

LÊ THÔNG (Chủ biên)

# ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ

## VIỆT NAM

**TẬP HAI**

CÁC TỈNH VÙNG  
ĐÔNG BẮC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

PGS. TS. LÊ THÔNG (Chủ biên)  
PGS. TS. NGUYỄN MINH TUỆ - TS. NGUYỄN VĂN PHÚ,  
PGS. TS. LÊ HUỖNH - PHI CÔNG VIỆT

# ĐỊA LÍ

## các tỉnh và thành phố

# VIỆT NAM

*Tập hai*

CÁC TỈNH VÙNG ĐÔNG BẮC

*(Tái bản lần thứ ba)*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC



**PHÂN CÔNG BIÊN SOẠN :**

- PGS. TS. Lê Thông : Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái
- PGS. TS. Nguyễn Minh Tuệ : Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn
- TS. Nguyễn Văn Phú : Bắc Giang, Lào Cai, Thái Nguyên
- PGS. TS. Lê Huỳnh : Quảng Ninh
- Phi Công Việt : Phú Thọ

# ĐỊA LÍ BẮC GIANG

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Bắc Giang là tỉnh miền núi trung du thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam. Phía bắc và đông bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, phía tây và tây bắc giáp tỉnh Thái Nguyên, phía nam và đông nam giáp các tỉnh Bắc Ninh, Quảng Ninh. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 3822 km<sup>2</sup> với dân số (năm 1999) 1497,1 nghìn người, đứng thứ 34 về diện tích và thứ 17 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước.

Bắc Giang có một số trục giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy) quan trọng của quốc gia chạy qua : đường quốc lộ 1A và đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn ra cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng ; các trục quốc lộ giao thông liên vùng như quốc lộ 31, quốc lộ 37 nối Bắc Giang với Lạng Sơn, Móng Cái (Quảng Ninh), với Hải Dương, Hải Phòng, ra cảng Cái Lân (Quảng Ninh) ; đường sắt Kép – Quảng Ninh ; đường thủy theo sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam.

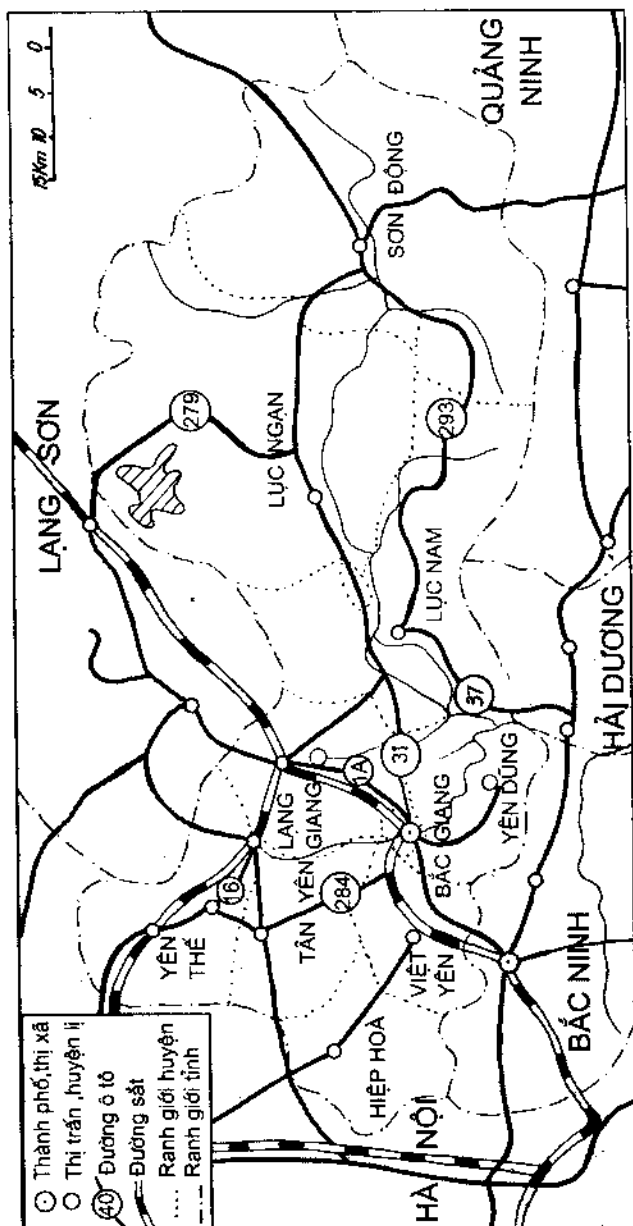
Bắc Giang nằm không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ : Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Thị xã Bắc Giang cách Thủ đô Hà Nội khoảng 50 km.

Vị trí địa lý đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế liên vùng, giao lưu kinh tế – xã hội với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, các tỉnh Đông Bắc và với các tỉnh thành khác trong cả nước. Nhờ vị trí địa lý như vậy, Bắc Giang có thể phát huy lợi thế sẵn có của một tỉnh nhiều tiềm năng, đưa lãnh thổ này thành một đầu mối kinh tế quan trọng nối khu vực kinh tế cửa khẩu Lạng Sơn với các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

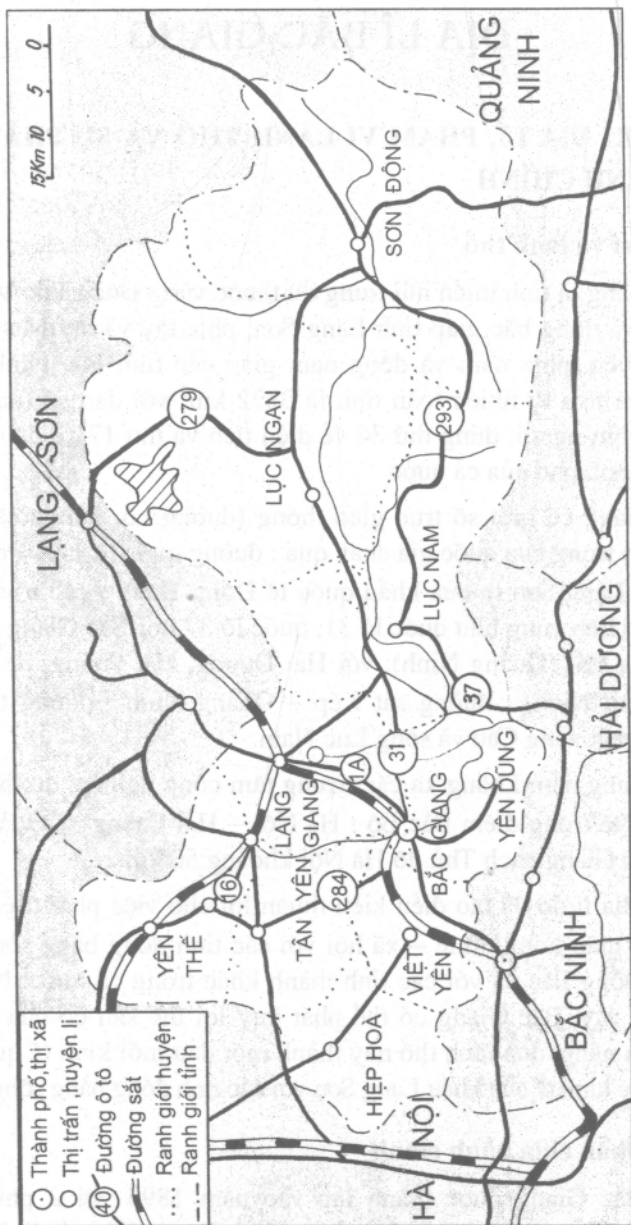
### 2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Bắc Giang được thành lập vào năm 1895 với 2 phủ : Lạng Giang, Đa Phúc và 6 huyện : Việt Yên, Yên Dũng, Kim Anh, Yên Thế,

# TỈNH BẮC GIANG



# TỈNH BẮC GIANG





Hiệp Hòa, Phượng Nhãn. Từ năm 1921 đến năm 1945, Bắc Giang gồm 3 phủ (Yên Thế, Sơn Động, Lạng Giang), 1 châu (Hữu Lũng), 4 huyện (Hiệp Hòa, Lục Ngạn, Việt Yên, Yên Dũng) với 13 tổng, 453 xã.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, tổ chức hành chính ở tỉnh có sự thay đổi như bỏ cấp tổng, cấp xã được mở rộng, bỏ tên gọi phủ, châu, các đơn vị hành chính lớn hơn gọi chung là huyện. Bắc Giang lúc đó là một tỉnh với các đơn vị hành chính gần như hiện nay.

Ngày 27/10/1962, Bắc Giang cùng Bắc Ninh sáp nhập thành một tỉnh lấy tên là Hà Bắc.

Ngày 6/11/1996, Quốc hội khóa IX, kì họp thứ 10 đã phê chuẩn việc tách tỉnh Hà Bắc thành hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh. Bắc Giang được tái lập với 10 huyện, thị là thị xã Bắc Giang, các huyện Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam, Tân Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng với 205 xã, 5 phường, 14 thị trấn.

*Các đơn vị hành chính của tỉnh Bắc Giang*

| Tên huyện, thị xã   | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Số phường, xã, thị trấn       |
|---------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Toàn tỉnh           | 3822                         | 205 xã, 5 phường, 14 thị trấn |
| 1. Thị xã Bắc Giang | 31                           | 5 phường, 4 xã                |
| 2. Huyện Yên Thế    | 299                          | 20 xã                         |
| 3. Huyện Lục Ngạn   | 1011                         | 30 -                          |
| 4. Huyện Sơn Động   | 846                          | 22 -                          |
| 5. Huyện Lục Nam    | 598                          | 27 -                          |
| 6. Huyện Tân Yên    | 203                          | 23 -                          |
| 7. Huyện Hiệp Hòa   | 201                          | 26 -                          |
| 8. Huyện Lạng Giang | 245                          | 24 -                          |
| 9. Huyện Việt Yên   | 170                          | 17 -                          |
| 10. Huyện Yên Dũng  | 212                          | 24 -                          |

## II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Địa hình, khoáng sản

#### a) Địa hình

Về mặt địa hình, có thể chia Bắc Giang thành một số khu vực sau đây :

– Khu vực miền núi xâm thực được nâng lên mạnh thuộc lưu vực sông Lục Nam. Khu vực này có những đỉnh núi cao và hiểm trở của tỉnh Bắc Giang. Các dãy núi Bảo Đài – Cẩm Sơn và Huyền Đình – Yên Tử là đường phân giới của tỉnh với các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương. Trên đường đỉnh của dãy núi Huyền Đình – Yên Tử có đỉnh cao nhất là Yên Tử ở Sơn Động – Lục Ngạn cao 1063 m ; trên đường đỉnh của các dãy núi Bảo Đài – Cẩm Sơn có đỉnh Ba Vòi ở Lục Ngạn cao 975 m. Khu vực miền núi này có khả năng phát triển nghề rừng (chủ yếu là bảo vệ và trồng rừng phòng hộ), chăn nuôi và trồng cây công nghiệp.

– Khu vực miền đồi trung du được nâng lên yếu, thấp dần từ bắc xuống nam và từ đông sang tây. Trong phạm vi của tỉnh, đường phân giới của khu vực này với khu vực miền núi nói trên là đường dọc theo chân núi Huyền Đình lên Biện Động, men theo chân núi Bảo Đài lên Bến Lường ở bắc thị trấn Kép. Ranh giới phía nam là đường từ Cẩm Lý huyện Lục Nam đến Lạng Giang, sang Nhã Nam rồi đến đường phân giới với tỉnh Thái Nguyên. Đây là miền đồi trung du được cấu tạo bằng trầm tích đá gốc. Các ngọn đồi ở đây thường có độ cao 30 – 50 m.

Khu vực này có nhiều vùng đất đai còn tốt (nơi còn rừng tự nhiên). Ở những nơi đồi núi thấp, có thể trồng cây ăn quả (vải thiều, cam, chanh, na, hồng...), trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc.

– Khu vực thềm phù sa cổ bị chia cắt yếu. Địa hình chủ yếu là các đồi thoải lượn sóng, có độ cao dưới 30 m, trên nền phù sa của sông Cầu, sông Thương. Địa hình này thấy rất rõ ở các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên và thị xã Bắc Giang. Các đồi không có lớp phủ thực vật nên nhiều nơi đất bị xói mòn trơ sỏi, đá. Đây là địa bàn có thể phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bằng việc trồng cây công nghiệp dài ngày.

– Khu vực thềm mài mòn cũ bị chia cắt yếu có những núi sót. Địa hình chủ yếu là những đồi núi thấp khá bằng phẳng và những miền trũng với những khối núi sót như núi Neo ở Yên Dũng (cao 260 m) và Dĩnh Sơn ở Việt Yên... Ngày nay nhiều đồi thấp và máng trũng ở Yên Dũng, Việt Yên đã được nhân dân cải tạo thành những ruộng cao, thấp khác nhau để trồng cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

Địa hình đa dạng là điều kiện để tỉnh Bắc Giang có thể phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa với nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị sản phẩm cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

#### *b) Khoáng sản*

Khoáng sản ở Bắc Giang chủ yếu là các mỏ nhỏ. Đây được coi là cơ sở nguyên liệu để phát triển công nghiệp địa phương, các khoáng sản chính là than, quặng sắt, đồng, sét làm gạch chịu lửa...

*Một số khoáng sản chủ yếu của tỉnh Bắc Giang*

| Tên khoáng sản        | Đơn vị               | Trữ lượng | Địa điểm phân bố            |
|-----------------------|----------------------|-----------|-----------------------------|
| Than các loại         | Triệu tấn            | 105,6     | Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động |
| Quặng sắt             | Nghìn tấn            | 500       | Yên Thế                     |
| Quặng đồng            | Nghìn tấn            | 84        | Lục Ngạn, Sơn Động          |
| Cao lanh              | Nghìn tấn            | 3000      | Yên Dũng                    |
| Sét làm gạch chịu lửa | Triệu tấn            | 100       | Tân Yên, Việt Yên           |
| Sỏi, cuội kết         | Triệu m <sup>3</sup> | 200       | Hiệp Hòa, Lục Nam           |

## **2. Khí hậu, thủy văn**

### *a) Khí hậu*

Do nằm ở vị trí đệm giữa khu vực núi đông bắc và đồng bằng sông Hồng nên khí hậu Bắc Giang có tính đa dạng của chế độ hoàn lưu gió mùa nhiệt đới. Mùa đông ít mưa, sương muối xuất hiện trên nhiều vùng đồi núi. Mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều, lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của địa hình. Mưa giảm dần từ phía Quảng Ninh về các huyện Lục Ngạn, Sơn Động và từ phía Hải Dương về huyện Yên Dũng. Lượng mưa trung bình cả năm 1300 – 1800 mm. Vùng núi bị chi phối bởi vĩ độ và địa thế bình phong nên ít mưa và khô hanh. Thêm vào đó, gió biển có nhiều hơi nước theo thung lũng sông Thương đưa lên phía bắc, đem về gió lạnh, mùa đông đến sớm.

Nhiệt độ thấp dần từ trung du lên miền núi. Mùa nóng từ tháng V đến tháng IX, nhiệt độ trung bình 27–28°C. Mùa lạnh từ tháng XII đến tháng II, nhiệt độ trung bình 16–17°C. Số tháng có nhiệt độ không khí dưới

15°C chỉ 1–2 tháng, trên 27°C có 3 tháng. Sự biến động về số giờ nắng trong các năm cũng không nhiều (từ 1530 giờ đến 1776 giờ).

Khí hậu Bắc Giang với chế độ nhiệt ẩm như trên thích hợp với các nhu cầu sinh trưởng của các cây trồng nhiệt đới. Vùng đồi trung du lạnh vừa và ẩm là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cây ăn quả (cam, chanh, dứa, vải), và phát triển cây công nghiệp. Vùng núi lạnh và ẩm, thuận lợi cho việc trồng cây gây rừng, trồng chè, các loại rau ôn đới, chăn nuôi gia súc.

#### *b) Thủy văn*

Bắc Giang có 3 con sông lớn là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam chảy qua, với chiều dài qua tỉnh là 347 km. Các sông này đều chảy về phía Phả Lại.

Sông Lục Nam bắt nguồn từ Đình Lập (Lạng Sơn), dài 178 km. Từ thượng nguồn đến Chũ lòng hẹp, uốn khúc, gồ ghề, lắm thác ghềnh, độ dốc lớn. Từ Chũ đến Lục Nam, lòng sông rộng trung bình 80 – 100 m, độ sâu trung bình 4 – 5 m. Từ Lục Nam đến ngã ba Nhân (cửa ra), lòng sông rộng và sâu hơn. Sông Lục Nam có 33 nhánh, trong đó có 4 nhánh lớn là sông Ràng, sông Thanh Luân, sông Cẩm Đàn và sông Bò.

Sông Thương có tên chữ là sông Nhật Đức. Theo truyền thuyết, sở dĩ có tên là sông Thương vì xưa kia các sứ thần của nước ta đi sang Trung Quốc, gia đình và bạn bè đều tiễn đến bờ sông này. Khi binh lính lên trấn ải biên giới, gia đình cũng chỉ tiễn đưa đến đây. Họ hàng thân thích từ biệt nhau và tỏ tình quyến luyến.

Sông Thương phát nguyên từ dãy Na Pa Phước (Lạng Sơn). Đoạn qua Bắc Giang dài khoảng 42 km. Đoạn sông từ đập Cẩm Sơn trở lên hẹp, uốn khúc; từ hạ lưu đập Cẩm Sơn đến Bó Hạ lòng sông rộng 40 – 50 m, từ Bó Hạ đến thị xã Bắc Giang lòng sông rộng 70 – 120 m, thuyền bè có thể đi lại thuận lợi. Sông Thương có 32 nhánh, trong đó có 3 nhánh lớn là sông Hóa, sông Tung và sông Sỏi.

Sông Cầu còn có tên Nguyệt Đức, nhân dân còn gọi là sông Phú Lương. Sông có hai nguồn: một nguồn từ phía nam sông Ngọc Long của tỉnh Thái Nguyên chảy vào huyện Hiệp Hòa, chạy quanh co đón nhận

các sông Hà Châu, sông Gia Cát, sông Trà Lâm rồi chảy về Yên Phong (Bắc Ninh). Đoạn này gọi là sông Hương La có bến Vọng Nguyệt và Như Nguyệt. Một nguồn nữa từ sông Bạch Hạc (Phú Thọ) chảy qua tỉnh. Đoạn này gọi là sông Cà Lồ. Sông Cầu có 69 nhánh, trong đó hai nhánh lớn là sông Cà Lồ và sông Công.

Chế độ thủy văn gồm hai mùa là mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ từ tháng 5 đến tháng 9, chiếm trên 70% lượng nước cả năm trong khi nhu cầu dùng nước tưới không lớn. Ngược lại, mùa cạn từ tháng 10 đến tháng 4 chiếm có 30% lượng nước cả năm thì nhu cầu dùng nước lại nhiều. Sự chênh lệch về modul dòng chảy năm ở sông Lục Nam tới 4 lần, sông Thương 3,5 lần, sông Cầu 2 lần.

Hệ thống ao hồ, đầm của tỉnh có diện tích 16,3 nghìn ha, chưa kể gần 1 vạn ha ruộng trũng. Hệ thống này là những bể chứa nước quan trọng, cung cấp nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Bắc Giang có hai hồ nổi tiếng là hồ Cẩm Sơn và hồ Khuôn Thần. Hồ Cẩm Sơn có diện tích 2600 ha, chứa được hàng triệu m<sup>3</sup> nước. Hồ Khuôn Thần có diện tích 240 ha, chứa 18 triệu m<sup>3</sup> nước. Cả hai hồ này đều thuộc huyện Lục Ngạn.

Sông ngòi, hồ ao ở Bắc Giang có giá trị không chỉ về cung cấp nước mà còn cả về việc phát triển thủy sản nước ngọt, du lịch. Trên các sông còn có trữ lượng lớn về cát, sỏi để làm vật liệu xây dựng.

### **3. Đất đai**

#### *a) Các loại đất*

– Xét về nguồn gốc phát sinh, đất ở Bắc Giang có hai nhóm chính là : nhóm đất phát sinh tại chỗ do quá trình phong hóa mà hình thành và nhóm đất bồi tích do quá trình bồi tụ phù sa mà hình thành.

– Xét về mặt nông hóa thổ nhưỡng, Bắc Giang có các loại đất chính sau đây :

+ Đất feralít thuộc vùng núi ở các huyện Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn và Yên Thế. Trên loại đất này còn rừng tự nhiên che phủ nên đất tương đối tốt.

+ Đất feralít màu vàng, đỏ vàng thuộc vùng gò đồi, phát triển trên đá phiến sét, phiến sa và biến chất, phân bố ở các huyện Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế. Loại đất này thường chua, khả năng giữ nước kém, tỉ lệ sắt trong đất cao, nhưng giàu can xi... Đất gò đồi thấp thích hợp với cây công nghiệp (chè), cây ăn quả (vải thiều, nhãn, na, cam, chanh v.v...)

+ Đất feralít đỏ vàng biến đổi do quá trình canh tác, đã bạc màu nhưng có khả năng trồng được cây công nghiệp (đậu tương, thuốc lá, chè), cây ăn quả (vải thiều, na, chuối, cam...). Loại đất này phân bố không thành vùng, mà rải rác xen kẽ với các ngọn đồi phiến thạch sét ở các huyện Tân Yên, Lục Nam, Sơn Động, Văn Yên.

+ Đất phù sa cổ phân bố ở Sơn Động, Yên Thế.

+ Đất phù sa trong đê không được bồi hàng năm và đất phù sa ngoài đê được bồi hàng năm phân bố ở các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang.

Chỉ có 1/3 diện tích các loại đất trên là tương đối màu mỡ, hàm lượng các chất dinh dưỡng tương đối cao, còn 2/3 là từ trung bình đến xấu, nghèo chất dinh dưỡng. Do vậy trong khai thác, sử dụng đất cần đầu tư cải tạo và có chế độ canh tác hợp lý để giữ vững và nâng cao độ phì.

#### *b) Hiện trạng sử dụng đất*

*Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang*

| Loại đất         | Diện tích (nghìn ha) | Tỉ trọng (%) |
|------------------|----------------------|--------------|
| Tổng số          | 382,2                | 100,0        |
| Đất nông nghiệp  | 101,7                | 26,6         |
| Đất lâm nghiệp   | 124,7                | 32,6         |
| Đất chuyên dùng  | 51,6                 | 13,5         |
| Đất thổ cư       | 11,3                 | 3,0          |
| Đất chưa sử dụng | 92,9                 | 24,3         |

Đất đai là nguồn lực vào loại quan trọng hàng đầu, một tài nguyên quý giá để phát triển kinh tế – xã hội. Đất sử dụng vào nông nghiệp của Bắc Giang là 101,7 nghìn ha, bằng 26% diện tích tự nhiên ; trong đó có 10,3 nghìn ha vườn gia đình. Đất lâm nghiệp có khoảng 124,7 nghìn ha

(32,6%), đất chuyên dùng, giao thông, thủy lợi 51,6 nghìn ha (13,5%), đất quân cư ở thành thị và nông thôn 11,3 nghìn ha (3,0%). Đất chưa sử dụng còn 92,9 nghìn ha. Trong số này đất có khả năng nông nghiệp là 4,2 nghìn ha, đất có khả năng lâm nghiệp là 70,5 nghìn ha ; phần còn lại là đất cho các mục đích khác (công nghiệp, du lịch, xây dựng đô thị...)

#### **4. Tài nguyên rừng**

Bắc Giang có rừng gỗ với nhiều loại cây (lim, lát, sến, dẻ) và các dải rừng tre nứa ở Sơn Động, Yên Thế. Đến nay trên địa bàn Bắc Giang có 83,5 nghìn ha rừng tự nhiên (rừng sản xuất 58,9 nghìn ha, rừng phòng hộ 19,1 nghìn ha, rừng đặc dụng 5,5 nghìn ha) và 41,2 nghìn ha rừng trồng. Trữ lượng gỗ cây đứng khoảng 2,9 – 3,5 triệu m<sup>3</sup> và 458 triệu cây tre nứa. Trong rừng còn có các loại cây đặc sản, thảo dược như thông, trám, ba kích, sa nhân, đẳng sâm... Để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, cần hoàn thành công tác giao đất, khoán rừng và khai thác hợp lý theo quan điểm bền vững.

#### **5. Tài nguyên du lịch**

Tài nguyên du lịch tự nhiên trên địa bàn Bắc Giang không nhiều, gồm hồ Cẩm Sơn và một vài khu như Khuôn Thần (Lục Ngạn), rừng nguyên sinh Khe Rỗ (Sơn Động)...

– Thắng cảnh hồ Cẩm Sơn ở huyện Lục Ngạn. Hồ này rộng 2600 ha. Đến mùa mưa, lũ nhiều, mặt hồ có thể rộng đến 3000 ha.

– Khu du lịch Khuôn Thần có diện tích hồ 240 ha, lòng hồ có 5 đảo nhỏ được trồng thông xanh có tuổi từ 15 – 20 năm. Ở đây còn có khoảng 700 ha rừng.

– Rừng nguyên sinh Khe Rỗ ở xã An Lạc huyện Sơn Động, có diện tích 7153 ha với hệ thực vật gồm 236 loài cây lấy gỗ, 225 loài dược liệu quý, 37 loài thú, 73 loài chim, 18 loài bò sát. Khu rừng càng thêm sinh động với tiếng róc rách chảy suốt năm của hàng loạt suối lớn, nhỏ khác nhau.

Nhìn chung, tài nguyên du lịch tự nhiên của tỉnh không thật phong phú và chưa được khai thác đầy đủ.

### III – DÂN CƯ

#### 1. Động lực dân số

Dân số trung bình năm 1990 của Bắc Giang (nằm trong tỉnh Hà Bắc cũ) là 1303 nghìn người, đến năm 1999 tăng lên 1492,2 nghìn người. Sau 8 năm, dân số tăng 189,2 nghìn người, trung bình mỗi năm thêm 23,7 nghìn người.

Tỉ suất tăng dân số tự nhiên của tỉnh Bắc Giang trong thời gian qua có xu hướng giảm dần, từ 1,83% năm 1990 xuống 1,29% năm 1999. Mức này tương đương với mức gia tăng trung bình của các tỉnh vùng Đông Bắc và thấp hơn mức trung bình của cả nước.

*Một số chỉ tiêu về dân số của tỉnh Bắc Giang*

| Chỉ tiêu chủ yếu              | Đơn vị tính     | 1990  | 1995  | 1999   |
|-------------------------------|-----------------|-------|-------|--------|
| 1. Diện tích tự nhiên         | Km <sup>2</sup> | 3822  | 3822  | 3822   |
| – Tỉ trọng so với cả nước     | %               | 0,012 | 0,012 | 0,012  |
| 2. Dân số trung bình          | Nghìn người     | 1303  | 1430  | 1492,2 |
| – Tỉ suất tăng tự nhiên       | %               | 1,83  | 1,65  | 1,29   |
| Trong đó :                    |                 |       |       |        |
| a. Dân số thành thị           | Nghìn người     | 70    | 82    | 110,9  |
| – Tỉ lệ so với dân số chung   | %               | 5,4   | 5,7   | 7,4    |
| b. Dân số nông thôn           | Nghìn người     | 1233  | 1348  | 1381,3 |
| – Tỉ lệ so với dân số chung   | %               | 94,6  | 94,3  | 92,6   |
| Trong đó : Dân số nông nghiệp | Nghìn người     | 1172  | 1246  | 1284   |
| – Tỉ lệ so với dân số chung   | %               | 90    | 87    | 86     |

#### 2. Kết cấu dân số

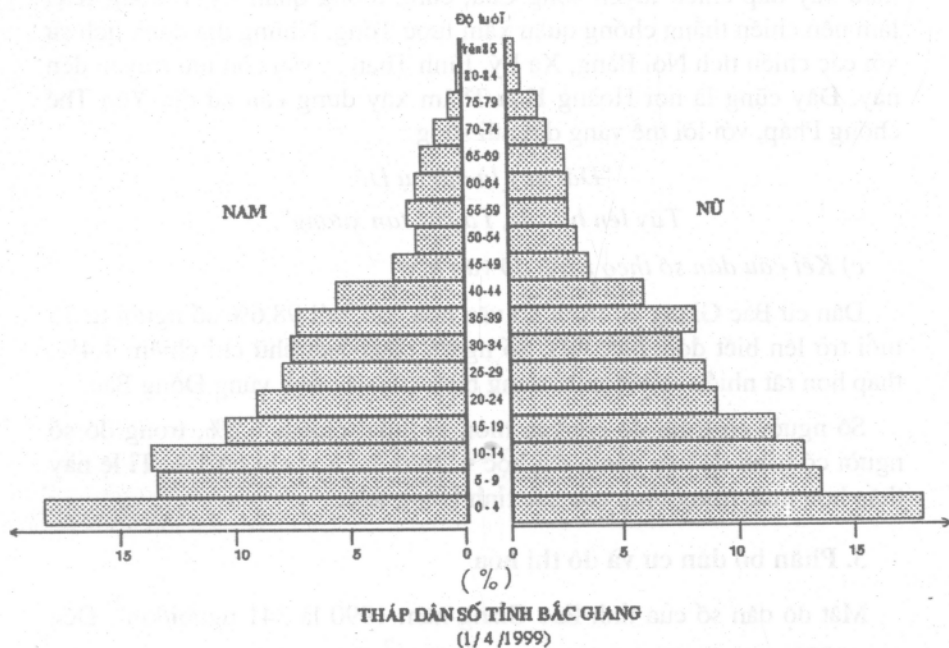
##### *a) Kết cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính*

– Bắc Giang có kết cấu dân số trẻ. Theo kết quả điều tra dân số 1/4/1999 thì nhóm từ 0 – 14 tuổi chiếm 44% tổng số dân, nhóm từ 15 – 59 tuổi là 48,4% và nhóm trên 60 tuổi là 7,6%. Kết cấu dân số theo nhóm tuổi ở thành thị và nông thôn có sự khác nhau. Ở thành thị nhóm 0 – 14 tuổi chiếm 35,8% số dân đô thị, trong khi đó ở nông thôn là 44,6% số dân nông thôn của cả tỉnh. Nhóm tuổi 15 – 59 tương ứng là 56,8% và 47,8%.



Kết cấu dân số theo nhóm tuổi của tỉnh Bắc Giang năm 1999

| Nhóm tuổi             | Tổng số | Riêng nữ | Thành thị | Nông thôn |
|-----------------------|---------|----------|-----------|-----------|
| Tổng số (nghìn người) | 1492,2  | 754,8    | 110,9     | 1381,3    |
| Tỉ lệ (%)             | 100,0   | 100,0    | 100,0     | 100,0     |
| Chia ra :             |         |          |           |           |
| 0 – 14                | 44,0    | 42,1     | 35,8      | 44,6      |
| 15 – 59               | 48,4    | 49,1     | 56,8      | 47,6      |
| Trên 60               | 7,6     | 8,8      | 7,4       | 7,6       |



Năm 1999, tỉ lệ nữ trong dân số Bắc Giang là 50,6%, xấp xỉ mức trung bình cả nước (50,8%) và vùng Đông Bắc (50,5%) ; tỉ lệ này có sự khác nhau giữa các nhóm tuổi. Nhóm tuổi 0 – 14 chiếm 42,1%,

nhóm 15 – 59 tuổi là 49,1% và nhóm trên 60 tuổi chỉ có 8,8% tổng số nữ của tỉnh.

*b) Kết cấu dân tộc*

Trên địa bàn Bắc Giang có 8 dân tộc cùng sinh sống. Trong số này đông nhất là người Kinh (86%), tiếp đến là người Tày (1,9%), người Hoa (1,1%), người Nùng (3,5%), người Sán Chay (1,2%), người Sán Dìu (1,1%), người Dao (0,4%), người Mường (0,1%), còn lại là các dân tộc khác.

Bắc Giang là một tỉnh vừa có truyền thống lễ hội văn hóa của đất Kinh Bắc, vừa có hội xuân của các dân tộc ít người. mảnh đất này có truyền thống lịch sử vẻ vang. Nhân dân Bắc Giang đã góp phần xương máu xây đắp chiến tuyến sông Cầu, cùng tướng quân Lý Thường Kiệt làm nên chiến thắng chống quân xâm lược Tống. Những địa danh lịch sử với các chiến tích Nội Bàng, Xa Lý, Bình Than ... vẫn còn lưu truyền đến nay. Đây cũng là nơi Hoàng Hoa Thám xây dựng căn cứ địa Yên Thế chống Pháp, với lời thề vang dội núi sông :

*"Đất này là đất cụ Để*

*Tây lên bờ xác, Tây về tan xương".*

*c) Kết cấu dân số theo trình độ văn hóa*

Dân cư Bắc Giang có trình độ văn hóa cao, với 98,6% số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết. Số người chưa biết chữ chỉ chiếm 1,4%, thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của các tỉnh vùng Đông Bắc.

Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 6,2%, trong đó số người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học chỉ có 1%. Tỷ lệ này thấp hơn mức trung bình của các tỉnh Đông Bắc.

**3. Phân bố dân cư và đô thị hóa**

Mật độ dân số của tỉnh Bắc Giang năm 1990 là 341 người/km<sup>2</sup>. Đến năm 1999, mật độ đã tăng lên 391 người/km<sup>2</sup>. Dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở thị xã Bắc Giang (3080 người/km<sup>2</sup>), thưa thớt ở các huyện miền núi. Ở Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế mật độ dân cư khoảng 80 – 290 người/km<sup>2</sup>, có huyện như Sơn Động chỉ có 76 người/km<sup>2</sup>.

Bắc Giang có mức độ đô thị hóa thấp. Tỷ lệ dân thành thị trong tổng số dân năm 1999 chỉ có 7,4%. Dân số đô thị sống chủ yếu ở thị xã Bắc Giang và 14 thị trấn của tỉnh. Một số thị trấn có tên gắn với những sản vật cũng như chiến tích lịch sử như : Bồ Hạ (Yên Thế), Chu (Lục Nam), Kép (Lạng Giang), Thắng (Hiệp Hòa)...

*Dân số và mật độ dân số phân theo huyện thị của tỉnh Bắc Giang năm 1999*

| Tên huyện, thị xã   | Dân số<br>(nghìn người) | Mật độ dân số<br>( người/km <sup>2</sup> ) |
|---------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Toàn tỉnh           | 1492,2                  | 390                                        |
| 1. Thị xã Bắc Giang | 95,5                    | 3080                                       |
| 2. Huyện Yên Thế    | 86,5                    | 289                                        |
| 3. Huyện Lục Ngạn   | 173,1                   | 171                                        |
| 4. Huyện Sơn Động   | 64,2                    | 76                                         |
| 5. Huyện Lục Nam    | 191                     | 319                                        |
| 6. Huyện Tân Yên    | 161,1                   | 793                                        |
| 7. Huyện Hiệp Hòa   | 205,9                   | 1024                                       |
| 8. Huyện Lạng Giang | 192,5                   | 786                                        |
| 9. Huyện Việt Yên   | 155,2                   | 913                                        |
| 10. Huyện Yên Dũng  | 167,2                   | 789                                        |

#### **4. Lao động và phân bố lao động**

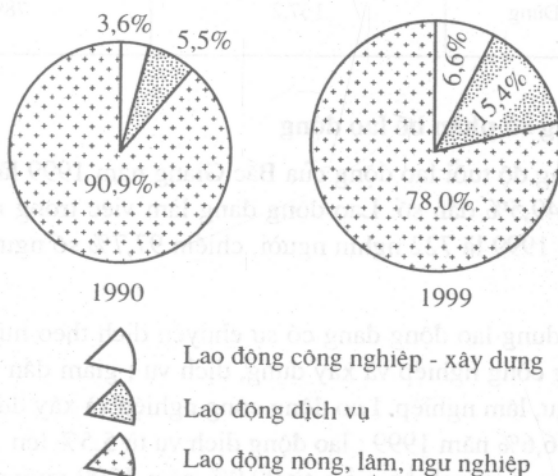
Dân số trong độ tuổi lao động của Bắc Giang năm 1999 là 739 nghìn người, chiếm 49,5% dân số. Lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân năm 1999 là 722 nghìn người, chiếm 97,7% số người trong độ tuổi lao động.

Cơ cấu sử dụng lao động đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và xây dựng, dịch vụ ; giảm dần tỉ trọng lao động nông, ngư, lâm nghiệp. Lao động công nghiệp và xây dựng từ 3,6% năm 1990 lên 6,6% năm 1999 ; lao động dịch vụ từ 5,5% lên 15,4% ; lao động nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 90,9% năm 1990 xuống 78% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân năm 1999.

**Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của tỉnh Bắc Giang**

| Chỉ tiêu chủ yếu                                      | Đơn vị tính | 1990  | 1995  | 1999  |
|-------------------------------------------------------|-------------|-------|-------|-------|
| 1. Số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động     | Nghìn người | 638,0 | 686,0 | 739,0 |
| - Tỷ lệ so với dân số chung                           | %           | 49,0  | 48,0  | 49,5  |
| 2. Số lao động thu hút vào các ngành kinh tế quốc dân | Nghìn người | 627,0 | 678,0 | 722,0 |
| Trong đó :                                            |             |       |       |       |
| - Công nghiệp                                         | Nghìn người | 12,5  | 16,0  | 16,4  |
| % so với tổng số lao động                             | %           | 2,0   | 2,4   | 2,3   |
| - Xây dựng                                            | Nghìn người | 9,8   | 25,0  | 31,0  |
| % so với tổng số lao động                             | %           | 1,6   | 3,7   | 4,3   |
| - Nông, lâm, ngư nghiệp                               | Nghìn người | 570,0 | 565,0 | 563,0 |
| % so với tổng số lao động                             | %           | 90,9  | 83,3  | 78,0  |
| - Dịch vụ                                             | Nghìn người | 34,0  | 80,0  | 101,0 |
| % so với tổng số lao động                             | %           | 5,5   | 11,6  | 15,4  |

**CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA BẮC GIANG**



## **5. Giáo dục, y tế**

### *a) Giáo dục*

Công tác giáo dục – đào tạo ở Bắc Giang đã được chú ý phát triển từ hệ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Số lượng trường, lớp học, dụng cụ học tập mỗi năm một tăng. Đến năm 1999, toàn tỉnh có 1499 lớp mẫu giáo, tập trung ở thị xã, thị trấn và các huyện ; 488 trường phổ thông, trong đó bậc tiểu học và trung học cơ sở có 454 trường, trung học phổ thông có 34 trường.

Năm học 1999 – 2000, Bắc Giang có hơn 20 vạn học sinh tiểu học, 13,7 vạn học sinh trung học cơ sở, 3,6 vạn học sinh trung học phổ thông. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường năm học 1999 – 2000 đối với tiểu học là 98%, đối với trung học cơ sở và trung học phổ thông là 93,5%. Đến nay đã có 10/10 huyện, thị xã, 99,5% số xã, phường, thị trấn phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ ; một huyện và 54 xã phổ cập trung học cơ sở.

### *b) Y tế*

Mạng lưới y tế được hình thành từ tuyến tỉnh, tuyến huyện đến tuyến xã. Bệnh viện tuyến tỉnh đủ cả đa khoa và chuyên khoa. Đến năm 1999, toàn tỉnh có 2651 giường bệnh và 1655 y, bác sĩ. Bình quân khoảng 1000 người có 1,8 giường bệnh và 1,1 y bác sĩ (kể cả số y, bác sĩ làm công tác dự phòng). Đến nay toàn tỉnh không còn xã trắng về y tế. Việc khám, chữa bệnh kịp thời hơn và cơ bản đã ngăn chặn được các dịch bệnh.

## **IV – KINH TẾ**

### **1. Nhận định chung**

Kể từ khi tái lập đến nay, Bắc Giang đã sớm đi vào ổn định và phát triển kinh tế – xã hội. Nền kinh tế trong những năm qua đã có sự chuyển biến tích cực, xuất hiện nhiều mô hình làm ăn khá trên một số lĩnh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, nhất là trong việc sử dụng đất đai để phát triển cây ăn quả (vải thiều, na...) ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Lạng Giang...

GDP năm 1990 của Bắc Giang đạt 2278 tỉ đồng, đến năm 1999 đã tăng lên 3904,6 tỉ đồng (giá thực tế), gấp 1,5 lần so với năm 1990. Kinh tế của tỉnh có sự tăng trưởng và phát triển đáng kể. So với năm 1995, GDP năm 1999 bằng 118%. Nông, lâm, thủy sản phát triển nhanh trên cơ sở đẩy mạnh việc trồng cây ăn quả hàng hóa. GDP nông, lâm, ngư nghiệp năm 1999 đạt 121,5% của năm 1995. Ngành dịch vụ phát triển chủ yếu là dịch vụ vận tải, dịch vụ thương mại và các dịch vụ phi sản xuất vật chất khác. GDP của ngành dịch vụ năm 1999 bằng 124,5% của năm 1995.

*Chỉ số phát triển GDP của tỉnh Bắc Giang (năm 1995 bằng 100)  
(Tính theo giá so sánh 1994)*

| Các ngành              | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng GDP               | 105,8 | 112,6 | 114,6 | 118,0 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 107,7 | 114,7 | 116,3 | 121,5 |
| Công nghiệp - xây dựng | 95,2  | 101,2 | 93,9  | 96,3  |
| Dịch vụ                | 108,7 | 115,9 | 122,2 | 124,5 |

GDP bình quân đầu người (tính theo giá thực tế) năm 1995 đạt 1593 nghìn đồng, đến năm 1999 đã tăng lên 2227 nghìn đồng, gấp 1,5 lần so với năm 1995. Với mức bình quân GDP như trên, Bắc Giang đứng hàng thứ 54 trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước.

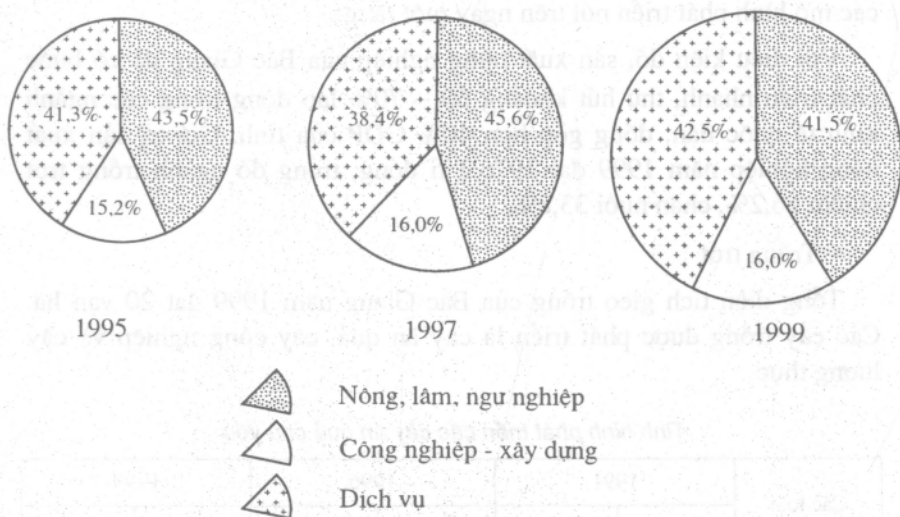
*Cơ cấu kinh tế ngành theo GDP (giá thực tế - %)*

| Các ngành               | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| GDP                     | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp   | 43,5  | 46,3  | 45,6  | 41,6  | 41,5  |
| Công nghiệp và xây dựng | 15,2  | 15,2  | 16,0  | 15,6  | 16,0  |
| Dịch vụ                 | 41,3  | 38,5  | 38,4  | 42,8  | 42,5  |

Cơ cấu nền kinh tế theo GDP của Bắc Giang đã có sự chuyển dịch, song thiếu ổn định, chưa thật sự phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp giảm chút ít, từ 43,5% năm

1995 xuống 41,5% năm 1999. Ngành dịch vụ tuy chiếm tỉ trọng lớn, nhưng tăng chậm từ 41,3% năm 1995 lên 42,5% năm 1999. Trong khi đó, tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng chỉ dao động trong khoảng 15 – 16% (15,2% năm 1995 và 16% năm 1999).

### CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA BẮC GIANG



## 2. Nông, lâm, ngư nghiệp

### a) Nông nghiệp

Với quỹ đất nông nghiệp khoảng 101,7 nghìn ha, cùng với sự đa dạng về khí hậu theo các tiểu vùng, Bắc Giang có điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa. Ở trung du và đồng bằng, chất lượng đất tốt hơn, địa hình ít bị chia cắt, độ phì còn khá, thành phần cơ giới hầu hết là cát pha đến thịt nhẹ và thịt trung bình thích hợp với tập đoàn cây lương

thực – thực phẩm, cây công nghiệp (đậu tương, thuốc lá, lạc, mía) và cây ăn quả (vải thiều, cam, chuối, hồng, na...).

Nhân dân tỉnh Bắc Giang cần cù và có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp (trồng lúa nước, các cây hoa màu lương thực, cây ăn quả, cây thực phẩm, cây công nghiệp và chăn nuôi...). Nguồn lao động nông nghiệp dồi dào, trẻ, khỏe. Mô hình vườn – ao – chuồng (VAC), mô hình vườn – đồi, mô hình trang trại cây ăn quả và cây lấy gỗ kết hợp với chăn nuôi trâu, bò trên đất lâm nghiệp đang phát triển mạnh ở các huyện. Tỷ lệ hộ nông dân có thu nhập trung bình năm từ 10 triệu đồng trở lên theo các mô hình phát triển nói trên ngày một tăng...

Với điều kiện đó, sản xuất nông nghiệp của Bắc Giang đã có bước phát triển nhanh, thu hút khoảng 60 – 70% lao động trong các ngành kinh tế quốc dân, đóng góp hơn 40% GDP của tỉnh. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1999 đạt 1976,2 tỉ đồng, trong đó ngành trồng trọt chiếm 66,2%, chăn nuôi 33,8%.

#### – Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng của Bắc Giang năm 1999 đạt 20 vạn ha. Các cây trồng được phát triển là cây ăn quả, cây công nghiệp và cây lương thực.

*Tình hình phát triển các cây ăn quả chủ yếu*

| Các loại    | 1991      |           | 1996      |           | 1999      |           |
|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|             | Diện tích | Sản lượng | Diện tích | Sản lượng | Diện tích | Sản lượng |
| Vải thiều   | 4534      | 2319      | 8000      | 5218      | 10.000    |           |
| Nhãn        | 339       | 482       | 348       | 580       |           |           |
| Chanh, quýt | 324       | 868       | 407       | 980       |           |           |
| Bưởi        | 576       | 1784      | 577       | 2355      |           |           |
| Cam         | 173       | 676       | 214       | 469       |           |           |
| Chuối       | 2232      | 51.336    | 675       | 20.639    |           |           |
| Dứa         | 661       | 2644      | 638       | 2680      |           |           |

+ Cây ăn quả là một trong những thế mạnh của tỉnh và được phát triển vững chắc, trong đó cây chủ lực là vải thiều. Vải thiều trước đây



chủ yếu tập trung ở Lục Ngạn, Yên Thế, nay đã lan ra các huyện Lục Nam, Sơn Động, Lạng Giang, Hiệp Hòa... Tính đến năm 1996, đã có trên 13.000 ha trồng vải (trong đó có khoảng 8000 ha vải thiều). Đến năm 1999, Bắc Giang đã có 15.000 nghìn tấn quả hàng hóa, trong đó vải, nhãn trên 10 nghìn tấn.

Trong tương lai, những loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, thích hợp với đất đai, khí hậu ở Bắc Giang và có thị trường tiêu thụ mạnh như vải thiều, nhãn, na dai, hồng không hạt v.v... sẽ tiếp tục được phát triển trên các vùng đất gò đồi, núi đất thấp ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày được phát triển mạnh ở Bắc Giang gồm : lạc, đậu tương, thuốc lá và chè.

Năm 1999, Bắc Giang 7,5 nghìn ha lạc, 5,6 nghìn ha đậu tương, 0,9 nghìn ha thuốc lá. Sản lượng đạt 6,6 nghìn tấn lạc, 5,8 nghìn tấn đậu tương, 0,9 nghìn tấn thuốc lá.

Vùng trồng lạc tập trung ở các huyện Lục Nam, Hiệp Hòa, Tân Yên, Yên Thế, Việt Yên.

Vùng trồng thuốc lá phân bố ở các huyện Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên.

Vùng trồng đậu tương ở các huyện Lục Nam, Hiệp Hòa, Lạng Giang, Việt Yên, Lục Ngạn.

*Hiện trạng phát triển cây công nghiệp ngắn ngày chủ yếu ở Bắc Giang*

| Các loại  | 1995                    |                          | 1996                    |                          | 1999                    |                          |
|-----------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|           | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) |
| Đậu tương | 6,1                     | 5,8                      | 5,5                     | 4,4                      | 5,6                     | 5,8                      |
| Lạc       | 6,9                     | 7,3                      | 7,6                     | 8,7                      | 7,5                     | 6,6                      |
| Thuốc lá  | 1,3                     | 1,5                      | 0,8                     | 1,1                      | 0,8                     | 0,9                      |

Cây công nghiệp dài ngày chủ yếu là cây chè. Sản phẩm chủ yếu được tiêu thụ trong tỉnh.

### + Cây lương thực

Đến năm 1999, diện tích cây lương thực của Bắc Giang là 144,6 nghìn ha, trong đó lúa 114,2 nghìn ha, màu 30,4 nghìn ha. Sản lượng lương thực quy thóc tăng từ 367,5 nghìn tấn năm 1995 lên 496,9 nghìn tấn năm 1999. Lương thực bình quân đầu người từ 290kg/người năm 1995 lên 333kg/người năm 1999.

*Tình hình sản xuất lương thực của Bắc Giang thời kì 1995 – 1999*

| Các loại                                      | 1995                    |                          | 1996                    |                          | 1999                    |                          |
|-----------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                               | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) |
| Cây lương thực                                | 147,9                   | 367,5                    | 121,7                   | 430,1                    | 144,6                   | 496,9                    |
| 1. Lúa cả năm                                 | 109,8                   | 277,6                    | 110,6                   | 338,5                    | 114,2                   | 417,1                    |
| 2. Màu quy thóc                               | 38,1                    | 89,9                     | —                       | 91,6                     | 30,4                    | 79,8                     |
| 3. Bình quân lương thực đầu người (kg/ng/năm) | 290,0                   |                          | 300,6                   |                          | 333,0                   |                          |

+ Cây thực phẩm (rau, đậu) bắt đầu được chú ý phát triển trong các hộ gia đình nhằm đáp ứng rau xanh tiêu dùng hàng ngày cho các thị xã, thị trấn, khu công nghiệp.

Các cây trồng chủ yếu được phát triển là : rau, bắp cải, su hào, súp lơ, cà rốt, cà chua, ớt xào, dưa chuột, hành, tỏi, đậu đũa, đậu quả xanh, ...

Vùng sản xuất rau tập trung ở ven thị xã Bắc Giang và các xã ven quốc lộ 1A, quốc lộ 31 thuộc các huyện Lạng Giang, Lục Nam, Yên Dũng.

### – Chăn nuôi

Các sản phẩm chủ yếu của ngành chăn nuôi hiện nay là trâu, bò, lợn, gia cầm. Đến năm 1999, đàn bò của tỉnh có 66,4 nghìn con, đàn trâu 131 nghìn con, đàn lợn 704 nghìn con. Vùng chăn nuôi bò ở các huyện : Hiệp Hòa, Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam. Vùng chăn nuôi lợn có tỉ lệ thịt nạc cao ở các huyện Hiệp Hòa, Lạng Giang, Việt Yên, Tân Yên, Lục Nam, Yên Dũng, Yên Thế và thị xã Bắc Giang.

**Tình hình phát triển chăn nuôi của tỉnh Bắc Giang (nghìn con)**

| Các loại  | 1991  | 1996  | 1999  |
|-----------|-------|-------|-------|
| Đàn lợn * | 551,7 | 558,6 | 704,0 |
| Đàn trâu  | 138,8 | 136,0 | 131,0 |
| Đàn bò    | 55,3  | 57,6  | 66,4  |

\* Tính từ 2 tháng tuổi trở lên

**b) Lâm nghiệp**

Trong những năm gần đây lâm nghiệp của Bắc Giang có bước phát triển đáng kể. Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 1999 là 125,8 tỉ đồng. Ngành lâm nghiệp trồng được 55,7 nghìn ha rừng tập trung và 10,7 triệu cây phân tán (tương đương khoảng 700 ha), công tác bảo vệ rừng đã được coi trọng. Bắc Giang từng bước khai thác có hiệu quả 70,5 nghìn ha đất trống, đồi núi trọc. Những nơi thuộc vùng thấp phát triển theo kiểu vườn rừng, trại rừng gắn với từng hộ gia đình.

**Tình hình sản xuất lâm nghiệp của Bắc Giang thời kì 1991 – 1999**

| Các loại                      | Đơn vị tính          | 1991  | 1996   | 1999  |
|-------------------------------|----------------------|-------|--------|-------|
| 1. Sản phẩm khai thác lâm sản |                      |       |        |       |
| – Gỗ tròn các loại            | Nghìn m <sup>3</sup> | 100,6 | 57,6   | 32,9  |
| – Củi các loại                | Nghìn Ster           | 534,4 | 267,8  | 135,5 |
| – Tre các loại                | Nghìn cây            | 9140  | 6255   | –     |
| – Nứa các loại                | –                    | 2401  | 1358   | –     |
| – Song mây                    | Tấn                  | 112   | 106    | –     |
| – Lá dong                     | –                    | 73,3  | 4905   | –     |
| 2. Khôi phục vốn rừng         |                      |       |        | 7600  |
| – Trồng rừng mới              | ha                   | 2656  | 4613   |       |
| – Chăm sóc rừng               | –                    | 1961  | 9400   |       |
| 3. Trồng cây phân tán         | Nghìn cây            | 9654  | 10.650 |       |

**c) Thủy sản**

Giá trị thủy sản của Bắc Giang năm 1999 đạt 48,2 tỉ đồng. Sản lượng thủy sản năm 1999 đạt 6,6 nghìn tấn. Diện tích mặt nước nuôi trồng đạt 3,5 nghìn ha.

Trong thời kì 1995 – 1999, sản lượng thủy sản dao động thất thường. Năm thấp nhất đạt hơn 5,4 nghìn tấn (1995) và năm cao nhất đạt trên 6,7 nghìn tấn (1998). Phần đánh bắt và phần nuôi trồng gần như tương đương (năm 1999, sản lượng nuôi trồng là gần 3,2 nghìn tấn trong tổng số hơn 6,6 nghìn tấn).

### 3. Công nghiệp

Đến năm 1999, trên địa bàn tỉnh có 41 doanh nghiệp công nghiệp, trong đó có 7 doanh nghiệp trung ương (công ty phân đạm – hóa chất, xí nghiệp gạch Bích Sơn, Tân Xuyên, vật liệu chịu lửa Tam Tầng – Việt Yên, xi măng lâm nghiệp, cơ khí xây dựng số 2 và chế biến dầu Bắc Giang), 34 doanh nghiệp địa phương (18 doanh nghiệp quốc doanh địa phương, 10 công ty trách nhiệm hữu hạn, 6 doanh nghiệp tư nhân). Ngoài ra còn có 8 nghìn cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh ở 10 huyện, thị.

Năm 1999, giá trị sản xuất của toàn ngành đạt 431,8 tỉ đồng (giá cố định 1994). Trong số này, công nghiệp quốc doanh đạt 298,8 tỉ đồng, chiếm 69,2 % giá trị tổng sản lượng công nghiệp (quốc doanh trung ương 244,8 tỉ đồng chiếm 56,7%, quốc doanh địa phương 54 tỉ đồng chiếm 12,5%), công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 131 tỉ đồng, chiếm 30,8%.

Các ngành công nghiệp chủ yếu được phát triển ở Bắc Giang là :

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản (chế biến thuốc lá, dầu thực vật, hoa quả, chè, gỗ, tre nứa..)

- Công nghiệp sản xuất phân bón (phân đạm, phân vi sinh NPK), hóa chất.

Trên địa bàn của tỉnh có nhà máy phân đạm Hà Bắc được Trung Quốc giúp đỡ xây dựng từ những năm 1965 – 1975 với công suất 110.000 tấn/năm. Sản phẩm chủ yếu là phân đạm U rê từ than Quảng Ninh. Sau đợt đổi mới thiết bị vào các năm 1991 – 1995, nhà máy đã sản xuất 130,7 nghìn tấn vào năm 1997, tăng 130% so với công suất thiết kế. Hàng năm nhà máy sử dụng khoảng 450.000 tấn than các loại làm nguyên liệu và nhiên liệu cho sản xuất. Hiện nay nhà máy đang được

đầu tư cải tạo để nâng công suất lên 400.000 – 500.000 tấn/năm, góp phần đáp ứng 70 – 75% nhu cầu phân đạm cho nông nghiệp.

– Sản xuất vật liệu xây dựng (thông thường và cao cấp) như gạch, gốm sứ, xi măng ...

– May mặc, gia công hàng xuất khẩu.

– Sản xuất bia, nước giải khát, thức ăn gia súc.

– Cơ khí, điện dân dụng, điện tử, in.

– Khai thác khoáng sản.

Hàng năm, các ngành công nghiệp ở Bắc Giang đã sản xuất được 133,6 nghìn tấn phân hóa học, 156,5 triệu viên gạch nung, xay sát 256 nghìn tấn gạo, ngô...

Công nghiệp của tỉnh phân bố chủ yếu ở thị xã Bắc Giang với 55,8% số xí nghiệp, các huyện trung du với 26,0% số xí nghiệp. Trong khi đó, ở các huyện miền núi công nghiệp thưa thớt hơn (chỉ có 18,2% số xí nghiệp của cả tỉnh).

#### **4. Dịch vụ**

##### *a) Thương mại*

– Nội thương :

Bên cạnh mạng lưới quốc doanh, trong những năm gần đây, thương mại ngoài quốc doanh phát triển nhanh đã góp phần lưu thông hàng hóa từ thành thị đến nông thôn, từ trung du đến miền núi, tạo luồng hàng hóa phong phú. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng từ 515,8 tỉ đồng năm 1995 lên 1437,6 tỉ đồng năm 1998.

Hệ thống cơ sở vật chất của ngành với mạng lưới chợ được phát triển tương đối đều ở các huyện, thị xã. Đến tháng 10 năm 1999, cả tỉnh có 119 chợ. Số chợ ở khu vực thành thị là 18 (chiếm 15%), chợ ở khu vực nông thôn là 101 (chiếm 85%). Mật độ bình quân là 0,8 chợ trên 1 vạn dân, 0,3 chợ trên 10 km<sup>2</sup> và 0,5 chợ trên 1 xã, phường.

– Ngoại thương :

Tổng giá trị xuất khẩu trực tiếp của địa phương năm 1996 đạt 1,8 triệu USD, năm 1999 đạt 6,6 triệu USD, gấp 3,7 lần so với năm 1996. Mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh là các sản phẩm nông nghiệp.

*Một số mặt hàng xuất khẩu của tỉnh Bắc Giang*

| Các mặt hàng        | 1996   | 1997   | 1998   | 1999   |
|---------------------|--------|--------|--------|--------|
| Sắn khô (tấn)       | 1194,0 | 2384,0 | 5603,0 | –      |
| Lạc nhân (tấn)      | 2335,0 | 5727,0 | 3968,0 | 1333,0 |
| Chuối xanh (tấn)    | 850,0  | –      | 1213,0 | –      |
| Vải thiều khô (tấn) | –      | 141,0  | 181,0  | 100,0  |
| Vừng (tấn)          | –      | 1114,0 | 653,0  | –      |
| Ngô (tấn)           | –      | 4350,0 | 2179,0 | –      |

Tổng giá trị nhập khẩu trực tiếp năm 1996 là hơn 1,9 triệu USD, đến năm 1999 đạt 10,2 triệu USD. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xe ô tô du lịch, xe gắn máy và một số sản phẩm tiêu dùng khác.

Trong thời gian tới, cơ cấu các mặt hàng xuất và nhập khẩu cần được điều chỉnh với các mặt hàng xuất khẩu chính là hàng nông lâm sản đã qua chế biến. Các mặt hàng nhập khẩu chính là tư liệu sản xuất : máy móc, máy công cụ...

#### *b) Du lịch*

Tuy Bắc Giang không có thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên, nhưng lại tương đối phong phú về tài nguyên du lịch nhân văn. Đây là tiền đề thuận lợi để có thể phát triển du lịch trong tương lai. Trên lãnh thổ của tỉnh có nhiều di tích, trong đó có 99 di tích được Nhà nước xếp hạng với khả năng thu hút cao đối với du khách.

Gắn liền với di tích là hàng loạt lễ hội diễn ra trong năm cũng có sức hấp dẫn đối với khách du lịch. Đó là hội xuân của đồng bào dân tộc Sán Dìu và đồng bào Nùng (diễn ra vào ngày 15 tháng giêng âm lịch), lễ hội Yên Thế ở xã Phồn Xương, Yên Thế, nơi còn dấu ấn của đồn Phồn Xương, căn cứ của nghĩa quân Yên Thế khi xưa (diễn ra vào ngày 10 tháng 3 âm lịch) v.v...

Về di tích, đáng lưu ý là khu di tích Yên Thế gắn với lễ hội di tích Suối Mỡ, cách thị xã Bắc Giang 37 km theo đường 31 và đường 293 (đến Suối Mỡ, nơi thờ công chúa Quế My Nương đời vua Hùng thứ 16), di tích đình Phúc Long cách thị xã 8 km về phía nam ; chùa Đức La ở xã Tri Yên huyện Yên Dũng ; chùa Bồ Đà ở xã Yên Sơn huyện Việt Yên ; đình Lỗ Hạnh ở xã Đông Lỗ huyện Hiệp Hòa ; đình Thổ Hà ở làng Thổ Hà huyện Việt Yên ; di tích cách mạng Hoàng Văn được gọi là ATK – căn cứ cách mạng thời kì 1940 – 1945 ở huyện Hiệp Hòa ; di tích thành Xương Giang cách thị xã 4km...

Du lịch Bắc Giang có thể phát triển trên cơ sở khai thác khu du lịch hồ Khuôn Thần, Suối Mỡ, khu du lịch Hoàng Hoa Thám, những danh lam thắng cảnh và di tích.

Trong tương lai, để phát triển tốt hơn, quy hoạch của tỉnh đã xác định : cần phải hình thành mạng lưới với các trung tâm điểm, tuyến du lịch trên địa bàn toàn tỉnh có tính tới quan hệ liên kết với các tỉnh khác trong vùng ; tích cực tạo môi trường thuận lợi để thu hút các công ti nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực du lịch ; tham gia hiệp hội du lịch, trước hết là với Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh để có thể hỗ trợ cho du lịch của tỉnh phát triển...

#### *c) Giao thông vận tải và một số ngành dịch vụ khác*

Bắc Giang có mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông tương đối phát triển với mật độ trung bình 0,3 km/km<sup>2</sup>.

Đường bộ có tổng chiều dài là 591 km ; trong đó 42% là đường nhựa, 9,8% là đường cấp phối, 48,2% là đường đá dăm.

Về quốc lộ, có các tuyến 1A, 31, 279 và 37 với tổng chiều dài chạy qua tỉnh là 252 km.

Quốc lộ 1A nối Bắc Giang với Hà Nội một phía và phía bên kia với Lạng Sơn, đã được nâng cấp với chất lượng đường khá tốt.

Quốc lộ 31 từ thị xã Bắc Giang đi Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động, Đình Lập.

Quốc lộ 279 từ Hạ Mi (Sơn Động) đến Tân Sơn (Lục Ngạn).

Quốc lộ 37 từ Lục Nam đi Hòn Suy sang thị trấn Sao Đỏ (Hải Dương) gặp quốc lộ 18, về cảng Hải Phòng hay ra cảng Cái Lân (Quảng Ninh).

Tỉnh lộ có 15 tuyến với tổng chiều dài 339 km. Đường cấp huyện có 52 tuyến, nhưng lòng đường hẹp, chất lượng xấu, các cầu trên đường còn yếu chưa bảo đảm cho phương tiện giao thông nặng đi qua (67% đường xấu). Đường cấp xã và liên xã có tổng chiều dài 5576 km. Nhiều xã tuy có đường, nhưng chỉ đi được vào mùa khô, còn mùa mưa đi lại rất khó khăn.

Về đường sắt, có các tuyến đường chính chạy qua như : Hà Nội – Đồng Đăng, Kép – Ưông Bí (đi qua các huyện Lạng Giang – Lục Nam đến Quảng Ninh) với tổng chiều dài 82 km.

Hệ thống sông Thương, Sông Cầu và sông Lục Nam với tổng chiều dài chảy qua tỉnh là 347 km. Trong số đó, có thể khai thác có hiệu quả 189 km để phục vụ cho việc vận tải thủy.

Đến năm 1999, Bắc Giang có 88,5% số xã và hầu hết số huyện có điện quốc gia. Bình quân 1,1 máy điện thoại/100 dân. Số máy điện thoại của tỉnh đến năm 1999 là 16.300 chiếc.

## **5. Các tiểu vùng kinh tế của tỉnh**

Có thể phân chia Bắc Giang thành 2 tiểu vùng.

### *a) Tiểu vùng trung du*

Tiểu vùng này gồm các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng và thị xã Bắc Giang, chiếm 10,6% diện tích và 30,6% dân số của tỉnh. Đây là tiểu vùng có mật độ dân cư đông, tập trung nhiều cơ sở kinh tế công nghiệp, dịch vụ của tỉnh. Thị xã Bắc Giang là tỉnh lỵ, hạt nhân phát triển và có sức lan tỏa ra toàn tỉnh. Trong tương lai, kinh tế của tiểu vùng sẽ phát triển theo hướng hình thành cơ cấu công nghiệp – dịch vụ – nông, lâm nghiệp hàng hóa.

### *b) Tiểu vùng miền núi*

Tiểu vùng này gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên và Lạng Giang, chiếm 89,4% diện tích và 69,4% dân số của tỉnh. Chức năng chính của tiểu vùng là sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa, công nghiệp và dịch vụ.

Trong tương lai, tiểu vùng này cùng với khu vực nông thôn của tiểu vùng trung du sẽ được chú ý phát triển hơn. Các thị trấn sẽ được đầu tư,



nâng cấp để làm chức năng hạt nhân, nơi trao đổi sản phẩm hàng hóa, và đồng thời là trung tâm văn hóa, nghệ thuật, thể thao của từng huyện. Kết cấu hạ tầng như đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống chiếu sáng, đất xây dựng công viên, vườn hoa và các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí khác... sẽ được phát triển đồng bộ.

Kinh tế nông thôn ở cả hai tiểu vùng đang và sẽ phát triển theo hướng công nghiệp hóa nông thôn, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với phát triển công nghiệp chế biến ; phát triển ngành nghề, kinh tế hộ kết hợp với mô hình trang trại vườn đôi, vườn rừng để tạo ra hàng hóa. Đa dạng hóa công nghiệp và ngành nghề chế biến nông sản, mở rộng các mặt hàng gia công may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ... trong mối quan hệ phân công hợp tác với đô thị.

## **6. Phương hướng phát triển**

Trong tương lai, để khai thác một cách có hiệu quả các nguồn lực về tài nguyên và con người, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Bắc Giang đã xác định các lĩnh vực kinh tế trọng điểm là :

- Hình thành vùng nông sản hàng hóa tập trung : vải thiều, đậu tương, thuốc lá, lạc, lợn thịt có tỉ lệ nạc cao ;
- Phát triển chế biến nông, lâm sản theo quy mô vừa và nhỏ với trang bị hiện đại ;
- Phát triển kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực ;
- Trồng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp khai thác than và sản xuất ván dăm ;
- Phát triển phân bón (đạm và vi sinh tổng hợp), hóa chất ;
- Phát triển trung tâm thương mại – dịch vụ lớn ở thị xã Bắc Giang và thị trấn Chũ ;
- Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính – ngân hàng – bảo hiểm ;
- Khai thác và chế biến khoáng sản với quy mô vừa và nhỏ ;
- Phát triển du lịch ;
- Phát triển các khu và cụm tập trung công nghiệp.

# ĐỊA LÍ BẮC KẠN

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Bắc Kạn là tỉnh miền núi nằm sâu trong nội địa của vùng Đông Bắc. Lãnh thổ của tỉnh về phía bắc giáp Cao Bằng, phía nam giáp Thái Nguyên, phía đông giáp Lạng Sơn và phía tây giáp Tuyên Quang.

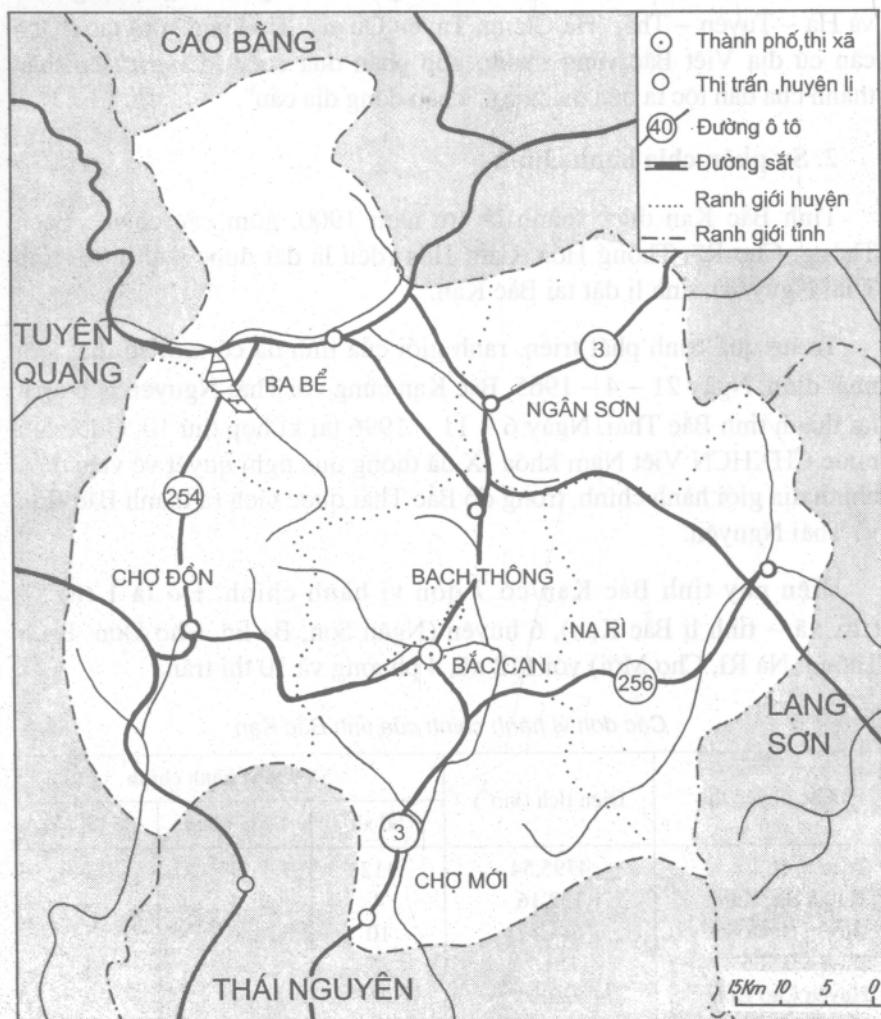
Diện tích tự nhiên của tỉnh là 4795,54 km<sup>2</sup>, chiếm 1,45% diện tích cả nước, số dân 276.718 người (1999), chỉ bằng 0,36% dân số toàn quốc

Nhìn chung, Bắc Kạn có vị trí quan trọng về mặt kinh tế và an ninh quốc phòng.

Kẹp giữa cánh cung sông Gâm và cánh cung Ngân Sơn, quốc lộ 3 chạy theo hướng bắc – nam chia lãnh thổ của tỉnh gần như thành hai phần bằng nhau. Thông qua tuyến giao thông huyết mạch này, Bắc Kạn có thể dễ dàng liên hệ với Cao Bằng và Trung Quốc ở phía bắc ; với Thái Nguyên, Hà Nội, với các tỉnh đồng bằng sông Hồng ở phía nam. Mối liên hệ theo chiều tây – đông có nhiều khó khăn hơn. Tuy nhiên, từ quốc lộ 3 có một số tuyến đường ngang giúp cho Bắc Kạn có thể giao lưu với Lạng Sơn ở phía đông và với Tuyên Quang ở phía tây.

Do địa hình núi cao, lại ở sâu trong nội địa nên việc giao lưu, trao đổi hàng hóa với các trung tâm kinh tế lớn, các cảng biển gặp nhiều hạn chế. Mọi mối liên hệ trong nội bộ của tỉnh cũng như liên tỉnh đều nhờ cậy vào đường bộ. Hơn nữa, chất lượng mạng lưới giao thông đường bộ trong tỉnh (không kể quốc lộ 3) lại kém. Giao thông đường sông không đáng kể vì đa phần là đoạn thượng lưu, nhiều thác ghềnh. Giao thông đường sắt, đường hàng không hiện nay chưa có. Chính điều đó, trong chừng mực nhất định ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

# TỈNH BẮC KẠN



Về mặt an ninh quốc phòng, Bắc Kạn giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Nơi đây một thời cùng với một số tỉnh khác đã từng là căn cứ cách mạng của cả nước. Chiến khu Cao – Bắc – Lạng (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn) và Hà – Tuyên – Thái (Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên) tạo thành căn cứ địa Việt Bắc vững mạnh, góp phần đưa cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đến thắng lợi "chấn động địa cầu".

## 2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Bắc Kạn được thành lập từ năm 1900, gồm các châu : Bạch Thông, Chợ Rã, Thông Hóa, Cẩm Hóa (đều là đất được tách ra từ tỉnh Thái Nguyên), tỉnh lỵ đặt tại Bắc Kạn.

Trong quá trình phát triển, ranh giới của tỉnh đã có một số thay đổi nhất định. Ngày 21 – 4 – 1965, Bắc Kạn cùng với Thái Nguyên hợp nhất lại thành tỉnh Bắc Thái. Ngày 6 – 11 – 1996 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa IX đã thông qua nghị quyết về việc điều chỉnh địa giới hành chính, trong đó Bắc Thái được tách ra thành Bắc Kạn và Thái Nguyên.

Hiện nay tỉnh Bắc Kạn có 7 đơn vị hành chính. Đó là 1 thị xã (thị xã – tỉnh lỵ Bắc Kạn), 6 huyện (Ngân Sơn, Ba Bể, Chợ Đồn, Bạch Thông, Na Rì, Chợ Mới) với 112 xã, 4 phường và 10 thị trấn.

*Các đơn vị hành chính của tỉnh Bắc Kạn*

| Các huyện thị    | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Số đơn vị hành chính |           |             |
|------------------|------------------------------|----------------------|-----------|-------------|
|                  |                              | Số xã                | Số phường | Số thị trấn |
| Toàn tỉnh        | 4795,54                      | 112                  | 4         | 6           |
| Thị xã Bắc Kạn   | 132,16                       | 4                    | 4         | –           |
| Huyện Ngân Sơn   | 644,37                       | 10                   | –         | 1           |
| Huyện Ba Bể      | 1151,73                      | 25                   | –         | 1           |
| Huyện Chợ Đồn    | 922,20                       | 21                   | –         | 1           |
| Huyện Na Rì      | 864,50                       | 21                   | –         | 1           |
| Huyện Bạch Thông | 508,54                       | 16                   | –         | 1           |
| Huyện Chợ Mới    | 572,04                       | 15                   | –         | 1           |

## II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Địa hình và khoáng sản

#### a) Địa hình

Địa hình của Bắc Kạn đa dạng, phức tạp, chủ yếu là đồi và núi cao. Các dãy núi cao phân bố ở phía đông (cánh cung Ngân Sơn) và phía tây (một phần cánh cung sông Gâm).

Nhìn chung về mặt địa hình, có thể chia Bắc Kạn thành 3 khu vực :

– Khu vực phía đông từng sống các dãy núi kéo dài tới tận của cánh cung Ngân Sơn, cánh cung liên tục nhất, điển hình nhất ở vùng Đông Bắc. Cánh cung chạy suốt từ Nậm Quét (Cao Bằng), qua Bắc Kạn về tới Lang Hút (phía bắc Thái Nguyên) uốn thành hình vòng cung rõ rệt theo hướng bắc – nam.

Đây là một dải núi cao có cấu tạo tương đối thuần nhất. Suốt chiều dài 140 km từ Nậm Quét đến Lang Hút, cánh cung Ngân Sơn chủ yếu được cấu tạo bởi đá phiến, sét kết (màu đen hoặc màu xám sẫm) tuổi Đêvôn, xen kẽ trong đó là các lớp cát kết thạch anh và các kẹp đá vôi mỏng. Về mặt tự nhiên, cánh cung này là đường chia nước giữa các lưu vực chảy sang Trung Quốc và các sông chảy xuống đồng bằng Bắc Bộ. Về mặt kinh tế, khu vực núi cao phía đông chủ yếu phát triển lâm nghiệp.

– Khu vực phía tây cũng là những khối núi cao chót vót với đỉnh cao nhất 1578 m (Phia Bióc) trên lãnh thổ Bắc Kạn. Cấu tạo chủ yếu của núi là đá phiến thạch anh, đá cát kết và đá vôi có lớp dày nằm trên đá kết tinh cổ.

Cảnh quan núi của một phần cánh cung sông Gâm rất kì thú và có giá trị đặc biệt đối với du lịch. Ở khu vực lãnh thổ này của tỉnh có một số thắng cảnh tuyệt đẹp. Tiêu biểu nhất là hồ Ba Bể. Chính các khối đá vôi đã góp phần làm cho vùng hồ trở thành một thắng cảnh nổi tiếng trong nước :

*Bắc Kạn có suối dải vàng,*

*Có hồ Ba Bể, có nàng áo xanh.*

Sông Năng chảy dưới chân khối đá vôi có bờ dựng thành những vách đứng, đục qua núi Lung Nham tạo thành động Puông với hình thù kì vĩ. Trên đường đổ về sông Gâm khi giáp với Tuyên Quang, dòng sông bị một hòn đảo chắn ngang nên chia làm hai nhánh chảy trong những hành lang hẹp rồi tụ lại đổ xuống ba bậc thấp hơn với độ chênh của mỗi bậc là 6 – 7m, dài 100 – 150m. Khối nước bị kìm hãm ở thượng lưu ào ào đổ xuống những vực được đào xói dưới chân vách đứng, tạo thành những cột nước khổng lồ bắn tung tóe làm nên đám mây bụi nước khổng lồ. Đó là thác Đẩu Đằng trên sông Năng, mà theo tiếng Tày là "Lái Tạng" (nghĩa là Thác Voi).

– Khu vực trung tâm dọc thung lũng sông Cầu có địa hình thấp hơn nhiều. Đây là một nếp lồi được cấu tạo chủ yếu bởi đá phiến, đá vôi, đá sét vôi có tuổi rất cổ, nhưng đá vôi không nhiều. Phổ biến là các dãy đồi cao đến 200m, một vài núi thấp (400 – 500m) có những thung lũng mở rộng, đôi khi trở thành các cánh đồng giữa núi.

So với các cánh cung xung quanh, khu vực này thấp hẳn xuống, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, giao thông...

#### *b) Khoáng sản*

Tài nguyên khoáng sản của Bắc Kạn tương đối phong phú, đa dạng. Trong lòng đất khá giàu kim loại màu, kim loại đen... Đây là một trong những thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội nói chung và công nghiệp khai thác nói riêng.

Hai loại khoáng sản có tiềm năng lớn không chỉ đối với Bắc Kạn, mà còn đối với cả nước là chì và kẽm. Theo điều tra sơ bộ, Bắc Kạn có 42 mỏ trong tổng số 71 mỏ chì, kẽm của nước ta và tập trung chủ yếu ở huyện Chợ Đồn. Hiện nay đã có dự án liên doanh với Thái Lan để khai thác chì, kẽm ở Chợ Đồn.

Vàng dưới dạng sa khoáng phân bố nhiều ở các huyện Ngân Sơn, Na Rì và Chợ Mới.

Ngoài các loại kể trên, Bắc Kạn còn có sắt, mangan, thiếc, antimoan... Gần đây mới phát hiện được một số loại đá quý (ru bi, sa phia) trong các sa khoáng và đá gốc ở huyện Ba Bể.

Về vật liệu xây dựng, nguồn đá vôi phong phú lại phân bố gần các trục giao thông chính, tương đối thuận lợi cho việc khai thác và vận chuyển. Đá vôi là nguồn nguyên liệu quan trọng để sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng. Bên cạnh đá vôi, Bắc Kạn còn có sét cao lanh làm phụ gia cho công nghiệp xi măng và sản xuất đồ gốm sứ.

## 2. Đất đai

Đất là tài nguyên quý giá đối với nông nghiệp. Bắc Kạn có nhiều loại đất khác nhau. Nhiều vùng có tầng đất khá dày, hàm lượng mùn tương đối cao, đặc biệt một số loại đất là sản phẩm phong hóa từ đá vôi, thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả. Phần lớn diện tích của tỉnh là đất feralit, có khả năng phát triển nông, lâm nghiệp.

Ở các khu vực núi cao, phổ biến là các nhóm đất đỏ vàng và vàng nhạt được hình thành trên các loại đá mẹ khác nhau với độ cao từ 700 – 800m trở lên. Đây là vùng núi cao nên việc bảo vệ và tái tạo vốn rừng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Ở các khu vực núi thấp, tiêu biểu là nhóm đất đỏ vàng trên các loại nham khác nhau, có giá trị đối với hoạt động nông, lâm nghiệp.

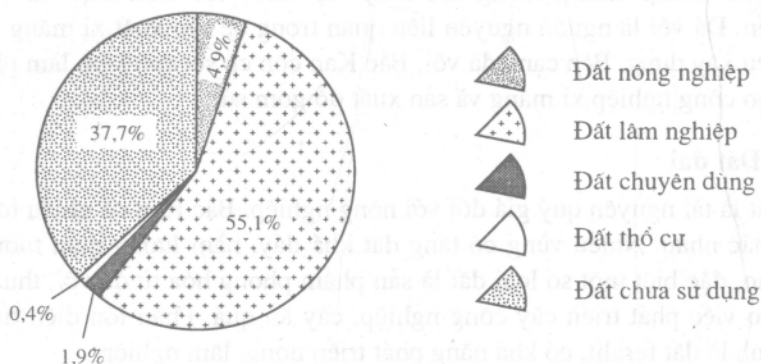
Ở các khu vực còn lại, địa hình thấp bao gồm đất thung lũng giữa núi, các loại đất phù sa sông suối dọc thung lũng sông Cầu tập trung ở các huyện Bạch Thông, Chợ Mới. Nhóm đất này có điều kiện để phát triển nông nghiệp, nhất là trồng cây lương thực (lúa, hoa mầu).

Về cơ cấu sử dụng đất, diện tích được khai thác phục vụ sản xuất và đời sống hiện nay chiếm 62,3% lãnh thổ của tỉnh, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp. Diện tích chưa sử dụng còn khá lớn (37,7%).

*Cơ cấu sử dụng đất của Bắc Kạn*

| Các loại đất     | Diện tích (ha) | % so với diện tích toàn tỉnh |
|------------------|----------------|------------------------------|
| Đất nông nghiệp  | 23.686,70      | 4,9                          |
| Đất lâm nghiệp   | 264.128,98     | 55,1                         |
| Đất chuyên dùng  | 9313,43        | 1,9                          |
| Đất thổ cư       | 1651,71        | 0,4                          |
| Đất chưa sử dụng | 180.773,18     | 37,7                         |
| Cả tỉnh          | 479.554,00     | 100,0                        |

## CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA BẮC KẠN



Đất nông nghiệp có diện tích hạn chế do địa hình núi cao và chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ (4,9%). Huyện có diện tích đất đã sử dụng vào mục đích nông nghiệp nhiều nhất là huyện Ba Bể (6070 ha) ; tiếp theo là các huyện Ngân Sơn, Na Rì, Chợ Mới và Bạch Thông với quy mô trung bình mỗi huyện dao động trong khoảng 3,2 – 3,8 nghìn ha ; ít nhất là huyện Chợ Đồn và thị xã Bắc Kạn.

Đất lâm nghiệp chiếm tới 55,1% diện tích tự nhiên của cả tỉnh. Diện tích lớn nhất tập trung ở huyện Ba Bể (75.873 ha, chiếm 65,9% diện tích tự nhiên của huyện và 28,7% diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh). Sau đó là các huyện Na Rì (43.887 ha), Ngân Sơn (41.885 ha), Bạch Thông (36.213 ha).

Diện tích đất chưa sử dụng nhìn chung tương đối lớn và phân bố nhiều ở các huyện Chợ Đồn (58.003 ha, chiếm 62,9% diện tích tự nhiên của huyện và 32,1% diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh), Na Rì (38.143 ha) và Ba Bể (30.036 ha).



### 3. Khí hậu

Trên nền chung của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, khí hậu của Bắc Kạn có sự phân hóa do độ cao của địa hình và hướng núi.

Nhiệt độ trung bình năm của Bắc Kạn là  $20^{\circ} - 22^{\circ}\text{C}$ . Thời kì nóng nhất là các tháng VI, VII, VIII với nhiệt độ trung bình tháng  $26^{\circ} - 28^{\circ}\text{C}$ . Thời kì lạnh nhất là các tháng XII, I. Nhiệt độ trung bình tháng của thời kì này là  $13^{\circ} - 16^{\circ}\text{C}$ . Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1400 – 1600 giờ.

Lượng mưa trung bình năm ở mức 1400 – 1600mm và tập trung phần lớn vào mùa hạ, kéo dài từ tháng IV đến tháng X. Các tháng mưa nhiều nhất thường là VI – VII – VIII.

Khí hậu có sự phân hóa theo mùa. Mùa hạ nhiệt độ cao, mưa nhiều. Mùa đông nhiệt độ thấp, mưa ít và chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Ngoài ra, sự phân hóa của khí hậu còn thể hiện rõ theo độ cao.

Nhìn chung, khí hậu của Bắc Kạn có nhiều thuận lợi cho việc phát triển nông, lâm nghiệp. Khí hậu đa dạng, phân hóa, có khả năng trồng được nhiều loại cây. Do có một mùa đông lạnh, địa hình cao nên có thể tạo ra một số nông phẩm cận nhiệt và ôn đới.

Bên cạnh những thuận lợi, khí hậu cũng gây ra nhiều khó khăn đáng kể. Sương muối, mưa đá, lốc, lũ lụt... là những tai biến thiên nhiên ít nhiều ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động kinh tế trong tỉnh.

### 4. Thủy văn

– Mạng lưới sông ngòi của Bắc Kạn tương đối phong phú. Phần lớn các sông là nhánh thượng nguồn với đặc điểm chung là ngắn, dốc, thủy chế thất thường.

Bắc Kạn là đầu nguồn của 5 con sông lớn chảy sang các tỉnh lân cận. Đó là sông Lô, sông Gâm chảy sang Tuyên Quang về phía tây, sông Kỳ Cùng sang Lạng Sơn về phía đông, sông Bằng (Bằng Giang) sang Cao Bằng về phía bắc và sông Cầu sang Thái Nguyên về phía nam.

Chảy trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là một số con sông với những đặc trưng sau đây :

+ Sông Phó Đáy, một nhánh của sông Lô có chiều dài trên lãnh thổ của tỉnh là 36 km, diện tích lưu vực  $250 \text{ km}^2$ , lưu lượng bình quân  $9,7 \text{ m}^3/\text{giây}$  ;

+ Nhánh sông Gâm dài 16km, diện tích lưu vực  $154 \text{ km}^2$ , lưu lượng trung bình  $4,28 \text{ m}^3/\text{giây}$  ;

+ Sông Năng, nhánh của sông Gâm với các thắng cảnh nổi tiếng như động Puông, hồ Ba Bể, thác Đầu Đẳng, có chiều dài 87 km, diện tích lưu vực  $890 \text{ km}^2$ , lưu lượng bình quân  $42,1 \text{ m}^3/\text{giây}$  ;

+ Sông Hiến đổ vào sông Bằng (Bằng Giang), dài 22 km, diện tích lưu vực  $137 \text{ km}^2$ , lưu lượng nước trung bình  $3,11 \text{ m}^3/\text{giây}$  ;

+ Sông Bằng Khẩu thuộc hệ thống Bằng Giang, dài 14 km, diện tích lưu vực  $74 \text{ km}^2$ , lưu lượng bình quân  $1,68 \text{ m}^3/\text{giây}$  ;

+ Sông Bắc Giang chảy vào sông Kỳ Cùng, dài 65 km, diện tích lưu vực  $220 \text{ km}^2$ , lưu lượng bình quân  $25,1 \text{ m}^3/\text{giây}$  ;

+ Nhánh sông Cầu, dài 103 km, diện tích lưu vực  $510 \text{ km}^2$ , lưu lượng bình quân  $25,3 \text{ m}^3/\text{giây}$ .

Sông ngòi có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống của nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Đó là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho nông nghiệp và cho ngư nghiệp trong vùng miền núi. Do sông ngắn, dốc nên lắm thác nhiều ghềnh, tiềm năng thủy điện tương đối phong phú và tạo ra một số cảnh đẹp có khả năng lôi cuốn khách du lịch. Tuy nhiên, về phương diện giao thông vận tải, mạng lưới sông ngòi của Bắc Kạn ít có giá trị.

Ngoài hệ thống sông ngòi, Bắc Kạn còn một số hồ ao mà đáng kể nhất là hồ Ba Bể.

Ba Bể là một trong những hồ kiến tạo đẹp và lớn nhất nước ta. Nằm ở độ cao 178m so với mặt nước biển, hồ được hình thành từ một vùng đá vôi bị sụt xuống do nước chảy ngầm đã đục rỗng lòng khối núi. Chiều dài của hồ khoảng 9km, có chỗ rộng 3km, độ sâu trung bình 30m (vào mùa mưa có thể sâu tới 35m). Diện tích mặt hồ khoảng 500ha, được bao bọc bởi những dãy núi đá vôi với nhiều hang động và suối ngầm lúc ẩn lúc hiện. Hồ là nơi hợp lưu của 3 con sông (Ta Han, Nam Cương, Cho Leng) và có một cửa thông ra con ngòi dẫn tới sông Năng. Có hai đảo nổi lên giữa hồ là An Mã (ngựa nằm nhìn ra giữa hồ) rộng 1km<sup>2</sup> và Quả Phụ (hay Pò Già Mải, nghĩa là gò Bà Goá).

Hồ có 3 nhánh thông nhau nên gọi là Ba Bể, gồm Pé Lầm, Pé Lù và Pé Lèng.

Từ sông Năng vào là Pé Lầm chạy theo hướng bắc – nam, rộng 700 – 800m, dài 3km. Trên bờ phía đông, nằm lọt giữa các vách núi đá cao là một cái ao hình bầu dục, ngang dọc khoảng 100m và 200m, quanh năm có nước. Người trong vùng gọi là Ao Tiên.

Về phía nam chừng 30m là hồ Pé Lù dài khoảng 3km ; càng về phía nam, hồ càng mở dần. Giữa hồ nổi lên đảo An Mã. Cách đảo An Mã về phía đông 500m là hòn đảo nhỏ, có tên là Pò Già Mải. Các đảo này đều là đảo đá vôi, cây cối xanh tốt.

Từ Pò Già Mải đi về phía đông và đông nam là hồ Pé Lèng, cũng chạy dài khoảng 3km giống như một chiếc gương khổng lồ phản chiếu bầu trời, núi rừng và làng bản nằm dọc đôi bờ.

Hồ Ba Bể ẩn chứa tiềm năng rất lớn về mặt du lịch.

## 5. Sinh vật

Rừng là một trong những thế mạnh của tỉnh Bắc Kạn. Diện tích rừng của tỉnh tính đến 31 – 12 – 1999 là 235,2 nghìn ha, bao gồm 224,1 nghìn ha rừng tự nhiên và 11,1 nghìn ha rừng trồng. Độ che phủ ở mức hơn 49%. Nếu tính riêng về rừng tự nhiên, trong số các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Bắc Kạn đứng hàng thứ hai sau Hà Giang (262,9 nghìn ha).

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa là một trong những điều kiện thuận lợi hàng đầu để rừng sinh trưởng và phát triển. Thành phần loài trong rừng

rất phong phú. Về thực vật có 826 loài, trong đó 300 loài cây lấy gỗ, 300 loài cây thuốc, 52 loài đã được đưa vào sách đỏ của Việt Nam v.v...

Khu hệ động vật của Bắc Kạn cũng hết sức phong phú, đa dạng ; không chỉ có ý nghĩa to lớn về kinh tế, du lịch..., mà còn có giá trị đặc biệt trong việc bảo tồn nguồn gen với nhiều loài quý hiếm và đặc hữu.

Nổi bật nhất về nguồn tài nguyên sinh vật là Vườn quốc gia Ba Bể với hệ sinh thái còn tương đối nguyên vẹn trên vùng đá vôi.

Là khu bảo tồn thiên nhiên từ năm 1977, Ba Bể đã trở thành vườn quốc gia thứ 8 của nước ta vào năm 1992. Diện tích của vườn là 7610 ha, bao trùm lên các dãy núi đá vôi hùng vĩ. Về thực vật, đã phát hiện được 550 loài thuộc 138 họ, không kể nấm, tảo, rêu, dương xỉ. Chiếm ưu thế là các loài cận nhiệt như cọ (cọ đuôi cáo – *Caryota* sp.), gừng (họ *Zingiberaceae*), nhiều loài dây leo... Đặc biệt là giống nứa dây (*Ampelocalamus* genus) quý hiếm chỉ có ở Ba Bể.

Trên các vách núi cao sừng sững có nhiều loài gỗ quý (đinh hương, sau sau, vàng tâm...) và nhất là nghiến. Vùng này rất nhiều gỗ nghiến. Rừng gỗ nghiến gần như thuần chủng với những thân cây thẳng tắp cao gần 40m. Dọc bờ hồ, trên vách đá cheo leo là những cây nghiến lá to, xòe tròn với đám cành dày đặc, vỏ sù xì mốc trắng vì tuổi tác. Cây nghiến có thể sống nghìn năm, rễ bám chắc và khoan sâu vào các khối đá lớn nên ít khi bị đổ.

Về động vật, có khoảng 65 loài thú có vú (hươu, nai, lợn rừng, nhím, tê tê, khỉ...), 46 loài lưỡng cư và bò sát, 214 loài chim, hơn 30 loài dơi, 400 loài bướm. Số lượng loài ở đây, nhất là chim, không thua kém gì Vườn quốc gia Cúc Phương. Trong số này có một số loài quý hiếm và đặc hữu (voọc mũi hếch, gà lôi, phượng hoàng đất...). Tuy nhiên, nhiều loài thú có vú (như khỉ bạc má, cây hương...) đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Trong hồ có khoảng 50 loài cá, một số loài có giá trị kinh tế như trắm cỏ, chép (cá gáy), trôi và nhiều thủy sản khác (baba, tôm, cua...). Một số loài quý hiếm mới được phát hiện (như cá cóc Ba Bể, cá chiên ở thác Đầu Đăng).

### III – DẪN CỤ

#### 1. Số dân và động lực tăng dân số

Năm 1991, số dân của Bắc Kạn (nằm trong tỉnh Bắc Thái) là 230.653 người. Khi mới tái lập tỉnh, số dân tăng lên 265.193 người (1997) và tới năm 1999 đạt 276.718 người. Dân số của Bắc Kạn rất ít, chỉ chiếm 0,36% dân số cả nước và xếp cuối cùng trong số 61 tỉnh thành của Việt Nam.

Tốc độ gia tăng dân số của tỉnh khá cao. Trong thời kì giữa hai cuộc tổng điều tra dân số (1989 – 1999), tỉ suất tăng dân số tự nhiên trung bình năm lên tới 2,34%, đứng hàng thứ ba trong số các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc.

Trong những năm gần đây, mức tăng dân số có xu hướng giảm nhờ làm tốt công tác dân số – kế hoạch hóa gia đình và mặt khác đời sống của nhân dân bước đầu được cải thiện. Theo thống kê của tỉnh (từ tháng IV năm 1998 đến tháng III năm 1999), tốc độ tăng dân số tự nhiên chỉ còn 1,51%, trong đó tỉ suất sinh thô 21,83‰, tỷ suất tử thô 6,77‰ (tỷ suất tử đối với trẻ sơ sinh 40,13‰).

Mức tăng dân số có sự phân hoá đáng kể giữa vùng thấp và vùng cao, giữa thành thị và nông thôn. Nhìn chung, ở vùng thấp và khu vực thành thị dân số tăng chậm hơn so với vùng cao và khu vực nông thôn.

Gia tăng cơ học không có ý nghĩa đối với sự phát triển dân số của Bắc Kạn. Việc chuyển cư (trong và ngoài tỉnh) tuy có diễn ra, nhưng quy mô rất nhỏ. Năm 1997 khi mới tái lập tỉnh, số lượng tham gia xuất cư là 2777 người (có 1224 lao động), chủ yếu là ra ngoài tỉnh. Trong số này chuyển đến các tỉnh khác 2486 người (1077 lao động), còn trong phạm vi nội tỉnh chỉ có 291 người (147 lao động). Số lượng người nhập cư từ các tỉnh khác gần tương đương với số người xuất cư (từ Bắc Kạn đi các tỉnh khác). Con số này là 2768 người, trong đó có 1178 lao động.

Năm 1999, chuyển cư còn ít hơn. Dòng xuất cư chỉ vền vện có 876 người với 485 lao động, trong đó nội tỉnh 295 người (150 lao động) và ngoại tỉnh 581 người (335 lao động). Dòng nhập cư là 303 người trong đó có 191 lao động.

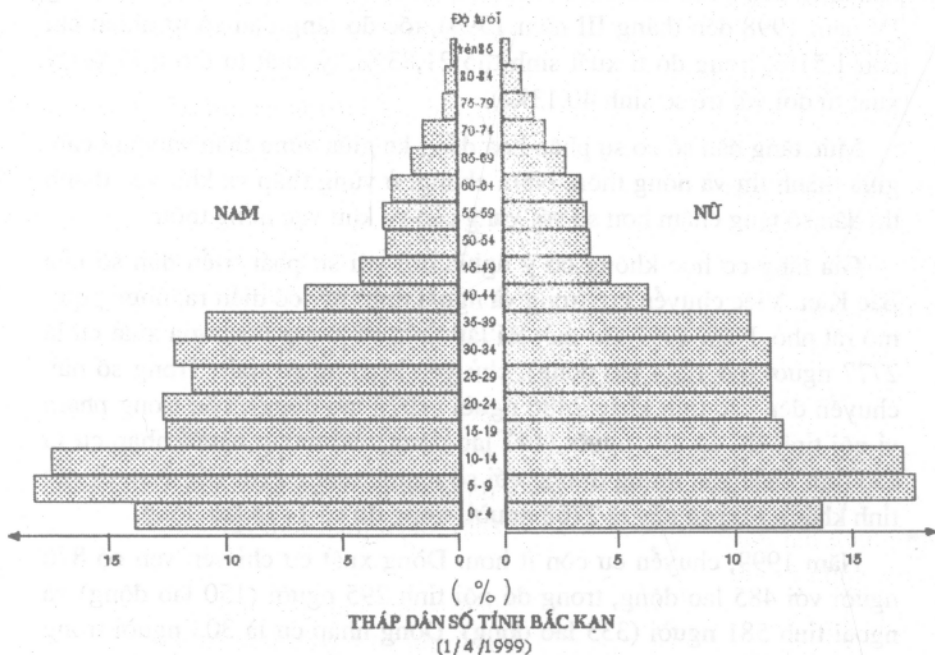
## 2. Kết cấu dân số

### a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính

Dân số của Bắc Kạn thuộc loại trẻ. So với tổng số dân, nhóm người dưới 15 tuổi chiếm tỉ trọng tương đối cao (36,4%), trong khi đó nhóm người từ 60 tuổi trở lên lại có tỉ trọng thấp (6,9%).

Kết cấu dân số theo nhóm tuổi của Bắc Kạn  
(tại thời điểm 1 - 4 - 1999)

| Nhóm tuổi     | Số dân (người) | % so với tổng số dân |
|---------------|----------------|----------------------|
| 0 - 14        | 100.234        | 36,4                 |
| 15 - 59       | 156.066        | 56,7                 |
| Từ 60 trở lên | 18.953         | 6,9                  |
| Tổng số       | 275.253        | 100,0                |



Kết cấu dân số trẻ dẫn đến nguồn lao động dồi dào. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế của tỉnh còn chậm phát triển, vấn đề giải quyết việc làm cho người trong độ tuổi lao động gặp nhiều khó khăn. Đó là chưa kể hàng loạt các mối lo khác liên quan tới các vấn đề giáo dục, y tế và nhìn chung là tới việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho từng thành viên trong xã hội.

Tương tự như hầu hết các tỉnh trong cả nước, kết cấu theo giới tính của Bắc Kạn nghiêng một chút về phía nữ. Năm 1999, nữ giới có 138.382 người, chiếm 50,01% số dân của cả tỉnh. Số nam ít hơn chút ít, có 138.336 người và chiếm hơn 49,99%. Tỷ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) là hơn 99,9.

#### *b) Kết cấu dân tộc*

So với một số tỉnh trong vùng Đông Bắc, số lượng các dân tộc sinh sống trên địa bàn Bắc Kạn ít hơn nhiều, mặc dù 80% dân số là người dân tộc.

Cộng đồng các dân tộc cư trú ở Bắc Kạn chủ yếu gồm 7 dân tộc anh em. Đó là người Tày, Nùng, Kinh, Dao, H'Mông, Hoa và Sán Chay.

Về số lượng, đông đảo nhất là người Tày. Địa bàn cư trú của mỗi dân tộc có sự phân hóa, tùy theo phong tục tập quán lâu đời của họ. Rõ rệt nhất là sự phân hóa theo độ cao. Ở vùng thấp, phần lớn là nơi sinh sống của người Kinh và người Tày. Ở vùng núi cao, trên các "nóc nhà" của tỉnh là địa bàn tụ cư của người H'Mông và thấp hơn một chút là người Dao. Huyện Ba Bể là nơi có đông người H'Mông.

Mỗi dân tộc có sắc thái riêng, tạo nên sự đa dạng và phong phú của cộng đồng các dân tộc ở Bắc Kạn.

Người Tày với kho tàng văn hóa, văn nghệ dân gian, thơ ca, múa nhạc, tục ngữ, ca dao và các làn điệu dân ca mà tiêu biểu là hát lượn, hát then. Về nhạc cụ, độc đáo hơn cả là đàn tính.

Người Nùng có nhiều phong tục tập quán tương tự người Tày. Sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian phong phú với nhiều làn điệu dân ca (hát Then). Lễ hội to nhất hằng năm là hội Lùng Tùng (hội xuống đồng) vào tháng giêng.

Người Dao có bản sắc riêng với một số nhóm khác nhau căn cứ vào cách ăn mặc, trang sức.

Người H'Mông cũng có nhiều cách trang phục và những điệu khèn làm say đắm lòng người.

Người Sán Chay với Sinh ca, một hình thức sinh hoạt văn nghệ hấp dẫn có múa trống, múa xúc tép, múa thấp đèn...

Từ bao đời nay, các dân tộc cùng nhau chung lưng đấu cật để viết nên những bản anh hùng ca trên mảnh đất Bắc Kạn. Tháng 10 năm 1947, cuộc hành quân càn quét của thực dân Pháp vào Bắc Kạn đã bị bẻ gãy. Những trận đánh nổi tiếng như Phủ Thông, Đèo Giàng, Chợ Đồn, Chợ Rã... đã đi vào lịch sử như những trang vàng chói lọi của các dân tộc.

### *c) Kết cấu xã hội*

– Kết cấu dân số theo lao động, trong chừng mực nhất định, phản ánh qua nguồn lao động (số dân hoạt động kinh tế). Dân số Bắc Kạn trẻ nên nguồn lao động dồi dào. Tại thời điểm 1 – 4 – 1999, nếu tính số dân từ 13 tuổi trở lên phân theo tình trạng hoạt động thì số người làm việc trong các ngành kinh tế chiếm hơn 75,7%.

Trong tổng số dân từ 13 tuổi trở lên, số nữ nhiều hơn số nam (1572 người), nhưng về số người làm việc trong các ngành kinh tế thì số nam lại đông hơn số nữ (2051 người).

Giữa thành thị và nông thôn có sự phân hóa tương đối rõ rệt. Trong tổng số dân từ 13 tuổi trở lên, số người làm việc ở khu vực đô thị là 20.163 người, chiếm 67,8% số dân thành thị. Trong khi đó ở khu vực nông thôn, tương ứng là 122.484 người và 77,2% số dân nông thôn. Điều đó chứng tỏ rằng, dù là một tỉnh miền núi nhưng vấn đề việc làm ở các đô thị (thị xã, thị trấn) cũng gay gắt hơn ở nông thôn.

– Kết cấu dân số theo trình độ văn hóa ở Bắc Kạn, nhìn chung có sự phân hóa. Trình độ học vấn của dân cư còn thấp và có sự khác biệt giữa khu vực thành thị với khu vực nông thôn, giữa vùng thấp với vùng cao.

Nguồn lao động của Bắc Kạn có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế.



Số với tổng số người trong độ tuổi lao động ở thời điểm 1 – 4 – 1999, số người đã được đào tạo chỉ chiếm khoảng 10% (15.313 người). Trong số người đã qua đào tạo thì chỉ 20,6% (3154 người) là có trình độ từ cao đẳng trở lên.

*Số người đã được đào tạo phân theo trình độ của Bắc Kạn  
tại thời điểm 1 – 4 – 1999*

| Trình độ                | Tổng số | Chia theo khu vực |           | Chia theo giới tính |      |
|-------------------------|---------|-------------------|-----------|---------------------|------|
|                         |         | Thành thị         | Nông thôn | Nam                 | Nữ   |
| Tổng số                 | 15.313  | 8140              | 7173      | 8037                | 7276 |
| Công nhân kĩ thuật      | 3764    | 1630              | 2143      | 2433                | 1331 |
| Trung học chuyên nghiệp | 8395    | 4148              | 4247      | 3620                | 4775 |
| Cao đẳng                | 916     | 507               | 409       | 482                 | 434  |
| Đại học                 | 2229    | 1846              | 383       | 1494                | 735  |
| Trên đại học            | 9       | 9                 | –         | 8                   | 1    |

Trình độ của số người đã được đào tạo cũng có sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ. Về mặt lãnh thổ, khoảng 1/2 số người có trình độ từ cao đẳng trở lên của tỉnh tập trung tại thị xã Bắc Kạn. Về cơ cấu ngành nghề, hơn một nửa số người có trình độ từ cao đẳng trở lên thuộc ngành sư phạm (1612 người, trong đó cao đẳng 867 đại học 743 và trên đại học 2).

### 3. Phân bố dân cư và đô thị hóa

a) Dân cư của Bắc Kạn phân bố tương đối thưa thớt. Mặc dù trong thập kỉ vừa qua số dân tăng nhanh, nhưng vì dân số ít, lãnh thổ rộng nên mật độ vẫn thấp. Giữa hai cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất, mật độ dân số từ 45 người/km<sup>2</sup> năm 1989 tăng lên 57,4 người/km<sup>2</sup> năm 1999. So với các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, mật độ của Bắc Kạn đứng hàng cuối cùng và thấp hơn mật độ trung bình của cả vùng tới hơn 2,8 lần.

Dân cư của Bắc Kạn phân bố không đều theo lãnh thổ. Nhìn chung, ở vùng thấp có địa hình tương đối bằng phẳng hay tại các thị xã, thị trấn, gần đường giao thông, dân cư trù mật hơn. Ở các vùng cao, núi non hiểm trở, dân cư thưa thớt.

Dân cư đông đúc nhất, đương nhiên là ở thị xã Bắc Kạn (218,1 người/km<sup>2</sup> tại thời điểm 1 – 4 – 1999). Mật độ dân số ở đây cao hơn mức bình quân của tỉnh là 3,8 lần. So với huyện có mật độ thưa thớt nhất của Bắc Kạn là Na Rì (41,9 người/km<sup>2</sup>) thì ở thị xã cao gấp 5,2 lần. Điều đó được lý giải ở chỗ thị xã – tỉnh lỵ với chức năng trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của tỉnh, là nơi có sức thu hút lớn và bao giờ cũng là nơi dân cư trù mật nhất.

Sau thị xã, các huyện có mật độ tương đối cao trong lãnh thổ của tỉnh là các huyện Chợ Mới (61,4 người/km<sup>2</sup>), Ba Bể (61 người /km<sup>2</sup>), rồi đến Bạch Thông (57,6 người/km<sup>2</sup>), Chợ Đồn (50,1 người/km<sup>2</sup>).

Dân cư thưa thớt nhất là huyện Ngân Sơn (42,6 người/km<sup>2</sup>) và Na Rì (41,9 người/km<sup>2</sup>).

*h)* Dân cư của Bắc Kạn sinh sống chủ yếu ở nông thôn, trong các làng, bản. Số dân thành thị chỉ chiếm 14,5% dân số cả tỉnh (1999). Tuy là một tỉnh miền núi nằm sâu trong nội địa, nhưng nếu so với các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc thì Bắc Kạn được xếp vào hàng thứ 6, vượt trên các tỉnh Bắc Giang (7,43%), Hà Giang (8,45%), Cao Bằng (10,92%), Tuyên Quang (11,05%) và Phú Thọ (14,18%).

Dân thành thị chủ yếu tập trung ở 4 phường của thị xã Bắc Kạn. Sau đó là ở các thị trấn của 6 huyện. Riêng 4 phường của thị xã đã chiếm gần 44,5% số dân thành thị của cả tỉnh (thời điểm 1 – 4 – 1999).

#### **4. Giáo dục, y tế**

##### *a) Giáo dục*

Trong nhiều năm qua, Bắc Kạn luôn chú trọng tới công tác giáo dục và đào tạo. Số trường, lớp, giáo viên và học sinh thường xuyên tăng lên.

Theo thống kê của tỉnh, số trường phổ thông của Bắc Kạn đã tăng từ 177 (trong đó có 3 trường trung học phổ thông) năm 1997 (năm đầu tiên sau khi tái lập) lên 192 (có 4 trường trung học phổ thông) năm 1999 (tính đến 30 tháng 9). Mạng lưới trường học phân bố tương đối đồng đều giữa các huyện thị (trừ trường trung học phổ thông)

Tính đến 30-9-1999, cả tỉnh có 3137 giáo viên (trong đó tiểu học 1907, trung học cơ sở 974, trung học phổ thông 256) với 73.683 học sinh (trong đó tiểu học 42.215, trung học cơ sở 24.506, trung học phổ thông 6962). Bình quân trên 1 vạn dân có 2662 học sinh.

Về giáo dục mầm non, số cháu vào lớp mẫu giáo chưa nhiều. Đến 30 - 9 - 1999, số cháu đến lớp mới có 7822 cháu.

Mặc dù có những chuyển biến rõ rệt, nhưng vẫn còn nhiều thách thức đối với ngành giáo dục - đào tạo của Bắc Kạn. Đến thời điểm của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, số người còn chưa biết đọc, biết viết (tính từ 10 tuổi trở lên) vẫn còn tới 13,1%. Cơ sở trường lớp phần nhiều nghèo nàn, chủ yếu là tranh tre nửa lá ; tỉ lệ học sinh bỏ học còn đông.

Trong thời gian tới, Bắc Kạn tập trung đầu tư vào cơ sở vật chất - kĩ thuật, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tăng tỉ lệ các cháu đến trường, giảm tỉ lệ học sinh bỏ học (ở trung học cơ sở từ 3,4% xuống 1,8% năm 2005 và 1,5% năm 2010, ở trung học phổ thông từ 1,8% xuống 0,8% năm 2010), xây dựng thêm hai trường dân tộc nội trú ở Ngân Sơn, Chợ Đồn, đưa loại hình này lên 8 trường trong phạm vi cả tỉnh.

#### *b) Y tế*

Cùng với giáo dục - đào tạo, công tác chăm sóc sức khỏe của Bắc Kạn đã có những thay đổi đáng kể. Hầu hết trẻ em dưới 5 tuổi đều được uống vắc xin phòng bệnh.

Trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng là 4636 cháu (1999), chiếm gần 92,3% tổng số trẻ thuộc nhóm tuổi này.

Cơ sở khám chữa bệnh có chiều hướng tăng lên. Đến năm 1999, cả tỉnh có 6 bệnh viện và 122 trạm y tế xã, phường.

Năm 1999, Bắc Kạn có 932 giường bệnh (trong đó 530 giường ở bệnh viện và 402 giường ở các trạm y tế) với số lượt người khám bệnh là 259.181 và điều trị nội trú là 34.502.

Số cán bộ y tế của tỉnh năm 1999 là 987 người, bao gồm : ngành y có 918 (trong đó có 142 bác sĩ, 378 y sĩ) và ngành dược có 69 (trong đó có 11 dược sĩ đại học, 24 dược sĩ trung học). Số y, bác sĩ trên 1 vạn dân là 19,73.

Đến năm 2005, Bắc Kạn sẽ tập trung từng bước vào việc nâng cấp trang thiết bị cho bệnh viện tuyến huyện, khôi phục và xây mới một số phòng khám đa khoa ở vùng sâu, vùng xa ; phần đầu mỗi xã đều có trạm y tế được xây dựng kiên cố (hoặc bán kiên cố), 20% số xã có bác sĩ và 100% số thôn bản có y tá.

## IV – KINH TẾ

### 1. Nhận định chung

Tương tự như một số tỉnh ở vùng Đông Bắc, nền kinh tế của Bắc Kạn đi lên từ điểm xuất phát rất thấp và trông cậy chủ yếu vào nông – lâm nghiệp. Từ khi tái lập tỉnh, bộ mặt nền kinh tế có nhiều thay đổi trên cơ sở phát huy nội lực, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc Đổi mới, khai thác hợp lí các lợi thế so sánh về rừng, khoáng sản, đất đai, lao động và các tiềm năng khác.

Trong thời kì 1997 – 1999, tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối khá và đạt mức trung bình năm là 8,3% (trong đó nông, lâm, ngư nghiệp 7,3%, công nghiệp – xây dựng 9,6%, dịch vụ 9,9%). Tuy nhiên, quy mô tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) lại nhỏ (447.225 triệu đồng năm 1999, theo giá hiện hành), chưa tương xứng với tiềm năng hiện có.

*Cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh Bắc Kạn (GDP)  
Thời kì 1997 – 1999 (giá thực tế)*

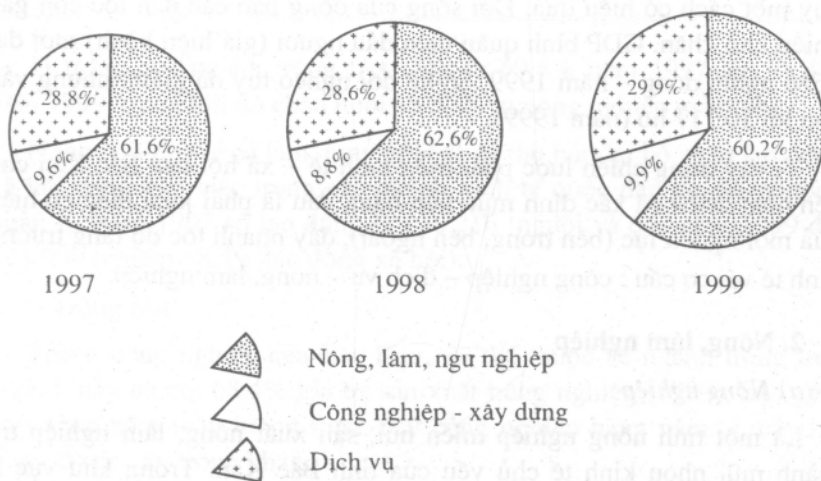
| Các ngành              | 1997       |       | 1998       |       | 1999       |       |
|------------------------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|
|                        | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 220.651    | 61,6  | 256.646    | 62,6  | 269.049    | 60,2  |
| Công nghiệp – xây dựng | 34.386     | 9,6   | 36.019     | 8,8   | 44.299     | 9,9   |
| Dịch vụ                | 103.150    | 28,8  | 117.028    | 28,6  | 133.877    | 29,9  |
| GDP cả tỉnh            | 358.187    | 100,0 | 409.693    | 100,0 | 447.225    | 100,0 |

Trong cơ cấu nền kinh tế, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) giữ địa vị trọng yếu, tiếp theo là khu vực III (dịch vụ). Công nghiệp – xây dựng

chiếm tỉ trọng nhỏ và trong thời kì 1997 – 1999 chưa lúc nào đạt được 10% GDP của tỉnh.

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Bắc Kạn nhìn chung theo hướng tăng tỉ trọng của khu vực III và giảm tỉ trọng của khu vực I, nhưng tương đối chậm. Tỉ trọng của khu vực III từ 28,8% năm 1997 tăng lên 29,9% năm 1999, nghĩa là mới tăng được 1,1%. Còn với khu vực I, việc giảm diễn ra tương ứng từ 61,6% xuống 60,2% (giảm 1,4%). Sự thay đổi về tỉ trọng của khu vực II hầu như không đáng kể.

### CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA BẮC KẠN



Về cơ cấu lãnh thổ, việc chuyển dịch cũng chậm chạp. Các không gian kinh tế nói chung và các vùng chuyên canh, các khu vực tập trung công nghiệp, dịch vụ nói riêng chưa có sự thay đổi rõ rệt.

Về cơ cấu phân theo thành phần kinh tế, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cho đến năm 1999 gần như vắng mặt. Đối với khu vực kinh tế trong nước, kinh tế quốc doanh chiếm 24,7% GDP trên địa bàn của tỉnh, còn kinh tế tập thể chỉ có 0,2%. Trong điều kiện của nền kinh tế thị

trường gắn với đặc điểm cụ thể của tỉnh, một số thành phần kinh tế có cơ hội phát triển. Trong khi kinh tế tư nhân mới chiếm 1,1% thì kinh tế cá thể đã đạt tới 71,0% (1999).

Mặc dù có những chuyển biến tích cực, nhưng nền kinh tế của Bắc Kạn đang phải đối mặt với nhiều trở lực trong quá trình phát triển.

Nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông, lâm nghiệp, còn công nghiệp và dịch vụ lại nhỏ bé. Sản phẩm làm ra ít có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Cơ cấu kinh tế chưa hợp lý. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật còn lạc hậu. Nguồn lao động nói riêng và dân cư nói chung có trình độ (học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ) tương đối thấp. Các thế mạnh chưa được phát huy một cách có hiệu quả. Đời sống của đồng bào các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. GDP bình quân theo đầu người (giá hiện hành) mới đạt 1616 nghìn đồng – năm 1999. Số hộ đói nghèo tuy đã giảm, nhưng vẫn còn tới 10.717 hộ (năm 1999).

Vì vậy trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Bắc Kạn cho đến năm 2010 đã xác định mục tiêu hàng đầu là phải khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực (bên trong, bên ngoài), đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế với cơ cấu : công nghiệp – dịch vụ – nông, lâm nghiệp.

## **2. Nông, lâm nghiệp**

### *a) Nông nghiệp*

Là một tỉnh nông nghiệp miền núi, sản xuất nông, lâm nghiệp trở thành mũi nhọn kinh tế chủ yếu của tỉnh Bắc Kạn. Trong khu vực I, nông nghiệp giữ địa vị trọng yếu và chiếm tới gần 75% tổng giá trị sản xuất (1999).

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, ở mức độ nhất định, có những thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Trong những năm gần đây, Bắc Kạn chú ý đầu tư đến cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ nông nghiệp. Nhiều kênh mương, đập đã được xây dựng và đi vào sử dụng, góp phần đưa những cánh đồng từ một vụ lên hai, ba vụ. Các công trình thủy nông đã làm nhiều thêm diện tích được tưới nước với năng lực tăng thêm (trong khu vực Nhà nước) liên tục qua các năm (879 ha năm 1997 ;

621 ha năm 1998 và 418 ha năm 1999). Các trạm thú y, bảo vệ thực vật cùng một số giống mới cho năng suất cao đã được định hình và phát triển ở Bắc Kạn.

Trong cơ cấu nông nghiệp, ưu thế thuộc về ngành trồng trọt với tỉ trọng có xu hướng tăng lên.

*Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Bắc Kạn phân theo ngành (%)*

| Các ngành              | 1997  | 1998  | 1999  |
|------------------------|-------|-------|-------|
| Toàn ngành nông nghiệp | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| - Trồng trọt           | 69,8  | 70,5  | 71,4  |
| - Chăn nuôi            | 29,4  | 28,7  | 28,2  |
| - Dịch vụ nông nghiệp  | 0,8   | 0,8   | 0,4   |

Tỉ trọng của ngành trồng trọt tăng từ 69,8% năm 1997 lên 71,4% năm 1999, trong khi đó chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp giảm nhẹ.

Nông nghiệp (kể cả lâm, ngư nghiệp) đã thu hút đại bộ phận lao động xã hội đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân do địa phương quản lí. Năm 1997 số lao động là 120.216 người và đến năm 1999 đạt 121.990 (chiếm 88,8% lao động xã hội).

#### **- Trồng trọt**

Trong nông nghiệp của Bắc Kạn, ưu thế thuộc về ngành trồng trọt. Ngành này chiếm 68,4% giá trị sản xuất nông nghiệp (1999), bao gồm cây hàng năm (cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm...), cây lâu năm và các cây trồng khác.

#### **+ Cây lương thực**

Diện tích gieo trồng cây lương thực của Bắc Kạn liên tục tăng từ 24.670 ha năm 1997 lên 28.087 ha năm 1999. Cả cây lúa và cây màu lương thực đều tăng về diện tích. Việc tăng diện tích gieo trồng kết hợp với bước đầu đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ đã làm cho sản lượng lương thực tăng lên, tương ứng với thời gian nói trên là 81.939 tấn và 89.001 tấn (quy thóc). Sản lượng lương thực tăng trung bình hàng năm khoảng 3000 tấn, góp phần giải quyết nhu cầu về ăn cho nhân dân. Bình quân lương thực (quy thóc) theo đầu người đạt 321,6 kg (1999).

Cây lương thực phân bố ở tất cả các huyện thị, song tập trung hơn cả là huyện Ba Bể (7651 ha năm 1999), rồi đến các huyện Chợ Đồn (4889 ha), Na Rì (4019 ha).

- Cây lúa

Trong số các loại cây lương thực, cây lúa có tỉ trọng lớn cả về diện tích (61,9%, năm 1999) lẫn về sản lượng (72,0%), bao gồm lúa cạn (lúa nương) và lúa nước (lúa ruộng).

Từ khi tái lập tỉnh đến nay, diện tích gieo trồng lúa cả năm tăng gần 1300 ha (16.092 ha năm 1997 và 17.388 ha năm 1999). Mặc dù vậy, nếu so với các tỉnh của vùng Đông Bắc, Bắc Kạn đứng hàng cuối cùng về mặt này. Cây lúa được phân bố rộng rãi, nhưng tập trung nhất là ở Ba Bể (4437 ha, 1999), Chợ Đồn (3454 ha).

Năng suất lúa, nhìn chung có tăng nhưng không nhiều (từ 35,8 tạ/ha năm 1997 lên 36,1 tạ/ha năm 1999). Về năng suất, Bắc Kạn thuộc hàng trung bình ở vùng Đông Bắc.

Do diện tích gieo trồng và năng suất đều tăng nên sản lượng lúa cả năm của tỉnh đạt 62.686 tấn (1999). Các huyện có sản lượng lúa nhiều nhất vẫn là Ba Bể (15.605 tấn) và Chợ Đồn (12.174 tấn).

Bắc Kạn có hai vụ lúa chính là vụ đông xuân và vụ mùa. Vụ mùa trở thành vụ chủ yếu, so với vụ đông xuân, diện tích vụ mùa thường nhiều hơn khoảng 3 lần.

Bắc Kạn là một tỉnh miền núi, diện tích đất canh tác ít và phân tán. Vì thế việc đảm bảo an ninh lương thực là một trong các mục tiêu chiến lược lâu dài. Để đáp ứng nhu cầu về ăn, dự trữ và phát triển chăn nuôi cần đạt mức bình quân lương thực theo đầu người tối thiểu là 350 kg. Điều đó phụ thuộc một mặt vào việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng và mặt khác, vào việc đầu tư thâm canh, tăng vụ... Hệ số sử dụng đất trồng lúa từ 1,2 lần hiện nay sẽ tăng lên 2,0 lần vào năm 2010 thông qua công tác thủy lợi.

- Các cây màu lương thực

Về quy mô (diện tích, sản lượng), ngô là cây đứng hàng thứ hai sau lúa và đứng đầu trong số các cây màu lương thực.



**Diện tích và sản lượng các cây màu lương thực của Bắc Kạn**

| Các loại cây       | 1997           |                 | 1998           |                 | 1999           |                 |
|--------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                    | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
| Cây màu lương thực | 8578           | 21.828*         | 10.198         | 25.440*         | 10.699         | 24.891*         |
| - Ngô              | 6440           | 14.947          | 7152           | 16.178          | 7431           | 15.412          |
| - Khoai lang       | 262            | 922             | 511            | 2190            | 459            | 1746            |
| - Sắn              | 1876           | 18.715          | 2535           | 24.895          | 2809           | 26.695          |

\* Sản lượng đã quy ra thóc

Diện tích ngô tăng thêm 991 ha vào thời kì 1997 – 1999, nhưng trong cơ cấu diện tích cây màu lương thực của Bắc Kạn thì tỉ trọng của cây ngô lại giảm từ 75% (1997) xuống 69,5% (1999). Năng suất ngô nhìn chung chưa cao. Các vùng trồng ngô chủ yếu là ở Ba Bể (2446 ha, chiếm gần 33% diện tích ngô của cả tỉnh năm 1999), Nà Rì (1164 ha) và Chợ Mới (1089 ha).

Đứng sau cây ngô là cây sắn. Sắn được phân bố rộng khắp, chủ yếu ở vùng đồi núi với diện tích tăng nhanh, từ 1876 ha (1997) lên 2809 ha (1999) với sản lượng tăng tương ứng là 18.715 tấn và 26.695 tấn, góp phần giải quyết một phần lương thực cho đồng bào vùng cao.

Diện tích khoai lang dao động trong khoảng trên dưới 500 ha với sản lượng 1– 2 nghìn tấn.

#### + Cây công nghiệp

Cây công nghiệp ở Bắc Kạn chủ yếu là cây công nghiệp hàng năm. Nhìn chung, việc phát triển nhóm cây này còn chậm, chưa thật tương xứng với tiềm năng hiện có. Trong những năm gần đây, diện tích cây công nghiệp hàng năm dao động trong khoảng 2,0 – 2,5 nghìn ha. Vị thế của cây công nghiệp còn rất hạn chế. Năm 1999, giá trị sản xuất của cây công nghiệp lâu năm mới đạt 15.734 triệu đồng (giá thực tế), chiếm 7,5% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt.

Trong số các cây công nghiệp hàng năm, quan trọng hơn cả là cây đỗ tương. Trong thời kì 1997 – 1999, diện tích cây đỗ tương tăng lên gần 2

lần và tỉ trọng của nó trong diện tích cây công nghiệp hàng năm của tỉnh cũng tăng từ 38,2% năm 1997 lên 43,2% năm 1998 và tới 48,5% năm 1999. Các huyện trồng nhiều đồ tương nhất là Ba Bể (442 ha, 1999) và Na Rì (219 ha).

*Diện tích và sản lượng cây công nghiệp hàng năm của Bắc Kạn*

| Các loại cây | 1997           |                 | 1998           |                 | 1999           |                 |
|--------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|              | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
| Tổng số      | 1923           | —               | 2223           | —               | 2549           | —               |
| – Đồ tương   | 735            | 531             | 961            | 698             | 1236           | 1039            |
| – Lạc        | 369            | 272             | 392            | 279             | 371            | 254             |
| – Vừng       | 167            | 72              | —              | —               | —              | —               |
| – Mía        | 353            | 11.452          | 447            | 16.699          | 554            | 21.720          |
| – Thuốc lá   | 25             | 33              | 155            | 175             | 268            | 175             |
| – Bông       | 274            | 109             | 268            | 107             | 120            | 36              |

Về mặt diện tích, sau đồ tương là cây mía, rồi đến cây lạc (nhưng giá trị kinh tế còn nhỏ bé). Lạc trồng tập trung ở Na Rì (86 ha, 1999) và Bạch Thông (62 ha).

Cây thuốc lá tăng nhanh về diện tích, trong khi đó cây bông giảm mạnh và cây vừng gần như không còn tồn tại trong cơ cấu cây trồng của tỉnh.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cần chú ý đến cây công nghiệp hàng năm, chủ yếu là đồ tương, lạc, thuốc lá để có thêm sản phẩm hàng hóa phục vụ cho nhu cầu nội tỉnh và kể cả xuất khẩu.

#### **+ Cây ăn quả**

Bắc Kạn có tiềm năng để trồng nhiều loại cây ăn quả, nhưng cho đến nay việc phát triển còn chậm, phân tán. Vì thế, cần đẩy nhanh nhóm cây này kết hợp với việc trồng rừng và cải tạo vườn tạp, đặc biệt quan tâm tới thị trường tiêu thụ ở trong và ngoài tỉnh.

### – Chăn nuôi

Mặc dù có nhiều lợi thế, nhưng ngành chăn nuôi của Bắc Kạn chỉ giữ địa vị thứ yếu trong sản xuất nông nghiệp. Tỉ trọng của chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp còn thấp và đang có xu hướng giảm sút (từ 29,4% năm 1997 xuống 28,2% năm 1999).

Trong cơ cấu của bản thân ngành chăn nuôi nổi lên vai trò quan trọng của chăn nuôi gia súc, mặc dù gần đây tỉ trọng của nó so với giá trị sản xuất toàn ngành có chiều hướng giảm (từ 65% năm 1997 xuống 59,1% năm 1999).

Bắc Kạn có nhiều thuận lợi về mặt tự nhiên cho việc phát triển đàn trâu. Việc nuôi trâu chủ yếu để lấy sức kéo. Trong cơ cấu đàn trâu, hơn 57,2% là trâu cày kéo (năm 1999). Số lượng đàn trâu thường xuyên tăng lên, từ gần 9 vạn con năm 1997 lên hơn 9,2 vạn con năm 1999. Trâu được nuôi nhiều nhất ở các huyện Ba Bể (20.136 con, 1999), Chợ Đồn (19.388 con) và Na Rì (17.674 con).

Đàn bò của Bắc Kạn có số lượng ít hơn đàn trâu gần 3 lần, xấp xỉ 3 vạn con và một phần được sử dụng làm sức kéo. Bò tập trung chủ yếu ở huyện Ba Bể (14.079 con năm 1999, chiếm hơn 46,9% đàn bò của cả tỉnh). Ở các huyện khác, số lượng ít hơn nhiều.

*Đàn gia súc, gia cầm của Bắc Kạn tính tại thời điểm 1 – 10 hàng năm (con)*

| Các loại              | 1997    | 1998    | 1999    |
|-----------------------|---------|---------|---------|
| – Đàn trâu            | 89.893  | 91.503  | 92.331  |
| Trong đó trâu cày kéo | 51.335  | 52.615  | 52.842  |
| – Đàn bò              | 27.904  | 28.271  | 29.993  |
| Trong đó bò cày kéo   | 5862    | 5039    | 6752    |
| – Đàn lợn             | 122.331 | 124.462 | 128.146 |
| Trong đó + Lợn nái    | 13.749  | 13.242  | 12.702  |
| + Lợn thịt            | 107.558 | 110.433 | 115.023 |
| – Đàn gia cầm         | 945.477 | 951.315 | 958.925 |
| Trong đó gà           | 843.811 | 869.982 | 891.795 |

Đàn lợn có hơn 12,8 vạn con nuôi tại các gia đình, trong đó khoảng 1/10 là lợn nái. Các huyện nuôi nhiều nhất phải kể đến Ba Bể (gần 3,8 vạn

con, 1999), Chợ Đồn (hơn 2,4 vạn con). Ở các huyện còn lại có khoảng 1,3 – 1,5 vạn con/mỗi huyện (trừ thị xã Bắc Kạn có 9,7 nghìn con).

Đàn gia cầm có số lượng không nhiều, gần 96 vạn con, nuôi theo cách thả tự nhiên tại các gia đình, trong đó đại bộ phận là gà (93%).

Để đẩy mạnh ngành chăn nuôi trong thời gian tới, Bắc Kạn sẽ sớm hình thành và phát triển các vùng chăn nuôi đại gia súc tập trung ở Ba Bể, Ngân Sơn ; đồng thời Sin hóa đàn bò địa phương, cải tạo đàn lợn nái của địa phương bằng lợn Móng Cái...

#### *b) Lâm nghiệp*

Lâm nghiệp là một trong những thế mạnh của Bắc Kạn với độ che phủ 49% và diện tích rừng tự nhiên còn nhiều. Là đầu nguồn của 5 hệ thống sông chính, rừng của tỉnh có giá trị đặc biệt. Vì thế, việc khai thác phải được tiến hành hợp lý kết hợp với việc trồng mới, chăm sóc và bảo vệ rừng.

Trong cơ cấu ngành lâm nghiệp, hoạt động khai thác lâm sản đứng vị trí hàng đầu và chiếm tới 74,8% giá trị sản xuất (1999), dầu rằng tỉ trọng của nó đang có xu hướng giảm dần.

*Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp của Bắc Kạn*

| Các hoạt động            | 1997       |       | 1998       |       | 1999       |       |
|--------------------------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|
|                          | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     |
| Toàn ngành               | 61.391     | 100,0 | 74.612     | 100,0 | 81.452     | 100,0 |
| Trồng và nuôi rừng       | 6222       | 10,1  | 9562       | 12,8  | 11.069     | 13,6  |
| Khai thác lâm sản        | 52.502     | 85,5  | 61.951     | 83,0  | 60.952     | 74,8  |
| Thu nhập lâm sản từ rừng | 1759       | 2,9   | 2154       | 2,9   | 3623       | 4,4   |
| Dịch vụ lâm nghiệp       | 908        | 1,5   | 945        | 1,3   | 5808       | 7,2   |

Các hoạt động khác giữ vai trò thứ yếu, nhưng với xu thế chung là tỉ trọng ngày càng tăng lên.

Sản lượng gỗ tròn đạt 6506m<sup>3</sup> năm 1997 (trong đó từ rừng tự nhiên 4292m<sup>3</sup>, từ rừng trồng 2214m<sup>3</sup>) và 6551m<sup>3</sup> năm 1999 (trong đó tương

ứng là  $3895\text{m}^3$  và  $2656\text{m}^3$ ). Ngoài sản phẩm gỗ tròn còn có một số sản phẩm khác như nguyên liệu giấy (phù hợp với thời gian nói trên là 1368 tấn và 5547 tấn), củi (338 ster và 48 ster), nứa (55,9 vạn cây và 28,9 vạn cây)...

Nếu tính theo giá trị sản xuất lâm nghiệp, trồng và nuôi rừng là hoạt động đứng hàng thứ hai sau khai thác lâm sản. Diện tích rừng trồng ngày càng tăng, nhưng tốc độ tăng còn chậm. Năm 1997, cả tỉnh trồng được 2754 ha rừng tập trung. Trong hai năm tiếp theo, trung bình mỗi năm trồng được hơn 4,8 nghìn ha. Vào thời gian này, các huyện trồng được nhiều nhất là Chợ Đồn (1093 ha năm 1997, 1968 ha năm 1998 và 836 ha năm 1999), Bạch Thông (tương ứng là 498 ha, 916 ha và 968 ha), Chợ Mới (285 ha, 628 ha và 647 ha), Ngân Sơn (332 ha, 570 ha và 472 ha), riêng thị xã Bắc Kạn trong hai năm (1998, 1999) cũng đã trồng được 1030 ha.

Để quản lý và kinh doanh rừng có hiệu quả, việc giao đất giao rừng có ý nghĩa đặc biệt. Cho đến nay trên phạm vi cả tỉnh, 39.146 hộ đã được giao quản lý gần 25,2 vạn ha bao gồm 13,2 vạn ha đất trồng, 11,6 vạn ha rừng tự nhiên và hơn 0,4 vạn ha rừng trồng.

Trong những năm tới, mục tiêu của Bắc Kạn là đưa nông nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng. Ngoài việc phát triển nhanh vốn rừng, gắn trồng rừng với việc trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, tỉnh sẽ xây dựng nhà máy chế biến gỗ ván nhân tạo ở thị xã và một số xí nghiệp nhỏ chế biến tinh dầu hồi, quế và tạo vùng nguyên liệu để phát triển công nghiệp giấy và công nghiệp chế biến lâm sản.

### *c) Thủy sản*

Do những hạn chế về mặt tự nhiên, ngành thủy sản của Bắc Kạn rất nhỏ bé với giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) chỉ có 3,2 tỉ đồng (1999). Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành, hoạt động nuôi trồng đã chiếm hơn 86% (1999).

Năm 1999, sản lượng thủy sản của Bắc Kạn là 320 tấn, trong đó phần nuôi trồng chiếm 271 tấn. Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có 400 ha (1999), tập trung nhiều ở Chợ Đồn (94 ha), Na Rì (85 ha), Bạch Thông (76 ha)...

*Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy sản ở Bắc Kạn (giá thực tế)*

| Các hoạt động | 1997       |       | 1998       |       | 1999       |       |
|---------------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|
|               | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     |
| Toàn ngành    | 3028       | 100,0 | 3105       | 100,0 | 3227       | 100,0 |
| Đánh bắt      | 385        | 12,7  | 412        | 13,3  | 386        | 12,0  |
| Nuôi trồng    | 2583       | 85,3  | 2623       | 84,5  | 2776       | 86,0  |
| Dịch vụ       | 60         | 2,0   | 70         | 2,2   | 65         | 2,0   |

### 3. Công nghiệp

Mặc dù có tiềm năng, nhưng ngành công nghiệp của Bắc Kạn mới chỉ chiếm 9,9% GDP của tỉnh năm 1999. Nhìn chung công nghiệp còn nhỏ bé, tốc độ tăng trưởng chậm, thất thường.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, công nghiệp chế biến chiếm ưu thế với 83,7% (1999). Các ngành công nghiệp khác có vị trí khiêm tốn hơn nhiều.

Bắc Kạn có 860 cơ sở sản xuất công nghiệp do địa phương quản lý (1999). Nếu phân theo ngành thì công nghiệp khai thác có 56 cơ sở, công nghiệp chế biến có 804 cơ sở; còn theo hình thức quản lý thì công nghiệp quốc doanh chỉ có 6 cơ sở, số còn lại (854 cơ sở) thuộc công nghiệp ngoài quốc doanh. Nhìn chung, các cơ sở công nghiệp (kể cả quốc doanh) có quy mô nhỏ, trang thiết bị lạc hậu, sản phẩm làm ra với chất lượng thấp, phần lớn phục vụ nhu cầu trong tỉnh.

Hoạt động công nghiệp nhỏ bé nên mới thu hút được 3101 lao động (1999), trong đó công nghiệp khai thác chiếm 416 lao động, công nghiệp chế biến 2463 lao động và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước 222 lao động. Số lao động trong khu vực quốc doanh chỉ có 657 người (chế biến 400, khai thác 35, điện nước 222). Số còn lại thuộc khu vực ngoài quốc doanh.

So với khu vực ngoài quốc doanh, số lượng cơ sở sản xuất và lao động ở khu vực quốc doanh ít hơn rất nhiều. Tuy vậy, về giá trị sản xuất công nghiệp, khu vực quốc doanh lại chiếm tới 52,5% với 19.368 triệu đồng (1999).

**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của Bắc Kạn (giá cố định 1994)**

| Các ngành                      | 1997       |       | 1998       |       | 1999       |       |
|--------------------------------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|
|                                | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     |
| Toàn ngành                     | 20.823     | 100,0 | 26.648     | 100,0 | 36.860     | 100,0 |
| Công nghiệp khai thác          | 5357       | 25,7  | 3951       | 14,8  | 4057       | 11,0  |
| Công nghiệp chế biến           | 15.466     | 74,3  | 21.678     | 881,3 | 30.835     | 83,7  |
| Sản xuất, phân phối điện, nước | —          | —     | 1019       | 3,9   | 1968       | 5,3   |

Về phân bố, thị xã Bắc Kạn là nơi tập trung nhiều nhất các cơ sở công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện nước. Các cơ sở khai thác (kim loại màu, đá, cát sỏi) phân bố ở những nơi có nguồn khoáng sản.

Công nghiệp địa phương đã tạo ra được một số sản phẩm, chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh và một phần cho liên tỉnh và xuất khẩu.

Để khai thác có hiệu quả các nguồn lực trong thời gian tới, Bắc Kạn sẽ tập trung vào việc triển khai một số hướng chính sau đây :

– Cơ cấu công nghiệp được đầu tư theo hướng phát triển các ngành có lợi thế về nguồn nguyên liệu, thu hồi vốn nhanh, có cơ hội hợp tác đầu tư và ít gây ô nhiễm môi trường. Cụ thể là :

+ Đẩy mạnh công nghiệp khai khoáng, tập trung khai thác một số mỏ chì, kẽm ở Chợ Đồn, Na Rì ; mở rộng liên doanh ở trong và ngoài nước (chủ yếu ở khâu sơ chế).

+ Phát triển chế biến nông, lâm sản, nhất là công nghiệp rừng, nhằm góp phần đảm bảo về công nghiệp giấy, gỗ chống ẩm lò, gỗ xây dựng, sản xuất một số loại đồ gỗ có chất liệu cao, hợp thị hiếu.

+ Phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng kết hợp với sửa chữa cơ khí nhỏ trong nông nghiệp và trồng rừng nhằm phục vụ đồng bào vùng cao.

+ Đẩy mạnh công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp truyền thống, quy mô gia đình.

– Trong thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI có thể chia làm hai giai đoạn :

+ Giai đoạn đầu (cho đến 2005) sẽ phát triển các ngành chế biến nông, lâm sản, lương thực – thực phẩm, sản xuất đồ gỗ – tre – trúc – nứa, nguyên liệu giấy ...

+ Giai đoạn sau (2006 – 2010) sẽ phát triển công nghiệp chế biến thịt sữa, công nghiệp khai khoáng với quy mô lớn, vật liệu xây dựng ...

#### **4. Dịch vụ**

##### *a) Giao thông vận tải*

Giao thông vận tải có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc. Mạng lưới giao thông vận tải của Bắc Kạn còn đơn điệu, chủ yếu là đường bộ với chất lượng tương đối thấp. Mật độ đường bộ các loại trên địa bàn của tỉnh mới có 0,26km/km<sup>2</sup> với tổng chiều dài 1240km.

Đường do trung ương quản lí có hai tuyến là quốc lộ 3 và quốc lộ 279.

Quốc lộ 3 là tuyến giao thông quan trọng nhất, chạy gần như theo hướng nam – bắc đi qua 4 huyện thị (Chợ Mới, thị xã Bắc Kạn, Bạch Thông, Ngân Sơn), chia Bắc Kạn thành 2 phần. Đoạn chạy qua lãnh thổ của tỉnh có chiều dài 126km. Chất lượng đường thuộc loại tốt nhất (35 km bê tông, 5 km thảm nhựa và 86 km trải nhựa). Đây là tuyến giao thông huyết mạch nối Bắc Kạn với các tỉnh trong cả nước, mà trực tiếp là với Thái Nguyên ở phía nam và với Cao Bằng ở phía bắc.

Quốc lộ 279 chạy qua Bắc Kạn với chiều 89 km. Chất lượng đường rất kém (69 km đường đá dăm và 20 km đường cấp phối).

Các tuyến do tỉnh quản lí gồm 6 đường :

– Đường 254 từ Định Hóa đi Chợ Đồn dài 70 km, trong đó 47 km đường nhựa, 23 km đường đá dăm.

– Đường 255 từ Chợ Đồn đi hồ Ba Bể dài 25 km (đường nhựa).

– Đường 256 từ Thác Giếng đi Na Rì dài 57 km (đường nhựa).

– Đường 257 từ Bắc Kạn đi Chợ Đồn dài 44 km (đường nhựa).



– Đường 258 từ Phủ Thông đi Ba Bể dài 68 km, trong đó có 55 km đường nhựa, 13 km đường đá dăm.

– Đường 212 từ Nhà Phắc đi Cô Lía dài 28 km (đường đá dăm).

Ngoài ra tỉnh cũng quản lý đường nội thị của thị xã Bắc Kạn với chiều dài tổng cộng gần 4 km, chất lượng tốt.

Các tuyến đường do huyện quản lý dài 438 km, đều là đường cấp phối. Đường do xã quản lý có 291 km và là đường đất.

Ở Bắc Kạn giao thông đường sông ít phát triển do sông ngòi dốc, lắm thác ghềnh.

Các phương tiện vận tải hàng hóa của tỉnh đều thuộc khu vực ngoài quốc doanh. Về vận tải đường bộ có 212 xe tải các loại với tổng trọng tải 934 tấn (năm 1999). Về vận tải đường sông có 33 chiếc tàu thuyền, tổng trọng tải 50 tấn.

Các phương tiện vận tải hành khách hầu hết cũng thuộc khu vực ngoài quốc doanh. Cả tỉnh có 447 xe ô tô các loại với 2565 ghế và 52 tàu thuyền với 802 ghế (1999).

Về cơ cấu vận tải phân theo các loại hình, tỉ trọng của đường ô tô chiếm ưu thế tuyệt đối. Riêng vận tải hàng hóa, tất cả đều trông cậy vào đường ô tô.

#### *h) Bưu chính viễn thông*

Mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông của Bắc Kạn nhìn chung chưa phát triển.

Cho đến năm 1999, cả tỉnh có 8 bưu điện huyện thị và 20 bưu cục khu vực. Số máy điện thoại có tăng lên, nhưng còn chậm. Năm 1997, Bắc Kạn có 1593 máy và năm 1999 đã tăng lên 2609 máy.

Mạng lưới phát thanh, truyền hình của tỉnh đã được xây dựng và đang phát huy tác dụng. Đến năm 2005 sẽ hình thành 20 cụm phủ sóng truyền hình, trước mắt là các cụm phía nam Ba Bể, Khang Ninh, cụm phía bắc Ba Bể, cụm Bộc Đố, cụm phía nam Bạch Thông, cụm Cồn Minh, Tân An, Na Rì, cụm phía bắc Chợ Đồn, bắc Ngân Sơn. Phần đầu 50% số hộ gia đình vùng cao được xem truyền hình.

### c) Thương mại

Ngành thương mại của Bắc Kạn, nhìn chung ở điểm xuất phát thấp với đặc trưng là nhỏ bé, manh mún. Các hoạt động chủ yếu tập trung ở thị xã (khoảng 50%), tiếp theo là ở một số thị trấn dọc quốc lộ 3. Trong khi đó ở vùng sâu, vùng xa thị trường trao đổi hàng hóa rất hạn chế.

Trong những năm gần đây, thương mại của tỉnh đã bước đầu phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu về các mặt hàng thiết yếu và các mặt hàng chính sách cho đồng bào các dân tộc.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội tăng tương đối nhanh, từ 190,9 tỉ đồng năm 1997 lên 272,9 tỉ đồng năm 1999. Phần kinh tế Nhà nước chiếm gần 21% (56,9 tỉ). Số còn lại thuộc kinh tế tư nhân và cá thể.

Hoạt động trao đổi hàng hóa thường diễn ra ở các chợ. Đối với đồng bào các dân tộc, chợ không chỉ là nơi mua bán, mà còn là chỗ gặp gỡ, giao lưu với những nét văn hóa đặc sắc. Hiện nay trên địa bàn cả tỉnh có khoảng 50 chợ, bình quân 3 xã mới có một chợ. Trong số này hầu hết là chợ loại III (số hộ kinh doanh cố định dưới 100). Mạng lưới chợ đảm bảo 70 – 80% tổng mức lưu chuyển hàng hóa trong vùng, tạo nguồn thu ngân sách cho địa phương.

Các chợ phân bố không đều. Ở vùng sâu, vùng xa (phía bắc và tây bắc Chợ Đồn, phía nam và tây nam Ba Bể, phía đông Ngân Sơn) có khi đi đến 20 km rừng núi mới tới chợ. Phần lớn các chợ còn lụp xụp và 1/2 tổng số chợ hiện có chưa được quy hoạch.

Để góp phần thúc đẩy sản xuất và nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc, mạng lưới chợ sẽ được cải tạo và xây mới. Đến năm 2010 sẽ nâng cấp một số chợ lên chợ loại II (như Bằng Lũng, Chợ Rã, Yên Lạc, Chợ Mới, Phú Thông, Nà Phặc, Văn Tùng). Cứ 2 xã bình quân có một chợ đối với vùng cao, vùng xa. Trên cơ sở này hình thành một số trung tâm thương mại ở các thị trấn huyện lỵ, góp phần nâng sức mua tăng 2,5 – 3,0 lần so với hiện nay.

Về hàng hóa, thương nghiệp quốc doanh sẽ cung ứng đầy đủ các mặt hàng chính sách cho 100% xã vùng sâu, vùng xa. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội tăng trung bình năm 20%, đồng thời đảm bảo kế hoạch dự trữ

hàng thiết yếu, tăng thêm các mặt hàng tiêu dùng cho nhân dân (các mặt hàng về lương thực, dụng cụ gia đình, phương tiện đi lại, xăng dầu, chất đốt, vật liệu xây dựng, điện tử...).

#### *d) Du lịch*

Bắc Kạn là một trong những tỉnh có nhiều tiềm năng du lịch cả về tự nhiên lẫn nhân văn. Tuy nhiên, các tiềm năng này hầu như chưa được khai thác, ngoại trừ chút ít ở khu vực hồ Ba Bể.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, nổi tiếng nhất là khu du lịch Ba Bể với các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa. Ở đây có thể tạo thành quần thể với khoảng 20 địa điểm có sức thu hút cao đối với du khách. Đó là hồ Ba Bể (cách Hà Nội 254 km), vườn quốc gia Ba Bể, động Puông và thác Đầu Đẳng trên sông Năng, Ao Tiên...

Ngoài khu vực Ba Bể, ở Bắc Kạn còn có một số thắng cảnh khác nằm rải rác ở các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Na Rì. Đó là thác Rọm, cách thị xã Bắc Kạn 8 km theo tỉnh lộ 257 (Bắc Kạn – Chợ Đồn), thuộc xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông. Trên đường chảy về xuôi, sông Cầu bị các bãi đá nhấp nhô dài khoảng 1 km chắn lại và tạo nên thác Rọm, cảnh quan kì thú của thác nước hòa nhập với núi rừng. Dự kiến thác này sẽ trở thành điểm du lịch cuối tuần, phụ cận của thị xã Bắc Kạn...

Ở huyện Na Rì có thác Nà Đẳng (xã Lương Thành) cũng rất đẹp với dòng nước ào ạt, hơi hắt đổ xuống từ độ cao 100m, tạo thành một thắng cảnh của núi rừng. Động Nàng Tiên (xã Lương Hạ) ẩn sâu vào trong lòng núi với nhiều hình thù kì vĩ do thiên nhiên tạo ra. Ngoài ra trên địa bàn của huyện còn có khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ rộng hàng chục nghìn hecta, có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái.

Phía Khao thuộc huyện Chợ Đồn nằm ở độ cao 800m có cảnh quan thơ mộng, khí hậu mát mẻ, thích hợp đối với du lịch nghỉ núi...

Tài nguyên du lịch nhân văn của Bắc Kạn cũng khá đa dạng với 181 di tích (văn hóa, lịch sử), trong đó có 24 di tích gắn với hoạt động của Bác Hồ. Di tích Pò Két thuộc xã Văn Học huyện Na Rì là nơi đồng chí Phùng Chí Kiên và các chiến sĩ cách mạng thường dừng chân trên đường La Hiên – Văn Học – Ngân Sơn vào thời kì 1931 – 1941.

Di tích hầm bí mật Dốc Tiêm ở thị xã Bắc Kạn, là nơi đồng chí Trường Chinh thoát hiểm trên đường đến thị xã năm 1947. Nhà hội trường hình chữ U từng vinh dự được đón Bác Hồ về nói chuyện với các đại biểu của tỉnh. ATK ở thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn là nơi cơ quan Trung ương đã làm việc trong thời kì kháng chiến.

Về các di tích văn hóa, có chùa Thạch Long nằm trong một hang đá vôi ở xã Cao Kỳ huyện Chợ Mới. Hang gồm hai tầng thông với nhau gọi là tầng thiên và tầng âm. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, hang này đã từng là xưởng quân giới. Đền Thắm ở thị trấn Chợ Mới huyện Chợ Mới một nửa ẩn trong núi, một nửa nhô ra ngoài. Trước đền là dòng sông Cầu quanh co uốn khúc...

Bắc Kạn còn là nơi hội tụ nhiều lễ hội có khả năng hấp dẫn du khách. Các lễ hội thường được tổ chức vào sau Tết âm lịch với nhiều trò chơi đậm đà bản sắc dân tộc.

Lễ hội xuân Ba Bể diễn ra ngay bên bờ hồ vào ngày 10 tháng giêng hàng năm, tập trung nhiều trò chơi truyền thống như đua thuyền độc mộc, ném còn, chọi bò, đấu võ cùng nhiều hoạt động văn hoá khác, thu hút hàng vạn người tới tham dự.

Lễ hội Phủ Thông diễn ra hàng năm vào ngày 10 tháng giêng tại thị trấn cùng tên. Nhiều trò chơi dân gian như tung còn, kéo co, hát si, hát lượn làm sôi động cả một vùng. Du khách tới đây còn có dịp thăm lại chiến trường xưa, nơi diễn ra trận đánh đồn Phủ Thông nổi tiếng.

Lễ hội Lũng Tùng (hội xuống đồng) được tổ chức ở hầu hết các nơi sau Tết Nguyên Đán. Cùng với những trò chơi như múa khèn, thổi sáo, tung còn, hát giao duyên là lễ cầu khấn thần linh để mong đợi một vụ mùa bội thu.

Hội chùa Thạch Long được tổ chức vào các ngày 6 – 7 tháng giêng hàng năm với các nghi thức dâng hương, các trò chơi và leo núi trong khung cảnh núi non, hang động trùng điệp.

Hội Xuân Dương ở huyện Na Rì diễn ra vào ngày 25 tháng ba (âm lịch) hàng năm. Đây là dịp gặp gỡ trong ngày hội cuối cùng đưa tiễn mùa xuân với các điệu hát dân gian của các dân tộc Tày, Nùng, Dao...

Để khai thác thế mạnh về du lịch trong tương lai, cần phải có hàng loạt giải pháp tổng hợp, đồng bộ. Bắc Kạn bước đầu nâng cấp mạng lưới giao thông đến các điểm du lịch trọng điểm như khu vực hồ Ba Bể, căn cứ ATK, gắn du lịch của tỉnh với các tuyến điểm du lịch của vùng Đông Bắc. Bên cạnh đó, việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho du lịch có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong thời gian tới, ngoài khu vực công nghiệp – đô thị Chợ Đồn – Na Rì với các xã lân cận và hành lang tăng trưởng dọc quốc lộ 3 sẽ hình thành khu vực thương mại – du lịch thị xã Bắc Kạn – Ba Bể – Chợ Mới.

*"Một dải non xanh trong làn nước biếc*

*Chốn biến thành có cảnh đẹp thế chăng ?"*

Tiềm năng to lớn của Bắc Kạn, như Ngô Thì Sĩ đã ngỡ ngàng khi làm thơ ca ngợi cách đây mấy trăm năm, sẽ biến thành hiện thực góp phần làm chuyển dịch mạnh mẽ nền kinh tế của một tỉnh miền núi ở vùng Đông Bắc nước nhà.

# ĐỊA LÍ CAO BẰNG

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Cao Bằng là một tỉnh miền núi cao biên giới thuộc vùng Đông Bắc. Lãnh thổ của tỉnh ở phía bắc và đông bắc giáp tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) với đường biên giới dài 314km. Các phía còn lại tiếp giáp với các tỉnh của vùng Đông Bắc : phía tây là Hà Giang và Tuyên Quang, phía nam là Bắc Kạn và phía đông nam là Lạng Sơn. Chiều dài từ đông sang tây 170km và từ nam lên bắc 50–60km.

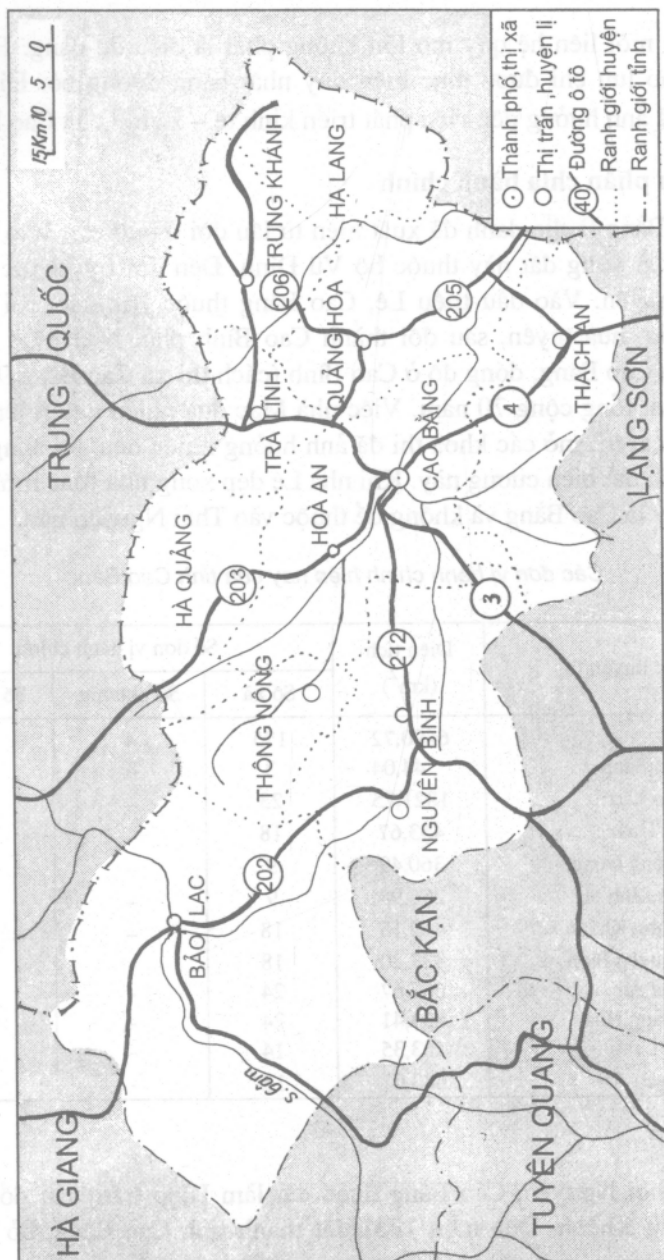
Diện tích tự nhiên của Cao Bằng là 6690,72km<sup>2</sup>, chiếm 2,02% diện tích cả nước và số dân là 491.055 người (1–4–1999), bằng 0,64% dân số cả nước.

Với lãnh thổ như vậy, Cao Bằng có vị trí chiến lược đối với việc phát triển kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

Nằm xa các trung tâm kinh tế lớn của Bắc Bộ, Cao Bằng là một trong các tỉnh địa đầu án ngữ biên giới phía bắc của Tổ quốc với đường biên giới khá dài. Giữa Cao Bằng và Quảng Tây là 3 cửa khẩu : Tà Lùng, Hùng Quốc, Sóc Hà. Cửa khẩu Tà Lùng là một trong những cửa khẩu lớn của quốc gia, tạo điều kiện cho việc giao lưu kinh tế với bên ngoài, góp phần thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển. Việc nằm kề Quảng Tây vừa có thuận lợi, nhưng cũng vừa có khó khăn đối với việc phát triển kinh tế. Quảng Tây là tỉnh nghèo, đất rộng, dân đông (so với Cao Bằng gấp khoảng 100 lần), nên có thị trường tiêu thụ đa dạng về các mặt hàng nông, lâm sản... Vì vậy sẽ có sự cạnh tranh gay gắt và phần thắng sẽ nghiêng về bên nào có chất lượng hàng hóa tốt hơn, rẻ hơn.

Đối với các tỉnh trong nước, Cao Bằng có thể giao lưu với một số tỉnh ở phía nam thông qua quốc lộ 3, với Lạng Sơn thông qua quốc lộ 4A. Tuy nhiên, do địa hình núi non, đường xá chất lượng kém nên việc tạo

# TỈNH CAO BẰNG



nên các mối liên hệ quy mô lớn không phải là điều dễ dàng. Hơn nữa, việc giao lưu chỉ được thực hiện duy nhất bằng đường bộ. Điều đó ít nhiều đã ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế – xã hội của Cao Bằng.

## 2. Sự phân chia hành chính

Cao Bằng là địa danh đã xuất hiện từ lâu đời ở nước ta. Vào thời các vua Hùng, vùng đất này thuộc bộ Vũ Định. Đến đời Lý, thuộc vào đất Thái Nguyên. Vào đầu triều Lê, Cao Bằng thuộc Bắc đạo, rồi đặt vào Ninh Sóc thừa tuyên, sau đổi thành Cao Bình phủ. Nhà Mạc thất thế chạy lên Cao Bằng, đóng đô ở Cao Bình (cách thị xã Cao Bằng 9km) với 3 đời vua, tổng cộng 70 năm. Việc nhà Mạc đưa nhiều người lên cư trú, tổ chức cai trị, mở các khoa thi đã ảnh hưởng nhiều đến đời sống xã hội của mảnh đất biên cương này. Khi nhà Lê dẹp xong nhà Mạc mới đặt tên vùng này là Cao Bằng và không để thuộc vào Thái Nguyên nữa.

*Các đơn vị hành chính hiện nay của tỉnh Cao Bằng*

| Các huyện thị     | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Số đơn vị hành chính |           |             |
|-------------------|---------------------------------|----------------------|-----------|-------------|
|                   |                                 | Số xã                | Số phường | Số thị trấn |
| Toàn tỉnh         | 6690,72                         | 175                  | 4         | 10          |
| Thị xã Cao Bằng   | 44,04                           | 3                    | 4         | –           |
| Huyện Bảo Lạc     | 1821,75                         | 23                   | –         | 1           |
| Huyện Hà Quảng    | 453,67                          | 18                   | –         | –           |
| Huyện Thông Nông  | 360,49                          | 9                    | –         | 1           |
| Huyện Trà Lĩnh    | 256,98                          | 9                    | –         | 1           |
| Huyện Trùng Khánh | 469,15                          | 18                   | –         | 1           |
| Huyện Nguyên Bình | 837,20                          | 18                   | –         | 2           |
| Huyện Hòa An      | 667,67                          | 24                   | –         | 1           |
| Huyện Quảng Hòa   | 633,41                          | 24                   | –         | 2           |
| Huyện Hạ Lang     | 463,35                          | 14                   | –         | –           |
| Huyện Thạch An    | 683,01                          | 15                   | –         | 1           |

Đến thời Nguyễn, Cao Bằng được đặt làm Hiệp trấn, sau đổi thành phủ Trùng Khánh. Đến năm 1831 đặt thành tỉnh Cao Bằng, bỏ chế độ thổ mục.



Sau này ranh giới của tỉnh Cao Bằng ít nhiều có sự thay đổi. Ngày 27 – 12 – 1975 Cao Bằng hợp nhất với Lạng Sơn thành tỉnh Cao Lạng. Đến 29 – 12 – 1978, tỉnh Cao Bằng được tái lập.

Hiện nay tỉnh Cao Bằng bao gồm 11 huyện thị với 175 xã, 4 phường và 10 thị trấn.

## **II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

### **1. Địa hình**

Địa hình của Cao Bằng bị chia cắt phức tạp với nhiều dãy núi xen kẽ là sông suối, thung lũng hẹp. Nhìn chung, địa hình cao dần về phía tây – tây bắc và thấp dần về phía đông – đông nam.

Phía tây và tây bắc sừng sững các khối núi cao trên dưới 1000m, trên đó nổi lên các đỉnh Phia Đa (1980m), Phia Uắc (1930m). Núi ở đây phần nhiều là núi đá vôi.

Phía đông và đông nam địa hình thấp dần. Về phía đông, sau khi qua đèo Mã Phục (620m) là vùng Ba Châu chỉ cao từ 800m trở xuống. Núi đá vôi tương đối phổ biến, có nhiều hang động và sông ngầm. Phần trung tâm của tỉnh là thung lũng sông Bằng (Bằng Giang), kéo dài từ tây bắc xuống đông nam, dài khoảng 100km. Thung lũng này có cánh đồng Hòa An (Nước Hai) tương đối rộng. Thị xã Cao Bằng ở vào nơi gặp nhau của các con sông, với độ cao chỉ còn 150m.

Về mặt phát sinh, có thể chia địa hình thành các dạng sau đây :

– Địa hình được hình thành tại khu vực Tân kiến tạo nâng lên (từ yếu đến trung bình và mạnh) với nền địa chất là trầm tích từ Cổ sinh đến Trung sinh. Dưới tác động chủ yếu của quá trình bào mòn xâm thực, đã tạo nên các núi cao trung bình, xen lẫn núi thấp và thung lũng xâm thực tích tụ (như vùng Phia Uắc, Phia Đa...), hay các đồi trung bình, đồi cao xen lẫn thung lũng xâm thực – bồi tụ (vùng Nước Hai, sông Hiến, phía tây và đông Hòa An).

– Dạng phổ biến nhất là địa hình cácxtơ. Chúng phát triển tại các khu vực Tân kiến tạo nâng lên (từ trung bình đến yếu và rất yếu) với nền địa

chất ưu thế là đá vôi. Do ảnh hưởng mạnh của các quá trình ngoại sinh đã tạo nên hàng loạt dạng địa hình cácxtơ như các khối cácxtơ trụi thấp (đồng và tây Hà Quảng), núi cácxtơ xâm thực thấp, đồi cácxtơ xâm thực, cánh đồng cácxtơ (Quảng Yên)...

Về mặt sinh thái, có thể chia lãnh thổ của tỉnh thành 4 tiểu vùng :

- Tiểu vùng núi đá vôi ở phía bắc và đông bắc với địa hình cao, chia cắt. Đặc trưng chủ yếu là xen kẽ giữa các dãy núi đá vôi là những thung lũng hẹp thiếu nước.

- Tiểu vùng núi đất phía tây và tây nam của tỉnh với địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn.

- Tiểu vùng núi thấp và đồi thuộc thượng nguồn sông Hiến với địa hình thoải dần xuống bốn địa trung tâm, nhưng vẫn còn bị chia cắt mạnh, độ dốc còn lớn.

- Tiểu vùng bốn địa trung tâm Cao Bằng với địa hình thấp, tương đối bằng phẳng và là nơi trồng lúa lớn nhất của cả tỉnh.

Nhìn chung, địa hình núi cao, độ dốc lớn, bị chia cắt mạnh đã ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế - xã hội của Cao Bằng. Đất canh tác hạn chế là một trong những khó khăn đối với một tỉnh nghèo, chủ yếu trông cậy vào sản xuất nông nghiệp. Việc giao lưu với các tỉnh lân cận nói chung và với các trung tâm đô thị lớn của cả nước nói riêng, cũng như trong phạm vi nội tỉnh gặp nhiều cản trở.

Tuy nhiên bên cạnh những hạn chế, mỗi tiểu vùng lại có những thế mạnh riêng. Vấn đề là ở chỗ phải kết hợp khai thác có hiệu quả thế mạnh của mỗi tiểu vùng mới tạo được thế mạnh chung của toàn tỉnh.

## **2. Khoáng sản**

Cao Bằng là tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú về chủng loại và đa dạng về loại hình do có lịch sử phát triển địa chất phức tạp.

Các loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn, chất lượng khá là quặng sắt (trữ lượng khoảng 100 triệu tấn), bôxít (200 triệu tấn), mangan (7 triệu tấn). Đặc biệt, nổi tiếng từ lâu là mỏ thiếc Tĩnh Túc (huyện Nguyên Bình) với trữ lượng khoảng 20 triệu tấn.

Quặng sắt phân bố ở Thạch Lâm, Bảo Lạc, thị xã Cao Bằng. Đây là những mỏ được hình thành ở chỗ tiếp xúc giữa các khối granit của phức hệ Cao Bằng với tầng đá vôi tuổi Paleozoi thượng. Nhìn chung, ở đây đa phần là quặng manhêtit, chất lượng tương đối tốt.

Quặng thiếc và vonfram tập trung ở vùng Phia Uắc. Thiếc Tĩnh Túc đã được khai thác từ thế kỉ XV. Thiếc ở đây chủ yếu trong sa khoáng, còn vonfram phần lớn trong quặng gốc. Man gan phân bố ở vùng Trà Lĩnh và có thể mở rộng ra Trùng Khánh, Hạ Lang.

Ngoài ra, Cao Bằng còn có nhiều loại khoáng sản khác như đồng, niken, kẽm, chì, antimoan, vàng... nhưng trữ lượng nhỏ, ít có giá trị về mặt kinh tế.

Đá vôi có trữ lượng rất lớn ở Cao Bằng, phân bố tập trung nhất ở khu vực phía bắc và đông bắc. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng để sản xuất xi măng và phục vụ cho công nghiệp vật liệu xây dựng.

### 3. Đất đai

Tài nguyên đất của Cao Bằng, nhìn chung đa dạng, phức tạp. Cao Bằng có một số loại đất chính sau đây :

- Đất mùn vàng đỏ và đỏ vàng trên núi phân bố ở khu vực Phia Uắc, Phia Đa, thượng nguồn sông Hiến. Đất có hàm lượng mùn khá, có phản ứng hơi chua và tầng mùn dày. Trên các núi Phia Uắc, Phia Đa còn rải rác đất mùn alit xen với đất feralit.

Tại các vùng núi đá vôi (phía đông và tây Hà Quảng) phát triển loại đất mùn nâu đỏ, hàm lượng NPK không nhiều.

- Đất feralit phát triển trên các đá trầm tích là loại đất phổ biến hơn cả, phân bố ở vùng đồi núi. Đất này bao gồm đất feralit đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất, nghèo dinh dưỡng, có phản ứng chua. Đất feralit vàng đỏ phát triển trên các đá mácma axit nghèo đạm và lân.

- Ở bốn địa Cao Bằng có đất phù sa, đất sialit – feralit (nhiều hơn cả) và đất feralit.

Đất phù sa chỉ gặp ở dọc theo các thung lũng sông, suối.

Do địa hình phần lớn là núi và núi cao nên diện tích đất canh tác ít. Bình quân đất canh tác tính theo đầu người rất thấp, chỉ có 0,1 ha (1998).

b) Về cơ cấu sử dụng đất, quan trọng nhất là diện tích được khai thác phục vụ cho sản xuất và đời sống. Diện tích này chiếm 50,4% lãnh thổ của Cao Bằng. Diện tích đất chưa sử dụng còn lớn, tới 49,6%. Đây có thể coi là một tiềm năng của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội.

*Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh Cao Bằng  
(Theo số liệu của đợt tổng kiểm kê đất ngày 1 - 1 - 2000)*

| Các loại đất                           | Diện tích<br>(ha) | % so với diện tích<br>toàn tỉnh |
|----------------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| Toàn tỉnh                              | 669.072,00        | 100,0                           |
| 1. Đất nông nghiệp                     | 64.652,44         | 9,7                             |
| Trong đó : - Đất trồng cây hàng năm    | 59.410,06         |                                 |
| - Đất vườn tạp                         | 2378,39           |                                 |
| - Đất trồng cây lâu năm                | 1060,67           |                                 |
| - Đất cỏ cho chăn nuôi                 | 1623,46           |                                 |
| - Đất có mặt nước cho thủy sản         | 179,86            |                                 |
| 2. Đất lâm nghiệp có rừng              | 263.446,54        | 39,4                            |
| Trong đó : - Rừng tự nhiên             | 248.878,52        |                                 |
| - Rừng trồng                           | 14.568,02         |                                 |
| 3. Đất chuyên dùng                     | 6570,56           | 1,0                             |
| 4. Đất thổ cư                          | 2254,83           | 0,3                             |
| Trong đó : - Đô thị                    | 337,62            |                                 |
| - Nông thôn                            | 1.917,21          |                                 |
| 5. Đất chưa sử dụng, sông suối, núi đá | 332.147,63        | 49,6                            |

Là một tỉnh miền núi nên diện tích đất nông nghiệp của Cao Bằng rất hạn chế, chỉ chiếm 9,7% diện tích đất tự nhiên. Phần lớn đất nông nghiệp được sử dụng vào việc trồng cây lương thực (lúa, hoa màu). Diện tích trồng các loại cây công nghiệp (ngăn ngày, dài ngày) và cây ăn quả còn ít. Đất lâm nghiệp có rừng chiếm tỉ trọng tương đối lớn (39,4%), nhưng đối với một tỉnh miền núi như Cao Bằng, cần phải đẩy mạnh trồng rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đất chưa sử dụng, kể cả diện tích sông suối, núi đá chiếm gần 1/2 diện tích tự nhiên của cả tỉnh. Trong số này, đáng lưu ý nhất là đất đồi chưa được sử dụng có diện tích hơn 18 vạn

ha, chiếm gần 27% diện tích toàn tỉnh hoặc 54,3% diện tích đất chưa được sử dụng. Đất bằng chưa sử dụng còn hơn 2,4 vạn ha. Toàn bộ số diện tích này có thể coi là tiềm năng để phát triển nông, lâm nghiệp.

#### 4. Khí hậu

Án ngữ phía bắc của vùng Đông Bắc, lại có địa hình núi cao nên nền nhiệt của Cao Bằng giảm đi nhiều so với các tỉnh khác. Tổng xạ năm chỉ còn  $90,2 \text{ kcal/cm}^2$  (trạm Cao Bằng) với cân cân bức xạ  $78 \text{ kcal/cm}^2$ . Điều đó làm cho tổng nhiệt trung bình năm giảm hẳn, nhiều nơi chỉ còn đạt tiêu chuẩn á nhiệt đới.

Về mùa đông, Cao Bằng nằm trong phạm vi ảnh hưởng của khối khí cực đới từ rìa phía nam cao áp Xibia tràn xuống có xen khối khí vừa được nhiệt đới hóa từ cao áp phụ Đông Trung Hoa tràn sang. Mùa đông, nhìn chung lạnh và khô. Về mùa hạ, thịnh hành là gió mùa tây nam hội tụ với tín phong Bắc bán cầu.

Về chế độ nhiệt, có thể chia ra 2 mùa rõ rệt. Mùa đông lạnh kéo dài từ tháng X đến tháng III năm sau. Phần lớn lãnh thổ Cao Bằng có 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới  $15^{\circ}\text{C}$ . Tuy nhiên giữa các vùng có sự phân hóa. Vùng Nước Hai, sông Hiến, Cao Bằng, Phục Hòa có thời kì lạnh ngắn hơn, chỉ có 1 tháng dưới  $15^{\circ}\text{C}$ . Vùng thượng lưu sông Nheo, Phia Uắc, Phia Đa và phía tây Hà Quảng rét đậm hơn cả. Ở đây thông thường có 1–2 tháng nhiệt độ trung bình xuống dưới  $10^{\circ}\text{C}$ . Ở các vùng cao thường xuất hiện sương muối, băng giá. Sương mù kéo dài tới 4–5 tháng. Khi lạnh nhất, nhiệt độ có thể xuống dưới  $0^{\circ}\text{C}$  và thường xảy ra vào tháng I.

Ở vùng núi trung bình và núi thấp (trừ khu vực núi thấp Nà Sản – Nà Vài), mùa hạ mát mẻ. Nhiệt độ tháng nóng nhất chưa tới  $25^{\circ}\text{C}$ . Phần lớn lãnh thổ còn lại đều có mùa hạ nóng với nhiệt độ trung bình tháng vượt quá  $25^{\circ}\text{C}$ . Vào thời kì nóng nhất, nhiệt độ có lúc lên tới  $35^{\circ} - 36^{\circ}\text{C}$  (tháng VII).

Nhiệt độ tối thấp phần lớn đều dưới  $0^{\circ}\text{C}$ , còn nhiệt độ tối cao có thể vượt quá  $40^{\circ}\text{C}$ .

Về chế độ mưa, ở Cao Bằng mưa tập trung vào mùa hạ và cũng có sự khác nhau ít nhiều giữa các vùng. Có nơi mùa mưa đến sớm hơn và có chế độ mưa xuân – hè như Trà Lĩnh, Trùng Khánh, phía đông Hà Quảng. Vùng núi thấp và núi trung bình lại có mùa mưa kéo dài sang thu, từ tháng V đến tháng XI.

Lượng mưa trung bình năm của toàn tỉnh là 1500 – 1800mm, tập trung vào 4 tháng. Những nơi có lượng mưa bình quân năm cao nhất (1500–1900mm) là Trùng Khánh. Những huyện có lượng mưa trung bình (1300–1500mm) là Nguyên Bình, bắc Hà Quảng, Thông Nông, Trà Lĩnh, Quảng Uyên cũ, Hạ Lang. Những nơi có lượng mưa thấp nhất (1000–1300mm) là Thạch An, Bảo Lạc.

Với những đặc điểm khí hậu nói trên, Cao Bằng có điều kiện để hình thành các vùng cây, con đa dạng, trong đó có những cây đặc sản (dẻ ăn hạt, hồng không hạt, đậu tương có hàm lượng đạm cao...). Tuy nhiên, cũng cần chú ý đến các tai biến thiên nhiên để hạn chế những thiệt hại do khí hậu gây ra.

## 5. Thủy văn

Cao Bằng có cả nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất.

Nguồn nước mặt phân bố chủ yếu trên các sông suối, hồ đầm. Mạng lưới sông suối của Cao Bằng thuộc các lưu vực Bằng Giang, sông Gâm, sông Quây Sơn phân bố tương đối đều theo lãnh thổ. Quan trọng nhất là sông Bằng.

Sông Bằng (Bằng Giang) bắt nguồn từ Nà Vài ở độ cao khoảng 600m, chảy theo hướng tây bắc – đông nam, qua thị xã Cao Bằng đến Thủy Khẩu (Tà Lùng) sang Trung Quốc. Đây là một trong những hệ thống sông lớn ở vùng Đông Bắc với chiều dài 108km, diện tích lưu vực 4560km<sup>2</sup>, có đến 26 phụ lưu (từ cấp 1 đến cấp 3). Sông Bằng chảy gần như qua giữa tỉnh. Trước khi vào bồn địa Cao Bằng, nó chảy trên vùng đồi sa diệp thạch và nhận một phụ lưu là sông Chi Lao. Ngang thị xã Cao Bằng, sông nhận thêm 2 phụ lưu quan trọng nữa là sông Hiến ở hữu ngạn và sông Trà Lĩnh ở tả ngạn.

Ngoài hệ thống sông Bằng, còn một vài hệ thống sông khác. Đó là sông Gâm (huyện Bảo Lạc) do sông Nheo và sông Nho Quế hợp thành, rồi chảy sang địa phận tỉnh Hà Giang ; sông Quây Sơn, sông Bắc Vọng (huyện Trùng Khánh). Trên sông Quây Sơn, đoạn chảy qua Trùng Khánh có thác Bản Giốc đẹp nổi tiếng.

Bản Giốc là một thác nước hùng vĩ và vào loại đẹp nhất của nước ta, ở xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, cách huyện lỵ 20km về phía đông bắc. Từ độ cao hơn 30m, những khối nước lớn đổ xuống qua nhiều bậc đá vôi. Giữa thác có một khối đá rộng phủ đầy cây, chia dòng sông thành ba luống nước như ba dải lụa trắng. Vào những ngày nắng ráo, làn hơi nước rộng lớn xung quanh còn tạo thành cầu vồng bảy sắc rất huyền ảo. Dưới chân thác là mặt sông rộng, phẳng lặng. Cảnh quan ở đây thật hấp dẫn, với những thảm cỏ, vạt rừng xanh ngắt chạy dọc bờ sông. Bên cạnh thác là động Ngườm Ngao, dài khoảng 3km, một trong những động đẹp của nước ta.

Thác Bản Giốc nói riêng và quần thể sông Quây Sơn, động Ngườm Ngao có giá trị lớn về du lịch và thủy điện.

Mật độ sông suối của Cao Bằng thuộc loại trung bình ( $0,5-1,0 \text{ km/km}^2$ ). Riêng vùng đá vôi Trà Lĩnh, Trùng Khánh, mật độ thưa hơn, chỉ dưới  $0,5 \text{ km/km}^2$ .

Sông ngòi có chế độ lũ vào mùa hạ, từ tháng VI đến tháng IX. Các tháng VI – VII – VIII là các tháng lũ lớn nhất, cực đại vào tháng VII. Tổng lượng nước ở các lưu vực sông chính trong tỉnh lên tới  $8 \text{ tỉ m}^3$ . Tuy nhiên, lượng nước phân bố không đều giữa các vùng và giữa các mùa. Nơi có nguồn nước mặt phong phú là Trùng Khánh và phía đông Hòa An. Còn nơi có môđun dòng chảy nhỏ là vùng địa hình cácxtơ (Đồng Khê, Hạ Lang, Quảng Yên, Hà Quảng). Ở đây rất thiếu nước trong mùa khô. Vào mùa mưa, lượng nước dồi dào, nhiều khi gây ra lũ lụt. Ngược lại, mùa khô thiếu nước, có nơi còn không đủ cả nước ăn. Vì thế, công tác thủy lợi ở Cao Bằng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Sông ngòi ở Cao Bằng có giá trị về thủy điện. Khả năng phát triển thủy điện vừa và nhỏ rất phong phú, tạo điều kiện cho việc điện khí hóa nông thôn vùng núi, nhất là những nơi lưới điện quốc gia chưa tới được.

Ngoài hệ thống sông suối, ở Cao Bằng còn có một số hồ. Nổi tiếng là hồ Thang Hen nằm trên đỉnh núi cao cheo leo, cách mặt biển hàng nghìn mét, một thắng cảnh có giá trị về du lịch. Hồ hình thoi, rộng khoảng 300m, dài 1000m, ẩn giữa rừng trám trắng, trám đen nhô lên nhiều khối đá tai mèo ở huyện Quảng Hòa. Đặc biệt nước hồ hàng ngày có 2 đợt lên xuống giống như thủy triều. Nước hồ trong xanh quanh năm, kể cả mùa lũ. Cạnh hồ Thang Hen còn có hồ Thang Luông với một quả núi nhỏ nhô lên ở giữa hồ, trông rất ngoạn mục.

Nguồn nước dưới đất, nước khoáng của Cao Bằng khá phong phú, có tác dụng quan trọng trong việc cung cấp nước ăn và tưới tiêu. Nguồn nước khoáng Tân An có giá trị đối với du lịch. Tuy nhiên, nước dưới đất thường nằm sâu hơn 100m, có nơi tới 1000m nên việc khai thác gặp nhiều khó khăn.

## 6. Sinh vật

Thảm thực vật rừng tự nhiên ở Cao Bằng, nhìn chung bị tàn phá nhiều. Rừng tự nhiên chỉ còn ở những nơi cao, có địa hình phức tạp thuộc vùng núi Phia Uắc, Phia Đa hay trên các vùng đá vôi. Ở đây có một số kiểu rừng : rừng á nhiệt đới lá rộng thường xanh với quần hợp dẻ, sau sau xen lẫn một số loài rụng lá, rừng nhiệt đới hơi ẩm rụng lá, rừng nhiệt đới ẩm xanh quanh năm.

Lên các đai cao thường gặp kiểu rừng ôn đới trên núi với đỗ quyên là loài chiếm ưu thế. Trên núi đá vôi xuất hiện loại hình rừng lá kim như rừng vân sam vùng Hạ Lang. Những nơi rừng tự nhiên bị tàn phá mạnh thì phát triển rừng thứ sinh gồm cây gỗ hỗn tạp, trảng cây bụi và trảng cỏ các loại.

Trong rừng có một số loài gỗ quý (như thông tre, đỗ quyên, kim giao, pomu, dẻ lá tre) và nhiều dược liệu (đẳng sâm, sa nhân, ngũ gia bì, hà thủ ô).

Ngoài rừng tự nhiên, Cao Bằng đã đẩy mạnh việc trồng rừng để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Gần đây, trung bình mỗi năm trồng được khoảng 4000 ha rừng tập trung.

Trong điều kiện rừng tự nhiên bị tàn phá, động vật rừng cũng giảm sút nhiều. Tuy nhiên, ở đây vẫn còn gặp một số loài có giá trị như báo, hươu xạ, cây hương v.v...



### III – DÂN CƯ

#### 1. Số dân và động lực tăng dân số

Cao Bằng là một tỉnh có số dân vào loại ít nhất của cả nước. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999, số dân của tỉnh là 491.055 người, chiếm 0,64% dân số nước ta. Với số dân này, Cao Bằng chỉ xếp trên Bắc Kạn, Kon Tum và đứng thứ 59 trong tổng số 61 tỉnh thành của cả nước. Còn so với các tỉnh thuộc trung du và miền núi phía Bắc, Cao Bằng đứng áp chót và chỉ xếp trên Bắc Kạn.

Trong những năm trước đây, tỉ suất gia tăng tự nhiên trung bình năm của Cao Bằng tương đối cao, thường vượt quá 2%. Nhờ triển khai có hiệu quả công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, mức sinh giảm nhanh từ 36,8‰ năm 1991 xuống 20,2‰ năm 1999 và ước tính 16,9‰ năm 2000. Bên cạnh đó, việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân nói riêng và việc cải thiện từng bước đời sống của đồng bào các dân tộc nói chung đã làm giảm đáng kể mức tử vong. Tỉ suất tử thô của Cao Bằng trong thập kỉ 90 giảm khoảng 4,45‰ (từ 10,93‰ năm 1991 xuống còn 6,48‰ năm 2000). Kết quả là tỉ suất gia tăng tự nhiên giảm đi rõ rệt, từ gần 2,59% năm 1991 xuống chỉ còn hơn 1,04%.

Mặc dù trong nhiều năm, tỉ suất tăng dân số tự nhiên khá cao, nhưng tốc độ phát triển dân số thực tế lại thấp vì cường độ xuất cư khá mạnh. Do đất canh tác ít, thiếu việc làm nên dòng xuất cư của Cao Bằng tương đối lớn, chủ yếu vào các tỉnh Tây Nguyên.

Mức tăng dân số tự nhiên phụ thuộc nhiều vào mức sinh. Mức sinh có sự khác biệt rõ rệt giữa các huyện thị, giữa vùng thấp và vùng cao, giữa các dân tộc. Trong số 11 huyện thị, thị xã Cao Bằng là nơi có tỉ suất sinh thô thấp nhất. Còn tỉ suất sinh thô cao nhất thuộc về huyện Bảo Lạc, huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất, xa trung tâm tỉnh nhất, địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh và là nơi cư trú của nhiều dân tộc ít người (H'Mông, Dao, Lô Lô...).

Có thể phân 11 huyện thị làm 4 nhóm với mức sinh khác nhau : nhóm 1 (thị xã Cao Bằng) có mức sinh thấp nhất và giảm đều qua các

năm ; nhóm 2 (các huyện Hòa An, Quảng Hòa, Trùng Khánh) có mức sinh tương đối thấp và cũng giảm đều qua các năm ; nhóm 3 (các huyện Hà Quảng, Thạch An, Hạ Lang, Thông Nông, Trà Lĩnh) có mức sinh biến động thất thường, giảm chậm ; nhóm 4 (các huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình) có mức sinh cao nhất trong tỉnh.

Mức sinh cũng có sự phân hóa giữa các dân tộc. Các dân tộc H'Mông, Sán Chay, Dao có mức sinh cao nhất (45–55‰) ; còn người Kinh, người Hoa có mức sinh thấp nhất (22–24‰).

Nhìn chung, những nơi, những dân tộc có mức sinh cao cũng đồng thời có mức tử cao. Thị xã Cao Bằng là nơi có mức sinh và mức tử thấp nhất. Ngược lại, huyện Bảo Lạc dẫn đầu tỉnh về mức sinh và mức tử. Các dân tộc chủ yếu sống ở vùng cao có mức sinh và mức tử nói chung đều cao (tỉ suất chết thô của người H'Mông là 14,9‰, người Dao 11,8‰).

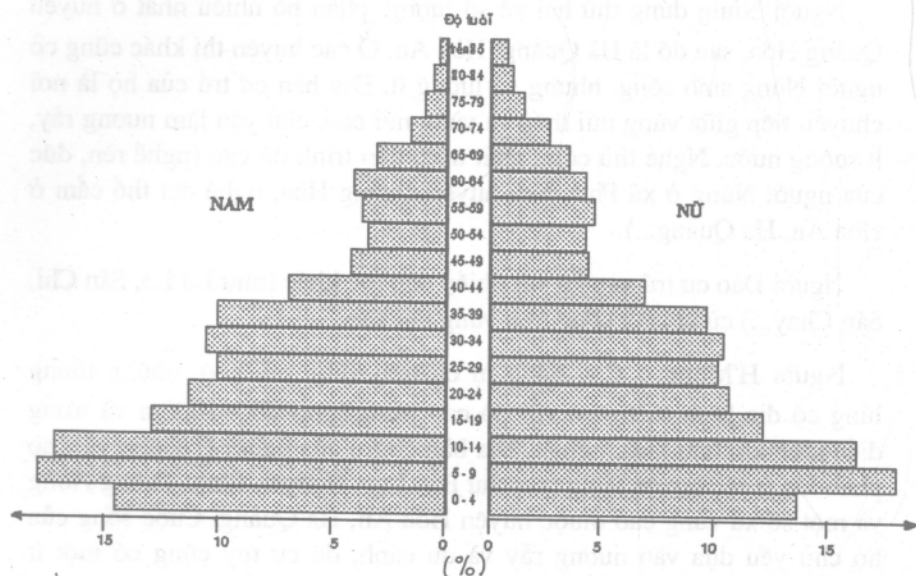
## **2. Kết cấu dân số**

### *a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính*

Mặc dù trong vài năm gần đây, tỉ suất tăng dân số tự nhiên của Cao Bằng giảm mạnh, nhưng về cơ bản, dân số vẫn thuộc loại trẻ. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1–4–1999, nhóm tuổi 0–14 chiếm 36,2% số dân toàn tỉnh. Trong khi đó, nhóm tuổi 15–59 lên tới 54,6%, còn nhóm tuổi từ 60 trở lên là 9,2%.

Tương tự như các tỉnh ở vùng Đông Bắc, dân số trẻ ở Cao Bằng dẫn đến nguồn lao động tương đối dồi dào. Số dân trong độ tuổi lao động chiếm quá nửa tổng số dân của cả tỉnh. Điều đó tạo nên sức ép rất lớn đối với việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và hàng loạt các vấn đề xã hội khác, trong khi nền kinh tế của Cao Bằng còn chậm phát triển.

Về kết cấu dân số theo giới tính, số nữ nhiều hơn số nam. Ở thời điểm 1–4–1999, tổng số nữ là 250.607 người, chiếm 51,03% dân số Cao Bằng. Trong khi đó số nam có 240.448 người, chiếm 48,97%. Tỉ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) là 95,95.



THÁP DÂN SỐ TỈNH CAO BẰNG  
(1/4/1999)

### b) Kết cấu dân tộc

Cao Bằng là tỉnh có khoảng 22 dân tộc anh em cùng chung sống. Trong số này có 7 dân tộc chủ yếu với số dân của mỗi dân tộc từ 500 người trở lên. Xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp, dẫn đầu về số lượng là người Tày (chiếm 43,86% số dân của cả tỉnh) và người Nùng (32,85%), sau đó là người Dao (10,67%), H'Mông (6,80%), Kinh (3,94%), Sán Chay (1,05%), Hoa (0,11%). Các dân tộc còn lại chỉ chiếm 0,72% dân số Cao Bằng.

Người Tày có số dân đông nhất, tập trung chủ yếu ở các huyện Hòa An, Trùng Khánh và rải rác ở khắp các huyện thị còn lại. Phần đông người Tày cư trú ở vùng thấp, sinh sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng nước, khai khẩn các lòng chảo, thung lũng và trên các sườn đồi làm thành ruộng bậc thang. Các bản của người Tày khá tập trung, đông đúc và có trình độ phát triển tương đối cao.

Người Nùng đứng thứ hai về số lượng, phân bố nhiều nhất ở huyện Quảng Hòa, sau đó là Hà Quảng, Hòa An. Ở các huyện thị khác cũng có người Nùng sinh sống, nhưng số lượng ít. Địa bàn cư trú của họ là nơi chuyển tiếp giữa vùng núi thấp và vùng núi cao, chủ yếu làm nương rẫy, ít ruộng nước. Nghề thủ công phát triển đến trình độ cao (nghề rèn, đúc của người Nùng ở xã Phúc Sen huyện Quảng Hòa, nghề dệt thổ cẩm ở Hòa An, Hà Quảng...).

Người Dao cư trú xen kẽ với nhiều dân tộc khác (như Lô Lô, Sán Chỉ, Sán Chay...) cùng sinh sống trên vùng núi cao.

Người H'Mông ở Cao Bằng tụ cư trên vùng núi cao, những thung lũng có địa hình hiểm trở với độ cao trung bình 800–1000m và trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Địa bàn cư trú của người H'Mông và Dao phần lớn ở các huyện vùng cao như Bảo Lạc, Nguyên Bình, Thông Nông và một số xã vùng cao thuộc huyện Hòa An, Hà Quảng. Cuộc sống của họ chủ yếu dựa vào nương rẫy và du canh, du cư tuy cũng có một ít ruộng nước và nương rẫy định canh.

Người Kinh đứng hàng thứ năm về số dân, tập trung ở thị xã Cao Bằng và các huyện Hòa An, Nguyên Bình (ở Nguyên Bình và Tĩnh Túc). Ở các huyện khác, số lượng ít. Nhìn chung, người Kinh chủ yếu sống ở thị xã, thị trấn; phần lớn làm việc trong các cơ quan Nhà nước, hợp tác xã thủ công nghiệp và buôn bán. Số người sống ở nông thôn không đáng kể.

Người Sán Chay và các dân tộc ít người khác (như Lô Lô, Sán Chỉ, Sán Dìu, Ngái...) cư trú ở các huyện vùng cao Bảo Lạc, Nguyên Bình. Tương tự như người H'Mông và Dao, các dân tộc này canh tác trên các nương rẫy du canh, du cư và vì thế cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn.

### *c) Kết cấu lao động*

– Do dân số của Cao Bằng trẻ nên nguồn lao động dồi dào, chiếm hơn 1/2 số dân của cả tỉnh. Số người bước vào tuổi lao động hằng năm vẫn còn lớn nên nhiều vấn đề xã hội đang đặt ra gay gắt, trong đó có cả vấn đề việc làm, nhất là ở các đô thị.

**Nguồn lao động của Cao Bằng trong thời kì 1996 – 2000**  
(tính đến 1-7 hàng năm)

| Năm                              | Tổng số |          | Trong đó thành thị |          |
|----------------------------------|---------|----------|--------------------|----------|
|                                  | Tổng số | Riêng nữ | Tổng số            | Riêng nữ |
| <b>Năm 1996</b>                  |         |          |                    |          |
| Số người hoạt động kinh tế       | 257.275 | 133.751  | 27.219             | 13.923   |
| – Có việc làm thường xuyên       | 255.195 | 133.029  | 25.419             | 13.343   |
| – Không có việc làm thường xuyên | 2080    | 722      | 1800               | 580      |
| Số người không hoạt động kinh tế | 62.362  | 34.892   | 11.206             | 5393     |
| Số người thất nghiệp             | 1338    | 361      | 1.232              | 279      |
| Tỉ lệ thất nghiệp (%)            | 0,52    | 0,27     | 4,86               | 2,09     |
| <b>Năm 1999</b>                  |         |          |                    |          |
| Số người hoạt động kinh tế       | 257.935 | 134.084  | 27.236             | 13.598   |
| – Có việc làm thường xuyên       | 256.253 | 133.372  | 25.554             | 13.061   |
| – Không có việc làm thường xuyên | 1682    | 712      | 1682               | 537      |
| Số người không hoạt động kinh tế | 62.521  | 34.985   | 12.031             | 5968     |
| Tỉ lệ thiếu việc làm (%)         | 4,66    | 3,63     | 15,13              | 11,47    |
| Số người thất nghiệp             | 2309    | 895      | 2.178              | 895      |
| Tỉ lệ thất nghiệp (%)            | 0,85    | 0,64     | 7,67               | 6,29     |

Như vậy, khoảng 20% tổng số nguồn lao động không tham gia hoạt động kinh tế, do những nguyên nhân khác nhau (đi học, mất khả năng lao động, nội trợ...). Trong số người có hoạt động kinh tế, số nữ nhiều hơn số nam và tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn. Ở thành thị (thị xã, thị trấn) nói chung, số người hoạt động kinh tế chiếm tỉ trọng thấp trong tổng số người hoạt động kinh tế của Cao Bằng (10,6% năm 1996 và 12,9% năm 2000) ; trong khi đó, số người không hoạt động kinh tế lại tương đối cao. Tỉ lệ thất nghiệp hiện nay ở mức trên 7%.

- Chất lượng nguồn lao động, nhìn chung còn nhiều hạn chế, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Số người lao động đã qua đào tạo ít và càng ít hơn nữa đối với số người có trình độ cao đẳng, đại học. Cả tỉnh hiện có 6355 người có trình độ từ cao đẳng trở lên. Đây là vốn quý để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về cơ cấu phân theo trình độ, số người đã tốt nghiệp cao đẳng là 1652 (chiếm gần 26% tổng số người có trình độ từ cao đẳng trở lên), đại học 4676 (73,6%) và trên đại học gồm 24 thạc sĩ, 3 tiến sĩ (0,4%).

Về cơ cấu trình độ phân theo dân tộc, người Tày có số lượng lớn nhất (4247 người, chiếm 66,8% số người có trình độ từ cao đẳng trở lên của tỉnh), tiếp theo là người Kinh (1066 người, chiếm 16,8%), người Nùng (987 người, chiếm 15,5%). Đối với các dân tộc còn lại, số người có trình độ này rất ít (người Dao có 19, người H'Mông 18, người Hoa 3, các dân tộc khác 15).

Tuy nhiên, số cán bộ khoa học kỹ thuật nói trên phân bố không đều. Thị xã Cao Bằng là nơi tập trung đông nhất (2830 người, chiếm 44,5% số người có trình độ từ cao đẳng trở lên của tỉnh), sau đó là Hòa An (1293 người, chiếm 20,3%), Quảng Hòa (536 người, chiếm 8,4%). Huyện có số cán bộ khoa học kỹ thuật ít nhất là Bảo Lạc (118 người) và Thông Nông (111 người).

### **3. Phân bố dân cư**

a) Mật độ dân số ở Cao Bằng nhìn chung là thấp. Ở thời điểm 1-4-1999, bình quân trên một  $\text{km}^2$  chỉ có 73 người. So với mức trung bình của cả nước ( $231 \text{ người}/\text{km}^2$ ), mật độ dân số của Cao Bằng thấp hơn gần 3,2 lần. Trong số các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Cao Bằng cũng xếp áp chót và chỉ đứng trên tỉnh Bắc Kạn.

Dân cư đã thưa thớt, nhưng lại phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Nhìn chung, các khu vực dân cư tương đối đông đúc là ở các thị xã, thị trấn, gần đường giao thông, dọc các thung lũng sông và ở vùng thấp. Ngược lại, ở các vùng núi cao, hiểm trở dân cư rất thưa thớt.

Nếu phân theo các đơn vị hành chính, thị xã Cao Bằng có mật độ dân số dày đặc ( $964 \text{ người}/\text{km}^2$ , năm 1999). Trên diện tích khoảng  $44\text{km}^2$  đã

có tới hơn 4,2 vạn người đang sinh sống. So với mức trung bình của cả tỉnh, thị xã có mật độ cao gấp hơn 13 lần. Còn so với huyện có mật độ dân số thấp nhất tỉnh (Nguyên Bình và Thạch An, 46 người/km<sup>2</sup>) thì sự chênh lệch lên tới gần 21 lần.

*Số dân và mật độ dân số của Cao Bằng phân theo các huyện thị (1- 4-1999)*

| Các huyện thị     | Số dân<br>(người) | Chia ra              |                      | Mật độ<br>(người/km <sup>2</sup> ) |
|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|
|                   |                   | Thành thị<br>(người) | Nông thôn<br>(người) |                                    |
| Cả tỉnh           | 491.055           | 53.612               | 437.443              | 73                                 |
| Thị xã Cao Bằng   | 42.199            | 32.071               | 10.128               | 964                                |
| Huyện Bảo Lạc     | 90.055            | 3033                 | 87.022               | 49                                 |
| Huyện Hà Quảng    | 33.877            | -                    | 33.877               | 75                                 |
| Huyện Thông Nông  | 22730             | -                    | 22.730               | 63                                 |
| Huyện Trà Lĩnh    | 21.365            | -                    | 21.365               | 83                                 |
| Huyện Trùng Khánh | 49.438            | 4463                 | 44.975               | 106                                |
| Huyện Nguyên Bình | 38.044            | 7392                 | 30.652               | 46                                 |
| Huyện Hòa An      | 71.839            | 3377                 | 68.462               | 108                                |
| Huyện Quảng Hòa   | 64.399            | 3276                 | 61.123               | 102                                |
| Huyện Hạ Lang     | 25.902            | -                    | 25.902               | 56                                 |
| Huyện Thạch An    | 31.207            | -                    | 31.207               | 46                                 |

Không kể thị xã là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của tỉnh, nơi có sức hút lớn đối với dân cư, các huyện có mật độ dân số tương đối đồng là Hòa An (108 người/km<sup>2</sup>), Trùng Khánh (106 người/km<sup>2</sup>) và Quảng Hòa (102 người/km<sup>2</sup>). Các huyện có dân cư thưa thớt nhất là Nguyên Bình và Thạch An (46 người/km<sup>2</sup>).

b) Dân cư của Cao Bằng phân bố chủ yếu ở nông thôn với các hình thái quần cư là bản, làng. Dân thành thị chiếm tỉ trọng nhỏ (10,92% năm 1999). Điều đó chứng tỏ trình độ đô thị hóa ở đây còn thấp. 5/11 huyện thị không có dân thành thị. Về chỉ tiêu này, trong số các tỉnh của vùng Đông Bắc, Cao Bằng chỉ xếp trên Bắc Giang và Hà Giang.

Dân thành thị tập trung chủ yếu ở thị xã. Riêng 4 phường của thị xã đã chiếm tới hơn 59,8% số dân thành thị của cả tỉnh Cao Bằng.

#### 4. Truyền thống lịch sử

Nhân dân Cao Bằng có truyền thống đấu tranh anh dũng để bảo vệ từng tấc đất nơi biên cương của Tổ quốc.

Từ thời Lý, một cánh quân Tống tràn qua Cao Bằng đã bị ông Hoàng Lục người Lạc Đính, Trưng Khánh cùng đồng bào chặn đánh tan tác.

Một trang sử hào hùng của Cao Bằng được mở ra trong cuộc đấu tranh giành độc lập và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Sau khi chiếm Cao Bằng, Pháp đặt ra Đạo quan binh thứ hai. Nhưng ngay từ năm 1893, Hà Cốc Thượng, Lục A Sung, Hòa Yên, Lý Sâm cùng nghĩa quân đã đánh Pháp 21 trận, bao vây cả tỉnh lỵ...

Ngày 8-2-1941 Bác Hồ từ nước ngoài về Pắc Bó lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập. Năm 1941, phong trào Việt Minh được thí điểm đầu tiên ở Cao Bằng. Ngày 22-12-1944 Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập ngay trong rừng Nguyên Bình. Ngay sau đó, đồn Nà Ngần, Phay Khắt đã bị tiêu diệt...

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhiều địa danh ở Cao Bằng đã trở thành những vết son trên trang sử vàng của dân tộc. Các trận đánh ở đường số 4, Bông Lau, Lũng Phầy, Đông Khê, rồi chiến dịch Biên giới mãi mãi là nỗi kinh hoàng của quân xâm lược...

Nhân dân Cao Bằng có truyền thống cần cù, chịu khó và ngày nay đang sát cánh bên nhau nhằm thực hiện thắng lợi công cuộc Đổi mới trên quê hương thân yêu của mình.

#### 5. Giáo dục, y tế

##### *a) Giáo dục*

Tuy là một tỉnh miền núi cao biên giới còn gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân, nhưng Cao Bằng đã coi trọng công tác giáo dục – đào tạo.

Về giáo dục mầm non, năm 2000 cả tỉnh có 37 trường với 568 lớp, 600 giáo viên và 12.500 cháu. Nếu so với năm 1995, đã tăng thêm được 10 trường, 203 lớp, 117 giáo viên và thu hút thêm 1626 cháu đến lớp.



Đối với giáo dục phổ thông, số trường lớp ngày càng tăng lên. Tính đến năm 2000, cả tỉnh có 322 trường (tăng 19 trường so với năm 1995), bao gồm 180 trường tiểu học, 73 trường cho cả tiểu học và trung học cơ sở, 48 trường trung học cơ sở, 15 trường chung cả trung học cơ sở và trung học phổ thông, 6 trường trung học phổ thông. Tổng số giáo viên các cấp là 5820 người (so với năm 1995 tăng 1330 người), trong đó tiểu học 3880, trung học cơ sở 1550 và trung học phổ thông 490. Số học sinh đến trường có 13,3 vạn em (tăng hơn 3,3 vạn so với năm 1995), bao gồm tiểu học 8,5 vạn, trung học cơ sở 3,5 vạn và trung học phổ thông 1,3 vạn.

Về giáo dục trung học chuyên nghiệp, Cao Bằng có 1,9 nghìn học sinh hệ dài hạn và 150 giáo viên. Ngoài ra, hệ dài hạn cao đẳng, đại học có 490 học sinh và 4 giáo viên.

Mục tiêu chủ yếu của việc phát triển giáo dục – đào tạo là góp phần nâng cao dân trí, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp Đổi mới của tỉnh. Một số định hướng chính trong lĩnh vực này là :

- Xóa mù chữ cho những người còn trong độ tuổi lao động, tiến tới hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học cho toàn tỉnh và phổ cập trung học cơ sở cho khu vực thị xã, thị trấn và những nơi có điều kiện.

- Mở thêm trường mới, kết hợp với việc nâng cấp các trường hiện có về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên nhằm thu hút các cháu đến tuổi đi học tới trường. Phát triển các trường dân tộc nội trú nhằm đảm bảo đào tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc ít người.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề cho thanh niên.

#### *b) Y tế*

Song song với công tác giáo dục – đào tạo, Cao Bằng đã chú ý tới việc chăm sóc sức khỏe cho đông bào các dân tộc.

Tính đến năm 2000, cả tỉnh có 32 bệnh viện, phòng khám khu vực (tăng thêm 8 so với năm 1995) và 189 trạm y tế xã phường (tăng thêm 10 so với năm 1995). Số giường bệnh cũng tăng từ 790 của năm 1995 lên 895 của năm 2000 đối với bệnh viện, phòng khám khu vực và từ 489 của năm 1995 lên 563 của năm 2000 đối với trạm y tế.

Về cán bộ ngành Y tế, Cao Bằng có 285 bác sĩ, 570 y sĩ, 460 y tá và 150 nữ hộ sinh. So với năm 1995, số cán bộ đã tăng lên tương ứng là 33, 158, 43 và 46. Số cán bộ ngành được năm 2000 bao gồm 35 được sĩ cao cấp, 30 được sĩ trung cấp và 100 được tá (tăng so với năm 1995 là 9 được sĩ cao cấp và 16 được sĩ trung cấp).

Phương hướng trong thời gian tới là lấy chăm sóc sức khỏe ban đầu cho toàn dân làm trọng tâm (trong đó chú ý đến các bà mẹ và trẻ em, đến vùng sâu, vùng xa), tăng cường tuyến y tế cơ sở, thanh toán dứt điểm một số bệnh như sốt rét, bướu cổ, lao và suy dinh dưỡng.

## IV – KINH TẾ

### 1. Nhận định chung

Nền kinh tế của Cao Bằng đi lên với điểm xuất phát thấp, nhiều mặt còn mất cân đối nghiêm trọng và đứng trước những thách thức to lớn. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, trong khi đó diện tích đất canh tác có hạn, phần lớn trồng cây lương thực, sản xuất mang tính chất độc canh.

Mặc dù bộn bề khó khăn, thử thách, nhưng trong những năm gần đây, nền kinh tế của tỉnh bước đầu đã có khởi sắc và đạt được một số kết quả nhất định.

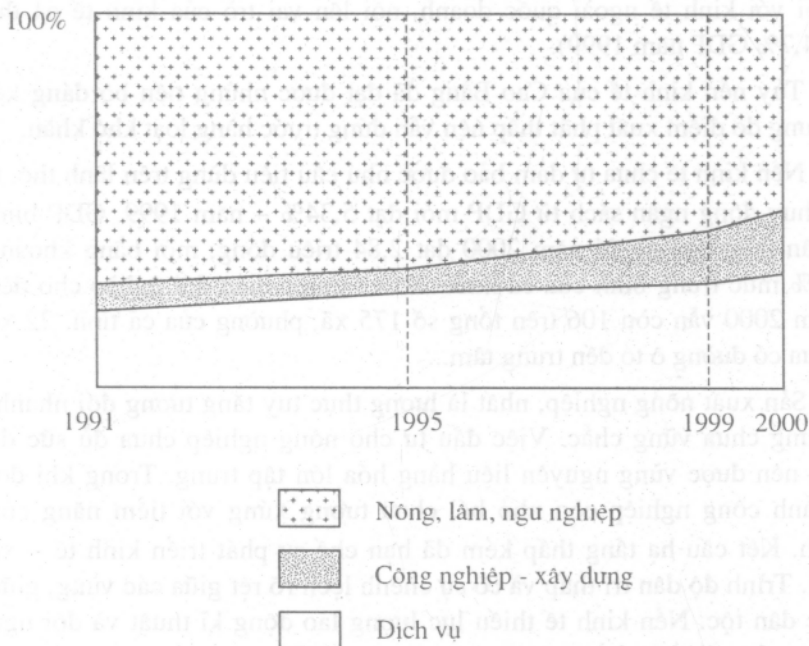
*Cơ cấu tổng sản phẩm của Cao Bằng (GDP) thời kì 1991–2000  
(theo giá hiện hành)*

| Các ngành               | 1991       |        | 1995       |        | 1999       |        | 2000       |        |
|-------------------------|------------|--------|------------|--------|------------|--------|------------|--------|
|                         | Triệu đồng | %      | Triệu đồng | %      | Triệu đồng | %      | Triệu đồng | %      |
| Nông, lâm, ngư nghiệp   | 292.247    | 73,16  | 475.976    | 67,90  | 715.780    | 58,12  | 751.958    | 53,56  |
| Công nghiệp và xây dựng | 22.130     | 5,54   | 47.948     | 6,84   | 160.102    | 13,00  | 219.578    | 15,64  |
| Dịch vụ                 | 85.086     | 21,30  | 177.072    | 25,26  | 355.673    | 28,88  | 432.418    | 30,80  |
| Tổng GDP                | 399.463    | 100,00 | 700.996    | 100,00 | 1.231.555  | 100,00 | 1.403.954  | 100,00 |

Trong thời kì 1991–1995, tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn của tỉnh ở mức tương đối thấp, chỉ đạt trung bình năm là 7,03%. Vào nửa sau của thập kỉ 90, trong thời kì 1996–2000, tốc độ phát triển nhanh hơn nhiều và trung bình năm lên tới 13%. Như vậy trong vòng mười năm, GDP của tỉnh tăng gấp hơn 3,5 lần.

Bộ mặt của nền kinh tế Cao Bằng phụ thuộc nhiều vào khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) với tỉ trọng trong cơ cấu GDP năm 2000 là 53,56%. Trong khi đó, khu vực III (dịch vụ) dần dần khẳng định được vị thế và chiếm 30,8%. Chỉ riêng khu vực II (công nghiệp và xây dựng), mặc dù có tăng, nhưng tỉ trọng mới chỉ ở mức 15,64%.

#### CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA CAO BẰNG



Nét nổi bật của Cao Bằng là việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành diễn ra khá mạnh mẽ với xu thế giảm nhanh tỉ trọng của khu

vực I, tăng dân tỉ trọng của các khu vực II và III. Cụ thể là trong vòng 10 năm, khu vực I giảm tới 19,6% (từ 73,16% xuống 53,56%), còn khu vực II tăng 10,1% (từ 5,54% lên 15,64%) và khu vực III tăng 9,6% (từ 21,3% lên 30,8%). Đây là một trong những thành tựu quan trọng nhờ kết quả bước đầu của công cuộc Đổi mới.

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng có chiều hướng khả quan. Các khu vực tập trung công nghiệp, các vùng chuyên canh (lúa, ngô, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc) đang dần dần được hình thành, mặc dù tốc độ còn chậm.

Về cơ cấu phân theo thành phần kinh tế, cũng như một số tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, cho đến nay ở Cao Bằng vẫn vắng mặt khu vực kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài. Đối với khu vực kinh tế trong nước, kinh tế quốc doanh (cả của trung ương và địa phương) chiếm 32,83% GDP. Đối với kinh tế ngoài quốc doanh, nổi lên vai trò của kinh tế cá thể (64,7% GDP năm 1999).

Tuy nền kinh tế của Cao Bằng đã đạt được những tiến bộ đáng kể, nhưng do điểm xuất phát thấp nên vẫn đứng trước hàng loạt khó khăn.

Nền kinh tế chưa tự đảm bảo được nhu cầu tiêu dùng trên lãnh thổ, tỉ lệ huy động ngân sách từ GDP mới đạt 5,34% – năm 1999. GDP bình quân theo đầu người năm 2000 đạt 2,84 triệu đồng, mới bằng khoảng 53% mức trung bình của cả nước. Số xã thuộc diện đói nghèo cho đến năm 2000 vẫn còn 106 trên tổng số 175 xã, phường của cả tỉnh. 22 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm...

Sản xuất nông nghiệp, nhất là lương thực tuy tăng tương đối nhanh, nhưng chưa vững chắc. Việc đầu tư cho nông nghiệp chưa đủ sức để tạo nên được vùng nguyên liệu hàng hóa lớn tập trung. Trong khi đó, ngành công nghiệp còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Kết cấu hạ tầng thấp kém đã hạn chế sự phát triển kinh tế – xã hội. Trình độ dân trí thấp và có sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng, giữa các dân tộc. Nền kinh tế thiếu lực lượng lao động kĩ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề...

Do đó, phương hướng chủ yếu để phát triển kinh tế – xã hội của Cao Bằng cho đến năm 2010 là tạo mọi điều kiện chuyển dịch nhanh

nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy đầy đủ và khai thác triệt để tiềm năng về đất đai, rừng, khoáng sản, cửa khẩu, lao động hiện có nhằm nhanh chóng hội nhập vào quá trình phát triển của cả nước nói chung và của vùng Đông Bắc nói riêng.

## 2. Nông lâm, ngư nghiệp

### a) Nông nghiệp

Trong cơ cấu kinh tế của Cao Bằng, nông nghiệp hiện nay được coi là một thế mạnh quan trọng, góp phần giải quyết cơ bản vấn đề lương thực và một phần hàng xuất khẩu cho tỉnh. Sản lượng lương thực bình quân theo đầu người đã đạt 324 kg (trong đó có 179 kg thóc) năm 2000.

Để phát triển nông nghiệp, Cao Bằng đã chú ý đầu tư hệ thống thủy lợi nhằm từng bước tưới tiêu chủ động, đưa vào cơ cấu cây trồng những giống cho năng suất cao, cải tạo đàn gia súc và phòng chống dịch bệnh. Hình thành một số công ty chuyên doanh gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, tuy quy mô còn nhỏ, nhưng bước đầu đã có hiệu quả.

Trong những năm gần đây, trên địa bàn của tỉnh đã xuất hiện một số điển hình trên lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Đó là mô hình phát triển vườn – rừng, trại – rừng với các cây – con đặc sản ở Hòa An và ven thị xã ; một số điển hình thâm canh lúa, ngô cho năng suất cao ở huyện Hòa An, mô hình phát triển cây ăn quả kết hợp với cây công nghiệp...

Về cơ cấu ngành nông nghiệp, trồng trọt giữ vai trò hết sức quan trọng và có xu hướng tăng lên về tỉ trọng. Trong khi đó, chăn nuôi chiếm tỉ trọng khá, nhưng lại có chiều hướng giảm sút.

*Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp Cao Bằng (%)*

| Ngành                 | 1991  | 1995  | 1999  | 2000  |
|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
| Nông nghiệp           | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Chia ra: – Trồng trọt | 58,4  | 61,7  | 63,7  | 63,4  |
| – Chăn nuôi           | 41,6  | 38,2  | 36,1  | 36,1  |
| – Dịch vụ nông nghiệp | -     | 0,1   | 0,2   | 0,5   |

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, tỉ trọng của ngành trồng trọt từ 58,4% năm 1991 đã tăng lên 63,4% năm 2000 (tăng 5% trong vòng một thập kỉ), còn chăn nuôi giảm tương ứng từ 41,6% xuống 36,1% (giảm 5,5%). Dịch vụ nông nghiệp chưa có vai trò gì đáng kể.

Trong thời gian tới, Cao Bằng sẽ chuyển mạnh nông nghiệp từ phương thức nặng về tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa hướng vào thị trường trong nước (khu vực đô thị) và xuất khẩu; phát triển nông nghiệp gắn với lâm nghiệp, định canh định cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, gắn vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến...

– Trồng trọt

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực của Cao Bằng trong vòng gần 10 năm qua hầu như không thay đổi và ở trong khoảng hơn 6,4 vạn ha (năm 1991 là 64.608 ha, năm 1995 còn 63.525 ha và năm 1999 đạt 64.414 ha). Mặc dù diện tích gieo trồng giữ nguyên, nhưng do đẩy mạnh thâm canh nên nhìn chung, sản lượng lương thực có chiều hướng tăng lên rõ rệt. Trong thời kì 1991 – 1999, sản lượng lương thực (quy thóc) đã tăng thêm hơn 45,5 nghìn tấn (từ 124,1 nghìn tấn năm 1991 lên hơn 169,6 nghìn tấn năm 1999).

Về phân bố, cây lương thực được trồng ở tất cả các huyện thị trong tỉnh, nhưng tập trung nhiều nhất là ở các huyện Hòa An, Quảng Hòa, Bảo Lạc, Trùng Khánh.

• Cây lúa

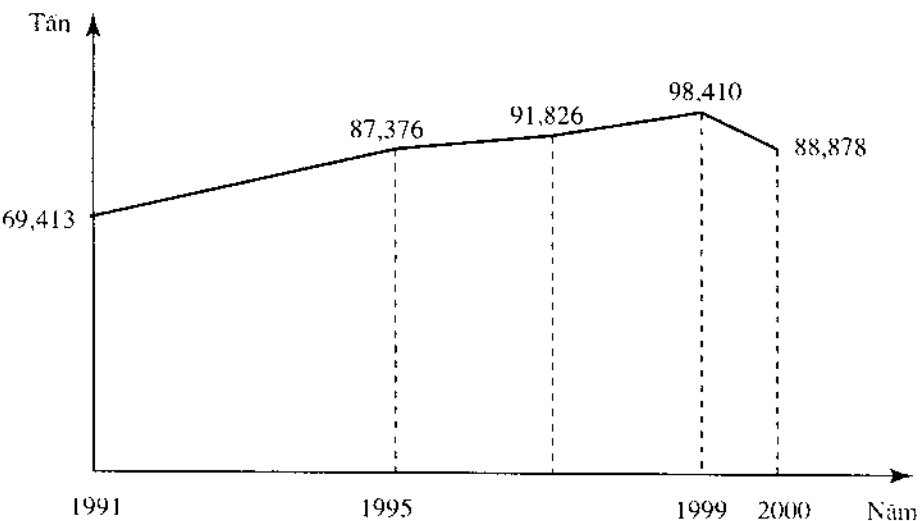
Trong số các loại cây lương thực, cây lúa thường thua kém hoa màu về mặt diện tích. Năm 1999, trong cơ cấu diện tích cây lương thực, cây lúa chỉ chiếm 45,7%, còn lại là hoa màu các loại (54,3%).

Diện tích gieo trồng lúa cả năm của Cao Bằng tương đối ổn định, trung bình vào khoảng 2,7 – 2,9 vạn ha trong thời kì 1991 – 2000, ngoại trừ năm 1992 tụt xuống còn 2,36 vạn ha. Về phương diện này, Cao Bằng xếp áp chót trong số các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, chỉ trên Bắc Kạn. Các huyện trồng lúa nhiều nhất (1999) là Hòa An (6745 ha), Trùng Khánh (4294 ha), Bảo Lạc (4174 ha) và Quảng Hòa (3896 ha).

*Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của Cao Bằng thời kì 1991 – 2000*

| Các tiêu chí             | 1991   | 1995   | 1997   | 1999   | 2000   |
|--------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Diện tích (ha)</b>    |        |        |        |        |        |
| – Lúa cả năm             | 29.481 | 27.777 | 28.594 | 29.429 | 28.642 |
| – Lúa đông xuân          | 2265   | 2351   | 2768   | 3156   | 3400   |
| – Lúa mùa                | 27.216 | 25.426 | 25.826 | 26.273 | 25.242 |
| <b>Năng suất (tạ/ha)</b> |        |        |        |        |        |
| – Lúa cả năm             | 23,5   | 31,4   | 31,2   | 33,4   | 31,0   |
| – Lúa đông xuân          | 36,3   | 38,9   | 44,2   | 46,5   | 48,1   |
| – Lúa mùa                | 22,5   | 30,8   | 30,8   | 34,4   | 28,7   |
| <b>Sản lượng (tấn)</b>   |        |        |        |        |        |
| – Lúa cả năm             | 69.413 | 87.376 | 91.826 | 98.410 | 88.878 |
| – Lúa đông xuân          | 8213   | 9144   | 12.247 | 14.664 | 16.362 |
| – Lúa mùa                | 61.200 | 78.232 | 79.579 | 83.746 | 72.516 |

*SẢN LƯỢNG LÚA CỦA CAO BẰNG THỜI KÌ 1991-2000*



Năng suất lúa cả năm của Cao Bằng dao động trên dưới 3 tấn/ha, được xếp vào hàng trung bình của vùng Đông Bắc.

Sản lượng lúa cả năm đạt khoảng 8 – 9 vạn tấn. Năm cao nhất là 1999 với sản lượng hơn 9,8 vạn tấn do diện tích và năng suất đều cao

hơn các năm trước. Sản lượng lúa, tất nhiên tập trung ở các huyện có nhiều diện tích trồng nhất. Dẫn đầu về sản lượng (1999) là Hòa An (27.312 tấn, chiếm gần 27,8% sản lượng lúa của cả tỉnh), Trùng Khánh (13.428 tấn), Quảng Hòa (12.886 tấn) và Bảo Lạc (11.666 tấn).

Về cơ cấu mùa vụ, Cao Bằng có hai vụ lúa là vụ mùa và vụ đông xuân. Vụ mùa là vụ chính với diện tích gấp 7 – 8 lần vụ đông xuân. Tuy nhiên, năng suất vụ đông xuân lại cao hơn nhiều so với vụ mùa (gần 1,7 lần – năm 2000).

Trong những năm tới, phương hướng chủ yếu tập trung vào việc thâm canh, nhanh chóng hình thành vùng lúa cao sản ở một số huyện (Hòa An, Trùng Khánh, Quảng Hòa) ; giảm dần, tiến tới xóa bỏ diện tích lúa nương.

#### • Các cây màu lương thực

Trong số cây màu lương thực, ngô chiếm ưu thế tuyệt đối về diện tích (hơn 86,9% – năm 1999). Trong vài năm gần đây, diện tích trồng ngô ít nhiều có dao động và đạt khoảng 3 vạn ha. Cây ngô phân bố ở khắp nơi, nhưng tập trung nhất là huyện Bảo Lạc với 8525 ha (chiếm 28% diện tích ngô của cả tỉnh năm 1999) và đạt sản lượng 12.785 tấn (20,3% sản lượng ngô của cả tỉnh). Tiếp theo là các huyện Quảng Hoà (4280 ha và 9540 tấn), Trùng Khánh (3694 ha và 8465,5 tấn), Hà Quảng (3309 ha và 7702 tấn).

*Diện tích và sản lượng các cây màu lương thực của Cao Bằng*

| Các loại   | 1996           |                 | 1999           |                 | 2000           |                 |
|------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|            | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
| Ngô        | 29.235         | 52.902          | 30.407         | 63.077          | 31.476         | 75.827          |
| Khoai lang | 2760           | 14.904          | 2179           | 10.425          | 2064           | 9430            |
| Sắn        | 1925           | 15.506          | 1420           | 11.742          | 1639           | 12.867          |

Ngoài cây ngô, Cao Bằng còn trồng cả khoai lang và sắn, nhưng diện tích không nhiều và tương đối biến động. Khoai lang được trồng nhiều



nhất ở huyện Quảng Hòa (435 ha) và Trùng Khánh (402 ha) ; còn sản phẩm chủ yếu ở Quảng Hòa (388 ha) và Hạ Lang (300 ha – năm 1999).

#### + Cây công nghiệp

Trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp của Cao Bằng thì cây công nghiệp hàng năm chiếm tuyệt đại bộ phận. Năm 1999, cả tỉnh có 10.750 ha cây công nghiệp hàng năm, trong khi đó cây công nghiệp lâu năm chỉ có 366 ha.

Diện tích cây công nghiệp nói chung có chiều hướng tăng lên, nhưng còn chậm.

*Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp của Cao Bằng*

| Các loại  | 1996              |                    | 1999              |                       | 2000                 |                    |
|-----------|-------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
|           | Diện tích<br>(ha) | Sản lượng<br>(tấn) | Diện tích<br>(ha) | Sản<br>lượng<br>(tấn) | Diện<br>tích<br>(ha) | Sản lượng<br>(tấn) |
| Đậu tương | 6632              | 3480               | 6162              | 3543                  | 6873                 | 3925               |
| Mía       | 827               | 23.669             | 2713              | 125.755               | 2561                 | 120.052            |
| Thuốc lá  | 534               | 434                | 1189              | 1347                  | 1312                 | 1826               |
| Lạc       | 439               | 290                | 550               | 305                   | 597                  | 334                |
| Bông      | 34                | 13                 | 25                | 8,5                   | 14,5                 | 4,9                |

Về mặt diện tích, trong số các cây công nghiệp hàng năm, quan trọng hơn cả là cây đậu tương. Diện tích trồng đậu tương nói chung tăng lên, nhưng thất thường. Các huyện trồng nhiều đậu tương nhất (1999) là Quảng Hòa (1283 ha), Hà Quảng (1170 ha) và Trùng Khánh (1137 ha). Sau đậu tương là cây mía, tập trung hầu hết ở huyện Quảng Hòa (2114 ha, chiếm hơn 77,9% diện tích mía của tỉnh năm 1999). Cây thuốc lá tăng nhanh và đều về diện tích, phân bố chủ yếu ở hai huyện Hoà An (866 ha) và Hà Quảng (286 ha). Diện tích lạc có tăng, nhưng chậm hơn, phân bố tương đối rộng rãi, nhiều nhất ở huyện Nguyên Bình (104 ha, 1999). Diện tích trồng bông đã ít, lại giảm mạnh và chỉ có duy nhất ở huyện Bảo Lạc.

Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là chè với diện tích không đáng kể.

### + Cây ăn quả

Diện tích trồng cây ăn quả không nhiều, chỉ vào khoảng hơn 1,1 nghìn ha. Năm 1999, cả tỉnh có 1130 ha trong đó : cam – quýt – bưởi 197 ha, nhãn – vải 107 ha, dứa 44 ha... cây ăn quả có mặt khắp nơi, nhưng tập trung nhất ở các huyện Hòa An (225 ha), Nguyên Bình (188 ha), Hạ Lang (187 ha), Thạch An (125 ha, 1999). Trong tương lai, Cao Bằng sẽ tập trung phát triển các vùng trồng cây ăn quả như mơ, mận tam hoa ở thị xã, trồng dẻ ăn hạt ở huyện Trùng Khánh và 6 xã của huyện Hạ Lang v.v...

### - Chăn nuôi

Năm 2000, chăn nuôi chiếm 36,1% giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Đàn trâu nhiều hơn đàn bò chút ít và đều tăng lên hàng năm, tuy không mạnh. Các huyện nuôi nhiều trâu nhất là Hòa An (22.942 con, chiếm gần 19,8% đàn trâu của tỉnh, năm 1999) Quảng Hòa (19.302 con), Thạch An (17.405 con), Trùng Khánh (11.389 con). Trong khi đó bò lại tập trung chủ yếu ở Bảo Lạc (31.553 con, chiếm 29,7% đàn bò của tỉnh, năm 1999), Trùng Khánh (12.148 con) và Hạ Lang (10.066 con).

*Đàn gia súc, gia cầm của Cao Bằng thời kì 1991 – 2000 (con)*

| Các loại | 1991      | 1995      | 1999      | 2000      |
|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Trâu     | 95.640    | 107.930   | 115.889   | 115.915   |
| Bò       | 81.892    | 92.301    | 106.340   | 107.650   |
| Lợn      | 218.473   | 217.053   | 238.598   | 240.733   |
| Gia cầm  | 1.438.399 | 1.458.746 | 1.551.679 | 1.620.121 |

Ngoài ra, ở Cao Bằng còn nuôi cả ngựa và dê. Năm 1999 cả tỉnh có 8241 con ngựa và 4178 con dê. Đàn lợn và đàn gia cầm được nuôi trong gia đình để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

### *b) Lâm nghiệp*

Lâm nghiệp được coi là một trong những thế mạnh của Cao Bằng ; so với năm 1991, giá trị sản xuất của ngành năm 2000 tăng gấp 5,8 lần nhưng lâm nghiệp vẫn giữ vị trí khiêm tốn trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh.

Trong những năm vừa qua đã có sự biến chuyển rõ rệt về cơ cấu của ngành. Đáng chú ý nhất là sự giảm liên tục tỉ trọng của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản trong giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh. Trước năm 1995 hoạt động này chiếm ưu thế tuyệt đối (trên 90%). Từ sau năm 1995, tỉ trọng của nó giảm dần và còn 75,9% vào năm 1999. Ngược lại, tỉ trọng của hoạt động trồng và nuôi rừng cũng như các hoạt động lâm nghiệp khác đều tăng dần lên.

*Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp của Cao Bằng (giá thực tế)*

| Các hoạt động         | 1995       |        | 1997       |        | 1999       |        |
|-----------------------|------------|--------|------------|--------|------------|--------|
|                       | Triệu đồng | %      | Triệu đồng | %      | Triệu đồng | %      |
| Toàn ngành            | 75.993     | 100,00 | 130.930    | 100,00 | 148.172    | 100,00 |
| Trồng và nuôi rừng    | 1831       | 2,41   | 7533       | 5,75   | 16.568     | 11,18  |
| Khai thác gỗ, lâm sản | 71.060     | 93,51  | 106.529    | 81,36  | 112.500    | 75,93  |
| Lâm nghiệp khác       | 3102       | 4,08   | 16.868     | 12,88  | 19.104     | 12,89  |

Diện tích rừng trồng tập trung từ 476 ha năm 1996 đã tăng lên 4042 ha năm 1999. Diện tích trồng cây phân tán cũng tăng tương ứng trong thời gian nói trên là từ 594 ha lên 1.422 ha. Sản lượng gỗ tròn khai thác giảm từ 44.880m<sup>3</sup> năm 1996 xuống 39.540m<sup>3</sup> năm 1999 và củi khai thác giảm tương ứng từ 1620 nghìn ster xuống 1550 nghìn ster năm 1999. Năm 1999 đã khai thác được 475 nghìn cây tre nứa và 121 tấn nhựa thông.

Trong thời gian tới, Cao Bằng sẽ tiếp tục phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, kết hợp với việc khoanh nuôi, bảo vệ rừng ; giao đất và hỗ trợ dân về giống, vốn, kĩ thuật. Nhân rộng các điển hình về vườn - rừng, trại - rừng, tiến tới hoàn thành việc định canh, định cư (trước hết tập trung vào các huyện như Bảo Lạc, Nguyên Bình... ).

### *c) Ngư nghiệp*

Ngành thủy sản của Cao Bằng ít có điều kiện để phát triển. Chính vì thế trong thời kì 1991 - 2000, ngành này có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, nhưng ít có ý nghĩa đối với nền kinh tế của tỉnh.

Giá trị sản xuất của ngành tính theo giá hiện hành tăng từ 26 triệu đồng năm 1991 lên 4452 triệu đồng năm 2000. Về cơ cấu, hoạt động nuôi

trồng thủy sản có ưu thế rõ rệt. Năm 1999, hoạt động này chiếm 84,9% giá trị sản xuất của ngành. Trong lúc đó, hoạt động khai thác chỉ chiếm gần 15,1%.

Cho đến nay cả tỉnh có 263 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản, phân bố chủ yếu ở các huyện Hòa An (93 ha) và Quảng Hòa (36 ha). Sản lượng ước chừng hơn 191 tấn và tất nhiên, tập trung ở Hòa An (56 tấn) và Quảng Hòa (34 tấn).

### 3. Công nghiệp

*a) Công nghiệp của Cao Bằng, nhìn chung phát triển chưa tương xứng với tiềm năng hiện có.*

Điều đó được thể hiện ở chỗ tỉ trọng của công nghiệp (kể cả xây dựng) năm 2000 mới chỉ chiếm 15,64% GDP của tỉnh.

Về mặt cơ cấu ngành, công nghiệp chế biến đóng vai trò chủ đạo và chiếm 69,5% giá trị sản xuất toàn ngành năm 1999. Tuy có nhiều tiềm năng về khoáng sản, nhưng công nghiệp khai thác mới chiếm 21,3% giá trị sản xuất công nghiệp. Phần còn lại (9,2%) thuộc về công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước.

*Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của Cao Bằng (giá hiện hành)*

| Các hoạt động                 | 1997       |       | 1998       |       | 1999       |       |
|-------------------------------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|
|                               | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     | Triệu đồng | %     |
| Toàn ngành                    | 103.129    | 100,0 | 136.248    | 100,0 | 194.763    | 100,0 |
| Công nghiệp khai thác         | 21.155     | 20,5  | 36.336     | 26,7  | 41.504     | 21,3  |
| Công nghiệp chế biến          | 68.263     | 66,2  | 84.981     | 62,4  | 135.388    | 69,5  |
| Sản xuất, phân phối điện nước | 13.711     | 13,3  | 14.931     | 10,9  | 17.871     | 9,2   |

Số cơ sở sản xuất công nghiệp của Cao Bằng tăng lên rõ rệt. Nếu như năm 1991 cả tỉnh mới chỉ có 567 cơ sở thì đến năm 2000 đã tăng lên 4721 cơ sở. Trong số này phân theo hình thức quản lý có 10 cơ sở quốc doanh. Số còn lại thuộc khu vực ngoài quốc doanh. Còn phân theo các nhóm ngành thì đại bộ phận cơ sở thuộc công nghiệp chế biến. Số cơ sở thuộc nhóm ngành khai thác chỉ có 73.

Ngành công nghiệp của Cao Bằng đã giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động của xã hội. Số lao động công nghiệp thường xuyên tăng

lên, tuy còn chậm. Số lao động công nghiệp của địa phương trong vòng một thập kỉ (1991 – 2000) tăng thêm được 5435 người (từ 2239 người năm 1991 lên 5336 người năm 1995, rồi 7628 người năm 1999 và 7674 người năm 2000). Tổng số lao động công nghiệp địa phương năm 2000 gồm 1449 người thuộc các cơ sở quốc doanh và 6225 người thuộc các cơ sở ngoài quốc doanh.

Công nghiệp của Cao Bằng đã sản xuất được một số sản phẩm tiêu thụ trong tỉnh và một phần cho xuất khẩu.

*b) Ở Cao Bằng nổi lên một số ngành công nghiệp chính sau đây :*

– Công nghiệp khai khoáng

Ngành công nghiệp này tập trung vào việc khai thác các mỏ kim loại đen như sắt (Thạch Lâm, Bảo Lạc, thị xã), mangan (Trà Lĩnh) và kim loại màu như thiếc (Tĩnh Túc, Nguyên Bình). Giá trị sản xuất của ngành đạt 38.882 triệu đồng năm 1999, chiếm gần 20% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn của tỉnh.

– Công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông, lâm nghiệp

Ngành công nghiệp này bao gồm sản xuất thực phẩm – đồ uống, chế biến gỗ và lâm sản, sản xuất các sản phẩm bằng da... Quan trọng nhất là phân ngành chế biến thực phẩm – đồ uống với giá trị sản xuất đạt 34.983 triệu đồng (1999). Các xí nghiệp sản xuất chủ yếu phân bố ở địa bàn tiêu thụ.

– Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành công nghiệp này bao gồm các cơ sở sản xuất xi măng, gạch ngói, khai thác đá các loại, cát sỏi... và được phân bố chủ yếu ở vùng có nguyên liệu.

Ngoài ra còn có một số ngành công nghiệp khác, nhưng không đáng kể về mặt kinh tế.

*c) Để nâng cao hơn nữa vị thế của ngành công nghiệp, Cao Bằng sẽ chú trọng vào một số phương hướng chủ yếu sau đây :*

– Về phương diện ngành, triển khai đánh giá trữ lượng kinh tế của các loại khoáng sản và các nguồn nguyên liệu hiện có, tập trung phát

triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản (đường, hoa quả, thuốc lá, dầu thực vật) và lâm sản (nhựa, dầu thông, trúc, gỗ); công nghiệp khai khoáng (khai thác và chế biến ferômangan, gang, thép, thiếc, vàng, đá quý); công nghiệp vật liệu xây dựng; sản xuất bia và nước giải khát; thủy điện (vừa, nhỏ và cực nhỏ) và tiểu thủ công nghiệp.

– Về phương diện lãnh thổ, nhanh chóng hình thành một số cụm công nghiệp:

+ Cụm thị xã Cao Bằng và thị trấn Hoà An (khai thác quặng sắt, luyện gang thép, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, kim khí tiêu dùng, máy móc phục vụ nông, lâm nghiệp và vận tải).

+ Cụm miền Đông với tư cách là hạt nhân của 4 huyện Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Quảng Hòa và Hạ Lang (khai thác và chế biến mangan, sản xuất đường, chế biến đậu tương, thuốc lá, dầu thực vật, vật liệu xây dựng).

+ Cụm miền Tây ở thị trấn Tĩnh Túc huyện Nguyên Bình (khai thác, chế biến kim loại màu, sản xuất gạch ngói, chế biến trúc).

#### **4. Dịch vụ**

##### *a) Giao thông vận tải*

Mạng lưới giao thông vận tải của Cao Bằng nhìn chung kém phát triển. Loại hình vận tải duy nhất là đường bộ, tổng chiều dài không nhiều, mật độ đường thấp và chất lượng xấu.

Tuyến giao thông quan trọng nhất chạy theo hướng bắc – nam là quốc lộ 3, gần như chia Cao Bằng thành hai phần phía đông và phía tây. Theo quốc lộ này có thể đi từ Hà Nội qua Thái Nguyên, Bắc Kạn, Nà Phặc, đèo Lê A tới thị xã Cao Bằng (315km) và đi tiếp lên Trà Lĩnh, đến biên giới Việt Trung. Quốc lộ 3 là tuyến giao thông huyết mạch liên kết Cao Bằng với các tỉnh trung du và đồng bằng sông Hồng ở phía nam và với Trung Quốc ở phía bắc.

Quốc lộ 4A chạy gần như song song với đường ranh giới giữa Cao Bằng với Lạng Sơn. Đây cũng là tuyến giao thông quan trọng, nhưng chất lượng đường còn hạn chế, đi qua các vùng núi cao, nhiều dốc đèo. Đoạn chạy trên lãnh thổ Cao Bằng dài 54km.

Theo chiều đông – tây phải kể đến tuyến từ thị xã Cao Bằng đi Nguyên Bình, Bảo Lạc (121km) và đi tiếp sang Hà Giang.

Các tuyến nội tỉnh gồm trên dưới 10 tuyến, trong đó có các tuyến quan trọng là đường 203 (Cao Bằng – Pắc Bó, 55km), đường 204 (Nậm Thoon – Mỏ Sắt – Thông Nông), đường 206 (Quảng Uyên – Trùng Khánh – Đàm Thủy – Bằng Ca), đường 207 (Quảng Uyên – Hạ Lang – Bằng Ca), đường 208 (Thạch An – Phục Hòa)...

Giao thông vận tải là một trong những điều kiện quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế – xã hội, nhưng lại đang ở trong tình trạng thấp kém. Trong những năm qua, Cao Bằng đã chú trọng đến lĩnh vực này và xây dựng được một số tuyến chính đi từ thị xã đến trung tâm của các huyện. Tuy nhiên, chất lượng đường và cầu chưa đảm bảo, hầu hết lòng đường còn hẹp, số mặt đường được rải nhựa và bê tông còn ít, một số tuyến bị ách tắc trong mùa mưa. Số xã có đường ô tô đến trung tâm mới được 153 trên tổng số 175 xã, phường của cả tỉnh.

Cho đến năm 2010, hướng phát triển giao thông của Cao Bằng là nâng cấp các trục giao thông quan trọng (quốc lộ 3, 4, 34), xây dựng hệ thống đường vành đai biên giới (từ Đông Khê đi Tà Lùng – Hạ Lang – Trùng Khánh – Trà Lĩnh – Hà Quảng – Thông Nông – Bảo Lạc), hoàn thiện các tuyến đường nội tỉnh, khai thác triệt để đường sông (trước hết là đoạn từ thị xã đến cửa khẩu Tà Lùng)...

*Tình hình vận tải của Cao Bằng thời kì 1991 – 2000*

| Khối lượng vận tải                     | 1991   | 1995   | 1999   | 2000   |
|----------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)        | 7,7    | 199    | 465    | 441    |
| Hàng hóa luân chuyển (nghìn tấn/km)    | 673    | 9392   | 16.846 | 17.682 |
| Hành khách vận chuyển (nghìn lượt)     | 194    | 756    | 745    | 709    |
| Hành khách luân chuyển (nghìn lượt/km) | 15.239 | 48.656 | 52.528 | 55.346 |

Về phương diện vận tải, tính đến 31/12/1999 cả tỉnh có 648 ô tô chở hàng với tổng trọng tải 1809 tấn, chủ yếu là của cá thể (quốc doanh chỉ có 2 chiếc với trọng tải 10 tấn). Số ô tô chở khách là 243 chiếc với tổng số 3527 ghế (trong đó quốc doanh chỉ có 20 chiếc với 751 ghế).

Nhìn chung, khối lượng vận tải tăng lên rõ rệt nhằm phục vụ việc phát triển kinh tế – xã hội và đời sống của nhân dân. Về cơ cấu vận tải, đường ô tô chiếm ưu thế tuyệt đối.

#### *b) Bưu chính viễn thông*

Thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông ở Cao Bằng chưa được phát triển mạnh. Cơ sở vật chất – kĩ thuật của ngành, nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp Đổi mới.

Doanh thu của ngành bưu điện tuy tăng nhanh từ 770 triệu đồng năm 1991 lên 4652 triệu đồng năm 1995 và đạt 14 nghìn triệu đồng năm 2000, nhưng còn nhỏ bé. Cả tỉnh hiện có 1 bưu cục trung tâm, 10 bưu cục cấp huyện và 23 bưu cục khu vực. Về cơ sở vật chất có 36 máy vô tuyến điện, 16 tổng đài điện thoại, 4 trạm thông tin vệ tinh. Số máy điện thoại tăng nhanh, nhưng còn ít (từ 491 máy năm 1991 tăng lên 1998 máy năm 1995 và 7137 máy năm 2000). Mật độ điện thoại đạt 1,44 chiếc/100 dân, nhưng tập trung chủ yếu ở thị xã Cao Bằng.

Trong thời gian tới, Cao Bằng sẽ đa dạng hóa, hiện đại hóa các loại hình thông tin, cơ giới hóa khâu vận chuyển thư tín, bưu phẩm, hoàn thành mạng lưới viễn thông trên phạm vi cả tỉnh, áp dụng hệ thống truyền số liệu thuê bao và mạng vi tính chuyên ngành, bảo đảm khai thác có hiệu quả mạng đa dịch vụ.

#### *c) Thương mại*

Ngành thương mại của Cao Bằng trong những năm qua đã phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân và góp phần vào việc xuất khẩu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn của tỉnh liên tục tăng từ 221.459 triệu đồng năm 1995 lên 565.590 triệu đồng năm 2000. Trong số này, phần của quốc doanh (cả trung ương và địa phương) là 21,2% ; số còn lại thuộc thành phần ngoài quốc doanh. Điển hình trong thời gian gần là việc phát triển thương mại – dịch vụ tổng hợp ở thị xã Cao Bằng và cửa khẩu Tà Lùng.

Về ngoại thương, dựa vào thế mạnh sẵn có Cao Bằng đã đẩy mạnh việc xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng rất nhanh từ



637 nghìn USD năm 1991 lên 836 nghìn USD năm 1995, rồi 4814 nghìn USD năm 1999 và đạt 6315 nghìn USD năm 2000. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của năm 2000 gồm có quặng sắt (khoảng 20 vạn tấn), thiếc thỏi (220 tấn), quặng mangan (4065 tấn), chiếu trúc (156.992 tấm), mảnh treo (50.043 tấm)...

Trị giá hàng nhập khẩu, nhìn chung có chiều hướng giảm vào những năm gần đây. Năm 1991 kim ngạch nhập khẩu của tỉnh là 83,5 nghìn USD rồi tăng lên 8294 nghìn USD năm 1995 và chỉ còn 3506 nghìn USD năm 1999. Năm 2000 con số này giảm xuống còn 2344,9 nghìn USD. Các mặt hàng nhập khẩu chính là than cốc (1745 tấn, năm 2000), thuốc tăng trọng (380 tấn), kính xây dựng (81.940 m<sup>2</sup>), máy xay xát, xe máy.

Trong những năm tới, ngành thương mại của Cao Bằng sẽ được phát triển với nhiều thành phần kinh tế, cả ở thành thị lẫn nông thôn.

Ở khu vực nông thôn hình thành mạng lưới cửa hàng thu mua nông, lâm sản và bán các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu ; trung bình 1 – 2 xã có một chợ, nhất là ở vùng sâu, vùng cao.

Nhanh chóng hình thành các trung tâm thương mại – dịch vụ tổng hợp lớn có ý nghĩa toàn tỉnh ở thị xã Cao Bằng và ba cửa khẩu (Tà Lùng, Hùng Quốc, Sóc Hà) để giải quyết việc xuất khẩu hàng hóa. Ở các khu vực dân cư – kinh tế mang ý nghĩa tiểu vùng cũng sẽ xuất hiện các trung tâm thương mại nhằm góp phần đưa vào lưu thông các hàng hóa sản xuất tại địa phương và đảm bảo các mặt hàng cần thiết cho đồng bào các dân tộc.

#### *d) Du lịch*

Cao Bằng là tỉnh biên giới phía bắc có nhiều tiềm năng du lịch với hàng loạt địa danh nổi tiếng cả nước.

Về các thắng cảnh, đó là hồ Thang Hen, sông Quây Sơn, với thác Bản Giốc và động Ngườm Ngao. Cụm hồ Thang Hen (lấy tên hồ lớn nhất để đặt) có 36 hồ (Thang Hoạt, Thang Hoi, Thang Luông...) tách rời nhau vào mùa khô và nối liền thành một dải tràn đầy nước vào mùa mưa, nằm chót vót trên núi gắn liền với truyền thuyết 36 bước chân vỏi vãi về kinh

của chàng Sung sau đại đẳng khoa và tiểu đẳng khoa. Thác Bản Giốc và động Ngườm Ngao cũng là những thắng cảnh có sức hấp dẫn du khách giữa vùng núi non, sơn thủy hữu tình...

*Nàng về nuôi cái cùng con*

*Để anh đi trải nước non Cao Bằng.*

Cao Bằng lại nằm ở khu vực có người Việt cổ cư trú cách đây hàng vạn năm. Trên mảnh đất này còn lưu giữ nhiều di tích (lịch sử cách mạng, văn hóa...). Theo ước tính, hiện nay Cao Bằng có hơn 20 di tích đã được Nhà nước xếp hạng, trong đó có đến 16 di tích lịch sử cách mạng. Tiêu biểu nhất là cụm di tích Pắc Bó gắn liền với hoạt động của Bác Hồ gồm suối Lênin, núi Các Mác, hang Pắc Bó, lán Khuổi Nặm...

Di tích Pắc Bó (nghĩa là "miệng nguồn") thuộc xã Trường Hà huyện Hà Quảng, sát biên giới Việt Trung. Sau 30 năm đi tìm đường cứu nước, ngày 8/2/1941 Bác Hồ về ở hang Cốc Bó, có dòng suối chảy qua mà Người đặt tên là suối Lênin. Tại Khuổi Nặm, cách hang Cốc Bó khoảng 1 km, Bác đã chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ VIII tháng 5/1941, quyết định thành lập mặt trận Việt Minh và xây dựng căn cứ địa cách mạng.

Trên đường vào cụm di tích Pắc Bó có thôn Nà Mạ, quê hương của Kim Đồng và ngôi mộ của người thiếu niên anh hùng nằm giữa chân núi đá, hữu ngạn suối Giàng. Về phía nam có khu rừng Trần Hưng Đạo, châu Nguyên Bình thuộc căn cứ Cao Bằng, nơi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay.

Ngoài ra còn có hàng loạt di tích khác như di tích Ngườm Shua (hay Hang Hùm ở xã Hoàng Tung, Hòa An) nơi hoạt động của Đảng bộ tỉnh thời kì 1932 - 1936 ; di tích Nặm Lìn (Hoàng Tung, Hòa An) nơi thành lập Chi bộ đầu tiên của tỉnh ngày 1/4/1930 ; di tích hang Tắc Rù (xã Hồng Việt, Hòa An) nơi in báo Cờ đỏ của Đảng bộ thời kì 1932 - 1935 ; di tích hang Bó Hoài (Hồng Việt, Hòa An) nơi in báo Việt Nam độc lập ; khu di tích chiến thắng Đông Khê (huyện Đông Khê) ; di tích đồn Phai Khắt (xã Tam Kim) và Nà Ngần (xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình) nơi ghi dấu hai chiến thắng của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng

quân ; di tích Đồng Mu (Bảo Lạc) ; di tích lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giang (Hòa An)...

Về di tích văn hóa – lịch sử có thành Nà Lữ, thành nhà Mạc, đền Kỳ Sầm (thờ Nùng Chí Cao), đền Vua Lê (một thời là đại bản doanh của tướng sĩ nhà Mạc)...

Cao Bằng còn rộn rã với nhiều lễ hội, cũng là nơi có khả năng thu hút du khách. Đó là hội mời Mẹ Trắng của người Tày ở Đông Khê (được tổ chức vào đầu mùa xuân kéo dài 10 – 15 ngày), hội Chùa, hội Thanh minh (khoảng tháng 3 âm lịch hàng năm)...

Cao Bằng có một số làng nghề mà nổi tiếng là làng rèn Phúc Sen (huyện Quảng Hòa) với hơn 1000 tuổi.

Mặc dù Cao Bằng đầy ắp tiềm năng du lịch, nhưng số khách đến còn ít. Theo số liệu thống kê của tỉnh, năm 2000 số khách lưu trú ở Cao Bằng là 46.400 người (trong đó có 1400 người nước ngoài) với số ngày khách lưu trú là 53.300 ngày.

Để tạo ra nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách, về mặt lãnh thổ, Cao Bằng đã xác định 4 cụm du lịch chính sau đây :

- Cụm thị xã Cao Bằng và phụ cận với hướng tập trung vào việc tôn tạo, bảo vệ các khu di tích, xây dựng các làng văn hóa, đường cảnh quan dọc bờ sông Bằng và các khu văn hóa – thể thao.

- Cụm Pắc Bó và phụ cận (xã Trường Hà, Hà Quảng) với ý nghĩa không chỉ cho Cao Bằng mà còn đối với cả nước, liên quan đến hoạt động của Bác Hồ. Trung tâm của cụm du lịch là hang Pắc Bó với quần thể di tích suối Lenin, núi Các Mác, lán Khuổi Nặm, đền thờ Bác, bảo tàng Pắc Bó.

- Cụm Bản Giốc – Ngườm Ngao (xã Đàm Thủy, Trùng Khánh) gần với thác nước, hang động, những cánh rừng thưa, nhất là rừng dẻ Trùng Khánh, thích hợp với du lịch sinh thái.

- Cụm rừng Trần Hưng Đạo (các xã Tam Kim, Hoa Thám, Minh Thanh, huyện Nguyên Bình) gần với du lịch sinh thái văn hóa...

Du lịch với tiềm năng đầy hứa hẹn sẽ góp phần làm thay đổi bộ mặt nền kinh tế của Cao Bằng – một tỉnh ở vùng biên cương Tổ quốc.

# ĐỊA LÍ HÀ GIANG

## I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

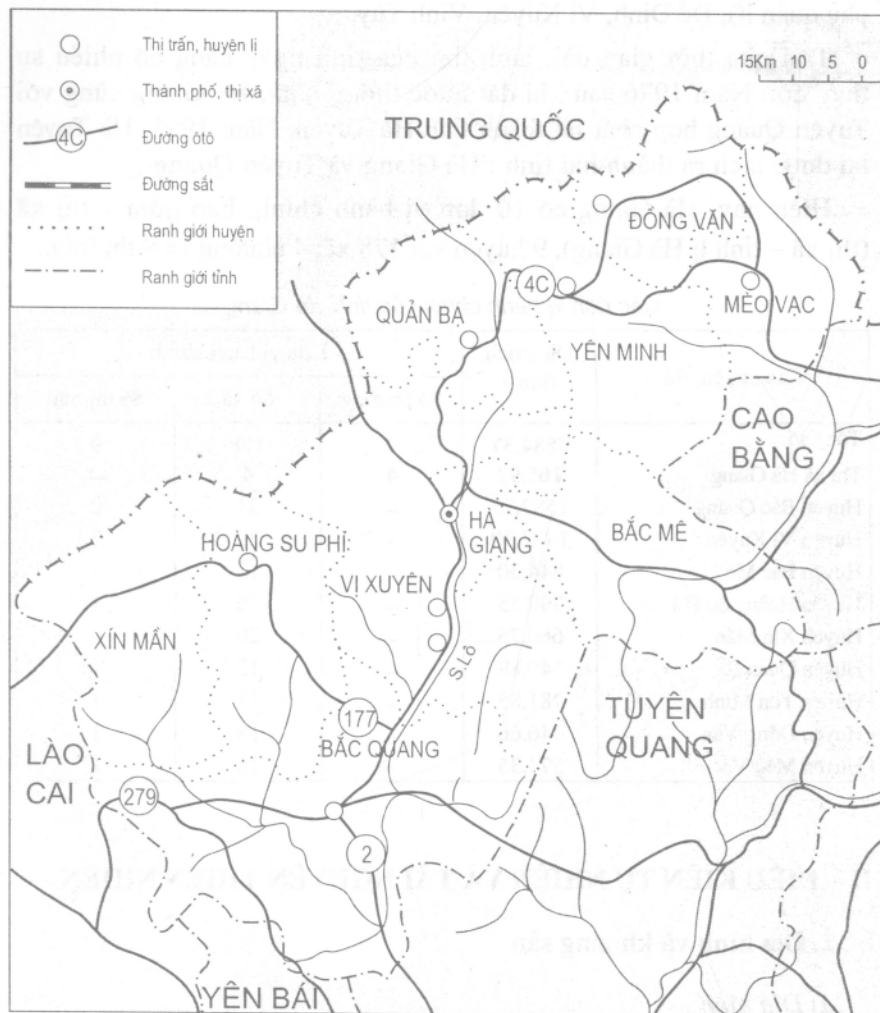
Hà Giang là một tỉnh miền núi cao, nằm ở biên giới phía bắc Tổ quốc thuộc vùng Đông Bắc, trong phạm vi tọa độ từ  $22^{\circ}10'$  đến  $23^{\circ}23'$  vĩ độ Bắc và từ  $104^{\circ}20'$  đến  $105^{\circ}34'$  kinh độ Đông. Lãnh thổ của tỉnh về phía bắc giáp Trung Quốc, trên chiều dài đường biên giới 274 km thuộc các huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc, phía nam giáp Tuyên Quang, phía đông giáp Cao Bằng và phía tây giáp Lào Cai, Yên Bái.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là  $7884,37 \text{ km}^2$ , chiếm 2,4% diện tích cả nước, với số dân 609.082 người (đến 31-12-1999), chỉ bằng 0,8% dân số toàn quốc.

Nhìn tổng thể, giống như dáng con hổ nằm phủ phục, mặt hướng về phía đông, lãnh thổ Hà Giang có vị trí quan trọng về mặt kinh tế, an ninh và quốc phòng.

Nằm ở địa đầu biên giới cực bắc của Việt Nam, so với các tỉnh lân cận, Hà Giang cách xa các trung tâm kinh tế lớn của Bắc Bộ (như Hà Nội, Hải Phòng), có hạn chế nhất định đến việc trao đổi hàng hóa, giao lưu kinh tế trong nước. Mặt khác, vị trí chuyển tiếp giữa khu vực tây nam Trung Quốc và các tỉnh Bắc Bộ thông qua đường quốc lộ 2, của khẩu quốc gia Thanh Thủy và Phó Bảng, cùng các tuyến đường nhánh sẽ đưa Hà Giang trở thành đầu mối dịch vụ vận tải quá cảnh cho các tỉnh tây nam Trung Quốc ra Biển Đông và cung cấp cho nhu cầu của người dân ở khu vực này về gạo, chuối, thịt, cá, dược liệu và khoáng sản của Việt Nam.

# TỈNH HÀ GIANG



## 2. Sự phân chia hành chính

Năm 1900, tỉnh Hà Giang được thành lập từ sự chia tỉnh Tuyên Quang. Khi đó, tỉnh Hà Giang gồm phủ Tương Yên và 4 huyện : Vinh Điện (do phủ quản lý), Đẻ Định, Vị Xuyên, Vĩnh Tuy.

Trải qua thời gian dài, lãnh thổ của tỉnh ngày càng có nhiều sự thay đổi. Năm 1976 sau khi đất nước thống nhất, Hà Giang cùng với Tuyên Quang hợp nhất lại thành tỉnh Hà Tuyên. Năm 1991, Hà Tuyên lại được tách ra thành hai tỉnh : Hà Giang và Tuyên Quang.

Hiện nay, Hà Giang có 10 đơn vị hành chính, bao gồm 1 thị xã (thị xã – tỉnh lỵ Hà Giang), 9 huyện với 178 xã, 4 phường và 9 thị trấn.

*Các đơn vị hành chính của tỉnh Hà Giang*

| Các huyện, thị     | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Đơn vị hành chính |       |             |
|--------------------|---------------------------------|-------------------|-------|-------------|
|                    |                                 | Số phường         | Số xã | Số thị trấn |
| Tổng số            | 7884,37                         | 4                 | 178   | 9           |
| Thị xã Hà Giang    | 165,97                          | 4                 | 4     | –           |
| Huyện Bắc Quang    | 1587,75                         | –                 | 31    | 2           |
| Huyện Vị Xuyên     | 1473,30                         | –                 | 21    | 2           |
| Huyện Bắc Mê       | 844,30                          | –                 | 13    | –           |
| Huyện Hoàng Su Phì | 799,55                          | –                 | 26    | 1           |
| Huyện Xín Mần      | 660,75                          | –                 | 20    | –           |
| Huyện Quản Bạ      | 549,89                          | –                 | 12    | 1           |
| Huyện Yên Minh     | 781,85                          | –                 | 17    | 1           |
| Huyện Đồng Văn     | 446,66                          | –                 | 18    | 1           |
| Huyện Mèo Vạc      | 574,35                          | –                 | 16    | 1           |

## II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Địa hình và khoáng sản

#### a) Địa hình

Là một tỉnh miền núi cao, địa hình Hà Giang khá phức tạp, có nhiều dãy núi cao và cao sơn nguyên, trong đó có những đỉnh cao trên 2000 m so với mặt biển như Tây Côn Lĩnh (2418m), Kiều Liêu Ti (2402m),

Pu Tha Ca (2274m). Độ cao trung bình toàn tỉnh từ 800 đến 1200 m, nơi cao nhất ở phía bắc và tây bắc, nơi thấp nhất (có độ cao chỉ từ 80 – 100 m) ở phần trung tâm và phía nam của tỉnh.

Về mặt địa hình, lãnh thổ Hà Giang chia thành 3 vùng :

+ Vùng núi đá vôi phía bắc, gồm địa phận các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc, chiếm 28,4% tổng diện tích tự nhiên. Độ cao trung bình từ 1000m đến 1600m. Đây là vùng núi cao, chạy theo hướng từ bắc – tây bắc thấp dần về nam – đông nam, chủ yếu được cấu tạo từ đá vôi và đá granít. Địa hình hiểm trở, bị chia cắt lớn bởi các đỉnh núi cao nhọn, vách dựng đứng, độ dốc trên  $25^{\circ}$ , và những thung lũng hẹp, nên việc đi lại khó khăn, nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất khan hiếm. Tại vùng này, trên cao nguyên đá Đồng Văn có điểm cực Bắc của Tổ quốc là Lũng Cú – được mệnh danh là “nóc nhà của Việt Nam”, nơi mà “cúi mặt sát đất, ngẩng mặt dựng trời”. Trong vùng có nhiều hang động cácxơ đẹp (như Động Ёn, Yên Minh) và hàng loạt cảnh quan hùng vĩ như Cổng trời Quản Bạ, Cổng trời Đồng Văn, có giá trị cho hoạt động du lịch, nhưng chưa được khai thác.

+ Vùng cao núi đất phía tây, gồm hai huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì và một số xã vùng cao của hai huyện Vị Xuyên và Bắc Quang, chiếm 18,3% tổng diện tích tự nhiên. Đây là vùng đồi núi đất pha cát, độ cao trung bình từ 900m – 1000m, xen kẽ là khối núi thượng nguồn sông Chảy với nhiều đỉnh cao như Tây Côn Lĩnh, Kiều Liêu Ti. Địa hình bị chia cắt mạnh, có nhiều sườn dốc, lũng sâu. Hiện tượng bào mòn, rửa trôi, đất lở, đất trượt diễn ra nghiêm trọng vào mùa mưa, cản trở đến sản xuất và sinh hoạt. Song với khí hậu cận nhiệt, nơi đây có nhiều điều kiện thuận lợi để trồng các loại cây công nghiệp như chè (chè Shan), đậu tương, thông, quế...

+ Vùng đồi núi thấp, gồm thị xã Hà Giang và các huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê, chiếm 53,3% diện tích toàn tỉnh. Đây là vùng đồi núi thấp, sườn thoải, xen kẽ các thung lũng rộng, độ cao trung bình từ 80m đến 400m. Quốc lộ 2 nối liền các huyện trong vùng với thị xã Hà Giang cho tới cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy. Điều kiện tự nhiên và địa hình thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp (chè, trâu...),

cây ăn quả có múi (cam, quýt), nghề rừng (vùng nguyên liệu giấy) và cả công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản. Trong vùng còn có nhiều cảnh quan đẹp và các hang động có giá trị để phát triển du lịch như động và suối Tiên, hang Phương Thiện, hang Dơi, hang Làng Lò, hang Chui (thị xã Hà Giang).

### *b) Khoáng sản*

Tài nguyên khoáng sản của Hà Giang tuy chưa được thăm dò đầy đủ, nhưng nhìn chung khá đa dạng, phong phú với 28 loại khác nhau, tập trung trong 149 mỏ và điểm quặng. Các khoáng sản có thể khai thác phục vụ cho việc phát triển kinh tế của tỉnh là :

- + Äng ti moan với hàm lượng khá, có triển vọng cho khai thác, chế biến công nghiệp, tập trung ở Mậu Duệ, Bó Mới (huyện Yên Minh).

- + Vàng sa khoáng với trữ lượng sơ bộ khoảng 1000kg, phân bố ở nhiều nơi từ Mèo Vạc qua Bắc Mê, Vị Xuyên đến Bắc Quang, song tập trung hơn cả là ở Tiên Kiêu và Bình Vàng.

- + Chì – kẽm có ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhất là ở Tùng Bá, Trung Sơn, Bằng Lang, Cao Má Pờ.

Ngoài ra ở Hà Giang còn có sắt, man gan, thủy ngân...

Nhìn chung phần lớn các loại khoáng sản nói trên đều có trữ lượng nhỏ, lại phân tán, điều kiện và phương tiện khai thác đa phần là thủ công, bán cơ giới nên năng suất và hiệu quả thấp.

Hà Giang còn có đá vôi để sản xuất xi măng, nhưng trữ lượng không lớn. Đá, cát sỏi, đất làm gạch có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu tại chỗ.

## **2. Khí hậu**

Khí hậu Hà Giang mang đặc trưng chung của khí hậu miền Bắc, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông khô hanh và lạnh. Nhưng do ảnh hưởng của địa hình và sự án ngữ từng vùng của các khối núi thuộc cánh cung sông Gâm ở phía đông, nên khí hậu có sự phân hóa phức tạp và mang nhiều sắc thái riêng biệt. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 18 – 25°C. Thời kì nóng nhất là các tháng VI, VII, VIII với



nhệt độ bình quân  $27,7^{\circ}\text{C}$ . Thời kì lạnh nhất là ba tháng XII, I, II với nhiệt độ bình quân  $15^{\circ}\text{C}$ . Tổng giờ nắng trung bình năm là 1400 giờ.

Lượng mưa trung bình năm ở mức 2500mm, tập trung tới 75 – 80% vào các tháng mùa hạ, kéo dài từ tháng IV đến tháng X, mưa nhiều nhất vào ba tháng VI, VII, VIII.

Do địa hình phức tạp mà khí hậu của Hà Giang có sự phân hóa theo lãnh thổ.

*Các yếu tố khí hậu chính của một số trạm ở tỉnh Hà Giang*

| Tháng          | NHIỆT ĐỘ ( $^{\circ}\text{C}$ ) |          |              | LƯỢNG MƯA (mm) |          |              | ĐỘ ẨM (%) |          |              |
|----------------|---------------------------------|----------|--------------|----------------|----------|--------------|-----------|----------|--------------|
|                | Phó Bàng                        | Hà Giang | Hoàng Su Phì | Phó Bàng       | Hà Giang | Hoàng Su Phì | Phó Bàng  | Hà Giang | Hoàng Su Phì |
| I              | 8,3                             | 15,4     | 13,9         | 21,4           | 33,7     | 19,6         | 84        | 85       | 81           |
| II             | 10,0                            | 16,6     | 15,6         | 23,6           | 43,5     | 21,5         | 83        | 84       | 80           |
| III            | 13,7                            | 20,3     | 19,3         | 38,3           | 49,7     | 42,5         | 82        | 83       | 77           |
| IV             | 17,2                            | 23,4     | 22,8         | 93,2           | 116,3    | 84,9         | 81        | 82       | 77           |
| V              | 19,8                            | 26,7     | 25,5         | 184,3          | 283,7    | 197,1        | 82        | 81       | 76           |
| VI             | 20,5                            | 27,6     | 26,1         | 301,7          | 437,2    | 297,1        | 85        | 84       | 80           |
| VII            | 20,9                            | 27,8     | 26,2         | 379,4          | 515,6    | 331,2        | 86        | 85       | 83           |
| VIII           | 20,4                            | 27,6     | 25,7         | 317,8          | 420,6    | 331,6        | 86        | 86       | 84           |
| IX             | 19,0                            | 26,5     | 24,5         | 178,9          | 242,5    | 187,2        | 84        | 84       | 83           |
| X              | 16,3                            | 23,7     | 21,9         | 114,0          | 152,2    | 105,1        | 83        | 83       | 82           |
| XI             | 12,6                            | 20,2     | 18,3         | 65,7           | 103,6    | 56,3         | 83        | 84       | 82           |
| XII            | 9,7                             | 16,7     | 15,1         | 26,3           | 31,5     | 17,8         | 83        | 85       | 81           |
| Trung bình năm | 15,7                            | 22,7     | 21,2         | 1744,6         | 2430,1   | 1692,0       | 84        | 84       | 80           |

– Ở các vùng núi cao, từ độ cao 700m trở lên, đặc biệt là vùng cao núi đá phía bắc, nằm sát chí tuyến Bắc, nền nhiệt độ hạ thấp đáng kể, nhiệt độ trung bình năm chỉ  $15 - 16^{\circ}\text{C}$  khí hậu mang nhiều sắc thái cận nhiệt và ôn đới, mùa đông thường kéo dài tới 6 – 7 tháng, vào các tháng XII và I, tiết trời lạnh giá, nhiệt độ có khi xuống dưới  $0^{\circ}\text{C}$ . Ở các thung lũng và lòng chảo, do khuất gió nên lượng mưa giảm nhiều khiến cho mức độ khô hạn tăng lên, thời gian khô hạn kéo dài 4 – 5 tháng. Các

huyện Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Hoàng Su Phì, Xín Mần có lượng mưa ít nhất trong toàn tỉnh với mức bình quân 1200mm/năm. Khí hậu gần như mát mẻ quanh năm, rất thích hợp với sự sinh trưởng của cây rừng, các cây dược liệu và cây công nghiệp. Tuy nhiên, về mùa đông ở đây thường có sương muối và băng giá.

– Vùng núi thấp dưới 700m, nền nhiệt độ tương đối cao, nhiệt độ trung bình năm trên  $22^{\circ}\text{C}$ . Ở các nơi này, mùa đông có 3 tháng nhiệt độ dưới  $18^{\circ}\text{C}$ , nhưng đều chưa tới  $15^{\circ}\text{C}$ , mùa hạ có 5 tháng nhiệt độ trung bình trên  $25^{\circ}\text{C}$ , nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất có thể đạt  $27 - 28^{\circ}\text{C}$ . Lượng mưa trung bình năm cao hơn các vùng khác, thị xã có lượng mưa 2430mm, đặc biệt ở huyện Bắc Quang lượng mưa đạt tới 4800 mm/năm. Nhìn chung yếu tố khí hậu kết hợp với địa hình đã tạo nhiều thuận lợi cho sự phát triển của cây trồng, nhất là các cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực và chăn nuôi. Tuy nhiên, mưa lớn gây lũ đột ngột vào các tháng mùa hạ là trở ngại lớn cho sản xuất, đi lại và sinh hoạt.

### 3. Thủy văn

a) Lượng mưa lớn (2500mm/năm) kết hợp với sự chia cắt mạnh của địa hình tạo cho tỉnh có mạng lưới dòng chảy bề mặt khá dày. Nhiều dãy núi cao ở phía bắc và tây bắc là nơi bắt nguồn của nhiều phụ lưu quan trọng thuộc các sông lớn chảy trên địa bàn Hà Giang như sông Lô, sông Gâm và sông Chảy. Các sông thường có độ dốc lớn, nên hoạt động đào lòng mạnh, khả năng tập trung nước nhanh. Về mùa lũ dòng chảy lớn, cuốn trôi cả những tảng đá lớn, làm cho bờ sông dễ bị xói lở. Thung lũng các sông của Hà Giang, do nằm ở thượng lưu, lại chảy giữa các dãy núi nên thường hẹp.

Thủy chế chia làm hai mùa rõ rệt, phù hợp với mùa của khí hậu. Mùa mưa tập trung tới 75 – 85% tổng lượng nước cả năm. Mưa lớn gây lũ ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống, đe dọa tới khu vực đồng bằng ở hạ lưu. Vì vậy, cần có biện pháp khôi phục và bảo vệ vốn rừng để tạo cân bằng sinh thái, góp phần điều tiết dòng chảy sông ngòi.

#### **b) Các sông chính của Hà Giang**

Sông Lô bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc), chảy vào Hà Giang tại xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên. Qua Hà Giang, dòng sông xuôi về Tuyên Quang, Phú Thọ và gặp sông Hồng tại thành phố Việt Trì. Đoạn chảy trong địa phận Hà Giang có lòng nhỏ, nhiều thác ghềnh.

Sông Gâm bắt nguồn từ vùng Nghiêm Sơn (Trung Quốc), chảy qua mồm cực bắc Hà Giang, qua các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Bắc Mê, đến huyện Na Hang, Chiêm Hóa, đổ vào sông Lô tại Tuyên Quang. Trên đất Hà Giang, sông Gâm chảy quanh co, nhiều đoạn chảy ngầm trong lòng núi.

Sông Chảy bắt nguồn từ đường chia nước Tây Côn Lĩnh, chảy qua lãnh thổ các huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần và Bắc Quang. Tại Hà Giang, lòng sông nhỏ, độ dốc lớn, nhiều hẻm vực, nước chảy xiết. Sông Chảy tiếp tục xuôi dòng về Yên Bái, Phú Thọ rồi hòa vào sông Lô ở Đoan Hùng.

Sông ngòi của tỉnh Hà Giang có giá trị lớn về thủy điện, đồng thời là nguồn cung cấp nước quan trọng cho đời sống và sản xuất. Song do hầu hết các sông, suối có độ cao nhỏ hơn nhiều so với địa bàn cư trú, nên nhiều nơi thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất và sinh hoạt. Hơn nữa, sông có nhiều thác ghềnh nên ít có giá trị về giao thông.

#### **4. Đất đai**

Đất đai của Hà Giang khá phức tạp do được hình thành từ các loại đá mẹ khác nhau. Về đại thể, có một số nhóm đất chính sau đây :

+ Đất feralit phát triển trên các dạng địa hình ở vùng núi đá vôi. Do được canh tác từ lâu đời, lại không có biện pháp bảo vệ nên hiện nay đại bộ phận diện tích đất này bị bào mòn, rửa trôi mạnh, lộ đá gốc. Đất bạc màu, lại thiếu nước thường xuyên nên thời gian canh tác trong năm bị hạn chế.

+ Đất feralit phát triển trên các đá phun trào, đá biến chất hoặc các đá trầm tích khác, phổ biến ở vùng đồi núi cao phía tây. Tầng đất dày,

pha cát, độ chua lớn, thành phần cơ giới nhẹ nên dễ bị rửa trôi thành đất bạc màu, khả năng giữ nước kém, độ ẩm thấp, ít thuận lợi cho trồng trọt.

+ Đất mùn vàng đỏ trên núi, tỉ lệ mùn trong tầng mặt tương đối lớn do thảm thực vật tự nhiên được bảo tồn khá tốt. Nhưng vì độ dốc lớn, nên loại đất này chỉ dành cho lâm nghiệp và quy hoạch rừng phòng hộ.

+ Đất phù sa sông suối, hình thành ở các thung lũng. Đất thường có màu xám, sẫm, hơi đen, tơi xốp và thoáng khí. Đây là nhóm đất quý, có ý nghĩa lớn đối với sản xuất nông nghiệp của toàn tỉnh.

Về hiện trạng sử dụng đất, quỹ đất được khai thác phục vụ cho sản xuất và đời sống chưa cao, mới chiếm 49,4% lãnh thổ, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp. Diện tích đất chưa sử dụng còn khá lớn.

*Tình hình sử dụng đất của tỉnh Hà Giang*

| Các loại đất                           | Diện tích (ha) | % so với diện tích toàn tỉnh |
|----------------------------------------|----------------|------------------------------|
| Tổng diện tích                         | 788.437        | 100,0                        |
| Đất nông nghiệp                        | 105.742        | 13,5                         |
| Đất lâm nghiệp                         | 279.451        | 35,4                         |
| Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản | 934            | 0,1                          |
| Đất chuyên dùng                        | 4183           | 0,5                          |
| Đất thổ cư                             | 5973           | 0,8                          |
| Đất chưa sử dụng                       | 392.154        | 49,7                         |

Ở tỉnh Hà Giang, diện tích đất nông nghiệp còn hạn chế, chỉ chiếm 13,5% lãnh thổ. Các huyện có diện tích đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp nhiều nhất là Bắc Quang (22,7 nghìn ha), Vị Xuyên (14,2 nghìn ha), Đồng Văn (11,3 nghìn ha), Xín Mần (11,5 nghìn ha) và Mèo Vạc (11,2 nghìn ha). Ít nhất là ở các huyện Bắc Mê, Quản Bạ và thị xã Hà Giang.

## 5. Sinh vật

Theo số liệu điều tra đến hết ngày 31-12-1999, diện tích rừng của toàn tỉnh là 284,5 nghìn ha (bao gồm 262,9 nghìn ha rừng tự nhiên và

21,6 nghìn ha rừng trồng), độ che phủ rừng là 36%. Hà Giang đứng đầu trong các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc về diện tích rừng cũng như về rừng tự nhiên. Rừng là thế mạnh của tỉnh, ở đây có nhiều khu rừng nguyên sinh và ba khu bảo tồn thiên nhiên (Bắc Mê với diện tích 15.000 ha, Du Già 20.000 ha và Tây Côn Lĩnh 19.000 ha). Lớp phủ thực vật trong rừng có cấu trúc đai cao rõ rệt. Ở dưới chân núi, phổ biến là các loài ưa ẩm và nhiệt như chò nâu, chò chỉ, chò xanh, tấu mật và các loại thực bì thứ sinh như tre, nứa, giang, vầu. Ở độ cao từ 1000m đến 1600m có sồi, dẻ. Lên cao hơn nữa là rừng hỗn giao lá rộng – lá kim như kim giao, pomu... Ở đây còn bắt gặp nhiều loài động vật hoang dã đặc hữu như voọc mũi hếch, trĩ đỏ, khỉ, hổ, công, tê tê và hàng trăm loài chim thú khác. Ngoài ra, rừng Hà Giang còn có hàng nghìn loại cây dược liệu quý hiếm. Rừng vừa có tác dụng cân bằng sinh thái, bảo vệ đất, vừa phục vụ đắc lực cho việc phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân. Tuy nhiên hiện nay những cánh rừng của Hà Giang đang bị tàn phá nghiêm trọng, làm giảm đáng kể diện tích rừng tự nhiên, ảnh hưởng xấu đến môi trường. Đất trống, đồi núi trọc tăng lên, đất canh tác vốn đã ít lại ngày càng thu hẹp, nguồn nước cạn kiệt và khan hiếm.

Trong vài năm trở lại đây, nhờ chính sách giao đất, giao rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, phát triển trang trại của Đảng và Nhà nước, nên hệ sinh thái rừng đang dần được hồi phục.

## II – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

### 1. Động lực dân số

*Dân số trung bình của Hà Giang thời kì 1995 – 1999 (người)*

| Năm  | Tổng số | Phân theo giới tính |         | Phân theo thành thị – nông thôn |           |
|------|---------|---------------------|---------|---------------------------------|-----------|
|      |         | Nam                 | Nữ      | Thành thị                       | Nông thôn |
| 1995 | 550.288 | 271.067             | 279.221 | 49.010                          | 501.278   |
| 1996 | 564.265 | 278.104             | 286.161 | 50.612                          | 513.653   |
| 1997 | 577.732 | 284.128             | 293.604 | 52.189                          | 525.543   |
| 1998 | 590.492 | 290.493             | 299.999 | 53.429                          | 537.063   |
| 1999 | 602.926 | 298.624             | 304.302 | 59.525                          | 543.401   |

Năm 1991 số dân của Hà Giang là 492.313 người, đến ngày 1 – 4 – 1999, số dân tăng lên 602.926 người. Như vậy sau 9 năm, dân số tăng thêm 110.613 người, trung bình mỗi năm tăng thêm 12,3 nghìn người, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 2 %. Về mặt dân số, Hà Giang đứng thứ 54 trên 61 tỉnh thành trong cả nước, đứng thứ 10 trong số 14 tỉnh miền núi và trung du Bắc Bộ.

Về quy mô dân số theo đơn vị hành chính, các huyện có số dân đông nhất là Bắc Quang, Vị Xuyên, và Yên Minh. Có số dân ít nhất là các huyện Quản Bạ, Bắc Mê và thị xã Hà Giang.

*Dân số và mật độ dân số Hà Giang năm 1999*

| Huyện, thị         | Dân số (người) | Mật độ (người/km <sup>2</sup> ) |
|--------------------|----------------|---------------------------------|
| Toàn tỉnh          | 602.926        | 76                              |
| Thị xã Hà Giang    | 37.235         | 224                             |
| Huyện Bắc Quang    | 138.928        | 87                              |
| Huyện Vị Xuyên     | 81.382         | 55                              |
| Huyện Bắc Mê       | 37.306         | 44                              |
| Huyện Hoàng Su Phì | 55.576         | 69                              |
| Huyện Xín Mần      | 48.455         | 73                              |
| Huyện Quản Bạ      | 35.821         | 65                              |
| Huyện Yên Minh     | 61.279         | 78                              |
| Huyện Đồng Văn     | 53.540         | 120                             |
| Huyện Mèo Vạc      | 53.404         | 93                              |

Tốc độ gia tăng dân số của tỉnh khá cao. Trong thời kì 1995 – 1999, tỉ xuất gia tăng tự nhiên trung bình năm là 2,3%, cao nhất trong vùng Đông bắc. Tuy nhiên chỉ số này có xu hướng giảm dần hàng năm, từ 2,5% năm 1995 xuống 2,3% năm 1997 và còn 2,05% năm 1999.

Mức gia tăng dân số có sự khác biệt giữa vùng thấp và vùng cao, giữa thành thị và nông thôn. Các huyện vùng cao núi đá vôi phía bắc và núi đá phía tây, nơi tập trung đông người H'Mông, người Dao có mức tăng tự nhiên cao nhất : 2,5% ở huyện Mèo Vạc, 2,36% ở huyện Đồng Văn, 2,3% ở huyện Yên Minh, 2,25% ở huyện Xín Mần. Thị xã Hà Giang có mức tăng tự nhiên thấp nhất (1,46%).

## 2. Kết cấu dân số

### a) Kết cấu theo giới và độ tuổi

– Kết cấu giới tính của Hà Giang trong 5 năm trở lại đây tương đối ổn định ở mức 98,0 tức là cứ 100 nữ thì có 98 nam. Chỉ số này tương đương với trung bình của vùng Đông Bắc và cao hơn toàn quốc (96,7). Kết cấu giới tính có sự phân hóa theo địa bàn. Tỷ số giới tính cao nhất (số nam trên 100 nữ) thuộc về thị xã Hà Giang (112), huyện Vị Xuyên (103) và các huyện Quản Bạ, Yên Minh (101). Các huyện Xín Mần có số nam và nữ bằng nhau (100). Các huyện có tỷ số giới tính thấp nhất là Bắc Quang (93,0), Hoàng Su Phì (91,0), Đồng Văn (94,0); tại những nơi này số nữ vượt quá nhiều so với số nam và có trình độ văn hóa thấp, họ vừa là người lao động, vừa phải quán xuyến công việc gia đình, nuôi dạy con cái và chính họ lại là lực lượng tiềm tàng và trực tiếp của quá trình sinh đẻ.

– Dân số Hà Giang thuộc loại trẻ. Nhóm người ở độ tuổi dưới 15 rất cao (40,3%), còn nhóm người từ 60 tuổi trở lên có tỉ trọng thấp (5,9%)

*Kết cấu dân số theo nhóm tuổi của Hà Giang  
(tại thời điểm 1 – 4 – 1999)*

| Nhóm tuổi | Số dân (người) | % so với tổng số dân |
|-----------|----------------|----------------------|
| 0–14      | 243.302        | 40,3                 |
| 15–59     | 324.165        | 53,8                 |
| Trên 60   | 35.459         | 5,9                  |
| Tổng số   | 602.926        | 100,0                |

Hà Giang hiện có 40,3% dân số dưới độ tuổi lao động. Đây là thách thức lớn cho y tế, giáo dục, sắp xếp việc làm và an ninh xã hội đối với một tỉnh miền núi, có nền kinh tế còn chậm phát triển. Càng khó khăn hơn khi độ tuổi cần được gia đình, xã hội nuôi dưỡng chủ yếu lại tập trung ở nông thôn (37,7%), nơi còn 117/191 xã, phường đang thuộc diện hưởng trợ cấp đặc biệt của Chính phủ. Còn ở thị xã, thị trấn, nơi có điều kiện nuôi dưỡng và học tập tốt hơn, thì độ tuổi này chỉ chiếm 2,6%.

Nguồn lao động của Hà Giang rất dồi dào, đa phần ở độ tuổi trẻ. Số lao động ở độ tuổi dưới 40 rất cao, chiếm tới 76,6% dân số trong độ tuổi lao động.

Phân công lao động đang có sự chuyển dịch theo khu vực và ngành nghề, song vẫn còn mất cân đối. Lao động ở khu vực thành thị chỉ chiếm 10% trong tổng nguồn lao động (trong đó lao động công nghiệp – xây dựng là 3,3%, lao động trong ngành thương mại – dịch vụ là 6,7%). Lao động ở khu vực nông thôn chiếm tới 90% tổng nguồn lao động. Tỷ lệ dân số phụ thuộc khá cao – 86 người không lao động / 100 người lao động. Nguồn lao động phần lớn ở trình độ phổ thông, chưa được qua đào tạo. Vì thế, dù số người có việc làm cao, nhưng năng suất và chất lượng lao động thấp, sản phẩm làm ra chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường và người lao động thường có thu nhập thấp.

#### *b) Kết cấu dân tộc*

Do kết quả của các cuộc di cư từ nhiều vùng đất, vào những thời gian khác nhau của lịch sử, hàng loạt dân tộc anh em đã hội tụ về mảnh đất địa đầu phía Bắc để hình thành nên một cộng đồng dân tộc, cùng xây dựng quê hương và bảo vệ biên giới thiêng liêng của Tổ quốc. Đến nay Hà Giang là nơi sinh sống của 22 dân tộc anh em.

*Kết cấu dân số theo thành phần dân tộc đến 31 / 12 / 1999*

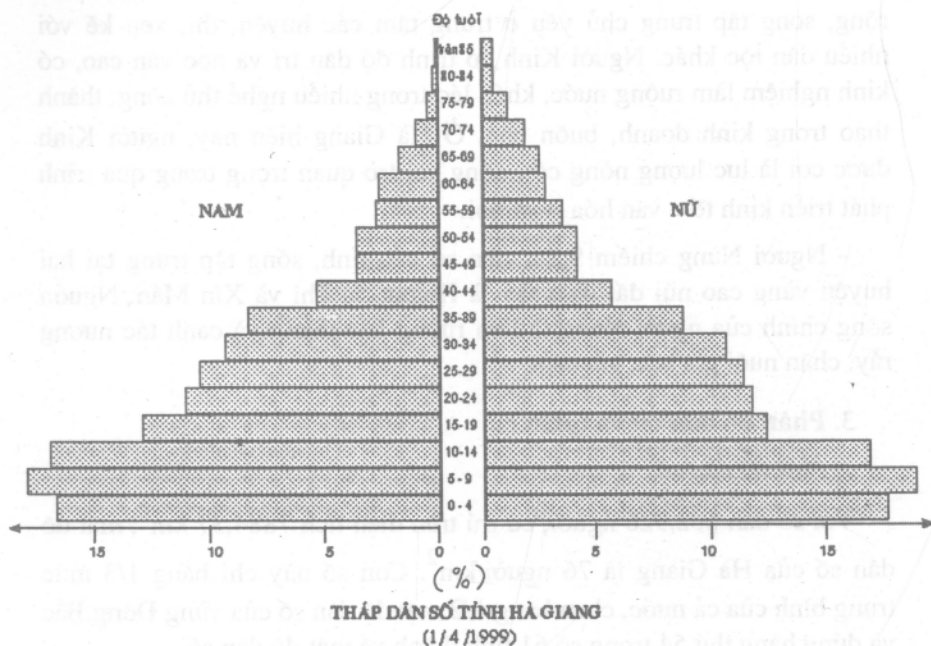
| Toàn tỉnh     | H'Mông  | Tày     | Dao    | Kinh   | Nùng   | Giáy   | La Chí | Hoa  | Khác   |
|---------------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|------|--------|
| 609.082 người | 185.205 | 160.806 | 93.896 | 67.948 | 60.170 | 13.316 | 9413   | 7761 | 10.567 |
| 100,0%        | 30,4    | 26,4    | 15,4   | 11,2   | 9,8    | 2,2    | 1,5    | 1,3  | 1,8    |

Các dân tộc có số lượng đông hơn cả là H'Mông, Tày, Dao, Kinh, Nùng, Giáy, La Chí, Hoa. Ngoài ra còn có một số dân tộc mà số dân dao động từ hai nghìn (Cờ Lao), trên một nghìn (Lô Lô) cho đến vài trăm người (Bố Y, Phù Lá, Pu Páo, Mường...)

– Người H'Mông chiếm tỷ lệ cao nhất (30,4%) trong cộng đồng dân cư của Hà Giang. Họ sống chủ yếu ở vùng núi cao từ 700m trở lên, nơi có địa thế hiểm trở, giao thông đi lại đặc biệt khó khăn, thuộc các huyện Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ và một số xã của các huyện Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Xín Mần. Ngoài ra người H'Mông còn sống xen kẽ với nhiều dân tộc ở các địa bàn khác trong tỉnh. Người H'Mông tự cư theo dòng họ, sống thành bản, trồng ngô, rau xanh, trồng lanh để dệt vải.



Công cụ lao động thô sơ. Sản xuất dựa vào canh tác nương rẫy và săn bắt thú rừng, nên phụ thuộc và gắn liền với môi trường thiên nhiên. Người H'Mông có trình độ dân trí còn thấp, tỉ lệ người không biết chữ khá cao.



– Người Tày đứng thứ hai về số lượng (26,4% dân số), tập trung ở hai huyện Bắc Quang và Vị Xuyên. Đây là vùng đồi núi thấp, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, trồng các loại cây lương thực, cây công nghiệp (chè, sầu) cây ăn quả (cam, quýt) và chăn nuôi. Người Tày không chỉ có kinh nghiệm làm ruộng nước ở các thung lũng, mà còn kết hợp canh tác nương rẫy, phát triển một số nghề thủ công, nên mức thu nhập và sinh hoạt ngày càng được cải thiện.

– Người Dao chiếm 15,4% dân số, đông thứ ba sau người H'Mông và người Tày. Họ cư trú trên địa bàn khá rộng dọc biên giới Việt Trung, ở độ cao 400 m. Người Dao giỏi làm lúa nương, ruộng bậc thang, trồng

ngô trên các nương rẫy. Bên cạnh đó họ còn trồng chè, bông, làm nghề thủ công như đồ trang sức bằng bạc, đồng và rèn, đúc công cụ lao động. Đại bộ phận người Dao đã chuyển sang định canh, định cư, cuộc sống đang dần thoát khỏi đói nghèo.

– Người Kinh chiếm 11,2% dân số của tỉnh. Địa bàn cư trú của họ rất rộng, song tập trung chủ yếu ở trung tâm các huyện, thị, xen kẽ với nhiều dân tộc khác. Người Kinh có trình độ dân trí và học vấn cao, có kinh nghiệm làm ruộng nước, khéo léo trong nhiều nghề thủ công, thành thạo trong kinh doanh, buôn bán. Ở Hà Giang hiện nay, người Kinh được coi là lực lượng nòng cốt, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội.

– Người Nùng chiếm 9,8% dân số của tỉnh, sống tập trung tại hai huyện vùng cao núi đất phía tây là Hoàng Su Phì và Xín Mần. Nguồn sống chính của người Nùng là làm ruộng bậc thang và canh tác nương rẫy, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

### **3. Phân bố dân cư và quần cư**

#### *a) Mật độ dân số*

Với số dân 602.926 người, cư trú trên diện tích 7884,37 km<sup>2</sup>, mật độ dân số của Hà Giang là 76 người/km<sup>2</sup>. Con số này chỉ bằng 1/3 mức trung bình của cả nước, chưa bằng 1/2 mật độ dân số của vùng Đông Bắc và đứng hàng thứ 54 trong số 61 tỉnh thành về mật độ dân số.

#### *b) Sự phân bố dân cư*

Dân cư Hà Giang tập trung đông đúc tại thị xã (224 người/km<sup>2</sup>, gấp 3 lần mật độ trung bình toàn tỉnh) và các thị trấn. Càng xa thị xã, thị trấn, đường giao thông và càng ở trên các vùng núi cao, dân cư càng thưa thớt. Ví dụ như ở Bắc Mê (44 người/km<sup>2</sup>), Vị Xuyên (55 người/km<sup>2</sup>), Quản Bạ (65 người/km<sup>2</sup>) và Hoàng Su Phì (69 người/km<sup>2</sup>). Mức độ chênh lệch giữa nơi có mật độ dân số cao nhất và thấp nhất là 180 người/km<sup>2</sup> (5 lần). Ngay trong cùng một đơn vị hành chính, sự phân bố dân cư cũng không đồng đều.

### c) Các loại hình quần cư

– Quần cư đô thị tập trung ở thị xã Hà Giang và 9 thị trấn của 7/10 huyện, thị. Tỷ lệ dân số đô thị còn thấp (9,9% dân số, 1999) ; dưới mức trung bình của cả nước khá xa (23,5%) và bằng hơn một nửa tỷ lệ dân thành thị của vùng Đông Bắc (16%).

Thị xã Hà Giang là đô thị loại 4, với diện tích là 165,97km<sup>2</sup> và dân số 37.235 người tập trung tại 4 xã và 4 phường. Hiện nay thị xã là trung tâm hành chính – kinh tế – văn hóa của tỉnh với ưu thế sẵn có về vị trí địa lý, có cơ sở vật chất kỹ thuật khá hơn các đơn vị hành chính khác trong tỉnh. Trước mắt, thị xã Hà Giang sẽ tập trung phát triển một số ngành và lĩnh vực như công nghiệp cơ khí, tinh chế khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông – lâm sản, dệt may ; đồng thời mở mang các cơ sở thương mại, ngân hàng, du lịch, y tế và giáo dục...

– Quần cư nông thôn là hình thức quần cư chủ yếu với 90,1% dân số, tập trung ở 178 xã.

+ Kiểu quần cư nông thôn miền núi cao của người H'Mông thuộc các vùng cao núi đá vôi phía bắc và vùng cao núi đất phía tây : Dân cư quy tụ thành từng bản nhỏ với dăm bảy nóc nhà, cá biệt có khi lên tới vài ba chục nhà có quan hệ huyết thống thân thích. Nhà đất thấp, lúp xúp chật chội được dựng trên các triền núi cao, tường được đắp bằng đất, cột kèo, đòn tay là cây rừng, mái lợp cỏ tranh. Xung quanh nhà được rào bằng cây nhỏ để chống thú rừng.

+ Kiểu quần cư nông thôn miền núi thấp của người Tày, Nùng, người Dao : Dân cư tập trung thành từng bản với mật độ nhà cửa đông đúc hơn, và có thể hai, ba dân tộc cùng cư trú. Nhà sàn xen lẫn nhà đất, rộng rãi, cao ráo hơn nhà của người H'Mông. Cột nhà sàn là cây rừng to được đục gọt cẩn thận, có cấu trúc hoa văn đẹp. Dưới sàn thường là nơi nhốt gia súc, chứa củi đun và dụng cụ sản xuất. Nếu là nhà đất, tường chắc chắn, sáng sủa, cột nhà được gọt đục kỹ lưỡng. Xung quanh nhà có vườn cây ăn quả, rau xanh và trồng cây thuốc, được rào chắn bằng tre, cây gỗ nhỏ để chống thú rừng hoặc trâu bò.

#### 4. Giáo dục, y tế

##### a) Giáo dục

Trong 10 năm qua (1990 – 1999), công tác giáo dục, đào tạo ở Hà Giang đã có nhiều thay đổi cả về số lượng lẫn chất lượng. Quy mô giáo dục được mở rộng mạng lưới trường lớp phát triển. Số lượng học sinh các ngành học, cấp học tăng nhanh, tỉ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường ngày càng đông.

Theo thống kê của tỉnh, số trường phổ thông của Hà Giang đã tăng từ 232 trường (trong đó có 8 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 4 trường trung học phổ thông) của năm 1995 lên 259 trường (có 9 trường phổ thông cơ sở và trung học phổ thông, 5 trường trung học phổ thông) năm học 1999 – 2000. Tất cả 191/191 xã, phường đều có trường tiểu học. Trong năm học 1999 – 2000, toàn tỉnh có 2 trường chuyên nghiệp với 991 học sinh. 137,7 nghìn học sinh phổ thông (trong đó có 6125 học sinh trung học phổ thông) đang theo học tại 5 trường trung học phổ thông, 9 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 249 trường tiểu học và trung học cơ sở. Bình quân trên một vạn dân có 2288 học sinh, thấp hơn mức bình quân của cả nước (2333 học sinh).

*Một số chỉ tiêu về giáo dục của Hà Giang thời kì 1995 – 1999  
(tính đến 31-12-1999)*

| Chỉ tiêu     | 1995   | 1996    | 1997    | 1998    | 1999    |
|--------------|--------|---------|---------|---------|---------|
| Số trường    | 232    | 244     | 254     | 259     | 263     |
| Số lớp       | 4029   | 4951    | 5630    | 5643    | 6408    |
| Số giáo viên | 5213   | 6176    | 6880    | 7035    | 7795    |
| Số học sinh  | 93.813 | 107.780 | 122.225 | 126.601 | 137.747 |

Đội ngũ giáo viên được củng cố và tăng cường nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Tính đến hết ngày 31-12-1999, cả tỉnh có 7795 giáo viên (trong đó tiểu học 6155 người chiếm 79% tổng số giáo viên, 1356 giáo viên trung học cơ sở chiếm 17,4% và 284 giáo viên trung học phổ thông chiếm 3,6%).

Về giáo dục mầm non, số trẻ đến lớp mẫu giáo chưa nhiều, đến nay mới chỉ có 14.352 cháu, chiếm 23% trẻ em ở độ tuổi này.

Ngành giáo dục – đào tạo Hà Giang đã được Bộ Giáo dục và đào tạo công nhận đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học với kết quả 79% học sinh ở độ tuổi 14 tốt nghiệp tiểu học (10.305 em trên tổng số 13.049 em) và 92% số người ở độ tuổi từ 15 – 25 tuổi biết chữ (100.637/109.143 người).

Tuy nhiên ngành giáo dục Hà Giang vẫn còn đứng trước nhiều thách thức lớn do mức sinh còn cao trong cộng đồng các dân tộc, làm cho cơ cấu học sinh các cấp quá chênh lệch. Lớp học kiên cố và bán kiên cố chỉ chiếm 25,2% tổng số lớp học. Trang thiết bị, phòng thí nghiệm và đồ dùng dạy học vốn đã thiếu, lại không được củng cố thường xuyên. Giáo viên đứng lớp vừa thiếu về số lượng, lại vừa hạn chế về chuyên môn. Hà Giang hiện có tới 51,2% giáo viên dưới chuẩn.

#### b) Y tế

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, nền kinh tế chậm phát triển, cơ sở hạ tầng thấp kém, giao thông khó khăn đã làm cho khả năng cung cấp các dịch vụ y tế còn nhiều hạn chế.

*Một số chỉ tiêu về y tế của tỉnh Hà Giang thời kì 1995 – 1999*

| Chỉ tiêu               | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 |
|------------------------|------|------|------|------|------|
| 1. Số cơ sở y tế       | 184  | 190  | 194  | 194  | 199  |
| – Bệnh nhân            | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   |
| – Phòng khám đa khoa   | 24   | 18   | 18   | 18   | 17   |
| – Trạm y tế xã, phường | 150  | 162  | 166  | 166  | 172  |
| 2. Số giường bệnh      | 1253 | 1283 | 1296 | 1349 | 1379 |
| 3. Số cán bộ y tế      | 1273 | 1390 | 1403 | 1423 | 1428 |
| – Bác sĩ               | 138  | 144  | 143  | 149  | 149  |
| – Y sĩ, kỹ thuật viên  | 692  | 768  | 761  | 750  | 783  |
| – Y tá, hộ lý          | 377  | 409  | 426  | 452  | 432  |
| – Dược sĩ              | 123  | 124  | 128  | 131  | 129  |

Năm 1999 toàn tỉnh có 1 bệnh viện đa khoa, 9 bệnh viện huyện, 17 phòng khám đa khoa khu vực, 172 trạm y tế xã, phường với tổng số giường bệnh là 1379. Ở Hà Giang hiện nay, cứ 1 vạn dân thì có 15,5 y, bác sĩ và 22,9 giường bệnh (trung bình của toàn quốc là 11,6 và 25,7).

Công tác y tế của tỉnh cũng đang gặp những bất cập như trang thiết bị, thuốc men (nhất là ở huyện và tuyến xã) rất thiếu thốn. Số trạm y tế xã thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình chưa cao, trong khi nhu cầu của phụ nữ các dân tộc rất lớn. Trình độ chuyên môn của cán bộ y tế còn hạn chế, lại phân bố không đồng đều.

## IV – KINH TẾ

### I. Nhận định chung

Từ khi tái lập tỉnh năm 1991, nền kinh tế Hà Giang đứng trước nhiều khó khăn và thử thách. Xuất phát điểm thấp, ngành kinh tế chủ chốt là nông nghiệp thì manh mún, quy mô nhỏ, kỹ thuật canh tác lạc hậu, lại thêm điều kiện tự nhiên ít thuận lợi, nên sản phẩm chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu của nhân dân cả về số lượng lẫn chất lượng.

*Cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Giang thời kì 1991 – 1999 (%)*

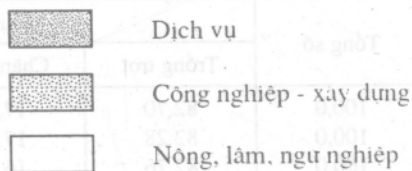
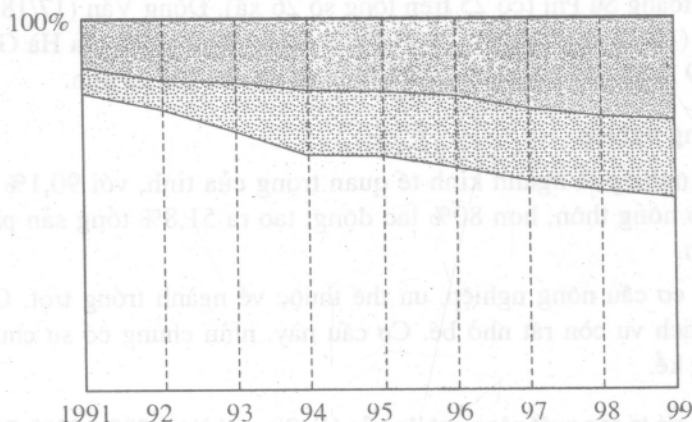
| Năm  | Nông, lâm, ngư nghiệp | Công nghiệp – xây dựng | Dịch vụ |
|------|-----------------------|------------------------|---------|
| 1991 | 79,5                  | 6,7                    | 13,8    |
| 1992 | 75,5                  | 7,5                    | 17,0    |
| 1993 | 68,8                  | 12,7                   | 18,5    |
| 1994 | 63,0                  | 17,0                   | 20,0    |
| 1995 | 61,8                  | 17,1                   | 21,1    |
| 1996 | 58,2                  | 18,3                   | 23,4    |
| 1997 | 55,0                  | 19,2                   | 25,7    |
| 1998 | 52,5                  | 19,7                   | 27,7    |
| 1999 | 51,8                  | 20,8                   | 27,4    |

Tuy nhiên, trong những năm gần đây nền kinh tế Hà Giang có sự chuyển biến tích cực theo mô hình kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu nền kinh tế đã từng bước thay đổi, gắn với tiềm năng về tự nhiên và

lao động. Tốc độ tăng trưởng GDP tương đối khá, trung bình năm thời kì 1991 – 1999 là 8,6 % (mức bình quân cả nước là 8,5%). Tuy nhiên quy mô tổng sản phẩm trong tỉnh còn nhỏ (GDP năm 1999 là 921.174 triệu đồng – theo giá thực tế).

Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) đã giảm dần, song vẫn giữ địa vị chủ chốt 51,8% năm 1999), tiếp theo là khu vực III (dịch vụ) : 27,4% năm 1999, khu vực II (công nghiệp – xây dựng) tuy có chuyển biến rõ rệt, nhưng vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ (20,8% năm 1999).

### CƠ CẤU KINH TẾ THEO GDP CỦA HÀ GIANG



Về cơ cấu thành phần kinh tế, cho đến năm 1999 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa có mặt trên địa bàn Hà Giang. Khu vực kinh tế trong nước, kinh tế quốc doanh đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm nội tỉnh và chiếm 29,2% GDP, trong đó quốc doanh địa phương là

21,2%. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã khai thác và phát huy nội lực, đóng góp rất lớn cho nền kinh tế (70,8% GDP).

Sự phát triển kinh tế tuy đã khởi sắc, nhưng chưa làm thay đổi cơ bản đời sống của nhân dân. GDP bình quân đầu người tuy có tăng theo thời gian, từ 814,6 nghìn đồng năm 1995 lên 1,07 triệu đồng năm 1997 và 1,69 triệu đồng năm 1999, song nhìn chung vẫn thấp và không đồng đều giữa các khu vực, giữa các tầng lớp nhân dân. Mức thu nhập bình quân đầu người năm 1999 của Hà Giang chỉ bằng 0,32 của cả nước và 0,63 của vùng Đông Bắc. Toàn tỉnh hiện có 117 xã trong tổng số 1715 xã thuộc diện nghèo đói của cả nước (chiếm 6,8 % xã nghèo, đói toàn quốc). Số xã nghèo, đói tập trung ở các huyện vùng cao phía bắc và phía tây như Hoàng Su Phì (có 25 trên tổng số 26 xã), Đồng Văn (17/18 xã), Quản Bạ (10/12 xã), Bắc Mê (10/13 xã). Số hộ nghèo đói của Hà Giang năm 1999 là 25.015 hộ, chiếm 22% tổng số hộ dân của cả tỉnh.

## 2. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, với 90,1% dân số sống ở nông thôn, hơn 80% lao động, tạo ra 51,8% tổng sản phẩm trong tỉnh.

Trong cơ cấu nông nghiệp, ưu thế thuộc về ngành trồng trọt. Chăn nuôi và dịch vụ còn rất nhỏ bé. Cơ cấu này, nhìn chung có sự chuyển dịch đáng kể.

*Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Hà Giang thời kì 1995 – 2000 (%)*

| Năm  | Tổng số | Chia ra    |           |         |
|------|---------|------------|-----------|---------|
|      |         | Trồng trọt | Chăn nuôi | Dịch vụ |
| 1995 | 100,0   | 82,70      | 17,30     | —       |
| 1996 | 100,0   | 82,28      | 17,31     | 0,41    |
| 1997 | 100,0   | 82,76      | 16,86     | 0,38    |
| 1998 | 100,0   | 83,30      | 16,31     | 0,39    |
| 1999 | 100,0   | 82,79      | 16,82     | 0,38    |

### *a) Trồng trọt*

Trồng trọt đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh, với trên 82% giá trị sản xuất của ngành. Theo thống kê về tình hình sử



dụng đất đến 1-10 -1998 của Hà Giang, tổng diện tích đất nông nghiệp là 105.742 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm 89.818 ha (chiếm 84,9%), đất trồng cây lâu năm 9875 ha (9,4%), đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi 1140 ha (1,1%) và đất vườn tạp 4909 ha (4,6%).

Hiện nay, ngành trồng trọt của tỉnh Hà Giang bao gồm sản xuất cây lương thực (năm 1999 chiếm 70,3% giá trị sản xuất của toàn ngành trồng trọt), cây công nghiệp hàng năm và lâu năm (12%), cây ăn quả (11%), rau đậu (5,6%) và các loại cây khác (1,6%).

#### - Cây lương thực

Cây lương thực chiếm ưu thế trong ngành trồng trọt, với 79,3% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm. Diện tích cây lương thực liên tục được mở rộng, từ 75,7 nghìn ha năm 1995 lên 76,2 nghìn ha năm 1999. Nhờ tăng diện tích gieo trồng, kết hợp với đẩy mạnh thâm canh, lựa chọn giống lúa thích hợp nên sản lượng lương thực tăng từ 154,2 nghìn tấn (quy thóc) năm 1995 lên 184 nghìn tấn năm 1999. Sản lượng lương thực hàng năm tăng khoảng 6000 tấn, góp phần giải quyết nhu cầu về ăn cho người dân ở một tỉnh vùng núi cao. Bình quân lương thực (quy thóc) theo đầu người có thay đổi đáng kể, từ 259 kg/người năm 1991 lên 280,1 kg/người năm 1995 và 305,3 kg/người năm 1999. Tuy so với mức bình quân chung của cả nước (400 kg/người) thì chỉ bằng 0,75, song đây là những nỗ lực rất lớn của ngành nông nghiệp Hà Giang.

Cây lương thực được gieo trồng ở tất cả các huyện, thị, nhưng tập trung hơn cả là ở các huyện Bắc Quang (13,7 nghìn ha năm 1999), Vị Xuyên (8,6 nghìn ha), Mèo Vạc (8,4 nghìn ha), Đồng Văn (8,3 nghìn ha) và Yên Minh (8,3 nghìn ha).

#### + Cây lúa

Trong các loại cây lương thực, cây lúa chiếm tỉ trọng lớn cả về diện tích (39%, năm 1999) và sản lượng (60%), bao gồm cả lúa ruộng (lúa nước) và lúa nương (lúa cạn). Trong những năm qua, diện tích trồng lúa ở Hà Giang không tăng, song nhờ năng suất tăng đáng kể, nên sản lượng lương thực ngày càng nhiều.

Ở Hà Giang, cây lúa được trồng chủ yếu trên ruộng nước (28,3 nghìn ha, chiếm 95,3% diện tích đất trồng lúa) với hai vụ chính là vụ đông xuân và

vụ mùa. So với vụ đông xuân, diện tích và sản lượng vụ mùa lớn hơn gấp 3,2 lần, còn năng suất thì tương đương nhau (38,2 tạ/ha).

*Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm ở Hà Giang*

| Năm  | Diện tích (nghìn ha) | Năng suất (tạ/ha) | Sản lượng (nghìn tấn) |
|------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| 1995 | 29,2                 | 31,3              | 85,4                  |
| 1996 | 29,9                 | 31,9              | 89,4                  |
| 1997 | 29,4                 | 34,0              | 95,6                  |
| 1998 | 29,7                 | 35,3              | 100,9                 |
| 1999 | 29,7                 | 38,2              | 109,8                 |

Những huyện có diện tích trồng lúa nhiều nhất và sản lượng lúa lớn nhất của năm 1999 là Bắc Quang (đứng đầu cả về diện tích và sản lượng), tiếp theo là Vị Xuyên, Hoàng Su Phì và Xín Mần. Về năng suất lúa, Hà Giang thuộc hạng khá của vùng Đông Bắc nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước (41 tạ/ha). Các huyện đạt năng suất cao là Đồng Văn (45,4 tạ/ha), Bắc Quang (41,3 tạ/ha), Bắc Mê (38,4 tạ/ha).

#### **+ Cây hoa màu**

Cây hoa màu được trồng trên đất Hà Giang là ngô, khoai lang và sắn, để bổ sung nguồn lương thực cho người và một phần làm thức ăn cho chăn nuôi. Diện tích cây màu bình quân hàng năm thời kỳ 1995 – 1999 là 46,5 nghìn ha, chiếm 61% tổng diện tích gieo trồng cây lương thực. Sản lượng màu (quy thóc) là 74 nghìn tấn, chiếm 40% sản lượng lương thực quy thóc của tỉnh.

*Diện tích và sản lượng cây màu lương thực*

| Năm  | Diện tích (ha) | Sản lượng quy thóc (tấn) |
|------|----------------|--------------------------|
| 1995 | 46.451,8       | 68.736,1                 |
| 1996 | 47.130,5       | 69.633,0                 |
| 1997 | 47.652,7       | 69.898,0                 |
| 1998 | 48.205,8       | 74.955,2                 |
| 1999 | 46.451,8       | 74.259,3                 |

Cây ngô đứng hàng thứ hai sau cây lúa và đứng đầu trong số các cây màu lương thực cả về quy mô diện tích cũng như sản lượng. Đối với nhiều đồng bào dân tộc ở Hà Giang, nhất là người H'Mông, ngô được

xem là lương thực chủ yếu trong bữa ăn hàng ngày. Diện tích trồng ngô hàng năm khoảng 40,5 nghìn ha – chiếm 87% diện tích cây màu và sản lượng hàng năm trên 62 nghìn tấn. Hiện nay, Hà Giang là tỉnh có diện tích trồng ngô lớn nhất và sản lượng ngô cao nhất ở vùng Đông Bắc.

*Diện tích, năng suất và sản lượng ngô ở tỉnh Hà Giang*

| Năm  | Diện tích (nghìn ha) | Năng suất (tạ /ha) | Sản lượng (nghìn tấn) |
|------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| 1995 | 37,7                 | 12,0               | 45,2                  |
| 1996 | 38,6                 | 14,1               | 54,4                  |
| 1997 | 39,2                 | 14,1               | 55,3                  |
| 1998 | 40,6                 | 15,4               | 62,5                  |
| 1999 | 40,6                 | 15,7               | 63,7                  |

Ngô được trồng nhiều ở các huyện vùng cao núi đá vôi trên đất feralít như Đồng Văn (7537 ha), Mèo Vạc (7160 ha), Yên Minh (6180 ha), Quản Bạ (4980 ha).

Diện tích sản hiện nay là 3600 ha và sản lượng trung bình đạt 24,0 nghìn tấn. Cây sắn được trồng ở nhiều nơi, nhưng chủ yếu là vùng đồi núi. Diện tích trồng khoai lang khoảng 1400 ha với sản lượng 3700 tấn/ năm.

#### – Cây thực phẩm, rau quả

Rau, đậu chiếm 9,4 % diện tích đất trồng cây hàng năm và 5,6% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt. Việc phát triển trồng cây rau thực phẩm nhằm phục vụ nhu cầu tại chỗ của dân cư. Các loại rau, đậu chính là bắp cải, khoai sọ, hành tây, cà chua, gừng, đậu quả v.v... Các vùng trồng rau, đậu nhiều là ở Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ, Bắc Quang, Hoàng Su Phì.

#### – Cây công nghiệp hàng năm

Cây công nghiệp hàng năm được trồng ở Hà Giang là đỗ tương, lạc, lanh, mía và bông. Diện tích đất trồng cây công nghiệp hàng năm ngày càng được mở rộng, từ 6,6 nghìn ha năm 1995 lên 7,8 nghìn ha năm 1997 và 9,0 nghìn ha năm 1999.

+ Trong số các cây công nghiệp hàng năm, quan trọng hơn cả là cây đỗ tương. Diện tích gieo trồng tăng từ 3,3 nghìn ha năm 1995 lên

5,9 nghìn ha năm 1999, chiếm 65,6% tổng diện tích cây công nghiệp hàng năm của tỉnh. Đồ tương được trồng tập trung ở hai huyện vùng cao núi đất phía tây là Hoàng Su Phì (1,5 nghìn ha) và Xín Mần (1,2 nghìn ha). Ngoài ra đậu tương còn được phân bố ở các huyện núi đá vôi phía bắc như Đông Văn (0,9 nghìn ha), Quản Bạ (0,7 nghìn ha).

+ Cây lạc chiếm diện tích đáng kể trong số các cây công nghiệp hàng năm. Trong vòng 5 năm trở lại đây, cây lạc đã tăng cả về diện tích, lẫn năng suất và sản lượng. Diện tích từ 1,6 nghìn ha năm 1995 tăng lên 1,9 nghìn ha năm 1999, và đạt sản lượng 1,6 nghìn tấn. Huyện Bắc Quang đứng đầu cả về diện tích và sản lượng lạc, tiếp theo là Vị Xuyên.

+ Cây mía nhìn chung cũng được mở rộng về diện tích và tăng về sản lượng. Huyện trồng nhiều mía nhất là Yên Minh (152 ha), tiếp theo là các huyện vùng thấp như Bắc Quang, Vị Xuyên và thị xã Hà Giang.

– Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả chiếm 15% diện tích đất nông nghiệp, trong đó diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm 9,2% (10.387,2 ha) và cây ăn quả 5,8% (6507,6 ha).

+ Cây chè

Chè được coi là cây công nghiệp mũi nhọn của Hà Giang từ nhiều năm nay. Về diện tích và tổng giá trị sản phẩm, cây chè chỉ đứng sau cây lúa và cây ngô, nhưng lại dẫn đầu trong số các loại cây tạo ra sản phẩm xuất khẩu của tỉnh.

Trong thời gian qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn, song cây chè vẫn có triển vọng vì thị trường tiêu thụ rộng lớn.

*Diện tích và sản lượng chè của Hà Giang*

| Năm  | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
|------|----------------|-----------------|
| 1995 | 6470,3         | 9624,8          |
| 1996 | 7784,6         | 11.503,5        |
| 1997 | 8617,3         | 13.907,8        |
| 1998 | 9361,1         | 15.059,1        |
| 1999 | 10.387,2       | 16.292,8        |

Trong 5 năm qua, diện tích trồng chè tăng 1,6 lần và sản lượng chè tăng 1,7 lần. Diện tích trồng chè hiện nay chiếm 93% diện tích cây công nghiệp lâu năm của tỉnh. Chè được trồng tập trung tại các huyện vùng đồi núi thấp như Bắc Quang (2465,6 ha), Vị Xuyên (3119,5 ha) và các huyện vùng cao núi đất phía tây như Hoàng Su Phì (2552,7 ha), Xín Mần (1330,0 ha).

Ngoài cây chè, hiện nay Hà Giang đang triển khai trồng một số cây công nghiệp lâu năm khác như cà phê (695 ha) và dâu tằm.

#### + Cây ăn quả

Điều kiện tự nhiên ở Hà Giang rất thích hợp cho việc trồng cây ăn quả, đặc biệt là cây ăn quả có múi như cam, quýt. Diện tích trồng cây ăn quả tăng khá nhanh, từ 3395 ha năm 1995 lên 6508 ha năm 1999 (gần gấp 2 lần), trong đó diện tích trồng cam quýt là 2276 ha, chiếm 35% diện tích cây ăn quả. Hà Giang đã hình thành vùng trồng cam tập trung từ Bắc Quang lên thị xã Hà Giang. Cam quýt Hà Giang đã được ưa chuộng tại thị trường phía Bắc, trong đó có Hà Nội. Vấn đề quan trọng hiện nay là phải chọn lọc giống để có mẫu mã đẹp và chất lượng tốt.

#### b) Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp còn rất nhỏ bé, chỉ chiếm 16,8% giá trị sản xuất và hầu như không thay đổi trong những năm qua. Hiện nay chăn nuôi được phát triển chủ yếu trong các hộ gia đình theo hướng kiêm dụng lấy thịt, sữa, sức kéo. Chăn nuôi gia súc là thế mạnh của tỉnh với 64% giá trị sản xuất, còn lại là chăn nuôi gia cầm, nuôi ong và cá.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm của Hà Giang (nghìn con)

| Năm  | Trâu  | Bò   | Lợn   | Ngựa | Đê   | Gia cầm |
|------|-------|------|-------|------|------|---------|
| 1995 | 110,5 | 42,7 | 195,3 | 24,3 | 72,7 | 1031,3  |
| 1996 | 113,7 | 44,2 | 202,0 | 24,9 | 74,5 | 1052,2  |
| 1997 | 117,0 | 45,8 | 211,1 | 25,0 | 78,2 | 1073,0  |
| 1998 | 120,5 | 48,3 | 220,2 | 25,1 | 82,4 | 1118,3  |
| 1999 | 126,2 | 52,0 | 235,8 | 23,0 | 83,8 | 1168,0  |

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình năm của ngành chăn nuôi thời kì 1995 – 1999 là 7,5%. Tốc độ tăng hàng năm của đàn trâu là 3,7%, bò 5,6%, lợn 4,8%, gia cầm 3,2%. Riêng đàn ngựa lại có xu hướng giảm.

Hà Giang có nhiều thuận lợi về mặt tự nhiên đối với việc phát triển chăn nuôi : diện tích đồng cỏ trên 1100 ha, diện tích ao hồ, sông suối 934 ha, lại có nhiều đất vườn tạp. Tỉnh đã đầu tư cho chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Nhiều mô hình chăn nuôi trang trại, hộ gia đình đã và đang được mở rộng.

+ Trâu được nuôi chủ yếu để lấy sức kéo và phân bón. Số lượng đàn trâu thường xuyên tăng lên, từ 110,5 nghìn con năm 1995 lên 126,2 nghìn con năm 1999. Trâu được nuôi nhiều ở các huyện Bắc Quang (30,9 nghìn con), Vị Xuyên (23,3 nghìn con), Hoàng Su Phì (20,4 nghìn con), Yên Minh (13,9 nghìn con) và Bắc Mê (13,4 nghìn con).

+ Đàn bò có số lượng ít hơn đàn trâu 2,4 lần, được nuôi nhiều ở ba huyện vùng cao phía bắc là Mèo Vạc (13,4 nghìn con), Đồng Văn (10,8 nghìn con) và Yên Minh (10,1 nghìn con).

+ Chăn nuôi lợn và gia cầm phổ biến trong các hộ gia đình ở khắp các huyện, thị. Các huyện có đàn lợn đông nhất là Bắc Quang (67,7 nghìn con), Hoàng Su Phì (35 nghìn con), Vị Xuyên (28,5 nghìn con).

Ngoài ra, nghề nuôi ong của tỉnh phát triển tương đối nhanh với 8,7 nghìn tổ ong trong các gia đình.

Mặc dù chiếm tỉ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất nông nghiệp, nhưng sản phẩm của ngành chăn nuôi đã đáp ứng phần lớn nhu cầu về sức kéo, phân bón, thực phẩm cho nhân dân, tạo ra nguồn thu nhập đáng kể, góp phần xóa đói giảm nghèo ở nông thôn miền núi, đồng thời giúp cho ngành trồng trọt thâm canh, tăng năng suất và sản lượng. Hà Giang đang cố gắng tập trung cải tạo đàn giống, phòng chống dịch bệnh, tạo nguồn thức ăn có dinh dưỡng cao để tạo ra nguồn thịt, sữa hàng hóa.

### *c) Lâm nghiệp*

Đây là một ngành kinh tế quan trọng, gắn bó mật thiết với đời sống của cộng đồng các dân tộc ở Hà Giang. Hiện nay, tổng diện tích đất lâm nghiệp chiếm 75% diện tích tự nhiên, trong đó đang sử dụng 279.451 ha

(35,4% diện tích tự nhiên). Tỷ lệ che phủ rừng là 36%. Đóng góp của lâm nghiệp trong tổng thu nhập nội tỉnh hiện nay là 12,3% và chiếm 20,2% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

*Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp của Hà Giang (giá thực tế)*

| Hoạt động                    | 1995       |      | 1996       |      | 1997       |      | 1998       |      | 1999       |      |
|------------------------------|------------|------|------------|------|------------|------|------------|------|------------|------|
|                              | Tỉ<br>đồng | %    | Tỉ<br>đồng | %    | Tỉ<br>đồng | %    | Tỉ<br>đồng | %    | Tỉ<br>đồng | %    |
| Tổng số                      | 85,7       | 100  | 98,0       | 100  | 108,5      | 100  | 118,5      | 100  | 113,7      | 100  |
| - Trồng và nuôi rừng         | 12,0       | 14,0 | 15,3       | 15,6 | 17,0       | 15,7 | 18,5       | 15,6 | 13,9       | 12,2 |
| - Khai thác gỗ<br>và lâm sản | 72,5       | 84,6 | 81,5       | 83,2 | 90,2       | 83,1 | 98,8       | 83,4 | 98,6       | 86,7 |
| - Thu nhập lâm sản           | 1,2        | 1,4  | 1,2        | 1,2  | 1,3        | 1,2  | 1,2        | 1,0  | 1,2        | 1,1  |

- Nếu tính theo giá trị sản xuất, khai thác gỗ và lâm sản là hoạt động lâm nghiệp chủ yếu ở Hà Giang với 86,7% giá trị sản xuất lâm nghiệp (năm 1999). Hoạt động này còn thiếu sự phối hợp quản lý của các ngành, các cấp và chưa đi đôi với việc bảo vệ, chăm sóc, tái tạo rừng. Khối lượng gỗ tròn khai thác hằng năm ngày một tăng từ 58,5 nghìn m<sup>3</sup> năm 1995 lên 66,5 nghìn m<sup>3</sup> năm 1999. Ngoài ra còn có các sản phẩm khác như củi (trên 1 triệu ster/ năm), tre - vầu - luồng (2,1 triệu cây/ năm).

- Hoạt động trồng và nuôi rừng đứng thứ hai về giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Diện tích rừng ở Hà Giang có xu hướng giảm, bình quân mỗi năm giảm hàng trăm héc ta. Nguyên nhân chủ yếu là nạn chặt phá rừng, cháy rừng diễn ra nghiêm trọng, do tập quán du canh, du cư của đồng bào vùng cao và do trình độ dân trí thấp. Vì vậy, quản lý, bảo vệ rừng, trồng nuôi và chăm sóc rừng là những vấn đề quan trọng, cấp bách.

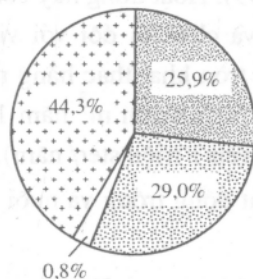
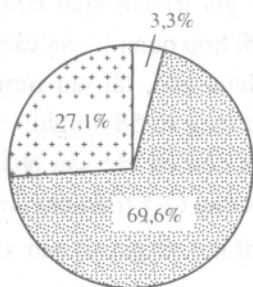
Diện tích rừng trồng ngày càng tăng, nhưng chậm. Bình quân hàng năm cả tỉnh trồng được 4000 ha rừng tập trung và trên 2000 ha rừng phân tán. Các huyện trồng rừng tập trung nhiều nhất là Bắc Quang (702 ha), Vị Xuyên (525 ha), Hoàng Su Phì (478 ha) và Yên Minh

(364 ha). Cây trồng phân tán được phát triển ở các huyện Yên Minh, Bắc Quang, Vị Xuyên và Xín Mần.

Trong những năm tới, ngành lâm nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh với mục tiêu phủ xanh đất trống, đồi trọc ; đưa độ che phủ rừng lên 46 – 50 %. Hà Giang sẽ tăng cường việc giao đất, giao rừng cho dân để toàn bộ diện tích rừng đều có chủ quản lí, bảo vệ có hiệu quả, tăng tốc độ trồng rừng. Ngoài ra tỉnh còn chú trọng mở rộng mô hình nông – lâm kết hợp, phát triển mạnh kinh tế vườn – rừng tại các hộ gia đình, hạn chế nạn phá rừng.

### 3. Công nghiệp

CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP CỦA HÀ GIANG NĂM 1999



#### Cơ cấu ngành



Công nghiệp khai thác



Công nghiệp chế biến



Công nghiệp sản xuất, phân phối điện nước

#### Cơ cấu thành phần kinh tế



Quốc doanh trung ương



Quốc doanh địa phương



Tập thể



Cá thể



Ngành công nghiệp Hà Giang có nhiều tiềm năng phát triển (khoáng sản kim loại và phi kim loại, nguyên liệu nông – lâm sản phong phú....), nhưng nhìn chung còn chiếm vị trí thứ yếu (20,8% trong cơ cấu GDP toàn tỉnh năm 1999). Sản xuất công nghiệp có quy mô nhỏ, trang thiết bị và công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp, sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng của dân cư, chưa trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Về cơ cấu ngành, công nghiệp Hà Giang tập trung phát triển những ngành có lợi thế về nguyên liệu như công nghiệp thực phẩm (35,2% giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp), vật liệu xây dựng (19,9%), công nghiệp dệt, may, da (3,1%), chế biến gỗ và lâm sản (7,8%), công nghiệp khai thác mỏ (3,3%).

Hà Giang có 2855 cơ cấu sản xuất công nghiệp (1999). Nếu phân theo hình thức quản lý thì công nghiệp quốc doanh chỉ có 8 cơ sở (trong đó có 1 cơ sở là quốc doanh trung ương), số còn lại (2847 cơ sở) thuộc công nghiệp ngoài quốc doanh. Theo cơ cấu ngành thì khai thác có 56 cơ sở, công nghiệp chế biến có 2797 cơ sở (trong đó có 1772 cơ sở của công nghiệp thực phẩm, 267 cơ sở của ngành vật liệu xây dựng, 307 cơ sở của ngành dệt – may – da, 146 cơ sở của ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, 298 cơ sở của công nghiệp cơ khí ...), công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước có 2 cơ sở.

*Các sản phẩm chủ yếu của công nghiệp Hà Giang*

| Sản phẩm           | Đơn vị               | 1995   | 1996   | 1997   | 1998   | 1999   |
|--------------------|----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| – Xi măng          | tấn                  | –      | 7512   | 17.500 | 22.000 | 31.500 |
| – Nông cụ cầm tay  | nghìn cái            | 21     | 19,3   | 30,5   | 28,0   | 59,5   |
| – Gạch nung        | nghìn viên           | 14.197 | 17.019 | 18.728 | 19.331 | 22.751 |
| – Đá khai thác     | nghìn m <sup>3</sup> | 4,6    | 14,6   | 20,3   | 52,0   | 109,0  |
| – Gỗ xẻ các loại   | nghìn m <sup>3</sup> | 2,0    | 2,3    | 1,9    | 1,6    | 2,4    |
| – Đồ mộc           | nghìn m <sup>3</sup> | 1,9    | 0,6    | 0,8    | 1,1    | 1,0    |
| – Xay xát lúa, ngô | nghìn tấn            | 21,8   | 25,9   | 43,9   | 72,0   | 74,0   |
| – Chè sơ chế       | nghìn tấn            | 2,1    | 2,3    | 2,3    | 2,4    | 2,4    |
| – Quặng các loại   | tấn                  | 1221   | 966    | 968    | 4598   | 3429   |
| – Vôi cục          | nghìn tấn            | 1,8    | 2,1    | 3,1    | 3,9    | 4,7    |

Hoạt động công nghiệp còn nhỏ bé nên mới thu hút được 5966 lao động (1999), trong đó có 1259 lao động quốc doanh (596 lao động quốc doanh trung ương và 663 lao động quốc doanh địa phương).

*b) Phân bố các ngành công nghiệp chủ yếu*

– Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm được coi là ngành then chốt, chiếm 35,2% giá trị sản xuất công nghiệp, gồm 1772 cơ sở sản xuất và thu hút 2048 trên tổng số 5966 lao động của toàn ngành công nghiệp. Đây là ngành có triển vọng lớn, phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của tỉnh. Các sản phẩm chủ yếu là chế biến chè, xay xát lúa, ngô, chế biến bánh kẹo và tương lai là chế biến quả, nhất là cam.

Các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp này được phân bố rộng rãi ở khắp các huyện, thị.

– Công nghiệp vật liệu xây dựng hiện đang chiếm 19,9% giá trị sản xuất công nghiệp với 267 cơ sở sản xuất và 1448 lao động. Nhìn chung, còn nhiều tiềm năng to lớn chưa được phát huy. Các sản phẩm chính là xi măng, gạch, ngói, vôi... đang có nhu cầu lớn của thị trường trong và ngoài tỉnh. Các xí nghiệp vật liệu xây dựng tập trung ở thị xã Hà Giang, các huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, Đồng Văn .... Hàng năm sản xuất 31,5 nghìn tấn xi măng, 22,7 triệu viên gạch, 4,7 nghìn tấn vôi.

– Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản là ngành có nhiều tiềm năng, nhưng hiện quy mô còn nhỏ, chỉ chiếm 7,8% giá trị sản xuất công nghiệp, với 146 cơ sở sản xuất, phân bố ở các huyện Vị Xuyên, Đồng Văn, Bắc Quang và thị xã Hà Giang; thu hút 532 lao động. Sản phẩm chủ yếu là gỗ xẻ (2,4 nghìn m<sup>3</sup>, năm 1999), đồ mộc (1,0 nghìn m<sup>3</sup>)...

– Công nghiệp khai thác, tuyển quặng và chế biến khoáng sản trên địa bàn Hà Giang có ý nghĩa quan trọng để tạo đà cho nền kinh tế phát triển. Ngành này mới chiếm 1,1% giá trị sản xuất công nghiệp, với 67 lao động. Sản phẩm chính là khai thác angtimoan ở huyện Yên Minh.

Ngoài các ngành công nghiệp chủ yếu nêu trên, trong thời gian tới, dựa vào điều kiện của địa phương, tỉnh sẽ đầu tư phát triển thêm các ngành công nghiệp dược liệu, dệt, cơ khí. Hướng phân bố công nghiệp sẽ là hình thành các cụm công nghiệp ở thị xã Hà Giang và các thị trấn, tụ điểm đô thị dọc theo quốc lộ 2.

#### 4. Dịch vụ

##### a) Giao thông vận tải

Đối với một tỉnh vùng núi cao như Hà Giang, giao thông vận tải giữ vai trò quan trọng đặc biệt trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, làm giảm sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng cao với vùng thấp, góp phần nâng cao dân trí và giao lưu kinh tế văn hóa giữa các huyện, thị trong tỉnh, giữa Hà Giang với các tỉnh bạn và với Trung Quốc, phục vụ đắc lực cho an ninh quốc phòng. Mạng lưới giao thông vận tải của Hà Giang còn đơn điệu, chủ yếu là đường bộ, chất lượng tương đối thấp. Mật độ đường bộ các loại trên địa bàn toàn tỉnh mới chỉ đạt  $1,2 \text{ km/km}^2$  với tổng chiều dài trên 9000 km, trong đó chỉ có khoảng 2000 km ô tô đi được. Đa số là đường hẹp, đèo dốc, mặt đường xấu. Năm 1999, toàn tỉnh còn có 7 trên tổng số 191 xã phường chưa có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó huyện Hoàng Su Phì còn 4 xã; Yên Minh, Xín Mần và Mèo Vạc mỗi huyện còn 1 xã.

Hiện nay, trên địa bàn Hà Giang có 3 tuyến quốc lộ do trung ương quản lý là quốc lộ 2, quốc lộ 279 và quốc lộ 4C. Quốc lộ 2 là trục đường giao thông huyết mạch quan trọng nhất, chạy gần như theo hướng nam – bắc đi qua 3 huyện thị (Bắc Quang, Vị Xuyên, thị xã Hà Giang) đảm bảo việc giao lưu kinh tế giữa Hà Giang với thủ đô Hà Nội và các tỉnh khác. Hơn nữa, đây sẽ là tuyến phục vụ vận tải quá cảnh của Vân Nam (Trung Quốc). Các tuyến đường này đang được cải tạo, nâng cấp cùng với việc xây dựng các tuyến đường mới ở các vùng núi cao để góp phần phát triển kinh tế, ổn định đời sống cho đồng bào các dân tộc.

Ở Hà Giang, giao thông đường sông ít phát triển do sông ngòi dốc, lắm thác ghềnh.

Các phương tiện vận tải hàng hóa và hành khách của tỉnh đều thuộc khu vực ngoài quốc doanh. Về vận tải đường bộ, có 361 xe tải chở hàng các loại với tổng trọng tải 1001 tấn (năm 1999) và 238 xe chở khách với tổng trọng tải 2277 tấn. Về vận tải đường sông, có 2 tàu thủy chở hàng với tổng trọng tải 40 tấn và 5 tàu thủy chở khách với tổng trọng tải 43 tấn.

Nhìn chung, khối lượng vận tải hàng hóa và hành khách trong thời gian qua tăng lên đáng kể và đại bộ phận là bằng đường bộ.

*Khối lượng hành khách, hàng hóa vận chuyển và luân chuyển của  
Hà Giang thời kì 1995 – 1999*

| Năm  | Vận chuyển                 |                        | Luân chuyển               |                          |
|------|----------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
|      | Hành khách<br>(1000 người) | Hàng hóa<br>(1000 tấn) | Hành khách<br>(1000ng/km) | Hàng hóa<br>(1000tấn/km) |
| 1995 | 317,7                      | 308,5                  | 33.004,9                  | 6433,0                   |
| 1996 | 361,1                      | 361,1                  | 33.084,6                  | 8058,9                   |
| 1997 | 391,0                      | 377,9                  | 35.011,2                  | 8542,4                   |
| 1998 | 406,8                      | 389,7                  | 39.271,0                  | 8895,9                   |
| 1999 | 421,0                      | 404,0                  | 41.842,0                  | 9292,0                   |

*b) Thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông*

Mạng lưới thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông của Hà Giang còn phát triển kém so với các tỉnh, thành trong cả nước. Cho đến năm 1999, cả tỉnh có 1 bưu cục trung tâm đặt tại thị xã, 9 bưu cục huyện và 12 bưu cục khu vực. Số máy điện thoại có tăng, nhưng còn ít và với tốc độ chậm. Toàn tỉnh hiện có 15 tổng đài điện thoại với số máy thuê bao từ 2152 năm 1995 lên 5350 máy năm 1999. Số máy điện thoại bình quân trên 100 dân là 0,9 máy (bằng 1/4 mức bình quân cả nước). Toàn tỉnh có 71/191 xã, phường được trang bị điện thoại. Số máy điện thoại của Hà Giang chủ yếu tập trung ở các huyện thị vùng thấp (thị xã Hà Giang, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên).

*c) Thương mại*

– Phạm vi hoạt động của ngành thương mại chưa rộng, giao lưu liên vùng và liên tỉnh còn hạn chế. Ở nhiều khu vực, nhất là nông thôn của vùng núi cao còn thiếu vắng các cơ sở thương mại. Nhiệm vụ trọng tâm của ngành là đáp ứng các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân, đặc biệt là ở vùng cao, vùng sâu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đã tăng lên, song còn chậm, từ 176,8 tỉ đồng (giá hiện hành) năm 1995 lên 215,5 tỉ đồng năm 1999. Đây là mức doanh thu thấp nhất trong các tỉnh ở vùng Đông Bắc.

Hệ thống thương nghiệp quốc doanh của tỉnh gồm có 10 doanh nghiệp quốc doanh, trong đó có 2 doanh nghiệp do trung ương quản lí. Bên cạnh đó còn có 2558 hộ kinh doanh tư nhân.

## – Ngoại thương

Hà Giang có 274 km đường biên giới với Trung Quốc và hai cửa khẩu quốc gia (Thanh Thủy, Phó Bảng) kết hợp với mạng lưới chợ đường biên, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển xuất nhập khẩu, tăng nguồn thu cho ngân sách của tỉnh.

*Giá trị kim ngạch xuất khẩu của Hà Giang  
trong thời kì 1995 – 1999 (nghìn USD)*

| Chỉ tiêu                      | 1995   | 1996   | 1997   | 1998   | 1999   |
|-------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu | 6817,0 | 5051,0 | 4091,0 | 3029,3 | 3545,5 |
| + Giá trị kim ngạch xuất khẩu | 1553,0 | 1533,0 | 2293,0 | 2705,4 | 2707,0 |
| + Giá trị kim ngạch nhập khẩu | 5264,0 | 3518,0 | 1798,0 | 323,9  | 838,5  |

Trong cơ cấu kim ngạch xuất nhập khẩu của thời kì 1995 – 1999, tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu có xu hướng tăng lên, từ 22,8% năm 1995 lên 76,4% năm 1999. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nông, lâm sản như chè, gỗ ván sàn, cần câu trúc, dứa tre .... Các mặt hàng nhập khẩu chính là máy móc, thiết bị điện, xe máy, thuốc trừ sâu....

### *d) Du lịch*

Nằm ở mảnh đất địa đầu cực Bắc của Tổ quốc, nơi có những ngọn núi cao lung trời, nhiều con sông ngọn suối, tiềm năng du lịch của Hà Giang tương đối lớn, song cho đến nay hầu như chưa được khai thác.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, có giá trị nhất là hệ thống các hang động cácxtơ như hang Dơi, hang Làng Lò, hang Phương Thiện, hang Chui, cách thị xã Hà Giang 7 km về phía nam, động Ёn ở huyện Yên Minh. Đây đều là các hang động tự nhiên, tuy còn hoang sơ, nhưng có vẻ đẹp kì lạ.

Cảnh quan của thị xã Hà Giang thật sự hấp dẫn khách du lịch. Nằm trong thung lũng, bốn bên là núi, có dòng sông Lô chảy qua, với núi Cẩm, đồi Thông, Chum Vàng, Chum Bạc, sẽ là điểm đến của du lịch Hà Giang trong tương lai gần. Cách thị xã 2 km còn có suối và động Tiên cũng là thắng cảnh nổi tiếng. Tương truyền, xưa kia các tiên nữ thường xuống động này tắm vào dịp Tết nên được đặt tên là động Tiên.

Nhân dân quanh vùng cũng vẫn đến đây lấy nước để rửa và cầu may mắn vào lúc giao thừa. Hà Giang đang xây dựng khu nghỉ mát và làng văn hóa các dân tộc tại suối và động Tiên.

Ở huyện Đồng Văn – cực Bắc của tỉnh có "Cổng trời" Đồng Văn. Nằm trên độ cao 1000m so với mặt biển, địa hình chỉ thấy núi đá. Bầu trời quanh năm hầu như mưa và mù, nên người dân ở đây thường nói "thấy nhau trong tầm mắt, gặp nhau mất nửa ngày" và "đất không ba bước bằng, trời không ba ngày nắng". Ở "Cổng trời" Đồng Văn có điểm cực Bắc của Việt Nam tại Lũng Cú. Chưa lên Lũng Cú thì coi như chưa đến Đồng Văn. Đồng Văn không chỉ tạo nguồn cảm hứng sáng tác cho các văn nghệ sĩ, mà còn thử lòng can đảm của khách du lịch, tạo cho du khách vừa đắm mình trong sự hùng vĩ của tự nhiên, vừa thả hồn trong tiếng khèn, tiếng sáo của người H'Mông.

Ở Hà Giang còn một cổng trời khác – Quản Bạ, với núi non trùng điệp, trong đó có núi Cô Tiên khí hậu mát mẻ quanh năm, là nơi nghỉ mát lí tưởng không thua kém gì Sa Pa, Tam Đảo.

Các tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa nhất phải kể đến di chỉ khảo cổ học Đồi Thông, Dinh họ Vương, Chợ tình Khau Vai và văn hóa lễ hội.

Đồi Thông là khu di chỉ khảo cổ học nằm ở thị xã Hà Giang. Tại đây, hàng ngàn di vật từ thời tiền sử đã được tìm thấy là một trong những vùng văn hóa sớm nhất của nước ta.

Dinh họ Vương nằm ở xã Xà Phìn, huyện Đồng Văn là một công trình kiến trúc đẹp và độc đáo của vùng cao nguyên. Dinh được bao bọc bởi hai vòng tường thành xây bằng đá hộc, có gắn lỗ châu mai. Giữa hai vòng thành là một dải đất rộng khoảng 50m, trồng toàn trúc. Dinh có 3 ngôi nhà sàn, đều được làm bằng gỗ quý pơ mu. Ngôi nhà chính là nơi ở của vua họ Vương, tại đó hiện còn bức hoành phi với bốn chữ "Biên chinh khả phong" được vua Nguyễn ban cho.

Chợ tình Khau Vai chỉ họp mỗi năm một lần vào ngày 27 tháng 3 âm lịch tại xã Khau Vai, huyện Mèo Vạc. Khau Vai xưa kia là nơi hò hẹn của đôi nam nữ vì thuộc hai dân tộc khác nhau nên không lấy được nhau và sau này trở thành nơi hò hẹn chung cho tất cả những người yêu nhau trong vùng.

Hà Giang là nơi có nhiều sản phẩm văn hóa đặc sắc từ truyền thống lâu đời của hơn 22 dân tộc, đó là văn hóa lễ hội, các phiên chợ vùng cao... Hà Giang có 2 lễ hội tiêu biểu nhất. Lễ hội vui xuân của người H'Mông và người Dao thường được tổ chức sau Tết Nguyên đán và kéo dài từ 3 đến 7 ngày. Lễ hội có tính đa dạng : mừng công, cầu mưa, cầu con trai, kết hợp các trò chơi bắn nỏ, hát giao duyên, ném papáo... Lễ mừng nhà mới của người Lô Lô kéo dài hai ngày đêm ở các ngôi nhà mới.

## 5. Sự phân hóa lãnh thổ

Căn cứ vào các đặc điểm tự nhiên, dân cư – dân tộc và kinh tế – xã hội, trên lãnh thổ Hà Giang đã hình thành 3 tiểu vùng kinh tế.

### a) Tiểu vùng 1

Bao gồm các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc, với diện tích 2352,9 km<sup>2</sup>, chiếm 29,8% diện tích tự nhiên và số dân là 204,0 nghìn người, chiếm 33,8% dân số toàn tỉnh. Đây là vùng núi cao, hiểm trở, độ cao trung bình 1000 – 1600 m. Khí hậu mang nhiều sắc thái ôn đới, nhiệt độ trung bình năm từ 15°C đến 17°C, mùa khô thường có sương mù và băng giá. Lượng mưa trung bình 1600 – 2000 mm. Giao thông đi lại rất khó khăn, còn 2 trên tổng số 67 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm xã. Đây là địa bàn cư trú chủ yếu của người H'Mông, trình độ dân trí còn hạn chế. Nền kinh tế chậm phát triển, tỉ lệ hộ đói nghèo còn cao, chiếm 32,2% tổng số hộ. Hướng phát triển trong thời gian tới về nông nghiệp là tập trung trồng cây công nghiệp (chè), cây hoa màu (ngô), cây dược liệu (đỗ trọng, thảo quả, ý dĩ...), cây ăn quả (mận, đào, lê, táo), trồng rừng đầu nguồn và chăn nuôi bò, ngựa, ong, gia cầm ; về công nghiệp là việc đẩy mạnh khai thác, chế biến khoáng sản (ăngtimoan), chế biến nông – lâm sản.

### b) Tiểu vùng 2

Gồm hai huyện Xín Mần và Hoàng Su Phì với diện tích 1460 km<sup>2</sup>, chiếm 18,5% diện tích tự nhiên và số dân là 104,1 nghìn người, chiếm 17,3% dân số toàn tỉnh. Đây là vùng cao núi đất phía tây, độ cao trung

binh 900 – 1000 m, có nhiều ruộng bậc thang. Khí hậu mang tính chất cận nhiệt đới, nhiệt độ trung bình từ 20 – 22<sup>o</sup> C. Vùng này có lượng mưa thấp nhất (1200 – 1400 mm), thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất. Giao thông chưa phát triển, còn 5 xã trong tổng số 47 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm xã. Dân cư chủ yếu là người Dao và người Nùng, trình độ dân trí chưa cao. Nền kinh tế phát triển kém, sống chủ yếu dựa vào trồng ngô, lúa nương. Số hộ đói nghèo còn khá cao chiếm 20,3% tổng số hộ.

Phương hướng phát triển chủ yếu là trồng chè thành vùng tập trung lớn gắn với công nghiệp chế biến, trồng cây ăn quả (mận, đào, lê, táo), trồng rừng và đẩy mạnh chăn nuôi trâu, ngựa, ong, dê. Về công nghiệp, đầu tư cho công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và chế biến lâm sản. Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, điện, trường học và bệnh viện.

### c) Tiểu vùng 3

Gồm thị xã Hà Giang và các huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê, với diện tích 4071,4 km<sup>2</sup>, chiếm 51,7 % diện tích toàn tỉnh và dân số là 294,8 nghìn người, chiếm 48,9% dân số toàn tỉnh. Đây là vùng thấp dọc triền sông Lô, độ cao trung bình 50 – 100 m. Lượng mưa toàn vùng khá lớn, từ 2500 đến 3200mm, nhiệt độ trung bình 21 – 23<sup>o</sup>C. Trong tiểu vùng có thị xã Hà Giang và cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy, có đường quốc lộ 2 chạy dọc lãnh thổ tạo điều kiện cho việc giao lưu về kinh tế, văn hóa và xã hội. Tất cả các xã trong tiểu vùng đều có đường ô tô đến trung tâm xã. Đời sống kinh tế – xã hội và đô thị hóa phát triển khá hơn hai tiểu vùng 1 và 2. Tỷ lệ hộ đói nghèo thấp nhất trong 3 tiểu vùng (16,2%).

Định hướng phát triển chủ yếu là trồng cây ăn quả tập trung (cam, quýt), cây lương thực (lúa nước), cây công nghiệp (chè, đồ tươg), trồng rừng nguyên liệu giấy. Về công nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm, chế biến gỗ, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Phát triển mạnh thương mại, du lịch, dịch vụ.



# ĐỊA LÍ LẠNG SƠN

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng núi và trung du Bắc Bộ, trong phạm vi từ 21°19' đến 22°27' vĩ độ Bắc và từ 106°06' đến 107°21' kinh độ Đông. Lạng Sơn tiếp giáp tỉnh Cao Bằng ở phía bắc (ranh giới dài 55km), với tỉnh Bắc Giang ở phía nam (148 km), với tỉnh Bắc Cạn (73km) và Thái Nguyên (60km) ở phía tây và tây nam, với tỉnh Quảng Ninh ở phía đông nam và tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) ở phía đông bắc với ranh giới dài 253 km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 8187,25 km<sup>2</sup>, dân số (tính đến 1-4-1999) là 704.642 người, chiếm 2,5% diện tích tự nhiên và chưa đầy 1% dân số của cả nước.

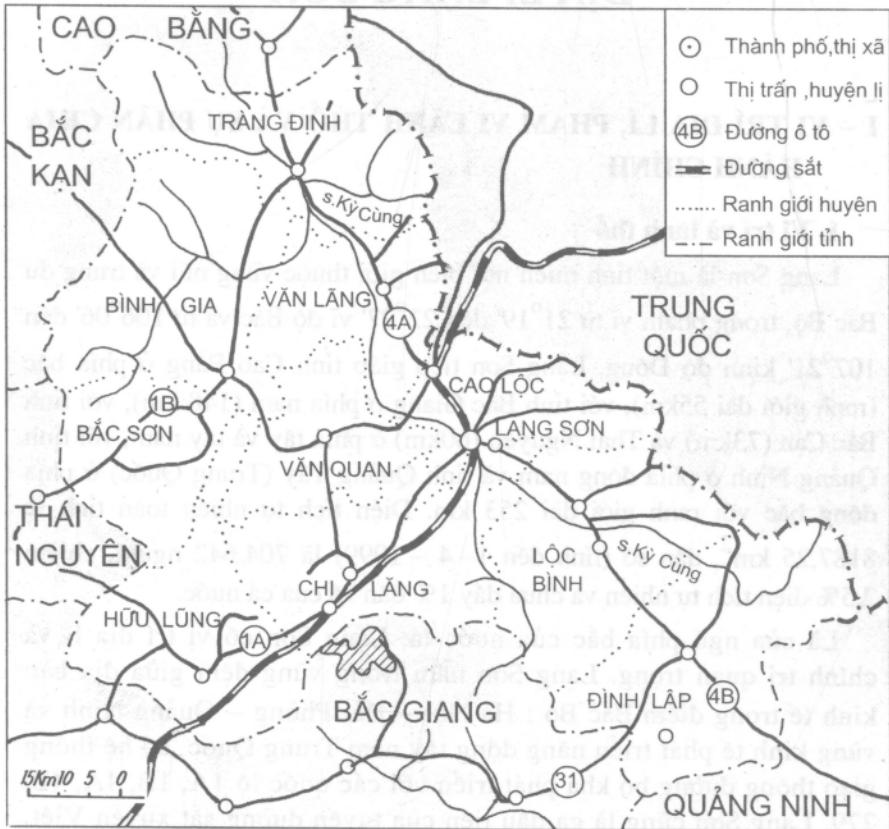
Là cửa ngõ phía bắc của nước ta, Lạng Sơn có vị trí địa lí và chính trị quan trọng. Lạng Sơn nằm trong vùng đệm giữa địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ : Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và vùng kinh tế phát triển năng động tây nam Trung Quốc, có hệ thống giao thông đường bộ khá phát triển với các quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B, 279. Lạng Sơn cũng là ga đầu tiên của tuyến đường sắt xuyên Việt, đồng thời nối với tuyến liên vận quốc tế. Trên tuyến biên giới với Trung Quốc có 2 cửa khẩu quốc tế, 2 cửa khẩu quốc gia và 7 cặp chợ đường biên với sự giao lưu kinh tế sôi động.

Với vị trí này, Lạng Sơn có nhiều điều kiện thuận lợi để hội tụ, buôn bán, giao lưu và phát triển một nền kinh tế đa dạng và tổng hợp.

### 2. Sự phân chia hành chính

Ngay từ thời xa xưa, hai chữ "xứ Lạng" đã được ghi vào sử sách và tâm khảm người dân đất Việt. Ngay từ thời Hùng Vương, nước ta có 15 bộ, trong đó có bộ Lạc Hải và Lạng Sơn nằm trong bộ Lạc Hải này.

# TỈNH LẠNG SƠN



Trải qua bao biến cố của lịch sử, tên gọi cũng thay đổi. Vào đời Trần gọi là lộ Lạng Giang. Năm 1937 đổi làm trấn Lạng Giang. Năm 1466 đặt làm thừa tuyên Lạng Sơn. Năm 1490 đổi là xứ Lạng Sơn. Năm 1509 đổi làm trấn Lạng Sơn. Năm 1831 đổi là tỉnh Lạng Sơn. Tháng 12-1975, Lạng Sơn và Cao Bằng hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Đến tháng 12-1978 tỉnh Cao Lạng lại tách làm hai tỉnh : Lạng Sơn và Cao Bằng.

Cho đến nay, diện tích và các đơn vị hành chính của tỉnh Lạng Sơn đã khác xưa rất nhiều.

Tỉnh Lạng Sơn được chia thành 11 đơn vị hành chính, bao gồm 1 thị xã (Lạng Sơn) và 10 huyện. Toàn tỉnh có 206 xã (trong đó có 3 xã thuộc thị xã Lạng Sơn), 5 phường (thuộc thị xã Lạng Sơn) và 14 thị trấn. Trong 206 xã có 135 xã vùng cao, 80 xã trong số này được xếp vào vùng 3 (vùng có nhiều khó khăn và xa xôi hẻo lánh).

*Các đơn vị hành chính của tỉnh Lạng Sơn đến năm 1999*

| Huyện, thị       | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Đơn vị hành chính |        |                         |
|------------------|---------------------------------|-------------------|--------|-------------------------|
|                  |                                 | Xã                | Phường | Thị trấn                |
| Toàn Tỉnh        | 8187,25                         | 206               | 5      | 14                      |
| TX Lạng Sơn      | 79,18                           | 3                 | 5      | —                       |
| Huyện Tràng Định | 1011,98                         | 22                | —      | 1 (Thất Khê)            |
| Huyện Văn Lãng   | 584,87                          | 19                | —      | 1 (Na Sầm)              |
| Huyện Bình Gia   | 1025,96                         | 19                | —      | 1 (Bình Gia)            |
| Huyện Bắc Sơn    | 698,66                          | 19                | —      | 1 (Bắc Sơn)             |
| Huyện Văn Quan   | 557,46                          | 23                | —      | 1 (Văn Quan)            |
| Huyện Cao Lộc    | 610,11                          | 20                | —      | 2 (Đồng Đăng, Cao Lộc)  |
| Huyện Lộc Bình   | 986,52                          | 27                | —      | 2 (Na Dương, Lộc Bình)  |
| Huyện Chi Lăng   | 653,90                          | 19                | —      | 2 (Đồng Mỏ, Chi Lăng)   |
| Huyện Đình Lập   | 1186,67                         | 10                | —      | 2 (Thái Bình, Đình Lập) |
| Huyện Hữu Lũng   | 791,94                          | 25                | —      | 1 (Hữu Lũng)            |

## II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Địa hình

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi nhưng có địa thế tương đối thấp. Dạng địa hình phổ biến của tỉnh là núi thấp và đồi, ít núi trung bình và không

có núi cao. Độ cao trung bình toàn tỉnh là 252m so với mực nước biển. Nơi thấp nhất là 20m (ở phía nam huyện Hữu Lũng, trên thung lũng sông Thương), nơi cao nhất là đỉnh Phia Mè (thuộc khối núi Mẫu Sơn) cao 1541 m so với mặt biển. Độ cao dưới 700m chiếm 96,3% diện tích tự nhiên (trong đó độ cao dưới 300 m chiếm 27,1%, 300 – 700 m chiếm 69,2%) ; độ cao trên 700m chiếm 3,7%. Về đại thể, Lạng Sơn có 3 khu vực địa hình cơ bản sau :

+ Vùng núi đá vôi cánh cung Bắc Sơn, chiếm 25% diện tích toàn tỉnh, nằm ở phía tây nam, gồm các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Hữu Lũng, Chi Lăng và Văn Quan. Độ cao trung bình toàn vùng là 400 – 500 m, cao về phía tây bắc (độ cao 500 – 600m) và thấp dần ở phía đông nam (độ cao 300m). Trong vùng đá vôi rộng lớn này đang diễn ra quá trình cácxtơ hóa với mức độ khác nhau, tạo thành các dạng địa hình đá tai mèo, đồi cácxtơ, thung cácxtơ, giếng cácxtơ, cánh đồng ngoại vi cácxtơ và hang động cácxtơ. Khó khăn lớn nhất đối với vùng núi đá vôi là hiện tượng thiếu nước trên mặt cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Nhưng ở các cánh đồng ngoại vi cácxtơ rộng lớn như Chi Lăng, Mẹt, Phồng... lại là nơi dân cư đông đúc và nông nghiệp phát triển. Ở vùng đá vôi Bắc Sơn có nhiều hang động cácxtơ không chỉ đẹp mà còn là di chỉ khảo cổ của nền văn hóa tiền sử Bắc Sơn, có giá trị đối với hoạt động du lịch và tham quan nghiên cứu, ví dụ như hang Cỏ (dài 3342m), hang Dơi (có cửa hang rộng tới 110<sup>m</sup>) ở huyện Hữu Lũng. Các hang có cảnh đẹp là hang Canh Tèo, Đồng Mỏ, hang Gió ở huyện Chi Lăng, hang Bồng Hiên, Thảm Oay ở huyện Bắc Sơn, hang Thảm Khuyển, Thảm Hai ở huyện Bình Gia...

+ Vùng đồi núi tả ngạn sông Kỳ Cùng và dọc thung lũng sông Thương, chiếm 40% diện tích toàn tỉnh. Địa hình phổ biến là núi thấp và đồi, cấu tạo chủ yếu bởi đá trầm tích lục nguyên, có xen một ít đá mác ma. Hướng dốc của địa hình là từ tây bắc (giáp Cao Bằng, Bắc Kạn) xuống đông nam (Bắc Giang). Độ cao trung bình ở phần tây bắc là 700 – 800m (đỉnh Phia Ngảm cao 1175m, Khau Khiêng cao 1107m...), ở phần giữa là 500 – 600m, còn ở phần phía nam thuộc huyện Hữu Lũng, độ cao trung bình 200 – 300m. Vùng núi này bao bọc lấy khối núi

đá vôi Bắc Sơn ở phía bắc, đông và đông nam, với hai dải chính : một dải từ tây bắc Tràng Định qua phía bắc huyện Bình Gia cho tới phía nam huyện Cao Lộc, dải kia tới huyện Chi Lăng và Hữu Lũng. Nhìn chung, ở các huyện phía bắc của vùng, do địa hình cao và hiểm trở nên giao thông khó khăn và kinh tế chậm phát triển, còn ở các huyện phía nam (Chi Lăng, Hữu Lũng) toàn là đồi thấp xen kẽ với ruộng và bãi ven sông, thích hợp với trồng lúa, cây công nghiệp, cây ăn quả.

+ Vùng máng trũng Thất Khê – Lộc Bình và đôi núi dọc biên giới Việt – Trung, nằm ở phía đông bắc của tỉnh và chiếm 35% diện tích tự nhiên. Vùng này là một dải đất trũng chạy suốt từ ranh giới với Cao Bằng qua Thất Khê, Lộc Bình và đến sát Tiên Yên (Quảng Ninh), dọc theo sông Kỳ Cùng với hướng dốc chung là đông nam – tây bắc. Người ta quen gọi vùng này là "ống máng Cao Lạng" với nhiều địa danh nổi tiếng đã đi vào lịch sử dân tộc (đường số 4, Đông Khê, Thất Khê, Na Sầm) và vào ca dao (Đông Đăng, Kỳ Lừa, Tô thị, Tam Thanh, Nhị Thanh...). Nơi đây có nhiều cánh đồng rộng và là vựa lúa của Lạng Sơn (như Lợi Bắc – Na Dương, Pồ loỏng, Cao Lộc, Mai Pha, Bản Ngà, Thất Khê...). Bên cạnh đó, một số khối núi cao có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu mát mẻ và trong lành về mùa hạ như Mẫu Sơn, hay những bồn địa còn tồn tại những khối đá vôi sót với các hang động đẹp như Tam Thanh, Nhị Thanh... rất có giá trị về du lịch và nghỉ dưỡng.

## 2. Khí hậu

Lạng Sơn nằm hoàn toàn trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa. Song do độ cao trung bình toàn tỉnh là 252m, lại chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc nên khí hậu của tỉnh mang tính chất á nhiệt đới với tổng nhiệt độ trong năm từ 7600 đến 7800°C /năm và lượng mưa bình quân 1400 – 1450 mm, với số ngày mưa là 135, độ ẩm trung bình trên 82%.

Lạng Sơn có tổng lượng bức xạ hàng năm cao, đạt khoảng 110 – 120 kcal/cm<sup>2</sup>, lượng bức xạ cực đại vào tháng VII (12 – 13 kcal/cm<sup>2</sup>) và cực tiểu vào tháng I (6 kcal/cm<sup>2</sup>).

Nhiệt độ trung bình năm là  $21,2^{\circ}\text{C}$ . Về mùa đông, nhiệt độ trung bình từ  $13$  đến  $17^{\circ}\text{C}$ , thấp nhất vào tháng I ( $13,3^{\circ}\text{C}$ ), nhưng nhiệt độ tối thấp ở vùng núi (Mẫu Sơn) có thể xuống dưới  $5^{\circ}\text{C}$ , thậm chí tới  $0^{\circ}\text{C}$  hoặc dưới  $0^{\circ}\text{C}$ . Có thể nói, vị trí và địa hình của Lạng Sơn không những tạo nên cửa ngõ đón gió lạnh mà còn làm duy trì các khối khí lạnh này lâu hơn. Sự hạ thấp nhiệt độ về mùa đông có ảnh hưởng lớn tới sức khỏe của người và gia súc, song nó lại rất thích hợp với một số cây trồng cần nhiệt và ôn đới như hồi, đào, mận, hồng. Về mùa hạ, nhiệt độ không khí trung bình đều trên  $25^{\circ}\text{C}$ ; ở vùng núi, khí hậu mát mẻ dịu hơn.

Lạng Sơn nằm trong khu vực ít mưa của vùng khí hậu miền Bắc nói riêng và của Việt Nam nói chung. Lượng mưa trung bình năm là  $1450\text{mm}$ . Nơi duy nhất có lượng mưa trên  $1600\text{mm}$  là vùng núi Mẫu Sơn ( $2589\text{ mm}$ ). Ngoài Mẫu Sơn, các huyện Bắc Sơn, Hữu Lũng, Đình Lập và Tràng Định cũng có lượng mưa trên  $1400\text{ mm}$ . Vùng giữa của tỉnh với phần đất rộng lớn lại là nơi nhận được ít mưa nhất (dưới  $1200 - 1400\text{ mm}$ ). Na Sầm ( $1118\text{ mm}$ ) và Đồng Đăng ( $1100\text{ mm}$ ) là hai trung tâm khô hạn của miền Bắc. Mùa ít mưa kéo dài thường gây hạn hán, ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Độ ẩm tương đối trung bình năm ở Lạng Sơn phổ biến từ  $80$  đến  $85\%$ , thấp hơn so với nhiều vùng khác ở nước ta. Ít có sự chênh lệch về độ ẩm tương đối giữa các vùng và theo độ cao. Tháng VIII có độ ẩm đạt cực đại ( $85\%$ ). Tháng XI, XII và tháng I, độ ẩm có giá trị cực tiểu ( $78\%$ ).

Ít chịu ảnh hưởng của bão là một trong những yếu tố thuận lợi của khí hậu Lạng Sơn. Bên cạnh đó, Lạng Sơn cũng chịu tác động xấu tới sản xuất và đời sống của một số hiện tượng thời tiết gây ra như sương muối, sương mù và mưa phùn.

So với các tỉnh khác ở miền Bắc, sương muối xuất hiện ở Lạng Sơn tương đối nhiều và trên diện rộng, nhất là ở những thung lũng kín, bốn địa hoặc trên các sườn núi khuất gió. Sương muối gây thiệt hại lớn đối với cây trồng và vật nuôi.

### 3. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi ở Lạng Sơn khá phát triển. So với mật độ sông suối của cả nước ( $0,6 \text{ km/km}^2$ ) thì mật độ sông suối của Lạng Sơn thuộc loại trên trung bình (từ  $0,6$  đến  $1,2 \text{ km/km}^2$ ). Trên địa bàn của tỉnh có ba hệ thống sông chính : sông Kỳ Cùng (hệ thống sông Tây Giang), sông Thương và sông Lục Nam (hệ thống sông Thái Bình). Tổng lượng nước hàng năm của các sông đạt  $5,9 \text{ tỉ m}^3$ .

Thủy chế của sông ngòi Lạng Sơn chia làm hai mùa chính : mùa lũ và mùa cạn, tương ứng với hai mùa của khí hậu là mùa mưa và mùa ít mưa. Mùa lũ tập trung từ 66% đến 80% tổng lượng nước trong năm. Mùa cạn tuy thời gian kéo dài tới 8 tháng (gần gấp đôi mùa lũ), song chỉ chiếm từ 20% đến 34% tổng lượng dòng chảy năm. Chênh lệch dòng chảy trong năm của Lạng Sơn dao động khá lớn – giữa tháng lớn nhất và tháng nhỏ nhất chênh lệch từ 10,8 đến 25,6 lần.

– Sông Kỳ Cùng là con sông lớn nhất của tỉnh Lạng Sơn và khu vực miền núi Đông Bắc. Sông có chiều dài 243 km, diện tích lưu vực  $6660 \text{ km}^2$ , trong đó phần nội tỉnh là  $6532 \text{ km}^2$ , chiếm gần 80% diện tích tự nhiên của tỉnh. Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa cao 1166 m, thuộc huyện Đình Lập, chảy theo hướng từ đông nam lên tây bắc, qua các huyện Lộc Bình, Cao Lộc, thị xã Lạng Sơn, Văn Lãng, đến bản Trại thuộc huyện Tràng Định, rồi đổi sang hướng đông chảy về Trung Quốc, vào lưu vực sông Tây Giang. Các nhánh sông lớn là Bắc Giang, Bắc Khê và Ba Thình.

+ Sông Bắc Giang dài 114 km, diện tích lưu vực  $2670 \text{ km}^2$ , là phụ lưu lớn nhất của sông Kỳ Cùng. Bắt nguồn từ đèo Gió thuộc tỉnh Bắc Kạn, chảy theo hướng tây nam – đông bắc, đổ vào bờ tả sông Kỳ Cùng ở xã Hùng Việt, huyện Tràng Định.

+ Sông Bắc Khê, dài 54 km, diện tích lưu vực  $801 \text{ km}^2$ , là phụ lưu lớn thứ hai của sông Kỳ Cùng. Bắt nguồn từ xã Cao Minh (huyện Tràng Định), chảy theo hướng tây bắc – đông nam, gần như song song với sông Bắc Giang rồi đổ vào bờ tả sông Kỳ Cùng ở xã Đại Đồng huyện Tràng Định.

+ Sông Ba Thìn, dài 52 km, diện tích lưu vực 320 km<sup>2</sup>. Bắt nguồn ở vùng núi Bản Xung, thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) chảy theo hướng đông nam – tây bắc, đổ vào hữu ngạn sông Kỳ Cùng tại huyện Lộc Bình.

+ Sông Thương, là sông lớn thứ hai của Lạng Sơn. Sông có chiều dài 157 km, đoạn chảy qua Lạng Sơn dài 70 km ở phần thượng và trung lưu. Sông Thương bắt nguồn từ dãy núi Na Pa Phước, ở độ cao 600 m, thuộc huyện Chi Lăng, chảy theo hướng đông bắc – tây nam, rồi chảy vào tỉnh Bắc Giang tại xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng. Các phụ lưu lớn của sông Thương là sông Trung và sông Hóa.

+ Sông Trung bắt nguồn từ vùng núi Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, đổ vào hữu ngạn sông Thương tại Na Hoa, huyện Hữu Lũng, chiều dài sông 65 km, diện tích lưu vực 1270 km<sup>2</sup>.

+ Sông Hóa dài 47 km, diện tích lưu vực 385 km<sup>2</sup>, nhập vào tả ngạn sông Thương ở xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng.

+ Sông Lục Nam, ở thượng nguồn gọi là Lục Ngạn, bắt nguồn từ vùng núi Kham Sau Chôm, cao 700 m, thuộc huyện Đình Lập. Sông chảy theo hướng đông bắc – tây nam rồi chảy vào tỉnh Bắc Giang. Chiều dài sông trên địa phận tỉnh Lạng Sơn là 28 km, diện tích lưu vực 642 km<sup>2</sup>. Ở phần thượng nguồn, lòng sông hẹp, uốn khúc, nhiều ghềnh thác, độ dốc lớn.

Ngoài ra Lạng Sơn còn có một vài sông ngắn khác như sông Nà Lang, sông Phố Cũ, sông Đồng Quy.

#### **4. Đất đai**

a) Đất đai của Lạng Sơn khá phong phú, với 3 nhóm và 43 loại đất khác nhau.

+ Ở các vùng đồi và núi thấp (độ cao dưới 700 m) đất feralit được hình thành trên đá mẹ là phiến thạch sét và cát bột kết (chiếm 40% diện tích của tỉnh, tập trung ở các huyện Tràng Định, Bình Gia, Bắc Sơn, Văn Lãng và rải rác ở một số xã của huyện Chi Lăng, Lộc Bình) thích hợp với việc trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày và các cây có củ ; hoặc hình



thành trên đá mẹ là sa thạch cát kết và mac ma axít (chiếm khoảng 25 % diện tích của tỉnh, phân bố chủ yếu ở vùng núi của các huyện Văn Quan, Bình Gia, phía đông huyện Lộc Bình, đồi núi của huyện Đình Lập) thích hợp với trồng hoa màu, trồng hồi, chè và các cây ăn quả như mơ, mận, hồng... Tại vùng đồi núi thấp còn có dải feralit hình thành trên đá vôi (chiếm 15% diện tích tự nhiên, phân bố ở các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan và một số xã của các huyện Tràng Định, Hữu Lũng). Loại đất này từ lâu đã được người dân Lạng Sơn khai phá để trồng các cây ngắn ngày (ngô, đỗ, lạc, mía, khoai lang...) và cây ăn quả dài ngày (na, mít, quýt, mận, mơ...). Ngoài ra, còn có đất feralit hình thành trên đất phù sa cổ (5% diện tích tự nhiên, tập trung ở ba bốn địa Na Dương – Lộc Bình, Bản Ngà, Thất Khê) được sử dụng để trồng lúa, khoai lang, khoai tây, rau quả ; và đất biến đổi do trồng lúa và ruộng bậc thang (4% diện tích tự nhiên, có ở tất cả các huyện trong tỉnh).

+ Trên các núi cao ở khu vực giữa của tỉnh và ở vùng núi Mẫu Sơn (độ cao từ 700m đến 1500m) hình thành loại đất feralit mùn trên núi cao, thuận lợi cho việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, dược thảo và rau ôn đới.

+ Đất phù sa được bồi hằng năm, chiếm diện tích không lớn (chưa đầy 1%), chạy dọc hai bờ sông Kỳ Cùng, sông Thương và sông Lục Nam, với địa hình canh tác thuận lợi, được sử dụng để trồng ngô, đậu tương, lạc.

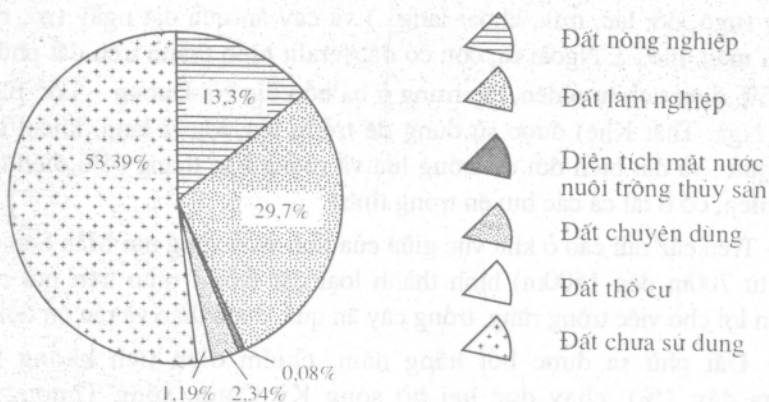
b) Về hiện trạng sử dụng đất : Diện tích đất được khai thác chưa cao, số đất chưa sử dụng còn rất lớn do gặp rất nhiều khó khăn (90% diện tích là đồi núi, trong đó 14% diện tích là núi đá vôi).

*Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh Lạng Sơn  
(tính đến 1-10-1999)*

| Các loại đất                           | Diện tích (ha) | % so với tổng diện tích tự nhiên |
|----------------------------------------|----------------|----------------------------------|
| Tổng diện tích                         | 818.725,0      | 100                              |
| Đất nông nghiệp                        | 108.666,8      | 13,30                            |
| Đất lâm nghiệp                         | 243.363,8      | 29,70                            |
| Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản | 631,6          | 0,08                             |
| Đất chuyên dùng                        | 19.136,0       | 2,34                             |
| Đất thổ cư                             | 9748,0         | 1,19                             |
| Đất chưa sử dụng                       | 437.178,8      | 53,39                            |

Hiện tại, đất sử dụng trong nông nghiệp mới chỉ chiếm 13,3% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh. Diện tích đất chưa sử dụng còn rất nhiều, chiếm tới 53,39% tổng diện tích tự nhiên và tập trung ở các huyện Trảng Định, Bắc Sơn, Đình Lập và Bình Gia.

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA LẠNG SON NĂM 1999 (%)



## 5. Sinh vật

a) Tính đến ngày 1-1-1999, toàn tỉnh Lạng Sơn có 243.331 ha rừng, gồm 184.017 ha rừng tự nhiên và 59.314 ha rừng trồng, độ che phủ rừng gần 30% (gần bằng mức bình quân chung của cả nước). Rừng là một trong những thế mạnh của Lạng Sơn. Rừng không chỉ có tác dụng cân bằng sinh thái, bảo vệ đất, chắn gió, cung cấp lâm sản, dược liệu và nguyên liệu cho các ngành kinh tế và đời sống, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ an ninh, quốc phòng và cả trong phát triển du lịch.

Rừng Lạng Sơn có 65 họ, 279 loài thực vật, với nhiều cây đặc hữu của địa phương, như các cây lấy gỗ quý (nghiến, trai, chò, hoàng đàn) ;

nhiều loại cây dược liệu có giá trị (tới 340 loài), cây công nghiệp đặc sản (hồi, quế, long não, dẻ...).

Do điều kiện sinh thái khác nhau giữa các vùng (đặc biệt là điều kiện nhiệt, ẩm) ở Lạng Sơn đã hình thành 4 kiểu rừng chính.

+ Kiểu rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, với độ cao dưới 700m, lượng mưa trung bình từ 1400mm – 1700mm, tập trung chủ yếu ở các huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn, Đình Lập, ưu thế là các cây họ de, dẻ, lim. Trong các rừng trồng có mỡ, bạch đàn, bồ đề, trấu, sỏ và các cây ăn quả.

+ Kiểu rừng nửa rụng lá ẩm nhiệt đới, tập trung ở thị xã Lạng Sơn và các huyện Văn Quan, Lộc Bình, với lượng mưa từ 1200 – 1400mm. Rừng ở đây nghèo.

+ Kiểu rừng rụng lá hơi ẩm nhiệt đới, tập trung ở các huyện Văn Lãng, Bình Gia và bắc Cao Lộc, với lượng mưa dưới 1200mm, chiếm ưu thế là nghiến, trai, lát, dẻ, sau sau. Trong các rừng trồng, phát triển các cây hồi, thông, vầu, nứa, hồng không hạt.

+ Kiểu rừng thường xanh cận nhiệt đới núi thấp, ở độ cao từ 700m trở lên, nhiệt độ trung bình năm từ 16°C đến 20°C, lượng mưa lớn – từ 1600 đến 2400mm, tập trung ở vùng núi Mẫu Sơn và các núi cao ở Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng, Chi Lăng. Kiểu rừng này tuy chiếm tỉ lệ nhỏ (5% diện tích tự nhiên), nhưng có vai trò kinh tế (rừng gỗ, tre nứa, rừng đặc sản) và phòng hộ rất lớn.

b) Giới động vật ở Lạng Sơn khá phong phú : lớp thú có 8 bộ, 24 họ với 56 loài ; lớp chim có 14 bộ, 46 họ với 200 loài ; lớp bò sát có 3 bộ, 17 họ với 50 loài và hàng chục họ, lớp cá. Ở Lạng Sơn, còn tồn tại những loài bản địa đặc hữu của khu hệ động vật đông bắc như cáo, gấu ngựa, hươu xạ, sóc bụng đỏ, tê tê, tắc kè, rắn, dẻ núi, khỉ mốc, cá anh vũ, cá sạo, ếch gai... Ở hai khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên (huyện Hữu Lũng) và Mỏ Rẻ (huyện Bắc Sơn) tập trung nhiều loài động vật quý hiếm như khỉ vàng, khỉ bạc má, vượn đen, vượn vàng, cu li, sóc, gà lôi trắng, hồng hoàng, gà tím, trĩ...

## 6. Khoáng sản

Cho đến nay, trên lãnh thổ Lạng Sơn đã phát hiện được 86 điểm mỏ quặng, khoáng thuộc 19 loại khoáng sản khác nhau. Song hầu hết các mỏ đều nhỏ và trung bình, lại nằm phân tán. Trong số này, chỉ có một số khoáng sản có ý nghĩa kinh tế lớn đang được khai thác và đưa vào sử dụng, đó là than nâu, than bùn, đá vôi, sét, bôxít, photphorit.

+ Than nâu ở Na Dương – Lộc Bình, trữ lượng 96,6 triệu tấn. Do than có nhiệt lượng thấp, hàm lượng lưu huỳnh cao, nên chủ yếu phục vụ cho sản xuất xi măng. Trong tương lai than nâu Na Dương sẽ được sử dụng cho nhà máy nhiệt điện.

+ Than bùn ở huyện Bình Gia, trữ lượng khoảng 100.000 tấn, có thể sử dụng làm phân vi sinh.

+ Đá vôi có trữ lượng phong phú do 25% diện tích tự nhiên của tỉnh là địa hình đá vôi. Bao gồm đá vôi xây dựng ở huyện Chi Lăng, đá vôi xi măng ở thị xã Lạng Sơn và huyện Hữu Lũng – nguồn nguyên liệu quý giá cho sản xuất vật liệu xây dựng, một ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh.

+ Sét có nhiều loại và phân bố ở nhiều nơi, song có giá trị hơn cả là sét làm gạch ngói, tập trung ở Hợp Thành (huyện Cao Lộc) với trữ lượng 20 triệu tấn, ngoài ra còn có ở Nà Khang (huyện Lộc Bình), Diêm He (huyện Văn Quan), Mai Pha (huyện Cao Lộc) ; sét xi măng có nhiều ở chợ Phổng (huyện Hữu Lũng), Đồng Đăng – Cao Lộc ; sét cao lanh để làm đồ gốm tìm thấy ở Lộc Bình, Tràng Định và Bắc Sơn.

+ Photphorit với trữ lượng khoảng 73.000 tấn, tập trung ở huyện Hữu Lũng. Tại đây đã có xí nghiệp hóa chất Vĩnh Thịnh đang hoạt động với quy mô nhỏ – 1500 tấn phân lân/năm và bột nhẹ.

+ Bôxít có trữ lượng khoảng 30 triệu tấn, mới khai thác tại các huyện Văn Lãng và Cao Lộc, dùng làm phụ gia cho sản xuất xi măng.

+ Sắt được phát hiện ở nhiều nơi, nhất là ở huyện Chi Lăng, song trữ lượng nhỏ (khoảng 2 triệu tấn), có thể khai thác để luyện gang xuất khẩu.

### III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

#### 1. Động lực dân số

Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ ba của Việt Nam (1 – 4 – 1999), số dân toàn tỉnh hiện có 704.642 người. So với kết quả điều tra dân số lần thứ hai (1 – 4 – 1989) là 611.015 người, thì sau 10 năm, dân số đã tăng thêm 93.628 người, trung bình mỗi năm tăng thêm gần 9,4 nghìn người, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 1,45%. Về mặt dân số, Lạng Sơn đứng thứ 49 trên 61 tỉnh thành trong cả nước, đứng thứ 7 trong số 14 tỉnh miền núi và trung du Bắc Bộ.

Về quy mô dân số theo đơn vị hành chính, các huyện có dân số đông nhất là Hữu Lũng (107.585 người), Chi Lăng (74.861 người), Lộc Bình (75.256 người) và thị xã Lạng Sơn (74.135 người). Số dân ít nhất thuộc về huyện Đình Lập (26.537 người). Các huyện Tràng Định, Cao Lộc, Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Văn Lãng có số dân ở mức trung bình.

*Dân số và mật độ dân cư của Lạng Sơn phân theo huyện, thị (năm 1999)*

| Huyện, thị       | Dân số (người) | Mật độ (người/km <sup>2</sup> ) |
|------------------|----------------|---------------------------------|
| Toàn tỉnh        | 704.642        | 86                              |
| TX Lạng Sơn      | 74.135         | 938                             |
| Huyện Tràng Định | 59.296         | 58                              |
| Huyện Văn Lãng   | 51.326         | 88                              |
| Huyện Bình Gia   | 47.479         | 46                              |
| Huyện Bắc Sơn    | 61.882         | 88                              |
| Huyện Văn Quan   | 56.245         | 101                             |
| Huyện Cao Lộc    | 70.042         | 115                             |
| Huyện Lộc Bình   | 75.256         | 76                              |
| Huyện Chi Lăng   | 74.861         | 114                             |
| Huyện Đình Lập   | 26.537         | 22                              |
| Huyện Hữu Lũng   | 107.585        | 136                             |

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn trong thời gian qua có xu hướng giảm dần, tuy nhiên có sự khác nhau theo thời gian và giữa các huyện, thị. Trong thời kì 1989 đến 1995, tỉ suất gia tăng tự nhiên giảm từ 2,3% xuống còn 1,5% (giảm 0,8%) và từ 1995 đến 1999, chỉ số

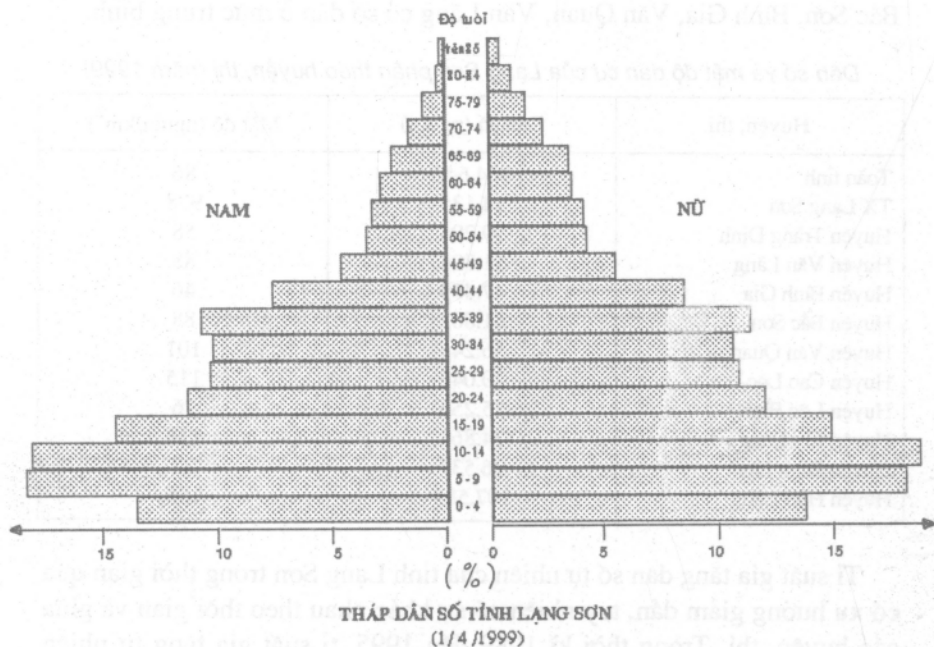
này tiếp tục giảm xuống còn 1,13%. Như vậy, mức gia tăng tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn thấp hơn mức trung bình của toàn quốc (1,43%) và của vùng Đông Bắc (1,29%), chỉ kém hơn so với một số tỉnh, thành ở vùng đồng bằng sông Hồng.

## 2. Kết cấu dân số

### a) Kết cấu theo giới tính

Giữa hai kì tổng điều tra dân số (1 - 4 - 1989, 1 - 4 - 1999) đã có sự thay đổi theo hướng : nam gần cân bằng so với nữ. Năm 1989 chỉ số giới tính (số nam trên 100 nữ) là 94,6, đến năm 1999 chỉ số này là 98,4. So với mức chung của toàn quốc (96,7) và của vùng Đông Bắc (98,0), chỉ số giới tính của Lạng Sơn cao hơn.

### b) Kết cấu dân số theo độ tuổi



Số trẻ em dưới độ tuổi lao động (0 – 14 tuổi) ở Lạng Sơn đã giảm từ 41% năm 1989 xuống 36% nhờ giảm mức sinh và tỉ suất gia tăng tự nhiên ; nhóm tuổi già (trên 60 tuổi) và đặc biệt nhóm tuổi lao động (15 đến 59 tuổi) có chiều hướng gia tăng, tương ứng là từ 6,5% lên 7,5% ở nhóm tuổi già và từ 52,5% lên 56,5% ở nhóm tuổi lao động. Tuy kết cấu dân số theo độ tuổi trên địa bàn tỉnh đã có biến chuyển tích cực, song vẫn thuộc loại kết cấu dân số trẻ. Một trong những lợi thế của lực lượng lao động ở Lạng Sơn là tỉ lệ trẻ – dưới 40 rất cao – chiếm 74%. Hiện nay 79,3% lao động của tỉnh tập trung ở nông thôn, tạo ra 53,2% giá trị sản phẩm trong tổng GDP của tỉnh.

### *c) Kết cấu dân tộc*

Lạng Sơn là địa bàn cư trú của cộng đồng các dân tộc, trong đó đông nhất là người Nùng, Tày, Kinh, Dao, Hoa, Sán Chay, H'Mông... Theo số liệu điều tra năm 1995, người Nùng chiếm 43,9% tổng số dân, tiếp theo là người Tày (35,6%), người Kinh (15,3%), người Dao (3,5%) người Sán Chay (0,6%), người Hoa (0,4%), người H'Mông (0,2%), còn lại là các dân tộc Thái, Mường, Sán Dìu, ... với số lượng chỉ vài chục hoặc vài trăm người.

- Người Nùng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, không chỉ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cộng đồng dân cư của Lạng Sơn, mà còn của toàn miền núi và trung du Bắc Bộ. Người Nùng có mặt ở khắp các huyện, thị song tập trung đông nhất ở các huyện Hữu Lũng, Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Văn Lãng và thị xã Lạng Sơn. Người Nùng làm ruộng nước thành thạo như người Việt và người Tày, nhưng do địa bàn cư trú của họ là khu vực chuyển tiếp giữa vùng thấp và vùng cao, ruộng nước ít nên nương rẫy với hệ thống ruộng bậc thang đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Người Nùng còn biết làm một số nghề thủ công để cải thiện đời sống gia đình và tạo hàng hóa như dệt, nhuộm vải, rèn đúc, đan lát, làm gốm, làm ngói máng (ngói âm dương).

- Người Tày chiếm vị trí thứ hai trong cộng đồng các dân tộc ở Lạng Sơn. Địa bàn cư trú của người Tày là các thung lũng có nhiều đồng ruộng như lòng chảo Thất Khê (huyện Tràng Định), Bắc Sơn, Bình Gia, hay ở một số huyện như Lộc Bình, Chi Lăng. Kinh nghiệm canh tác ruộng nước của người Tày không thua kém gì người Kinh. Bên cạnh đó,

người Tày còn thạo việc trồng cây công nghiệp (đặc biệt là trồng hồi, thuốc lá), ươm tơ, dệt lụa, nuôi vịt, đào ao thả cá. Một số sản phẩm thủ công do người Tày làm ra được tiêu thụ rộng rãi ở thị trường trong và ngoài nước như bàn ghế bằng tre, trúc.

- Người Kinh đứng hàng thứ 3 trong số các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh với 2 nhóm người có thời gian định cư khác nhau. Nhóm người Kinh có nguồn gốc là con cháu nhà Mạc, hay những tù nhân lưu đầy và con cháu của các phiên thần, quan lại được cử lên Lạng Sơn thuộc những cư dân đầu tiên của tỉnh. Một nhóm khác là những người Kinh từ Hà Tây, Thái Bình lên Lạng Sơn khai hoang theo chương trình phát triển kinh tế miền núi do Nhà nước phát động vào thập kỉ 60. Người Kinh có mặt ở hầu hết các huyện, thị trong tỉnh, nhưng tập trung hơn cả tại các vùng thấp như thị xã Lạng Sơn, các huyện Hữu Lũng và Chi Lăng. Người Kinh có trình độ văn hóa cao, có kinh nghiệm thâm canh lúa nước và cải tạo tự nhiên, khéo léo với nhiều nghề thủ công, chế biến lương thực – thực phẩm, đan lát (từ các nguyên vật liệu tre, nứa, mây, song), sản xuất vật liệu xây dựng, rèn đúc kim loại... Người Kinh sống hòa đồng với các dân tộc khác và đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế và văn hóa của địa phương.

- Người Dao có số lượng không nhiều (3,5% dân số toàn tỉnh) nhưng địa bàn cư trú khá rộng, tại những vùng đồi núi, gần nơi có nước hoặc có điều kiện dẫn nước về bản. Các huyện miền núi Tràng Định, Bắc Sơn, Đình Lập có đông người Dao sống hơn cả. Trước đây, hình thức canh tác chủ yếu của người Dao là du canh, du cư. Ngày nay, người Dao tiếp thu được nhiều nét tiến bộ của các dân tộc cùng chung sống, và chuyển dần sang sống định canh, định cư, xây dựng mô hình kinh tế mới – kinh tế hộ gia đình VACR và kinh tế trang trại với quy mô nhỏ.

- Người Hoa định cư ở các thị trấn của tất cả các huyện (trừ huyện Đình Lập) và ở thị xã Lạng Sơn, song nơi sinh sống đông nhất là phường Hoàng Văn Thụ (thị xã Lạng Sơn), thị trấn Đồng Mỏ (huyện Chi Lăng), thị trấn Lộc Bình (huyện Lộc Bình), thị trấn Na Sầm (huyện Văn Lãng), thị trấn Bình Gia (huyện Bình Gia) và thị trấn Đồng Đăng (huyện Cao Lộc). Phần lớn người Hoa hoạt động kinh doanh buôn bán, một bộ phận nhỏ sống bằng nghề làm vườn, chế biến bánh kẹo, nghề rèn... Người Hoa



ở Lạng Sơn đã tự nguyện gia nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam, gắn bó lợi ích của mình với Tổ quốc Việt Nam và có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế địa phương.

### **3. Phân bố dân cư và quần cư**

#### *a) Mật độ dân cư*

Với số dân 704.642 người (1-4-1999), cư trú trên diện tích 8187,25 km<sup>2</sup>, mật độ dân số của Lạng Sơn là 86 người/km<sup>2</sup>, chỉ bằng trên 1/3 so với mức trung bình của cả nước, 1/2 so với mật độ dân số của vùng Đông bắc và thuộc vào hàng những tỉnh có mật độ dân số thấp của toàn quốc.

#### *b) Sự phân bố dân cư*

Bức tranh phân bố dân cư ở Lạng Sơn thể hiện rất rõ quy luật phân bố phù hợp với điều kiện tự nhiên, sự phát triển của cơ sở hạ tầng và nền kinh tế - xã hội.

Những vùng có mật độ dân số cao thường có vị trí địa lý thuận lợi, địa hình tương đối thấp và bằng phẳng, hệ thống đường giao thông phát triển, là thị trấn, thị xã... như thị xã Lạng Sơn (938 người/km<sup>2</sup> - gấp 11 lần so với mật độ trung bình toàn tỉnh), các huyện Hữu Lũng (136 người/km<sup>2</sup>), Chi Lăng (114 người/km<sup>2</sup>), Cao Lộc (115 người/km<sup>2</sup>). Những huyện có mật độ dân số thấp thuộc vùng có địa hình cao hơn, hệ thống giao thông kém phát triển, đất canh tác ít, chủ yếu là đồi núi, như Tràng Định (58 người/km<sup>2</sup>), Bình Gia (46 người/km<sup>2</sup>), Đình Lập (22 người/km<sup>2</sup>). Ngay trong cùng một đơn vị hành chính, sự phân bố dân cư cũng không đồng đều. Ở thị xã Lạng Sơn, mật độ chung là 938 người/km<sup>2</sup>, song ở phường Đông Kinh là 3492 người/km<sup>2</sup>, phường Hoàng Văn Thụ là 6722 người/km<sup>2</sup>, trong khi ở xã Mai Pha chỉ có 256 người/km<sup>2</sup>, Hoàng Đồng - 318 người/km<sup>2</sup> và xã Quảng Lạc - 131 người/km<sup>2</sup>.

#### *c) Các loại hình quần cư*

Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có hai loại hình quần cư chủ yếu : đô thị (thị xã, thị trấn) và nông thôn.

- Quần cư đô thị : tập trung ở thị xã Lạng Sơn và 14 thị trấn thuộc 10 huyện. Tỷ lệ dân số đô thị còn thấp (18,7%, năm 1999), dưới mức trung bình của cả nước (23,5%), quá trình đô thị hóa còn chậm.

Thị xã Lạng Sơn là đô thị loại 4, với diện tích 79,18km<sup>2</sup> và dân số 74.135 người, tập trung tại 5 phường, 3 xã. Hiện nay, thị xã Lạng Sơn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh.

- Quần cư nông thôn : là hình thức quần cư chủ yếu với 81,3% dân số, tập trung ở 206 xã. Tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất nông, lâm nghiệp và các điều kiện tự nhiên – nhất là địa hình, ở Lạng Sơn có các kiểu quần cư sau :

+ Kiểu quần cư ở chân núi, trên sườn dốc hay những bãi đất rộng dọc theo khe suối. Dân cư quy tụ thành từng điểm với 5 – 7 gia đình hoặc 10 – 15 gia đình, các dân tộc sống xen kẽ, đông nhất là người Nùng, Dao... Nhà cửa chủ yếu là nhà sàn và nửa sàn nửa trệt. Hoạt động sản xuất chủ yếu là làm nương rẫy (trồng lúa nương), trồng cây ăn quả và cây công nghiệp. Kiểu quần cư này phổ biến ở các huyện Bình Gia, Bắc Sơn, Văn Quan, một phần Tràng Định và Văn Lãng.

+ Kiểu quần cư ở sườn đồi, gò tương đối bằng phẳng xen lẫn những thung lũng rộng. Dân cư sống tập trung đông hơn, nhiều nhất là người Tày, Nùng... Nhà ở chủ yếu là nhà trệt, tường bao quanh bằng đất, xen kẽ vẫn còn nhà sàn hay nửa trệt, nửa sàn. Kiểu quần cư này phổ biến ở các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Chi Lăng... Hoạt động sản xuất chính là trồng lúa nước, cây công nghiệp (hồi, đậu tương, thuốc lá), cây ăn quả (đào, mận, lê...), chăn nuôi trâu, bò, lợn và làm nghề thủ công ( đan lát, rèn...).

+ Kiểu quần cư ven sông, trong thung lũng lớn, dân cư sống tập trung đông đúc thành làng, bản với sự góp mặt đầy đủ các dân tộc, nhưng đông nhất là người Kinh, Nùng, Tày, Hoa... Hoạt động sản xuất chính là trồng cây lương thực (lúa, ngô, khoai...), trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi và làm nghề thủ công. Kiểu quần cư này phổ biến ở thị xã Lạng Sơn, các huyện Lộc Bình, Chi Lăng, Hữu Lũng.

+ Kiểu quần cư ven các trục đường giao thông : dân cư sống tập trung và trải dài theo những trục giao thông lớn, tạo thành làng, xóm. Do vị trí

địa lí giao thông thuận lợi nên ngoài sản xuất nông nghiệp, dân cư ở đây còn làm nghề thủ công, dịch vụ.

#### **4. Giáo dục, y tế**

##### *a) Giáo dục*

Hệ thống giáo dục của tỉnh Lạng Sơn tương đối hoàn chỉnh, từ nhà trẻ, mẫu giáo, đến các trường phổ thông và các trường chuyên nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 3 trường chuyên nghiệp với tổng số 3224 học sinh. Số trường mẫu giáo và phổ thông ngày càng tăng. Cho tới năm học 1999 – 2000, Lạng Sơn có 192,7 nghìn học sinh phổ thông (trong đó có 12,4 nghìn học sinh trung học phổ thông), đang theo học tại 12 trường trung học phổ thông, 6 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 294 trường tiểu học và trung học cơ sở.

Trình độ dân trí và học vấn của dân cư nếu so với mặt bằng chung của cả nước thì còn thấp và không đồng đều giữa cộng đồng các dân tộc. Tỷ lệ biết đọc, biết viết hiện nay là 90% (cả nước là 91,1%) ; số năm đi học trung bình là 5,5 (cả nước là 6,2). Song tỷ lệ biết chữ của người Kinh, Hoa và Tày khá cao (95% đối với người Kinh và người Hoa, 92% với người Tày), còn các dân tộc khác, chỉ tiêu này thấp hơn : người Nùng – 84%, người Dao – 30%.

##### *b) Y tế*

Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã có sự chuyển biến tích cực. Trước năm 1990, ngành y tế thiếu thốn và xuống cấp nghiêm trọng ; từ năm 1994, tỉnh đã xóa xong số xã trắng về y tế, 100% xã có trạm y tế và 90% thôn bản có cán bộ y tế. Tuy nhiên sự hoạt động của các cơ sở y tế và cán bộ y tế còn nhiều hạn chế. Cho đến nay toàn tỉnh có 13 bệnh viện, 23 phòng khám đa khoa khu vực và 150 trạm y tế với tổng số 1445 giường bệnh và một đội ngũ cán bộ y tế gồm 1969 người, trong đó có 395 bác sĩ, 182 dược sĩ cao cấp. Chỉ số về mức độ đảm bảo y tế trên một vạn dân của tỉnh Lạng Sơn nhìn chung còn thấp. Số thầy thuốc trên 1 vạn dân là 27,5 ; số giường bệnh trên 1 vạn dân là 20,1.

#### **5. Truyền thống lịch sử – văn hóa**

Tên xứ Lạng đã xuất hiện trước khi tỉnh Lạng Sơn chính thức được thành lập (1831) gắn một thế kỉ. Hai tiếng "xứ Lạng" được ghi vào sử

sách và tâm khảm người dân đất Việt từ xa xưa. Xứ Lạng không những có vị trí địa lí, đầu mối giao lưu thuận lợi của vùng biên giới phía Bắc mà còn là miền đất giàu đẹp có tài nguyên, sản vật phong phú.

Trên mảnh đất Lạng Sơn, các nhà khoa học đã tìm thấy những di chỉ khảo cổ cách đây hàng vạn năm, đó là những dấu tích xưa nhất của con người trên đất nước ta... Với nền văn hóa Bắc Sơn, xứ Lạng đã góp phần đánh dấu vào bước phát triển của lịch sử dân tộc.

Lạng Sơn còn nổi tiếng với truyền thống chống giặc ngoại xâm, bảo vệ biên cương vùng Đông Bắc đất nước. Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang đã đè bẹp ý chí xâm lược của nhà Minh, ngày nay tại khu di tích Chi Lăng còn lưu lại 52 điểm di tích. Truyền thống lịch sử chống thực dân Pháp còn ghi lại cho các thế hệ sau qua rất nhiều di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc và thắng cảnh như cụm Nhị – Tam Thanh ở thị xã Lạng Sơn, Quần thể khu di tích cách mạng Bắc Sơn (huyện Bắc Sơn), Khu di tích chiến tranh đường 4 (huyện Đình Lập), Nhà lưu niệm những người con ưu tú của Lạng Sơn như Hoàng Văn Thụ (huyện Văn Quan) và Lương Văn Tri (huyện Văn Lãng).

Xứ Lạng còn nổi tiếng với nhiều sản vật : phở chua, phở vịt quay được ăn kèm với măng chua ngâm ớt, tỏi, mắc mật ; bánh cuốn trứng ăn nóng, vịt quay Thất Khê và thịt lợn quay thị xã Lạng Sơn. Không chỉ có nhiều món ăn ngon, hợp khẩu vị, xứ Lạng còn có nhiều loại quả ngon có tiếng : đào (Mẫu Sơn), mơ (Tràng Định), mận (Bình Gia), lê (Thất Khê), quýt (Bắc Sơn), hồng (Bảo Lâm), na (Chi Lăng)...

## **IV – KINH TẾ**

### **1. Nhận định chung**

Xuất phát từ một nền kinh tế kém phát triển, mang tính tự cấp tự túc, cơ sở vật chất kĩ thuật không có gì đáng kể, từ đầu thập kỉ 90 đến nay nền kinh tế của tỉnh Lạng Sơn đã có những chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, cùng với sự đổi mới về cơ chế và chính sách của Nhà nước.

Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm thời kì 1991 – 1999 là 9,5% (mức bình quân của cả nước là khoảng 8,5%).

địa lí giao thông thuận lợi nên ngoài sản xuất nông nghiệp, dân cư ở đây còn làm nghề thủ công, dịch vụ.

#### **4. Giáo dục, y tế**

##### *a) Giáo dục*

Hệ thống giáo dục của tỉnh Lạng Sơn tương đối hoàn chỉnh, từ nhà trẻ, mẫu giáo, đến các trường phổ thông và các trường chuyên nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 3 trường chuyên nghiệp với tổng số 3224 học sinh. Số trường mẫu giáo và phổ thông ngày càng tăng. Cho tới năm học 1999 – 2000, Lạng Sơn có 192,7 nghìn học sinh phổ thông (trong đó có 12,4 nghìn học sinh trung học phổ thông), đang theo học tại 12 trường trung học phổ thông, 6 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 294 trường tiểu học và trung học cơ sở.

Trình độ dân trí và học vấn của dân cư nếu so với mặt bằng chung của cả nước thì còn thấp và không đồng đều giữa cộng đồng các dân tộc. Tỷ lệ biết đọc, biết viết hiện nay là 90% (cả nước là 91,1%) ; số năm đi học trung bình là 5,5 (cả nước là 6,2). Song tỷ lệ biết chữ của người Kinh, Hoa và Tày khá cao (95% đối với người Kinh và người Hoa, 92% với người Tày), còn các dân tộc khác, chỉ tiêu này thấp hơn : người Nùng – 84%, người Dao – 30%.

##### *b) Y tế*

Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã có sự chuyển biến tích cực. Trước năm 1990, ngành y tế thiếu thốn và xuống cấp nghiêm trọng ; từ năm 1994, tỉnh đã xóa xong số xã trắng về y tế, 100% xã có trạm y tế và 90% thôn bản có cán bộ y tế. Tuy nhiên sự hoạt động của các cơ sở y tế và cán bộ y tế còn nhiều hạn chế. Cho đến nay toàn tỉnh có 13 bệnh viện, 23 phòng khám đa khoa khu vực và 150 trạm y tế với tổng số 1445 giường bệnh và một đội ngũ cán bộ y tế gồm 1969 người, trong đó có 395 bác sĩ, 182 dược sĩ cao cấp. Chỉ số về mức độ đảm bảo y tế trên một vạn dân của tỉnh Lạng Sơn nhìn chung còn thấp. Số thầy thuốc trên 1 vạn dân là 27,5 ; số giường bệnh trên 1 vạn dân là 20,1.

#### **5. Truyền thống lịch sử – văn hóa**

Tên xứ Lạng đã xuất hiện trước khi tỉnh Lạng Sơn chính thức được thành lập (1831) gần một thế kỉ. Hai tiếng "xứ Lạng" được ghi vào sử

Cơ cấu kinh tế của Lạng Sơn đang có sự chuyển dịch đáng kể, mặc dù nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh.

Về cơ cấu ngành, xu thế tăng tỉ trọng của công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, giảm tỉ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp thể hiện rất rõ trong những năm gần đây. Năm 1999, GDP của Lạng Sơn đạt 2008,7 tỉ đồng (theo giá thực tế), trong đó khu vực dịch vụ là 697,5 tỉ đồng (34,7%), công nghiệp và xây dựng là 243,5 tỉ đồng (12,1%), nông, lâm, ngư nghiệp là 1067,7 tỉ đồng (53,2%).

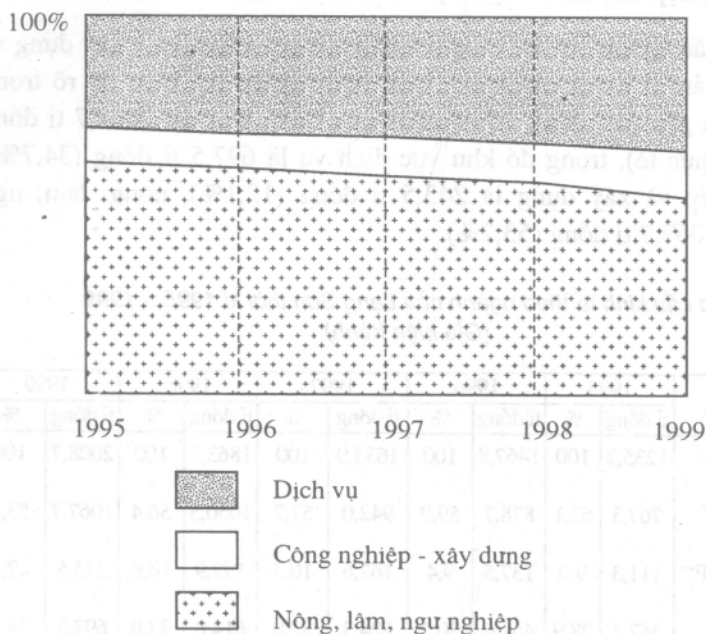
*Cơ cấu kinh tế theo ngành của Lạng Sơn thời kì 1995 – 1999  
(Giá hiện hành)*

| Các ngành                | 1995    |      | 1996    |      | 1997    |      | 1998    |      | 1999    |      |
|--------------------------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|
|                          | tỉ đồng | %    | tỉ đồng | %    | tỉ đồng | %    | tỉ đồng | %    | tỉ đồng | %    |
| GDP                      | 1235,7  | 100  | 1467,8  | 100  | 1633,9  | 100  | 1863,2  | 100  | 2008,7  | 100  |
| – Nông, lâm, ngư nghiệp  | 767,3   | 62,1 | 878,7   | 59,9 | 942,0   | 57,7 | 1050,5  | 56,4 | 1067,7  | 53,2 |
| – Công nghiệp – xây dựng | 111,3   | 9,0  | 137,5   | 9,4  | 167,6   | 10,3 | 197,9   | 10,6 | 243,5   | 12,1 |
| – Dịch vụ                | 357,1   | 28,9 | 451,6   | 30,7 | 524,3   | 32,0 | 614,8   | 33,0 | 697,5   | 34,7 |

Về cơ cấu thành phần kinh tế, thời gian qua, vai trò của khu vực kinh tế Nhà nước ở Lạng Sơn luôn luôn chiếm vị trí quan trọng trong việc tạo ra tổng sản phẩm nội tỉnh, trong đó phần quốc doanh địa phương có xu hướng tăng lên. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tuy có những đóng góp nhất định, nhưng còn rất khiêm tốn và không ổn định. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là kinh tế cá thể đã khai thác, phát huy nội lực và đóng góp rất lớn cho nền kinh tế.

Sự phát triển kinh tế tuy đã đạt được nhiều tiến bộ, nhưng chưa làm thay đổi đáng kể đời sống dân cư. Thu nhập bình quân đầu người một năm tuy tăng liên tục từ 1,8 triệu đồng năm 1995 lên 2,3 triệu đồng năm 1997 và 2,8 triệu đồng năm 1999, song vẫn chỉ bằng 80% mức bình quân cả nước.

## CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA LẠNG SON



### 2. Nông nghiệp

Nông nghiệp là một ngành trọng yếu của tỉnh. Năm 1999, với 81,3% dân số sống ở nông thôn, chiếm 80% tổng lao động, tạo ra 53,2% tổng sản phẩm trong tỉnh, ngành nông nghiệp không chỉ là nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm, là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp và nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho địa phương mà còn góp phần quyết định đời sống của phần lớn dân cư, giải quyết việc làm và tạo thu nhập cho họ. Nhờ có sự phát triển của sản xuất nông nghiệp trong những năm gần đây, nên đã tạo ra sự ổn định kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống và mở ra bước phát triển mới cho nền kinh tế Lạng Sơn.

Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt giữ vai trò chủ yếu, tuy đang diễn ra xu thế chuyển dịch, giảm bớt tỉ trọng của trồng trọt, tăng dần tỉ trọng của chăn nuôi và dịch vụ, song còn rất chậm.

*Cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá trị sản xuất thời kì 1996 – 1999*

| Năm  | Tổng số | Chia ra    |           |         |
|------|---------|------------|-----------|---------|
|      |         | Trồng trọt | chăn nuôi | Dịch vụ |
| 1996 | 100,0   | 74,9       | 25,0      | 0,1     |
| 1997 | 100,0   | 74,6       | 25,2      | 0,2     |
| 1998 | 100,0   | 73,6       | 26,3      | 0,1     |
| 1999 | 100,0   | 72,9       | 26,7      | 0,4     |

*a) Ngành trồng trọt*

Ngành trồng trọt giữ vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chiếm 72,9% GDP của toàn ngành nông nghiệp, quyết định sự phát triển của các ngành chăn nuôi, dịch vụ. Theo tài liệu thống kê về cơ cấu diện tích của toàn tỉnh (có đến 1-10-1999), tổng diện tích nông nghiệp là 108.666,8 ha, chiếm 13,3% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh, trong đó đất trồng cây hàng năm là 52.510 ha, chiếm 48,3%, đất trồng cây lâu năm là 29.236,8 ha, chiếm 26,9%, đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi là 24.240 ha, chiếm 22,3% và đất vườn tạp là 2680 ha, chiếm 2,5%.

- *Cây lương thực* chiếm ưu thế trong ngành trồng trọt, với 82,5% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm. Diện tích trồng cây lương thực ngày càng mở rộng, từ 61.830 ha năm 1990 lên 62.848 ha năm 1995 và đạt 63.008 ha năm 1999. Sản lượng lương thực cùng thời kì này đã tăng lên 1,3 lần, nhờ kết quả chuyển đổi giống cây trồng, nhất là lựa chọn giống lúa thích hợp, cho năng suất cao, chất lượng tốt, đầu tư thêm kĩ thuật và phân bón. Sản lượng lương thực từ 146 nghìn tấn năm 1990 lên 178 nghìn tấn năm 1995 và đạt trên 196 nghìn tấn năm 1999. Bình quân lương thực đầu người của tỉnh cũng thay đổi từ 262 kg/người năm 1995 lên 274 kg/người năm 1999, tuy so với mức bình quân chung của cả nước (400 kg/người) chỉ bằng gần 70%, nhưng đây cũng là sự nỗ lực lớn của ngành nông nghiệp ở một tỉnh miền núi Bắc Bộ.

+ *Cây lúa* là cây trồng chủ yếu trong các cây lương thực. Diện tích gieo trồng lúa chiếm 72% tổng diện tích gieo trồng và 76% tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh. Ở Lạng Sơn, cây lúa được cấy trên diện tích



ruộng hai vụ, ruộng một vụ và đất nương rẫy. Diện tích trồng lúa trong nhiều năm không tăng, song do năng suất lúa tăng lên đáng kể, nhất là năng suất vụ đông xuân nên sản lượng lúa ngày càng lớn.

*Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm của tỉnh Lạng Sơn*

| Năm  | Diện tích (nghìn ha) | Năng suất (tạ/ha) | Sản lượng (nghìn tấn) |
|------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| 1990 | 45,9                 | 26,1              | 120,0                 |
| 1992 | 43,7                 | 22,8              | 99,8                  |
| 1995 | 45,7                 | 30,7              | 140,6                 |
| 1997 | 47,2                 | 32,6              | 154,0                 |
| 1999 | 45,5                 | 32,8              | 149,3                 |

Các huyện có diện tích lúa cả năm cao nhất (1999) là Hữu Lũng (6444 ha), Lộc Bình (6150 ha), Tràng Định (5582 ha), Cao Lộc (4856 ha) và Chi Lăng (4402 ha). Về năng suất lúa, đứng đầu là các huyện Hữu Lũng (38,9 tạ/ha), Bắc Sơn (38,3 tạ/ha), Bình Gia (37,8 tạ/ha). Năng suất lúa bình quân toàn tỉnh (năm 1999) thấp hơn mức trung bình của toàn vùng Đông Bắc (37,3 tạ/ha) và toàn quốc (41 tạ/ha). Về sản lượng lúa cả năm, Hữu Lũng là huyện có sản lượng lúa cao nhất (24.337 tấn), rồi đến Lộc Bình (19.904 tấn), Tràng Định (19.180 tấn), Cao Lộc (16.027 tấn) v.v... Thị xã Lạng Sơn (3316 tấn) và huyện Đình Lập (4708 tấn) có sản lượng lúa thấp nhất. Sản lượng lúa cả năm bình quân theo đầu người qua các năm có sự dao động ở mức trên dưới 210 kg/đầu người. Huyện có sản lượng lúa bình quân đầu người cao nhất là Tràng Định (317,8 kg/người), Lộc Bình (261,5 kg/người), Bình Gia (235 kg/người), Bắc Sơn (230 kg/người), Cao Lộc (226 kg/người) và Hữu Lũng (220,3 kg/người).

Trong cơ cấu sản xuất lúa của tỉnh Lạng Sơn thì lúa mùa chiếm ưu thế cả về diện tích (75% diện tích) lẫn sản lượng (65% sản lượng lúa cả năm). Lúa đông xuân tuy diện tích không lớn, nhưng lại cho năng suất khá cao (44,7 tạ/ha so với 29,2 tạ/ha lúa mùa năm 1999). Xu thế phát triển của cây lúa ở Lạng Sơn trong thời gian tới là tăng sản lượng, dựa chủ yếu vào việc thâm canh tăng năng suất nhờ sử dụng những giống mới, những tiến bộ trong công tác thủy lợi, cải tiến kỹ thuật canh tác. Bên cạnh đó, tỉnh còn chủ trương giảm diện tích lúa nương để trồng rừng

và các loại cây công nghiệp, chuyển bớt diện tích lúa vụ mùa (do thiếu nước) sang trồng các cây khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ Cây hoa màu được trồng ở Lạng Sơn là ngô, sắn, khoai lang nhằm giải quyết một phần lương thực cho người, chế biến và làm thức ăn trong chăn nuôi. Diện tích cây màu bình quân hàng năm thời kì 1990 – 1999 là 17.000 ha, chiếm 28% tổng diện tích gieo trồng cây lương thực và 24% tổng sản lượng lương thực quy thóc.

*Diện tích và sản lượng hoa màu*

| Năm  | Diện tích (ha) | Sản lượng quy thóc (tấn) |
|------|----------------|--------------------------|
| 1990 | 15.861         | 25.931                   |
| 1992 | 14.911         | 26.280                   |
| 1995 | 17.173         | 37.663                   |
| 1997 | 18.031         | 44.642                   |
| 1999 | 17.525         | 47.091                   |

• Cây ngô đứng đầu trong các cây hoa màu ở Lạng Sơn. Diện tích trồng ngô hàng năm khoảng 10.000 ha, chiếm 60% tổng diện tích cây màu, và sản lượng bình quân thời kì 1995 – 1999 là gần 28.000 tấn/năm, chiếm 68% sản lượng màu quy thóc.

Trước kia ngô được trồng nhiều ở bãi ven sông, vườn nhà và trên nương rẫy (nhiều nhất là ở các huyện Chi Lăng, Bắc Sơn, Tràng Định).

Ngày nay, việc trồng ngô ở địa phương đã có sự thay đổi quan trọng, ngô được gieo trồng tập trung trên đất ruộng một vụ thiếu nước và trên đất bãi. Các giống ngô lai cho năng suất cao đã thay thế các giống ngô địa phương, kĩ thuật canh tác và thâm canh tiến bộ cũng được áp dụng. Ngô trồng vụ đông xuân cho năng suất cao hơn vụ hè thu, nên đang được triển khai trên diện rộng.

*Diện tích, năng suất và sản lượng ngô cả năm*

| Năm  | Diện tích (ha) | Năng suất (tạ/ha) | Sản lượng (tấn) |
|------|----------------|-------------------|-----------------|
| 1995 | 10.286         | 21,4              | 22.007          |
| 1996 | 10.670         | 25,3              | 27.029          |
| 1997 | 10.553         | 27,0              | 28.560          |
| 1998 | 10.117         | 29,0              | 29.320          |
| 1999 | 10.594         | 30,4              | 32.243          |

Hiện tại, ngô được trồng nhiều ở các huyện Bắc Sơn (2318 ha), Chi Lăng (2054 ha), Hữu Lũng (1520 ha), Tràng Định (837 ha) và Văn Quan (817 ha). Về sản lượng cả năm, các huyện đứng đầu là Chi Lăng (6870 tấn), Bắc Sơn (6089 tấn), Hữu Lũng (3843 tấn), Tràng Định (3199 tấn) và Lộc Bình (3068 tấn). Các huyện này chiếm 71,5% sản lượng ngô toàn tỉnh. Năng suất ngô (năm 1999) cao nhất thuộc các huyện Lộc Bình (39 tạ/ha), Tràng Định (38,7 tạ/ha), Chi Lăng (33,4 tạ/ha), Cao Lộc (31,6 tạ/ha). Vùng ngô tập trung nhất của tỉnh nằm ở các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng và Hữu Lũng.

- Ngoài cây ngô ra, cây sắn và cây khoai lang cũng được triển khai trên các diện tích trồng cây hàng năm. Diện tích trồng sắn dao động trong khoảng trên dưới 4000 ha và sản lượng đạt trung bình 30 nghìn tấn. Các huyện có diện tích trồng sắn lớn nhất là Hữu Lũng (1400 ha), Bình Gia (481 ha), Chi Lăng (417 ha) và Tràng Định (350 ha). Sản lượng cao nhất thuộc về các huyện Hữu Lũng (9585 tấn), Chi Lăng (3766 tấn) và Tràng Định (3220 tấn). Diện tích trồng khoai lang so với ngô và sắn thấp hơn nhiều (2630 ha, năm 1999), đạt 13.429 tấn. Các huyện có diện tích và sản lượng khoai lớn là Lộc Bình, Văn Quan, Cao Lộc và Tràng Định.

#### – Cây thực phẩm, rau quả

Diện tích cây thực phẩm hiện nay của Lạng Sơn chiếm 5,5% diện tích gieo trồng cây hàng năm (4911 ha), trong đó riêng cây rau chiếm 4,2% (3198 ha). Ở Lạng Sơn, rau xanh được trồng quanh năm, mùa nào thức ấy. Mùa xuân – hạ có đậu đũa, dưa chuột, bí, bầu, mướp; mùa thu – đông có xu hào, bắp cải, cà rốt, đậu Hà Lan, cải trắng, cải xanh, củ cải... Những vùng trồng rau chủ yếu của tỉnh là thị xã Lạng Sơn, các xã Mai Pha, Gia Cát, Tân Liên, Hợp Thành (huyện Cao Lộc), xã Đồng Bục (huyện Lộc Bình), thị trấn Đồng Đăng và thị trấn Thất Khê.

#### – Cây công nghiệp hàng năm

Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu của Lạng Sơn là thuốc lá đậu tương, lạc, mía và gừng. Là một tỉnh có tiềm năng rất lớn để mở rộng quy mô sản xuất nhưng cây công nghiệp hàng năm chưa được chú ý đúng mức. Quỹ đất canh tác còn khá nhiều, khí hậu thích hợp, thị trường

tiêu thụ khá lớn là những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp ở nhiều vùng của Lạng Sơn.

+ Đỗ tương là cây công nghiệp hàng năm có quy mô khá lớn, được trồng ở hầu hết các huyện, thị. Vùng sản xuất đỗ tương tập trung, có quy mô sản xuất hàng hóa lớn là các huyện Hữu Lũng, Văn Quan, Cao Lộc, Chi Lăng, Bắc Sơn.

+ Cây lạc chiếm diện tích đáng kể trong số các cây công nghiệp hàng năm của tỉnh. So với những năm đầu của thập kỉ 90, cây lạc đã được tăng lên cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Huyện đứng đầu về diện tích và sản lượng là Hữu Lũng, Bắc Sơn và Chi Lăng.

+ Thuốc lá ở Lạng Sơn nổi tiếng là thơm, ngon, sợi vàng. Nghề trồng thuốc lá là tập quán lâu đời của nông dân ở các huyện Cao Lộc, Thất Khê và thị xã Lạng Sơn... Diện tích trồng thuốc lá của Lạng Sơn không ổn định, từ năm 1997 trở lại đây duy trì ở mức 3200 ha. Trước đây giống cây thuốc lá được nhập về từ Trung Quốc, hiện nay, tỉnh đã nhập về giống của Pháp có chất lượng và năng suất cao hơn. Vùng trồng thuốc lá chủ yếu là Bắc Sơn, Lộc Bình và Chi Lăng.

+ Cây mía nhìn chung có sự giảm sút cả về diện tích và sản lượng. Các huyện trồng nhiều mía là Lộc Bình, Bắc Sơn và Hữu Lũng.

- Các loại cây công nghiệp lâu năm, cây đặc sản và cây ăn quả thuộc nhóm cây dài ngày. Hiện nay diện tích đất trồng cây dài ngày chiếm 26,9% tổng diện tích đất nông nghiệp, nhưng quy mô sản xuất của các loại cây này còn hạn chế, những ưu thế về điều kiện tự nhiên chưa được phát huy. Năm 1999, trong các cây lâu năm thì cây công nghiệp chiếm 918 ha, cây ăn quả 8197 ha, ngoài ra tỉnh còn dành diện tích rất lớn để trồng các cây đặc sản như hồi (khoảng trên 10.000 ha), trẩu (khoảng 100 ha) và sô.

+ Cây chè là một trong số những cây công nghiệp dài ngày được phát triển trên các vùng đồi, núi thấp của tỉnh Lạng Sơn. Diện tích trồng chè trong thời gian gần đây đã được mở rộng, từ 645 ha năm 1995 lên 775 ha năm 1999 và sản lượng chè cũng tăng lên đáng kể từ 1850 tấn năm 1995 lên 2367 tấn năm 1999. Vùng chè chính của tỉnh nằm ở các huyện Hữu Lũng và Đình Lập.

+ Cây hồi là cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao. Lạng Sơn là một trong những tỉnh đứng đầu cả nước về quy mô diện tích và chất lượng sản phẩm hồi. Khả năng mở rộng diện tích còn rất lớn. Hiện nay có khoảng 12.000 ha hồi, trong đó 10.000 ha có khả năng thu hoạch.

+ Cây ăn quả ở tỉnh Lạng Sơn rất phong phú và đa dạng, từ cây nhiệt đới đến cận nhiệt và ôn đới, do sự đa dạng của địa hình và đất đai, sự đặc thù về khí hậu. Những cây đặc sản tiêu biểu cho vùng đất này là đào Mẫu Sơn (gần 70 ha), na Chi Lăng (820 ha), hồng Bảo Lâm, Thạch Đạm (450 ha), quýt Bắc Sơn (trên 1600 ha). Nhu cầu về hoa quả trên thị trường ngày càng nhiều do mức sống của nhân dân tăng lên, nên việc trồng cây ăn quả, cải tạo vườn tạp thành các vùng cây tập trung đang được khuyến khích.

#### *b) Ngành chăn nuôi*

Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh, ngành chăn nuôi chiếm 26,7% giá trị sản xuất. Chăn nuôi được phát triển chủ yếu trong các hộ gia đình với các giống vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Ngoài ra còn một số ít ngựa, dê, ong và cá. Chăn nuôi gia súc, gia cầm đa phần dựa vào các đồng cỏ tự nhiên (Lạng Sơn có 24.240 ha đất đồng cỏ, chiếm 22,3% đất nông nghiệp) và các phụ phẩm của ngành trồng trọt, ít có sự tác động của khoa học kỹ thuật.

*Số lượng đàn gia súc, gia cầm của Lạng Sơn (nghìn con)*

| Năm  | Trâu  | Bò   | Lợn   | Ngựa, dê | Gia cầm |
|------|-------|------|-------|----------|---------|
| 1990 | 180,0 | 29,0 | 194,3 | 12,7     | 1611,1  |
| 1992 | 188,6 | 31,9 | 195,9 | 9,6      | 2823,9  |
| 1995 | 196,4 | 32,4 | 219,8 | 15,4     | 3199,1  |
| 1997 | 204,4 | 36,2 | 232,3 | 13,4     | 2378,9  |
| 1999 | 218,2 | 43,0 | 257,2 | 9,8      | 2556,0  |

Tốc độ tăng trưởng GDP của ngành chăn nuôi thời kỳ 1990 – 1999 là 6%, còn tốc độ tăng bình quân đàn gia súc, gia cầm của Lạng Sơn có khác nhau : đàn trâu tăng 2,2%, đàn bò tăng 4,5%, đàn lợn tăng 3,2%, đàn ngựa, dê giảm 0,1%, gia cầm tăng 8,1%.

+ Trâu, bò được chăn nuôi ở Lạng Sơn chủ yếu để lấy sức kéo và phân bón. Đàn trâu, bò tăng nhanh trong những năm gần đây. Với 218,2 nghìn con trâu (năm 1999), đàn trâu của Lạng Sơn đứng đầu trong các tỉnh vùng Đông Bắc và đứng thứ hai trong số 61 tỉnh, thành phố (chỉ sau Nghệ An – 261,2 nghìn con). Trâu được nuôi tập trung ở các huyện Hữu Lũng, Tràng Định, Lộc Bình. Bò phát triển ở các huyện Đình Lập, Chi Lăng, Văn Quan và Bình Gia, mỗi huyện nuôi từ 5 đến 7 nghìn con.

+ Chăn nuôi lợn và gia cầm phổ biến trong các hộ gia đình ở khắp các huyện, cả ở vùng thấp lẫn vùng cao, trong các hộ của người Kinh cũng như các hộ người Tày, Nùng, Dao và các dân tộc khác. Các huyện có đàn lợn đông nhất là Hữu Lũng (48 nghìn con), Lộc Bình (33,1 nghìn con), Tràng Định (26,6 nghìn con).

### c) Lâm nghiệp

Đây là ngành kinh tế quan trọng, gắn bó với đời sống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Đóng góp của lâm nghiệp trong GDP của tỉnh hiện nay là 18%, và chiếm 33,4% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Hoạt động lâm nghiệp được thực hiện trên phạm vi 29,7% diện tích tự nhiên toàn tỉnh và còn có thể triển khai trên 31,8% diện tích đất có khả năng lâm nghiệp nhưng chưa được sử dụng.

*Một số tiêu chí về lâm nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kì 1995 – 1999*

| Tiêu chí                                         | 1995  | 1996  | 1997   | 1998   | 1999   |
|--------------------------------------------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1. Giá trị sản xuất (tỉ đồng - Giá so sánh 1994) | 214,4 | 230,5 | 246,5  | 261,9  | 290,4  |
| 2. Diện tích rừng trồng (ha)                     | 9171  | 9713  | 11.173 | 14.616 | 19.633 |
| 3. Khai thác gỗ tròn (nghìn m <sup>3</sup> )     | 46,0  | 68,2  | 67,2   | 65,3   | 70,0   |
| 4. Khai thác củi (nghìn ste)                     | 3000  | 1100  | 2163   | 1343   | 1269   |
| 5. Khai thác tre, luồng (nghìn cây)              | 2150  | 950   | 3903   | 4200   | 4500   |

Theo số liệu thống kê, cho đến ngày 31-12-1999 toàn tỉnh Lạng Sơn có 184 nghìn ha rừng tự nhiên và 59.314 ha rừng trồng. Rừng tự nhiên phát triển trên vùng núi với quy mô lớn nhưng đang bị khai thác và chặt phá nhiều. Rừng trồng tập trung nhất ở các huyện Lộc Bình, Đình Lập, Cao Lộc, Chi Lăng, Hữu Lũng với các loại vầu, nứa, giang, tre, trúc,

mai. Lạng Sơn còn có rừng đặc sản với các loại cây nổi tiếng như hồi, trẩu, sỡ, trám...

Khai thác lâm sản là hoạt động lâm nghiệp chủ yếu ở Lạng Sơn. Song hoạt động này chưa được chú ý đầy đủ và chưa đi đôi với việc bảo vệ, chăm sóc và tái tạo rừng. Khối lượng gỗ tròn khai thác mỗi năm ngày một tăng, từ 46 nghìn m<sup>3</sup> năm 1995 lên 70 nghìn m<sup>3</sup> năm 1999. Ngoài ra, hàng năm ngành lâm nghiệp còn khai thác khoảng 1,3 triệu ste củi và trên 4 triệu cây tre, luồng.

Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh đã hình thành các vùng lâm sinh tập trung như vùng gỗ lớn ở các huyện Bình Gia, Bắc Sơn, Văn Lãng, Tràng Định; vùng gỗ trụ mỏ ở các huyện Đình Lập, Lộc Bình, Cao Lộc; vùng rừng đặc sản ở các huyện Văn Quan, Cao Lộc.

### 3. Công nghiệp

Công nghiệp được coi là động lực để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập cho cả tỉnh. Lạng Sơn có nhiều lợi thế để phát triển công nghiệp, song hiện tại ngành này còn chiếm vị trí nhỏ bé và phát triển chậm.

#### a) Giá trị sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp của Lạng Sơn mỗi năm một tăng, từ khi Nhà nước chuyển sang quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường. Thời kì 1990 – 1994, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh là 4,5%/năm. Thời kì 1995 – 1999, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, đạt 10,6%/năm.

Về cơ cấu ngành, dựa vào thế mạnh sẵn có của mình, Lạng Sơn tập trung vào một số ngành công nghiệp sau: nhóm ngành khai thác mỏ (chiếm 21,4% giá trị sản xuất toàn ngành, năm 1999) có khai thác khoáng sản như than, đá các loại, kim loại đen và màu; nhóm ngành công nghiệp chế biến (chiếm 69% giá trị toàn ngành) có chế biến nông, lâm sản, công nghiệp cơ khí và hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng. Về giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (tiểu, thủ công nghiệp) chiếm vị trí quan trọng với 39,5%, tiếp theo đến công nghiệp quốc doanh trung ương (36,7%) và quốc doanh địa phương (23,8%).

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 3975 cơ sở sản xuất công nghiệp (1999), trong đó có 11 xí nghiệp quốc doanh (3 do trung ương và 8 do địa phương quản lý). Số còn lại là các cơ sở ngoài quốc doanh, mà phần lớn là các hộ cá thể (3951 cơ sở). Hoạt động công nghiệp đã thu hút 8877 lao động, trong đó có 1881 lao động quốc doanh (899 lao động quốc doanh trung ương, 982 lao động quốc doanh địa phương) và 6996 lao động ngoài quốc doanh. Các cơ sở công nghiệp hiện nay hoạt động trong điều kiện thiết bị kỹ thuật, công nghệ lạc hậu, được xây dựng cách đây 20 – 30 năm, sản phẩm làm ra chủ yếu tiêu thụ trong nước.

*Một số sản phẩm công nghiệp chính của Lạng Sơn*

| Sản phẩm      | Đơn vị tính | 1995   | 1996   | 1997   | 1998   | 1999   |
|---------------|-------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| – Than sạch   | 1000 tấn    | 139,4  | 146    | 128    | 113    | 62,6   |
| – Đá các loại | 1000 tấn    | 252,0  | 179    | 212    | 246    | 401    |
| – Gạch        | 1000 viên   | 50.839 | 58.132 | 69.047 | 74.811 | 82.119 |
| – Vôi         | 1000 tấn    | 19,0   | 20,5   | 22,7   | 24,0   | 22,0   |
| – Ngói        | 1000 viên   | 16,8   | 467,6  | 528,0  | 487,0  | 284    |
| – Xi măng     | 1000 tấn    | 16,8   | 44,6   | 66,2   | 89,0   | 106,3  |
| – Thuốc lá    | 1000 bao    | 4100   | 3415   | 2800   | 1470   | 2400   |

#### *b) Các ngành công nghiệp chủ yếu*

Dựa vào tiềm năng và lợi thế của mình, công nghiệp Lạng Sơn phát triển mạnh bốn nhóm ngành mũi nhọn, đó là công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản ; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ; công nghiệp chế biến nông, lâm sản và công nghiệp cơ khí – hàng tiêu dùng.

– Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản hiện nay chiếm 58,6% tổng giá trị sản lượng công nghiệp, được phát triển dựa vào nguồn tài nguyên của địa phương, trong đó nổi bật là than và đá vôi.

+ Khai thác than : Lạng Sơn có mỏ than nâu ở Na Dương (huyện Lộc Bình) với trữ lượng khoảng 100 triệu tấn, nhưng nhiệt lượng thấp (khoảng 4000 kcal/kg), hàm lượng lưu huỳnh cao (6%). Tại mỏ than này có xí nghiệp than Na Dương, 1 trong 3 xí nghiệp thuộc công nghiệp quốc doanh trung ương của tỉnh. Xí nghiệp có 611 lao động, thiết bị và



máy móc lạc hậu, chủ yếu là khai thác thủ công, bán cơ giới. Do chất lượng than thấp nên thị trường tiêu thụ hạn chế, chủ yếu phục vụ sản xuất xi măng ở địa phương. Sản lượng than sạch thời kì 1995 – 1999 là gần 120 nghìn tấn/năm.

+ Khai thác đá vôi, gồm có đá vôi xây dựng ở huyện Chi Lăng và đá vôi xi măng ở thị xã Lạng Sơn. Xí nghiệp đá Đồng Mỏ do trung ương quản lí là cơ sở khai thác đá lớn nhất của tỉnh. Sản lượng đá hàng năm trên 100 nghìn m<sup>3</sup> chiếm 40,4% sản lượng toàn tỉnh. Ngoài ra, còn có 174 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương và ngoài quốc doanh tham gia khai thác đá.

– Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chiếm khoảng 25 – 30% tổng giá trị sản lượng toàn ngành với sản phẩm chính là xi măng, gạch ngói, đá vôi với số lượng lớn và mức tăng trưởng hàng năm tương đối cao như gạch từ 51 triệu viên năm 1995 lên 82 triệu viên năm 1999, xi măng từ 16,8 nghìn tấn lên 106,3 nghìn tấn v.v...

+ Về xi măng, tỉnh có 2 nhà máy xi măng lớn đang hoạt động là nhà máy xi măng quốc phòng X78 đặt tại huyện Hữu Lũng do quân đội đầu tư và quản lí, công suất 6,5 vạn tấn/năm và nhà máy xi măng Lạng Sơn đặt tại xã Mai Pha (thị xã Lạng Sơn) do địa phương quản lí, công suất hiện tại đạt 8,5 vạn tấn.

+ Về sản xuất gạch ngói, tiêu biểu có xí nghiệp Hợp Thành (huyện Cao Lộc), là xí nghiệp quốc doanh địa phương, công suất 20 triệu viên/năm.

– Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm tuy có nhiều tiềm năng từ ngành nông, lâm nghiệp nhưng quy mô hiện nay còn nhỏ và chỉ chiếm từ 8 – 10% giá trị tổng sản lượng toàn ngành. Sản phẩm chủ yếu là xay xát lương thực, đường, thuốc lá, tinh dầu hồi, bánh kẹo, rượu bia...

– Công nghiệp cơ khí và hàng tiêu dùng chỉ chiếm 2 – 5% giá trị sản lượng công nghiệp toàn ngành, bao gồm những xí nghiệp cơ khí sửa chữa nhỏ các phương tiện vận tải, máy móc nông cụ và xí nghiệp may mặc.

### *c) Tổ chức lãnh thổ công nghiệp*

Xuất phát từ các lợi thế về vị trí địa lý giao thông, tài nguyên khoáng sản, nguồn nguyên liệu và lao động, thị trường tiêu thụ... trên địa bàn tỉnh đã hình thành các khu vực tập trung công nghiệp sau :

+ Khu vực thị xã Lạng Sơn – Cao Lộc là khu vực tập trung công nghiệp quan trọng của tỉnh, chiếm gần 60% số cơ sở sản xuất công nghiệp toàn tỉnh với các ngành tiêu biểu là sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, xí nghiệp cơ khí và may mặc.

+ Khu vực Mẹt – Đồng Mỏ tập trung các xí nghiệp khai thác đá, sản xuất xi măng, gạch ngói.

+ Khu vực Lộc Bình – Đình Lập – nằm trên trục đường 4B đi Quảng Ninh, gồm các xí nghiệp khai thác than, vật liệu xây dựng, chế biến chè, chế biến gỗ, giấy.

+ Khu vực Bình Gia – Bắc Sơn tập trung các xí nghiệp khai thác đá, sản xuất phân vi sinh từ than bùn.

+ Khu vực Văn Lãng – Tràng Định tập trung các xí nghiệp chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là giấy.

## **4. Dịch vụ**

Bao gồm các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch. Trong cơ cấu GDP của tỉnh hiện nay, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng 34,7%.

### *a) Giao thông vận tải*

– Ngành giao thông vận tải của tỉnh đã được chú trọng phát triển. Các tuyến đường trục chính đã được nâng cấp, cải tạo, nối liền thị xã Lạng Sơn – trung tâm của tỉnh với tất cả thị trấn, huyện lỵ và nối với các tỉnh khác. 4 cửa khẩu (trong đó có 2 cửa khẩu quốc tế : Đồng Đăng và Hữu Nghị) qua lại bằng đường sắt và đường bộ, nối liền Lạng Sơn với Trung Quốc. Tuy nhiên, các tuyến giao thông nội tỉnh, nhất là hệ thống giao thông nông thôn đến từng thôn, xã ở vùng cao, vùng sâu còn kém phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội.

Các loại hình giao thông vận tải chính của Lạng Sơn là đường bộ và đường sắt.

#### + Đường ô tô :

Tổng chiều dài đường ô tô là trên 2800 km (mật độ đường là 0,35 km/km<sup>2</sup>), trong đó có 465 km đường quốc lộ với 6 tuyến, chiếm 17% tổng chiều dài toàn tỉnh, đó là các quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B, 31 và 279.

- Quốc lộ 1A dài 154 km, nối liền thị xã Lạng Sơn với thủ đô Hà Nội, chạy qua hai huyện Chi Lăng – Hữu Lũng rồi nối với hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh. Đoạn đi qua Lạng Sơn dài khoảng 70 km.

- Quốc lộ 1B, dài 105 km nối Đồng Đăng với Thái Nguyên, chạy qua các huyện Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn.

- Quốc lộ 4A, dài 66 km, nối liền Lạng Sơn với thị xã Cao Bằng, đi qua các huyện Văn Lãng, Trùng Khánh.

- Quốc lộ 4B, dài 80 km, nối liền Lạng Sơn với Quảng Ninh, đi qua các huyện Lộc Bình, Đình Lập.

- Quốc lộ 31 dài 61 km nối liền Đình Lập với Bắc Giang.

- Quốc lộ 279 dài 55 km nối liền Bình Gia với Thái Nguyên.

Các tuyến quốc lộ đều được trải nhựa, có lực lượng chuyên trách quản lý, duy tu. Ngoài 6 tuyến quốc lộ, Lạng Sơn còn có mạng lưới giao thông nội tỉnh với chiều dài trên 2300 km, có thể đi tới trung tâm của 206 xã và 19 phường, thị trấn. Song chất lượng đường còn xấu, chỉ có 20% chiều dài có kết cấu mặt đường.

#### + Đường sắt

Tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội – Lạng Sơn lên đến cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng, dài 162 km, phần nằm trên địa phận Lạng Sơn dài 92 km, với 11 nhà ga, trong đó có 3 ga lớn (Đồng Mỏ, Lạng Sơn, ga quốc tế Đồng Đăng). Tuyến đường sắt này không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Lạng Sơn, mà còn đối với cả nước, trong việc trao đổi hàng hóa, nguyên liệu, nông sản và vận chuyển hành khách giữa Lạng Sơn, Việt Nam với Trung Quốc và các nước khác.

Ngoài ra Lạng Sơn còn có tuyến đường sắt nhánh Yên Trách – Na Dương, dài 50 km, dùng để vận chuyển than khai thác từ mỏ Na Dương.

– Khối lượng vận tải trong thời gian qua tăng lên đáng kể cả về hành khách lẫn hàng hóa, mà chủ yếu là bằng đường bộ.

*Khối lượng hành khách, hàng hóa vận chuyển và luân chuyển thời kì 1995 – 1999*

| Năm  | Vận chuyển                  |                        | Luân chuyển                   |                           |
|------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|      | Hành khách<br>(nghìn người) | Hàng hóa<br>(1000 tấn) | Hành khách (1000<br>người/km) | Hàng hóa<br>(1000 tấn/km) |
| 1995 | 1468                        | 668                    | 76.483                        | 17.120                    |
| 1996 | 3091                        | 755                    | 100.586                       | 20.611                    |
| 1997 | 3227                        | 1035                   | 101.158                       | 23.044                    |
| 1998 | 3123                        | 1072                   | 106.571                       | 23.297                    |
| 1999 | 5311                        | 1984                   | 163.824                       | 40.146                    |

#### *b) Thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông*

Mạng lưới thông tin liên lạc là một trong những lĩnh vực được đầu tư, đổi mới nhanh chóng, đồng bộ và hiện đại. Các phương tiện thông tin hiện đại như điện thoại di động, máy nhắn tin, máy FAX, truyền hình số được sử dụng rộng rãi trong hoạt động bưu chính viễn thông. Thông tin liên lạc trong tỉnh, liên tỉnh và quốc tế được thực hiện thuận lợi và đảm bảo liên tục. Đến hết năm 1999, ở Lạng Sơn có 100% số phường, thị trấn và 70/206 xã đã được lắp đặt, sử dụng điện thoại. Số máy thuê bao của tỉnh từ 4452 máy năm 1995 lên 14615 máy năm 1999, tính bình quân là 2 máy/100 dân, bằng 1/2 mức bình quân cả nước (4 máy/100 dân).

#### *c) Thương mại*

– Nội thương :

Hoạt động nội thương đã có nhiều nỗ lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng từ 182,6 tỉ đồng năm 1996 lên 228 tỉ đồng năm 1998. Những mặt hàng thiết yếu trao đổi trên thị trường là lương thực, muối ăn, xăng – dầu, sách vở, đồ dùng gia đình, phân bón, thuốc trừ sâu, xi măng. Với một tỉnh miền núi như Lạng Sơn, thương nghiệp quốc doanh có vai trò hết sức to lớn trong việc cung cấp

hàng tiêu dùng thiết yếu cho đồng bào các dân tộc ở nông thôn và vùng cao, đảm bảo việc thực hiện tốt các chính sách kinh tế – xã hội miền núi của Đảng và Nhà nước. Trong hoạt động thương mại và trong sinh hoạt, giao lưu văn hóa của xứ Lạng không thể không nhắc đến chợ. Xứ Lạng đã nổi tiếng với các chợ Đông Kinh, Kỳ Lừa, Đồng Đăng, ngoài ra ở vùng biên giới còn có các cặp chợ đường biên mà dân cư của cả hai nước đều cùng tham gia mua bán, trao đổi.

– Ngoại thương :

Với 253 km chiều dài đường biên giới với Trung quốc, 4 cửa khẩu và nhiều cặp chợ đường biên, hoạt động ngoại thương của Lạng Sơn trong thời gian qua rất phát đạt, tuy còn có sự dao động.

*Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm (1000USD)*

| Chỉ tiêu                      | 1995    | 1996    | 1997    | 1998    | 1999    |
|-------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu | 272.000 | 318.000 | 330.000 | 319.000 | 289.166 |
| + Giá trị kim ngạch xuất khẩu | 145.000 | 15.447  | 205.000 | 174.000 | 193.369 |
| + Giá trị kim ngạch nhập khẩu | 127.000 | 160.553 | 128.000 | 145.000 | 95.797  |

Trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Lạng Sơn thời kì 1995 – 1996, tỉ trọng xuất khẩu chiếm 57% hàng năm. Các mặt hàng xuất khẩu đều dưới dạng tự nhiên hoặc mới qua sơ chế nên giá trị thấp, hiệu quả kinh tế chưa cao mặc dù có khối lượng lớn, như cao su, dầu dừa, nhãn quả khô, hạt điều, lâm và thủy sản. Các mặt hàng nhập khẩu chính là hoa quả, gạch chịu lửa, hàng điện, điện tử v.v...

*d) Du lịch*

Lạng Sơn là cửa ngõ phía bắc của Tổ quốc với những tiềm năng to lớn để phát triển du lịch. Từ ngàn xưa xứ Lạng đã được mọi người biết đến qua câu ca dao :

*Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,  
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.  
Ai lên xứ Lạng cùng anh,  
Bố công bác mẹ sinh thành ra em.*

Câu ca như ghi nhận danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử, những thành quả xây dựng của người dân Lạng Sơn và cả nguồn cảm hứng của du khách.

Nổi tiếng về các tài nguyên du lịch tự nhiên của Lạng Sơn là các khu danh thắng Nhị – Tam Thanh, khu Mẫu Sơn, rừng Hữu Liên, hệ thống hang động có tới với 92 hang động có chiều dài 13.560m, tập trung ở các huyện Hữu Lũng (hang Cả và hang Dơi), Bình Gia (hang Bắc Ngườm, hang Ông Việt), Bắc Sơn (hang Bông Hiên, Thẩm Oay, Mỏ Nghiên) và huyện Chi Lăng (hang Canh Tẻ, Đồng Mỏ và đặc biệt là hang Gió, mới phát hiện và đưa vào đón khách ngày 30 – 4 – 1999).

Lạng Sơn có vị trí đặc biệt trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ; trên mảnh đất này còn ghi lại nhiều dấu ấn lịch sử như ải Chi Lăng, thành Nhà Mạc, Mục Nam Quan, chiến khu Bắc Sơn, di tích khảo cổ học Thẩm Hai và Thẩm Khuyên, văn hóa tiền sử Bắc Sơn, Chùa Tiên... Cho đến hết năm 1999, toàn tỉnh có 17 di tích được Bộ Văn hóa – Thông tin xếp hạng, trong đó có hai di tích đặc biệt quan trọng.

Ngoài các di tích, tỉnh Lạng Sơn còn có nhiều lễ hội không những thu hút dân địa phương mà cả các du khách từ các vùng khác đến, như hội đền Bắc Lệ (29/9 âm lịch), hội đền Mẫu ở Đồng Đăng (đền thiêng của đồng bào vùng biên giới), hội đền Kỳ Cùng (22 – 27/1), hội chùa Tiên (15 – 16/3) và lễ hội Lồng Tồng – Hội cầu mùa (từ 3 – 30/1 và tháng 9).

Tiềm năng du lịch của Lạng Sơn thật là to lớn, song cho đến nay còn chưa được khai phá. Tỷ trọng của du lịch trong cơ cấu GDP của tỉnh năm 1999 chỉ chiếm 0,6%.

Số lượng khách du lịch đến Lạng Sơn chưa nhiều và còn thất thường, số ngày lưu trú của khách ở địa phương ngắn và không ổn định, trung bình là 1,3 ngày (khách quốc tế – 2 ngày, khách trong nước – 1,2 ngày). Cơ sở lưu trú còn thiếu và chất lượng còn thấp.

Về mặt lãnh thổ, Lạng Sơn đã hình thành các cụm du lịch sau :

- Cụm du lịch thị xã Lạng Sơn và phụ cận, bao gồm cả thị trấn Đồng Đăng và núi Mẫu Sơn. Đây là cụm du lịch quan trọng nhất của tỉnh. Các điểm du lịch chính của cụm là Nhị – Tam Thanh, núi Mẫu Sơn, thị trấn

**Đồng Đăng.** Sản phẩm du lịch chính là văn hóa – lịch sử, lễ hội – hội chợ, nghỉ dưỡng và sinh thái.

- **Cụm Bình Gia – Bắc Sơn** với sản phẩm du lịch chính là lịch sử khảo cổ và hang động cacxtơ tại hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai và di chỉ Bắc Sơn, du lịch sinh thái ở khu rừng ngập nước trên núi cao Hữu Liên (3500 ha), tham quan vùng văn hóa dân tộc Tày – Nùng.

- **Cụm du lịch Chi Lăng,** với sản phẩm du lịch chính là văn hóa – lịch sử (khu di tích Chi Lăng), hang động (Đồng Mỏ, hang Gió)...

# ĐỊA LÍ LÀO CAI

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Lào Cai là một tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc nước ta. Phía bắc giáp Trung Quốc với 103 km đất liền và 110 km sông suối, phía nam giáp tỉnh Yên Bái, phía đông giáp tỉnh Hà Giang, phía tây và tây nam giáp các tỉnh Lai Châu, Sơn La. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 8044 km<sup>2</sup>, dân số (1999) 597,2 nghìn người, đứng thứ 11 về diện tích và thứ 55 về dân số trong 61 tỉnh thành phố của cả nước.

Lào Cai là nơi có dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan Si Păng cao nhất cả nước, nơi "có con sông Hồng chảy về đất Việt", có Sa Pa – một địa danh nổi tiếng về du lịch núi, du lịch nghỉ dưỡng của cả nước. Đây cũng là vùng tập trung nhiều tài nguyên khoáng sản kim loại đen và kim loại màu của cả nước.

Lào Cai nằm trên trục kinh tế sông Hồng, có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông nối liền cửa khẩu quốc tế Lào Cai và các cửa khẩu quốc gia Mường Khương, Bát Xát với các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, các tỉnh láng giềng và cả với Trung Quốc.

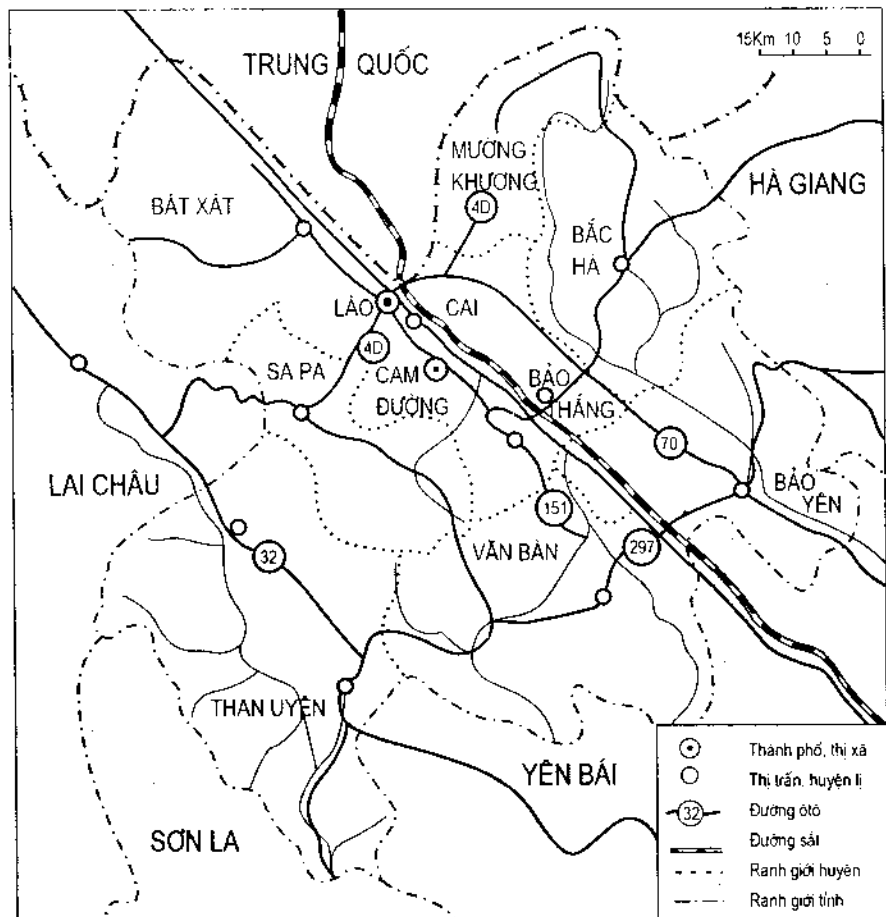
Vị trí địa lý của Lào Cai là một trong những thuận lợi để phát triển kinh tế cửa khẩu, giao lưu trao đổi với bên ngoài, tạo ra nhiều cơ hội cho việc phát triển kinh tế – xã hội, khai thác các nguồn lực tự nhiên, tài nguyên của tỉnh.

### 2. Sự phân chia hành chính

Lào Cai nguyên là đất Lão Nhai (phố Cũ) dọc trại ra mà thành. Tỉnh Lào Cai được thành lập năm 1907 gồm châu Thủy Vĩ và châu Bảo Thắng. Đến năm 1945, Lào Cai là một trong 23 tỉnh thuộc Bắc Kỳ. Tháng 12-1975 Lào Cai cùng với Yên Bái, Nghĩa Lộ sáp nhập thành tỉnh Hoàng Liên Sơn.



# TỈNH LÀO CAI



Ngày 12-8-1991, Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ 9 đã phê chuẩn việc chia tỉnh Hoàng Liên Sơn thành 2 tỉnh lấy tên là Yên Bái và Lào Cai. Tỉnh Lào Cai được tái lập gồm 9 đơn vị hành chính là thị xã Lào Cai và 8 huyện : Bát Xát, Sa Pa, Mường Khương, Bắc Hà, Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn, Than Uyên.

Ngày 29-6-1992, lập lại thị xã Cam Đường, ngày 18-8-2000, tách huyện Bắc Hà thành 2 huyện là Bắc Hà và Si Ma Cai. Như vậy đến tháng 8 năm 2000, Lào Cai gồm 11 đơn vị hành chính (2 thị xã và 9 huyện).

*Các đơn vị hành chính của tỉnh Lào Cai năm 1999*

| Tên huyện, thị xã     | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Dân số<br>(nghìn người) | Số phường, xã, thị trấn       |
|-----------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Toàn tỉnh             | 8044,0                          | 597,2                   | 161 xã, 9 phường, 10 thị trấn |
| 1. Thị xã Lào Cai     | 59,4                            | 39,4                    | 5 phường, 3 xã                |
| 2. Thị xã Cam Đường   | 153,05                          | 35,1                    | 4 phường, 4 xã                |
| 3. Huyện Bát Xát      | 1050,2                          | 56,9                    | 22 xã, 1 thị trấn             |
| 4. Huyện Bảo Thắng    | 668,9                           | 99,8                    | 12 xã, 3 thị trấn             |
| 5. Huyện Sa Pa        | 678,6                           | 38,1                    | 17 xã, 1 thị trấn             |
| 6. Huyện Văn Bàn      | 1439,3                          | 67,0                    | 22 xã, 1 thị trấn             |
| 7. Huyện Bảo Yên      | 820,9                           | 69,3                    | 17 xã, 1 thị trấn             |
| 8. Huyện Than Uyên    | 1700                            | 80,5                    | 15 xã, 2 thị trấn             |
| 9. Huyện Mường Khương | 552,3                           | 43,2                    | 16 xã                         |
| 10. Huyện Bắc Hà      | 689,4                           | 45,0                    | 20 xã, 1 thị trấn             |
| 11. Huyện Si Ma Cai   | 231,9                           | 22,8                    | 13 xã                         |

## II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Địa hình, khoáng sản

#### a) Địa hình

Địa hình Lào Cai có nhiều dạng khác nhau : núi cao, đồi thấp và thung lũng. Lào Cai có độ cao trung bình so với mặt biển là trên 1000 m.

Địa hình có tính phân bậc theo các đai cao như : đai cao 200 – 500 m (chiếm 28,1% diện tích ; 501 – 1000 m chiếm 36,7% diện tích. Phần còn lại là các đai cao 1001 – 2000 m và trên 2000m.

Lào Cai có dãy núi Hoàng Liên chạy theo hướng tây bắc – đông nam. Dãy núi này có các đỉnh sắc và nhọn như răng cưa, có khi như hình mũi kim : Phan Si Păng cao 3143 m – đỉnh núi cao nhất Đông Dương ; Pu Luông 2985 m ... Ở độ cao 1600 m, Lào Cai có Sa Pa, nơi có tuyết rơi duy nhất của nước ta.

Lào Cai còn có các cao nguyên cacxtơ Bắc Hà, Mường Khương. Trên các cao nguyên này có thể trồng cây công nghiệp, trồng rừng, chăn nuôi đại gia súc. Giữa các núi và đồi là những thung lũng. Ở triển phía tây dãy Hoàng Liên Sơn có cánh đồng Mường Than (Than Uyên) rộng 1200 ha.

Địa hình Lào Cai với nhiều loại theo các độ cao khác nhau tạo điều kiện thuận lợi để bố trí một cơ cấu cây trồng đa dạng.

#### *b) Khoáng sản*

Lào Cai là một tỉnh phong phú về khoáng sản. Trong lòng đất có nhiều loại khoáng sản kim loại đen, kim loại màu. Đây là điều kiện để phát triển công nghiệp khai khoáng và có khả năng cung cấp nguyên liệu khoáng cho việc phát triển công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng.

Đến nay, trên lãnh thổ Lào Cai đã phát hiện được 103 điểm quặng, 27 vành phân tán trọng sa, 290 vành phân tán kim lượng deluvi, nhiều điểm dị thường phóng xạ. Các loại khoáng sản đáng chú ý là : apatít, đồng, sắt, đất hiếm, graphit với trữ lượng lớn và nhiều nguồn phi khoáng khác.

Khoáng sản tập trung thành 3 dải, trùng hợp với các hệ thống đứt gãy sông Hồng, Sa Pa, Phan Si Păng.

– Dới sông Hồng : chủ yếu là apatít, đồng, xạ, đất hiếm, môtípden, mica, cao lanh, đôtômít, đá hoa.

– Dới Sa Pa : môtípden, xạ, đất hiếm, cao lanh, đôtômít, đá hoa.

– Dới Phan Si Păng : các khoáng sản và quặng xạ, đất hiếm, barit, fluorit, môtípden, chì, kẽm, đá xây dựng, granoxienit, một vài điểm thạch cao. Ngoài ra còn có biểu hiện vàng, thủy ngân ở dạng các vạch phân tán trọng sa ở Văn Bàn, Bát Xát...

Apatít là loại khoáng sản duy nhất của đất nước có ở Lào Cai, với trữ lượng 1,4 tỉ tấn, chạy dài từ dưới Bảo Hà lên quá thị xã Lào Cai, đến tận huyện lỵ Bát Xát. Lào Cai còn nhiều mỏ có trữ lượng lớn so với các mỏ khác trong cả nước (mỏ đồng Sinh Quyền trữ lượng 51,2 triệu tấn, chiếm 70% trữ lượng quặng đồng của cả nước), mỏ sắt Quý Xa trữ lượng 113,7 triệu tấn, mỏ graphít Nậm Thi trữ lượng 15 triệu tấn. Các mỏ phần lớn lộ thiên, dễ khai thác.

## **2. Khí hậu, thủy văn**

### *a) Khí hậu*

Do địa hình phức tạp, nhất là nhiều núi cao nên Lào Cai có khí hậu đa dạng, phân hóa theo mùa và khác biệt giữa các vùng.

Nhiệt độ trung bình năm  $20 - 22^{\circ}\text{C}$ . Những vùng có độ cao từ 700 m trở lên có khí hậu á nhiệt đới pha ôn đới, nhiệt độ trung bình năm từ  $18^{\circ} - 28^{\circ}\text{C}$ . Ở những thung lũng, nhiệt độ lên tới  $30^{\circ}\text{C}$ , riêng Sa Pa có khi nhiệt độ xuống dưới  $0^{\circ}\text{C}$ , thậm chí có mưa tuyết.

Lào Cai có lượng mưa thấp. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1400 – 1500 mm/năm, năm mưa nhiều có thể đạt 2700 mm/năm. Vùng ít mưa nhất là ở Than Uyên, Sa Pa.

Gió ở Lào Cai mang nhiều sắc thái địa phương. Đặc biệt ở Than Uyên có gió lốc rất mạnh, ở Sa Pa có gió Ô Quy Hồ...

Những dãy núi cao chạy theo hướng tây bắc – đông nam tạo thành những bức tường thiên nhiên ngăn chặn gió bão. Vì thế ở Lào Cai ít bão và ít bị ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Những yếu tố khí hậu đó tạo thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển các cây trồng nhiệt đới, á nhiệt đới, phát triển du lịch.

Những vùng có độ cao 600 – 1600 m với nền nhiệt á nhiệt đới, thuận lợi cho nhiều tập đoàn cây trồng khác nhau : cây ăn quả á nhiệt đới, dược liệu, cây rau á nhiệt đới, cây trồng ngăn ngày chịu lạnh. Ở phía tây dãy Hoàng Liên Sơn khô hạn hơn, gây khó khăn cho cây trồng ưa ẩm.

Ở những vùng thấp dưới 600 m, khí hậu thuận lợi cho phát triển tập đoàn cây nhiệt đới, á nhiệt đới vào mùa đông, cây kinh tế lâm nghiệp (mỡ, bồ đề, quế...), một số cây công nghiệp và cây lương thực.

#### *b) Thủy văn*

Lào Cai có sông Hồng, sông Chảy, sông Nậm Mu, ngòi Nhu... chảy qua. Sông Hồng là con sông lớn nhất bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) và chảy qua địa phận của tỉnh với chiều dài 120 km. Sông Chảy qua tỉnh với chiều dài 124 km. Sông Nậm Mu 122 km. Ngòi Nhu 68 km. Sông Hồng và sông Chảy có lưu vực rộng, lưu lượng nước lớn và tốc độ dòng chảy cao.

Tài nguyên nước mặt với dòng chảy mặt hàng năm khoảng  $9,5 \text{ tỉ m}^3$ , phân bố không đều, phân hóa theo địa hình, theo mùa và phụ thuộc vào lớp phủ bề mặt đệm. Hiện tại lượng nước đã sử dụng ở Lào Cai chỉ đạt 2,25% lượng nước đến. Vào mùa kiệt, khả năng khai thác tối đa là  $0,9 \text{ tỉ m}^3$ , hiện mới sử dụng 55,8 triệu  $\text{m}^3$ .

Tiềm năng thủy điện của các sông suối ở Lào Cai khoảng 1865 MW. Đến nay có 58 công trình thủy điện với tổng công suất 2397 kW (0,13 % tiềm năng thủy điện của tỉnh).

Tài nguyên nước ngầm có trữ lượng khoảng 30 triệu  $\text{m}^3$ /năm, đáp ứng đủ yêu cầu cho các đối tượng sử dụng, chất lượng nước tốt, ít bị ô nhiễm.

Lào Cai có 4 nguồn nước khoáng, nước nóng. Đó là các nguồn nước sunfat, sunfat bicacbonat, nước nóng silic, sunfua hydro, nhiệt độ cao (trên  $40^\circ\text{C}$ ), độ khoáng thấp (0,92 – 2,89 g/l).

### **3. Đất đai**

#### *a) Các loại đất*

Lào Cai có một số nhóm đất chủ yếu sau đây :

– Nhóm đất phù sa với 6 loại đất được hình thành trên trầm tích trẻ, nguồn gốc phù sa sông suối. Nhóm đất này có diện tích 10.530 ha, chiếm 1,32 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

– Nhóm đất lầy có độ phì cao, nhưng chua và thường bị ngập nước, với diện tích 260 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

– Nhóm đất đen hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá vôi, có diện tích 1050 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

– Đất đỏ vàng (đất feralit) bao gồm 9 loại đất, phân bố ở độ cao dưới 900 m, có độ phì khá. Nhóm đất này có diện tích 365.870 ha, chiếm 45,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

– Đất mùn vàng đỏ (đất mùn – feralit), phát sinh từ các đá mẹ giống như đất feralit, nhưng phân bố ở độ cao từ 900 – 1800 m. Nhóm đất này có diện tích 247.810 ha, chiếm 38,8 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

– Đất mùn alit hình thành và phát triển chủ yếu trên đá mẹ granit và các đá mẹ biến chất khác. Nhóm đất này phân bố trên độ cao 1800 – 2800 m, có diện tích 92.000 ha, chiếm 11,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

– Đất mùn thô than bùn có diện tích 530 ha, phân bố từ 2800 m trở lên của dãy Hoàng Liên Sơn.

– Đất đỏ vàng bị biến đổi do trồng lúa, có diện tích 17.500 ha, chiếm 2,17% diện tích tự nhiên, phân bố rộng khắp ở các huyện.

– Đất xói mòn trơ sỏi đá, có diện tích 470 ha.

– Đất dốc tụ là loại đất thứ sinh được phát triển trên các sản phẩm rửa trôi và tái tích tụ của tất cả các loại đất ở các chân sườn và khe dốc.

#### *b) Hiện trạng sử dụng đất*

Diện tích đất tự nhiên của Lào Cai có khoảng 804,4 nghìn ha. Đất có khả năng nông nghiệp khoảng 122,9 nghìn ha, trong đó đã sử dụng vào nông nghiệp 85,4 nghìn ha (bằng 62% diện tích đất có khả năng nông nghiệp, 10,6% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp là 247,3 nghìn ha. Đất chuyên dùng, khai thác thủy sản, giao thông thủy lợi là 11,6 nghìn ha (1,4%), đất ở (thành thị và nông thôn) là 4,1 nghìn ha (0,6%).

Đất chưa sử dụng có diện tích còn lớn, với 456 nghìn ha, bằng 56,7% diện tích tự nhiên ; trong đó diện tích núi đá, sông suối và đất không sử dụng khác tới 137,8 nghìn ha (17,7% diện tích tự nhiên toàn tỉnh).

*Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Lào Cai năm 1999*

| Các loại         | Diện tích (nghìn ha) | Tỉ lệ (%) |
|------------------|----------------------|-----------|
| Tổng diện tích   | 804,4                | 100       |
| Đất nông nghiệp  | 85,4                 | 10,6      |
| Đất lâm nghiệp   | 247,3                | 30,7      |
| – Rừng tự nhiên  | 207,3                | –         |
| – Rừng trồng     | 40,3                 | –         |
| Đất chuyên dùng  | 11,6                 | 1,4       |
| Đất thổ cư       | 4,1                  | 0,6       |
| Đất chưa sử dụng | 456,0                | 56,7      |

#### 4. Tài nguyên sinh vật

Lào Cai đa dạng về thực vật nhiệt đới (hoa quả, dây leo, thân gỗ, thân thảo) và phong phú về số lượng loài (1195 loài thuộc 550 chi và 154 họ thực vật bậc cao). Về động vật có 442 loài chim, thú, bò sát và ếch nhái (trong đó thú có 84 loài thuộc 28 họ ; 251 loài chim thuộc 41 họ, 14 bộ ; 73 loài bò sát thuộc 12 họ, 2 bộ ; 34 loài ếch nhái thuộc 7 họ, 1 bộ).

Lào Cai có nhiều dải rừng lớn, trong rừng có nhiều gỗ quý như pơmu, sa mu, lát hoa, chò, dổi, nhiều cây dược liệu và động vật quý hiếm. Đến nay trên địa bàn của tỉnh có 207 nghìn ha rừng tự nhiên, 40,3 nghìn ha rừng trồng. Sản lượng gỗ cây đứng trong rừng tự nhiên là 14,3 triệu m<sup>3</sup> và gần 2 triệu m<sup>3</sup> cây đứng rừng trồng.

#### 5. Tài nguyên du lịch

Lào Cai không chỉ giàu về tài nguyên thiên nhiên nói chung mà còn có nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên như các cảnh đẹp, danh thắng, hang động. Về mặt này, nổi tiếng hơn cả là Sa Pa và Phan Xi Păng trên dãy Hoàng Liên Sơn.

– Sa Pa là một thị trấn nghỉ mát đẹp và thơ mộng nằm ở độ cao 1600 m so với mặt biển, cách Hà Nội 333 km, cách thị xã Lào Cai 38 km. Khí hậu Sa Pa mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình năm từ 15° đến 18°C. Mùa hạ không nóng gay gắt như vùng đồng bằng ven biển. Mùa đông thường có mây mù bao phủ và rất lạnh, nhiệt độ có khi xuống dưới 0°C, có năm tuyết rơi. Thời tiết ở Sa Pa một ngày có tới bốn mùa : sáng, chiều là thời tiết của mùa xuân, mùa thu ; buổi trưa là thời tiết của mùa hạ, thường có nắng nhẹ, trời quang mây, nhưng khí hậu vẫn dịu mát ; đêm đến trời lạnh là thời tiết của mùa đông. Từ tháng V đến tháng VIII ở đây có mưa nhiều. Sa Pa huyền diệu với những rừng sa mu xanh ngát, những biệt thự hiện đại kiến trúc theo kiểu phương Tây. Từ thị trấn Sa Pa nhìn sang phía tây là dãy Hoàng Liên Sơn, bốn mùa sương giăng buổi sớm. Nơi đây có đỉnh Phan Si Păng cao 3143 m rất hấp dẫn những ai thích leo núi.

Sa Pa còn có nhiều cảnh đẹp tự nhiên như thác Bạc, cầu Mây, cổng Trời, rừng Trúc, hang động Tà Phìn. Những ngày phiên chợ ở Sa Pa vào tối thứ bảy hàng tuần thật nhộn nhịp. Chợ Sa Pa có sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách từ phương xa tới.

– Núi Phan Si Păng có hệ thực vật khá phong phú. Ở đây có tới 1680 loài cây chia làm 679 chi thuộc 7 nhóm. Có một số loài thuộc nhóm quý hiếm. Phan Xi Păng rất hấp dẫn với khách du lịch ưa mạo hiểm. Du khách đến đây để khám phá và chinh phục Phan Si Păng.

### III – DÂN CƯ

#### 1. Động lực dân số

Dân số trung bình năm 1991 của Lào Cai là 497,1 nghìn người, đến năm 1999 là 597,2 nghìn người. Sau 8 năm, dân số tăng thêm 100,1 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng thêm 12,5 nghìn người.

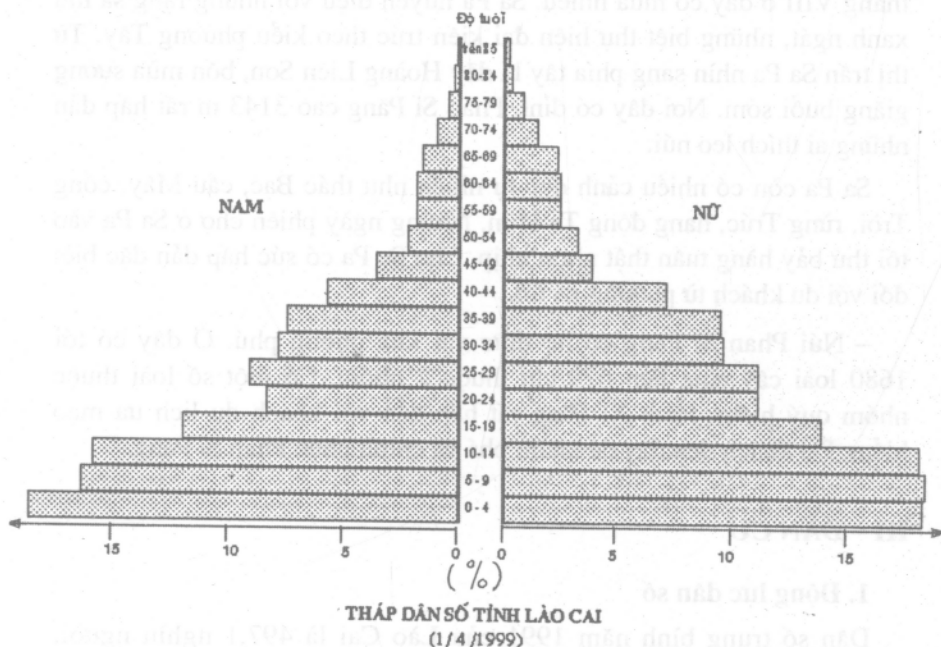
Tỉ suất tăng dân số tự nhiên của tỉnh Lào Cai trong thời gian qua có xu hướng giảm dần từ 3,4% năm 1991 giảm xuống còn 2,5% năm 1995 (giảm 0,9%) và 2,47% năm 1999. Mức gia tăng này cao hơn mức trung bình của các tỉnh vùng Đông Bắc và mức trung bình của cả nước nói chung.



Tỉ lệ gia tăng dân số thành thị thấp hơn mức gia tăng dân số nông thôn. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên ở thành thị là 2,1% vào năm 1991, giảm xuống còn 1,17% vào năm 1995 và 1% vào năm 1999. Trong khi đó ở nông thôn, mức gia tăng trong 3 năm 1991, 1995, 1999 lần lượt là 3,6%, 2,8% và 2,5%.

## 2. Kết cấu dân số

### a) Kết cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính



Lào Cai có kết cấu dân số trẻ. Theo kết quả điều tra dân số 1-4-1999 thì nhóm tuổi từ 0 – 14 chiếm 52,4%, nhóm tuổi từ 15 – 64 là 44,2% và trên 65 tuổi chỉ có 3,4%. Kết cấu dân số theo nhóm tuổi ở thành thị và nông thôn có sự khác nhau. Ở thành thị nhóm 0 – 14 tuổi chiếm 40,5%

tổng số dân đô thị, trong khi đó ở nông thôn là 55% tổng số dân nông thôn. Nhóm tuổi 15 – 64 tương ứng là 56% và 41,5%.

Đến năm 1999, tỉ lệ nữ trong dân số Lào Cai là 50%, xấp xỉ so với mức trung bình cả nước (50,8%) và vùng Đông Bắc (50,5%). Tỉ lệ nữ của Lào Cai có sự khác nhau giữa các nhóm tuổi. Trong nhóm tuổi từ 0 – 14, tỉ lệ nữ chiếm 51,5% ; trong nhóm 15 – 64 tuổi, tỉ lệ nữ chiếm 44,6% và trong nhóm trên 65 tuổi tỉ lệ nữ chiếm 3,9% tổng số nữ của tỉnh.

#### *b) Kết cấu dân tộc*

Trên địa bàn Lào Cai có 27 dân tộc cùng sinh sống ; người Kinh chiếm 33,8%, các dân tộc ít người chiếm 66,2% dân số. Trong số này, các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái chiếm tỉ lệ là 29,8%, nhóm ngôn ngữ Mèo – Dao chiếm 34,0%, các dân tộc ít người khác 2,4%. Mỗi dân tộc có tiếng nói, phong tục tập quán, và văn hóa riêng.

Trải qua hàng ngàn năm đấu tranh chinh phục, cải tạo thiên nhiên khắc nghiệt và chống xâm lược nước ngoài để tồn tại và phát triển, đồng bào các dân tộc tỉnh Lào Cai đã có truyền thống về vang, trí thông minh và sáng tạo, lao động cần cù, khéo léo, tinh thần đoàn kết keo sơn trong đại gia đình dân tộc Việt Nam, ý chí đấu tranh kiên cường, bất khuất và dũng cảm.

Trên mặt trận xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội, Lào Cai đã đạt được nhiều thành tựu.

Các dân tộc trong tỉnh có một kho tàng văn hóa văn nghệ dân gian rất đa dạng như truyện cổ, thơ ca, tục ngữ. Người Tày có lối hát giao duyên khá phổ biến với các làn điệu lượn, Phong Súr. Người Mường có hát xéc bùa, hát bộ mệng, hát đồng dao, hát ru... Người Dao thích múa, người Thái có múa xòe, múa sạp, hát thơ... Người H'Mông lại thích thổi khèn, họ dùng khèn lá, đàn môi để trao đổi tâm tình. Tất cả đã tạo nên một bản sắc độc đáo về văn hóa mang đậm sắc thái Lào Cai.

#### *c) Kết cấu dân số theo trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật*

Tỉ lệ người chưa biết chữ ở Lào Cai còn lớn. Đến năm 1998, Lào Cai có 40,1% dân số từ 15 tuổi trở lên chưa biết chữ. Trong khi đó, tỉ lệ chưa biết chữ bình quân ở các tỉnh vùng Đông Bắc là 7,3%.

Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỉ lệ 13%, trong đó trình độ cao đẳng và đại học là 2,6%. Tỉ lệ này cao hơn mức trung bình của các tỉnh vùng Đông Bắc. Số lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp chiếm một nửa tổng số cán bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

*Tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật*

|                                 | Các tỉnh vùng Đông Bắc | Lào Cai |
|---------------------------------|------------------------|---------|
| Tổng số                         | 100                    | 100     |
| - Không có chuyên môn kỹ thuật  | 88,3                   | 87,0    |
| - Có chuyên môn kỹ thuật        | 11,7                   | 13      |
| Trong đó :                      |                        |         |
| + Sơ cấp                        | 1,6                    | 1,5     |
| + Công nhân kỹ thuật có bằng    | 2,6                    | 2,2     |
| + Công nhân kỹ thuật không bằng | 1,0                    | 0,3     |
| + Trung học chuyên nghiệp       | 4,6                    | 6,4     |
| + Cao đẳng và đại học           | 1,9                    | 2,6     |
| + Trên đại học                  | 0,21                   | —       |

### 3. Phân bố dân cư và đô thị hóa

Mật độ dân số tỉnh Lào Cai năm 1994 là 69 người/km<sup>2</sup>. Đến năm 1999 mật độ dân số đã tăng lên 74 người/km<sup>2</sup>. Dân cư tập trung chủ yếu ở vùng thấp và thị xã, bình quân 237 người/km<sup>2</sup>. Có những nơi như huyện Bảo Thắng mật độ dân số tới 161 người/km<sup>2</sup>. Vùng cao thuộc các huyện Mường Khương, Bắc Hà, Sa Pa, Văn Bàn có mật độ dân số thấp, khoảng 54 – 55 người/km<sup>2</sup>. Thấp nhất là các huyện Văn Bàn (42 người/km<sup>2</sup>), Than Uyên (47 người/km<sup>2</sup>).

Lào Cai có mức độ đô thị hóa thấp. Tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân của năm 1999 là 17,1%. Dân cư thành thị tập trung chủ yếu ở 2 thị xã và 10 thị trấn. Riêng các thị xã Lào Cai và Cam Đường chiếm 45,2% dân thành thị (dân đô thị của thị xã Lào Cai là 32,4 nghìn người, thị xã

Cam Đường là 13,4 nghìn người). 10 thị trấn khác là những trung tâm của các huyện và các khu vực trong huyện. Trong 10 huyện, riêng Mường Khương và Si Ma Cai chưa có thị trấn ; huyện Bảo Thắng có 3 thị trấn, huyện Than Uyên có 2 thị trấn.

*Mật độ dân số phân theo huyện thị của tỉnh Lào Cai (người/km<sup>2</sup>)*

| Các huyện thị      | 1994 | 1999 |
|--------------------|------|------|
| Toàn tỉnh          | 69   | 74   |
| Thị xã Lào Cai     | 79   | 75   |
| Thị xã Cam Đường   | 32   | 244  |
| Huyện Bát Xát      | 45   | 50   |
| Huyện Mường Khương | 72   | 76   |
| Huyện Bắc Hà       | 80   | 65   |
| Huyện Si Ma Cai    | –    | 96   |
| Huyện Sa Pa        | 50   | 55   |
| Huyện Bảo Thắng    | 137  | 161  |
| Huyện Bảo Yên      | 74   | 81   |
| Huyện Than Uyên    | 43   | 47   |
| Huyện Văn Bàn      | 39   | 42   |

#### 4. Lao động và phân bố lao động

Số dân trong độ tuổi lao động của Lào Cai năm 1999 là 280 nghìn người, chiếm 47% dân số.

*Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của tỉnh Lào Cai (%)*

| Lao động theo ngành               | 1991  | 1995  | 1999  |
|-----------------------------------|-------|-------|-------|
| Tổng số                           | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| – Lao động công nghiệp – xây dựng | 5,4   | 11,1  | 10,8  |
| – Lao động nông, lâm, ngư nghiệp  | 85,2  | 79,7  | 79,8  |
| – Lao động dịch vụ                | 9,4   | 9,2   | 9,4   |

Lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân năm 1991 là 235,9 nghìn người, bằng 88,7% số người trong độ tuổi lao động. Đến năm 1999, tương ứng là 258,8 nghìn người và 92,4%.

Cơ cấu sử dụng lao động có sự chuyển dịch theo hướng tăng lao động công nghiệp – xây dựng ; giảm dần tỉ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp. Đến năm 1999, trong tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của tỉnh, công nghiệp – xây dựng chiếm 10,8%, nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 9,8% và dịch vụ chiếm 9,4%.

## **5. Giáo dục, y tế**

### *a) Giáo dục*

Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ ngành giáo dục của tỉnh trong những năm gần đây đã được Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển. Các huyện thị trong tỉnh đều có các lớp từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Năm 1999 Lào Cai xây dựng thêm 915 phòng học, trong đó có trường dân tộc nội trú của tỉnh. Các huyện Than Uyên, Sa Pa, Mường Khương, Bắc Hà, Văn Bàn, Bát Xát... được ưu tiên xây dựng, tổ chức nhiều lớp học bán trú ở các trung tâm cụm xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người.

Đến năm 1999, toàn tỉnh có 689 lớp mẫu giáo, tập trung ở thị xã, thị trấn và một số xã thuộc các huyện vùng thấp ; 317 trường phổ thông, trong số này, bậc tiểu học và trung học cơ sở có 302 trường, trung học phổ thông có 15 trường. Ở trung tâm các xã vùng cao đã có trường tiểu học. Tỉ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường năm học 1994 – 1995 đạt 56,68%, năm học 1998 – 1999 đạt trên 89%. Đối với lứa tuổi mầm non, tỉ lệ này chỉ đạt 7 – 9 %.

Đến năm 1999, bình quân trên 10 vạn dân có 18.000 học sinh tiểu học, 5370 học sinh trung học cơ sở và 1343 học sinh trung học phổ thông.

### *b) Y tế*

Mạng lưới y tế của tỉnh với một bệnh viện tỉnh, 930 bệnh viện, phòng khám khu vực, 156 trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp. Trung bình trên một vạn dân có 2,6 bác sĩ, 7,8 y sĩ và cử 800 dân có một giường bệnh.

## **IV - KINH TẾ**

### **1. Nhận định chung**

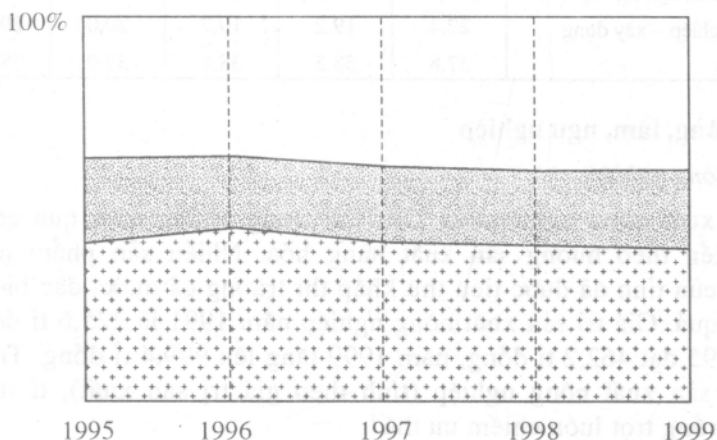
Từ khi tái lập đến nay, nền kinh tế của Lào Cai có sự tăng trưởng và phát triển, nhưng chưa thật ổn định. GDP năm 1995 của tỉnh đạt

1005,9 tỉ đồng, năm 1999 đạt 1459,8 tỉ đồng (giá thực tế). Thời kì 1991 – 1995 nhịp độ tăng trưởng kinh tế đạt 12,4%, thời kì 1995 – 2000 đạt 12%. Nhịp độ phát triển kinh tế (GDP), nhìn chung năm sau cao hơn năm trước.

*Chỉ số phát triển GDP của tỉnh Lào Cai (năm trước bằng 100)*

| Các ngành              | 1996  | 1997  | 1998  |
|------------------------|-------|-------|-------|
| Tổng GDP               | 100,8 | 104,9 | 102,0 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 100,4 | 100,4 | 104,3 |
| Công nghiệp – xây dựng | 94,7  | 96,9  | 100,5 |
| Dịch vụ                | 104,6 | 106,5 | 100,8 |

*CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA LÀO CAI*



Dịch vụ



Công nghiệp - xây dựng



Nông, lâm, ngư nghiệp

GDP bình quân đầu người năm 1995 đạt 2426,3 nghìn đồng, bằng 45,3% mức trung bình của cả nước. Đến năm 1999 đạt 2267 nghìn đồng, đứng thứ 57 trong 61 tỉnh thành phố của cả nước.

Cơ cấu nền kinh tế theo GDP của Lào Cai đã có sự chuyển dịch, song chưa ổn định, chưa phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp có chiều hướng tăng, từ 39,8% năm 1995 lên 41,1% năm 1999. Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng chậm, từ 37,8% năm 1995 lên 38,2% năm 1999. Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng giảm sút, tương ứng là 22,4% và 20,7%.

*Cơ cấu kinh tế theo GDP (giá thực tế) của Lào Cai  
trong thời kì 1995 – 1999 (%)*

| Các ngành              | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| GDP                    | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 39,8  | 44,3  | 41,8  | 41,0  | 41,1  |
| Công nghiệp – xây dựng | 22,4  | 19,2  | 19,7  | 20,0  | 20,7  |
| Dịch vụ                | 37,8  | 38,5  | 38,5  | 39,0  | 38,2  |

## **2. Nông, lâm, ngư nghiệp**

### *a) Nông nghiệp*

Sản xuất nông nghiệp của Lào Cai trong những năm qua có sự phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Nhiều sản phẩm nông nghiệp của tỉnh đã được tiêu thụ khắp thị trường cả nước, đặc biệt là cây ăn quả. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1991 là 225,6 tỉ đồng, năm 1995 đạt 462,2 tỉ đồng, năm 1999 tăng lên 999,4 tỉ đồng. Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp (tính theo giá trị sản xuất), tỉ trọng ngành trồng trọt luôn chiếm ưu thế.

*Cơ cấu sản xuất nông nghiệp (tính theo giá trị sản xuất)  
của Lào Cai trong thời kì 1991 – 1999 (%)*

| Ngành               | 1991  | 1995  | 1999  |
|---------------------|-------|-------|-------|
| Tổng số             | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Trồng trọt          | 73,3  | 79,8  | 76,8  |
| Chăn nuôi           | 26,7  | 19,5  | 22,8  |
| Dịch vụ nông nghiệp | —     | 0,7   | 0,4   |

### – Trồng trọt

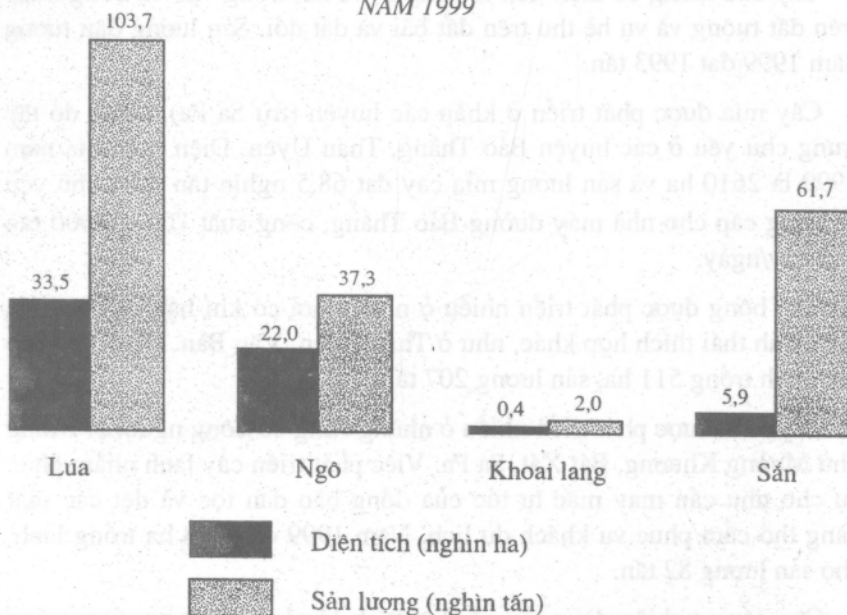
Với sự đa dạng về khí hậu và đất đai, Lào Cai đã có một tập đoàn cây trồng có giá trị hàng hóa. Ngoài cây lương thực, Lào Cai còn phát triển mạnh các cây công nghiệp và cây ăn quả.

### + Cây lương thực

Đến năm 1999, diện tích cây lương thực của tỉnh đạt 65 nghìn ha, trong đó lúa là 35,5 nghìn ha, hoa màu 29,5 nghìn ha. So với năm 1995 đã tăng 2,4 nghìn ha lúa và 3,2 nghìn ha hoa màu. Sản lượng lương thực quy thóc từ 128,7 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 163,9 nghìn tấn năm 1999. Lương thực bình quân đầu người năm 1999 đạt 274 kg/người. Các cây lương thực chủ yếu là lúa và ngô.

### DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY LƯƠNG THỰC CỦA LÀO CAI

NĂM 1999





*Diện tích và sản lượng một số cây lương thực của  
Lào Cai thời kì 1995 – 1999*

| Các loại cây | 1995                    |                          | 1999                    |                          |
|--------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|              | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) |
| Lúa cả năm   | 33,1                    | 82,5                     | 35,5                    | 103,7                    |
| Ngô          | 19,3                    | 27,7                     | 22,0                    | 37,3                     |
| Khoai lang   | 0,6                     | 3,2                      | 0,4                     | 2,0                      |
| Sắn          | 5,2                     | 48,8                     | 5,9                     | 61,7                     |

### + Cây công nghiệp

Với lợi thế về đất đai và thị trường, Lào Cai có nhiều loại cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày. Đến năm 1999, diện tích gieo trồng cây công nghiệp ngắn ngày có khoảng 7862 ha. Các cây trồng chủ yếu là lạc, đậu tương, mía, bông, vừng, lanh.

Cây đậu tương có diện tích khoảng 3748 ha, trồng vào vụ đông xuân trên đất ruộng và vụ hè thu trên đất bãi và đất đồi. Sản lượng đậu tương năm 1999 đạt 1993 tấn.

Cây mía được phát triển ở khắp các huyện (trừ Sa Pa), trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện Bảo Thắng, Than Uyên. Diện tích mía năm 1999 là 2610 ha và sản lượng mía cây đạt 68,5 nghìn tấn. Mía chủ yếu để cung cấp cho nhà máy đường Bảo Thắng, công suất 700 – 1000 tấn mía cây/ngày.

Cây bông được phát triển nhiều ở những nơi có khí hậu và các điều kiện sinh thái thích hợp khác, như ở Than Uyên, Văn Bàn. Năm 1999 có diện tích trồng 511 ha, sản lượng 207 tấn.

Cây lanh được phát triển nhiều ở những vùng có đồng người H'Mông như Mường Khương, Bát Xát, Sa Pa. Việc phát triển cây lanh nhằm phục vụ cho nhu cầu may mặc tự túc của đồng bào dân tộc và dệt các mặt hàng thổ cẩm phục vụ khách du lịch. Năm 1999 có 3748 ha trồng lanh, cho sản lượng 82 tấn.

Cây công nghiệp dài ngày có diện tích khoảng 2000 ha. Cây trồng chủ yếu là chè và cà phê.

**Diện tích, sản lượng cây công nghiệp hàng năm của Lào Cai  
thời kì 1995 – 1999**

| Cây trồng | Diện tích (ha) |      | Sản lượng (tấn) |       |
|-----------|----------------|------|-----------------|-------|
|           | 1995           | 1999 | 1995            | 1999  |
| Tổng số   | 5700           | 7862 |                 |       |
| Bông      | 494            | 511  | 174             | 207   |
| Mía       | 1195           | 2610 | 30033           | 68501 |
| Lạc       | 603            | 736  | 518             | 712   |
| Đậu tương | 3013           | 3748 | 1702            | 1993  |
| Vừng      | 39             | 69   | 9               | 10    |
| Lanh      | 356            | 3748 | 131             | 82    |

Cây chè được chú trọng phát triển. Đây là cây công nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến chè phục vụ xuất khẩu. Đến năm 1999, Lào Cai có 1500 ha trồng chè, trong đó diện tích kinh doanh là 1456 ha, sản lượng chè khô đạt 1370 tấn. Chè được phát triển ở các huyện Bảo Thắng, Than Uyên.

Cây cà phê là cây có giá trị xuất khẩu. Điều kiện sinh thái ở Lào Cai thích hợp để trồng cà phê chè. Đến năm 1999 đã trồng được 163 ha, diện tích kinh doanh khoảng 32 ha. Trong những năm tới có thể mở rộng lên 300 – 500 ha.

Lào Cai có thể phát triển trồng dâu trên đất bãi hoặc đất đồi có độ dốc không lớn. Trong định hướng của tỉnh đến năm 2010 sẽ phát triển 1000 ha dâu tằm để sản xuất tơ, lụa hoặc xuất khẩu sang Văn Nam (Trung Quốc).

#### **+ Cây ăn quả**

Trong 10 năm qua, việc trồng cây ăn quả ở Lào Cai được phát triển mạnh theo mô hình kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại. Tập đoàn cây ăn quả phong phú về chủng loại, diện tích ngày càng mở rộng, sản phẩm cung cấp cho nhu cầu trong vùng và cho các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Sản phẩm hoa quả trong tỉnh đã chiếm lĩnh được thị trường, đẩy lùi hoa quả nhập ngoại, nhất là từ Trung Quốc sang. Các loại cây ăn quả được trồng ở Lào Cai là nho, mận, mơ, vải, nhãn...

Nho là cây trồng mới ở Lào Cai, dùng để bán tươi hoặc chế biến rượu.

Mận, mơ là hai loại cây ăn quả đặc sản của Lào Cai. Mận tam hoa được trồng nhiều ở Bắc Hà. Đến Bắc Hà, vào mùa xuân thấy trắng xóa hoa mận và vào mùa hạ là vườn quả chín. Chỉ riêng huyện Bắc Hà đã có hơn 2000 ha mận tam hoa. Quả tươi được tiêu thụ trực tiếp và một phần là nguyên liệu để chế biến đồ hộp, nước quả, rượu, phục vụ thị trường trong nước và nước ngoài (Vân Nam, ASEAN và các nước châu Á khác).

Ngoài ra còn chuối, nhãn, vải được phát triển ở một số nơi trên địa bàn của tỉnh.

*Diện tích, sản lượng các cây ăn quả chủ yếu của Lào Cai thời kì 1995 – 1999*

| Cây trồng       | Diện tích (ha) |      | Sản lượng (tấn) |       |
|-----------------|----------------|------|-----------------|-------|
|                 | 1995           | 1999 | 1995            | 1999  |
| Tổng số         | 3435           | 5930 | 10335           | 24187 |
| Cam quýt        | 107            | 212  | 155             | 261   |
| Đuối            | 65             | 432  | 198             | 2843  |
| Nhãn, vải       | 234            | 988  | 352             | 1313  |
| Chuối           | 516            | 794  | 6357            | 12678 |
| Cây ăn quả khác | 2513           | 3504 | 3273            | 7092  |

+ Các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh :

Trong quá trình phát triển, về mặt lãnh thổ, ở Lào Cai đã hình thành một số vùng chuyên canh.

Vùng chuyên canh lúa nước và lúa cao sản tập trung ở Xuân Giao (Bảo Thắng), xung quanh thị xã Cam Đường, Nghĩa Đô (Bảo Yên), Võ Lao, Minh Lương, Dương Quý, Khánh Yên Hạ, Khánh Yên Thượng (Vân Bản), Chiềng Ken (Bát Xát).

Vùng chuyên canh ngô ở Bảo Yên, Bắc Hà, Mường Khương, Bảo Thắng.

Vùng chuyên canh chè ở Than Uyên, Bảo Yên, Bảo Thắng, nam Mường Khương. Chuyên canh chè đặc sản (chè tuyết) ở Sa Pa, Bát Xát, Mường Khương.

Vùng chuyên canh đậu tương, lạc ở Bắc Hà, Mường Khương, Văn Bàn, Than Uyên, Bát Xát.

Vùng chuyên canh mía ở Bảo Yên, Bảo Thắng, Than Uyên.

Vùng chuyên canh cây ăn quả ôn đới ở Bắc Hà, Sa Pa, Mường Khương, Văn Bàn, Bát Xát ; cây ăn quả nhiệt đới ở Bảo Yên, Bảo Thắng, Cam Đường, Than Uyên.

Vùng chuyên canh rau sạch và hoa ôn đới ở Sa Pa ; vùng rau cao sản ở Cam Đường, Bảo Thắng, ven thị xã Lào Cai.

Vùng chuyên canh cà phê chè ở Bảo Yên, Cam Đường, Bảo Thắng, tây nam Mường Khương, Văn Bàn.

#### – Chăn nuôi

Các sản phẩm chủ yếu của ngành chăn nuôi là : trâu, bò, lợn, dê, ngựa, gia cầm.

Trong giai đoạn 1991 – 2000, ngành chăn nuôi phát triển. Số lượng đàn gia súc và sản phẩm chăn nuôi có xu hướng tăng. Đàn trâu tăng hàng năm khoảng 3,4%, đàn bò 7,7%, đàn lợn 4,2%, đàn gia cầm tăng 5,7%.

Đến năm 1999, đàn bò của tỉnh có 15,9 nghìn con, đàn trâu có 100,4 nghìn con, đàn lợn có 219,1 nghìn con. Ngoài ra, ở Lào Cai còn phát triển nuôi dê, ngựa, gia cầm, ong. Đặc biệt, đàn ngựa được phát triển chủ yếu phục vụ cho việc vận chuyển ở các vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

*Một số chỉ tiêu về chăn nuôi của tỉnh Lào Cai (nghìn con)*

|                                | 1995  | 1996  | 1999  |
|--------------------------------|-------|-------|-------|
| Đàn trâu                       | 90,9  | 92,9  | 100,4 |
| Đàn bò                         | 8,7   | 9,9   | 15,9  |
| Đàn lợn                        | 185,4 | 194,3 | 219,1 |
| Sản lượng thịt hơi (nghìn tấn) | 4,8   | 5,4   | 6,8   |

#### *h) Ngư nghiệp*

Trong cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp, ngành thủy sản có vai trò rất nhỏ bé. Giá trị sản xuất chỉ đạt 3,3 tỉ đồng năm 1995 và 3,9 tỉ đồng năm 1999 (theo giá 1994). Sản lượng trung bình năm khoảng 400 – 500 tấn

(485 tấn năm 1999), chủ yếu là từ việc nuôi trồng. Cả tỉnh có 665 ha mặt nước (1999) để nuôi trồng thủy sản.

Gần đây, gắn với thị trường, một số đặc sản đã được chú ý phát triển (như ba ba). Việc phát triển nuôi ba ba đặc sản ở các huyện vùng thấp như Bảo Yên, Bảo Thắng, Văn Bàn và thị xã Cam Đường, thị xã Lào Cai,... nhằm tạo mặt hàng có giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc. Lào Cai đã tận dụng diện tích ao hồ tự tạo, kết hợp với số mặt nước đang nuôi cá để nuôi ba ba. Tính trung bình hàng năm có thể thu hoạch 243 tấn ba ba ( $1\text{m}^2$  diện tích mặt nước thả 1 con, năng suất 0,25 kg tăng trọng hàng năm).

### *c) Lâm nghiệp*

Giá trị sản xuất lâm nghiệp của Lào Cai năm 1999 đạt 155,4 tỉ đồng. Hoạt động lâm nghiệp chủ yếu là khai thác, quản lý và trồng rừng. Trong cơ cấu ngành lâm nghiệp, khai thác gỗ và lâm sản chiếm tỉ trọng lớn (85 – 87%). Đến năm 1999, Lào Cai đã khai thác được 22,1 nghìn tấn gỗ, 599 nghìn ste củi, trồng được 5500 ha rừng. Diện tích rừng đến 31-12-1999 là 240,2 nghìn ha, trong đó có 202,6 nghìn ha rừng tự nhiên và 37,6 nghìn ha rừng trồng.

Sản phẩm xuất khẩu của ngành lâm nghiệp bao gồm các sản phẩm được chế biến từ gỗ pomu và từ nhiều loại gỗ khác. Khai thác lâm đặc sản dưới tán rừng, trồng và khai thác cây làm thuốc được phát triển. Giá trị xuất khẩu của lâm nghiệp chiếm khoảng 45,6% kim ngạch xuất khẩu của ngành nông, lâm nghiệp.

Ở vị trí đầu nguồn của ba con sông lớn là sông Hồng, sông Đà và sông Chảy, song mật độ che phủ của rừng ở Lào Cai còn thấp, chỉ đạt khoảng 29,8% diện tích lãnh thổ. Trong tương lai, cần đẩy mạnh hơn nữa việc trồng rừng để nâng độ che phủ nhằm bảo vệ nguồn nước và phòng chống lũ lụt cho vùng hạ lưu.

Công tác trồng rừng, bảo vệ rừng ở Lào Cai đã được chú ý. Đến nay khoảng 70% diện tích rừng trồng đã thành rừng. Trong 10 năm qua, tỉnh đã khoanh nuôi và bảo vệ được hơn 55 nghìn ha. Việc khoanh nuôi tái sinh rừng tập trung ở những nơi có tiềm năng tái sinh lớn (gần 25 nghìn ha) có chức năng phòng hộ (bao gồm rừng đầu nguồn

và phòng hộ biên giới), và góp phần điều tiết nước của sông Hồng, sông Đà, sông Chảy.

Hoạt động lâm nghiệp của tỉnh đã góp phần vào công tác định canh định cư. Đến hết năm 1999, tỉnh đã tạo được 900 ha vườn, 63 ha chè, khai hoang 50 ha, bảo vệ 18.250 ha rừng, làm mới 115 km đường giao thông nông thôn, 7 cầu, 13 công trình thủy lợi, 2 công trình thủy điện v.v...

### 3. Công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp của Lào Cai đến năm 1999 (giá cố định 1994) đạt 250 tỉ đồng. Công nghiệp tuy có sự tăng trưởng cao, nhưng vẫn đang ở trình độ thấp. Đóng góp của công nghiệp vào GDP toàn tỉnh tăng từ 12,2% năm 1991 lên 16% năm 1999. Trong cơ cấu GDP của toàn ngành công nghiệp, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản chiếm 66,2%, công nghiệp chế biến nông, lâm sản chiếm 16,2%, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 12,5%, các ngành công nghiệp khác chiếm 5,1 %.

*Một số chỉ tiêu về công nghiệp của tỉnh Lào Cai*

| Chỉ tiêu                                    | Đơn vị      | 1995  | 1999  | Ước tính năm 2000 |
|---------------------------------------------|-------------|-------|-------|-------------------|
| 1. Tổng giá trị sản xuất (giá cố định 1994) | Tỉ đồng     | 159,6 | 234   | 250               |
| Trong đó :                                  |             |       |       |                   |
| + Công nghiệp quốc doanh                    | Tỉ đồng     | 124,9 | 197,3 | 212               |
| % so với công nghiệp trong tỉnh             | %           | 79,7  | 84,3  | 84,8              |
| + Công nghiệp ngoài quốc doanh              | Tỉ đồng     | 31,7  | 36,7  | 38                |
| % so với công nghiệp trong tỉnh             | %           | 20,3  | 15,7  | 15,2              |
| 2. Lao động                                 | Nghìn người | 8,7   | 9,4   | 10                |
| Trong đó :                                  |             |       |       |                   |
| – Công nghiệp khai thác                     | Nghìn người | 3,4   | 3,8   | 4                 |
| – Công nghiệp chế biến                      | Nghìn người | 4,8   | 5,1   | 5,5               |
| – Công nghiệp điện nước                     | Nghìn người | 0,5   | 0,5   | 0,5               |

Về cơ cấu phân theo hình thức quản lí, công nghiệp quốc doanh chiếm 84,8% giá trị tổng sản lượng công nghiệp (trong đó quốc doanh

trung ương là 62,1%, quốc doanh địa phương 22,7%), công nghiệp ngoài quốc doanh 15,2%.

Số cơ sở công nghiệp đến năm 1998 là 2579, trong đó có 10 cơ sở công nghiệp quốc doanh và 2569 cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh. Các cơ sở công nghiệp này đã thu hút khoảng 9,4 – 10 nghìn lao động. Lực lượng lao động này rõ ràng chưa tương xứng so với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế – xã hội của tỉnh.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là quặng đồng, quặng sắt, hàng mây tre đan, nước giải khát v.v... Năm 1999, công nghiệp của tỉnh sản xuất được 82.800 tấn quặng sắt, 3530 tấn quặng đồng, 680 nghìn tấn apatít, 3,3 triệu tấn đường mật, 7 triệu m<sup>3</sup> gỗ xẻ các loại, hơn 4 triệu giường tủ các loại, xây xát 38,2 nghìn tấn lương thực...

Các ngành công nghiệp chủ yếu của Lào Cai bao gồm khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng dựa trên việc khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ, chế biến nông, lâm sản và thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng.

– Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong thời gian qua đã đóng góp khoảng 8% GDP và 10% ngân sách của tỉnh. Các lĩnh vực công nghiệp khai khoáng chủ yếu là :

Khai thác và chế biến apatít ở Cam Đường. Đây là mỏ lớn nhất Việt Nam, đang có thị trường ở trong và ngoài nước. Sản lượng khai thác năm 1999 đạt khoảng 900 – 950 nghìn tấn.

Ngoài các khai trường lớn do Tổng công ti apatít Việt Nam khai thác, Công ti khoáng sản của tỉnh có thể khai thác các khai trường nhỏ và liên doanh với Tổng công ti apatít Việt Nam trong việc tuyển quặng.

Việc khai thác mỏ đồng Sinh Quyền dựa vào xí nghiệp liên doanh Lào Cai với công ti luyện kim màu Bắc Thái (công suất 3000 tấn quặng đồng/năm) và xí nghiệp liên doanh Việt Nam – Ôtrâylia (công suất 2 vạn tấn đồng kim loại, tương đương 100.000 tấn tinh quặng đồng/năm).

Mỏ sắt có ở Quý Xa, Kíp Tước – Cam Đường (có khả năng cho sản lượng 100 nghìn tấn/năm), Bản Vược huyện Bát Xát (25 – 50 nghìn tấn/năm), mỏ vàng, đá quý ở Bảo Yên (100 kg/năm), mỏ graphit Nậm Thi

(mỗi năm 15 nghìn tấn), các mỏ cao lanh Sơn Mãn, Bản Phiệt, Ma Cha (khả năng khai thác mỗi mỏ 15 – 20 nghìn tấn/năm). Ngoài ra, còn có khả năng khai thác các nguyên liệu khoáng khác như fenspat, thạch anh, pyrit... phục vụ cho nhu cầu xây dựng và cho các nhà máy hóa chất.

– Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm với các ngành chế biến chè, đường mía, hoa quả. Chế biến chè phân bố ở Than Uyên, Mường Khương, Bảo Yên. Chế biến mía ở huyện Bảo Thắng.

Chế biến lâm sản được phát triển với các sản phẩm gỗ, đồ mộc dân dụng và đồ gỗ xuất khẩu.

– Sản xuất vật liệu xây dựng đang có xu hướng gia tăng. Do nhu cầu xây dựng ngày càng lớn, ngành này đã được phát triển mạnh với một số loại sản phẩm như gạch xây dựng, gạch cách âm, gạch chống nóng, gạch lát nền... Các sản phẩm của công nghiệp vật liệu xây dựng đã đáp ứng được nhu cầu xây dựng ở các đô thị, các khu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

– Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được phát triển với hàng dệt, may mặc... Ngành dệt phát triển ở các xã vùng cao. Sản phẩm là hàng thổ cẩm phục vụ nhu cầu của đồng bào các dân tộc và của ngành du lịch. Nghề may mặc tập trung ở các thị xã, thị trấn, chủ yếu sản xuất các mặt hàng bảo hộ lao động, hàng xuất khẩu và hàng phục vụ dân sinh.

Trên địa bàn của tỉnh Lào Cai đã và đang hình thành một số khu tập trung công nghiệp, điểm công nghiệp :

– Khu tập trung công nghiệp Lào Cai – Cam Đường được xây dựng và phát triển thành khu công nghiệp lớn nhất của tỉnh. Ở đây tập trung nhiều ngành công nghiệp như chế biến khoáng sản, nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ kim khí, hàng tiêu dùng, may mặc.

– Khu tập trung công nghiệp Phố Lu – Tầng Loòng với các ngành sản xuất chính là quặng apatit tinh chế, sản xuất hàng tiêu dùng.

– Khu tập trung công nghiệp Sinh Quyền với các ngành công nghiệp khai thác và chế biến đồng. Trong tương lai có thể bố trí thêm các cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng.



– Khu công nghiệp Quý Xa ở thị trấn Khánh Yên và phụ cận với các ngành khai thác và tuyển quặng sắt, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến lâm sản.

– Điểm công nghiệp Than Uyên phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

#### **4. Dịch vụ**

##### *a) Thương mại*

– Nội thương : trong thời gian qua, thị trường được mở rộng, lưu thông hàng hóa phát triển nhanh, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội, đảm bảo được những mặt hàng thiết yếu cho cuộc sống của nhân dân trong tỉnh. Đến năm 1999, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ở khu vực kinh tế trong nước của tỉnh đạt 419,8 tỉ đồng.

Mạng lưới chợ của Lào Cai được phát triển tương đối đều ở các huyện, thị xã, song còn ít, nhất là ở các huyện vùng cao. Chợ ở tỉnh miền núi như Lào Cai không chỉ là nơi mua bán, trao đổi hàng hóa, mà còn là nơi giao lưu văn hóa, hát múa, chơi khèn, thổi sáo... nơi trai gái hò hẹn, gặp gỡ, tìm hiểu bạn đời.

Đến tháng 10-1999 cả tỉnh có 61 chợ. Trong số này, chợ ở khu vực thành thị có 18 (chiếm 29,4%), chợ ở khu vực nông thôn có 43 (70,4%). Mật độ bình quân là 1 chợ trên 1 vạn dân, khoảng 0,1 chợ trên 10 km<sup>2</sup> và 0,3 chợ trên 1 xã phường.

– Ngoại thương : tổng giá trị xuất khẩu trực tiếp của địa phương năm 1995 đạt 1,98 triệu USD, năm 1999 tăng lên 3,2 triệu USD (gấp 1,7 lần so với năm 1995). Mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh là gỗ sơ mu sơ chế và chè công nghiệp. Gần đây có thêm các mặt hàng khoáng sản như tinh quặng sắt, quặng đồng và một số sản phẩm nông, lâm nghiệp.

Tổng kim ngạch nhập khẩu trực tiếp năm 1995 là 892 nghìn USD, đến năm 1999 tăng lên 2,35 triệu USD. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xe ô tô du lịch, xe gắn máy, xi măng, thạch cao, than mỡ, gang thỏi, kẽm thỏi.

*Một số mặt hàng xuất khẩu của tỉnh Lào Cai*

|                                        | 1995  | 1996  | 1997   | 1998   | 1999   |
|----------------------------------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Quặng sắt (nghìn tấn)                  | 144,2 | 300,8 | 537,8  | 1159,2 | 610,0  |
| Quặng đồng (tấn)                       |       |       | 3267,0 | 2970,0 | 4000,0 |
| Gỗ ván phơi mu (nghìn m <sup>2</sup> ) | 680,0 | 215,0 | 70,0   |        |        |
| Bột vàng đẳng thô (tấn)                | 110,0 | 190,0 | 188,0  | 152,0  | 6,0    |
| Thảo quả (tấn)                         |       | 105,0 |        | 114,0  | 70,0   |

Trong thời gian tới, cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu sẽ được điều chỉnh với các mặt hàng xuất khẩu chính là hàng nông, lâm sản và khoáng sản, trong đó chủ yếu là chè, hoa quả, các sản phẩm từ gỗ, mây tre đan, tinh quặng đồng, đồng kim loại, quặng sắt, apatít. Các mặt hàng nhập khẩu chính là máy móc, máy công cụ, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu, tư liệu tiêu dùng, phương tiện đi lại, hàng điện, điện tử, vải mặc, thuốc chữa bệnh...

#### *b) Dịch vụ khai thác kinh tế cửa khẩu*

Lào Cai có 206 km đường biên giới với Trung Quốc. Hiện tại trên đường biên này đã mở cửa khẩu quốc tế Lào Cai và các cửa khẩu quốc gia Mường Khương và Bát Xát.

Dịch vụ khai thác kinh tế cửa khẩu nhằm phát triển có tổ chức các mối quan hệ giữa Lào Cai với Trung Quốc, đảm bảo tốt việc phát triển kinh tế ổn định, giữ gìn an ninh, quốc phòng, trật tự xã hội, làm tăng thêm nguồn thu ngân sách của tỉnh và chuẩn bị các điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư, đảm bảo sử dụng hiệu quả đất đai.

Cửa khẩu Lào Cai là cửa khẩu quan trọng nhất, có chức năng kiểm tra, giám sát và làm thủ tục thông qua cửa khẩu, phát triển thương mại, du lịch nghỉ ngơi, dịch vụ xuất nhập khẩu quá cảnh hàng hóa, kho vận, ủy thác xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập, tái xuất, đại lý bán hàng cho Trung Quốc và cho các tỉnh ở Việt Nam.

Trong những năm qua, thực hiện chính sách phát triển kinh tế cửa khẩu, Lào Cai đã đạt được những thành tựu nhất định. Xuất nhập khẩu năm 1999 tăng 30,8% so với năm 1998, trong đó xuất khẩu tăng 19% và

nhập khẩu tăng 16,9%. Xuất nhập cảnh năm 1999 tăng 25,71% so với năm 1998, trong đó người Việt Nam xuất nhập cảnh bằng giấy thông hành biên giới tăng 64%, người Trung Quốc giảm 14%. Thu thuế xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu năm 1999 đạt hơn 100 tỉ đồng, tăng 86,7% so với năm 1998. Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng năm 1998 đạt 23,3 tỉ đồng, năm 1999 là 20,5 tỉ đồng.

### c) Du lịch

Lào Cai không chỉ huyền diệu với các thắng cảnh tự nhiên, mà còn đầy hấp dẫn với các lễ hội, di tích và các phiên chợ vùng cao.

Lễ hội của các dân tộc sinh sống trên đất Lào Cai rất nhiều. Tính sơ bộ, hàng năm có tới 24 lễ hội chính : hội chơi núi mùa xuân của dân tộc H'Mông ; tết "Nhảy" của người Dao đỏ ; hội "Gầu Tào" của người H'Mông ; hội "Lồng Tồng" của người Tày ở Văn Bàn, Bắc Hà ; hội "Rồng Boọc" của người Giáy ở Cam Đường, Sa Pa ; hội "Khu già già" của người Hà Nhì ở Bát Xát ; hội xuống đồng của dân tộc Giáy, Phù Lá. Mỗi lễ hội đều có nét riêng, nhưng lại có chung những sắc thái văn hóa, tín ngưỡng từ xa xưa của cư dân địa phương còn giữ được cho đến ngày nay.

Một trong những di tích được chú ý nhất gần đây là bãi đá cổ. Bãi đá cổ Sa Pa rộng 8 km<sup>2</sup>, gồm những tảng đá với nhiều lớp chạm khắc cổ nằm trong thung lũng Mường Hoa, rải rác xen giữa những thửa ruộng bậc thang của đồng bào dân tộc. Di tích này gồm khoảng trên 200 hòn đá kích thước khác nhau, lớn nhất là Hòn Bó dài 15 m, cao 6 m. Trong di tích bãi đá cổ này đáng chú ý nhất là tảng đá vợ, đá chồng, đàn hổ đá và tấm bia trên có khắc chữ mà theo truyền thuyết, đó chính là những câu thần chú của nhóm thợ đá để tiêu diệt đàn hổ đến quấy phá dân làng.

Khu di tích này đã tồn tại từ lâu đời và là một di sản của cư dân Việt cổ. Hiện nay, di tích thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học và đang được đề nghị UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Ngoài ra còn hàng loạt di tích khác như Đền Thượng (thờ Trần Hưng Đạo) được xây dựng từ thế kỉ XIX ; Đền Mẫu có từ đầu thế kỉ XVIII thuộc làng Lão Nhai (nay là thị xã Lào Cai) ngay ngã ba sông Hồng và sông Nậm Thi... Đó là chưa kể đến các phiên chợ vùng cao ở Bắc Hà, chợ tình ở Sa Pa... đã nổi tiếng từ lâu.

Lào Cai có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch với những Thác Bạc, Cầu Mây, hang động Tả Phìn, chợ Sa Pa, nước khoáng Tắc Kô, chợ phiên Bắc Hà (thị trấn Bắc Hà cách Sa Pa 80 km) ; lâu đài Hoàng Yên Chao ở bản Nà Hối Thổ thuộc huyện Bắc Hà ; quần thể hang động Mường Vi ở huyện Bát Xát ; suối, thác Cốc San ở phía tây nam thị xã Lào Cai v.v...

Để phát triển du lịch, cần phải khai thác hợp lí tài nguyên vốn có và hình thành các tuyến điểm du lịch. Ở Lào Cai đã, đang và sẽ hình thành các tuyến, điểm, loại hình và sản phẩm du lịch sau :

- Tuyến 1 : Lào Cai – Sa Pa với 5 tuyến phụ và hai điểm du lịch quan trọng là thị xã Lào Cai và thị trấn Sa Pa. Loại hình du lịch chính ở tuyến này là nghỉ mát, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, sinh thái, leo núi, tham quan cửa khẩu và du lịch chuyên đề.

Năm tuyến phụ là :

+ Lào Cai – Sa Pa với loại hình chính là du lịch tham quan, nghỉ dưỡng.

+ Lào Cai – Sa Pa – núi Phan Si Păng với loại hình chính là du lịch leo núi.

+ Lào Cai – Sa Pa – Hầu Thào – Tả Van với loại hình du lịch chính là tham quan di tích văn hóa, thắng cảnh.

+ Lào Cai – Sa Pa – Bản Dền – Lào Cai với loại hình chính là tham quan các cơ sở kinh tế, di tích văn hóa, thắng cảnh.

+ Lào Cai – Sa Pa – Thác Lanh – Tả Giang Phìn – Mường Hum – Sinh Quyền – Lào Cai : du lịch tham quan theo sườn đông bắc Hoàng Liên Sơn, du lịch chuyên đề về đa dạng sinh học, lũ đá...

- Tuyến 2 : Lào Cai – Bắc Hà với các loại hình du lịch chính là du lịch ngoại cảnh, du lịch văn hóa – nhân văn, du lịch sinh thái, du lịch thám hiểm.

- Tuyến 3 : Lào Cai – Cam Đường – Võ Lao – thị trấn Khánh Yên – Hòa Mạc – Dương Quý – Minh Lương với các loại hình du lịch chính là du lịch sinh thái (khu rừng nguyên sinh Dạ Lan, rừng quế Chiềng Ken...), du lịch chuyên đề.

– Tuyến 4 : Lào Cai – Bản Phiệt – Mường Khương – Lào Cai với các loại hình du lịch chính là tham quan cửa khẩu, du lịch sinh thái, du lịch thám hiểm.

– Tuyến 5 : du lịch quốc tế từ Lào Cai đi Châu Hồng Hà, Văn Nam (Trung Quốc) : có thể tổ chức khách du lịch đi tham quan cửa khẩu Lào Cai qua Hà Khẩu (Trung Quốc) đến danh thắng nổi tiếng Yên Tử Đông, rồi thành phố Côn Minh của tỉnh Vân Nam.

*d) Giao thông vận tải và một số ngành dịch vụ khác*

Đến năm 1999, Lào Cai có tổng chiều dài quốc lộ và tỉnh lộ là 708,5 km, trong đó chiều dài của các quốc lộ (70, 4E, 4D, 279...) là 473 km, của các tỉnh lộ là 295,5 km. Hệ thống đường bộ thuận tiện cho việc vận chuyển, giao lưu kinh tế trong và ngoài tỉnh.

Lào Cai nằm trên tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai, đoạn qua tỉnh dài 120 km.

Trong các sông chảy qua Lào Cai, sông Hồng có ý nghĩa hơn cả đối với việc vận tải đường sông, có thể nối liền với các tỉnh bạn. Lào Cai có tổng chiều dài đường sông là 274 km, 2 cảng sông nằm ở thị xã Lào Cai và Bảo Hà.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng từ 340 nghìn tấn năm 1995 lên 550 nghìn tấn năm 1999. Năm 1999, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ chiếm 54,2%, đường sắt 38,2%, đường sông 7,6% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng từ 85 triệu tấn/km năm 1995 lên 125 triệu tấn/km năm 1999. Số hành khách vận chuyển tăng từ 630 nghìn lượt năm 1995 lên 950 nghìn lượt năm 1999. Khối lượng hành khách luân chuyển tăng từ 97 triệu lượt/km năm 1995 lên 125,7 triệu lượt/km năm 1999.

Đến năm 1999, Lào Cai có 57/180 xã và 100% số huyện có điện thoại. Bình quân 1,45 máy điện thoại/100 dân. Số máy điện thoại của tỉnh đến năm 1999 là 8582 máy.

## **5. Phát triển kinh tế theo các tuyến trục quan trọng**

Các tuyến trục kinh tế có nhiệm vụ liên kết giữa các huyện trong tỉnh và giữa Lào Cai với các tỉnh thuộc trục kinh tế sông Hồng.

### *a) Trục kinh tế động lực dọc sông Hồng*

Trục kinh tế này hình thành dọc theo sông Hồng, kéo dài từ Trịnh Tường – Sinh Quyền (Bát Xát) qua thị xã Lào Cai – Cam Đường – Bảo Thắng xuống đến Bảo Yên với xương sống là các tuyến đường bộ, đường sắt, đường sông gắn kết với các tỉnh trung du và đồng bằng sông Hồng. Trên tuyến động lực này tập trung nhiều mỏ khoáng sản, tiềm năng đất nông nghiệp lớn, gần thị xã Lào Cai, Cam Đường với các thị trấn Sa Pa, Phố Lu, Phố Ràng... và các đô thị của tỉnh Yên Bái, Phú Thọ với các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

Chức năng kinh tế của trục là sản xuất công nghiệp và dịch vụ, là nơi sản xuất lương thực quan trọng của tỉnh.

Trên trục kinh tế này đang và sẽ hình thành :

- Khu công nghiệp khai thác chế biến đồng Sinh Quyền, khu công nghiệp khai thác chế biến apatít (Cam Đường, Tàng Loòng), khu khai thác graphit (Nậm Thi – Bản Phiền). Tại thị xã Lào Cai (trong hành lang của trục) sẽ hình thành một cụm công nghiệp – dịch vụ với nhiều phân ngành khác nhau (chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, dịch vụ sửa chữa cơ khí, dịch vụ kinh tế cửa khẩu, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng, bưu điện...).

- Ngành công nghiệp mía đường ở Bảo Thắng, chế biến hoa quả, chế biến lâm sản ở Bảo Yên.

- Các vùng trọng điểm lúa, cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày ở Bảo Thắng và Bảo Yên.

- Dọc theo trục kinh tế động lực này sẽ hình thành một số trung tâm phát triển như thị trấn Phố Lu, thị trấn Phố Ràng... và một số trung tâm mới như Sinh Quyền, Bảo Phiệt... Các trung tâm này có một nền kinh tế phát triển và là đầu mối giao lưu kinh tế – văn hóa của trục động lực.

### *b) Tuyến phát triển kinh tế Dương Quý – Bảo Yên*

Tuyến này gắn liền với khu vực khai thác sắt Quý Xa (Văn Bàn) có trữ lượng khoảng 113 triệu tấn. Ngoài ra còn có vàng ở Minh Lương, Dương Quý, đá quý ở Bảo Yên... và các vựa lúa lớn của tỉnh như Minh Lương, Dương Quý, Võ Lao, Nghĩa Đô. Sau khi mỏ sắt Quý Xa đi vào

khai thác, tuyến kinh tế này sẽ có điều kiện phát triển mạnh cơ sở hạ tầng, hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp – nông nghiệp – lâm nghiệp – dịch vụ. Về nông nghiệp, sẽ hình thành các vùng chuyên canh lúa, cây ăn quả, cây dược liệu. Về công nghiệp sẽ khai thác sắt, kim loại quý hiếm (vàng, đá quý), khai thác chế biến nông, lâm sản.

*c) Tuyến phát triển kinh tế Lào Cai – Sa Pa*

Tuyến kinh tế này được hình thành nhằm khai thác tốt tiềm năng dịch vụ du lịch và phát triển cây ăn quả, cây đặc sản. Tuyến du lịch Hà Nội – Sa Pa sẽ là một trong những tuyến du lịch hấp dẫn du khách ở trong và ngoài nước. Phát triển cây ăn quả ôn đới (mận, đào, lê, nho). Đây là nơi duy nhất sản xuất hạt giống rau ôn đới cho khu vực Bắc Bộ, đồng thời cũng là vùng chuyên canh trọng điểm cây dược liệu, rau sạch của tỉnh.

*d) Tuyến phát triển kinh tế Bắc Hà – Phố Lu (Bảo Thắng)*

Tuyến này nối liền phân lãnh thổ phía đông của tỉnh với trục kinh tế động lực dọc sông Hồng. Trọng tâm phát triển kinh tế của nó là thị trấn Bắc Hà với các ngành trồng và chế biến cây ăn quả (trong đó có cây ăn quả ôn đới). Công nghiệp khai khoáng sẽ được phát triển sau khi xác định được trữ lượng của một số mỏ quan trọng.

## **6. Phương hướng phát triển chính**

Trong tương lai, để khai thác một cách có hiệu quả các nguồn lực về tài nguyên, con người, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Lào Cai đã xác định các lĩnh vực kinh tế trọng điểm là :

- Phát triển các khu công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản ;
- Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng dựa vào việc khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ ;
- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thực phẩm, tạo nguồn sản phẩm hàng hóa của tỉnh ;
- Mở rộng các vùng chuyên canh, trồng cây đặc sản có giá trị kinh tế cao, tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ;
- Cải tạo, nâng cấp, xây mới các vùng và các điểm du lịch, thương mại, dịch vụ đạt hiệu quả, có khả năng thu hồi vốn nhanh.

# ĐỊA LÍ PHÚ THỌ

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Phú Thọ là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, nằm sát với đỉnh của đồng bằng châu thổ sông Hồng. Phía bắc giáp các tỉnh Yên Bái và Tuyên Quang, phía đông giáp các tỉnh Vĩnh Phúc và Hà Tây, phía nam giáp tỉnh Hòa Bình và phía tây giáp tỉnh Sơn La. Thành phố Việt Trì của tỉnh Phú Thọ chỉ cách vùng Tây Bắc của Hà Nội 50 km và cách sân bay quốc tế Nội Bài 80 km.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 3506,3 km<sup>2</sup>, dân số là 1264,9 nghìn người (năm 1999), đứng hàng thứ 36 về diện tích và hàng thứ 23 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước.

Phú Thọ nằm ở vị trí tiếp giáp giữa đồng bằng sông Hồng với miền núi, trung du phía Bắc, trong vùng ảnh hưởng của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh ; đây là những điều kiện thuận lợi cho việc thông thương và phát triển kinh tế của tỉnh.

### 2. Sự phân chia hành chính

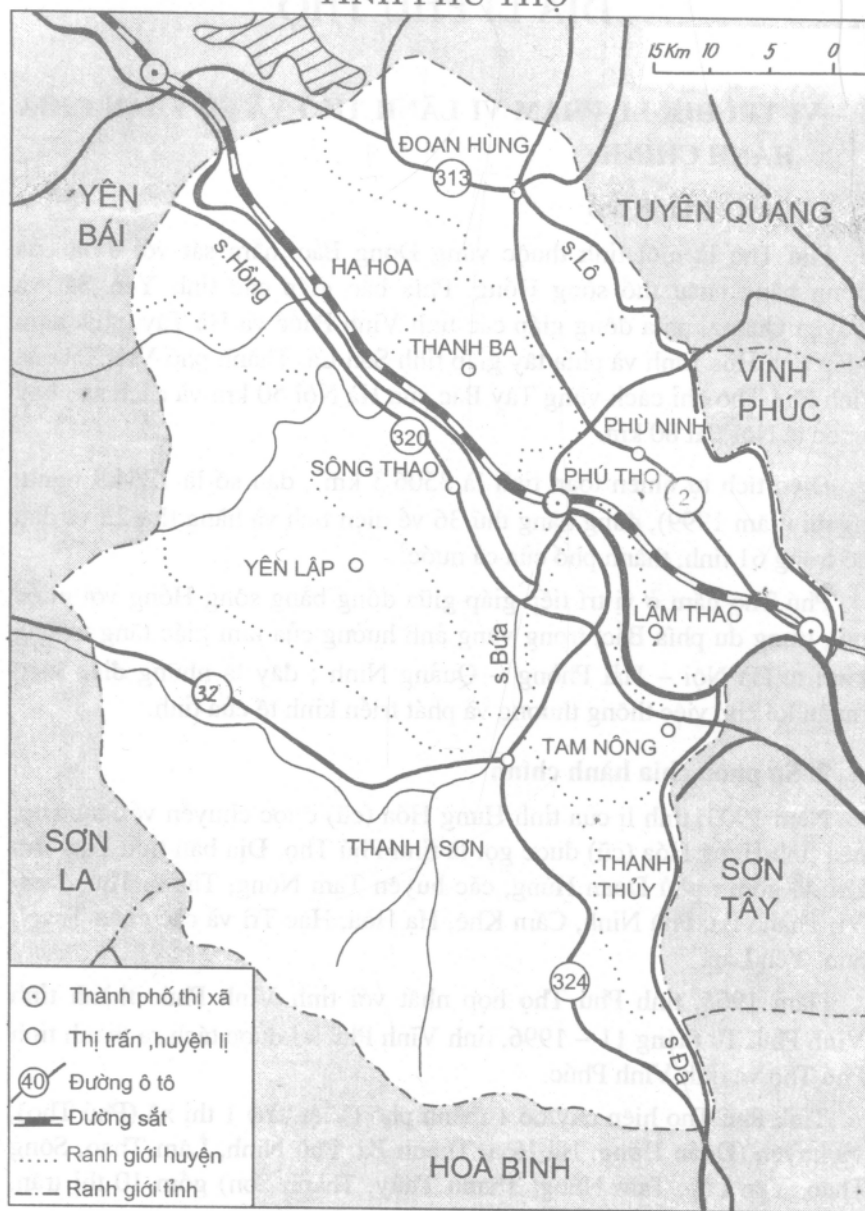
Năm 1903, tỉnh lỵ của tỉnh Hưng Hóa (cũ) được chuyển về Phú Thọ, nên tỉnh Hưng Hóa (cũ) được gọi là tỉnh Phú Thọ. Địa bàn tỉnh Phú Thọ khi đó gồm : phủ Đoan Hùng, các huyện Tam Nông, Thanh Thủy, Sơn Vi, Thanh Ba, Phù Ninh, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Hạc Trì và các châu Thanh Sơn, Yên Lập.

Năm 1968, tỉnh Phú Thọ hợp nhất với tỉnh Vĩnh Phúc thành tỉnh Vĩnh Phú. Từ tháng 11 – 1996, tỉnh Vĩnh Phú lại được tách ra thành tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc.

Tỉnh Phú Thọ hiện nay có 1 thành phố (Việt Trì) 1 thị xã (Phú Thọ), 10 huyện (Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Ba, Phù Ninh, Lâm Thao, Sông Thao, Yên Lập, Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn) gồm 10 thị trấn, 249 xã và 11 phường.



# TỈNH PHÚ THO



**Diện tích, dân số, đơn vị hành chính của Phú Thọ**  
(tính đến 1 – 4 – 1999)

|                      | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Dân số<br>(nghìn người) | Số đơn vị hành chính |        |          |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------|--------|----------|
|                      |                                 |                         | Xã                   | Phường | Thị trấn |
| – Thành phố Việt Trì | 71,9                            | 127,033                 | 8                    | 8      |          |
| – Thị xã Phú Thọ     | 29,6                            | 38,430                  | 4                    | 3      |          |
| – Huyện Đoan Hùng    | 304,0                           | 100,193                 | 26                   |        | 1        |
| – Huyện Hạ Hòa       | 339,3                           | 105,285                 | 32                   |        | 1        |
| – Huyện Thanh Ba     | 184,4                           | 111,143                 | 25                   |        | 1        |
| – Huyện Sông Thao    | 234,7                           | 123,769                 | 30                   |        | 1        |
| – Huyện Phù Ninh     | 184,5                           | 113,464                 | 19                   |        | 2        |
| – Huyện Lâm Thao     | 132,0                           | 121,802                 | 16                   |        | 1        |
| – Huyện Tam Nông     | 146,7                           | 78,091                  | 19                   |        | 1        |
| – Huyện Thanh Thủy   | 121,0                           | 73,758                  | 15                   |        |          |
| – Huyện Yên Lập      | 433,5                           | 75,186                  | 16                   |        | 1        |
| – Huyện Thanh Sơn    | 1337,7                          | 178,830                 | 39                   |        | 1        |

## **II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

### **1. Địa hình và khoáng sản**

Địa hình Phú Thọ khá đa dạng : núi thấp, đồi, thung lũng... Miền núi thấp nằm ở phía bắc và phía tây của tỉnh, thuộc phạm vi các huyện : Thanh Sơn, Yên Lập, Sông Thao, Hạ Hòa, Đoan Hùng.

Dạng địa hình đặc trưng và phổ biến nhất của tỉnh Phú Thọ là các dãy đồi chạy lúp xúp. Đồi ở đây gần như cùng có chung một dạng : tròn, đỉnh đồi phẳng, sườn lồi, dốc thoải, trên bề mặt có phủ một lớp đất đỏ. Độ cao tương đối của các đồi trung bình khoảng 20 – 25 m. Những vùng đồi này được khai thác từ lâu, lớp thực vật tự nhiên hầu như đã bị tiêu diệt hoàn toàn, thay vào đó là các cây công nghiệp quý như sơn, trẩu, sả và nhất là chè. "Rừng cọ, đồi chè" từ lâu đã trở thành biểu tượng của Phú Thọ.

Kết hợp với dạng địa hình đồi là các thung lũng được con người khai thác tích cực vào các hoạt động trồng lúa nước.

Khoáng sản ở Phú Thọ không nhiều và trữ lượng cũng không lớn, chủ yếu đang còn ở dạng tiềm ẩn, chưa được khai thác. Tuy nhiên, một số loại khoáng sản ở Phú Thọ đã phục vụ cho việc phát triển công nghiệp địa phương, như : pirit, asbet, kao lin, cát sỏi xây dựng...

## 2. Khí hậu

*Một số chỉ tiêu trung bình năm của khí hậu  
thời kì 1995 – 1999*

| Chỉ tiêu                |               | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 |
|-------------------------|---------------|------|------|------|------|------|
| Nhiệt độ<br>(°C)        | Trạm Việt Trì | 23,4 | 23,2 | 23,8 | 24,7 | 23,8 |
|                         | Trạm Minh Đài | 22,3 | 22,4 | 21,1 | 23,7 | 22,9 |
|                         | Trạm Phú Hộ   | 23,0 | 22,9 | 21,1 | 24,2 | 23,4 |
| Số giờ<br>nắng<br>(giờ) | Trạm Việt Trì | 1341 | 1355 | 1189 | 1552 | 1472 |
|                         | Trạm Minh Đài | 1328 | 1269 | 1272 | 1578 | 1440 |
|                         | Trạm Phú Hộ   | 1281 | 1348 | 1130 | 1519 | 1499 |
| Lượng<br>mưa<br>(mm)    | Trạm Việt Trì | 1179 | 1867 | 1548 | 1054 | 1681 |
|                         | Trạm Minh Đài | 1388 | 1934 | 1700 | 1104 | 1752 |
|                         | Trạm Phú Hộ   | 1414 | 2083 | 1715 | 981  | 1258 |
| Độ ẩm<br>(%)            | Trạm Việt Trì | 83   | 84   | 86   | 82   | 84   |
|                         | Trạm Minh Đài | 88   | 88   | 89   | 86   | 88   |
|                         | Trạm Phú Hộ   | 85   | 85   | 86   | 84   | 84   |

Phú Thọ nằm ở vùng Đông Bắc, nhưng do độ cao không lớn nên ngay trong mùa đông cũng không lạnh lắm. Nhiệt độ trung bình hàng năm 23°C. Mùa hạ kéo dài từ tháng V tới tháng X, nhiệt độ trung bình cao nhất vào tháng VII (khoảng 29°C). Mùa đông từ tháng XI tới tháng IV năm sau, nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng I (khoảng 16°C). Số giờ nắng trong năm khá cao (1300 – 1400 giờ/năm). Lượng mưa trung

bình khoảng 1500 mm/năm, tập trung vào 5 tháng, từ tháng V tới tháng IX. Độ ẩm trung bình là 85 – 86%.

Nhìn chung, chế độ nhiệt – ẩm của Phú Thọ tạo điều kiện cho việc đa dạng hóa nông nghiệp và tăng hệ số sử dụng đất.

### 3. Thủy văn

Có 3 sông lớn chảy qua tỉnh Phú Thọ, là : sông Hồng, sông Lô và sông Đà với tổng chiều dài 200 km. Các dòng sông này tạo điều kiện cho Phú Thọ giao lưu bằng đường thủy với nhiều tỉnh ở miền núi, trung du phía Bắc và với đồng bằng sông Hồng. Sông Hồng chảy qua Lào Cai, Yên Bái rồi vào đất Phú Thọ ; sông Đà chảy qua Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình rồi tạo nên ranh giới tự nhiên giữa Phú Thọ và Hà Tây ; sông Lô chảy qua Hà Giang, Tuyên Quang rồi vào đất Phú Thọ, tạo nên ranh giới tự nhiên giữa Phú Thọ và Vĩnh Phúc. Các dòng sông lớn này tụ hội ở Việt Trì – "thành phố ngã ba sông", nơi có địa thế thuận lợi để trở thành một thành phố công nghiệp.

Nước ngầm ở Phú Thọ có chất lượng khá tốt với lưu lượng trung bình 40 – 50 m<sup>3</sup>/h ở đồng bằng và 10m<sup>3</sup>/h ở vùng đồi núi.

### 4. Đất đai

Tổng quỹ đất của Phú Thọ có khoảng 350.600 ha. Vùng đồi núi có đất feralit hình thành trên nền gốc đá phiến hoặc đá gơnai có tuổi rất cổ. Do lượng mưa tương đối lớn, lại có nhiều cơn mưa giông nên trong trường hợp thiếu lớp thực vật che phủ, quá trình rửa trôi trên mặt sẽ bóc mòn lớp đất đưa xuống tích tụ ở các thung lũng hẹp. Để bảo vệ đất, cần tạo được một lớp phủ thực vật rừng để che phủ các đồi trọc, ngăn cản tình trạng thoái hóa đất, đồng thời cải thiện chế độ nước và khí hậu địa phương.

Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các thị trấn nhỏ ven sông đều nằm trên các bậc thềm sông. Các đồi ở đây có đất phù sa cổ, phần lớn được sử dụng để trồng cây công nghiệp.

Trong các thung lũng, đất thường nghèo chất dinh dưỡng và có độ pH thấp.

Màu mỡ nhất là dải đất phù sa ven sông nhưng diện tích không lớn.

*Phân chia đất đai theo công dụng kinh tế  
(tính đến 1 – 10 – 1998)*

| Loại đất         | Diện tích (ha) | Tỉ lệ (%) |
|------------------|----------------|-----------|
| Đất nông nghiệp  | 89.491         | 25,5      |
| Đất lâm nghiệp   | 84.547         | 24,2      |
| Đất chuyên dùng  | 20.074         | 5,7       |
| Đất thổ cư       | 6417           | 1,8       |
| Đất chưa sử dụng | 150.105        | 42,8      |

Có thể thấy đất chưa sử dụng (chủ yếu là đất đồi núi) ở Phú Thọ còn chiếm một tỉ lệ khá lớn.

### 5. Sinh vật

Đến năm 2000, độ che phủ rừng trên toàn tỉnh là khoảng 35%, tập trung chủ yếu ở địa bàn các huyện Thanh Sơn, Yên Lập, Hạ Hòa, Đoan Hùng. Trong đó, rừng tự nhiên chiếm 37% và rừng trồng chiếm 63% diện tích đất lâm nghiệp. Diện tích che phủ rừng tăng nhanh trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, rừng tự nhiên của Phú Thọ chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo kiệt, trữ lượng gỗ không cao. Trong rừng còn một số loài động vật quý hiếm.

### 6. Tài nguyên du lịch

Phú Thọ là vùng đất tổ, cội nguồn của dân tộc Việt Nam. Chính tại nơi đây, các vua Hùng đã dựng nước Văn Lang. Phú Thọ cũng là một trung tâm văn hóa có truyền thống lâu đời với những di chỉ văn hóa khảo cổ, những đình, chùa, lăng tẩm và những điệu dân ca nổi tiếng. Có thể nói Phú Thọ có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn hết sức phong phú và đa dạng mà nổi bật là hội Đền Hùng và khu di tích Đền Hùng với lời nhắn nhủ :

*"Dù ai đi ngược về xuôi  
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba".*

Ngoài ra còn có các lễ hội tiêu biểu : hội Bạch Hạc, hội Chu Hóa, hội Phết Hiền Quang... các di tích : chùa Xuân Lũng, chùa Phúc Thánh...

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, có thể kể đến : núi Thắm, đầm Ao Châu, hang động Xuân Sơn và rừng Xuân Sơn.

### III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

#### 1. Dân số và mật độ dân số

Tính đến ngày 1- 4-1999, dân số của Phú Thọ là 1261,5 nghìn người, là tỉnh đông dân thứ hai (sau Bắc Giang) trong số các tỉnh ở vùng Đông Bắc. Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 360 người/km<sup>2</sup>, cũng đứng thứ hai trong vùng. Tuy nhiên dân cư phân bố không đều.

Thành phố Việt Trì là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất (1767 người/km<sup>2</sup>), sau đó là thị xã Phú Thọ (1298 người/km<sup>2</sup>), và huyện Lâm Thao (923 người/km<sup>2</sup>)... Nơi có mật độ dân cư thưa thớt nhất là huyện Thanh Sơn (133,7 người/km<sup>2</sup>). Những nơi có mật độ cao là thành phố, thị xã, các huyện đồng bằng ; còn những huyện có mật độ thấp đều là các huyện đồi núi ở phía bắc và phía tây của tỉnh.

#### 2. Động lực phát triển dân số

Từ cuộc Tổng điều tra dân số 1-4-1989 đến cuộc Tổng điều tra dân số 1-4-1999, sau 10 năm dân số của Phú Thọ tăng thêm 158.897 người (từ 1.102.603 người lên 1.261.500 người), trung bình mỗi năm tăng thêm gần 16.000 người.

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Phú Thọ trong những năm gần đây giảm nhanh và thuộc loại thấp trong số các tỉnh miền núi, trung du của cả nước. Nguyên nhân là do công tác Dân số – kế hoạch hóa gia đình được sự chỉ đạo chặt chẽ và thực sự có hiệu quả, nhờ vậy tỉ suất sinh giảm nhanh.

*Biến động tự nhiên của dân số (‰)*

| Năm  | Tỉ suất sinh | Tỉ suất tử | Tỉ suất tăng tự nhiên |
|------|--------------|------------|-----------------------|
| 1996 | 23,7         | 5,07       | 18,63                 |
| 1997 | 21,97        | 4,99       | 16,98                 |
| 1998 | 20,29        | 4,87       | 15,42                 |
| 1999 | 17,71        | 4,16       | 13,55                 |

Tuy nhiên, ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số... công tác Dân số – kế hoạch hóa gia đình còn gặp nhiều khó khăn, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở những nơi này còn cao.

### 3. Kết cấu dân số - lao động

– Kết cấu dân số theo giới tính của Phú Thọ năm 1999 là 104 nữ/100 nam (51%), chỉ số này tương đương với trung bình toàn quốc (103,4/100).

Phú Thọ là tỉnh có dân số trẻ. Tuy nhiên, do tỉ suất gia tăng tự nhiên đang giảm khá nhanh nên trong những năm tới, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động sẽ tăng lên và tỉ lệ người dưới độ tuổi lao động sẽ giảm.

85,8% dân số Phú Thọ sống ở nông thôn cho thấy mức độ đô thị hóa chưa cao.

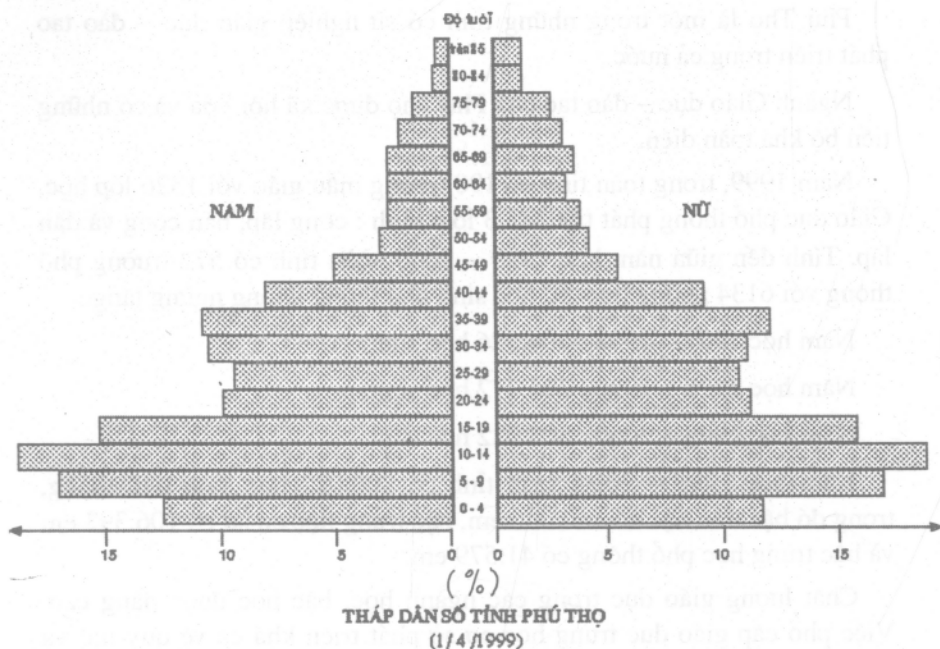
*Dân số trung bình các năm, phân theo giới tính và khu vực (người)*

| Năm  | Tổng số   | Theo giới tính |         | Theo khu vực |           |
|------|-----------|----------------|---------|--------------|-----------|
|      |           |                |         |              |           |
| 1990 | 1.127.492 | 547.126        | 580.366 | 104.766      | 1.022.726 |
| 1991 | 1.144.522 | 549.856        | 594.666 | 107.363      | 1.037.159 |
| 1992 | 1.162.564 | 565.379        | 597.185 | 110.025      | 1.052.539 |
| 1993 | 1.180.509 | 574.733        | 605.776 | 112.752      | 1.067.757 |
| 1994 | 1.197.430 | 583.662        | 613.768 | 115.548      | 1.081.882 |
| 1995 | 1.210.637 | 590.964        | 619.673 | 118.412      | 1.092.225 |
| 1996 | 1.223.993 | 598.358        | 625.635 | 121.348      | 1.102.645 |
| 1997 | 1.237.499 | 605.845        | 631.654 | 123.457      | 1.064.042 |
| 1998 | 1.251.156 | 613.425        | 637.731 | 126.540      | 1.074.616 |
| 1999 | 1.246.967 | 621.101        | 643.866 | 129.699      | 1.085.268 |

– Năm 1999, toàn tỉnh có 662.500 lao động (không kể số lao động trong khối an ninh, quốc phòng). Trong đó, tỉ lệ lao động phổ thông chưa qua đào tạo còn lớn (khoảng 20%). Phú Thọ đang phấn đấu để đưa tỉ lệ lao động đã qua đào tạo lên 30% vào năm 2005.

Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của Phú Thọ trong những năm qua có sự dịch chuyển theo xu hướng chung của cả nước. Tỉ lệ lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng giảm, tỉ lệ lao

động trong các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ ngày càng tăng. Tuy nhiên, tốc độ dịch chuyển còn chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.



*Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế*  
(Đơn vị : %)

| Ngành kinh tế           | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 |
|-------------------------|------|------|------|------|
| Nông, lâm, ngư nghiệp   | 80,7 | 80,5 | 80,1 | 79,9 |
| Công nghiệp và xây dựng | 10,6 | 10,6 | 10,8 | 10,8 |
| Dịch vụ                 | 8,7  | 8,9  | 9,1  | 9,3  |

89% số lao động ở Phú Thọ tham gia trong các cơ sở kinh tế ngoài Nhà nước. Chỉ có 11% số lao động là làm việc trong các cơ sở kinh tế



của Nhà nước (trong đó 5,8% làm việc trong các xí nghiệp địa phương và 5,2% làm việc trong các xí nghiệp trung ương).

#### **4. Giáo dục, y tế**

##### *a) Giáo dục*

Phú Thọ là một trong những tỉnh có sự nghiệp giáo dục – đào tạo phát triển trong cả nước.

Ngành Giáo dục – đào tạo của Phú Thọ được xã hội hóa và có những tiến bộ khá toàn diện.

Năm 1999, trong toàn tỉnh có 190 trường mẫu giáo với 1326 lớp học. Giáo dục phổ thông phát triển cả 3 loại hình : công lập, bán công và dân lập. Tính đến giữa năm học 1999 – 2000, toàn tỉnh có 572 trường phổ thông với 6134 phòng học. Số học sinh phổ thông không ngừng tăng.

Năm học 1997 – 1998 : 304.326 học sinh.

Năm học 1998 – 1999 : 305.772 học sinh.

Năm học 1999 – 2000 : 308.022 học sinh.

Năm học 1999 – 2000, toàn tỉnh có 308.022 học sinh phổ thông, trong đó bậc tiểu học có 160.050 em, bậc trung học cơ sở có 106.393 em và bậc trung học phổ thông có 41.579 em.

Chất lượng giáo dục trong các ngành học, bậc học được nâng cao. Việc phổ cập giáo dục trung học cơ sở phát triển khá cả về quy mô và chất lượng. Đội ngũ giáo viên có trình độ chuẩn hóa đạt trên 95%.

Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề được chú ý phát triển. Hàng năm có 6,5 – 7,5 nghìn người được đào tạo nghề.

##### *b) Y tế*

Sự nghiệp y tế được chú trọng nhằm nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Năm 1999, toàn tỉnh có 16 bệnh viện, 11 phòng khám đa khoa và 270 trạm y tế xã, phường với 2405 giường bệnh. 40% số xã, phường, thị trấn đã có bác sĩ. 100% số xã có y sĩ sản nhi, nữ hộ sinh và y tế thôn bản. Các chương trình, mục tiêu y tế quốc gia được thực hiện, chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng dần, tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em giảm từ 41% năm 1996 xuống còn 33% năm 2000.

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục ở một số vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và đào tạo tại chức còn thấp. Chất lượng, năng lực phục vụ của một số bệnh viện chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân.

## **IV – KINH TẾ**

### **1. Nhận định chung**

Trong những năm qua, Phú Thọ đã chặn được đà suy giảm kinh tế, ngày càng đi vào thế ổn định với mức phát triển năm sau cao hơn năm trước. Trong giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội (GDP) của tỉnh đạt 8,4%, cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Sản xuất nông, lâm nghiệp có bước phát triển khá toàn diện, liên tục, vững chắc ; nhất là về sản xuất lương thực, bảo vệ và phát triển rừng. Trong giai đoạn 1996 – 2000, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng trung bình 4,55% năm và đạt 1045 tỉ đồng vào năm 1999.

Sản xuất công nghiệp có nhiều cố gắng vượt qua thách thức của cơ chế thị trường, đi dần vào ổn định, giữ được mức tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng trung bình 14,9%/năm trong giai đoạn 1996 – 2000, trong đó công nghiệp trung ương tăng 10,8%/năm, công nghiệp địa phương tăng 16,6%/năm, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 31,6%/năm. Năm 1999, sản xuất công nghiệp và xây dựng đạt giá trị 1219,7 tỉ đồng.

Các ngành dịch vụ phát triển tương đối phong phú, đa dạng, thích ứng với cơ chế thị trường, phục vụ tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống. Năm 1999, ngành dịch vụ đạt giá trị 1140,6 tỉ đồng.

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp có chiều hướng giảm, trong khi đó tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng có chiều hướng tăng lên.

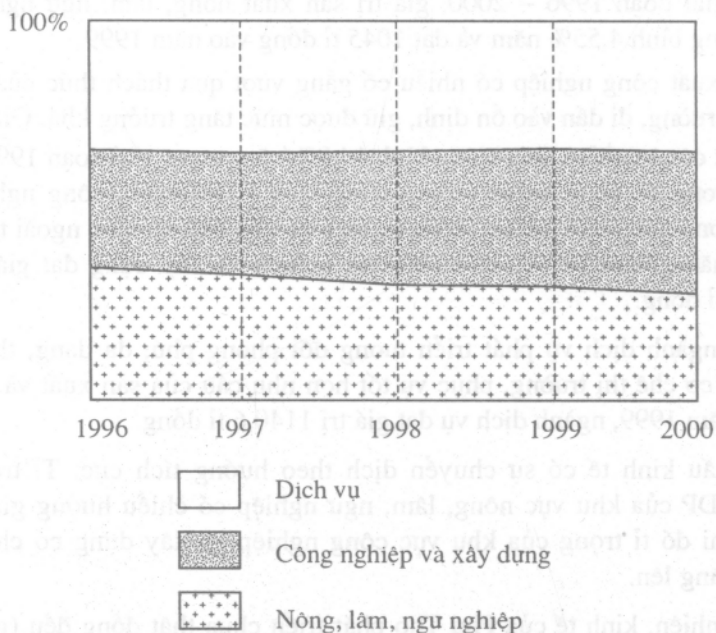
Tuy nhiên, kinh tế của Phú Thọ phát triển chưa thật đồng đều (giữa các ngành, giữa các địa bàn khác nhau), có mặt chưa vững chắc, chưa tương xứng với tiềm năng và điều kiện của tỉnh. Thu nhập bình quân đầu

người một tháng (theo giá hiện hành) đã tăng từ 173,9 nghìn đồng năm 1996 lên 224,3 nghìn đồng năm 1999, nhưng vẫn còn thấp so với mức trung bình của cả nước. Cơ cấu kinh tế có thay đổi nhưng vẫn còn chậm, đặc biệt các ngành dịch vụ phát triển thiếu vững chắc.

*Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Phú Thọ  
(giá hiện hành – Đơn vị %)*

| Ngành                  | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
|------------------------|------|------|------|------|------|
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 34,9 | 33,1 | 31,6 | 30,7 | 29,7 |
| Công nghiệp – xây dựng | 31,5 | 33,2 | 35,0 | 35,8 | 36,3 |
| Dịch vụ                | 33,6 | 33,7 | 33,4 | 33,5 | 34,0 |

**CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA PHÚ THỌ**



Các nguyên nhân chủ yếu đưa tới những hạn chế phát triển kinh tế ở Phú Thọ là : việc phát huy các nguồn lực còn hạn chế, kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội chậm phát triển, thị trường ít được thúc đẩy, khoảng cách thu chi còn lớn, thu chưa đủ chi...

## **2. Nông nghiệp**

Nông nghiệp là ngành kinh tế trọng yếu của tỉnh (chiếm 79,9% số lao động và 30,7% tổng sản phẩm xã hội – năm 1999).

Kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở Phú Thọ đã có chuyển biến tích cực, bước đầu khai thác được lợi thế của từng vùng ; kinh tế hộ gia đình, kinh tế đôi rừng, kinh tế trang trại được khuyến khích phát triển. Diện tích, năng suất, sản lượng của các loại cây trồng chủ yếu đều tăng. Nhờ vậy, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên qua từng năm : năm 1996 là 1117 tỉ đồng, năm 1997 là 1198,1 tỉ đồng, năm 1998 là 1318,3 tỉ đồng và năm 1999 là 1447,8 tỉ đồng.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp ở Phú Thọ còn nhiều hạn chế. Cơ cấu nông nghiệp chậm thay đổi, ngành trồng trọt từ vài năm qua vẫn chiếm hơn 70% trong giá trị sản xuất nông nghiệp, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng khoảng 25% và hầu như không thay đổi. Việc vận dụng những tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp còn chậm và chưa đồng đều. Tiềm năng đất đai và lao động chưa được khai thác hết.

### **a) Ngành trồng trọt**

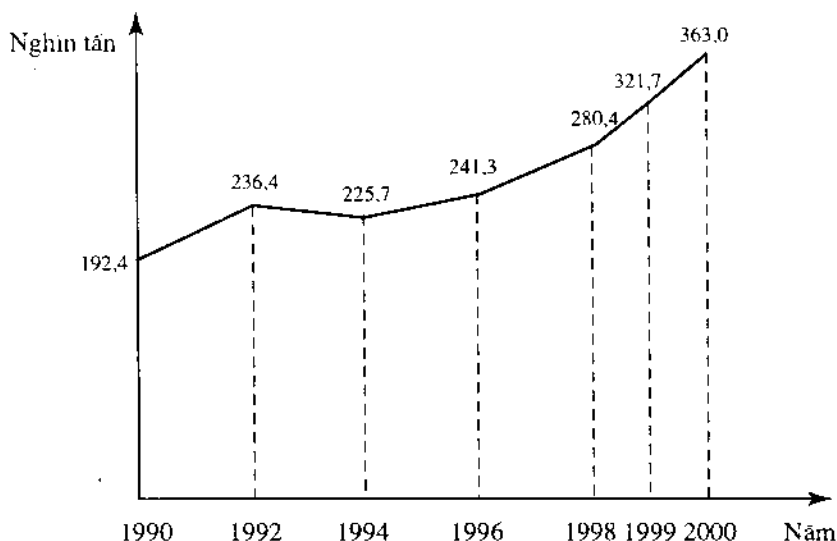
Ngành trồng trọt giữ vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp (năm 1999, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt chiếm 72% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp). Trong đó, sản xuất cây lương thực chiếm ưu thế với 66,7% giá trị sản xuất ngành trồng trọt và 77,8% tổng diện tích cây trồng.

– Các cây lương thực chính của Phú Thọ là lúa, ngô, sắn, khoai lang.

Diện tích trồng cây lương thực trong những năm qua nhìn chung có tăng lên, nhưng chủ yếu do năng suất cây lương thực tăng nhanh (nhất là lúa) mà sản lượng lương thực đã có những bước tiến đáng kể. Năm 2000,

sản lượng lương thực đạt 36,3 vạn tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 284 kg, cao nhất so với những năm trước, tạo ra khả năng vững chắc đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh. Tuy nhiên, so với trung bình cả nước, thì sản xuất lương thực của Phú Thọ còn ở mức khiêm tốn cả về năng suất, sản lượng và bình quân lương thực đầu người.

### PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC CỦA PHÚ THỌ



Lúa là cây lương thực chính ở Phú Thọ. Diện tích trồng lúa tương đối ổn định qua các năm và thường dao động trong khoảng 70.000 ha. Những huyện có diện tích trồng lúa lớn là Thanh Sơn (9490 ha), Lâm Thao (8288 ha), Sông Thao (7505 ha) và Hạ Hòa (7274 ha).

Do tích cực đầu tư thâm canh, tăng vụ, cải tạo đồng ruộng, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi trọng điểm (hệ thống tiêu nước Lò lợn, trạm bơm Diên Hồng...), đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất (đưa diện tích sử dụng giống lúa cấp I đạt 60 – 70%, lúa lai đạt 43%...) nên những năm gần đây, năng suất lúa ở Phú Thọ không ngừng tăng (từ 20 tạ/ha

năm 1990 lên 25,1 tạ/ha năm 1994, 30 tạ/ha năm 1998 và 35,8 tạ/ha năm 1999). Các huyện có năng suất lúa cao nhất trong tỉnh là Lâm Thao (40,8 tạ/ha), Hạ Hòa (39,7 tạ/ha)... Năng suất tăng nhanh đã đưa sản lượng lúa ở Phú Thọ không ngừng tăng lên, góp phần vào việc đảm bảo lương thực của tỉnh, giúp cho đời sống nông dân ổn định và từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, năng suất lúa của Phú Thọ mới đạt mức trung bình trong số các tỉnh ở miền núi, trung du phía Bắc và còn kém xa so với năng suất trung bình của toàn quốc.

*Tình hình sản xuất lúa qua các năm*

| Năm  | Diện tích (ha) | Năng suất (tạ/ha) | Sản lượng (tấn) |
|------|----------------|-------------------|-----------------|
| 1990 | 71.643         | 20,00             | 143.322         |
| 1991 | 73.223         | 16,06             | 117.565         |
| 1992 | 70.980         | 25,10             | 178.150         |
| 1993 | 70.663         | 26,98             | 190.666         |
| 1994 | 66.920         | 25,10             | 167.997         |
| 1995 | 69.531         | 27,56             | 191.617         |
| 1996 | 63.337         | 28,05             | 177.687         |
| 1997 | 69.025         | 29,62             | 204.469         |
| 1998 | 70.458         | 30,66             | 216.069         |
| 1999 | 67.125         | 35,85             | 240.660         |

Các huyện trọng điểm lúa của tỉnh là : Lâm Thao (sản lượng 33.798 tấn – năm 1999), Thanh Sơn (29.292 tấn), Sông Thao (28.680 tấn), Hạ Hòa (28.877 tấn).

Ngô là cây lương thực có diện tích đứng thứ hai sau cây lúa. Tuy nhiên, diện tích trồng ngô rất không ổn định. Năm 1999, diện tích trồng ngô là 16.069 ha, lớn nhất trong 10 năm trở lại đây. Năng suất ngô cũng không ngừng tăng lên và đạt 27,8 tạ/ha (năm 1999), vào loại cao trong số các tỉnh ở miền núi, trung du phía Bắc và cao hơn trung bình toàn quốc (25,5 tạ/ha). Sản lượng ngô đạt 44.829 tấn (1999). Các huyện có sản lượng ngô lớn của tỉnh là Thanh Ba (5768,9 tấn), Lâm Thao (5134,4 tấn), Đoan Hùng (5080,8 tấn).

Sắn cũng là cây lương thực quan trọng ở Phú Thọ, tuy diện tích trồng sắn đang có xu hướng giảm. Phú Thọ là một trong những tỉnh trồng

nhiều sản của nước ta. Các huyện trồng nhiều sản của tỉnh là Thanh Sơn, Sông Thao, Yên Lập, Phù Ninh.

– Sản xuất cây công nghiệp là một thế mạnh của Phú Thọ, đặc biệt là trồng các cây công nghiệp lâu năm (nhất là cây chè).

Diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm ở Phú Thọ tăng khá nhanh qua các năm. Năm 1999, diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm đạt 10.052,5 ha (tăng 1,5 lần so với năm 1990) ; trong đó riêng diện tích trồng lạc (7314,5 ha) chiếm tới 3/4 tổng diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm.

Năm 1999, Phú Thọ sản xuất được 8035,8 tấn lạc, đứng thứ hai trong khu vực Bắc Bộ (chỉ sau tỉnh Nam Định). Các huyện trồng nhiều lạc là Yên Lập, Sông Thao, Thanh Ba.

Các cây công nghiệp hàng năm khác là vừng, đậu tương, mía, bông... có diện tích và sản lượng không lớn.

*Diện tích, năng suất, sản lượng cây lạc và cây chè ở Phú Thọ*

| Năm  | Cây lạc           |                                    |                                  | Cây chè           |                                         |                    |
|------|-------------------|------------------------------------|----------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|--------------------|
|      | Diện tích<br>(ha) | Năng suất<br>lạc vỏ khô<br>(tạ/ha) | Sản lượng<br>lạc vỏ khô<br>(tấn) | Diện tích<br>(ha) | Năng<br>suất chè<br>búp tươi<br>(tạ/ha) | Sản lượng<br>(tấn) |
| 1995 | 5692,0            | 10,4                               | 5950,0                           | 7446,0            | 30,2                                    | 18.407,0           |
| 1996 | 5878,0            | 11,5                               | 6805,0                           | 7114,0            | 34,3                                    | 20.872,3           |
| 1997 | 5730,0            | 11,7                               | 6712,0                           | 7166,0            | 35,4                                    | 23.155,4           |
| 1998 | 6100,4            | 11,8                               | 7197,0                           | 7651,4            | 43,7                                    | 29.393,0           |
| 1999 | 7314,5            | 10,9                               | 8035,8                           | 7885,8            | 38,2                                    | 26.410,5           |

Cây công nghiệp lâu năm được phát triển trên đất Phú Thọ từ lâu đời, trong đó cây chè chiếm vị trí nổi bật (chiếm hơn 90% diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm). Chè là cây kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Sản phẩm chè Phú Thọ không những có tiếng ở trong nước mà còn xuất khẩu ra nước ngoài. Về diện tích trồng chè, Phú Thọ đứng thứ tư trong cả nước (sau Thái Nguyên, Hà Giang, và Yên Bái). Năm 1999, tổng diện tích trồng chè ở Phú Thọ là 7885,8 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm là

6910,8 ha. Năng suất chè từ 34 tạ/ha năm 1996 đã tăng lên đến 45 tạ/ha năm 2000. Một số công ti chè đạt năng suất bình quân 70 – 80 tạ/ha, cá biệt có diện tích đạt 150 – 200 tạ/ha. Về sản lượng chè, Phú Thọ đứng thứ ba trong toàn quốc (chỉ sau Yên Bái, Thái Nguyên), tăng từ 18.407 tấn năm 1995 lên 26.410,5 tấn năm 1999 (gấp gần 1,5 lần).

Cây chè đã tồn tại và phát triển hàng trăm năm trên địa bàn các huyện Thanh Ba, Hạ Hòa, Đoan Hùng sau đó mở rộng sang các huyện Sông Thao, Yên Lập, Thanh Sơn. Hiện nay, các huyện trọng điểm chè của tỉnh là Thanh Ba, Sông Thao, Hạ Hòa, Đoan Hùng, Yên Lập, Thanh Sơn. Tuy nhiên, trong những năm qua, cây chè ở Phú Thọ chưa được phát triển mạnh vì thiếu vốn đầu tư, các giống chè đã trồng hầu hết có năng suất thấp, chất lượng chưa cao, thị trường xuất khẩu chưa được mở rộng.

Sơn là cây công nghiệp truyền thống của Phú Thọ. Sản phẩm sơn ta được sử dụng trong nhiều nghề thủ công nên từ lâu đã được xuất ra các địa bàn ngoài tỉnh. Cây sơn được trồng chủ yếu ở các huyện Tam Nông, Thanh Sơn. Sản lượng năm 1999 là 121,7 tấn.

Trong vài năm gần đây, cây cà phê được phát triển mạnh trên địa bàn huyện Đoan Hùng, năm 1999 ở đây đã có diện tích trồng là 100 ha và cho sản lượng là 9,5 tấn.

– Chương trình phát triển cây ăn quả đã bước đầu có hiệu quả. Năm 2000, toàn tỉnh có gần 6000 ha cây ăn quả, chủ yếu là chuối, nhãn, vải, xoài, hồng, bưởi... Một số giống cây ăn quả của Phú Thọ đã nổi tiếng trên toàn quốc (bưởi Đoan Hùng...). Trong những năm gần đây đã xuất hiện một số trang trại phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, do đặc điểm là một tỉnh đồi núi, địa hình phức tạp, bị chia cắt nên Phú Thọ khó tạo ra vùng cây ăn quả tập trung. Mặt khác, nông dân còn nghèo, thiếu vốn đầu tư nên việc phát triển cây ăn quả tập trung gặp nhiều khó khăn. Trong phạm vi toàn tỉnh còn trên 20 nghìn ha vườn tạp, chưa được cải tạo, hiệu quả kinh tế rất thấp.

#### *b) Ngành chăn nuôi*

Chăn nuôi chiếm tỉ trọng nhỏ (khoảng 25%) trong tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Phú Thọ. Năm 2000, toàn tỉnh có



gần 90 nghìn con trâu, trên 102 nghìn con bò, trên 440 nghìn con lợn và trên 6 triệu gia cầm.

So với các tỉnh trong miền núi và trung du phía Bắc, đàn trâu của Phú Thọ có số lượng không lớn, nhưng đàn bò đứng thứ hai sau Cao Bằng và đàn lợn cũng đứng thứ hai sau Bắc Giang.

Ngoài việc cung cấp sức kéo và thực phẩm cho nhân dân trong tỉnh, sản phẩm chăn nuôi của Phú Thọ đã tham gia xuất khẩu, năm cao nhất đạt 500 tấn.

*Tình hình phát triển chăn nuôi ở Phú Thọ (con)*

| Năm  | Trâu   | Bò      | Lợn     | Gia cầm   |
|------|--------|---------|---------|-----------|
| 1995 | 84.702 | 72.077  | 384.016 | 4.671.000 |
| 1996 | 85.751 | 94.073  | 376.143 | 4.805.000 |
| 1997 | 88.909 | 98.504  | 385.817 | 5.287.000 |
| 1998 | 86.205 | 99.586  | 398.585 | 5.444.000 |
| 1999 | 87.622 | 100.969 | 420.595 | 5.902.600 |

Gần 1/3 số trâu và gần 1/5 số bò của tỉnh được nuôi ở huyện Thanh Sơn. Ngoài ra, trâu còn được nuôi nhiều ở Yên Lập, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Sông Thao. Bò còn được nuôi nhiều ở Thanh Ba... Đàn lợn cũng tập trung ở Thanh Sơn, Lâm Thao, Sông Thao...

Trong những năm qua, giống gia súc, gia cầm đã được chú ý cải tạo theo hướng : nâng cao tầm vóc và trọng lượng của bò, tăng tỉ lệ nạc của lợn và đưa các giống gia cầm đẻ nhiều trứng và năng suất thịt cao vào sản xuất. Tuy nhiên, năng suất và sản lượng chăn nuôi của Phú Thọ còn chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, chất lượng con giống còn kém (80% là giống địa phương có năng suất thấp). Cơ sở vật chất để phục vụ chăn nuôi của tỉnh còn nghèo nàn, nông dân không có nhiều vốn đầu tư nên quy mô chăn nuôi còn quá nhỏ bé. Thị trường cho ngành chăn nuôi không ổn định, sản phẩm xuất khẩu còn ít.

#### *c) Ngư nghiệp*

Phú Thọ không có đường bờ biển. Cả tỉnh có 3926,8 ha diện tích nước ngọt nuôi trồng thủy sản (năm 1999). Giá trị sản xuất của ngành thủy sản tăng khá nhanh qua các năm. Sản lượng thủy sản nuôi trồng của

Phú Thọ đứng hàng đầu trong số các tỉnh ở miền núi, trung du phía Bắc. Năm 1999, sản xuất được 4812,5 tấn cá thịt các loại và 1.536.900 nghìn cá con. Tuy nhiên, ngành nuôi trồng thủy sản mới chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ (6,2%) trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

#### *d) Lâm nghiệp*

Phú Thọ có 84.547 ha đất lâm nghiệp (năm 1999), trong đó rừng tự nhiên chiếm hơn 31.380 ha và rừng trồng chiếm hơn 53.160 ha. Các huyện có diện tích rừng lớn là Thanh Sơn (28.116,6 ha), Yên Lập (18.221,7 ha), Hạ Hòa (12.575 ha) và Đoan Hùng (10.026,6 ha). Đặc biệt, rừng nguyên thủy Xuân Sơn (Thanh Sơn) có tiềm năng cho việc nghiên cứu khoa học và du lịch.

Trong những năm qua, nhờ thực hiện các chương trình lâm nghiệp, các biện pháp nâng cao chất lượng rừng, khoanh nuôi, tái sinh, trồng rừng hỗn giao, giao đất, giao rừng... mà độ che phủ rừng đã đạt khoảng 35% (năm 2000), trữ lượng rừng đã tăng trên 25 lần so với năm 1990. Trung bình, mỗi năm Phú Thọ trồng thêm khoảng 4000 ha rừng tập trung và 1500 ha rừng phân tán.

### **3. Công nghiệp**

Phú Thọ có những điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội thuận lợi để phát triển nhiều ngành công nghiệp, như : sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, hóa chất, phân bón, giấy, dệt - da - may mặc...

So với các tỉnh ở vùng Đông Bắc, Phú Thọ là tỉnh có công nghiệp phát triển tương đối sớm. Từ những năm 60 của thế kỉ XX, trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, ở Phú Thọ đã hình thành khu công nghiệp Việt Trì, nhà máy Supe phốt phat và hóa chất Lâm Thao, nhà máy chè Thanh Ba. Bên cạnh các cơ sở công nghiệp do trung ương quản lí, các xí nghiệp công nghiệp địa phương cũng đã được xây dựng và phát triển.

Từ năm 1997 (thời điểm tái lập tỉnh) đến năm 2000, tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đạt 14,05%/năm, trong đó : công nghiệp quốc doanh trung ương tăng 10,05%/năm, công nghiệp quốc doanh địa phương tăng 19,6%/năm, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 14,6%/năm, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng

25,1%. Năm 1999, giá trị sản xuất công nghiệp của Phú Thọ đạt 3.515.848 triệu đồng, chia theo thành phần kinh tế : quốc doanh trung ương chiếm 56,4%, quốc doanh địa phương 9,2%, tập thể 0,5%, tư nhân 0,4%, cá thể 5,7%, hỗn hợp 1,6% và khu vực có đầu tư nước ngoài 26,2%.

*Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế)  
(Triệu đồng)*

|                                 | 1996      | 1997      | 1998      | 1999      |
|---------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Tổng số                         | 2.129.098 | 2.627.364 | 3.190.699 | 3.515.848 |
| 1. Chia theo thành phần kinh tế |           |           |           |           |
| – Nhà nước trung ương           | 1.422.770 | 1.608.536 | 1.863.366 | 1.984.076 |
| – Nhà nước địa phương           | 196.318   | 290.960   | 282.013   | 322.712   |
| – Tập thể                       | 12.545    | 15.229    | 14.223    | 17.773    |
| – Tư nhân                       | 11.847    | 15.155    | 19.965    | 14.368    |
| – Cá thể                        | 155.454   | 160.540   | 172.044   | 201.162   |
| – Hỗn hợp                       | 12.424    | 23.930    | 34.518    | 56.779    |
| – Khu vực có đầu tư nước ngoài  | 317.740   | 513.014   | 804.570   | 918.978   |
| 2. Chia theo ngành công nghiệp  |           |           |           |           |
| – Công nghiệp khai thác mỏ      | 46.813    | 51.468    | 45.290    | 50.593    |
| – Công nghiệp chế biến          | 2.073.988 | 2.567.190 | 3.135.188 | 3.454.922 |
| – Sản xuất phân phối nước       | 8297      | 8706      | 10.221    | 10.333    |

Trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, tỉ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP không ngừng tăng lên, từ 31,5% năm 1996 lên 36,3% năm 2000.

Năm 1999, Phú Thọ có 8 doanh nghiệp Nhà nước có sản xuất công nghiệp và 13.582 cơ sở công nghiệp ngoài Nhà nước. Hàng năm, sản xuất công nghiệp đã đóng góp 50 – 55% tổng thu nhập ngân sách của tỉnh, thu hút khoảng 53 nghìn lao động, góp phần giải quyết việc làm và các chính sách xã hội cho người lao động.

Trong những năm gần đây, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp đã cố gắng đầu tư đổi mới công nghệ và thiết bị, nhờ đó năng lực sản xuất tăng lên đáng kể, tạo ra nhiều sản phẩm mới có chất lượng cao, được thị trường chấp nhận như gạch Ceramic, chè, bia, que hàn, giấy thể thao, hàng may xuất khẩu, bao bì PP, cát tông sóng...

Cơ sở vật chất kĩ thuật cho công nghiệp đang được chú ý đầu tư để hoàn thiện. Phú Thọ có 20 trạm cung cấp điện và một số trạm biến áp, công suất tổng cộng 104.700 kVA (bao gồm 1 nhà máy nhiệt điện) ; 367 trạm hạ thế với công suất tổng cộng 112.775 kVA ; 1757 km đường dây tải điện. Trong tỉnh có 2 nhà máy nước là Việt Trì (công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày) và Phú Thọ (công suất 6000 m<sup>3</sup>/ngày).

Các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh là : công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thực phẩm ; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, hóa chất, phân bón ; công nghiệp dệt may, giấy xuất khẩu.

#### *a) Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thực phẩm*

Trong năm 2000, các sản phẩm chủ yếu của ngành đều phát triển : đường kính tăng 27,5%, rượu cồn tăng 5,6%, bia tăng 40,2%, giấy tăng 2,1%, chè chế biến tăng 19,4%, mì chính tăng 5,1%...

Trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có các công ti giấy Bãi Bằng, Việt Trì và Lừa Việt với sản lượng giấy bia đạt 75045 tấn (năm 1999), phần đầu năm 2005 đạt 176 nghìn tấn.

Phú Thọ là quê hương của chè. 7 nhà máy chế biến chè trong tỉnh cho sản lượng 8105,5 tấn chè chế biến (năm 1999). Sản lượng chè chế biến chưa phản ánh đúng tiềm năng sản xuất của tỉnh. Phần lớn các nhà máy chè có trang thiết bị đã lạc hậu (trừ liên doanh chè Phú Bến với Bỉ và nhà máy sản xuất chè CTC với trang thiết bị của Ấn Độ), cần được thay thế. Phú Thọ phần đầu đến năm 2005 sẽ đạt sản lượng 15 nghìn tấn chè chế biến (xuất khẩu 75 – 80%).

Những năm tới sẽ phần đầu xây dựng các nhà máy chế biến thịt, chế biến hoa quả, thức ăn cho chăn nuôi, trồng và chế biến tre cho xuất khẩu.

#### *h) Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng*

Các sản phẩm của ngành vật liệu xây dựng nhằm phục vụ cho nhu cầu đời sống và xây dựng cơ bản của địa phương. Một số sản phẩm có chất lượng cao (gạch Ceramic...) đã được thị trường chấp nhận, một số sản phẩm khác mới được đưa vào sản xuất (sứ vệ sinh, que hàn, khung nhôm kính, vật liệu nhựa thay gỗ), trong khi đó một số sản phẩm lại đang gặp khó khăn về tiêu thụ (xi măng Thanh Ba, gạch tuynen...).

Trong giai đoạn 2000 – 2005, tỉnh sẽ tập trung đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Thanh Ba công nghệ lò quay với công suất 50 – 60 vạn tấn/năm, đồng thời có những chính sách để tháo gỡ khó khăn về tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đưa sản lượng gạch Ceramic đạt 4 triệu mét vuông, gạch nung đạt 220 triệu viên.

#### *c) Ngành khai thác và chế biến khoáng sản, hóa chất, phân bón*

Phú Thọ có một số khoáng sản (pirit, kao lin ở Thanh Sơn...) có thể làm nguyên liệu cho các ngành hóa chất, phân bón ; tuy nhiên, việc điều tra, thăm dò còn hạn chế.

Năm 2000, các sản phẩm của ngành đều tăng : fenspát tăng 41,9%, kao lin tăng 10%, supe lân tăng 7,4%, các hóa chất cơ bản (xút, axit...) tăng 9 – 10%.

Các xí nghiệp hóa chất, phân bón của tỉnh thường tập trung ở Việt Trì, Lâm Thao.

Hướng phấn đấu đến năm 2005, sản xuất đạt 76 nghìn tấn fenspat, 15 nghìn tấn bột đá canxit, 980 nghìn tấn phân bón các loại, 220 nghìn tấn axit sunfuric.

#### *d) Ngành dệt, may, giấy xuất khẩu*

Là ngành mới phát triển trong những năm gần đây, nhưng sản xuất đã dần đi vào ổn định. Một số sản phẩm mới của ngành là : giấy thể thao, nhuộm Păng Rim, vải giả da... Phấn đấu đến năm 2005 đạt 1,2 triệu đôi giấy, 55 triệu mét vải thành phẩm, 2,5 triệu sản phẩm may mặc.

**Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

| Sản phẩm                                | Đơn vị tính         | 1996      | 1997      | 1998      | 1999      |
|-----------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Đá khai thác                            | 1000m <sup>3</sup>  | 17,1      | 26,7      | 28,4      | 609,78    |
| Kao lín                                 | Tấn                 | 12.033,0  | 12.646,0  | 9369,0    | 14.886,0  |
| Quặng pirit                             | 1000 tấn            | 84,0      | 70,7      | 55,3      | 33.245,0  |
| Đường mật các loại                      | Tấn                 | 1336,0    | 3028,0    | 2558,0    | 2236,0    |
| Chè chế biến                            | Tấn                 | 4670,0    | 8000,0    | 8810,0    | 8105,5    |
| Bia các loại                            | 1000 lít            | 3885,0    | 6701,0    | 12.111    | 10.338    |
| Bột ngọt                                | Tấn                 | 8235,0    | 11.500,0  | 10.807    | 15.500,0  |
| Quần áo may sẵn                         | 1000 cái            | 1740,0    | 1755,0    | 1587,4    | 1889,6    |
| Giấy bìa các loại                       | Tấn                 | 64.361,0  | 63.554,0  | 72.446,0  | 75.045,0  |
| H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> sản xuất | Tấn                 | 183.371,0 | 193.871,0 | 199.920,0 | 214.543,0 |
| Phân super lân                          | Tấn                 | 565.301,0 | 585.360,0 | 593.600,0 | 640.518,0 |
| Phân NPK                                | Tấn                 | 57.779,0  | 70.434,0  | 85.171,0  | 125.046,0 |
| Gạch đất nung                           | 1000 viên           | 186.002   | 181.691   | 182.855   | 191.871   |
| Gạch Ceramic                            | 1000 m <sup>2</sup> | —         | 315,0     | 1554,0    | 2340,0    |
| Xi măng                                 | Tấn                 | 56.619,0  | 81.040,0  | 76.400,0  | 74.000,0  |

#### **4. Ngành dịch vụ**

Năm 2000, ngành dịch vụ ở Phú Thọ chiếm 34% tổng sản phẩm xã hội (GDP) của tỉnh. Nhìn chung, tỉ trọng của ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tăng chậm, một số ngành dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, nhất là với khu vực nông thôn.

##### *a) Giao thông vận tải*

Phú Thọ có hệ thống giao thông vận tải bao gồm nhiều loại hình : đường bộ, đường sắt, đường sông... Trong những năm gần đây, ngành giao thông vận tải đã có một số chuyển biến : làm mới và nâng cấp 329,2 km đường, huy động được gần 240 tỉ đồng làm đường giao thông nông thôn, 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm. Số phương tiện vận tải tăng nhanh, đến cuối năm 1999 cả tỉnh có 476 xe ô tô tải, 206 xe ô tô khách, 12 tàu sông, 133 thuyền máy. Trong giai đoạn 1996 – 2000, khối lượng vận tải hàng hóa tăng bình quân 4,8%/năm.

*Vận chuyển hàng hóa và hành khách qua các năm*

| Mục                                             | 1996     | 1997     | 1997     | 1999     |
|-------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1000 tấn)       | 1988,3   | 2020,0   | 2175,2   | 2317,0   |
| Khối lượng hàng hóa luân chuyển (1000 tấn/km)   | 65.848,7 | 74.059,0 | 73.635,7 | 81.058,3 |
| Số lượng hành khách vận chuyển (1000 người)     | 1032,1   | 1229,2   | 1404,0   | 1553,5   |
| Số lượng hành khách luân chuyển (1000 người/km) | 129.054  | 124.515  | 125.460  | 152.559  |

– Đường bộ : Tổng chiều dài đường bộ của tỉnh vào khoảng 4650 km. Trong đó, quốc lộ có tổng chiều dài là 263 km (quan trọng nhất là quốc lộ 2 Hà Nội – Hà Giang, tới biên giới Việt – Trung, qua thành phố công nghiệp Việt Trì), tỉnh lộ có chiều dài khoảng 310 km, huyện lộ và nội thị 338 km, đường liên xã, liên thôn 3240 km.

Nhìn chung, chất lượng đường chưa cao. Trong tổng số 4650 km đường bộ, mới có 240 km đường nhựa và bê tông, 65 km đường đá, gạch, còn lại là đường cấp phối và đường đất (có tới 3840 km đường đất).

Trong thời gian tới, tỉnh sẽ chú trọng đầu tư để hoàn thiện mạng lưới giao thông đô thị, nâng cấp một số đoạn thuộc quốc lộ 2, đưa các tuyến tỉnh lộ đạt chuẩn cấp 4 – 5 miền núi, rải nhựa các tuyến đường đến trung tâm các huyện Sông Thao, Yên Lập và Thanh Thủy, xây dựng thêm và nâng cấp 30 – 40% hệ thống giao thông nông thôn.

– Đường sắt : Tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai chạy qua địa phận Phú Thọ (với chiều dài 93 km) có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

– Đường sông : Phú Thọ có 302 km đường sông. Ba sông lớn của Bắc Bộ là sông Hồng, sông Đà và sông Lô đều chảy qua đất Phú Thọ và tụ hội ở thành phố ngã ba sông Việt Trì, khiến cho thành phố này có ý nghĩa rất quan trọng về mặt vị trí địa lí. Trong các sông chảy qua Phú Thọ, có ý nghĩa về mặt giao thông hơn cả là sông Thao (sông Hồng).

Ngoài ra, Phú Thọ còn một số sông nhỏ là phụ lưu của các dòng sông trên.

*b) Thông tin liên lạc*

Đến hết năm 1999, toàn tỉnh có 23 tổng đài điện tử với tổng dung lượng khoảng 20.000 số, và đến năm 2000 sau khi hòa mạng tổng đài Alcatel 1000 E10, dung lượng đã lên 26.616 số. Đến hết năm 2000, toàn tỉnh có 21.076 thuê bao điện thoại (trong đó có 1400 thuê bao điện thoại di động) và 50 thuê bao Internet, gấp 27 lần năm 1991, đưa mật độ máy từ 0,04 máy/100 dân năm 1996 lên 1,63 máy/100 dân năm 2000.

Phú Thọ phấn đấu đến năm 2005 sẽ có 80% đường truyền dẫn cấp II và 50% đường truyền dẫn cấp III bằng cáp quang với 38.000 thuê bao điện thoại, đạt mật độ 2,5 máy/100 dân.

*c) Thương mại, đầu tư nước ngoài*

Năm 1999, toàn tỉnh có 14.324 cơ sở kinh doanh thương mại, du lịch, khách sạn, nhà hàng, đem lại giá trị sản xuất là 431.124 triệu đồng.

Đến năm 2000, Phú Thọ đã thu hút được 1333 tỉ đồng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển và 6,3 triệu USD vốn của 21 tổ chức phi chính phủ. Đã có 6 doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh với tổng vốn là 115,6 triệu USD, ổn định việc làm cho 2950 lao động. Trong những năm tới, Phú Thọ sẽ cố gắng tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp tập trung, vùng tam giác công nghiệp Việt Trì – Bãi Bằng – Lâm Thao và vào kết cấu hạ tầng kĩ thuật.

Hoạt động xuất nhập khẩu đã có những chuyển biến : khôi phục, khai thác thị trường truyền thống kết hợp với tìm kiếm mở rộng thị trường mới ; cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu hợp lí hơn. Năm 2000 so với năm 1996, giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 67%, xuất khẩu địa phương tăng 61%, giá trị nhập khẩu tăng 16%.

*Xuất nhập khẩu địa phương  
(1000 USD)*

| Mục               | 1996   | 1997   | 1998   | 1999   |
|-------------------|--------|--------|--------|--------|
| Tổng giá trị xuất | 7136   | 10.824 | 10.932 | 10.515 |
| Tổng giá trị nhập | 37.174 | 13.821 | 15.023 | 15.941 |



Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản : quế, lạc, chè, chuối, thịt đông lạnh, sơn ta ; ngoài ra còn có hàng may mặc, giấy thủ công, măng tre. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất : thép, vải, lốp ô tô, nguyên liệu cho ngành may và đóng giấy xuất khẩu... Hiện nay, Phú Thọ đang xúc tiến kế hoạch xuất nhập khẩu lao động (đặc biệt với Hàn Quốc và Nhật Bản).

#### *d) Du lịch*

Tiềm năng du lịch của tỉnh (nhất là tiềm năng du lịch nhân văn) rất lớn với các hoạt động văn hóa dân gian, các lễ hội, di tích. Tuy nhiên, hoạt động du lịch chưa thật khởi sắc, số khách du lịch ngoại tỉnh và khách nước ngoài đến Phú Thọ chưa nhiều (trừ dịp lễ hội Đền Hùng). Giá trị sản xuất của ngành du lịch còn nhỏ. Năm 1999, Phú Thọ có 11 doanh nghiệp kinh doanh du lịch với 32 điểm kinh doanh. Toàn tỉnh có 12 điểm lưu trú với 321 phòng, phục vụ 49.620 lượt khách trong nước và 1046 lượt khách quốc tế (năm 1999). Doanh thu du lịch, khách sạn đạt 38.372 triệu đồng. Sắp tới, Phú Thọ sẽ tiến hành xây dựng quy hoạch khu du lịch Ao Châu (Hạ Hòa), công viên Văn Lang (Việt Trì), thực hiện quy hoạch khu di tích lịch sử Đền Hùng để tạo tiền đề và điều kiện phát triển ngành du lịch.

Khu đầm Ao Châu (Châu Ngọc) thuộc xã Ấm Thượng (Hạ Hòa) có diện tích trên 260 ha mặt nước với 99 ngách, đan xen những khu rừng và các đồi cây ăn quả. Đầm có hình dạng tương đối đặc biệt, trông giống như đầu trâu với hai sừng choãi về hai phía sông Thao và sông Chảy. Nơi đây không khí trong lành, cảnh đẹp nên thơ, gắn với nhiều truyền thuyết thời Hùng Vương dựng nước.

Khu di tích Đền Hùng nằm cách thành phố Việt Trì khoảng 10 km và cách Hà Nội khoảng 95 km. Khu di tích này chủ yếu gồm các di tích ở núi Hy Cương (còn có các tên là Nghĩa Cương, Hùng Lĩnh, Hùng Sơn) thuộc xã Hy Cương, huyện Lâm Thao ; gắn liền với truyền thuyết về 18 đời Vua Hùng xây dựng nên nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Khu di tích gồm có : Đền Giếng, lăng Vua Hùng, Đền Thượng ; hằng năm thu hút hàng vạn lượt người tới tham quan và hành hương về giỗ Tổ.

## **V – MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2001 – 2005**

### **1. Về kinh tế**

– Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân 8,5 – 9,5%/năm (GDP bình quân/người năm 2005 tăng 1,5 – 1,6 lần so với năm 2000).

– Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp tăng bình quân 4,5 – 5%/năm (đến 2005, sản lượng lương thực đạt 43 – 44 vạn tấn, độ che phủ rừng đạt 41 – 42%).

– Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 14 – 15%/năm.

– Giá trị các ngành dịch vụ tăng bình quân 10 – 11%/năm.

– Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 14 – 15%/năm (đến 2005 đạt 120 – 125 triệu USD).

– Cơ cấu kinh tế đến 2005 : công nghiệp – xây dựng 39,4%, dịch vụ 35,6%, nông – lâm – ngư – nghiệp 25% tổng GDP.

### **2. Về xã hội**

– Tỷ suất tăng dân số tự nhiên dưới 1,1%.

– Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 18 – 20%.

– Số máy điện thoại đạt 3 – 4 máy/100 dân.

– Tỷ lệ phủ sóng phát thanh chiếm 100% và truyền hình 90% địa bàn dân cư.

– 100% số xã có điện (90 – 95% có điện lưới, 80 – 85% số hộ được dùng điện).

– Tăng số hộ giàu, xóa vùng chác số hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%.

– Giải quyết việc làm mới cho 61 – 62 nghìn người.

– 100% số xã có bác sĩ.

– Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2003.

– 29 – 30% số lao động được đào tạo.

# ĐỊA LÍ QUẢNG NINH

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

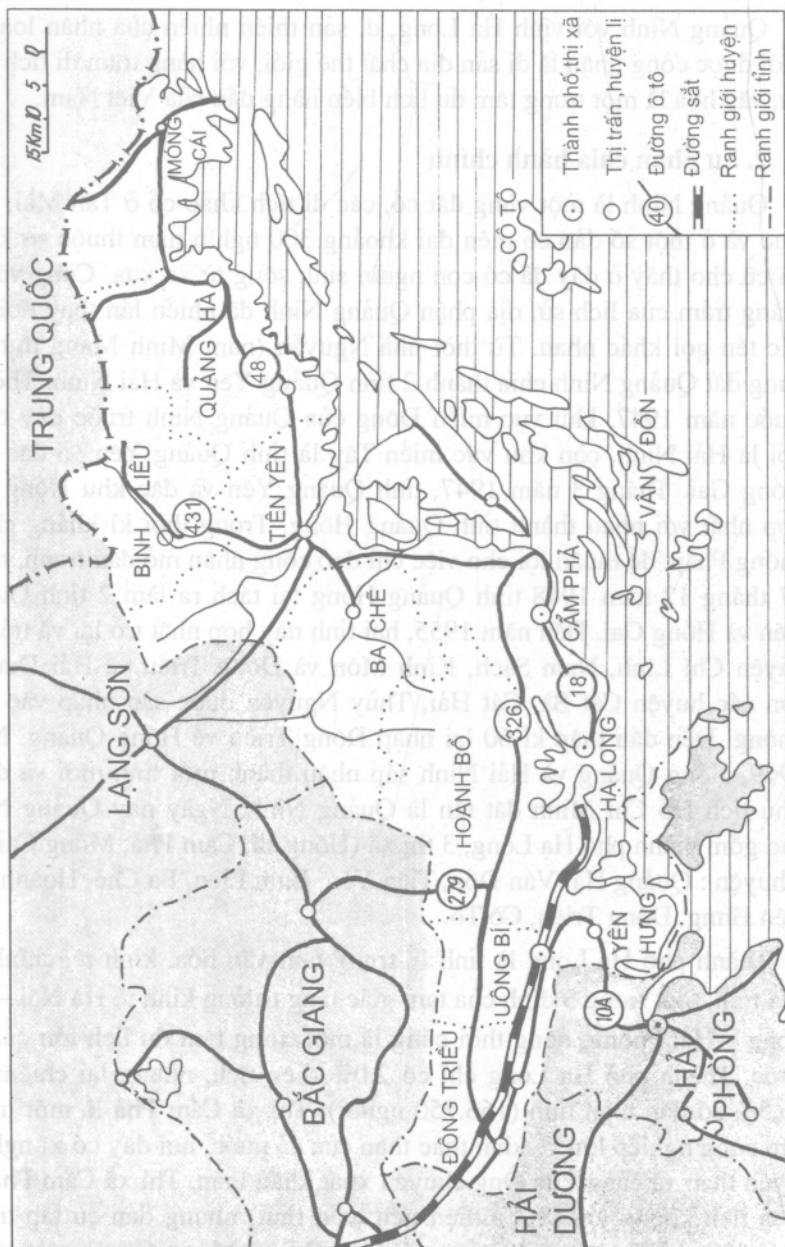
Quảng Ninh là một tỉnh biên giới, nằm ở phía đông bắc của Tổ quốc. Quảng Ninh vừa có phần đất liền rộng lớn, vừa có vùng hải đảo bao la với hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ nhấp nhô trên biển. Quảng Ninh là một cửa ngõ quan trọng của nước ta, theo quốc lộ 18A và các cảng Cửa Ông, Hồng Gai, Cái Lân có thể dễ dàng vào vùng đồng bằng sông Hồng trù phú, hay ra thế giới bên ngoài, đặc biệt với Trung Quốc.

Quảng Ninh có tọa độ địa lí từ  $20^{\circ}40'$  (đảo Hạ Mai, huyện Vân Đồn) đến  $21^{\circ}44'$  vĩ độ Bắc (thôn Mo Tòng, Hoành Mô, Bình Liêu) và từ  $106^{\circ}05'$  (thôn Vân Đông, Nguyễn Huệ, Đông Triều) đến  $108^{\circ}05'$  kinh độ Đông (bán đảo Trà Cổ, Hải Ninh). Về mặt vị trí địa lí, Quảng Ninh tiếp giáp với 4 tỉnh, thành phố, đặc biệt ở phía bắc giáp với tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc (132 km), phía nam giáp với Hải Phòng (78 km), phía đông giáp vịnh Bắc Bộ với đường bờ biển dài trên 200 km, phía tây một phần tiếp giáp với miền núi đối trùng điệp của Lạng Sơn (58 km), phần còn lại giáp với Bắc Giang (71 km) và với vùng đồng bằng phì nhiêu của Hải Dương (21 km).

Quảng Ninh là một tỉnh lớn với diện tích  $5938 \text{ km}^2$ , đứng hàng thứ 21 trong số 61 tỉnh, thành phố, nhưng lại là tỉnh có số dân vào loại trung bình (1.004.560 người năm 1999) đứng hàng thứ 33 trong cả nước.

Quảng Ninh có vị trí đặc biệt với thành phố Hạ Long là một đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế, có cửa ngõ quốc tế Móng Cái và các cảng biển quan trọng, có lợi thế lớn về thị trường và giao lưu kinh tế ở trong nước và quốc tế.

# TỈNH QUẢNG NINH



Quảng Ninh với vịnh Hạ Long, di sản thiên nhiên của nhân loại lại mới được công nhận là di sản địa chất thế giới, với hàng trăm di tích lịch sử, văn hóa là một trung tâm du lịch biển hàng đầu của Việt Nam.

## **2. Sự phân chia hành chính**

Quảng Ninh là một vùng đất cổ, các di tích khảo cổ ở Tấn Mài, Cửa Lục và ở một số đảo có niên đại khoảng 300 nghìn năm thuộc sơ kì đồ đá cũ cho thấy ở đây đã có con người sinh sống từ xa xưa. Cùng với sự thăng trầm của lịch sử, địa phận Quảng Ninh đã nhiều lần thay đổi với các tên gọi khác nhau. Từ thời nhà Nguyễn (năm Minh Mạng thứ 18) vùng đất Quảng Ninh chia thành 2 tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh. Thời kì trước năm 1947, khu vực miền Đông của Quảng Ninh trước đây được gọi là Hải Ninh, còn khu vực miền Tây là tỉnh Quảng Yên và đặc khu Hồng Gai. Tháng 3 năm 1947, tỉnh Quảng Yên và đặc khu Hồng Gai hợp nhất với nhau thành tỉnh Quảng Hồng. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, để thuận lợi cho việc chỉ đạo công nhân mỏ đấu tranh, ngày 17 tháng 12 năm 1948 tỉnh Quảng Hồng lại tách ra làm 2 tỉnh Quảng Yên và Hồng Gai. Đến năm 1955, hai tỉnh này hợp nhất trở lại và trả các huyện Chí Linh, Nam Sách, Kinh Môn và Đông Triều về Hải Dương, còn các huyện Cát Bà, Cát Hải, Thủy Nguyên được sáp nhập vào Hải Phòng. Đến đầu thập kỉ 60 lại nhập Đông Triều về Hồng Quảng. Năm 1969, Hồng Quảng và Hải Ninh sáp nhập thành một tỉnh mới và được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tên là Quảng Ninh. Ngày nay Quảng Ninh bao gồm thành phố Hạ Long, 3 thị xã (Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái) và 9 huyện : Quảng Hà, Vân Đồn, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Hoành Bồ, Yên Hưng, Đông Triều, Cô Tô.

Thành phố Hạ Long là tỉnh lỵ, trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của tỉnh, một trong 3 đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội – Hạ Long – Hải Phòng, đồng thời cũng là một trung tâm du lịch lớn của cả nước. Thành phố Hạ Long chỉ có 2,0% diện tích, nhưng lại chiếm tới 16,5% số dân toàn tỉnh (166.750 người). Thị xã Cẩm Phả là một trung tâm công nghiệp lớn về khai thác than của cả nước, nơi đây có xí nghiệp tuyển than và cảng Cửa Ông chuyên xuất khẩu than. Thị xã Cẩm Phả có diện tích không lớn (8,2% diện tích toàn tỉnh) nhưng dân cư tập trung đông đúc, chiếm tới 15% tổng số dân. Thị xã Móng Cái là một trong

những cửa khẩu giao lưu kinh tế quan trọng với Trung Quốc, không chỉ riêng với Quảng Ninh mà cả với các tỉnh khác.

Các huyện : Hoành Bồ, Bình Liêu, Quảng Hà, Tiên Yên, Ba Chẽ là những huyện miền núi, có diện tích lớn, nhưng lại là những huyện có số dân ít nhất (Ba Chẽ 1,6%, Bình Liêu 2,2%, Tiên Yên 4,1%, Hoành Bồ 5,4% dân số toàn tỉnh). Quảng Ninh có hai huyện đảo là huyện Vân Đồn (với diện tích 487 km<sup>2</sup>, số dân là 36.806 người) và huyện Cô Tô (diện tích 37 km<sup>2</sup> và chỉ có 4058 người).

## **II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

### **1. Địa hình**

Vùng đất Quảng Ninh có lịch sử địa chất trẻ hơn các khu vực khác. Đây là nơi tiếp giáp giữa miền nền và địa máng, lại thuộc nhiều đới kiến tạo có đặc điểm phát triển khác nhau nên cấu trúc địa chất của lãnh thổ rất phức tạp. Là một tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc, Quảng Ninh có đầy đủ các dạng địa hình đồi núi, đồng bằng, ven biển và cả hệ thống đảo và thềm lục địa.

Diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh là 5938 km<sup>2</sup>, trong đó đồi và núi thấp là bộ phận quan trọng nhất chiếm tới 80% diện tích, đồng bằng chỉ chiếm khoảng 18%, còn lại là diện tích đồi núi đá vôi hải đảo.

Ở phía tây bắc là vùng đồi thấp, tiếp đến là dãy núi cao – cánh cung Đông Triều, phía nam và đông nam là miền đồng bằng ven biển. ngoài khơi là hàng nghìn đảo nhỏ đá vôi hoặc sa, điệp thạch, tạo thành bức bình phong chắn gió cho đất liền. Đồi núi và vịnh đảo chạy song song, đối xứng nhau qua đường bờ biển.

Có thể chia địa hình Quảng Ninh thành các khu vực sau đây :

Trước hết là vùng Đông Triều – Móng Cái (cánh cung Đông Triều). Cánh cung Đông Triều chạy theo hướng tây – đông ở phía nam và hướng đông bắc – tây nam ở phía bắc, được coi là xương sống của lãnh thổ tỉnh Quảng Ninh. Nó có vai trò quan trọng trong việc hình thành các yếu tố tự nhiên ở hai sườn bắc – nam. Cánh cung Đông Triều gồm hai dải núi

chính, phía nam là dải núi Nam Mẫu, phía bắc là dải núi Bình Liêu. Giữa hai phần trên là bộ phận núi thấp với những con sông cắt qua, đó là vùng đồi Tiên Yên – Ba Chẽ.

P phía nam của cánh cung Đông Triều, chạy từ Đông Triều đến thị xã Cẩm Phả theo hướng tây – đông, có độ cao không quá 1000 m, trừ đỉnh Yên Tử có độ cao 1068 m và đỉnh Am Váp 1094 m. Dải đồi thấp nam Đông Triều – Mông Dương có độ cao từ 200 đến 400 m là miền sụt võng trước núi vào đại Trung sinh. Đó là bể than antraxit lớn nhất của nước ta. Bộ phận phía bắc của cánh cung Đông Triều có nhiều núi cao trên 1000 m nằm rải rác, không tạo thành một sơn hệ. Ở Bình Liêu có núi Cao Xiêm cao 1330 m, Quảng Hà có Cao Đông Châu 1089 m, Nam Châu Lãnh 1506 m... Địa hình ở đây bị phân cắt mạnh, sườn dốc, thung lũng hẹp và sâu.

Vùng đồi duyên hải là một dải đồi có độ cao sần sần nhau từ 25 m đến 50 m, chỗ rộng nhất khoảng 15 km đến 20 km, chạy dọc theo bờ biển từ thị xã Cẩm Phả đến thị trấn Móng Cái. Người ta cho rằng đây là những thềm biển cũ.

Địa hình đồng bằng của tỉnh Quảng Ninh chiếm diện tích nhỏ, bao gồm một dải hẹp ven biển từ Móng Cái đến Tiên Yên và vùng phía nam Đông Triều, Uông Bí, Yên Hưng. Đây là những đồng bằng nhỏ hẹp được bồi đắp bởi phù sa của các sông suối trong tỉnh và hệ thống sông Thái Bình. Riêng đồng bằng ở Yên Hưng và Đông Triều do được bồi đắp của một phần phù sa sông Thái Bình là những đồng bằng khá lớn. Tiếp nối phần đồng bằng ra biển là các bãi sù, vệt có diện tích rộng.

Biển và địa hình bờ biển là dạng địa hình đặc trưng và quan trọng của tỉnh Quảng Ninh. Vùng biển Quảng Ninh rộng tới 6000 km<sup>2</sup> là phần phía tây bắc của vịnh Bắc Bộ. Đây là một vịnh nông với nhiều đảo và quần đảo chắn phía ngoài nên rất kín gió và sóng lặng. Vịnh biển ở đây rất nông, không nơi nào sâu quá 20 m, vật liệu nền gồm cát, bùn, sét, nhiều nơi có đá ngầm. Trên mặt vịnh có rất nhiều đảo, đây là vùng biển có nhiều đảo nhất Việt Nam – tới trên 3000 đảo lớn nhỏ. Những đảo lớn nhất là Cái Bàn, Cái Chiên, Vĩnh Thực, Ngọc Vũng, Cô Tô, Vạn Vược... Các núi đá trên các đảo có độ cao trung bình từ 150 đến 200 m. Đỉnh cao nhất là núi Nàng Tiên cao 470 m trên đảo Cái Bàn. Ngoài các đảo

lớn, còn có hàng nghìn đảo nhỏ xếp thành hai dãy nối đuôi nhau từ núi Ngọc đến nam Hạ Long. Đó là khu vực núi đá vôi cổ bị ngập nước biển. Đây là vùng cacxtơ sót điển hình có các vách đá dốc đứng, sắc nhọn, nhiều hang động.

Đường bờ biển của Quảng Ninh dài 250 km, bị chia cắt mạnh bởi đồi núi ăn ra sát biển và bởi các vịnh đảo, cửa sông. Đoạn bờ biển từ Móng Cái đến Cửa Ông tương đối bằng phẳng, được bồi tụ – mài mòn, tạo nên các bãi triều rộng, sù, vẹt mọc trên diện tích lớn (80 nghìn ha), đứng hàng thứ hai của cả nước (sau Cà Mau). Riêng bờ biển Trà Cổ sóng mạnh, tạo nên các bãi cát bằng phẳng, nước biển trong xanh. Bãi biển Trà Cổ dài trên 15 km, là bãi biển vào loại đẹp nhất Việt Nam. Đoạn bờ biển từ Cửa Ông đến Yên Lập có một vài con sông nhỏ, đồi núi ra sát biển, bờ biển dựng đứng, nhiều hốc mòn ở chân núi đá vôi, có nhiều cảng tốt. Đoạn từ Yên Lập đến cửa Nam Triệu, đồi núi thấp, các bãi triều rộng nhưng thấp, bị ngập khi triều lên, muốn khai thác để canh tác phải quai đê lấn biển.

## 2. Khí hậu

Khí hậu Quảng Ninh mang đặc tính chung của khí hậu các tỉnh miền Bắc với đặc điểm là khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm có mùa đông lạnh, nhưng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc và ảnh hưởng ít hơn của gió mùa Đông Nam so với các địa phương khác.

Gió mùa đông mang không khí lạnh đến Quảng Ninh sớm nhất, với mức độ biến tính ít nhất, cường độ mạnh nhất so với một số nơi có cùng vĩ độ và độ cao. Do đó nhiệt độ mùa đông ở đây thấp hơn nơi khác từ 1°C đến 3°C. Nhiệt độ trung bình năm của Quảng Ninh là 21°C. Mùa đông ở Quảng Ninh thường kéo dài 4–5 tháng, từ tháng X năm trước đến tháng III năm sau. Nhiệt độ trung bình tháng I dưới 17°C, những ngày nhiệt độ dưới 0°C chỉ có ở miền núi cao. Mùa hạ từ tháng IV đến tháng IX, nóng và mưa nhiều, với gió thịnh hành hướng Đông Nam do chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, của dải hội tụ nhiệt đới và của các xoáy thuận nhiệt đới (bão, áp thấp nhiệt đới). Nhiệt độ trung bình tháng VII ở miền núi trên 18°C, các nơi khác trên 25°C, có nơi trên 28°C như đồng bằng Yên Hưng, nam Đông Triều.



Giữa hai mùa chính là các tháng chuyển tiếp, tuy ngắn nhưng cũng đủ đem lại hương vị đậm đà của mùa xuân và mùa thu.

Chế độ mưa ở Quảng Ninh mang đặc điểm chung của các tỉnh Bắc Bộ là mưa nhiều, mưa mùa hạ, tập trung vào các tháng VII và VIII. Lượng mưa mùa hạ chiếm tới 85% lượng mưa cả năm. Mùa đông lượng mưa khoảng từ 150 mm đến 400 mm. Lượng mưa ở các vùng cũng khác nhau. Nơi mưa nhiều nhất là sườn nam và đông nam của cánh cung Đông Triều và vùng đồng bằng duyên hải của các huyện Móng Cái, Quảng Hà, Tiên Yên, lượng mưa trung bình hàng năm lên tới 2400 mm. Vùng mưa ít nhất là sườn bắc của cánh cung Đông Triều, Ba Chẽ, lượng mưa hàng năm chỉ đạt 1400 mm. Các vùng hải đảo có lượng mưa từ 1700 mm đến 1800 mm. Hiện tượng sương muối thường xảy ra vào mùa đông ở khu vực Bình Liêu, Ba Chẽ, Hoành Bồ. Tháng có nhiều bão là tháng VII, tháng VIII. Trung bình mỗi năm Quảng Ninh chịu ảnh hưởng của 5 – 6 cơn bão, nhưng bão thường yếu và qua nhanh sau khi đổ bộ vào đất liền.

### 3. Thủy văn

Do đặc điểm địa hình, các sông ở Quảng Ninh phần lớn là nhỏ, ngắn, dốc, có tính chất cuống lưu, khả năng điều tiết nước yếu và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều. Các sông này vừa mang tính chất của sông miền núi, vừa mang tính chất của sông ven biển. Phù hợp với chế độ mưa, chế độ sông ngòi cũng có 2 mùa rõ rệt. Mùa lũ từ tháng V đến tháng X, tập trung vào các tháng VI, VII, VIII. Mùa cạn từ tháng XI đến tháng IV, cạn nhất là tháng III. Lưu lượng nước của 2 mùa chênh lệch lớn, mùa cạn có thể lợi qua sông dễ dàng nhưng vào mùa lũ nước dâng rất nhanh. Lưu lượng nước giữa 2 mùa có thể chênh nhau tới 1000 lần. Thí dụ trên sông Tiên Yên ở Bình Liêu lưu lượng cực tiểu là  $1,45 \text{ m}^3/\text{gy}$ , cực đại là  $15.000 \text{ m}^3/\text{gy}$ , lưu lượng trung bình là  $21,7 \text{ m}^3/\text{gy}$ . Lượng phù sa của các sông suối ít vì sông nhỏ, lại chảy qua khu vực địa hình miền núi có cấu tạo của các nham cứng. Tuy sông suối ngắn và nhỏ, nhưng do đặc điểm địa hình và do đường bờ biển dài nên sông suối của Quảng Ninh cũng có những đặc điểm riêng và được chia thành ba hệ thống sông :

– Các sông đổ ra sông Bạch Đằng, đều bắt nguồn từ khu vực sườn nam của vùng đồi núi thuộc dãy Yên Tử như các sông Đá Bạc (thường gọi là Đá Bạc, là đường thủy liên tỉnh Bắc Ninh – Hải Dương – Hải Phòng), sông Sinh (dài 15 km), sông Uông (chảy qua khu vực thị xã Uông Bí) và sông Kinh Thầy. Sông Bạch Đằng với đoạn chảy qua Yên Hưng dài 20 km là con sông nối liền sông Lục Nam với sông Thái Bình.

– Hệ thống sông đổ ra cửa Lục – vịnh Hạ Long, chảy từ vùng núi Hoàn Bồ, đều là những sông nhỏ, dốc không có khả năng bồi đắp phù sa ở hai bên bờ. Đó là những con sông Thác Cát, Diên Vọng, Khe Hố, Vũ Oai, sông Trối, sông Yên Lập...

– Hệ thống sông Tiên Yên – Móng Cái, gồm một số sông lớn của tỉnh. Sông Tiên Yên dài 63 km, chảy từ Bình Liêu ở độ cao từ 500 đến 1000 m theo hướng bắc – nam. Sông Phố Cũ từ vùng núi Lạng Sơn chảy về đến Tiên Yên thì hợp với sông Tiên Yên ở thác Bưởi rồi chảy vào vũng Vạn Hoa. Sông Ba Chẽ dài 80 km bắt nguồn từ vùng núi cao của các huyện Hoàn Bồ và Đình Lập (Lạng Sơn) chảy theo hướng tây bắc – đông nam rồi đổ ra biển ở cửa Cái. Sông Đầm Hà bắt nguồn từ Đồng Văn (Bình Liêu), chảy qua Đầm Hà, Quảng Lân, Quảng Lợi và đổ ra biển. Sông Hà Cối dài 35 km, sông Ca Long chảy từ Trung Quốc về, qua Hải Ninh khoảng 60 km, một nhánh của nó là sông Bắc Luân tạo nên ranh giới giữa huyện Hải Ninh và huyện Phong Thành (Trung Quốc). Quảng Ninh không có những hồ tự nhiên lớn, nhưng lại có nhiều hồ, đập nhỏ. Toàn tỉnh có khoảng 72 hồ, đập trong đó nhiều hồ có giá trị trong sản xuất và sinh hoạt như hồ Yên Lập (Yên Hưng) hồ Bến Trăn (Bình Khê), hồ Khe Chè và hồ Trại Lốc (An Sinh)...

Vùng biển của Quảng Ninh thuộc vịnh Bắc Bộ là vịnh nông, lại có hệ thống đảo chắn gió và sóng nên thuận lợi cho quá trình lắng đọng phù sa, tạo nên các bãi triều rộng. Chế độ thủy triều là nhật triều điển hình, biên độ tối đa 3–4 m. Hàm lượng muối trung bình là 34‰ lớn nhất vào tháng IV, thấp nhất vào tháng VIII. Do ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc và dòng biển lạnh từ phương bắc chảy qua, nên vịnh Bắc Bộ là vùng biển lạnh nhất nước ta, nhiệt độ lạnh nhất vào tháng II (13°–20°C).

#### 4. Đất đai

Do lớp vỏ phong hóa không dày, mật độ chia cắt lớn nên đất đai ở Quảng Ninh có đặc tính chung là giàu ôxyt sắt, nhôm, tầng mùn mỏng, ít các chất dinh dưỡng dễ tiêu. Loại đất chiếm diện tích lớn nhất là đất feralit vàng đỏ và feralit đồng cỏ thứ sinh phát triển ở địa hình đồi, núi thấp.

Đất feralit vàng đỏ có mùn trên núi có ở những vùng núi cao trên 700 m thuộc cánh cung Đông Triều. Loại đất này chiếm khoảng 7,8 % diện tích tự nhiên. Do độ ẩm tương đối cao, nhiệt độ thấp, đá mẹ nghèo bazơ, quá trình phân giải hữu cơ yếu, nên lớp lá rụng mục dày tạo tầng mùn, khiến loại đất này có hàm lượng mùn cao, khá tốt, đất có màu vàng đỏ.

– Đất feralit vàng đỏ trên vùng đồi, núi thấp (dưới 700 m) phân bố ở hai sườn của cánh cung Đông Triều với diện tích 0,44 triệu ha (60,3% diện tích tự nhiên). Đất có màu vàng, tuy nghèo bazơ, chua nhưng không bị đá ong hóa. Ở những nơi thực vật bị tàn phá hình thành đất feralit đồng cỏ thứ sinh. Loại đất này phổ biến ở vùng đồi Hoành Bồ, tây Tân Yên, Quảng Hà, Bình Liêu.

– Đất phù sa cổ có diện tích 40.105 ha (chiếm 6,6% diện tích tự nhiên) phân bố ở Đầm Hà, Hà Cối, Móng Cái. Đặc tính của loại đất này là chua, độ phì thấp. Vùng đất phù sa trồng lúa tập trung ở Yên Hưng, Đông Triều, Quảng Hà và lưu vực các sông suối, thung lũng thuộc Tiên Yên, Ba Chẽ.

– Đất mặn ven biển phân bố dọc bờ biển và ven sông Bạch Đằng, Đá Bạc... chiếm diện tích khoảng 50.900 ha (8,4% diện tích tự nhiên). Đất thường mặn, chua, ngập úng do thủy triều. Một số vùng được khai thác để trồng cối, làm ruộng muối, nuôi thủy sản và rừng sú vẹt.

– Đất cát và cồn cát ven biển với diện tích 6087 ha (0,9% diện tích đất tự nhiên) phân bố ở ven biển, ven các đảo ; nhiều nơi là những bãi cát trắng, nguyên liệu tốt để làm thủy tinh.

– Đất vùng đồi núi đá vôi ở các đảo, quần đảo có diện tích là 46.627 ha (7% diện tích tự nhiên). Đất có đặc điểm giống loại đất feralit vàng đỏ trên vùng đồi, núi thấp. Trên các đảo đất như Tuần Châu,

đảo Rêu, đảo Ngọc Vòng được cấu tạo bởi đá phiến thạch có đất feralit màu vàng đỏ.

## 5. Sinh vật

Rừng Quảng Ninh phân bố ở những nơi có địa hình thấp, dễ khai thác, nhưng do khí hậu lạnh và khô nên khả năng phục hồi chậm. Rừng nguyên sinh hầu như không còn mấy, mà chủ yếu là kiểu rừng thứ sinh. Độ che phủ rừng hiện nay chỉ còn 32%, chủ yếu là rừng thứ sinh và rừng trồng. Sự phân bố theo độ cao của thảm thực vật cũng biểu hiện tương đối rõ. Tại cánh cung Đông Triều có một vệt rừng thông 2 lá lấy nhựa kéo dài từ Đông Triều – Uông Bí – Yên Hưng – Hoàn Bồ – Hạ Long – Cẩm Phả. Quảng Ninh còn có diện tích rừng nước mặn đứng thứ hai cả nước sau khu vực Tây Nam Bộ, nhưng cây thấp và nhỏ hơn. Các cây ưu thế là sú, đước, trang, vẹt. Loại rừng này mọc phổ biến ở ven biển của khu vực Móng Cái – Tiên Yên.

Ở các đảo và quần đảo, rừng già còn được bảo tồn, như ở đảo Ba Mùn có rừng nguyên sinh chạy dài trên 20 km, rộng 1,5 km với hai tầng thực vật cao thấp. Tầng nguyên sinh là các loại cây gỗ quý hiếm như nghiến, sến, táu, vàng tâm... Tầng thứ sinh có nhiều cây thuốc quý như ngũ gia bì, tam thất, hoàng đằng....

Động vật rừng có một số loài từ Trung Quốc sang như các loài gặm nhấm, ăn thịt, có guốc, linh trưởng. Vùng ven biển và hải đảo có động vật nước mặn, nước lợ phong phú. Động vật trên cạn ở Quảng Ninh có phần nghèo nàn, nhưng động vật dưới nước lại rất phong phú. Quảng Ninh có tới hơn 1000 loài cá, trong đó có 730 loài đã định được tên. Vùng ven bờ có các loại sò huyết, ngao, hến, sá sùng, bào ngư, hải sâm, mực, tôm he, tôm hùm... Ngoài khơi có cá chim, cá thu, cá nục, cá đuối, cá song...

## 6. Khoáng sản

Quảng Ninh là một trong những tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản nhất cả nước, gồm than, quặng sắt, angtimoan, đá chứa dầu, titan và các loại vật liệu xây dựng.

Bể than Quảng Ninh là bể than lớn nhất nước ta, có trữ lượng 12 tỉ tấn, chiếm tới 90% trữ lượng than cả nước. Bể than này phân bố thành một dải không liên tục từ Đông Triều, Mạo Khê, Uông Bí đến Hồng Gai, Cẩm Phả, Cái Bầu. Dải này kéo dài khoảng 130 km, rộng từ 20–30 km, độ dày tầng chứa than có nơi đến 2000 m, chất lượng than tốt, nhiệt lượng cao, nhiều mỏ lộ thiên dễ khai thác, có khả năng khai thác 18–20 triệu tấn một năm.

Ngoài than ở Quảng Ninh còn có một số mỏ khác như : sắt ở Cái Bầu (Vân Đồn), Hoành Bồ, angtimoan ở Ba Chẽ, đá chứa dầu ở Đông Ho (Hoành Bồ), titan ở Bình Ngọc (Móng Cái). Một số mỏ đồng, vàng, chì, kẽm, thủy ngân với trữ lượng nhỏ, phân bố ở Hoành Bồ, Bình Liêu, Tiên Yên, Quảng Hà, Móng Cái... Quảng Ninh còn có nhiều mỏ vật liệu xây dựng như đá vôi ở nhiều nơi, cát thủy tinh ở Vân Hải, đất sét ở Giếng Dáy, Móng Cái, Đông Triều...

Ngoài tài nguyên khoáng sản, Quảng Ninh còn nổi tiếng là tỉnh giàu tiềm năng du lịch nhất cả nước, đặc biệt là di sản tự nhiên thế giới vịnh Hạ Long, cùng rất nhiều danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội truyền thống.

Có thể nói Quảng Ninh là hình ảnh thu nhỏ của đất nước. Quảng Ninh có đồng bằng, trung du, miền núi, có vùng biển rộng, có biên giới và hải đảo. Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên trên mặt và trong lòng đất phong phú, đặc biệt lại được thiên nhiên ban cho phong cảnh có một không hai. Những tiềm năng lớn về tài nguyên du lịch cộng với vị trí địa lí thuận lợi đã tạo cho Quảng Ninh có một lợi thế so sánh quan trọng so với các tỉnh khác, là tiền đề cho Quảng Ninh trở thành một tỉnh có nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ phát triển.

### III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

#### 1. Động lực dân số

Cộng đồng dân cư Quảng Ninh hiện nay có quan hệ nhiều đến quá trình phát triển của công nghiệp khai thác mỏ than từ những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Năm 1960, dân số toàn tỉnh mới có 365.450 người. 40 năm sau, đến hết năm 1999 dân số của tỉnh đạt 1.004.560 người, tăng gấp 2 lần. Mức tăng cao nhất vào đầu thập kỉ 60 (1961–1965 là 5,6%) sau đó hạ thấp dần. Từ năm 1998 đến 1999, mức tăng trưởng hàng năm chỉ còn 1,95%, do gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học đều giảm. Hiện nay (1999) dân số Quảng Ninh chỉ bằng 1,3% dân số cả nước, chiếm 9,24% dân số vùng Đông Bắc và 11% dân số của 6 tỉnh, thành phố nằm trong “vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc”, đứng thứ 33 trong 61 tỉnh và thành phố của cả nước.

Tỉ suất gia tăng tự nhiên giảm là kết quả của công tác Dân số – kế hoạch hóa gia đình và đến đầu thập kỉ 90 đã đạt dưới mức 2%/ năm.

*Tỉ suất gia tăng tự nhiên của dân số Quảng Ninh trong thời kì 1960 – 1999*

| Năm  | Tỉ suất sinh (‰) | Tỉ suất tử (‰) | Tỉ suất gia tăng tự nhiên (‰) | Năm  | Tỉ suất sinh (‰) | Tỉ suất tử (‰) | Tỉ suất gia tăng tự nhiên (‰) |
|------|------------------|----------------|-------------------------------|------|------------------|----------------|-------------------------------|
| 1960 | 48,2             | 8,5            | 3,97                          | 1990 | 27,0             | 7,1            | 1,99                          |
| 1965 | 42,3             | 4,9            | 3,74                          | 1995 | 21,7             | 4,4            | 1,73                          |
| 1970 | 37,1             | 5,8            | 3,13                          | 1996 | 21,1             | 4,3            | 1,68                          |
| 1975 | 34,2             | 5,8            | 2,84                          | 1997 | 20,5             | 3,9            | 1,66                          |
|      |                  |                |                               | 1999 | –                | –              | 1,30                          |

Nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực nam có kĩ thuật đã thúc đẩy sự gia tăng dân số trong độ tuổi lao động liên tục trong thế kỉ qua. Đôi khi sự gia tăng này bị gián đoạn bởi các lí do chính trị – xã hội như thời kì kháng chiến chống Pháp. Tuy vậy, vào nửa cuối của thập kỉ 90 vừa qua, tỉ suất di cư thuần túy đã đạt trị số âm. Luồng xuất cư đã lớn hơn nhập cư (26.291 so với 21.859 người nhập cư). Nhìn chung, nhân tố nhập cư hiện tại đã giảm dần ý nghĩa so với trước đây.

## **2. Kết cấu dân số**

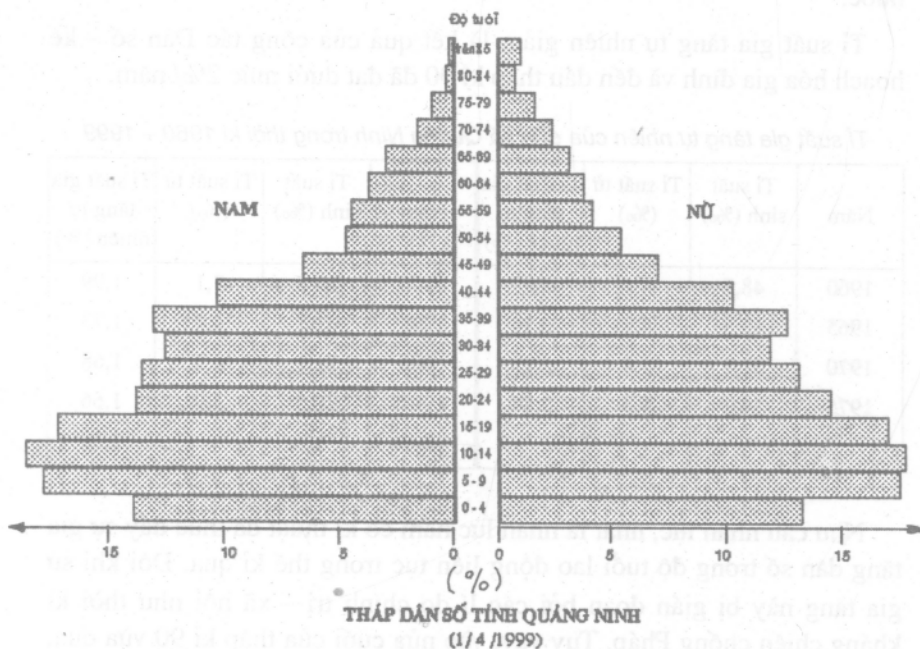
### *a) Kết cấu dân số theo giới tính và độ tuổi*

– Kết cấu theo giới tính

Đặc điểm nổi bật về kết cấu dân số của tỉnh Quảng Ninh là tỉ lệ nam lớn hơn nữ có tính liên tục với nhiều nhóm tuổi. Đến năm 1999, tỉ lệ giới tính là 104 (nghĩa là cứ trên 100 nữ thì có 104 nam). Số nam chiếm 51% tổng số dân.

Tỉ lệ giới tính lớn là đặc trưng của quá trình nhập cư lâu dài, thường là lao động nam thích ứng với nhu cầu lao động khai thác mỏ.

– Kết cấu dân số theo độ tuổi



Tuy có nhiều nỗ lực hạ tỉ suất sinh, nhưng dân số Quảng Ninh vẫn thể hiện khá rõ đặc điểm kết cấu dân số trẻ : 51,4% dân số có tuổi từ 24 trở xuống (trung bình cả nước là 53,9%) và tỉ lệ dân số 0–14 tuổi còn vượt 30%. Dân số trên 60 tuổi đạt 7,2%. Như vậy dân số trong độ tuổi lao động (15–59 tuổi) đạt 61,33%. Đây là một tỉ lệ cao, chỉ đứng sau

thành phố Hà Nội (56,46%) và vùng Đông Nam Bộ (62,05%), là những nơi nhập cư nhiều lao động và công nghiệp phát triển nhanh, xuất cư ít hơn nhập cư.

Kết cấu theo độ tuổi như trên làm cho tỉnh có tỉ lệ dân số phụ thuộc thấp hơn trung bình cả nước (63% so với 71%), đây là một thuận lợi đáng kể. Tuy nhiên, vấn đề việc làm đối với số dân trong độ tuổi lao động, nhất là nữ giới đang trở thành một trong những vấn đề cấp thiết của Quảng Ninh.

*Tỉ lệ nhóm tuổi của Quảng Ninh năm 1999 (%)*

|         | Quảng Ninh | Cả nước | Đồng bằng sông Hồng |
|---------|------------|---------|---------------------|
| Tổng số | 100,00     | 100,00  | 100,00              |
| 0-14    | 31,47      | 32,48   | 30,09               |
| 15-59   | 61,33      | 57,80   | 59,57               |
| Trên 60 | 7,20       | 8,12    | 10,34               |

#### *h) Kết cấu dân tộc*

Quảng Ninh có hơn 20 dân tộc. Cả 5 nhóm dân tộc – ngôn ngữ đều có mặt trên địa bàn của tỉnh. Các dân tộc có số dân đông nhất là người Kinh (82,60%), Dao (3,84%), Tày (2,71%), Sán Dìu và Sán Chỉ (1,67%). Các dân tộc còn lại chỉ chiếm 9,18% dân số của tỉnh. Các dân tộc sống đan xen trên mọi địa bàn và tham gia vào toàn bộ hoạt động xã hội, chính trị, kinh tế của tỉnh, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Dân tộc Kinh có 233.701 người năm 1960, đã tăng lên 839.758 người năm 1999. Trong 40 năm, số dân tăng 359,33%, chủ yếu là tăng cơ giới do nhu cầu mở rộng quy mô khai thác than và dịch vụ cho các hoạt động khai thác than. 74,54% người Kinh tập trung ở các thành phố, thị xã và các huyện phía tây của tỉnh như : thành phố Hạ Long, thị xã Uông Bí, Cẩm Phả, các huyện Đông Triều, Yên Hưng. Ở các huyện phía đông, người Kinh tham gia vào các nông – lâm trường và hình thành những thị trấn, thị tứ.

Bên cạnh người Kinh, các dân tộc khác đều có mức tăng nhanh. So với năm 1960, năm 1999 dân tộc Dao tăng 279%, Tày 178%, Sán Dìu và Sán Chay 153%.



### *c) Kết cấu lao động theo nghề nghiệp*

Năm 1999, lực lượng lao động với 615.744 người chiếm 61,33% dân số, thuộc loại cao và chỉ đứng sau thủ đô Hà Nội.

Một đặc điểm nổi bật là lực lượng lao động có trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật cao. Tỷ lệ chưa biết chữ chỉ có 1,94%, tỷ lệ lao động đã tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm 66% lực lượng lao động, vượt cả thành phố Hồ Chí Minh (45,2%).

Là một tỉnh phát triển công nghiệp vào loại sớm nhất nước ta, nhưng kết cấu nghề nghiệp của Quảng Ninh lại nghiêng về nông, lâm, ngư nghiệp. Cụ thể là nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 57,02%, công nghiệp – xây dựng 17,53%, dịch vụ 25,45% tổng số lao động hoạt động kinh tế.

### **3. Phân bố dân cư**

Đến năm 1999, mật độ dân số Quảng Ninh là 169 người trên 1 km<sup>2</sup>, thấp hơn mật độ cả nước (231 người/km<sup>2</sup>) và đứng thứ 6 trong các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc. Sự phân bố dân cư của tỉnh nói lên các đặc điểm sau đây :

– Dân cư phân bố không đều giữa 6 huyện, thị phía tây với 7 huyện thị phía đông của tỉnh.

Phần đất phía tây chỉ chiếm 41,52% diện tích, kéo dài từ Đông Triều đến thị xã Cẩm Phả bao gồm cả thành phố Hạ Long, tập trung tới 73,63% dân số toàn tỉnh. Ngược lại, phần phía đông với 58,48% diện tích, nhưng dân số chỉ có 26,37%. Sự phân bố đó phản ánh rõ tình hình tổ chức lãnh thổ công nghiệp nhất là công nghiệp khai thác than của tỉnh trong một thế kỉ qua.

– Quảng Ninh đứng thứ tư sau ba thành phố trực thuộc trung ương về tỷ lệ dân số thành thị. Năm 1999 tỷ lệ này là 44,14%, chỉ đứng sau TP. Hồ Chí Minh (83,47%), Đà Nẵng (78,63%), Hà Nội (57,59%) và vượt cả Hải Phòng (34%). Phần lớn các đô thị của tỉnh nằm trên các trục quốc lộ 18, 10, 4B, có các thị tứ nối lại như một “chuỗi đô thị ven biển”. Sự phát triển đô thị đã thu hút dân cư tập trung theo trục quốc lộ, hình thành dải dân cư ven biển. Chỉ riêng 4 thành phố, thị xã và phụ cận đã thu hút 47,5% dân số toàn tỉnh.

**Diện tích, dân số, mật độ và đơn vị hành chính của tỉnh  
Quảng Ninh năm 1999**

| Đơn vị        | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Dân số<br>(nghìn người) | Mật độ<br>(người/km <sup>2</sup> ) | Đơn vị hành chính |        |     |
|---------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------|--------|-----|
|               |                                 |                         |                                    | Thị trấn          | Phường | Xã  |
| Toàn tỉnh     | 5938                            | 1004,46                 | 169                                | 11                | 38     | 143 |
| TP. Hạ Long   | 123                             | 166,30                  | 1352                               | -                 | 16     | 2   |
| TX. Cẩm Phả   | 486                             | 152,00                  | 313                                | -                 | 11     | 5   |
| TX. Uông Bí   | 245                             | 91,70                   | 374                                | -                 | 7      | 3   |
| TX. Móng Cái  | 520                             | 67,03                   | 129                                | 2                 | 5      | 11  |
| H. Đông Triều | 402                             | 146,70                  | 365                                | 2                 | -      | 21  |
| H. Yên Hưng   | 311                             | 128,30                  | 413                                | 1                 | -      | 19  |
| H. Hoành Bồ   | 911                             | 54,60                   | 60                                 | 1                 | -      | 15  |
| H. Bình Liêu  | 479                             | 24,10                   | 50                                 | 1                 | -      | 8   |
| H. Tiên Yên   | 617                             | 41,00                   | 66                                 | 1                 | -      | 11  |
| H. Ba Chẽ     | 605                             | 16,47                   | 27                                 | 1                 | -      | 8   |
| H. Vân Đồn    | 482                             | 36,80                   | 76                                 | 1                 | -      | 12  |
| H. Cô Tô      | 35                              | 4,06                    | 116                                | -                 | -      | 3   |
| H. Quảng Hà   | 722                             | 75,40                   | 104                                | 1                 | -      | 25  |

Sự phân bố dân cư như trên đã dẫn đến sự hình thành các loại hình quần cư có nhiều nét đặc thù. Trước hết là loại hình quần cư đô thị. Quảng Ninh có một thành phố, 3 thị xã và 11 thị trấn. Đó là các đô thị công nghiệp, các đô thị huyện lỵ. Đặc biệt loại hình đô thị du lịch đã được phát triển mạnh.

Quần cư nông thôn vẫn giữ nét văn hóa – dân tộc truyền thống, tuy nhiên có điện, nước sạch và xây dựng khang trang, kiên cố hơn.

#### **4. Giáo dục, y tế**

##### *a) Giáo dục*

Trong những năm qua, cùng với việc phát triển kinh tế – xã hội, Quảng Ninh đã đặc biệt chú trọng tới sự nghiệp giáo dục – đào tạo.

Về giáo dục mầm non, tính đến 30-9-1999 cả tỉnh có 950 lớp học, 1353 cô giáo và thu hút được 23.193 cháu đến trường.

Về giáo dục phổ thông, cũng tính đến thời điểm nói trên, Quảng Ninh có 328 trường, bao gồm 297 trường tiểu học và trung học cơ sở, 31 trường trung học phổ thông với tổng số 7264 lớp học (4579 lớp tiểu học, 1966 lớp trung học cơ sở và 719 lớp trung học phổ thông).

Đội ngũ giáo viên khá đông đảo với 9380 người, bao gồm 5470 giáo viên tiểu học, 3306 giáo viên trung học cơ sở và 661 giáo viên trung học phổ thông. Số học sinh các cấp của cả tỉnh là 233.845, trong đó tiểu học 122.600, trung học cơ sở 75.958 và trung học phổ thông 35.287.

Ngoài mạng lưới các trường phổ thông, ở Quảng Ninh còn phát triển các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Riêng trường cao đẳng có 173 giáo viên với 2243 học sinh hệ dài hạn (1998).

#### *b) Y tế*

Mạng lưới y tế đã được phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh với các bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng và các trạm y tế xã phường.

Tính đến 30-9-1999 cả tỉnh có 2182 giường bệnh các loại, gồm 1593 giường tại các bệnh viện, 50 giường ở viện điều dưỡng và 519 giường thuộc các trạm y tế xã phường.

Đội ngũ cán bộ ngành y có 513 bác sĩ, 580 y sĩ, 647 y tá và 142 nữ hộ sinh. Còn trong ngành dược có 47 dược sĩ cao cấp, 58 dược sĩ trung cấp và 142 dược tá.

## **IV – KINH TẾ**

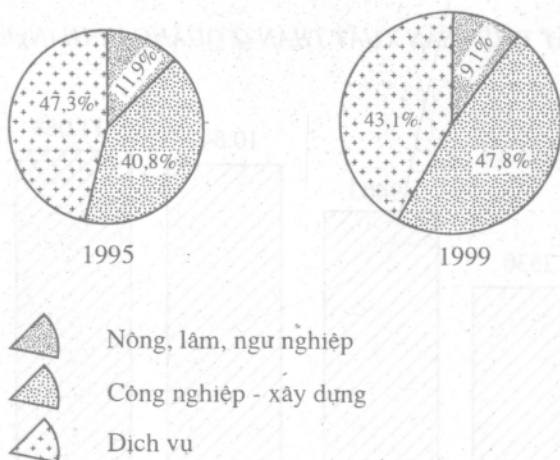
### **1. Nhận định chung**

Quảng Ninh là một trong những tỉnh có nền công nghiệp phát triển sớm của nước ta. Do có bể than chiếm gần một nửa diện tích lãnh thổ, vừa dễ khai thác, vừa dễ vận chuyển, đồng thời lại có một vịnh biển là di sản thiên nhiên và di sản địa chất của thế giới, Quảng Ninh luôn nổi bật trong đời sống kinh tế – xã hội nước ta với hai đặc thù : "vùng mỏ" – "vùng than" và "vùng du lịch". Hai đặc thù đó đã tồn tại gần suốt thế kỉ XX vừa qua. Với hai đặc thù tài nguyên đó, Quảng Ninh đã trở nên nổi tiếng là nơi cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở

phía Bắc và cho công nghiệp sản xuất xi măng, cũng như là vùng du lịch văn hóa – sinh thái vịnh biển. Cũng từ hai đặc thù này, hai lĩnh vực kinh tế đã đóng góp vai trò cốt lõi trong nền kinh tế của tỉnh là công nghiệp và dịch vụ. Hai ngành này góp phần chủ yếu vào sự tăng trưởng cũng như cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Thị phần than năng lượng trên trường quốc tế đang có xu hướng thu hẹp lại. Tuy vậy trong những năm cuối thế kỉ XX (1995–1999), tổng sản phẩm nội địa của tỉnh vẫn tăng hàng năm bình quân là 15,6%. Năm 1999, bình quân tổng sản phẩm nội địa (GDP) trên đầu người đứng thứ mười trong 61 tỉnh và thành phố và thuộc nhóm 10 tỉnh thành có mức tăng trưởng cao nhất cả nước sau Bà Rịa – Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, Hải Phòng, Khánh Hòa và Kiên Giang. So với năm 1995, GDP năm 1999 của tỉnh đã tăng 1,5 lần.

#### CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA TỈNH QUẢNG NINH



Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có những chuyển đổi tích cực. Hai khu vực kinh tế : công nghiệp – xây dựng và dịch vụ có nhịp độ tăng trưởng và đóng góp vào GDP của tỉnh cao hơn nhiều so với khu vực nông lâm, ngư

ngiệp. Mức tăng trưởng và phần đóng góp vào GDP của khu vực 1 (nông, lâm, ngư nghiệp) còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh (nguồn đất đai, mặt nước, nguồn lao động). Khu vực kinh tế này hiện chiếm hơn 65% diện tích và gần 56% dân số, nhưng chưa được đầu tư phát triển thích đáng.

## 2. Công nghiệp

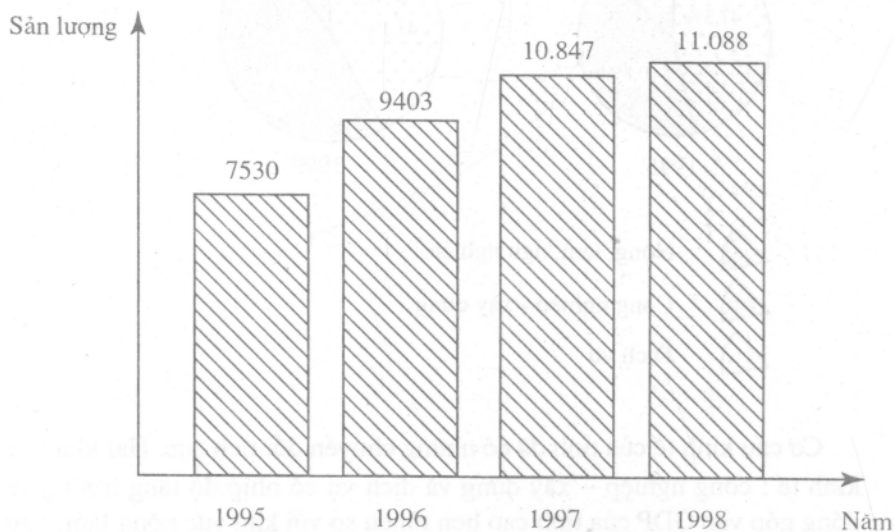
Công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, không chỉ đóng góp lớn nhất trong cơ cấu GDP, mà còn là động lực phát triển của nhiều ngành kinh tế, nhất là thúc đẩy các hoạt động dịch vụ kinh tế – xã hội.

Xét về giá trị sản xuất công nghiệp, Quảng Ninh hiện đứng thứ bảy sau các thành phố, các trung tâm công nghiệp lớn của cả nước và đứng đầu các tỉnh vùng Đông Bắc. Trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Quảng Ninh đứng sau Hà Nội và Hải Phòng.

### a) Cơ cấu công nghiệp theo ngành

– Ngành công nghiệp khai thác than

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THAN Ở QUẢNG NINH (Nghìn tấn)



Từ 1965 về trước, 100% than năng lượng của cả nước đều do Quảng Ninh cung cấp. Sau khi tổ chức lại sản xuất (1985), Quảng Ninh vẫn cung ứng trên 90% sản phẩm than năng lượng và 100% sản phẩm than xuất khẩu.

*Tỉ trọng sản lượng than của Quảng Ninh so với cả nước*

| Năm  | Sản lượng than (Nghìn tấn) |            | Tỉ trọng so với cả nước (%) |
|------|----------------------------|------------|-----------------------------|
|      | Cả nước                    | Quảng Ninh |                             |
| 1995 | 8350                       | 7530       | 92,2                        |
| 1996 | 9823                       | 9403       | 95,7                        |
| 1997 | 11.388                     | 10.847     | 95,3                        |
| 1998 | 11.672                     | 11.088     | 95,0                        |

Để tạo cơ sở vật chất – kĩ thuật cho các dịch vụ khai thác ở 12 mỏ, Quảng Ninh đã xây dựng 18 xí nghiệp sản xuất. Đó là nhà máy điện Uông Bí 135 MW (sẽ mở rộng lên 300 MW) ; 7 nhà máy sản xuất phụ tùng và sửa chữa (Cơ khí trung tâm Cẩm Phả, Đại tu ô tô Cửa Ông, Cơ khí Cẩm Phả, Cơ khí Hồng Gai, Cơ khí sửa chữa công cụ, Cơ khí địa chất 2 và Cơ khí địa chất 3) ; 2 nhà máy tuyển than Cửa Ông và Hồng Gai ; 2 cảng chuyên xuất than Cửa Ông và Hồng Gai, 1 nhà máy sản xuất đất đèn và 5 xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng mỏ. Trong số than khai thác được, từ 30% (1997) đến 37% (1999) là dành cho xuất khẩu, từ 30% đến 50% cho sản xuất nhiệt điện, 15% cho sản xuất vật liệu xây dựng, phần còn lại cho tiêu dùng xã hội.

– Các ngành công nghiệp địa phương

Ngoài than, tiềm năng của Quảng Ninh rất phong phú để phát triển công nghiệp. Hiện tại, công nghiệp địa phương của tỉnh tuy có nhiều cơ sở, nhưng phần lớn là nhỏ bé, kĩ thuật, công nghệ lạc hậu nên giá trị sản xuất thấp (bình quân năm 1999 đạt 17 tỉ đồng đối với cơ sở quốc doanh và 0,6 tỉ đồng đối với cơ sở ngoài quốc doanh). Các ngành công nghiệp địa phương gồm :

+ Nhóm cơ khí :

Ngoài nhà máy đóng tàu Ba Lan gần cảng Cái Lân thuộc công nghiệp trung ương, nhóm cơ khí địa phương gồm có : Cơ khí đóng tàu Hạ Long

(Hồng Gai), Cơ khí đóng tàu thuyền Tiên Yên ; ở Hoàn Bồ còn có nhà máy cơ khí Hữu Nghị và nhà máy trung đại tu ô tô.

+ Nhóm sản xuất vật liệu xây dựng :

Nhóm này gồm có nhà máy gạch Giếng Đáy (TP. Hạ Long), gạch Móng Cái, vôi đá Hồng Gai, Cẩm Phả, Uông Bí, sứ Đông Triều, khai thác cát thủy tinh Vân Hải (Vân Đồn), cao lanh Đức Sơn (Đông Triều), Kim Tinh (Móng Cái). Ngoài ra còn 8 lâm trường khai thác và chế biến gỗ.

+ Nhóm khai thác chế biến thực phẩm :

Nhóm này có 5 nhà máy thực phẩm, 1 nhà máy bia, 1 nhà máy nước khoáng, 1 quốc doanh đánh cá Hạ Long.

Sự phát triển của công nghiệp địa phương đã mang lại nhiều sản phẩm phục vụ nhu cầu của tỉnh và một phần cho xuất khẩu. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu gồm có (1997) : bia 10,3 triệu lít, gạch 247 triệu viên, ngói 8,9 triệu viên, nước khoáng Quang Hanh 5,017 triệu lít, nước mắm 1,2 triệu lít v.v...

– Các ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã triển khai được 2 dự án : nhà máy chế biến bột mì 360.000 tấn/năm và nhà máy chế biến dầu thực vật 120.000 tấn/năm. Hai nhà máy này đều dựa vào nguyên liệu nhập khẩu và tiêu thụ nội địa. Đây là 2 nhà máy có quy mô lớn, đều tập trung ở khu công nghiệp Cái Lân, do gần cảng thuận lợi cho việc nhập nguyên liệu và gần với thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn.

### *b) Phân bố công nghiệp*

Công nghiệp của Quảng Ninh có sự phân hóa rõ rệt giữa phía tây và phía đông.

Quá trình phát triển công nghiệp trên 1 thế kỉ qua đã tạo nên một vùng công nghiệp tập trung ở phía tây từ Đông Triều đến Cẩm Phả (41,52% diện tích và 73,63% dân số) với nhiều xí nghiệp của trung ương và hầu hết cơ sở công nghiệp quan trọng của địa phương, 3 cảng biển, 1 thành phố, 2 thị xã và 4 thị trấn. Đây là vùng tạo ra gần 90% GDP của tỉnh và sẽ được tiếp tục đầu tư (như mở rộng công suất nhà máy điện

Uông Bí, xây dựng nhà máy xi măng Hoà Bình, khu công nghiệp Cái Lân – Hoà Bình...).

Các huyện phía đông có công nghiệp phát triển lẻ tẻ. Nhờ thế mạnh về giao lưu biên giới, thị xã Móng Cái đang có hướng mở mang các xí nghiệp vừa và nhỏ phục vụ địa phương. Các huyện Tiên Yên, Quảng Hà, Vân Đồn hướng vào chế biến gỗ, đóng tàu thuyền phục vụ đánh cá và vận tải ven bờ... Cơ sở hạ tầng đang dần dần được đầu tư nâng cấp nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng.

### **3. Nông, lâm, ngư nghiệp**

#### *a) Nông nghiệp*

Là một tỉnh miền núi – ven biển, Quảng Ninh ít có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp do quỹ đất nông nghiệp hạn chế, chỉ có 7,5% diện tích lãnh thổ với 44.510,7 ha, trong đó đại bộ phận là đất đồi, độ cao dưới 300 m. Nguồn đất quan trọng nhất là đất lúa ở các cánh đồng hạ lưu sông. Đáng kể nhất là các đồng bằng hạ lưu sông Thái Bình từ các huyện Đông Triều, Yên Hưng và Đầm Hà – Hà Cối thuộc huyện Quảng Hà đến Móng Cái. Các cánh đồng này chiếm 72% diện tích lúa hàng năm và 69,3% sản lượng lúa của tỉnh.

Sự tăng trưởng của nông nghiệp, xét về giá trị sản xuất, cao hơn bình quân cả nước (106,2% so với 105,3% của cả nước bình quân từ 1995 – 1999) trong đó diện tích lương thực tăng 102,9% sản lượng lương thực tăng 129,2%. Việc sản xuất lương thực tập trung vào ngành trồng lúa. Giai đoạn 1995 – 1999, diện tích lúa từ 45,1 nghìn ha tăng lên 47,2 nghìn ha, bình quân hàng năm tăng 1,2%. Sản lượng lúa trong thời gian đó tăng từ 116,7 nghìn tấn lên 160,2 nghìn tấn, bình quân năm tăng 1,8%. Năm 1999, bình quân lương thực theo đầu người mới đạt 186 kg ; với con số này, nhìn chung Quảng Ninh chưa đảm bảo an toàn về lương thực, nhất là lương thực dự trữ.

#### **– Ngành trồng trọt**

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Quảng Ninh, trồng trọt chiếm ưu thế. Ngành này bao gồm cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây trồng khác.



### + Cây lương thực

Nhìn chung diện tích gieo trồng cây lương thực của tỉnh dao động trong khoảng trên dưới 60 nghìn ha (58,4 nghìn ha năm 1995 và 60,1 nghìn ha năm 1999). Do đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ nên tuy diện tích không tăng bao nhiêu nhưng sản lượng lương thực tăng lên rõ rệt. Sản lượng lương thực (quy thóc) tăng từ 144,4 nghìn tấn năm 1995 lên 186,5 nghìn tấn năm 1999.

Cây lương thực phân bố khá rộng rãi nhưng tập trung hơn cả là ở vùng đồng bằng và vùng đồi núi thấp.

#### • Cây lúa

*Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của Quảng Ninh*

| Chỉ tiêu              | 1995  | 1997  | 1999  |
|-----------------------|-------|-------|-------|
| Diện tích (nghìn ha)  |       |       |       |
| - Lúa cả năm          | 45,1  | 47,3  | 47,2  |
| - Lúa đông xuân       | 17,1  | 17,8  | 17,2  |
| - Lúa mùa             | 28,0  | 29,5  | 30,0  |
| Năng suất (tạ/ha)     |       |       |       |
| - Lúa cả năm          | 25,9  | 30,8  | 33,9  |
| - Lúa đông xuân       | 26,7  | 30,6  | 34,6  |
| - Lúa mùa             | 25,4  | 30,9  | 33,6  |
| Sản lượng (nghìn tấn) |       |       |       |
| - Lúa cả năm          | 116,7 | 145,8 | 160,2 |
| - Lúa đông xuân       | 45,7  | 54,5  | 59,5  |
| - Lúa mùa             | 71,0  | 91,3  | 100,7 |

Trong số các loại cây lương thực ở Quảng Ninh, cây lúa có vai trò hàng đầu, chiếm tỉ trọng lớn cả về diện tích (78,5%) và về sản lượng (85,9%, năm 1999).

Diện tích gieo trồng lúa cả năm trong những năm gần đây có tăng chút ít, từ 45,1 nghìn ha năm 1991 lên 47,2 nghìn ha năm 1999. So với các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Quảng Ninh đứng hàng thứ 3 sau Phú Thọ (67,1 nghìn ha) và Thái Nguyên (65,3 nghìn ha).

Năng suất lúa liên tục tăng, từ 25,9 tạ/ha năm 1991 lên 33,9 tạ/ha năm 1999, nhưng cũng chỉ được xếp vào hàng thứ 8 trong số 11 tỉnh của vùng Đông Bắc (trên Lào Cai, Lạng Sơn và Cao Bằng).

Nhờ việc nâng cao năng suất nên sản lượng lúa tăng khá mạnh từ 116,7 nghìn tấn năm 1991 lên 160,2 nghìn tấn năm 1999.

Cây lúa được trồng nhiều nhất ở các đồng bằng hạ lưu sông Thái Bình. Vùng này tập trung tới gần 3/4 diện tích trồng lúa của cả tỉnh, đặc biệt ở Đông Triều, Yên Hưng và Quảng Hà.

Về cơ cấu mùa vụ, ở Quảng Ninh có 2 vụ lúa chính là vụ đông xuân và vụ mùa. Trong 2 vụ này, ưu thế thuộc về vụ mùa. Thông thường, vụ mùa chiếm khoảng 62 – 65% diện tích lúa cả năm của Quảng Ninh. Tuy năng suất của 2 vụ lúa không có sự chênh lệch nhiều nhưng do có diện tích lớn nên vụ mùa đóng góp chủ yếu vào sản lượng thóc của tỉnh.

#### • Cây màu lương thực

Cây màu có vai trò thứ yếu trong cơ cấu cây lương thực của Quảng Ninh. Diện tích cây màu lương thực dao động trong khoảng 13 – 14 nghìn ha, với sản lượng 27 – 31 nghìn tấn. Trong số cây màu lương thực thì các cây trồng chính là khoai lang, ngô và sắn.

Khoai lang là cây màu có diện tích lớn nhất, chiếm hơn 1/2 tổng diện tích hoa màu của tỉnh. Tuy nhiên diện tích khoai lang có xu hướng giảm dần, từ 7,9 nghìn ha năm 1991 xuống 7,4 nghìn ha năm 1997 và chỉ còn 6,7 nghìn ha năm 1999. Tương tự như vậy, sản lượng cũng giảm tương ứng trong thời gian nói trên là 44,1, rồi 42,6 và 35,9 nghìn tấn.

Ngô là cây màu đứng hàng thứ hai về diện tích. Khác với khoai lang, diện tích ngô liên tục tăng, tuy còn chậm. Từ 2,8 nghìn ha năm 1995, diện tích ngô đã tăng lên 3,8 nghìn ha năm 1997 và 4,5 nghìn ha năm 1999. Sản lượng ngô tăng tương ứng là 6,0, rồi 9,9 và 10,8 nghìn tấn.

Sắn có diện tích nhỏ, chưa đầy 2000 ha và có chiều hướng giảm đi chút ít. Cây sắn được trồng trên cơ sở tận dụng đất dốc, khó canh tác, nhằm giải quyết một phần lương thực cho người và phục vụ chăn nuôi. Diện tích sắn giảm từ 1,9 nghìn ha năm 1995 xuống 1,8 nghìn ha năm 1997 và 1,7 nghìn ha năm 1999. Sản lượng giảm tương ứng là 16,8, rồi 14,8 và 10,7 nghìn tấn.

### + Cây công nghiệp

So với cây lương thực, cây công nghiệp ở Quảng Ninh giữ vai trò thứ yếu. Trong cơ cấu cây công nghiệp, ưu thế thuộc về cây công nghiệp hàng năm.

Trong số các cây công nghiệp hàng năm, nổi lên hàng đầu là cây lạc với diện tích khoảng 2,5 – 2,9 nghìn ha và có chiều hướng giảm dần về diện tích và sản lượng.

Sau lạc là cây đậu tương với diện tích và sản lượng đang giảm dần trong những năm gần đây. Mía cũng được trồng ở Quảng Ninh, nhưng diện tích không đáng kể (300 – 400 ha).

*Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm ở Quảng Ninh*

| Các loại  | 1995                    |                          | 1997                    |                          | 1999                    |                          |
|-----------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|           | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) | Diện tích<br>(nghìn ha) | Sản lượng<br>(nghìn tấn) |
| Lạc       | 2,9                     | 2,4                      | 2,6                     | 2,7                      | 2,4                     | 2,1                      |
| Đậu tương | 2,1                     | 1,5                      | 1,7                     | 1,6                      | 1,5                     | 1,2                      |
| Mía       | 0,3                     | 9,5                      | 0,4                     | 7,9                      | 0,4                     | 10,0                     |

Cây công nghiệp lâu năm có chè, nhưng diện tích chỉ khoảng hơn 300 ha và chưa đem lại hiệu quả kinh tế.

Ngoài các loại cây nói trên, ở Quảng Ninh còn trồng cây ăn quả (khoảng 240 ha), cây thực phẩm và một số loại cây khác, song tỉ trọng nhỏ và chưa đóng góp nhiều vào việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng của tỉnh.

### – Ngành chăn nuôi

Về chăn nuôi, đến năm 1999 số lượng vật nuôi của tỉnh gồm có 65 nghìn con trâu (tăng 104,8% so với năm 1995), 14,3 nghìn con bò (tăng 132,4% so với năm 1995), 271,5 nghìn con lợn (tăng 114,3% so với năm 1995). Nhu cầu thị trường thúc đẩy chăn nuôi lợn và bò hơn nuôi trâu là xu thế chung của đất nước khi cơ giới hóa được sức kéo.

Nhìn chung nông nghiệp Quảng Ninh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu của thị trường.

### *b) Lâm nghiệp*

Ngành kinh tế lâm nghiệp của Quảng Ninh phát triển từ những năm 60 của thế kỉ XX với 9 lâm trường khai thác gỗ và chế biến lâm sản. Sản lượng gỗ khai thác vào năm 1990 đạt 55,7 nghìn m<sup>3</sup>. Những năm gần đây do nhận thức được ý nghĩa của việc bảo vệ tài nguyên và môi trường, ngành đã chủ động hạn chế mức khai thác, đồng thời tăng cường trồng và bảo vệ rừng. Sản lượng khai thác gỗ năm 1995 là 36 nghìn m<sup>3</sup> và đến năm 1999 còn 34,6 nghìn m<sup>3</sup>.

Diện tích rừng từ 161,9 nghìn ha năm 1994 tăng lên 221,8 nghìn ha năm 1999 (tăng 137%), trong đó rừng tự nhiên có 170,8 nghìn ha (chiếm 77% diện tích rừng), rừng trồng có 51 nghìn ha (23% diện tích rừng). Nhờ vậy độ che phủ trên đất lâm nghiệp từ 34,5% (năm 1990) tăng lên 41,9% (năm 1994) và 57,3% (năm 1999).

### *c) Ngư nghiệp*

Quảng Ninh là tỉnh có đường bờ biển dài, tiếp giáp trực tiếp với ngư trường vịnh Bắc Bộ. Vì thế từ xưa nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản đã thu hút hàng chục nghìn lao động của 8 huyện có bờ biển và hải đảo.

Hiện nay ngành thủy sản Quảng Ninh nhìn chung còn nhỏ bé, sản phẩm làm ra chỉ đạt trên 100 tỉ đồng, năm cao nhất (1998) mới đạt 140,7 tỉ đồng.

Sản lượng cá biển trong tổng sản lượng thủy hải sản chiếm trên 70%, đứng thứ 3 trong 11 tỉnh ven vịnh Bắc Bộ sau Nghệ An, Thanh Hóa, nhưng sản lượng cá nuôi chỉ đứng thứ 6, tôm nuôi đứng thứ 5. Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung ở huyện Yên Hưng (57,7 % tổng diện tích) và Tiên Yên (31,3% tổng diện tích), nơi có các bãi triều cửa sông rộng. Quốc doanh đánh cá biển Hạ Long (Cửa Ông) ra đời từ những năm 60 nhưng hàng năm chỉ đạt trên dưới 7% sản lượng cá biển toàn tỉnh. Các huyện Vân Đồn, Quảng Hà, Móng Cái tập trung tới 54,5% lao động nghề cá, hàng năm đạt tới 80% sản lượng cá biển của tỉnh. Việc mở mang cảng cá Vân Đồn và đưa điện ra đảo Vĩnh Thực đã làm cho vùng khai thác Cô Tô – Vân Đồn – Quảng Hà – Móng Cái có thêm điều kiện thuận lợi để khai thác biển, nâng cao chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu.

Trong những năm gần đây, kinh tế trang trại theo mô hình kết hợp nông, lâm, ngư nghiệp phát triển tương đối mạnh. Ở Quảng Ninh đã xuất

hiện và phát triển các mô hình kinh tế trang trại kết hợp dưới các hình thức : nuôi tôm, nuôi sò trên diện tích bãi triều cửa sông như ở Yên Hưng ; cây lúa – nuôi cá trên ruộng ở các huyện Yên Hưng, Đông Triều ; vườn cây ăn quả – rừng cây lấy gỗ ; vườn cây công nghiệp – rừng cây trụ mỏ, che bóng... ở Ba Chẽ, Quảng Hà ; nuôi gia súc lấy thịt, nuôi gia cầm lấy thịt, trứng. Năm 2000, Quảng Ninh đã có ngót 8400 trang trại sản xuất, kinh doanh trên 67.765 ha. Riêng trang trại của thanh niên có 395 cơ sở, giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động trẻ.

#### **4. Các ngành dịch vụ**

##### *a) Giao thông vận tải*

Là một tỉnh công nghiệp, lại ở vị trí sát biên giới, giao thông vận tải Quảng Ninh vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa quốc phòng.

Hệ thống đường bộ của Quảng Ninh hiện có 2494 km. Quan trọng nhất là quốc lộ 18A từ ranh giới Hải Dương qua Hạ Long đến đầu cầu Bắc Luân dài 225 km. Đây là tuyến đường chạy suốt chiều dài của tỉnh. Ngoài ra Quảng Ninh còn có 3 quốc lộ khác là : đường 10A từ Biều Nghi đi Hải Phòng (15 km), đường 4B Mũi Chùa – Lạng Sơn (17 km), đường 279 Hà Khẩu – Bắc Giang (41 km). Đây là hệ thống đường bộ nối liền Quảng Ninh với Hà Nội, 4 tỉnh xung quanh và cửa khẩu quốc tế Móng Cái.

Trong tương lai, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là tuyến vận tải ô tô duyên hải phía bắc. Hiện nay các dự án nâng cấp quốc lộ 10 và 18 cũng như cầu Bãi Cháy đang được triển khai. Khi hoàn thành, tuyến đường 18 một mặt kéo dài đến Móng Cái, và mặt khác theo chiều ngược lại qua Bắc Ninh đến Nội Bài dài 320 km, đồng thời nối với đường 10 ở Uông Bí tạo thành tuyến đường duyên hải Móng Cái – Uông Bí – Ninh Bình dài trên 300 km. Tuyến đường này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận tải hàng hóa và nhất là với du khách vốn nhiều thiện cảm với cảnh trí Hạ Long.

Quảng Ninh có đường thủy dài 695 km, trong đó có 112 km rất thuận lợi về mặt giao thông cho các loại phương tiện trên 180 tấn, chiếm 16% tổng chiều dài đường thủy.

Năm 1998, khối lượng hàng hóa vận chuyển đường sông chỉ chiếm 21,3%, nhưng khả năng luân chuyển vẫn cao, đạt 74,8% tổng khối lượng

luân chuyển. Đường sông đảm bảo hiệu quả cao hơn đường bộ về các mặt vận tải hàng có trọng tải nặng, đi xa, giá rẻ.

Quảng Ninh có đường bờ biển dài, thuận lợi cho giao thông nội thủy và viễn dương. Hệ thống cảng biển của Quảng Ninh ngày càng phát huy tác dụng tích cực đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Cảng Cửa Ông chuyên xuất than ra thị trường ngoài nước. Đầu những năm 90, cảng Cái Lân ra đời và ngày nay đã trở thành cảng tổng hợp quan trọng, có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng 40.000 tấn, là cảng nước sâu lớn nhất của cụm cảng phía Bắc.

Nhìn chung khối lượng hàng hóa vận tải của Quảng Ninh tăng nhanh. Khối lượng hành khách vận chuyển là 7,1 triệu người và luân chuyển là 414,7 triệu lượt người/km vào năm 1998. Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương năm 1998 là 1771,0 nghìn tấn và khối lượng hàng hóa luân chuyển là 504,0 triệu tấn/km.

#### *b) Thông tin liên lạc*

Trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật – xã hội, Quảng Ninh phát triển thông tin liên lạc vào loại nhanh và hiệu quả. Năm 1990 bắt đầu sử dụng tuyến viba Hà Nội – Hải Dương – Quảng Ninh 34Mb/s. Năm 1996 thông tuyến cáp quang Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Quảng Ninh có cơ sở truyền dẫn thông tin thuận lợi, 100% cơ sở phường, xã kể cả hải đảo đều có điện thoại. Tính đến 31-12-1998 toàn tỉnh đã có 32.275 máy điện thoại. Số máy điện thoại bình quân là 3,5 máy trên 100 người dân, đứng thứ 6 trong cả nước về mật độ điện thoại.

#### *c) Thương mại*

Với 44,14% dân số ở khu vực thành thị, lại thuận lợi về mặt giao lưu (giao lưu kinh tế cửa khẩu và du lịch), dịch vụ thương mại của Quảng Ninh có cơ hội mở mang. Năm 1999, riêng khu vực tư nhân đã có 9,7 nghìn người tham gia, chiếm 2% dân số. Tổng mức bán lẻ năm 1998 đạt 3594,4 tỉ đồng, từ 1995 đến 1998 bình quân đầu người trên 3,8 triệu đồng/năm. Để đẩy mạnh kinh tế thương mại, Quảng Ninh đã củng cố trung tâm thương mại – tài chính ở thành phố Hạ Long, đây là trung tâm chỉ đạo, điều khiển và phân phối các hoạt động thị trường, mở mang siêu thị và xây dựng mạng lưới thương mại của toàn tỉnh, phát triển kinh tế ngoại thương, khai thác thị trường mậu biên, trao đổi tiểu

ngạch biên giới. Tỉnh đã nâng cấp thị trấn Móng Cái lên thị xã, đưa thị xã này trở thành trung tâm giao dịch mậu biên, đồng thời quan tâm tới 2 cửa khẩu tiểu ngạch trên đất liền là Hoàn Mô (Bình Liêu) và Quảng Đức (Quảng Hà). Tỉnh cũng đã mở rộng hoạt động hải quan trên biển từ Mũi Ngọc đi Vĩnh Thực, xây dựng các chợ huyện làm điểm giao lưu – thương mại của địa phương.

Kim ngạch xuất khẩu trực tiếp của địa phương tương đối cao, đạt 17.411 nghìn USD (1997). Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm : 420 tấn tôm đông lạnh, 435 tấn mực đông lạnh, 229 tấn từng hương và 6000 tấn dầu cọ... (1998).

Kim ngạch nhập khẩu đạt 5393 nghìn USD (1997) bao gồm : lông cừu 1048 tấn, kính xây dựng 456 m<sup>2</sup>, ô tô 148 chiếc... (1998).

#### *d) Du lịch*

Du lịch là một trong những thế mạnh quan trọng của Quảng Ninh. Tiềm năng du lịch của tỉnh tương đối phong phú, đa dạng và đang được khai thác để phục vụ công cuộc Đổi mới kinh tế – xã hội.

Về danh thắng, nổi tiếng nhất là vịnh Hạ Long đã được Hội đồng di sản thế giới chính thức công nhận là di sản thiên nhiên tại phiên họp lần thứ 18 ngày 17-12-1994 ở Thái Lan.

Ở vùng biển Đông Bắc của Tổ quốc, vịnh Hạ Long như một viên ngọc bích khổng lồ, đầy sức hấp dẫn đối với du khách. Đã có nhiều áng thơ văn của các bậc vua chúa như vua Lê Thánh Tông (1442 – 1497), chúa Trịnh Cương (1709 – 1728), của các nhà thơ đương đại như Tế Hanh, Chế Lan Viên và của nhiều tác giả khác trong và ngoài nước ca ngợi cảnh đẹp diệu kì của vịnh Hạ Long.

Cảnh đẹp tự nhiên của Vịnh là ở chỗ đảo, nước, mây trời kết thành một khối hài hòa. Trên vùng biển của Vịnh, nhấp nhô hơn 1600 đảo lớn nhỏ, trong đó có gần 1000 đảo đã được đặt tên. Quần thể vịnh Hạ Long có Bãi Cháy, núi Bài Thơ (cao 106 m với bài thơ khắc trên vách đá của Lê Thánh Tông năm 1468), các hang động các xơ kì vĩ (hang Đầu Gỗ, hang Sừng Sốt, hang Trinh Nữ, động Thiên Cung)..., rồi hòn Gà Chọi, hòn Lư Hương bập bênh trên sóng biển. Vịnh Hạ Long còn gắn liền với lịch sử của dân tộc với nhiều địa danh nổi tiếng như cảng Vân Đồn (1149) và nền văn hóa Hạ Long rực rỡ.

Ngoài vịnh Hạ Long, Quảng Ninh còn có một số danh thắng khác như bãi biển Trà Cổ (dài 15 km) – một bãi biển đẹp vào loại bậc nhất nước ta, núi Yên Tử cao 1068 m – nơi hình thành phái Trúc Lâm tam tổ, khu bảo tồn sinh thái đảo Ba Mùn...

Không chỉ có các danh thắng, Quảng Ninh còn đẩy áp các tài nguyên du lịch nhân văn.

Về di tích lịch sử – văn hóa phải kể đến chùa Quỳnh Lâm huyện Đông Triều được xây dựng từ thời tiền Lý (cuối thế kỉ V, đầu thế kỉ VI), đền Cửa Ông thuộc thị xã Cẩm Phả, đình Quan Lạn huyện đảo Vân Đồn, miếu Tiên Cung huyện Yên Hưng, rồi bãi cọc Bạch Đằng ở xã Yên Giang huyện Yên Hưng, di tích An Sinh huyện Đông Triều, đình Trà Cổ...

Gắn với các di tích thường là các lễ hội có khả năng hấp dẫn du khách. Đó là lễ hội Bạch Đằng (ngày 8– 4 âm lịch), hội đền Cửa Ông (từ mồng 2 tháng giêng cho đến hết tháng 3), hội chùa Long Tiên (24–3), lễ hội chùa Yên Tử (từ 9–1 đến hết tháng 3), lễ hội đền Quan Lạn (18–6), hội làng Trà Cổ (từ 30–5 đến 6–6 âm lịch)...

Cho đến năm 2000, Quảng Ninh đã có 16 công ti được cấp giấy phép kinh doanh lữ hành. Các cơ sở lưu trú tập trung chủ yếu ở thành phố Hạ Long (khu vực Bãi Cháy). Ở đây có 2573 phòng với 5173 giường, trong đó có 1120 phòng với 2132 giường quốc tế. Chất lượng khách sạn thuộc loại tốt so với các tỉnh thành khác. Đáng chú ý hơn cả là :

Khách sạn 4 sao : Heritage Hạ Long, Hạ Long Plaza ;

Khách sạn 3 sao : Hạ Long Bay Hotel, Hạ Long 1 ;

Khách sạn 2 sao : Hạ Long 2, 3 ; Vườn Đào, Biển Đông (East Sea Hotel) ;

Khách sạn 1 sao : Vân Hải, Khách sạn Công Đoàn...

Năm 1999, số khách đến Hạ Long là 620.000 lượt người, tăng 44% so với năm 1996.

Du lịch đã và đang là một thế mạnh của Quảng Ninh. Tuy nhiên, việc phát triển du lịch một cách bền vững là một yêu cầu cấp thiết. Vì thế, cần phải kết hợp hài hòa lợi ích của các ngành kinh tế biển (du lịch, giao thông, khai thác chế biến hải sản...) trên lãnh thổ này, và mặt khác, có các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái.



# ĐỊA LÍ THÁI NGUYÊN

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi, nằm trong vùng Đông Bắc. Phía bắc giáp Bắc Kạn, phía nam giáp thành phố Hà Nội, phía đông giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, phía tây giáp các tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 3769,5 km<sup>2</sup>, dân số trung bình năm 1999 là 1046 nghìn người. Thái Nguyên là tỉnh không lớn, chiếm 1,13% diện tích và 1,41% dân số cả nước.

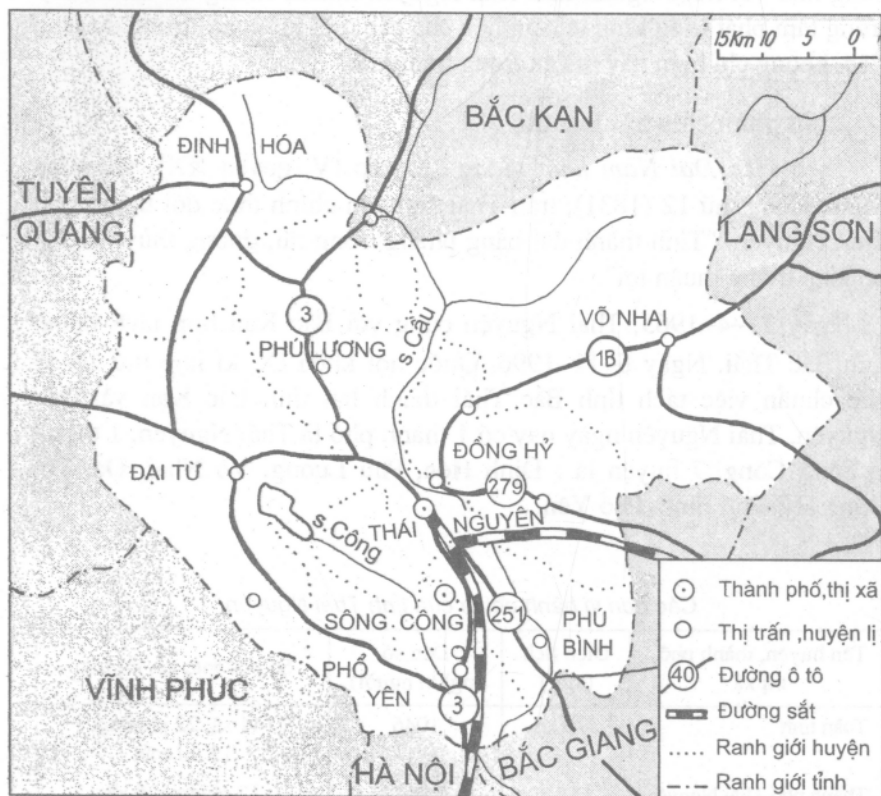
Thái Nguyên là một trong những trung tâm chính trị, kinh tế của Việt Bắc nói riêng, của vùng trung du miền núi Đông Bắc nói chung. Đây là một trong những vùng chè nổi tiếng, một trung tâm công nghiệp gang thép của miền Bắc, cửa ngõ giao lưu kinh tế – xã hội giữa trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ. Sự giao lưu được thực hiện thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình dẻ quạt mà thành phố Thái Nguyên là đầu nút.

Đường quốc lộ số 3 từ Hà Nội lên Bắc Kạn, Cao Bằng chạy qua thành phố Thái Nguyên ; nối Thái Nguyên với Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng, các tỉnh khác trong cả nước và với quốc tế.

Các quốc lộ 37, 1B, 279 cùng với hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ là những mạch máu quan trọng nối Thái Nguyên với các tỉnh xung quanh. Tuyến đường sắt Hà Nội – Quán Triều là đường giao lưu quan trọng nối vùng đồng bằng với khu công nghiệp Sông Công và thành phố Thái Nguyên.

Thái Nguyên là nơi tụ hội các nền văn hóa dân tộc, đầu mối của các hoạt động văn hóa, giáo dục của vùng núi phía Bắc rộng lớn. Với 4 trường đại học, 7 trường trung học chuyên nghiệp, 6 trường công nhân kỹ thuật hiện có trên mảnh đất này, Thái Nguyên xứng đáng là trung tâm nghiên cứu khoa học và giáo dục – đào tạo của các tỉnh miền núi phía Bắc.

# TỈNH THÁI NGUYÊN



Vị trí địa lí của tỉnh đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh, thành phố trong vùng, trong cả nước cũng như với nước ngoài, đưa Thái Nguyên nhanh chóng trở thành một trung tâm phát triển kinh tế, văn hóa của các tỉnh miền núi trung du phía Bắc, không chỉ hiện nay mà cả trong tương lai.

## 2. Sự phân chia hành chính

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* (tập IV, quyển XX), vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831), trấn Thái Nguyên chính thức đổi thành tỉnh Thái Nguyên, "Tỉnh thành đất bằng phẳng, rộng rãi, đường thủy, đường bộ giao thông thuận lợi".

Ngày 21-4-1965, Thái Nguyên cùng với Bắc Kạn hợp nhất thành tỉnh Bắc Thái. Ngày 6-11-1996, Quốc hội khóa IX, kì họp thứ 10 đã phê chuẩn việc tách tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên. Thái Nguyên ngày nay có 1 thành phố là Thái Nguyên, 1 thị xã là Sông Công, 7 huyện là : Định Hóa, Phú Lương, Võ Nhai, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên.

*Các đơn vị hành chính của tỉnh Thái Nguyên*

| Tên huyện, thành phố, thị xã | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Dân số (nghìn người) | Số phường, xã, thị trấn        |
|------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Toàn tỉnh                    | 3769,5                       | 1046                 | 144 xã, 22 phường, 13 thị trấn |
| Thành phố Thái Nguyên        | 151,7                        | 218,5                | 17 phường, 8 xã                |
| Thị xã Sông Công             | 45,5                         | 42,7                 | 5 phường, 3 xã                 |
| Huyện Định Hóa               | 500,2                        | 88,6                 | 23 xã, 1 thị trấn              |
| Huyện Phú Lương              | 657,3                        | 110,5                | 14 xã, 2 thị trấn              |
| Huyện Võ Nhai                | 809,9                        | 60,1                 | 14 xã, 1 thị trấn              |
| Huyện Đại Từ                 | 567,4                        | 159                  | 29 xã, 2 thị trấn              |
| Huyện Đồng Hỷ                | 508,4                        | 117                  | 17 xã, 3 thị trấn              |
| Huyện Phú Bình               | 239,9                        | 120                  | 21 xã, 1 thị trấn              |
| Huyện Phổ Yên                | 289,2                        | 129,6                | 15 xã, 3 thị trấn              |

## II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Địa hình, khoáng sản

#### a) Địa hình

Địa hình Thái Nguyên chủ yếu là đồi núi thấp chạy theo hướng bắc – nam, thấp dần từ bắc xuống nam. Bao quanh phía tây nam và phía bắc là những dãy núi Tam Đảo, Ngân Sơn, Bắc Sơn. Phía tây nam có dãy Tam Đảo với đỉnh cao nhất 1590 m, các vách núi dựng đứng và kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam. Dãy Ngân Sơn bắt đầu từ Bắc Kạn chạy theo hướng đông bắc – tây nam đến Võ Nhai. Dãy núi Bắc Sơn chạy theo hướng tây bắc – đông nam.

Được ba dãy núi Tam Đảo, Ngân Sơn, Bắc Sơn đều là những dãy núi hình cánh cung che chắn nên Thái Nguyên ít chịu ảnh hưởng lớn của gió mùa Đông Bắc.

Địa hình của Thái Nguyên với nhiều đồi thấp, thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp và xây dựng các công trình công nghiệp.

#### b) Khoáng sản

Thái Nguyên nằm trong vùng sinh khoáng Đông Bắc Việt Nam, thuộc vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương. Khoáng sản đa dạng với 34 loại, phân bố tập trung ở Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, Trại Cau (Đồng Hỷ), Thần Xa (Võ Nhai)...

– Nhóm nguyên liệu cháy gồm than mỡ, than đá, phân bố tập trung ở vùng Đại Từ, Phú Lương...

Than mỡ chất lượng tương đối tốt, có trữ lượng tiềm năng khoảng trên 15 triệu tấn, trong đó trữ lượng thăm dò khoảng 8,5 triệu tấn (lớn nhất Việt Nam), chủ yếu tập trung ở các mỏ : Phấn Mễ (2,1 triệu tấn), Làng Cẩm (2,8 triệu tấn), Âm Hồn (3,6 triệu tấn).

Thái Nguyên là tỉnh có trữ lượng than đá lớn thứ 2 trong cả nước (sau tỉnh Quảng Ninh) với trữ lượng thăm dò khoảng 90 triệu tấn, tập trung chủ yếu ở Bá Sơn, Khánh Hòa (73,1 triệu tấn), Núi Hồng (15 triệu tấn), Cao Ngạn (1,9 triệu tấn).

– Nhóm khoáng sản kim loại gồm kim loại đen như sắt, mangan, titan và kim loại màu như chì, kẽm, đồng, niken, nhôm, thiếc, vonfram, antimoan, thủy ngân, vàng... Khoáng sản kim loại của Thái Nguyên là một trong nhiều ưu thế so với các tỉnh khác trong vùng, đồng thời có ý nghĩa đối với cả nước.

+ Kim loại đen :

Sắt với 41 mỏ và điểm quặng (18 mỏ nhỏ và vừa, 23 điểm quặng), có trữ lượng và tiềm năng lớn, phân bố chủ yếu dọc tuyến Đại Từ, Thái Nguyên.

Cụm mỏ sắt Trại Cau có trữ lượng khoảng 20 triệu tấn với hàm lượng Fe 58,8 – 61,8%, được xếp vào loại chất lượng tốt.

Cụm mỏ sắt Tiến Bộ nằm trên trục đường 259, gồm các mỏ có quy mô nhỏ từ 1 – 3 triệu tấn, tổng trữ lượng quặng phong hóa đạt trên 30 triệu tấn.

Titan đã phát hiện có 21 mỏ và điểm quặng (1 mỏ vừa, 2 mỏ nhỏ, 18 điểm quặng), phân bố chủ yếu ở bắc Đại Từ. Khoáng hóa titan với thành phần chính của quặng là limônhit có hàm lượng 30 – 80%. Tổng trữ lượng titan đã thăm dò đạt xấp xỉ 18 triệu tấn.

Ngoài ra còn có nhiều mỏ và điểm quặng mangan – sắt có hàm lượng khoảng 40 – 60%, trữ lượng thăm dò khoảng 5 triệu tấn, phân bố rải rác ở nhiều nơi.

+ Kim loại màu :

Thiếc, vonfram là khoáng sản có tiềm năng ở Thái Nguyên. Thiếc có ở Phúc Linh, Núi Pháo thuộc huyện Đại Từ. Tổng trữ lượng  $\text{SnO}_2$  của các mỏ chính này là 13.600 tấn. Ngoài ra, còn có nhiều mỏ nhỏ và điểm quặng với quy mô nhỏ, phân bố rải rác ở nhiều nơi. Vonfram ở khu vực Đá Liền được đánh giá là có quy mô lớn với trữ lượng khoảng 28.000 tấn.

Chì, kẽm được tìm thấy ở vùng Lang Hít, Thần Xa, Đại Từ. Quy mô các điểm quặng nhỏ, phân bố không tập trung.

Vàng có ở khu vực Thần Xa chủ yếu là vàng sa khoáng, hàm lượng thấp chỉ vài chục miligam/tấn.

Đồng, niken, thủy ngân... trữ lượng không lớn, khi khai thác công nghiệp đòi hỏi phải tính toán kĩ mới có hiệu quả kinh tế.

– Nhóm khoáng sản phi kim loại có pyrit, barit, photphorit..., trong đó đáng chú ý nhất là photphorit với 2 mỏ nhỏ và một điểm quặng ở Núi Vân, Làng Mới, La Hiền, tổng trữ lượng đạt khoảng 60.000 tấn.

Khoáng sản vật liệu xây dựng có sét xi măng trữ lượng khoảng 84,6 triệu tấn. Sét ở đây có hàm lượng  $\text{SiO}_2$  từ 51,9 đến 65,9%,  $\text{Al}_2\text{O}_3$  khoảng 7–8%,  $\text{Fe}_2\text{O}_3$  khoảng 7–8%. Ngoài ra Thái Nguyên còn có sét làm gạch ngói, cát dùng cho việc sản xuất thủy tinh thông thường, cát sỏi dùng cho xây dựng.

Đáng chú ý nhất trong nhóm khoáng sản phi kim loại của Thái Nguyên là đá carbonnat bao gồm đá vôi xây dựng, đá vôi xi măng, đolomit tìm thấy ở nhiều nơi. Riêng đá vôi xây dựng có trữ lượng xấp xỉ 100 tỉ m<sup>3</sup>, trong đó 3 mỏ : Núi Voi, La Giang, La Hiền có trữ lượng 222 triệu tấn.

Khoáng sản của Thái Nguyên phong phú, nhiều loại có ý nghĩa với cả nước như sắt, than (đặc biệt là than mỡ), tạo điều kiện cho việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng..., góp phần đưa tỉnh trở thành một trong các trung tâm công nghiệp luyện kim lớn.

*Trữ lượng một số khoáng sản chính của Thái Nguyên*

| Loại khoáng sản | Trữ lượng (triệu tấn) | Ghi chú                                   |
|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------|
| 1. Năng lượng   | 90,535                | cấp A, B, C <sub>1</sub> , C <sub>2</sub> |
| – Than đá       | 87,055                |                                           |
| – Than mỡ       | 3,480                 |                                           |
| 2. Kim loại     |                       |                                           |
| – Mangan        | 45,981                | cấp A, B, C                               |
| – Titan         | 13,726                |                                           |
| – Chì, kẽm      | 0,655                 | cấp A, B, C, C <sub>1</sub>               |
| – Thiếc         | 0,026                 | cấp C <sub>1</sub> , C <sub>2</sub>       |

## 2. Khí hậu, thủy văn

### a) Khí hậu

Khí hậu Thái Nguyên chia làm 2 mùa rõ rệt : mùa mưa từ tháng V đến tháng X và mùa khô từ tháng XI đến tháng IV năm sau. Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng VI :  $28,9^{\circ}\text{C}$ ) với tháng lạnh nhất (tháng I :  $15,2^{\circ}\text{C}$ ) là  $13,7^{\circ}\text{C}$ . Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1300 – 1750 giờ, phân bố tương đối đều cho các tháng trong năm.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2000 đến 2500 mm, cao nhất vào tháng VIII và thấp nhất vào tháng I. Lượng mưa tập trung nhiều hơn ở thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ, trong khi đó tại các huyện Võ Nhai, Phú Lương mưa ít hơn. Khoảng 87% lượng mưa tập trung vào mùa lũ (từ tháng V đến tháng X), trong đó riêng lượng mưa tháng VIII chiếm gần 30% tổng mưa cả năm nên thường gây ra lũ lụt. Vào mùa khô, đặc biệt tháng XII, lượng mưa trong tháng chỉ bằng 0,5% lượng mưa cả năm.

Do địa hình thấp dần từ vùng núi xuống trung du và đồng bằng theo hướng bắc – nam, nên vào mùa đông có thể thấy sự khác biệt theo lãnh thổ với mức độ lạnh khác nhau. Vùng lạnh nhiều ở phía bắc huyện Võ Nhai ; vùng lạnh vừa ở các huyện Định Hóa, Phú Lương, nam Võ Nhai ; vùng ấm ở các huyện Đại Từ, Đông Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công.

Khí hậu Thái Nguyên tương đối thuận lợi cho việc phát triển một hệ sinh thái đa dạng và bền vững, có giá trị đối với nông, lâm nghiệp.

### b) Thủy văn

Thái Nguyên có 2 sông chính chảy qua là sông Công và sông Cầu. Hai sông này là nguồn cấp nước chính cho kinh tế, dân sinh của tỉnh.

Sông Công có lưu vực  $951 \text{ km}^2$ , bắt nguồn từ vùng núi Ba Lá huyện Định Hóa, chạy dọc theo chân núi Tam Đảo. Dòng sông đã được ngăn lại ở Đại Từ, tạo thành hồ Núi Cốc có mặt nước rộng khoảng  $25 \text{ km}^2$ . Hồ này chứa được 175 triệu  $\text{m}^3$  nước, chủ động tưới tiêu cho 12.000 ha lúa 2 vụ, hoa màu, cây công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công.

Sông Cầu nằm trong hệ thống sông Thái Bình, có lưu vực 3480 km<sup>2</sup>, bắt nguồn từ Chợ Đồn chảy theo hướng bắc –đông nam. Lưu lượng nước mùa mưa là 3500 m<sup>3</sup>/s, mùa kiệt là 7,5 m<sup>3</sup>/s. Trên sông này có hệ thống thủy nông sông Cầu (trong đó có đập dâng Thác Huống) tưới cho 24.000 ha lúa 2 vụ của các huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và Hiệp Hòa, Tân Yên (Bắc Giang).

Ngoài ra trong tỉnh còn nhiều sông nhỏ khác thuộc hệ thống sông Kỳ Cùng và hệ thống sông Lô.

Trên các sông chảy qua tỉnh có thể xây dựng nhiều công trình thủy điện kết hợp với thủy lợi quy mô nhỏ sẽ góp phần làm cho nông thôn vùng cao tiến bộ nhanh.

Thái Nguyên có trữ lượng nước ngầm khá lớn, nhưng việc khai thác sử dụng còn hạn chế. Nước ngầm tập trung ở khu vực Đồng Bầm – Túc Duyên với trữ lượng 27.307,6 m<sup>3</sup>/ngày. Nước ngầm đạt tiêu chuẩn làm nước ăn và cho khả năng khai thác ở mức 41.000 m<sup>3</sup>/ngày.

### 3. Đất đai

Thái Nguyên có nhiều loại đất khác nhau được hình thành bởi quá trình feralít.

Đất feralít núi chiếm 48,1% diện tích tự nhiên, phân bố ở độ cao trên 200 m, hình thành do sự phong hóa trên các đá macma, đá biến chất và đá trầm tích. Đất này thích hợp cho việc phát triển lâm nghiệp, trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng kinh doanh, trồng các cây đặc sản, cây ăn quả, và một phần cây lương thực cho nhân dân vùng cao.

Đất feralít đồi chiếm 31,1% diện tích tự nhiên, chủ yếu hình thành trên cát kết, bột kết, phiến sét và một phần phù sa cổ kiến tạo. Đây là vùng đất được sử dụng xen kẽ giữa nông và lâm nghiệp. Đất đồi tại một số vùng như Đại Từ, Phú Lương... ở độ cao từ 150 đến 200 m, có độ dốc từ 5 đến 20°, phù hợp với điều kiện sinh thái của một số cây công nghiệp và cây ăn quả.

Đất dốc tụ và đất đồng bằng trên thềm phù sa cổ, phù sa sông suối chiếm 12,4% diện tích tự nhiên.



**Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Thái Nguyên, năm 1999**

| Các loại đất                           | Diện tích (nghìn ha) | Tỉ trọng (%) |
|----------------------------------------|----------------------|--------------|
| Tổng diện tích                         | 376,9                | 100,0        |
| 1. Đất nông nghiệp                     | 76,7                 | 20,4         |
| Trong đó :                             |                      |              |
| - Trồng cây hàng năm                   | 52,5                 | -            |
| - Trồng cây lâu năm                    | 8,1                  | -            |
| - Mạ nước                              | 3,2                  | -            |
| 2. Đất chuyên dùng                     | 19,6                 | 5,2          |
| 3. Rừng và đất rừng                    | 149,7                | 39,7         |
| 4. Đất khu dân cư                      | 8,2                  | 2,2          |
| 5. Đất chưa sử dụng                    | 122,7                | 32,5         |
| Trong đó :                             |                      |              |
| - Đất có khả năng sản xuất nông nghiệp | 1,8                  | -            |
| - Đất có khả năng lâm nghiệp           | 52,8                 | -            |

Trong tổng quỹ đất là 376,9 nghìn ha, đất đã sử dụng chiếm 67,5% diện tích tự nhiên. Trong số đất đã sử dụng thì đất dùng vào mục đích nông nghiệp 76,7 nghìn ha, đất lâm nghiệp 149,7 nghìn ha, còn lại là đất thổ cư 8,2 nghìn ha và đất chuyên dùng 19,6 nghìn ha.

Đất chưa sử dụng còn 122,7 nghìn ha (chiếm 32,5% diện tích tự nhiên) trong đó có 1,8 nghìn ha đất có khả năng sản xuất nông nghiệp và 52,8 nghìn ha có khả năng lâm nghiệp.

#### **4. Tài nguyên rừng**

Thái Nguyên có 149,7 nghìn ha đất lâm nghiệp. Rừng Thái Nguyên chủ yếu là rừng trung bình, rừng nghèo kiệt với các loại gỗ thuộc nhóm 5 – 8, đường kính nhỏ, các loại vầu, nứa và lâm đặc sản, dược liệu. Trữ lượng gỗ năm 1970 là 3,9 triệu m<sup>3</sup> và tre, nứa, vầu là 53 triệu cây thì đến năm 1993 chỉ còn 1,9 triệu m<sup>3</sup> gỗ và 27,6 triệu cây tre, nứa, vầu. Trong rừng còn nhiều loài động vật, tuy nhiên số loài thú có nguy cơ tuyệt chủng.

## 5. Tài nguyên du lịch

Thái Nguyên có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Về mặt tự nhiên có một số thắng cảnh tiêu biểu :

– Thắng cảnh hồ Núi Cốc cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 15 km về hướng tây nam. Đi theo tỉnh lộ Đán – Núi Cốc trải nhựa phẳng phiu, uốn lượn qua những cánh rừng bạt ngàn, tít tắp là tới khu du lịch Núi Cốc. Hồ nằm giữa một khung cảnh thiên nhiên kì thú, sơn thủy hữu tình. Nơi đây đã nổi tiếng bởi nét đẹp thiên tạo từ bao năm. Núi Cốc tên gọi một vùng đất, vùng hồ nên thơ, lung linh sắc màu huyền thoại của câu chuyện tình thủy chung trong truyền thuyết gắn với nàng Công – chàng Cốc.

Hồ Núi Cốc là hồ nhân tạo, chắn ngang dòng sông Công, nằm trên địa phận huyện Đại Từ, ở trên lưng chừng núi. Hồ được khởi công xây dựng năm 1993, hoàn thành vào năm 1994. Hồ gồm một đập chính dài 480 m và 6 đập phụ. Diện tích mặt hồ rộng 25 km<sup>2</sup>. Trên mặt hồ rộng mênh mông có tới hơn 89 hòn đảo, lòng hồ sâu 23 m, dung tích nước hồ là 175 triệu m<sup>3</sup>. Hồ có khả năng khai thác từ 600 – 800 tấn cá/năm. Hồ Núi Cốc là danh thắng và là nơi nghỉ mát đẹp.

– Di tích hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà thuộc xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, cách thành phố Thái Nguyên 42 km về phía đông bắc. Đây là một quần thể thắng cảnh đẹp của tỉnh Thái Nguyên bởi phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ, hang động đẹp, nhiều đáng về kì thú. Nơi đây có thác nước, dòng suối trong xanh, mùa hạ khí hậu ôn hòa, mát mẻ. Di tích danh thắng Phượng Hoàng, suối nước và bến tắm hang Mỏ Gà được Nhà nước xếp hạng di tích cấp quốc gia năm 1994.

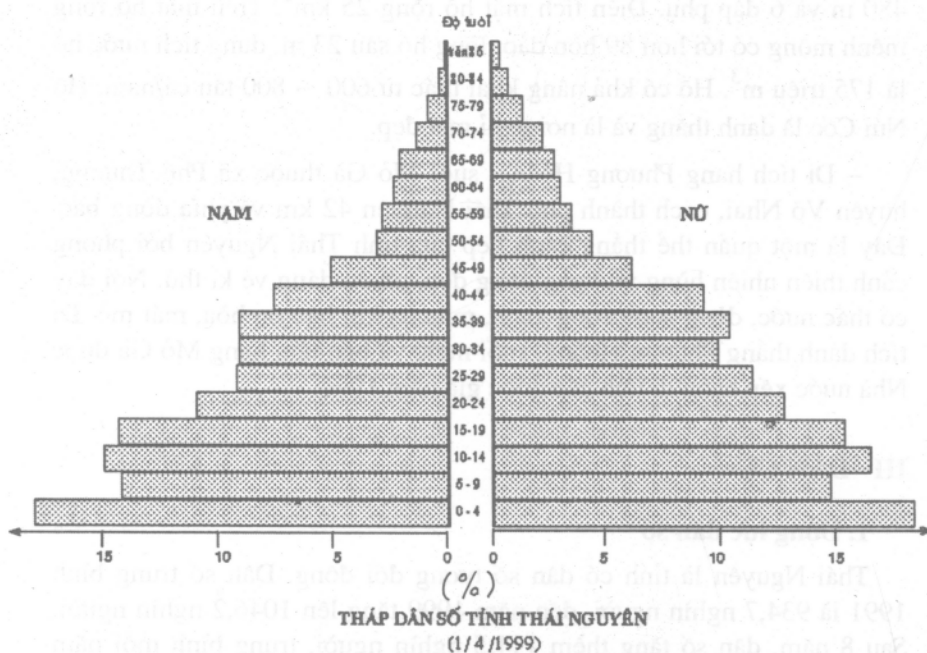
## III – DÂN CƯ

### 1. Động lực dân số

Thái Nguyên là tỉnh có dân số tương đối đông. Dân số trung bình 1991 là 934,7 nghìn người, đến năm 1999 tăng lên 1046,2 nghìn người. Sau 8 năm, dân số tăng thêm 111,5 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng thêm 13,9 nghìn người. Tốc độ tăng dân số hàng năm khoảng 1,8%.

Một số chỉ tiêu về dân số của tỉnh Thái Nguyên

| Chỉ tiêu                      | Đơn vị      | 1991  | 1995   | 1999   |
|-------------------------------|-------------|-------|--------|--------|
| Tổng số                       | Nghìn người | 934,7 | 1019,2 | 1046,2 |
| Chia theo giới tính           |             |       |        |        |
| – Nam                         | Nghìn người | 462,8 | 503,6  | 521,4  |
| Tỉ trọng                      | %           | 49,5  | 49,4   | 49,8   |
| – Nữ                          | Nghìn người | 471,9 | 515,6  | 524,8  |
| Tỉ trọng                      | %           | 50,5  | 50,6   | 50,2   |
| Chia theo thành thị nông thôn |             |       |        |        |
| – Thành thị                   | Nghìn người | 254,0 | 277,0  | 218,9  |
| Tỉ trọng                      | %           | 27,2  | 27,1   | 21,0   |
| – Nông thôn                   | Nghìn người | 680,7 | 742,2  | 827,2  |
| Tỉ trọng                      | %           | 72,8  | 72,9   | 79,0   |



## 2. Kết cấu dân số

### a) Kết cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Theo kết quả điều tra dân số 1-4-1999, số nam có 521,4 nghìn người (chiếm 49,8%), số nữ có 524,8 nghìn người (chiếm 50,2% tổng dân số của tỉnh).

*Kết cấu dân số theo nhóm tuổi của tỉnh Thái Nguyên năm 1999*

| Nhóm tuổi            | Tổng số | Riêng nữ | Thành thị | Nông thôn |
|----------------------|---------|----------|-----------|-----------|
| Số dân (nghìn người) | 1046,2  | 524,8    | 218,9     | 827,2     |
| Tỉ lệ (%)            | 100     | 100      | 100       | 100       |
| Chia ra :            |         |          |           |           |
| 0 - 14               | 38,5    | 36,8     | 30,5      | 40,5      |
| 15 - 59              | 54,6    | 55,4     | 62,2      | 52,6      |
| Trên 60              | 6,9     | 7,8      | 7,3       | 6,9       |

Thái Nguyên có kết cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào. Nhóm tuổi từ 0 - 14 chiếm 38,5%, nhóm tuổi từ 15 - 59 là 54,6% và trên 60 tuổi chỉ có 6,9%. Kết cấu dân số theo nhóm tuổi ở thành thị và nông thôn có sự khác nhau. Ở thành thị nhóm tuổi 0 - 14 tuổi chiếm 30,5% số dân đô thị, trong khi đó ở nông thôn là 40,5% số dân nông thôn. Nhóm tuổi 15 - 59 tương ứng là 62,2% và 52,6%. Nhóm tuổi trên 60 tương ứng là 7,3% và 6,9%.

### b) Kết cấu dân số theo dân tộc, trình độ văn hóa và chuyên môn kĩ thuật

Ở Thái Nguyên có nhiều dân tộc cùng chung sống, trong đó các dân tộc chính là Kinh (chiếm 75,51%), Tày (10,69%), Nùng, Dao, Sán Dìu, Cao Lan... Người Kinh sống tập trung ở thành phố, thị xã, thị trấn và vùng trung du ; các dân tộc khác sống chủ yếu trên vùng trung du và miền núi của tỉnh.

Dân cư Thái Nguyên có trình độ văn hóa tương đối cao với 98,7% số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết, trong đó 43% đã tốt nghiệp trung học cơ sở, 18,5% đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Số người chưa biết chữ chỉ có 1,3%, thấp hơn mức trung bình của các tỉnh vùng Đông Bắc rất nhiều.

Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỉ lệ 19,1%. Trong số này, số người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm 3,4%, số công nhân kỹ thuật có bằng chiếm 5,8%. Tỉ lệ này cao hơn mức trung bình của các tỉnh vùng Đông Bắc.

Số người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên, chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật. Đơn vị : %

| Trình độ chuyên môn kỹ thuật    | Các tỉnh Đông Bắc | Thái Nguyên |
|---------------------------------|-------------------|-------------|
| Tổng số                         | 100,0             | 100,0       |
| - Không có chuyên môn kỹ thuật  | 88,3              | 80,9        |
| - Sơ cấp                        | 1,6               | 2,0         |
| - Công nhân kỹ thuật có bằng    | 2,6               | 5,8         |
| - Công nhân kỹ thuật không bằng | 1,0               | 0,8         |
| - Trung học chuyên nghiệp       | 4,6               | 7,0         |
| - Cao đẳng và đại học           | 1,9               | 3,4         |
| - Trên đại học                  | 0,21              | 0,1         |

### 3. Phân bố dân cư và đô thị hóa

Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh năm 1999 là 277 người/km<sup>2</sup>, nhưng phân bố không đều giữa vùng núi và đồng bằng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các huyện trong tỉnh. Vùng núi dân cư thưa thớt, trong khi đó ở thành thị và đồng bằng dân cư lại tập trung đông. Mật độ dân cư ở thành phố Thái Nguyên là 1440 người/km<sup>2</sup>, trong khi đó ở vùng cao như huyện Võ Nhai chỉ có 74 người/km<sup>2</sup>.

Thái Nguyên có 79% dân số sống ở nông thôn ; 21% dân số sống ở thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và ở 134 thị trấn thuộc các huyện. Điều đó, trong chừng mực nhất định, chứng tỏ trình độ đô thị hóa ở Thái Nguyên chưa cao, quá trình công nghiệp hóa ở Thái Nguyên chưa mạnh.

Về hệ thống đô thị, hai đô thị lớn nhất là thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công.

**Mật độ dân số theo huyện, thị của tỉnh Thái Nguyên (người/km<sup>2</sup>)**

| Huyện, thị       | 1991 | 1995 | 1999 |
|------------------|------|------|------|
| Toàn tỉnh        | 248  | 270  | 277  |
| TP. Thái Nguyên  | 1179 | 1239 | 1440 |
| Thị xã Sông Công | 734  | 780  | 938  |
| Huyện Định Hóa   | 169  | 189  | 177  |
| Huyện Phú Lương  | 141  | 156  | 168  |
| Huyện Võ Nhai    | 63   | 70   | 74   |
| Huyện Đại Từ     | 257  | 282  | 280  |
| Huyện Đồng Hỷ    | 194  | 212  | 230  |
| Huyện Phú Bình   | 512  | 563  | 500  |
| Huyện Phổ Yên    | 435  | 477  | 448  |

Thành phố Thái Nguyên được phát triển từ một lãnh thổ ven sông Cầu thuộc khu vực Đông Mỏ (phường Túc Duyên ngày nay). Trước năm 1952, Thái Nguyên chỉ là một thị xã nhỏ bé với quy mô 15.000 dân, diện tích 1,5 km<sup>2</sup> (thuộc một phần các phường Trung Vương và Túc Duyên ngày nay). Sau hòa bình lập lại năm 1954, thị xã Thái Nguyên tiếp tục được mở rộng ra vùng lân cận. Năm 1958 khu Gang thép Thái Nguyên được xây dựng ở phía nam, cách trung tâm thị xã gần 10 km, mở ra một không gian cho việc phát triển thành phố xuống phía nam. Ngày 19-10-1962, thành phố Thái Nguyên chính thức được thành lập trên cơ sở của thị xã Thái Nguyên cũ và vùng công nghiệp gang thép phía nam được nối với trung tâm, trải dài theo một không gian dọc sông Cầu theo hướng tây bắc – đông nam gần 10 km.

Thành phố Thái Nguyên ngày nay có 218,5 nghìn người (năm 1999), trong đó số dân thành thị là 157,3 nghìn người. Thành phố Thái Nguyên là đô thị loại 3, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa khoa học kỹ thuật của tỉnh. Trước đây thành phố Thái Nguyên được coi là thủ đô gang thép của cả nước, là nơi sản xuất những mẻ gang thép đầu tiên của Việt Nam. Trong kháng chiến chống Pháp, Thái Nguyên là thủ đô của kháng chiến. Sau khi hòa bình lập lại, Thái Nguyên là thủ phủ của khu tự trị Việt Bắc,

ről là tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Thái và hiện nay là tỉnh lỵ của tỉnh Thái Nguyên.

Thị xã Sông Công có quy mô dân số là 42,7 nghìn người, trong đó 21,8 nghìn người là dân thành thị với các hoạt động kinh tế chính là công nghiệp và dịch vụ. Thị xã này được lập từ 11-4-1985 trên cơ sở của một số xã thuộc huyện Đồng Hỷ. Thị xã Sông Công là đô thị loại 4, trung tâm kinh tế vùng phía nam của tỉnh, các ngành công nghiệp chủ chốt là cơ khí chế tạo, sản xuất động cơ, sản xuất dụng cụ y tế với nhà máy diesel Sông Công, nhà máy vòng bi và nhà máy y cụ số 2.

Ngoài ra tỉnh Thái Nguyên còn có 13 thị trấn. Các huyện có 1 thị trấn là Định Hóa (Chợ Chu), Võ Nhai (Đình Cả) và Phú Bình (Úc Sơn). Các huyện có 2 thị trấn là Phú Lương (Đu và Giang Tiên), Đại Từ (Đại Từ, Quán Chu). Huyện Đồng Hỷ có 3 thị trấn (Chùa Hang, Trại Cau và Sông Cầu). Huyện Phổ Yên có 3 thị trấn (Bãi Bông, Bắc Sơn và Ba Hàng.)

Các thị trấn này là các đô thị loại 4, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và giao lưu hàng hóa của các huyện. Nơi đây có các cơ sở công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp chế biến các sản phẩm có nguồn nguyên liệu tại chỗ.

#### 4. Lao động và phân bố lao động

*Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của tỉnh Thái Nguyên*

| Chỉ tiêu chủ yếu                                      | Đ.vị tính   | 1995  | 1999  |
|-------------------------------------------------------|-------------|-------|-------|
| Số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân | Nghìn người | 440,8 | 501,0 |
| Tỉ lệ                                                 | %           | 100,0 | 100,0 |
| - Lao động công nghiệp - xây dựng                     | Nghìn người | 25,5  | 40,0  |
| % so với tổng số lao động                             | %           | 5,8   | 8,0   |
| - Lao động nông, lâm, ngư nghiệp                      | Nghìn người | 362,7 | 390,7 |
| % so với tổng số lao động                             | %           | 82,3  | 78,0  |
| - Lao động dịch vụ                                    | Nghìn người | 52,6  | 70,3  |
| % so với tổng số lao động                             | %           | 11,9  | 14,0  |

Dân số trong độ tuổi lao động của Thái Nguyên năm 1999 là 533,5 nghìn người, chiếm 51% dân số. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân năm 1999 là 501 nghìn người, chiếm 94% số người trong độ tuổi lao động.

Cơ cấu sử dụng lao động có sự chuyển dịch theo hướng tăng lao động công nghiệp – xây dựng, giảm dần tỉ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp. Lao động công nghiệp – xây dựng từ 5,8% năm 1995 tăng lên 8% năm 1999; lao động dịch vụ từ 11,9% lên 14%, lao động nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 82,3% năm 1995 xuống 78% năm 1999.

## **5. Giáo dục, y tế**

### *a) Giáo dục*

Đến năm 1999, trên địa bàn Thái Nguyên có 397 trường phổ thông, trong đó có 375 trường tiểu học và trung học cơ sở, 22 trường trung học phổ thông, 249 nghìn học sinh phổ thông, trong đó có 129,2 nghìn học sinh tiểu học, 92 nghìn học sinh trung học cơ sở và 27,7 nghìn học sinh trung học phổ thông. Bình quân trên 1 vạn dân có 2400 học sinh. 100% xã, phường, thị trấn đã xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, 34% xã, phường, thị trấn đủ điều kiện công nhận tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

Tỉnh Thái Nguyên có thành phố cùng tên là trung tâm giáo dục và đào tạo của Việt Bắc trước đây và của miền núi trung du phía Bắc ngày nay. Tại đây có 4 trường đại học (sư phạm, nông nghiệp, công nghiệp và y khoa), 8 trường trung học chuyên nghiệp, 6 trường công nhân kỹ thuật. Tuy chỉ là thành phố loại 3, song đây lại là nơi tập trung nhiều trường đại học, trung học chuyên nghiệp hơn so với các thành phố loại 3 khác trên cả nước.

### *b) Y tế*

Thái Nguyên hiện có 2199 cán bộ y tế, trong đó có 802 bác sĩ. Bình quân số bác sĩ cho 1000 dân là 0,77, cao hơn mức trung bình của cả nước. Trên địa bàn của tỉnh có 17 bệnh viện (trong đó có 3 bệnh viện do trung ương quản lý), 17 phòng khám đa khoa, 1 viện điều dưỡng, 1 trại phong, 176 trạm y tế xã phường. Tổng số giường bệnh đạt tiêu chuẩn là 3559 giường, bình quân 1000 dân có 3,2 giường bệnh (riêng ở thành phố Thái Nguyên là 7,7 giường).



Đến nay, trên 90% dân số của tỉnh được xem truyền hình, 95% dân số được nghe đài phát thanh trung ương.

### III – KINH TẾ

#### 1. Nhận định chung

Trong cơ chế kinh tế mới, kể từ khi tái lập đến nay, nền kinh tế của tỉnh phát triển và có mức tăng trưởng khá. Nếu năm 1995, tổng GDP của Thái Nguyên là 1978,1 tỉ đồng (giá hiện hành), thì đến năm 1997 là 2248,8 tỉ đồng và năm 1999 đạt 2999,7 tỉ đồng, gấp 1,5 lần so với năm 1995. GDP bình quân đầu người năm 1999 là 2,68 triệu đồng ; với mức bình quân trên, Thái Nguyên đứng thứ 45 trong 61 tỉnh thành của cả nước về GDP/người.

Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm trong thời kì 1991 – 1996 là 11,5%, trong đó công nghiệp 13,5%, xây dựng 13,6%, du lịch 18,0%, thủy sản 0,92%, nông nghiệp 5,45%. Từ năm 1996 đến nay, nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng, nhưng chưa thật ổn định. Nếu lấy năm 1995 là 100% thì năm 1996 GDP đạt 107,1%, năm 1997 : 107,2%, năm 1998 : 116,7%, năm 1999 : 114,3%.

*Chỉ số phát triển GDP của tỉnh Thái Nguyên (năm 1995 bằng 100)*

| Các ngành              | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng GDP               | 107,1 | 107,2 | 116,7 | 114,3 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 102,7 | 108,5 | 110,6 | 116,6 |
| Công nghiệp – xây dựng | 107,8 | 112,4 | 113,0 | 112,7 |
| Dịch vụ                | 109,9 | 101,0 | 111,2 | 114,0 |

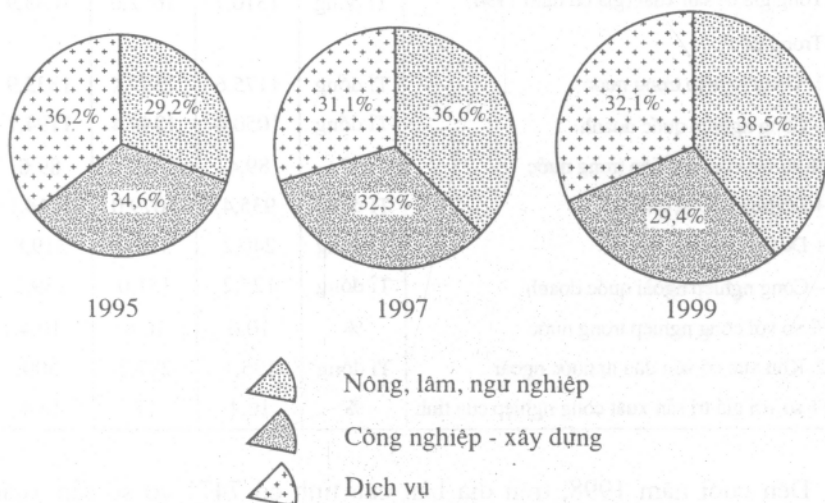
Thái Nguyên là tỉnh có tài nguyên khoáng sản phong phú và có một số khu tập trung công nghiệp. Song cho đến nay nền kinh tế Thái Nguyên vẫn là một nền kinh tế có cơ cấu nông, lâm, công nghiệp. Cơ cấu kinh tế theo GDP của tỉnh có sự chuyển dịch, song chậm. Tỷ trọng khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) tăng từ 29,2% năm 1995 lên 38,5% năm 1999. Trong khi đó, tỷ trọng của khu vực II (công nghiệp – xây

dụng) và khu vực III (dịch vụ) lại giảm, tương ứng là 34,6% xuống 29,4% và 36,2% xuống 32,1%.

*Cơ cấu kinh tế theo GDP của Thái Nguyên (%)*

| Các ngành              | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| GDP                    | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 29,2  | 32,2  | 36,6  | 39,1  | 38,5  |
| Công nghiệp – xây dựng | 34,6  | 33,4  | 32,2  | 30,0  | 29,4  |
| Dịch vụ                | 36,2  | 34,4  | 31,1  | 30,9  | 32,1  |

*CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA THÁI NGUYÊN*



## 2. Công nghiệp

### a) Đặc điểm

Ngành công nghiệp Thái Nguyên đã được hình thành từ những năm đầu của thập niên 60. Trải qua khoảng 4 thập kỉ thăng trầm do hậu quả

của chiến tranh, do sự thay đổi cơ chế quản lí..., đến nay ngành công nghiệp của Thái Nguyên đã có một cơ cấu tương đối hoàn chỉnh với sự có mặt của hầu hết các ngành công nghiệp như năng lượng, luyện kim, cơ khí, hóa chất....

Công nghiệp đóng góp khoảng 30 – 34% vào GDP của tỉnh. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 1999 (tính theo giá so sánh 1994) là 1633,9 tỉ đồng (tính theo giá hiện hành là 1965 tỉ đồng), trong đó công nghiệp trong nước chiếm 81,6% và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 18,4%. Trong khu vực công nghiệp trong nước, công nghiệp quốc doanh chiếm 89,6%, công nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 10,4%.

*Một số chỉ tiêu về công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên thời kì 1995 – 1999*

| Chỉ tiêu                                       | Đơn vị  | 1995   | 1998   | 1999   |
|------------------------------------------------|---------|--------|--------|--------|
| Tổng giá trị sản xuất (giá cố định 1994)       | Tỉ đồng | 1310,7 | 1682,6 | 1633,9 |
| Trong đó :                                     |         |        |        |        |
| 1. Công nghiệp trong nước                      | Tỉ đồng | 1175,6 | 1395,4 | 1333,9 |
| – Công nghiệp quốc doanh                       | Tỉ đồng | 1050,4 | 1244,4 | 1194,7 |
| % so với công nghiệp trong nước                | %       | 89,4   | 89,2   | 89,6   |
| + Do trung ương quản lí                        | Tỉ đồng | 935,4  | 1079,0 | 1014,1 |
| + Do địa phương quản lí                        | Tỉ đồng | 240,2  | 316,4  | 319,8  |
| – Công nghiệp ngoài quốc doanh                 | Tỉ đồng | 125,2  | 151,0  | 139,2  |
| % so với công nghiệp trong nước                | %       | 10,6   | 10,8   | 10,4   |
| 2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | Tỉ đồng | 135,1  | 287,2  | 300    |
| % so với giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh | %       | 10,4   | 17     | 18,4   |

Đến cuối năm 1998, trên địa bàn của tỉnh có 7471 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 7468 cơ sở công nghiệp trong nước, 3 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong các cơ sở công nghiệp trong nước, có 8 cơ sở do trung ương quản lí (Công ti chè Thái Nguyên, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, Công ti gang thép Thái Nguyên, Công ti kim loại màu, Công ti diêzen Sông Công, Công ti phụ tùng máy số 1, Nhà máy cơ khí Phổ Yên, Nhà máy y cụ số 2) và 17 cơ sở công nghiệp quốc doanh do địa phương quản lí. Các cơ sở công nghiệp này đóng vai

trở chủ đạo trong việc phát triển công nghiệp của tỉnh. Ngoài ra còn gần 7500 cơ sở công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp phân bố rải rác ở các huyện.

Công nghiệp đã được đầu tư đổi mới về máy móc thiết bị và tăng thêm được một số sản phẩm mới : xi măng, tấm lợp, gạch tuyn len, giấy các loại. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là than sạch 330.500 tấn, thiếc thỏi 1145 tấn, xi măng 93.700 tấn, thép cán 259.800 tấn, gỗ xẻ, các sản phẩm nông, lâm sản chế biến khác. Nhiều sản phẩm hàng hóa mới cũng được thị trường chấp nhận như thép, giấy, đồ uống, hàng may mặc, vật liệu xây dựng.

#### *b) Các ngành công nghiệp*

Những ngành công nghiệp chủ yếu là công nghiệp luyện kim và sản xuất gang thép xây dựng, phối thép, công nghiệp chế tạo máy (các máy động lực, các phụ tùng máy động lực, thiết bị phục vụ cho các ngành công nghiệp khác), công nghiệp khai khoáng kim loại màu, than.

– Công nghiệp luyện kim và sản xuất sắt thép xây dựng, phối thép là ngành công nghiệp chủ yếu của Thái Nguyên.

Khu gang thép Thái Nguyên bắt đầu xây dựng từ năm 1958 do Trung Quốc giúp đỡ về mặt kĩ thuật và thiết bị với công suất thiết kế ban đầu là 100.000 tấn thép cán/năm. Các hệ thống công trình được xây dựng ở ba khu vực lớn : Lưu Xá, Cao Ngạn, Trại Cau, trong đó Lưu Xá là trung tâm. Năm 1975, với sự giúp đỡ của Cộng hòa dân chủ Đức, chúng ta xây dựng và đưa vào vận hành thêm nhà máy luyện cán thép Gia Sàng có công suất thiết kế 50.000 tấn thép/năm.

Ngay từ bước đầu, khu công nghiệp này đã có đủ cơ cấu của một khu công nghiệp hiện đại, bao gồm các quy trình công nghệ từ khai thác, tuyển rửa quặng, thiêu kết quặng, luyện gang, luyện thép đến cán thép và một hệ thống các cơ sở phục vụ. Khu mỏ sắt Trại Cau có thể sản xuất 250.000 – 300.000 tấn quặng/năm. Các lò cao có dung tích 100 m<sup>3</sup>, công suất mỗi lò 100 tấn/ngày. Ở Lưu Xá, luyện thép theo phương pháp lò Mactanh (lò bằng), mỗi mẻ thép cho 50 tấn, mỗi lò 150 tấn thép/ngày, xường cán thép có công suất xấp xỉ 100.000 tấn thép cán/năm. Ở Gia Sàng, luyện thép theo phương pháp lò LD thổi oxy từ đỉnh, là một trong những công nghệ tiên tiến.

*Sản lượng gang thép của Thái Nguyên thời kì 1976 – 1999 (nghìn tấn)*

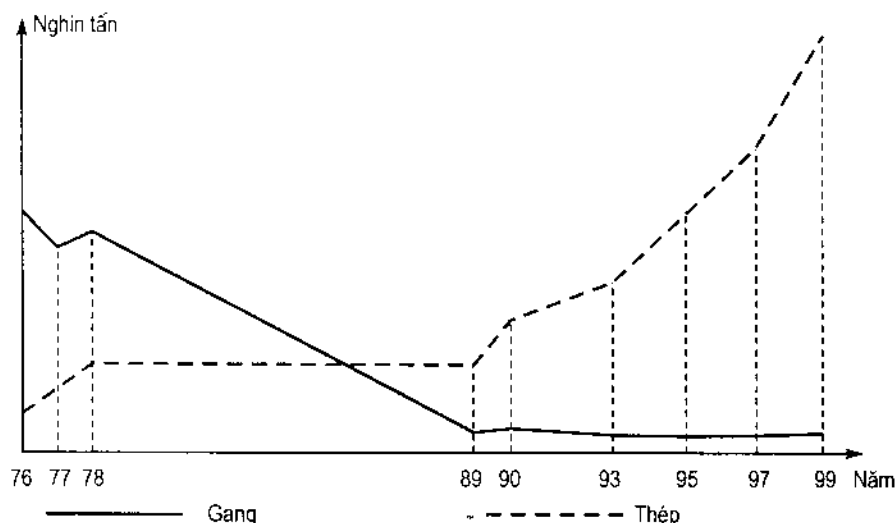
| Năm  | Gang  | Thép  |
|------|-------|-------|
| 1976 | 138,7 | 22,0  |
| 1977 | 120,0 | 38,0  |
| 1978 | 130,6 | 50,0  |
| 1989 | 10,0  | 49,6  |
| 1990 | 12,7  | 76,0  |
| 1993 | 8,7   | 100,0 |
| 1995 | 10,5  | 145,0 |
| 1997 | 10,6  | 180,0 |
| 1999 | 11,5  | 250,0 |

Sự ra đời và hoạt động của khu công nghiệp gang thép đã làm biến đổi bộ mặt phía nam thành phố, từ một vùng đồi hoang vu lau lách và đầm lầy thành khu công nghiệp có diện tích gần 300 ha. Hiện tại, ở đây có gần 13.000 công nhân và các xí nghiệp – đơn vị thành viên như sau :

- Nhà máy luyện thép cán Gia Sàng,
- Nhà máy luyện gang thép Lưu Xá,
- Nhà máy luyện cán thép Lưu Xá,
- Nhà máy cốc hóa,
- Xí nghiệp sửa chữa xe máy,
- Nhà máy xây dựng,
- Xí nghiệp vật liệu chịu lửa,
- Xí nghiệp cơ điện,
- Xí nghiệp cơ khí,
- Xí nghiệp chế biến phế liệu kim loại,
- Xí nghiệp năng lượng (điện, nước oxy, khí than),
- Xí nghiệp vận tải đường sắt,
- Xí nghiệp vận tải ô tô,

- Các mỏ sắt Trại Cau, than làng Cẩm, Phấn Mễ và một loạt xí nghiệp khác.

SẢN XUẤT GANG, THÉP CỦA THÁI NGUYÊN (thời kì 1976 - 1999)



– Công nghiệp luyện kim màu gồm khai thác và luyện thiếc, kẽm có quy mô nhỏ. Sản lượng trung bình hàng năm ở mức 1100 – 1300 tấn.

– Công nghiệp khai khoáng chủ yếu là khai thác than, sắt, kẽm. Khai thác than ở Làng Cẩm, Quán Triều, Núi Hồng. Khai thác quặng sắt ở Trại Cau....

– Công nghiệp cơ khí không chỉ có ý nghĩa đối với toàn tỉnh, mà còn đối với cả nước. Các nhóm sản phẩm chính của ngành là : các sản phẩm cơ khí phục vụ công nghiệp gang thép Thái Nguyên và công nghiệp luyện kim, các sản phẩm máy động lực và các sản phẩm cơ khí khác (cơ

khí diesel Sông Công). Các cơ sở công nghiệp cơ khí chủ yếu do trung ương quản lí.

– Các ngành công nghiệp khác được phát triển là : sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, đá xây dựng...), chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, công nghiệp giấy, công nghiệp may và sản xuất hàng tiêu dùng...

c) Các cơ sở công nghiệp trên địa bàn Thái Nguyên phân bố không đồng đều. Nhìn chung, 85% cơ sở công nghiệp tập trung ở thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công. Công nghiệp địa phương (huyện) quá nhỏ bé, công nghiệp nông thôn hầu như chưa có gì. Thái Nguyên có 2 khu công nghiệp lớn là khu gang thép Thái Nguyên và khu cơ khí Gò Đầm – Phổ Yên.

– Khu gang thép Thái Nguyên

Cùng với các giai đoạn phát triển của khu công nghiệp gang thép, trên địa bàn thành phố Thái Nguyên đã xuất hiện một số xí nghiệp của trung ương và địa phương như nhà máy điện Cao Ngạn, xí nghiệp cơ khí 1/5 và một loạt các xí nghiệp của các ngành công nghiệp nhẹ và thực phẩm (may, chế biến lâm sản, chế biến chè...). Các xí nghiệp này hiện tại phân bố hầu hết ở vùng nội thị. Kéo theo đó là sự phân bố của các khu và điểm dân cư theo 3 cụm chính :

+ Cụm công nghiệp phía nam :

Đây là cụm công nghiệp lớn nhất của thành phố gồm công ty gang thép Thái Nguyên với hơn 20 xí nghiệp thành viên, phân bố rải rác trên địa bàn các phường Cam Giá, Gia Sàng, Phú Xá, Trung Thành, Tân Thành và một loạt các cơ sở dịch vụ công cộng. Ở đây có gần 50.000 dân.

+ Cụm công nghiệp phía bắc :

Cụm này bao gồm nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, nhà máy điện Cao Ngạn, cơ khí 3/2, Z127, cụm công nghiệp gạch, sứ Tân Long, các mỏ than Quang Vinh, Khánh Hòa, nằm trên địa bàn các phường Tân Long, Quang Vinh và Quán Triều.

+ Cụm công nghiệp Trung tâm :

Do khu vực trung tâm tập trung các cơ quan hành chính và các công trình công cộng của tỉnh và thành phố, nên ở đây chủ yếu là các xí

nghiệp công nghiệp nhẹ và thực phẩm : xí nghiệp thuốc lá, bánh kẹo, bia Vicoba, may mặc, in, dược... trải đều trên khu vực thuộc các phường Đồng Quang, Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương...

– Khu cơ khí Gò Đầm – Phố Yên

Chủ yếu sản xuất các sản phẩm sắt thép, kim loại màu, động cơ diesel, dụng cụ y tế, vòng bi v.v...

– Ngoài ra còn có một số điểm công nghiệp như : Làng Cẩm (khai thác than), La Hiên (sản xuất vật liệu xây dựng).

### **3. Nông, lâm, ngư nghiệp**

#### *a) Nông nghiệp*

Đặc điểm thời tiết, khí hậu, đất đai của Thái Nguyên thích hợp với nhiều loại cây trồng. Sản xuất nông nghiệp những năm qua đã có sự phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Nhiều sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được tiêu thụ khắp các thị trường trong cả nước, đặc biệt là sản phẩm chè. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1995 (theo giá so sánh 1994) đạt 766 tỉ đồng, năm 1998 đạt 992,3 tỉ đồng. Tốc độ tăng trưởng của ngành trong thời gian qua ở mức 4 – 5%/năm. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp (tính theo giá trị sản xuất) với tỉ trọng ngành trồng trọt chiếm 75%, chăn nuôi và các ngành khác 25%.

– Trồng trọt

Thái Nguyên có một tập đoàn cây trồng có giá trị hàng hóa. Ngoài cây lương thực, các cây công nghiệp và cây ăn quả được phát triển mạnh.

+ Cây lương thực

Diện tích cây lương thực của tỉnh tăng từ 77,6 nghìn ha năm 1995 lên 90,5 nghìn ha năm 1999. Sản lượng lương thực quy thóc từ 205,4 nghìn tấn năm 1995 lên 309,6 nghìn tấn năm 1999. Lương thực bình quân đầu người ở mức 266 kg/người năm 1997 lên 288 kg/người năm 1999.

Sản xuất lúa được phát triển ở những vùng có khả năng chủ động về nước tưới. Đến năm 1999, toàn tỉnh có 65,3 nghìn ha trồng lúa, sản lượng lúa đạt 248,8 nghìn tấn, chiếm 72,1% về diện tích và 80,4% về sản lượng cây lương thực toàn tỉnh.



### + Cây công nghiệp

Chè là cây công nghiệp điển hình và có truyền thống của Thái Nguyên. Nhìn chung, miền núi trung du phía Bắc là vùng có diện tích và sản lượng chè lớn nhất cả nước. Diện tích chè của Thái Nguyên năm 1998 là 48.000 ha, trong đó đang kinh doanh có 38.844 ha, năng suất chè búp tươi bình quân 3,4 tấn/ha, sản lượng đạt 153,287 tấn ; chiếm 60% tổng diện tích, 58,5% tổng sản lượng và 57% tổng công suất chế biến chè của cả nước.

Người dân Thái Nguyên có kinh nghiệm về trồng, chế biến và tiêu thụ chè. Đó là những điều kiện thuận lợi để phát triển cây chè thành một cây chủ lực của tỉnh.

Diện tích chè của Thái Nguyên tăng từ 5795 ha năm 1990 lên 11.000 ha năm 1999, trong đó có 9290 ha chè kinh doanh. Sản lượng chè tăng từ 14,2 nghìn tấn năm 1990 lên 19,5 nghìn tấn năm 1995 và 51 nghìn tấn năm 1999. Tính bình quân mỗi ha chè cho giá trị 30 triệu đồng/năm (năm 1999).

Chè được trồng nhiều ở các huyện Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Định Hóa và thành phố Thái Nguyên. Các địa bàn này chiếm trên 80% diện tích chè toàn tỉnh.

Cây cà phê chè mới được phát triển với diện tích 3000 ha. Cây đậu tương trồng vào vụ đông xuân trên đất ruộng và vào vụ hè thu trên đất đồi. Diện tích đậu tương năm 1999 là 3,3 nghìn ha, sản lượng 3,6 nghìn tấn. Cây lạc có diện tích 5,9 nghìn ha, sản lượng 4,9 nghìn tấn năm 1999. Trong tương lai, với việc tuyển chọn giống lạc mới để trồng tập trung thì cây lạc sẽ được phát triển mạnh để phục vụ cho xuất khẩu.

### + Cây ăn quả

Trong những năm qua, việc trồng cây ăn quả ở Thái Nguyên được phát triển theo mô hình kinh tế vườn và kinh tế trang trại. Diện tích cây ăn quả tăng từ 3300 ha năm 1997 lên 6500 ha năm 1999. Các loại cây ăn quả được trồng ở Thái Nguyên là vải, nhãn, cam, quýt, mơ, mận. Cây ăn quả được trồng chủ yếu trên vùng đất đồi có đá vôi ở huyện Định Hóa và vùng bãi ven sông ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên.

## – Chăn nuôi

Các sản phẩm chủ yếu của ngành chăn nuôi hiện nay là trâu, bò, lợn. Đến năm 1999, đàn trâu có 137,3 nghìn con, đàn bò có 22 nghìn con, đàn lợn có 339,1 nghìn con. Vùng chăn nuôi trâu bò chủ yếu là ở các huyện phía bắc của tỉnh.

*Một số chỉ tiêu về chăn nuôi của tỉnh Thái Nguyên (nghìn con)*

| Chỉ tiêu | 1995  | 1996  | 1999  |
|----------|-------|-------|-------|
| Đàn lợn* | 258,4 | 321,9 | 339,1 |
| Đàn trâu | 103,0 | 136,0 | 137,3 |
| Đàn bò   | 12,0  | 18,7  | 22,0  |

\* Tính từ 2 tháng tuổi trở lên

### *b) Lâm nghiệp*

Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 1999 là 60 tỉ đồng. Ngành lâm nghiệp – chủ yếu là trồng rừng, được chú ý phát triển. Bình quân mỗi năm trồng thêm 2200 ha (năm 1997 trồng được 2,3 nghìn ha, năm 1998 khoảng 2,36 nghìn ha, năm 1999 trên 2 nghìn ha rừng tập trung). Độ che phủ của rừng năm 1999 là 38%. Kinh tế đồi rừng được phát triển mạnh.

### *c) Ngư nghiệp*

Giá trị sản xuất thủy sản của tỉnh tăng từ 10,4 tỉ đồng năm 1995 lên 22,9 tỉ đồng năm 1999. Sản lượng thủy sản tăng lên khá nhanh, từ 1412 tấn năm 1995 lên 2843 tấn năm 1999, nhằm phục vụ cho đời sống của nhân dân. Trong số này, sản lượng nuôi trồng ứng với thời gian nói trên là 1250 tấn và 2792 tấn. Để phát triển ngành này, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cũng tăng lên, nhưng thất thường. Trong những năm gần đây, năm cao nhất có 7233 ha (1996) và năm thấp nhất là 3235 ha (1997). Năm 1999 cả tỉnh có 4.500 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

## 4. Dịch vụ

### *a) Thương mại*

– Tổng giá trị hàng hóa bán ra luôn tăng lên, trong đó khu vực bán lẻ tăng nhanh hơn và vì vậy tỉ trọng của khu vực này ngày càng lớn. Nếu

năm 1995 khu vực bán lẻ chỉ chiếm 59,5% trong tổng giá trị hàng hóa bán ra, thì năm 1999 đã tăng lên 67,8%. Đến năm 1999, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của khu vực kinh tế trong nước ở Thái Nguyên đạt 1300 tỉ đồng.

Mạng lưới chợ của Thái Nguyên được phát triển tương đối đều ở các huyện, thị xã, thành phố. Đến tháng 10-1999 cả tỉnh có 134 chợ. Trong đó, số chợ ở khu vực thành thị là 32 (chiếm 23,9%), ở khu vực nông thôn là 102 (76,1%). Mật độ chợ bình quân là 1 chợ trên 1,3 vạn dân, khoảng 0,4 chợ trên 10 km<sup>2</sup> và 0,8 chợ trên 1 xã, phường.

– Ngoại thương của Thái Nguyên có những thay đổi đáng kể. Tổng giá trị xuất khẩu trực tiếp của địa phương năm 1995 đạt 3,8 triệu USD, năm 1999 đạt 9,2 triệu USD – gấp 2,4 lần so với năm 1995. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là thiếc thỏi, lạc nhân, giấy, chè và các sản phẩm may.

*Một số mặt hàng xuất khẩu của tỉnh Thái Nguyên*

| Các mặt hàng                  | 1995  | 1996   | 1997   | 1998  | 1999   |
|-------------------------------|-------|--------|--------|-------|--------|
| Thiếc (tấn)                   | 397,0 | 397,0  | 522,0  | 457,0 | 527,0  |
| Lạc nhân (tấn)                | 646,0 | 2484,0 | 706,0  | 144,0 | –      |
| Chè (tấn)                     | 215,0 | –      | 245,0  | 582,0 | 2244,0 |
| Giấy gió (tấn)                | 397,0 | 1638,0 | 1518,0 | 902,0 | –      |
| Sản phẩm may (nghìn sản phẩm) | 36,0  | 96,0   | 85,0   | 196,0 | 364,0  |

Về đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đến năm 1999 đã có 14 dự án được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng kí là 75,2 triệu USD, trong đó vốn đã thực hiện là 15,9 triệu USD. Các dự án này chủ yếu tập trung vào sản xuất công nghiệp thép xây dựng, cốt pha thép, kim tiềm y tế, nước khoáng.

#### *b) Du lịch*

Thái Nguyên có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch với hồ Núi Cốc, hệ thống hang động và đặc biệt là tài nguyên du lịch nhân văn với các di tích (lịch sử, cách mạng, kiến trúc nghệ thuật...), lễ hội và phong tục tập quán của các dân tộc trong tỉnh.

Truyền thống văn hóa ở Thái Nguyên khá phong phú với bản sắc riêng của từng dân tộc.

Người Nùng có kho tàng văn hóa dân gian phong phú và có nhiều làn điệu dân ca đậm đà bản sắc dân tộc, như hát sli, hát then. Người Tày có kho tàng tục ngữ, ca dao khá phong phú ; các điệu dân ca phổ biến nhất là hát lượn, hát đám cưới, ru con ; các loại nhạc cụ gồm có thanh la, náo bạt, trống chiêng, kèn, tù và, sáo.

Thái Nguyên có các lễ hội truyền thống tiêu biểu có khả năng thu hút du khách như :

- Hội Đền Đuối diễn ra tại đền Đuối (xã Động Đạt, huyện Phú Lương) vào ngày 6-1 âm lịch nhằm tưởng nhớ phò mã Dương Tự Minh và hai người vợ của ông là Diên Bình Công Chúa và Thiên Dung Công Chúa có công đánh giặc Tống.

- Hội Hích diễn ra hàng năm vào ngày 15-1 tại xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ. Đây là lễ hội vui xuân của người Sán Dìu và người Nùng cư trú tại đây.

- Hội chùa Hang diễn ra hàng năm vào ngày 20-1 tại chùa Hang, cách thành phố Thái Nguyên 2 km về phía tây bắc. Đây là lễ cầu Phật, chúc phúc, cầu may mắn.

- Hội làng "Cơm hòm" được tổ chức vào ngày 6-1 âm lịch tại đình Tiên Phong, Phổ Yên. Tương truyền đình thờ một người đàn bà vô danh có công bày mưu đánh giặc Minh thời Hậu Lê. Lễ hội có nhiều trò vui trong đó có tục thờ xôi nếp trong hòm.

Các di tích lịch sử -- văn hóa có :

- Chùa Hang thuộc huyện Đồng Hỷ, cách thành phố Thái Nguyên 2 km về phía tây bắc, được xây dựng trong hang núi.

- Núi chùa Hang là một danh thắng được nhiều người biết đến ở Thái Nguyên bởi có núi cao trông như ngọn tháp bút, phong cảnh sơn thủy hữu tình.

- Chùa Cao còn được gọi là chùa Đồi Cao ở xã Tân Hương, huyện Phổ Yên được dựng vào thời Hậu Lê. Qua nhiều lần trùng tu, khuôn viên

chùa còn giữ nguyên một số tháp cổ, bia cổ và cột đá. Trong số này, đáng chú ý là tấm bia dựng vào thế kỉ XVII. Điện Phật còn nhiều tượng.

– Đình Phương Độ thuộc xã Xuân Phong huyện Phú Bình, cách thành phố Thái Nguyên 30 km về phía đông nam.

– Di tích khảo cổ học Thân Xa thuộc huyện Võ Nhai, cách thành phố Thái Nguyên 40 km. Ở đây có những di chỉ khảo cổ về con người cách đây chừng 2 đến 3 vạn năm. Các di chỉ Phiêng Tung, Ngườm, Thảm Choong, Nà Ngườm chứng minh rằng tại đây đã tồn tại một nền văn hóa cổ, gọi là văn hóa Thân Xa. Đây là nền văn hóa vào loại cổ nhất được biết đến ở Việt Nam và cả vùng Đông Nam Á lục địa.

– Khu di tích núi Vần, núi Võ nằm dưới chân dãy Tam Đảo, thuộc 2 xã Vần Yên và Kì Phú, huyện Đại Từ, cách thành phố Thái Nguyên 30 km về phía tây. Đây là di tích gắn liền với tên tuổi Lưu Nhân Chú, một danh tướng của nghĩa quân Lam Sơn.

– Di tích lịch sử ATK Định Hóa là trung tâm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, các cơ quan của Trung ương Đảng và Chính phủ đã làm việc ở đây từ năm 1947 đến năm 1954.

Bên cạnh các di tích lịch sử ATK còn nhiều địa danh đã đi vào lịch sử như núi Hồng, đèo De (xã Phú Đình), đồi Khau Tí, xóm Phụng Hiến (xã Diên Mạc), xóm Bảo Biên (xã Bảo Linh)...

– Di tích lịch sử làng Quặng thuộc xã Định Biên, huyện Định Hóa, cách thành phố Thái Nguyên 60 km. Di tích này gắn liền với lịch sử trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam. Ngày 15-5-1945 tại đình làng Quặng, 2 đội vũ trang cách mạng là Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy) và Cứu quốc quân (do đồng chí Chu Văn Tấn chỉ huy) đã làm lễ hợp nhất thành đội Việt Nam giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam.

– Di tích rừng Khuân Mảnh thuộc xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía đông bắc. Đây là nơi trung đội Cứu quốc quân, một trong những tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam, được thành lập.

– Di tích lịch sử xã Tiên Phong là nơi làm việc của các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt trong Xứ ủy Bắc Kỳ trong những năm 1941, 1942. Tiên Phong cách thành phố Thái Nguyên 40 km về phía nam, là một trong 3 xã ở ven bãi sông Cầu được Xứ ủy chọn làm An toàn khu II từ năm 1942 đến năm 1945. Đây không những là nơi đặt các cơ quan của Xứ ủy, mà còn là điểm dừng chân của cán bộ Trung ương về Xứ ủy và từ vùng xuôi lên căn cứ địa Việt Bắc.

– Di tích lịch sử cảng Bá Văn thuộc xã Bình Sơn, huyện Phổ Yên. Đây là nơi thực dân Pháp xây dựng nhà tù để giam giữ và tra khảo các chiến sĩ cộng sản.

– Các di tích khác như di tích nhà tù Chợ Chu, di tích lịch sử và thắng cảnh đền Đuối thuộc xã Động Đạt, huyện Phú Lương, sát ngay quốc lộ 3, cách thành phố Thái Nguyên 24 km về phía tây bắc.

Ở đây còn có bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam được xây dựng vào năm 1960 trên một khuôn viên rộng, có nhiều cây cổ thụ tại trung tâm thành phố Thái Nguyên. Bảo tàng có tổng diện tích 28.000 m<sup>2</sup> với hơn 3000 m<sup>2</sup> sử dụng cho việc trưng bày, kho bảo quản hiện vật và các hoạt động khác. Bảo tàng đã trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa truyền thống của đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Hiện nay, Bảo tàng lưu giữ hơn 10.000 đơn vị tài liệu, hiện vật thuộc di sản văn hóa của 54 dân tộc Việt Nam.

#### *c) Giao thông vận tải và thông tin liên lạc*

– Tổng chiều dài đường bộ của Thái Nguyên là 2753 km, trong đó quốc lộ có 183 km với 61 cầu, tỉnh lộ có 105,5 km với 21 cầu, đường huyện có 659 km với 115 cầu, đường đô thị có 41 km và đường xã có 1764,8 km. Mật độ đường toàn tỉnh (không kể đường xã) là 29,43 km/100 km<sup>2</sup> (cao hơn mức trung bình toàn quốc) và mật độ trên 1000 dân là 0,99 km (xấp xỉ mức trung bình toàn quốc).

Thái Nguyên có quốc lộ 3 nối với thủ đô Hà Nội, sân bay quốc tế Nội Bài và Cao Bằng ; quốc lộ 1B nối Thái Nguyên với Đồng Đăng ; quốc lộ 16 nối Thái Nguyên với Kép – Bãi Cháy ; quốc lộ 19 nối Thái Nguyên với Bắc Giang ; quốc lộ 13A nối Thái Nguyên với Tuyên Quang.

Hệ thống quốc lộ và tỉnh lộ phân bố khá hợp lí trên địa bàn cả tỉnh. Trục dọc là quốc lộ 3 tỏa đi các huyện lỵ, thị xã, các khu kinh tế, vùng mỏ, khu du lịch và thông với các tỉnh biên giới. Các tuyến đường huyện xuất phát từ các đường tỉnh hoặc quốc lộ rẽ đi các hướng tạo thành hình nan quạt nối liền các khu kinh tế, các tụ điểm dân cư và đi sâu cả vào các vùng sâu, vùng xa.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 3 tuyến đường sắt với tổng chiều dài 74,5 km. Đó là tuyến Đa Phúc – Quán Triều (31 km), tuyến Quán Triều – Núi Hồng (33,5 km), chủ yếu vận chuyển than và Lưu Xá – Khúc Rỗng (10 km), chủ yếu vận chuyển quặng phục vụ khu gang thép.

Hai tuyến đường sông chính là Đa Phúc – Hải Phòng dài 161 km và Đa Phúc – Hồng Gai dài 211 km. Hai tuyến vận tải thủy nội tỉnh là Thái Nguyên – Phú Bình dài 16 km và tuyến Thái Nguyên – Chợ Mới dài 40 km trên sông Cầu.

Vận tải hành khách chủ yếu trông cậy vào mạng lưới đường bộ. Năm 1998, khối lượng vận chuyển hành khách đạt 1,2 triệu lượt người, khối lượng luân chuyển hành khách là 93,7 triệu lượt người/km. Vận tải hàng hóa tăng lên đáng kể. Khối lượng vận chuyển hàng hóa từ 437,7 nghìn tấn năm 1995 tăng lên 573,0 nghìn tấn năm 1998, còn khối lượng hàng hóa luân chuyển tương ứng là 41,2 và 58,0 triệu tấn/km. Về cơ cấu vận tải hàng hóa, đường bộ cũng chiếm ưu thế tuyệt đối.

– Mạng lưới thông tin liên lạc của Thái Nguyên liên tục phát triển nhằm góp phần phục vụ việc phát triển kinh tế – xã hội và đời sống của nhân dân. Riêng về số máy điện thoại, năm 1995 mới có 6201 chiếc, đã tăng lên 13.353 chiếc năm 1998, nghĩa là gấp gần 2,2 lần. Với số lượng máy này, Thái Nguyên đứng thứ 2 trong các tỉnh của vùng Đông Bắc, sau Quảng Ninh và Bắc Giang.

## **5. Các tiểu vùng kinh tế của tỉnh**

Về đại thể, có thể chia Thái Nguyên thành hai tiểu vùng :

### *a) Vùng phía Bắc*

Bao gồm các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Đông Hỷ. Vùng này chiếm 78,9% diện tích, 51,3% dân số toàn tỉnh, chủ yếu

là vùng núi, có nhiều tiềm năng về nông, lâm nghiệp. Đây là địa bàn cư trú tập trung của đồng bào các dân tộc.

Kinh tế nông, lâm nghiệp là chủ yếu, công nghiệp còn quá nhỏ bé, trình độ văn hóa và trình độ dân trí còn thấp. Các vấn đề quan trọng cần giải quyết với vùng này là kết cấu hạ tầng, trước hết là hệ thống giao thông, cầu cống, hệ thống cung cấp điện, nước và vấn đề vốn, tìm kiếm đối tác đầu tư nhằm phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, cũng như tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

#### *h) Vùng Trung tâm*

Bao gồm thành phố Thái Nguyên, các huyện Phú Bình, Phổ Yên, thị xã Sông Công. Vùng này chiếm 21,1% diện tích tự nhiên, 48,7% dân số toàn tỉnh. Đây là vùng phát triển của tỉnh với trọng tâm là : công nghiệp gang thép gắn liền với sự phát triển của thành phố Thái Nguyên ; công nghiệp khai khoáng ; một số ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động như may, lắp ráp điện tử ; thương mại, ngân hàng, du lịch ở thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công ; trồng và chế biến chè ; trung tâm giáo dục – đào tạo đại học.



# ĐỊA LÍ TUYÊN QUANG

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc, Tuyên Quang có tọa độ địa lí từ  $21^{\circ}30'$  đến  $22^{\circ}41'$  vĩ độ Bắc và từ  $104^{\circ}50'$  đến  $105^{\circ}35'$  kinh độ Đông. Phía bắc và tây bắc, Tuyên Quang giáp Hà Giang với một số dãy núi cao, phía đông và đông bắc giáp Thái Nguyên, Bắc Kạn và Cao Bằng, phía tây giáp Yên Bái, phía nam giáp Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

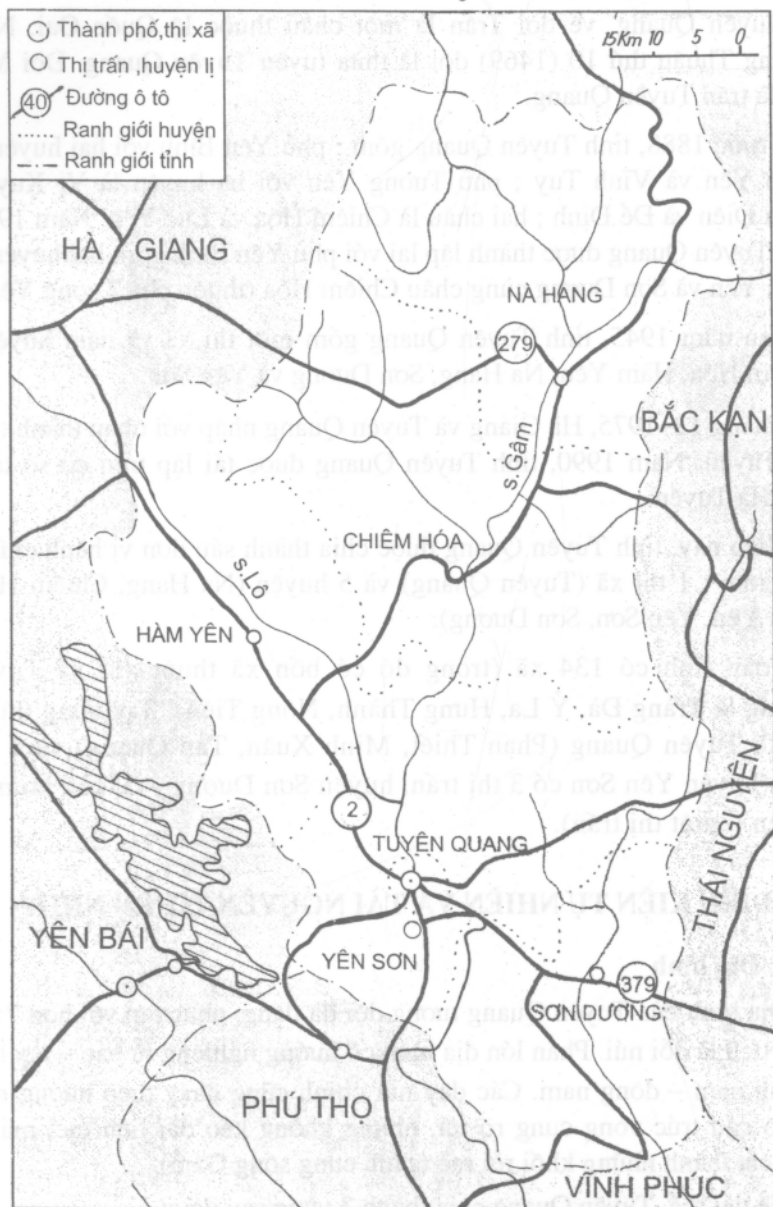
Diện tích tự nhiên của tỉnh là  $5820,02\text{km}^2$  (chiếm 1,76% diện tích cả nước) với dân số 685.792 người (chiếm 0,88% dân số cả nước).

Về mặt vị trí địa lí, Tuyên Quang có những thuận lợi và khó khăn nhất định trong việc phát triển kinh tế – xã hội.

Nhờ có quốc lộ 2, tuyến giao thông huyết mạch chạy trên địa bàn của tỉnh khoảng 90 km, Tuyên Quang có thể giao lưu với Hà Giang, xa hơn nữa với các tỉnh miền núi biên giới ở phía bắc và giao lưu với một số tỉnh thuộc trung du và đồng bằng sông Hồng ở phía nam. Khoảng cách giữa thủ đô Hà Nội với thị xã Tuyên Quang là 165 km. Theo chiều đông – tây, Tuyên Quang cũng có điều kiện trao đổi kinh tế với một số tỉnh thuộc vùng núi Bắc Bộ, trước hết là với Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn... Ngoài ra, thông qua đường sông, chủ yếu là sông Lô, việc giao lưu có thể diễn ra trong nội tỉnh và với các tỉnh khác ở mức độ nhất định.

Tuy nhiên, vị trí địa lí cũng tạo ra những khó khăn đáng kể. Đây là một tỉnh miền núi, lại nằm sâu trong nội địa, hơn nữa, nền kinh tế nhìn chung còn chậm phát triển, kết cấu hạ tầng lại thấp kém; việc giao lưu trao đổi hàng hóa với các tỉnh chủ yếu trông cậy vào đường ô tô và một phần đường sông. Tuyên Quang chưa có đường sắt, đường hàng không... Do ở sâu trong nội địa, xa các cảng, cửa khẩu và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước nên việc trao đổi hàng hóa, liên kết kinh tế với các tỉnh khác còn gặp nhiều hạn chế.

# TỈNH TUYÊN QUANG



## **2. Sự phân chia hành chính**

Tuyên Quang, về đời Trần là một châu thuộc lộ Quốc Oai. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi là thừa tuyên Tuyên Quang. Đời Mạc đổi là trấn Tuyên Quang.

Trước 1888, tỉnh Tuyên Quang gồm : phủ Yên Bình với hai huyện là Hàm Yên và Vĩnh Tuy ; phủ Tương Yên với ba huyện là Vị Xuyên, Vĩnh Điện và Đẻ Định ; hai châu là Chiêm Hóa và Lục Yên. Năm 1900, tỉnh Tuyên Quang được thành lập lại với phủ Yên Bình gồm hai huyện là Hàm Yên và Sơn Dương cùng châu Chiêm Hóa (thuộc phủ Tương Yên).

Sau năm 1945, tỉnh Tuyên Quang gồm một thị xã và năm huyện : Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang, Sơn Dương và Yên Sơn.

Tháng 12-1975, Hà Giang và Tuyên Quang nhập với nhau thành tỉnh Hà Tuyên. Năm 1990, tỉnh Tuyên Quang được tái lập trên cơ sở tách tỉnh Hà Tuyên.

Hiện nay, tỉnh Tuyên Quang được chia thành sáu đơn vị hành chính, bao gồm : 1 thị xã (Tuyên Quang) và 5 huyện (Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương).

Toàn tỉnh có 134 xã (trong đó có bốn xã thuộc thị xã Tuyên Quang là Tràng Đà, Ý La, Hưng Thành, Nông Tiến), 3 phường thuộc thị xã Tuyên Quang (Phan Thiết, Minh Xuân, Tân Quang) và 8 thị trấn (huyện Yên Sơn có 3 thị trấn, huyện Sơn Dương - 2, còn lại mỗi huyện - một thị trấn).

## **II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

### **1. Địa hình**

Địa hình của Tuyên Quang tương đối đa dạng, phức tạp với hơn 73% diện tích là đồi núi. Phần lớn địa hình có hướng nghiêng từ bắc - tây bắc xuống nam - đông nam. Các dãy núi chính cũng chạy theo hướng này và có cấu trúc vòng cung rõ rệt, nhưng không kéo dài liên tục, mà bị chia cắt thành những khối rời rạc (cánh cung sông Gâm).

Về đại thể, Tuyên Quang chia thành 3 vùng sau đây :

- Vùng phía bắc bao gồm các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang và phần bắc huyện Yên Sơn với diện tích 3777,14 km<sup>2</sup> (chiếm 64,89% tổng diện tích cả tỉnh). Độ cao phổ biến là 200–600m và thấp dần từ bắc xuống nam. Trên nền độ cao này nổi lên một số ngọn núi cao hơn 1000m như Chạm Chu 1587m (đỉnh cao nhất tỉnh, ở phía bắc huyện Hàm Yên), Pia Phuong, Ta Pao, Kia Tăng (phía bắc huyện Na Hang). Độ dốc trung bình khoảng 25% ở phía bắc và 20–25° ở phía nam. Ở phía bắc huyện Na Hang và rải rác tại một số xã của các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên có núi đá vôi và hiện tượng thiếu nước tương đối phổ biến.

Nhìn chung, địa hình vùng này bị chia cắt mạnh. Đây là vùng hiểm trở, việc đi lại khó khăn hơn so với các vùng khác. Nhiều khu rừng nguyên sinh vẫn còn tồn tại ở Na Hang, Hàm Yên. Xen kẽ đồi núi là các thung lũng to nhỏ, rộng hẹp khác nhau, có thể canh tác được.

Thế mạnh của vùng phía bắc chủ yếu là kinh tế vườn rừng, trang trại để phát triển từ các loại cây công nghiệp, cây ăn quả cho đến chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Vùng trung tâm gồm thị xã Tuyên Quang, phía nam huyện Yên Sơn và phía bắc huyện Sơn Dương, có diện tích 1252,04 km<sup>2</sup> (21,51% diện tích toàn tỉnh). Độ cao trung bình dưới 500 m và giảm dần từ bắc xuống nam với một số ngọn núi nhỏ cao như núi Là (958m), núi Nghiêm (553m). Tuy nhiên, ở một số nơi địa hình chỉ còn cao 23–24m. Ở những nơi thấp (thị xã Tuyên Quang, phía nam các huyện Yên Sơn, Sơn Dương), hàng năm vào mùa lũ thường bị ngập lụt.

Dọc sông Lô, sông Phó Đáy và các suối lớn là những thung lũng, những cánh đồng rộng, tương đối bằng phẳng. Nhìn chung đây là khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, nhất là trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc.

- Vùng phía nam gồm phần lớn huyện Sơn Dương với diện tích 790,84 km<sup>2</sup> (13,6% diện tích cả tỉnh). Địa hình của vùng gồm đồi bát úp kiểu trung du, những cánh đồng rộng, bằng phẳng, đôi chỗ có dạng lòng chảo.

Vùng này, nhìn chung giàu tiềm năng, nhất là về khoáng sản (thiếc, kẽm, angtimoan, vonfram), giao thông thuận tiện, đất đai bằng phẳng

thích hợp với việc trồng cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

## 2. Khí hậu

a) *Tuyên Quang nằm ở khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa với mùa đông lạnh, khô hạn và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.*

Tổng lượng bức xạ trung bình năm là 80–85 kcal/cm<sup>2</sup>, lượng nhiệt trung bình năm là 8000° – 8500°C. Nhiệt độ trung bình năm ở Tuyên Quang là 22° – 24°C. Thời kì nóng nhất thường diễn ra vào tháng VI và tháng VII, cá biệt có ngày lên tới 39°–40°C. Thời kì lạnh nhất thường là các tháng XII, I. Nhiệt độ thấp nhất xuống dưới 5°C. Chế độ nhiệt có sự phân hóa. Nhiệt độ trung bình của thị xã Tuyên Quang luôn cao hơn các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa từ 0,2°–0,4°C.

Lượng mưa trung bình năm của tỉnh ở mức 1500–1800mm. Năm cao nhất có lượng mưa lớn hơn mức trung bình khoảng 400–420mm. Lượng mưa chủ yếu tập trung trong mùa hạ (hơn 80%), kéo dài từ tháng IV đến tháng X. Mưa nhiều nhất vào tháng VIII. Ngược lại, mùa đông khô ráo kéo dài từ tháng XI đến tháng III năm sau.

Mưa ít nhất vào tháng XII, tháng I. Hàm Yên là nơi có lượng mưa cao nhất tỉnh (2300mm, năm 1996).

Độ ẩm không khí trung bình năm là 85%. Hàm Yên và Chiêm Hóa là những nơi có độ ẩm cao hơn cả.

Chế độ gió ở Tuyên Quang thay đổi theo mùa. Về mùa hạ, hướng gió thịnh hành là đông nam và nam. Về mùa đông, khi gió mùa Đông Bắc tràn về, hướng gió chủ yếu là bắc và đông bắc.

Nhìn chung khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, nhất là đối với nông nghiệp. Với một mùa đông lạnh, nơi đây có khả năng sản xuất được cả các sản phẩm nông nghiệp của cận nhiệt và ôn đới.

Tuy nhiên, các tai biến thiên nhiên như sương muối, mưa đá, lốc, bão... đã có ảnh hưởng nhiều đến đời sống và sản xuất của nhân dân trong tỉnh, đặc biệt là đối với nông, lâm nghiệp.

*b) Khí hậu của Tuyên Quang, về đại thể, có sự phân hóa thành hai tiểu vùng.*

– Tiểu vùng phía bắc gồm huyện Na Hang và phần bắc của các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa. Đặc trưng của tiểu vùng này là có mùa đông kéo dài (khoảng 5–6 tháng, từ tháng XI năm trước đến tháng IV – V năm sau), nhiệt độ trung bình năm là  $22,3^{\circ}\text{C}$  (các tháng mùa đông  $10\text{--}12^{\circ}\text{C}$ , mùa hạ  $25\text{--}26^{\circ}\text{C}$ ), lượng mưa 1730mm, thường xuất hiện sương muối về mùa đông (tháng I,II), gió lốc, và gió xoáy vào mùa hạ.

– Tiểu vùng phía nam bao gồm phần còn lại của tỉnh với một số đặc trưng như sau : mùa đông chỉ dài 4–5 tháng (từ tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau), nhiệt độ trung bình năm  $23^{\circ}\text{--}24^{\circ}\text{C}$  (mùa đông từ  $13^{\circ}\text{--}14^{\circ}\text{C}$ , mùa hạ  $26^{\circ}\text{--}27^{\circ}\text{C}$ ), lượng mưa tương đối cao (1800mm), các tháng đầu mùa hạ thường xuất hiện dông và mưa đá.

### 3. Thủy văn

a) Mạng lưới sông ngòi ở Tuyên Quang tương đối dày với mật độ  $0,9\text{km}/\text{km}^2$  và phân bố tương đối đồng đều. Các dòng sông lớn chảy trên địa bàn của tỉnh có một số phụ lưu. Do chảy trên địa hình đồi núi nên lòng sông dốc, nước chảy xiết và có khả năng tập trung nước nhanh vào mùa lũ. Cũng chịu ảnh hưởng của địa hình mà dòng chảy có hướng bắc nam (sông Gâm) hoặc tây bắc – đông nam (sông Lô).

Thủy chế chia làm hai mùa rõ rệt, phù hợp với hai mùa của khí hậu. Mùa lũ tập trung tới 80% tổng lượng nước trong năm và thường gây ra ngập lụt ở một số vùng.

Ba sông lớn chảy qua Tuyên Quang là sông Lô, sông Gâm, và sông Phó Đáy.

– Sông Lô bắt nguồn từ Vân Nam – Trung Quốc (dài 457 km), chảy theo hướng tây bắc – đông nam vào nước ta (227 km), qua Hà Giang xuống Tuyên Quang và hợp lưu với sông Hồng tại Việt Trì. Đoạn chảy qua Tuyên Quang dài 145 km. Đây là đường thủy duy nhất nối Tuyên Quang với Hà Giang ở phía bắc và với Hà Nội cũng như một số tỉnh ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ ở phía nam. Nhìn chung, thủy chế ít điều

hòa và có sự chênh lệch lớn giữa các mùa trong năm, giữa năm này với năm khác (lưu lượng lớn nhất  $11.700 \text{ m}^3/\text{s}$  ; nhỏ nhất  $128 \text{ m}^3/\text{s}$ ).

Sông Lô có khả năng vận tải lớn trên đoạn từ thị xã Tuyên Quang về xuôi. Các phương tiện vận tải có thể đi lại dễ dàng vào mùa mưa (trọng tải trên 100 tấn) và cả mùa khô (trọng tải khoảng 50 tấn). Đoạn từ thị xã trở lên, việc vận tải gặp nhiều khó khăn do lòng sông dốc, có nhiều thác ghềnh.

– Sông Gâm cũng bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) (dài 280km), chảy vào nước ta (217 km) qua Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang gần như theo hướng bắc nam và đổ vào sông Lô (cách thị xã Tuyên Quang 10 km ở xã Tứ Quận huyện Yên Sơn). Đoạn chảy qua tỉnh dài khoảng 110 km.

Giá trị vận tải của sông Gâm tương đối hạn chế. Đây là tuyến đường thủy nối các huyện Na Hang, Chiêm Hóa với thị xã Tuyên Quang. Chỉ có các phương tiện vận tải dưới 10 tấn vào mùa khô và dưới 50 tấn vào mùa mưa mới đi lại được đoạn từ Chiêm Hóa trở xuống.

– Sông Phó Đáy bắt nguồn từ núi Tam Tào thuộc huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn) chảy qua các huyện Yên Sơn, Sơn Dương theo hướng bắc – nam rồi chảy vào sông Lô trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Chiều dài của sông là 170 km, đoạn chảy qua tỉnh Tuyên Quang dài 81 km. Lưu lượng dòng chảy không lớn, sông hẹp, nông, ít có khả năng vận tải đường thủy.

Ngoài 3 sông chính, ở Tuyên Quang còn có các sông nhỏ (sông Năng ở Na Hang) và hàng trăm ngòi lạch (ngòi Bắc Nhụng, ngòi Cổ Linh, ngòi Chinh, ngòi Là, ngòi Quảng...) cùng nhiều suối nhỏ len lách giữa vùng đồi núi trùng điệp đã bồi đắp nên những soi bãi, cánh đồng giữa núi, thuận tiện cho việc trồng trọt.

Mạng lưới sông ngòi của Tuyên Quang có vai trò quan trọng đối với sản xuất và đời sống ; vừa là đường giao thông thủy, vừa là nguồn cung cấp nước cho nông nghiệp, cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản phục vụ đời sống của nhân dân. Ngoài ra, sông Lô và sông Gâm có tiềm năng về thủy điện. Ở các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Sơn Dương đã xuất hiện một số công trình thủy điện nhỏ phục vụ sinh hoạt, góp phần nâng cao đời sống văn hóa cho nhân dân các dân tộc.

Tuy nhiên, sông ngòi dốc, lắm thác ghềnh cùng với chế độ khí hậu có hai mùa dẫn đến ngập lụt nghiêm trọng trong mùa mưa, đặc biệt tại khu vực thị xã và các vùng đồng bằng, thung lũng ven sông thuộc các huyện Yên Sơn và Sơn Dương.

b) Bên cạnh nguồn nước mạch phong phú, Tuyên Quang còn có nguồn nước dưới đất, nước khoáng. Đáng chú ý hơn cả là các nguồn nước khoáng Mỹ Lâm và Bình Ca.

Nguồn nước khoáng ở Mỹ Lâm (huyện Yên Sơn) tương đối nổi tiếng và đang được khai thác. Nhiệt độ nước khoáng 40°C, chất lượng tốt với công dụng chủ yếu là điều hòa chức năng tiêu hóa, chữa các bệnh khớp, xương, viêm đại tràng, phụ khoa...

Hiện nay tại Mỹ Lâm đã xây dựng trại điều dưỡng và khu nhà nghỉ, đồng thời đang sử dụng nguồn nước khoáng để chữa bệnh và phục hồi sức khỏe của nhân dân.

#### **4. Đất đai**

##### *a) Đất của Tuyên Quang khá đa dạng*

Nhìn chung, tầng đất tương đối dày, hàm lượng dinh dưỡng thuộc loại trung bình và khá. Trừ một số loại đất phù sa sông suối và đất lấy thụt ở các thung lũng, còn lại chủ yếu là đất feralit, chiếm 85% diện tích cả tỉnh. Với 17 loại đất khác nhau, Tuyên Quang có khả năng phát triển mạnh kinh tế nông – lâm nghiệp.

Ở vùng núi cao, gồm huyện Na Hang và phía bắc các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa đất được hình thành trên các loại đá mẹ là đá biến chất và đá trầm tích. Tiêu biểu cho vùng này là nhóm đất đỏ vàng và vàng nhạt trên núi được hình thành ở độ cao 700–1800 m với một vài loại đất như đất mùn đỏ vàng trên núi phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau (đá gnei, đá phiến mica, sa thạch...). Nhóm đất trên cần được bảo vệ thông qua việc giữ gìn vốn rừng, chấm dứt tình trạng phá rừng, làm rẫy.

Ở vùng núi thấp bao gồm phần phía nam của các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, phía bắc các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và một phần thị xã Tuyên Quang, đất được hình thành chủ yếu từ các loại đá mẹ là đá biến chất mà tiêu biểu là nhóm đất đỏ vàng vùng đồi núi thấp phát triển trên



các loại nham khác nhau. Đây là nhóm đất có giá trị đối với sản xuất nông, lâm nghiệp của cả tỉnh. Vì thế khi khai thác, cần phải làm ruộng bậc thang, luân canh hợp lý các loại cây trồng và trồng rừng ở những nơi còn đất trống, đồi núi trọc.

Ở các vùng còn lại có đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, các loại đất phù sa sông suối, chủ yếu ở phía nam các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và rải rác ở một số nơi khác. Nhóm đất này có khả năng trồng các loại cây lương thực (lúa, màu) cho năng suất cao.

Ngoài các nhóm đất nói trên, ở Tuyên Quang còn có khoảng 2,2 vạn ha núi đá và 7,6 nghìn ha sông suối, hồ ao.

#### *b) Diện tích đất được khai thác chưa cao*

Số đất chưa sử dụng còn lớn và còn khả năng mở rộng diện tích đưa vào sử dụng, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn.

*Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh Tuyên Quang*

| Các loại đất     | Diện tích (ha) | % so với tổng diện tích tự nhiên |
|------------------|----------------|----------------------------------|
| Đất nông nghiệp  | 62.052         | 10,7                             |
| Đất lâm nghiệp   | 324.358        | 55,7                             |
| Đất chuyên dùng  | 12.925         | 2,2                              |
| Đất thổ cư       | 5.339          | 0,9                              |
| Đất chưa sử dụng | 177.328        | 30,5                             |
| Tổng diện tích   | 582.002        | 100,0                            |

Hiện nay đất sử dụng trong nông nghiệp mới chiếm 10,7% tổng diện tích đất tự nhiên của cả tỉnh. Trong khi đó, diện tích đất chưa sử dụng, chiếm tới 30,5% tổng diện tích và tập trung ở các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Sơn Dương. Do vậy, cần tiếp tục phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, biến các vùng đất hoang hóa thành vùng sản xuất nông, lâm nghiệp.

### **5. Sinh vật**

a) Theo số liệu điều tra, cho đến ngày 31-12-1999 trên lãnh thổ tỉnh Tuyên Quang có 256,2 nghìn ha rừng, bao gồm 201,2 nghìn ha rừng tự nhiên và 55 nghìn ha rừng trồng. Độ che phủ đạt mức trên 44%.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho rừng ở Tuyên Quang sinh trưởng và phát triển nhanh, thành phần loài phong phú. Theo đánh giá sơ bộ, trong rừng có khoảng 597 loài, 258 chi, 90 họ... Quá trình khai thác nhiều năm đã làm hình thành một số kiểu cấu trúc thảm thực vật với các hệ sinh thái khác nhau. Đó là hệ sinh thái rừng già (thành phần loài phong phú, mật độ cây không dày, có cấu trúc 5 tầng rõ rệt), hệ sinh thái rừng thứ sinh (mật độ cây dày, cấu trúc 4 tầng), hệ sinh thái rừng hỗn giao (tre, nứa, gỗ, thành phần cây nghèo), hệ sinh thái trảng cỏ, cây bụi (thành phần loài không phong phú, cấu trúc 2 tầng).

Về phân bố, từ độ cao 600m trở xuống là rừng rậm nhiệt đới, quanh năm xanh tốt, dây leo chằng chịt tập trung chủ yếu ven thung lũng sông Lô (phần nhiều là rừng thứ sinh). Từ trên 600m cho đến 1700 m là rừng rậm thường xanh, chủ yếu ở các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên. Từ 1700m trở lên là rừng hỗn giao. Nhìn chung, khu vực này vẫn giữ được sắc thái của rừng nguyên thủy.

Rừng gỗ có trữ lượng lớn hiện nay chỉ còn tập trung ở vùng núi Chạm Chu, huyện Hàm Yên và một số khu rừng thuộc huyện Na Hang. Ở các khu rừng tự nhiên khác còn lại trong tỉnh, trữ lượng gỗ không nhiều.

Rừng trồng ở Tuyên Quang chủ yếu là các loại cây như mỡ, keo, bồ đề, bạch đàn. Một phần trong số này được sử dụng vào mục đích kinh tế (nguyên liệu cho công nghiệp giấy...).

b) Động vật ở Tuyên Quang khá phong phú và đa dạng. Chỉ tính riêng các loài thú rừng đã có tới 47,8% số loài thú có ở miền Bắc nước ta. Có 46 loài động vật quý hiếm được ghi vào sách đỏ Việt Nam và 5 loài trong sách đỏ của thế giới.

Tuy nhiên do săn bắn bừa bãi, động vật dưới tán rừng hiện nay bị suy giảm nhiều về số lượng và phạm vi phân bố. Một số động vật hoang dã lớn như hổ, báo, gấu, lợn rừng không còn nhiều.

Ở khu bảo tồn Tát Kẽ – Bản Bung (huyện Na Hang) còn tập trung nhiều loài động vật. Ở đây có trên 40 loài thú, điển hình là voọc mũi hếch (thuộc loài quý hiếm), voọc má trắng, cu ly, gấu... Nhóm chim có 70 loài, đặc biệt là trĩ, gà lôi trắng, phượng hoàng... Nhóm bò sát, lưỡng cư có trên 20 loài như rùa núi, ba ba trơn, nhông xám, nhông xanh.

Khu bảo tồn này có giá trị không chỉ đối với việc nghiên cứu về môi trường sinh thái, mà còn là nơi bảo tồn nguồn gen đa dạng của khu hệ động thực vật vùng núi cao của nước ta.

## 6. Khoáng sản

Tuyên Quang có nhiều loại khoáng sản, nhưng phần lớn có quy mô nhỏ, phân tán và điều kiện khai thác khó khăn. Tuy vậy, trong số này nổi lên một số loại có giá trị kinh tế, đã và đang được khai thác phục vụ cho việc phát triển kinh tế – xã hội.

Thiếc phân bố ở Sơn Dương với trữ lượng gần 3 vạn tấn (đã phát hiện được 9 điểm có quặng thiếc, mức khai thác trung bình năm hiện nay là 500 tấn quặng sa khoáng).

Ba rít tập trung ở các huyện Sơn Dương (Ao Sen, Hang Lương, Tân Trào, Ngòi Thia...), Yên Sơn (Làng Chanh, xóm Hoắc, xóm Húc), Chiêm Hóa (Hạ Vi) với trữ lượng 2 triệu tấn. Các mỏ hầu hết là lộ thiên, thuận lợi cho việc khai thác. Sản lượng hàng năm hiện nay khoảng 1 vạn tấn quặng, để làm chất trợ dung cho ngành khoan (dầu khí) và làm sơn tổng hợp.

Mangan phân bố ở Chiêm Hóa (7 điểm có quặng) và Na Hang (1 điểm), trữ lượng 3,2 triệu tấn. Tại Nà Pét (Chiêm Hóa) đã khai thác khoảng 1,5 vạn tấn (phục vụ cho việc đúc các hợp kim và làm pin).

Angtimoan được tìm thấy ở Chiêm Hóa (10 điểm có quặng), Na Hang (4 điểm), Yên Sơn (1 điểm). Trữ lượng thăm dò khoảng 1,2 triệu tấn (cho 4 điểm ở Chiêm Hóa). Đã khai thác được 7 vạn tấn.

Đá vôi có trữ lượng hàng tỉ  $m^3$  phân bố ở phía bắc huyện Na Hang, Chiêm Hóa và một số nơi thuộc các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, thị xã Tuyên Quang. Đáng chú ý nhất là mỏ đá vôi Tràng Đà bên bờ sông Lô thuộc thị xã Tuyên Quang (trữ lượng lớn, hàm lượng  $CaO$  49–54% đủ tiêu chuẩn để sản xuất xi măng mác cao, thuận tiện cho việc khai thác và vận chuyển) và mỏ đá trắng Bạch Mã ở xã Yên Hương, huyện Hàm Yên (trữ lượng 100 triệu  $m^3$ , sản xuất đá ốp lát, hiện mới khai thác ở quy mô nhỏ, khoảng 2 vạn  $m^3$ /năm).

Đất sét được phát hiện ở nhiều nơi thuộc các huyện Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương, thị xã Tuyên Quang. Lớn nhất là mỏ đất sét Tràng Đà nằm cạnh mỏ đá vôi cùng tên và được dùng để sản xuất xi măng.

### III – DÂN CƯ

#### 1. Số dân và động lực gia tăng dân số

Năm 1991, số dân của Tuyên Quang là 589.051 người. Đến năm 1999, số dân của tỉnh đã là 685.792 người, chiếm khoảng 0,88% tổng số dân của cả nước.

*Diện tích, số dân và mật độ dân số phân theo các huyện, thị*

| Các huyện, thị     | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Số dân (người) | Mật độ (người/km <sup>2</sup> ) |
|--------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------|
| Toàn tỉnh          | 5820,02                      | 685.792        | 118                             |
| Thị xã Tuyên Quang | 43,69                        | 56.257         | 1288                            |
| Huyện Na Hang      | 1463,68                      | 63.482         | 43                              |
| Huyện Chiêm Hóa    | 1449,20                      | 126.591        | 87                              |
| Huyện Hàm Yên      | 864,26                       | 99.436         | 115                             |
| Huyện Yên Sơn      | 1208,35                      | 170.425        | 141                             |
| Huyện Sơn Dương    | 790,84                       | 169.601        | 214                             |

So với các tỉnh trung du và miền núi, tốc độ gia tăng dân số của Tuyên Quang tương đối thấp. Tỷ suất gia tăng tự nhiên liên tục giảm và đạt mức trung bình năm là 1,62% trong thời kì giữa hai cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất (1989–1999).

Nhờ thực hiện tốt công tác Dân số – Kế hoạch hóa gia đình cùng với sự đổi mới về kinh tế – xã hội, tỷ suất sinh thô giảm từ 33,3‰ năm 1991 xuống còn 21,6‰ năm 1999. Như vậy, trung bình mỗi năm đã giảm mức sinh được 1,3‰.

Tuy nhiên, tỷ suất sinh thô có sự khác nhau giữa các huyện, thị. Thị xã Tuyên Quang có mức sinh thấp nhất (12,8‰ năm 1998). Các huyện có mức sinh cao nhất là Chiêm Hóa (24,5‰), Na Hang (24,4‰).

Tỷ suất tử thô của Tuyên Quang khá thấp và chỉ dao động trong khoảng 5–7‰ (4,49‰ năm 1991 và 6,71‰ năm 1999). Sự chênh lệch về mức tử giữa các huyện, thị không lớn như mức sinh. Tỷ suất tử thô thấp nhất là thị xã Tuyên Quang (5,32‰ năm 1999) và cao nhất là các huyện Na Hang (6,92‰), Chiêm Hóa (6,6‰).

Vì gia tăng cơ học không đáng kể nên tình hình gia tăng dân số của Tuyên Quang là do gia tăng dân số tự nhiên quyết định. Mức tăng dân số tự nhiên đã giảm từ 2,88% năm 1991 xuống còn 1,49% năm 1999.

*Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh Tuyên Quang  
thời kì 1991-1999*

| Tỉ suất sinh thô (‰) |       |       | Tỉ suất tử thô (‰) |      |      | Tỉ suất gia tăng tự nhiên (%) |      |      |
|----------------------|-------|-------|--------------------|------|------|-------------------------------|------|------|
| 1991                 | 1995  | 1999  | 1991               | 1995 | 1999 | 1991                          | 1995 | 1999 |
| 33,3                 | 27,76 | 21,60 | 4,49               | 6,00 | 6,71 | 2,88                          | 2,18 | 1,49 |

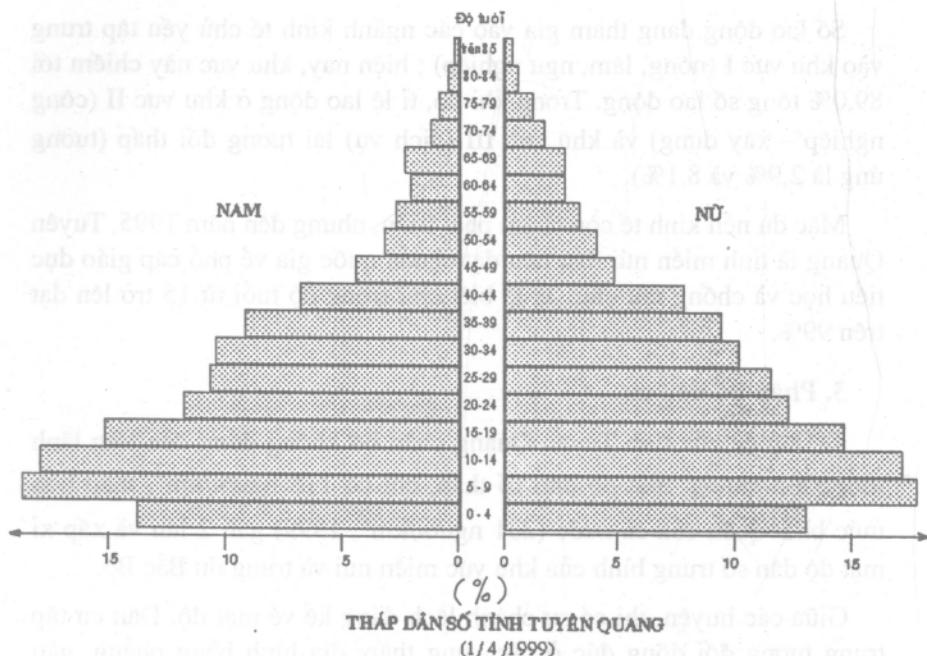
Trừ thị xã Tuyên Quang – nơi có tỉ suất gia tăng tự nhiên thấp nhất, ở các huyện còn lại có sự giảm dần tỉ suất gia tăng tự nhiên từ vùng cao xuống vùng thấp. Hai huyện phía nam của tỉnh là Yên Sơn và Sơn Dương luôn có mức gia tăng thấp. Còn hai huyện phía bắc là Na Hang và Chiêm Hóa lại dẫn đầu cả tỉnh về mức gia tăng dân số tự nhiên ; vì thế, cần phải chú ý hơn nữa đến công tác Dân số – kế hoạch hóa gia đình ở các huyện này nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

## **2. Kết cấu dân số**

### *a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính*

Do trong một thời gian dài với tốc độ gia tăng cao nên Tuyên Quang có kết cấu dân số thuộc loại trẻ. Trong tổng số dân, số người dưới 15 tuổi chiếm tỉ trọng cao, còn số người từ 60 tuổi trở lên lại có tỉ trọng rất thấp. Với kết cấu dân số như vậy, bên cạnh lợi thế về nguồn lao động dồi dào là mối lo về các vấn đề xã hội. Tính bình quân cứ 1 người trong độ tuổi lao động phải nuôi 1,13 người dưới và trên độ tuổi lao động, trong điều kiện nền kinh tế của tỉnh còn chậm phát triển.

Kết cấu dân số theo giới tính của tỉnh Tuyên Quang cũng tương tự như của cả nước. Trên phạm vi cả nước năm 1999, nữ chiếm 50,8% tổng số dân, còn lại 49,2% là nam. Ở Tuyên Quang, tỉ lệ này là 50,98% nữ (49,02% nam) năm 1995 và 50,57% nữ (49,43% nam) năm 1999.



### b) Kết cấu dân tộc

Tuyên Quang là tỉnh có nhiều thành phần dân tộc. Nơi đây tập trung hơn 22 dân tộc anh em, trong đó 8 dân tộc có số dân đông hơn cả là Kinh, Tày, Dao, Cao Lan, Nùng, Hoa, H'Mông, Sán Dìu.

Người Kinh chiếm hơn 1/2 dân số Tuyên Quang và cư trú trên địa bàn cả tỉnh, trong đó tập trung nhất ở thị xã và các huyện Yên Sơn, Sơn Dương. Đứng thứ hai về số dân là người Tày (24,4% dân số), phân bố chủ yếu ở Chiêm Hóa, Na Hang. Tiếp theo là người Dao, tụ cư ở Hàm Yên, Na Hang ; người Cao Lan ở Sơn Dương, Yên Sơn ; người Nùng ở Sơn Dương...

### c) Kết cấu theo lao động

Do dân số trẻ nên lực lượng lao động ở Tuyên Quang tương đối dồi dào (gần 47% dân số). Tuy nhiên, chất lượng lao động còn nhiều hạn chế.

Số lao động đang tham gia vào các ngành kinh tế chủ yếu tập trung vào khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) ; hiện nay, khu vực này chiếm tới 89,0% tổng số lao động. Trong khi đó, tỉ lệ lao động ở khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) lại tương đối thấp (tương ứng là 2,9% và 8,1%).

Mặc dù nền kinh tế còn chậm phát triển, nhưng đến năm 1995, Tuyên Quang là tỉnh miền núi đầu tiên đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ. Tỉ lệ biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên đạt trên 99%.

### 3. Phân bố dân cư

a) Dân cư của tỉnh Tuyên Quang phân bố không đồng đều trên lãnh thổ. Nhìn chung, mật độ dân số thấp, chỉ có 118 người/km<sup>2</sup>, thấp hơn mức bình quân của cả nước (231 người/km<sup>2</sup>, 1999) gần 2 lần và xấp xỉ mật độ dân số trung bình của khu vực miền núi và trung du Bắc Bộ.

Giữa các huyện, thị có sự chênh lệch đáng kể về mật độ. Dân cư tập trung tương đối đông đúc ở các vùng thấp, địa hình bằng phẳng, gần nguồn nước hay các thị xã, thị trấn, nơi gần đường giao thông. Ngược lại, ở vùng cao dân cư thưa thớt.

Thị xã Tuyên Quang là nơi có mật độ dân số cao nhất (1288 người/km<sup>2</sup>), gấp hơn 10 lần so với mức trung bình của cả tỉnh và gần 30 lần so với huyện có mật độ thấp nhất (Na Hang). Sự tập trung dân cư đông đúc ở đây gắn liền với vai trò của thị xã, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa lớn nhất tỉnh.

Nếu không kể thị xã, huyện có dân cư trù mật nhất là huyện Sơn Dương (214 người/km<sup>2</sup>). Đây là huyện phía nam của tỉnh có địa hình bằng phẳng, tập trung một số khoáng sản đã và đang được khai thác, nằm trên trục đường 37 nối Thái Nguyên với Tuyên Quang, Yên Bái. Sau Sơn Dương là huyện Yên Sơn (141 người/km<sup>2</sup>).

Các huyện có dân cư thưa thớt nhất là Chiêm Hóa (87 người/km<sup>2</sup>) và Na Hang (43 người/km<sup>2</sup>).

b) Do là tỉnh miền núi nên đại bộ phận dân cư sinh sống ở nông thôn, trong các làng bản. Tỷ lệ dân thành thị thấp (11,05% năm 1999). So với các tỉnh của vùng Đông Bắc, về mặt này Tuyên Quang chỉ xếp trên Bắc Giang (7,43%), Hà Giang (8,45%) và Cao Bằng (10,92%).

Dân cư thành thị tập trung nhiều nhất ở thị xã Tuyên Quang và sau đó là ở các thị trấn : Sơn Dương, Tân Trào (huyện Sơn Dương) ; Tân Bình, Sông Lô, Thám Mười (huyện Yên Sơn) ; Tân Yên (huyện Hàm Yên), Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa) và Na Hang (huyện Na Hang).

#### **4. Truyền thống lịch sử**

Tuyên Quang là một bộ phận lãnh thổ lâu đời của đất nước Việt Nam. Từ lâu các sản vật của tỉnh đã được nhiều người biết đến và ưa chuộng.

Theo Dư địa chí "nơi đây có vải hoa xanh và mật ong vàng..., sáo hoa là thứ sáo nấu với thứ hoa rừng mùi rất thơm...".

Tuyên Quang là quê hương của Cách mạng với nhiều di tích lịch sử gắn liền với hoạt động của Bác Hồ và Cách mạng tháng Tám. Nằm trong khu căn cứ, Tân Trào là địa điểm được chọn làm thủ đô của khu giải phóng, nơi khai sinh ra Chính phủ của nước Việt Nam mới. Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đây là hậu phương vững chắc, là An toàn khu với những chiến công lừng danh cả nước như chiến thắng sông Lô...

#### **5. Giáo dục, y tế**

##### *a) Giáo dục*

Mặc dù là tỉnh miền núi, nền kinh tế còn chậm phát triển, nhưng Tuyên Quang luôn coi giáo dục là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu. Tháng 8-1995 tỉnh được công nhận đạt tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ. Đến 31-12-1999 đã có 71/145 xã, phường có trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

Tính đến 30-9-1999, cả tỉnh có 287 trường phổ thông, bao gồm 260 trường tiểu học, trung học cơ sở và 27 trường trung học phổ thông với 6167 lớp học (tiểu học 4010, trung học cơ sở 1743, trung học phổ thông 414). Đội ngũ giáo viên trực tiếp đứng lớp có 7860 người (trong đó tiểu học 4498, trung học cơ sở 2800, trung học phổ thông 562). Cũng trong năm học nói trên, số học sinh theo học phổ thông là 191.112 ( tiểu học 105.665, trung học cơ sở 65.274 và trung học phổ thông 20.173).



Là một tỉnh miền núi với nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, tỉnh đã có 3 trường nội trú dành cho con em dân tộc ít người với mô hình từ tiểu học đến trung học phổ thông và đã thu hút được nhiều học sinh.

Toàn tỉnh hiện có hai trường trung học chuyên nghiệp (trường trung học y tế và trường trung học kinh tế kĩ thuật) và một trung tâm giáo dục thường xuyên. Ngày 10-2-1999 trường trung học sư phạm của Tuyên Quang được quyết định nâng cấp thành trường cao đẳng sư phạm với 75 giáo viên có trình độ từ cử nhân trở lên và được giao nhiệm vụ đào tạo từ giáo viên mầm non, bồi dưỡng giáo viên đến đào tạo hệ cao đẳng.

#### *b) Y tế*

Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã được tỉnh Tuyên Quang đặc biệt chú ý. Năm 1999, hơn 98% trẻ em dưới một tuổi được tiêm đầy đủ 6 loại vắc xin và 100% trẻ em được uống vitamin A. Tất cả trẻ em dưới 6 tuổi được khám bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế của Nhà nước. Tỷ lệ tử vong của bà mẹ khi sinh nở giảm xuống dưới 0,3% ; tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh còn 8,74% ; tỷ lệ chết của trẻ em dưới một tuổi còn 18,3%.....

Tuy nhiên, nhiều thách thức vẫn đang đặt ra với ngành y tế của tỉnh : tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em còn cao, cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành còn hạn chế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa...

Về cơ sở khám chữa bệnh, Tuyên Quang hiện có 28 bệnh viện, viện điều dưỡng và 145 trạm y tế xã phường với 270 bác sĩ, 744 y sĩ, 155 y tá và 48 nữ hộ sinh. Đến 30-9-1999 số giường bệnh là 1920 (bệnh viện 1155 giường, trạm y tế phường xã 695 giường, viện điều dưỡng 70 giường). 4 bệnh viện tuyến tỉnh đều tập trung ở thị xã Tuyên Quang ; ở các bệnh viện huyện, số giường bệnh còn hạn chế (bệnh viện huyện Na Hang chỉ có 70 giường).

## **IV – KINH TẾ**

### **1. Nhận định chung**

Tuyên Quang là tỉnh miền núi có nền kinh tế với điểm xuất phát thấp, sản xuất nông, lâm nghiệp chiếm ưu thế. Nền sản xuất hàng hóa đang trong quá trình hình thành.

Trước Đổi mới, Tuyên Quang là một bộ phận của tỉnh Hà Tuyên với nền kinh tế phát triển chậm, lạc hậu. Trong thời kỳ 1986–1990, thời kỳ đan xen giữa hai cơ chế, nền kinh tế của Hà Tuyên nói chung và Tuyên Quang nói riêng còn trong quá trình thích nghi, tiếp cận với cơ chế mới. Từ năm 1991 trở lại đây, nền kinh tế của tỉnh đang dần dần đi vào thế ổn định, từng bước tăng trưởng gắn liền với cơ chế thị trường.

Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của tỉnh tăng lên rõ rệt: Năm 1991, Tuyên Quang đạt 161,9 tỉ đồng và năm 1994 là 231,4 tỉ đồng (tính theo giá cố định năm 1989). Sau 3 năm, GDP tăng 69,5 tỉ đồng, trong đó phần của nông nghiệp là 23,2 tỉ đồng (chiếm 33,4%), của công nghiệp là 25,4 tỉ đồng (36,6%) và của dịch vụ là 20,9 tỉ đồng (30,0%). Như vậy, mức tăng GDP trung bình hàng năm trong thời kỳ 1991–1994 là 11,6%, cao hơn mức bình quân của vùng Đông Bắc (9,1%) và của cả nước (7,9%). Đối với từng nhóm ngành, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) tăng trung bình năm 7,5%, khu vực II (công nghiệp–xây dựng) 14,3% và khu vực III (dịch vụ) 17,7%.

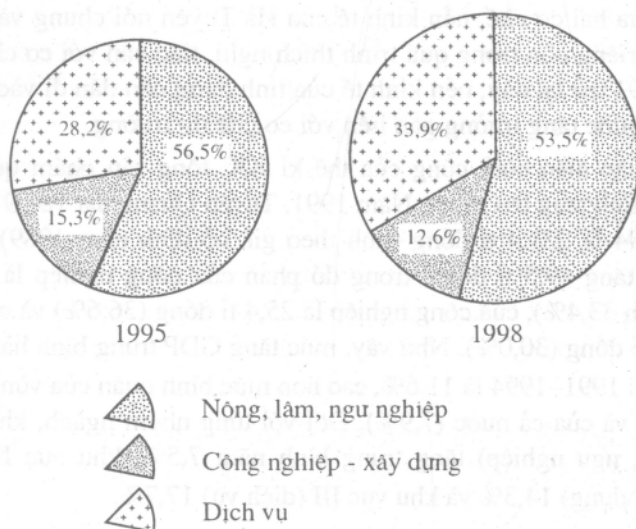
Trong thời kỳ 1995–1999, mức tăng trưởng kinh tế trung bình năm của tỉnh đạt 8,3%, giảm sút so với thời kỳ 1991–1994, nhưng vẫn cao hơn mức bình quân của cả nước. GDP tính theo giá hiện hành, từ 990,9 tỉ đồng năm 1995 tăng lên 1434,2 tỉ đồng năm 1998.

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Tuyên Quang đã và đang diễn ra theo chiều hướng tích cực. Điều đó được thể hiện qua các số liệu sau đây :

*Cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh  
Tuyên Quang trong thời kỳ 1995–1998 (%)*

| Các khu vực kinh tế    | 1995                            |       | 1998                            |       |
|------------------------|---------------------------------|-------|---------------------------------|-------|
|                        | Theo giá hiện hành<br>(tỉ đồng) | %     | Theo giá hiện hành<br>(tỉ đồng) | %     |
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 559,4                           | 56,5  | 766,8                           | 53,5  |
| Công nghiệp – xây dựng | 151,2                           | 15,3  | 181,2                           | 12,6  |
| Dịch vụ                | 280,3                           | 28,2  | 486,2                           | 33,9  |
| GDP                    | 990,9                           | 100,0 | 1434,2                          | 100,0 |

## CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA TUYÊN QUANG



Nhìn chung, cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm dần tỉ trọng của khu vực I và tăng dần tỉ trọng của khu vực III. Mặc dù sự chuyển dịch là phù hợp với xu thế chung của nền kinh tế cả nước, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Tỉ trọng của khu vực I còn khá lớn, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào nông nghiệp. Điều đó chứng tỏ cơ cấu nền kinh tế còn lạc hậu.

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ còn chậm. Các hoạt động kinh tế vẫn diễn ra chủ yếu ở khu vực thị xã và các huyện phụ cận. Các huyện vùng cao, vùng xa (Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên) còn gặp nhiều khó khăn.

Về cơ cấu theo thành phần kinh tế : kinh tế quốc doanh vẫn giữ vai trò chủ đạo, kinh tế ngoài quốc doanh được khuyến khích phát triển, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hầu như vắng mặt.

Thực hiện chính sách Đổi mới, nền kinh tế của Tuyên Quang đã thu được những kết quả khả quan. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tạo đà cho quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tự cấp tự túc sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Đời sống của nhân dân từng bước được nâng cao.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế của Tuyên Quang còn đứng trước hàng loạt khó khăn : xuất phát điểm thấp, nền kinh tế còn dựa chủ yếu vào nông nghiệp lạc hậu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, khả năng mở cửa hạn chế, chi lớn hơn thu, dân trí thấp, lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ít... Để tránh tụt hậu, Tuyên Quang cần khai thác hợp lý, có hiệu quả toàn bộ nội lực, kết hợp với sự hỗ trợ về vốn, công nghệ... từ Trung ương, thu hút đầu tư nước ngoài và liên kết với các tỉnh khác để tạo nên những bước đột phá trong những năm tới.

## **2. Nông, lâm, ngư nghiệp**

a) Nông nghiệp luôn giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế của Tuyên Quang nhằm cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và một phần cho xuất khẩu.

Nông nghiệp và kinh tế nông thôn của tỉnh đang có những chuyển biến tích cực. Cơ cấu ngành nông nghiệp đã có sự thay đổi, mặc dù còn chậm. Tỷ trọng cây lương thực có xu hướng giảm, tỷ trọng cây công nghiệp và chăn nuôi đang có chiều hướng tăng lên.

Để phát triển nông nghiệp, cơ sở vật chất – kỹ thuật có ý nghĩa đặc biệt. Tính đến cuối năm 1999, cả tỉnh có khoảng 2700 công trình thủy lợi, trong đó có 44 công trình trung thủy nông nhằm phục vụ cho việc tưới nước của một số huyện. Tuy nhiên chỉ có khoảng 30% là các công trình thuộc loại kiên cố. Mạng lưới cơ sở dịch vụ nông nghiệp đã hình thành, nhưng hoạt động còn hạn chế.

Một trong những nét mới vào những năm gần đây là sự xuất hiện mô hình kinh tế trang trại. Mặc dù còn nhỏ bé, nhưng mô hình này đã góp phần phát huy nội lực, khơi dậy tiềm năng đất đai, lao động và vốn trong dân để đầu tư cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn. Tính đến 31-12-1999, cả tỉnh có hơn 1000 mô hình kinh tế hộ gia đình-trang trại với quy mô khác nhau. Khoảng 3/4 số trang trại có quy mô nhỏ, từ 1 đến 2 ha. Số trang trại có quy mô tương đối lớn còn ít : từ 10 đến 30 ha có 39 trang trại (3,7% tổng số trang trại hiện có) và trên 30 ha có 30 trang trại (2,9%).

Các trang trại ở Tuyên Quang được phát triển theo 2 hướng :

- Hướng chuyên canh cây ăn quả, hình thành vùng tập trung (như vùng cam Hàm Yên) trên cơ sở bước đầu chú ý tới việc thâm canh.
- Hướng kinh doanh tổng hợp bao gồm việc trồng rừng kết hợp với trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển chăn nuôi.

Về cơ cấu sản xuất, có 3 loại hình trang trại : trang trại thuần nông (thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp), trang trại nông - lâm kết hợp (thu nhập chính từ cả nông nghiệp và lâm nghiệp) và trang trại nông - lâm - dịch vụ (thu nhập từ cả nông nghiệp, lâm nghiệp và dịch vụ).

Nhờ mô hình trang trại, đời sống của nhiều gia đình đã được cải thiện rõ rệt, với mức thu nhập bình quân vài chục triệu đồng/trang trại một năm.

#### *b) Trồng trọt*

Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn giữ vai trò chủ đạo. Ngoài cây lương thực (chủ yếu là lúa và ngô), ở Tuyên Quang còn phát triển trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

#### *- Cây lương thực*

Diện tích cây lương thực nhìn chung có nhiều hướng giảm nhưng thất thường. Vào những năm đầu của thập kỉ 90, cây lương thực có diện tích tương đối lớn (73,3 nghìn ha năm 1991 và 75,2 nghìn ha năm 1992). Từ nửa sau thập kỉ 90, diện tích giảm và dao động trong khoảng trên dưới 60 nghìn ha (58,9 nghìn ha năm 1995 và 62,2 nghìn ha năm 1999). Mặc dù diện tích giảm, nhưng sản lượng lương thực (quy thóc) liên tục tăng lên : từ 12,1 vạn tấn năm 1991, 15 vạn tấn năm 1992, lên 17,4 vạn tấn năm 1995 và đạt 22,9 vạn tấn năm 1999. Bình quân lương thực theo đầu người cũng tăng từ 267 kg năm 1994 lên 350 kg năm 1999.

Trong cơ cấu cây lương thực, hai cây chủ lực là lúa và ngô.

#### *+ Cây lúa*

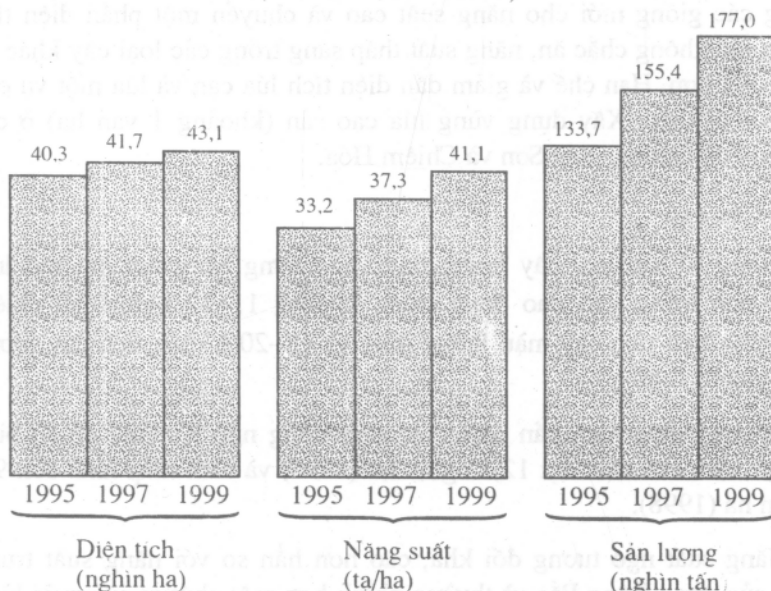
Trong cây lương thực, lúa chiếm tỉ trọng rất lớn cả về diện tích (68,4% năm 1995, 69,3% năm 1999) và sản lượng (76,8 % năm 1995, 77,3% năm 1999).

Lúa được trồng dưới 2 dạng : lúa cạn và lúa nước, với năng suất chênh lệch tương đối rõ rệt.

**Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của Tuyên Quang  
trong thời kì 1995 – 1999**

| Diện tích, năng suất, sản lượng | 1995  | 1997  | 1999  |
|---------------------------------|-------|-------|-------|
| 1. Diện tích (nghìn ha)         |       |       |       |
| – Diện tích lúa cả năm          | 40,3  | 41,7  | 43,1  |
| – Diện tích lúa đông xuân       | 13,9  | 15,6  | 16,6  |
| – Diện tích lúa mùa             | 26,4  | 26,1  | 26,5  |
| 2. Năng suất (tạ/ha)            |       |       |       |
| – Năng suất lúa cả năm          | 33,2  | 37,3  | 41,1  |
| – Năng suất lúa đông xuân       | 31,4  | 39,7  | 42,3  |
| – Năng suất lúa mùa             | 34,1  | 35,8  | 40,3  |
| 3. Sản lượng (nghìn tấn)        |       |       |       |
| – Sản lượng lúa cả năm          | 133,7 | 155,4 | 177,0 |
| – Sản lượng lúa đông xuân       | 43,7  | 62,0  | 70,2  |
| – Sản lượng lúa mùa             | 90,0  | 93,4  | 106,8 |

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA CỦA TUYÊN QUANG  
(năm 1995, 1997, 1999)**



Diện tích trồng lúa trong những năm gần đây đã tăng lên và đạt 43,1 nghìn ha năm 1999. Nhờ đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, năng suất lúa cả năm tương đối cao và ổn định, tương đương với mức trung bình của cả nước và cao hơn hẳn so với vùng Đông Bắc. Về mặt này, Tuyên Quang luôn luôn dẫn đầu các tỉnh vùng Đông Bắc. Do năng suất cao nên sản lượng lúa cũng thường xuyên tăng lên (năm 1999 so với năm 1995 tăng hơn 4,3 vạn tấn).

Về cơ cấu mùa vụ, Tuyên Quang có 2 vụ lúa chính là vụ đông xuân và vụ mùa. Vụ mùa là vụ chủ yếu với diện tích gấp từ 1,5 đến gần 2 lần diện tích vụ đông xuân. Diện tích lúa mùa tương đối ổn định, còn diện tích lúa đông xuân trong những năm qua liên tục tăng lên.

Lúa nước phân bố chủ yếu ở các huyện phía nam của tỉnh như Sơn Dương, Yên Sơn. Lúa cạn được trồng rải rác, nhưng tập trung tại các huyện vùng cao.

Trong tương lai, cần đẩy mạnh sản xuất lương thực bằng cách thâm canh, tăng vụ trên diện tích có điều kiện làm thủy lợi. Tăng cường sử dụng các giống mới cho năng suất cao và chuyển một phần diện tích trồng lúa không chắc ăn, năng suất thấp sang trồng các loại cây khác có hiệu quả hơn. Hạn chế và giảm dần diện tích lúa cạn và lúa một vụ cho năng suất thấp. Xây dựng vùng lúa cao sản (khoảng 1 vạn ha) ở các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và Chiêm Hóa.

#### + Cây ngô

Trong số các loại cây lương thực, ngô đứng hàng thứ hai sau lúa. Diện tích trồng ngô dao động trong khoảng 11-12 nghìn ha, chiếm 61-65% diện tích cây màu lương thực và 18-20% diện tích cây lương thực của cả tỉnh.

Trong những năm gần đây, diện tích trồng ngô ít nhiều có sự biến động : năm cao nhất đạt 12,2 nghìn ha (1995) và năm thấp nhất còn 9,3 nghìn ha (1998).

Năng suất ngô tương đối khá, cao hơn hẳn so với năng suất trung bình của vùng Đông Bắc và thường nhỉnh hơn một chút so với mức bình quân của cả nước.

**Diện tích, năng suất và sản lượng ngô của Tuyên Quang  
thời kì 1995–1999**

| Các tiêu chí          | 1995  | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 |
|-----------------------|-------|------|------|------|------|
| Diện tích (nghìn ha)  | 12, 2 | 10,1 | 10,4 | 9,3  | 11,7 |
| Năng suất (tạ/ha)     | 20,3  | 26,8 | 30,5 | 29,6 | 29,1 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 24,8  | 27,1 | 31,7 | 27,5 | 34,0 |

Cây ngô thích hợp với vùng đất cao, đất cát và được phân bố ở nhiều huyện. Các vùng chuyên canh ngô đã và đang được hình thành trên đất bãi ven sông Lô, sông Gâm.

+ Trong số các cây mẫu lương thực ở Tuyên Quang còn có cả sắn và khoai lang, nhưng diện tích ít và thay đổi thất thường. Diện tích sắn khoảng vài nghìn ha (4,5 nghìn ha năm 1995 và 3,7 nghìn ha năm 1999) với sản lượng vài vạn tấn (38,5 nghìn tấn năm 1995 và 40,3 nghìn tấn năm 1999). Khoai lang có diện tích và sản lượng ít hơn (1,8 nghìn ha với 7,9 nghìn tấn năm 1995 và 3,5 nghìn ha với 13,6 nghìn tấn năm 1999).

#### – Cây công nghiệp

Cây công nghiệp ở Tuyên Quang bao gồm cả cây công nghiệp dài ngày và cây công nghiệp ngắn ngày. Nhìn chung, cây công nghiệp phát triển còn chậm và chưa thật ổn định. Điều đó, trong chừng mực nhất định, chịu sự tác động của thị trường và do sản xuất còn mang tính tự phát. Gần đây, nhờ việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bước đầu đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp như vùng chè ở Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương ; vùng mía ở Sơn Dương, Yên Sơn ; vùng sả ở Chiêm Hóa, Hàm Yên...

Đối với cây công nghiệp dài ngày, đáng chú ý nhất là cây chè và cây cà phê ; còn với cây công nghiệp ngắn ngày là cây lạc, cây đậu tương, cây mía và cây sả.

#### + Cây công nghiệp dài ngày

• Cây chè được trồng từ lâu ở Tuyên Quang và hiện nay tập trung chủ yếu ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và Hàm Yên.

Tuyên Quang có nhiều điều kiện thuận lợi về địa hình, đất đai, khí hậu... đối với cây chè. Tuy nhiên, cây chè phát triển còn chậm, năng suất



không cao do chưa được đầu tư thâm canh và do một số khó khăn về tiêu thụ, giá cả ... Diện tích chè hiện có không hơn 4,6 nghìn ha, trong đó 3,5 nghìn ha cho thu hoạch với sản lượng trên dưới 20 nghìn tấn. Một phần trong số này được tiêu thụ trực tiếp và phần còn lại làm nguyên liệu cho các xí nghiệp chế biến chè trên địa bàn của tỉnh.

Trong những năm tới, vấn đề quan trọng hàng đầu không phải là việc mở rộng diện tích, mà là thâm canh, đầu tư theo chiều sâu trên các vùng chuyên canh chè hiện có, tích cực đổi mới công nghệ và kĩ thuật chế biến để nâng cao chất lượng chè xuất khẩu.

- Cây cà phê ban đầu được trồng thử nghiệm ở thị xã Tuyên Quang. Gần đây, được phát triển ở vùng đất đồi của các huyện Na Hang, Sơn Dương và một phần huyện Yên Sơn do có những điều kiện tự nhiên thích hợp. Diện tích hiện có là trên 800 ha, nhưng chưa cho thu hoạch.

So với cây chè, cây cà phê chưa có chỗ đứng vững chắc, nhất là trong điều kiện hiện nay giá cà phê lên xuống thất thường. Trước mắt cần thực hiện việc trồng mới đến đâu thâm canh đến đó để đảm bảo năng suất cây trồng.

#### + Cây công nghiệp ngắn ngày

- Cây mía được trồng ở Tuyên Quang nhằm giải quyết một phần nhu cầu đường tại chỗ cho nhân dân. Diện tích mía tăng lên khá nhanh, từ 1,4 nghìn ha năm 1991 lên 7,0 nghìn ha năm 1999. Diện tích trồng mía mở rộng chủ yếu theo hướng khai thác đất đồi, tập trung vào thị xã Tuyên Quang và các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa. Sản lượng mía ngày càng tăng nhằm đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy đường ở Tuyên Quang. Bên cạnh việc mở rộng diện tích, cần chú ý chọn lọc và nhập nội một số giống mía có năng suất và hàm lượng đường cao, thích hợp với tỉnh Tuyên Quang, thiết kế lịch trồng và thu hoạch hợp lí để kéo dài thời gian hoạt động trong năm của các nhà máy đường.

- Cây lạc có diện tích dao động trong khoảng 3 nghìn ha và gần đây tương đối ổn định với sản lượng 3,0–3,6 nghìn tấn. Về phân bố, lạc được trồng nhiều ở các huyện Chiêm Hóa, Sơn Dương, Yên Sơn. Cần chú ý phát triển các vùng chuyên canh lạc, chú trọng cả lạc xuân và lạc thu

trên đất soi bãi ven sông suối và diện tích ruộng một vụ lúa, khuyến khích việc trồng xen lạc với một số cây trồng khác.

- Cây đậu tương được trồng chủ yếu trên đất đồi, vùng soi bãi hay trên ruộng một vụ lúa. Trên đất này, cây đậu tương phải cạnh tranh với một số cây trồng khác, kể cả vụ đông và vụ thu. Chính vì vậy diện tích đậu tương thường không ổn định. Năm có diện tích cao nhất đạt 2,7 nghìn ha (1998). Sản lượng dao động trong khoảng 2,4–2,8 nghìn tấn. Cây đậu tương phân bố chủ yếu ở các huyện Chiêm Hóa, Sơn Dương, Yên Sơn.

- Cây sả là cây dễ trồng, có hiệu quả kinh tế. Trong nhiều năm qua, cây sả và sản phẩm của nó (dầu sả) được phát triển trên vùng đồi của các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên. Cả tỉnh hiện có khoảng 1,2 nghìn ha trồng sả với sản lượng 1,5 nghìn tấn. Để có tinh dầu cần phải chưng cất. Ở Tuyên Quang, việc chưng cất tinh dầu sả đều dùng củi đốt. Nếu như thay củi bằng than, kết hợp với việc cải tiến kỹ thuật chưng cất thì một mặt có thể nâng cao năng suất dầu sả, và mặt khác, hạn chế việc phá rừng.

#### – Cây ăn quả

Cây ăn quả ở tỉnh Tuyên Quang rất phong phú về chủng loại và được trồng từ lâu đời. Ở một số vùng, hoa quả khá nổi tiếng và trở thành sản phẩm hàng hóa (cam Hàm Yên, quýt Ngọc Hội...).

Phát triển cây ăn quả là một trong những thế mạnh của vùng đồi núi Tuyên Quang với nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên. Tuy nhiên, việc trồng cây ăn quả còn mang tính tự phát, chủ yếu cho tiêu dùng tại chỗ, giống và kỹ thuật còn hạn chế, hiệu quả thấp.

Tuyên Quang thích hợp với nhiều loại cây ăn quả (cam, quýt, nhãn, vải, chanh...), nhưng đáng chú ý nhất hiện nay là vùng cam, quýt bắc Hàm Yên và vùng quýt Chiêm Hóa. Đất chuyên trồng cây ăn quả có khoảng 600–700 ha, trong đó cây cam chiếm 1/2 diện tích.

Để biến việc trồng cây ăn quả trở thành ngành sản xuất hàng hóa, cần chọn lọc các loại quả có giá trị kinh tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường và thích hợp với từng vùng sinh thái trong tỉnh (vùng mơ mận dưới chân núi đá vôi ở các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn; vùng cam quýt

ở bắc Hàm Yên, Ngọc Hội – Chiêm Hóa ; vùng nhãn, hồng, vải ven sông Lô ở huyện Sơn Dương... )

*c) Chăn nuôi*

Tuyên Quang có thế mạnh về chăn nuôi gia súc ăn cỏ. Ngành chăn nuôi đang dần khẳng định vai trò của mình, tuy sự chuyển biến về cơ cấu và tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng hiện có. Tỷ trọng của ngành chăn nuôi dao động trong khoảng 1/4 giá trị sản lượng nông nghiệp.

Về mặt lãnh thổ, đã hình thành một số vùng chăn nuôi truyền thống, đó là vùng chăn nuôi trâu ở Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên ; vùng chăn nuôi bò ở Sơn Dương ; vùng chăn nuôi dê ở các khu vực có nhiều đá vôi và thảm thực bì cây bụi thuộc Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn...

*Số lượng đàn gia cầm, gia súc của Tuyên Quang (nghìn con)*

| Các loại | 1995    | 1996   | 1997   | 1998   | 1999   |
|----------|---------|--------|--------|--------|--------|
| Trâu     | 122,9   | 126,3  | 129,3  | 132,5  | 134,6  |
| Bò       | 19,1    | 20,1   | 20,4   | 19,4   | 19,1   |
| Lợn      | 217,9   | 225,7  | 235,7  | 243,3  | 256,5  |
| Gia cầm  | 1 643,9 | 1750,8 | 1841,0 | 1900,0 | 2000,0 |

Trâu được nuôi nhiều ở Tuyên Quang và tăng liên tục về số lượng. Năm 1999, đàn trâu của tỉnh có 134,6 nghìn con, đứng hàng thứ 3 trong các tỉnh của vùng Đông Bắc – sau Lạng Sơn và Thái Nguyên. Đàn trâu của Tuyên Quang chiếm 10,43% đàn trâu của vùng Đông Bắc và phân bố chủ yếu ở 3 huyện phía bắc của tỉnh.

So với đàn trâu, đàn bò của Tuyên Quang ít hơn nhiều và tăng trưởng thất thường. Năm 1999, đàn bò chỉ có 19,1 nghìn con, gần như đứng cuối cùng ở vùng Đông Bắc, chỉ trên Quảng Ninh và Lào Cai. Bò chủ yếu tập trung ở huyện Sơn Dương.

Đàn dê phát triển ở các vùng đá vôi với số lượng khoảng 2,0–2,5 vạn con.

Đàn lợn tập trung ở các vùng sản xuất lương thực và thường xuyên tăng lên. Năm 1999, cả tỉnh có 256,5 nghìn con. Lợn được nuôi trong các gia đình và chất lượng đàn lợn còn hạn chế.

Gia cầm phân bố rộng khắp với số lượng khoảng 2 triệu con.

Đối với ngành chăn nuôi của tỉnh, cần nâng cao hơn nữa tỉ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp ; tiếp tục phát triển đàn gia súc ăn cỏ (dê sữa, bò sữa), đàn lợn và gia cầm ; chú trọng khâu cải tạo giống (Sin hóa đàn bò, Móng Cái hóa đàn lợn nái...) và tiến hành chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp.

#### *d) Ngư nghiệp*

Ngành thủy sản của Tuyên Quang là một ngành thứ yếu và phát triển chậm do những hạn chế nhất định về mặt tự nhiên. Giá trị sản xuất của ngành chỉ đạt 8,2 tỉ đồng năm 1995 và tăng lên 9,9 tỉ đồng năm 1999 (theo giá so sánh năm 1994).

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản có sự biến động. Trong vài năm gần đây, năm cao nhất có 1260 ha (1995) và năm thấp nhất chỉ còn 780,8 ha (1996). Năm 1999 diện tích nuôi trồng là 1100 ha.

Sản lượng thủy sản có xu hướng tăng, từ 1029 tấn năm 1995 lên 1226 tấn năm 1999. Trong số này, sản lượng thủy sản nuôi trồng là 957 tấn (1995) và 1103 tấn (1999).

Để phát triển hơn nữa ngành thủy sản, cần tận dụng mặt nước (ao, hồ, sông suối) để nuôi cá ; kết hợp mở rộng diện tích với việc thâm canh để nâng cao sản lượng cá thịt ; khuyến khích nuôi theo mô hình VAC và dạng cá lồng trên sông suối.

#### *e) Lâm nghiệp*

Là một tỉnh miền núi, hoạt động lâm nghiệp của Tuyên Quang diễn ra trên phạm vi 73,5% diện tích lãnh thổ và có tác động rõ rệt đến đời sống của đông đảo nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc. Lâm nghiệp không chỉ có ý nghĩa đơn thuần về mặt kinh tế, mà quan trọng hơn, đó là việc bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống lũ lụt cho cả tỉnh Tuyên Quang lẫn các tỉnh miền xuôi.

Vào những năm đầu của thập kỉ 90, lâm nghiệp giữ vai trò nhất định trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh (11,4% năm 1991, 9,2% năm 1997 và

8,3% năm 1993). Do tài nguyên rừng bị giảm sút nghiêm trọng nên đã phải đóng cửa rừng. Hướng hoạt động của ngành chủ trọng tới việc bảo vệ rừng hiện có, đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng mới.

*Một số tiêu chí về lâm nghiệp của Tuyên Quang thời kì 1995–1999*

| Tiêu chí                                       | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Giá trị sản xuất (tỉ đồng)*                    | 81,1  | 184,9 | 136,8 | 149,7 | 154,2 |
| Sản lượng gỗ khai thác (nghìn m <sup>3</sup> ) | 65,7  | 61,2  | 70,0  | 71,9  | 78,4  |
| Sản lượng củi khai thác (nghìn ster)           | 717,0 | 813,5 | 817,9 | 844,2 | 870,1 |
| Diện tích rừng trồng (nghìn ha)                | 5,6   | 6,5   | 8,4   | 7,4   | 6,4   |

\*Tính theo giá so sánh năm 1994

Một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu là việc bảo vệ vốn rừng tự nhiên kết hợp với hình thành rừng đặc dụng, rừng kinh tế, trong đó có rừng làm nguyên liệu giấy. Việc khoanh nuôi tái sinh tự nhiên chủ yếu ở các huyện Na Hang, Chiêm Hóa ; còn việc trồng rừng được thực hiện ở các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương. Cần gắn công tác này với việc định canh, định cư.

Việc khai thác phải đảm bảo chặt chẽ về quy trình và cân đối với việc trồng mới. Trên cơ sở 55 nghìn ha rừng trồng hiện có (gồm các loại cây như mỡ, bồ đề, thông, bạch đàn, keo), khả năng khai thác còn nhiều và hướng sử dụng hợp lí nhất là làm nguyên liệu giấy.

Về chế biến lâm sản, cần coi trọng việc áp dụng công nghệ mới để tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, gắn vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

### 3. Công nghiệp

*a) Trong cơ chế kinh tế của Tuyên Quang, ngành công nghiệp còn nhỏ bé, chiếm tỉ trọng thấp và phát triển chậm.*

Cả tỉnh có 3251 cơ sở sản xuất công nghiệp (1998), trong đó có 22 xí nghiệp quốc doanh (10 do trung ương và 12 do địa phương quản lí). Số còn lại là các cơ sở ngoài quốc doanh. Hoạt động công nghiệp đã thu hút 9742 lao động, trong đó quốc doanh có 3968 lao động (trung ương có

1710 lao động, địa phương có 2258 lao động) và ngoài quốc doanh có 5774 lao động. Trang thiết bị trong các cơ sở sản xuất phần lớn là lạc hậu. Vì thế, sản phẩm làm ra có chất lượng thấp, chủ yếu tiêu dùng nội địa.

Về cơ cấu ngành, dựa vào thế mạnh sẵn có, ở Tuyên Quang nổi lên một số ngành công nghiệp như khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Các ngành khác phát triển kém hơn.

Nền công nghiệp tuy nhỏ bé, nhưng đã tạo ra một số sản phẩm phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và cho xuất khẩu. Các sản phẩm này gắn liền với các ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh.

*Một số sản phẩm công nghiệp chính của Tuyên Quang*

| Sản phẩm                  | 1995   | 1996   | 1997   | 1998   |
|---------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Quặng kẽm (tấn)           | 7880   | 17.764 | 25.448 | 23.234 |
| Quặng mangan (tấn)        | 1400   | 1360   | 1420   | 1450   |
| Quặng thiếc (tấn)         | 441    | 490    | 528    | 587    |
| Bột kẽm (tấn)             | 320    | 330    | 257    | 344    |
| Cát sỏi (m <sup>3</sup> ) | 53.400 | 46.250 | 65.010 | 64.700 |
| Đá (m <sup>3</sup> )      | 69.600 | 61.500 | 44.600 | 46.750 |
| Xi măng (tấn)             | 48.980 | 57.412 | 55.350 | 63.316 |
| Vôi (tấn)                 | 6980   | 5518   | 6750   | 6680   |
| Gạch (tấn)                | 84.564 | 54.208 | 42.026 | 47.487 |
| Giấy (tấn)                | 320    | 392    | 838    | 485    |
| Chè đen (tấn)             | 1800   | 1170   | 1748   | 2333   |
| Đường mật (tấn)           | 3660   | 2680   | 880    | 915    |
| Điện (nghìn kWh)          | 36.410 | 38.584 | 48.614 | 55.463 |

Để phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần nâng cao tỉ trọng của công nghiệp trong cơ cấu GDP, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, tiếp tục phát huy các ngành có thế mạnh về nguyên nhiên liệu, lao động, có khả năng thu hồi vốn nhanh và huy động vốn từ bên ngoài, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp nông thôn theo hướng khuyến khích các nghề truyền thống...

## *b) Các ngành công nghiệp chủ yếu*

### **– Công nghiệp khai khoáng**

Tài nguyên khoáng sản của Tuyên Quang tương đối phong phú về số lượng, nhưng trữ lượng nhỏ, phân tán. Việc khai thác thiếc, mangan, đất chịu lửa... hiện nay do các xí nghiệp của trung ương đảm nhiệm.

Sản lượng thiếc trung bình năm trong những năm gần đây là 400–500 tấn. Sau khi hết thiếc sa khoáng, việc tiếp tục khai thác quặng gốc cần được tính toán kỹ hơn (do chi phí lớn hơn nhiều so với khai thác thiếc sa khoáng). Quặng mangan hiện do nhà máy pin Văn Điển khai thác, trung bình năm khoảng 1,4 nghìn tấn và có khả năng mở rộng. Ngoài ra, ở Thái Nguyên còn sản xuất barit, bột kẽm, khai thác angtimoan, đất chịu lửa và sử dụng các nguồn nước khoáng Mỹ Lâm, Bình Ca để làm nước uống (vài chục vạn lít/năm).

### **– Công nghiệp vật liệu xây dựng**

Sản xuất xi măng là một trong những tiềm năng quan trọng của Tuyên Quang với nguồn đá vôi, đất sét phong phú. Sản lượng xi măng trung bình năm đạt trên dưới 5–6 vạn tấn. Tuy nhiên, do sản xuất theo công nghệ lò đứng nên sản phẩm chủ yếu là xi măng mác thấp, phục vụ cho nhu cầu của địa phương.

Sản xuất gạch ngói được phát triển chủ yếu để đáp ứng nhu cầu về xây dựng của nhân dân. Các sản phẩm này phần lớn do nhân dân tự sản xuất. Trong những năm gần đây, sản lượng gạch ngói đều giảm.

Việc khai thác đá xẻ, đá xây dựng, cát, sỏi... có nhiều tiềm năng, nhưng hiện nay đa phần là do nhân dân khai thác với phương thức thủ công. Riêng đá xẻ và đá xây dựng chưa khai thác được bao nhiêu. Vì thế, cần có kế hoạch gọi vốn đầu tư khai thác, nhất là đối với mỏ đá trắng Trảng Bạch, để tạo thêm mặt hàng xuất khẩu.

### **– Công nghiệp chế biến nông, lâm sản**

Công nghiệp mía đường có thể được coi là một thế mạnh trong nền kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, thế mạnh này chưa phát huy hết khả năng của mình.

Công nghiệp chế biến chè có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Trên lãnh thổ của tỉnh hiện có các nhà máy chế biến chè do trung ương quản lí. Đó là nhà máy chè Tuyên Quang ở huyện Yên Sơn (công suất 42 tấn/ngày) ; nhà máy chè Tháng Mười ở huyện Yên Sơn (13,5 tấn/ngày), nhà máy chè Tân Trào ở huyện Sơn Dương (26 tấn/ngày). Sản phẩm chính là chè đen (xuất khẩu) và một phần chè xanh (tiêu thụ nội địa).

– Sản xuất giấy và bột giấy

Tuyên Quang có nguồn nguyên liệu giấy phong phú và là một trong những tỉnh được quy hoạch vào vùng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ). Hiện nay tỉnh có một xí nghiệp sản xuất giấy với công suất 500 tấn/năm. Sản lượng giấy thất thường. Cần nghiên cứu việc hợp tác liên doanh để mở rộng xí nghiệp này và có thể tiến tới xây dựng một xí nghiệp chế biến giấy và bột giấy với quy mô lớn hơn.

– Ngoài các ngành nói trên, Tuyên Quang còn phát triển một số ngành công nghiệp và tiểu công nghiệp khác như cơ khí (nông cụ cầm tay, máy tuốt lúa), điện lực (hiện có 17 trạm thủy điện nhỏ, lớn nhất là trạm Pắc Ban 90kW phục vụ cho thị trấn vùng cao Na Hang), chế biến tinh dầu sả, nước quả giải khát...

#### **4. Dịch vụ**

##### *a) Giao thông vận tải*

– Trong những năm gần đây, ngành giao thông vận tải của tỉnh đã được chú trọng phát triển. So với trước kia mạng lưới đường xá liên tục được nâng cấp hoặc làm mới và kéo dài cho tới tận thôn bản. Tuy nhiên để phát triển kinh tế – xã hội trong giai đoạn mới, ngành giao thông vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Các loại hình giao thông vận tải ở Tuyên Quang tương đối đơn điệu, chủ yếu là đường ô tô và một phần là đường sông.

Hiện nay cả tỉnh có khoảng 2000 km quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã. Quan trọng nhất là các quốc lộ 2 và 37.

Quốc lộ 2 chạy qua các huyện phía tây của tỉnh, nối Tuyên Quang với Hà Nội ở phía nam và với Hà Giang ở phía bắc. Đoạn đi qua lãnh thổ



của tỉnh dài khoảng 90 km, gần như song song với sông Lô. Chất lượng đường tương đối tốt. Đây là tuyến giao thông huyết mạch tạo nên các mối liên hệ kinh tế, văn hóa... giữa Tuyên Quang với các tỉnh khác. Quốc lộ 37 theo chiều đông – tây từ Thái Nguyên qua Tuyên Quang sang Yên Bái với chiều trong phạm vi của tỉnh là 63 km.

Ngoài 2 quốc lộ, Tuyên Quang còn một số tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 238 km bao gồm tuyến Trảng Dương – Nà Ca (tuyến tỉnh lộ dài nhất, 141 km, kéo từ Hàm Yên qua Chiêm Hóa đến Na Hang), tuyến Chiêm Hóa – Minh Đức (31 km) ; tuyến Phúc Ứng – Quảng Cư (28 km) ; tuyến Sơn Dương – Tân Trào (17 km) ; tuyến Đài Thị – Kéo Mác (14 km) và tuyến Thượng Ấm – cảng An Hòa (7 km). Chất lượng đường còn nhiều hạn chế.

Các đường trục trong phạm vi từng huyện, thị có tổng chiều dài hơn 600 km, bao gồm thị xã Tuyên Quang (đường trục các xã ngoại thị 29 km), các huyện Na Hang (76km), Chiêm Hóa (147 km), Hàm Yên (109 km), Yên Sơn (140 km), Sơn Dương (105 km). Các đường này rộng 3–5 m, chất lượng kém, phải qua ngâm và về mùa mưa ô tô không đi lại thường xuyên được.

Số còn lại là các đường liên thôn bản, chiều rộng từ 1–2 m, chất lượng xấu.

Nhìn chung, mạng lưới đường ô tô phân bố không đều cả về số lượng và chất lượng. Chỉ có 38 xã là có đường nhựa đến tận trung tâm xã, số còn lại là đường đất, đường cấp phối. Vẫn còn một số xã chưa có đường ô tô đến, chủ yếu là các xã vùng cao.

Về đường sông, sông Lô và sông Gâm là hai tuyến giao thông chính với tổng chiều dài 247 km. Trên sông Lô, đoạn từ thị xã Tuyên Quang về xuôi có khả năng vận tải tốt. Đoạn từ thị xã lên đến Bạ (huyện Hàm Yên), có khả năng vận tải hạn chế hơn. Trên sông Gâm, chỉ có đoạn từ thị xã đến Chiêm Hóa là đáng chú ý, chỉ hoạt động được với các phương tiện vận tải loại nhỏ và tùy theo từng mùa.

Về cơ cấu vận tải phân theo các loại hình, tỉ trọng của đường ô tô chiếm ưu thế. Năm 1998, vận tải bằng đường ô tô chiếm 81,8% khối lượng hành khách vận chuyển và 83,9% khối lượng hành khách luân

chuyển, 80% khối lượng hàng hóa vận chuyển và 67,9% khối lượng hàng hóa luân chuyển.

*Tình hình vận tải của Tuyên Quang phân theo các loại hình trong thời kì 1991–1998.*

| Các loại hình và năm | Khối lượng hàng hóa    |                            | Khối lượng hành khách         |                                   |
|----------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
|                      | Vận chuyển (nghìn tấn) | Luân chuyển (triệu tấn/km) | Vận chuyển (triệu lượt người) | Luân chuyển (triệu lượt người/km) |
| Đường ô tô           |                        |                            |                               |                                   |
| 1991                 | 125                    | 6,1                        | 0,4                           | 39,6                              |
| 1998                 | 379                    | 18,0                       | 0,9                           | 44,7                              |
| Đường sông           |                        |                            |                               |                                   |
| 1991                 | 23                     | 3,7                        | 0,25                          | 11,3                              |
| 1998                 | 99                     | 8,5                        | 0,20                          | 8,6                               |

Nhìn chung, khối lượng vận tải của Tuyên Quang trong những năm qua tăng lên đáng kể, đặc biệt là về hàng hóa. Riêng vận tải hành khách bằng đường sông có giảm sút, chủ yếu là do sự thuận tiện của đường ô tô (phương tiện vận chuyển và mạng lưới đường được nâng cấp)

#### b) Thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc của Tuyên Quang nhìn chung còn chưa phát triển. Tuy nhiên, trong những năm gần đây đã có nhiều biến chuyển, nhằm góp phần vào công cuộc Đổi mới của tỉnh.

Hiện nay tất cả các huyện thị đều có trạm thu phát truyền hình. Sóng phát thanh đã phủ được khoảng 80% và sóng truyền hình đã phủ được 70% địa bàn tỉnh. Khu vực thị xã và các vùng lân cận có thể xem chương trình của đài truyền hình Tuyên Quang. Hệ thống bưu chính xã đã được củng cố. Hệ thống điện thoại của thị xã và các huyện đều được đầu tư xây dựng tổng đài điện tử. Số máy điện thoại thường xuyên tăng lên, từ 2240 chiếc năm 1995 lên đến 5128 chiếc năm 1998.

#### c) Thương mại

Thương mại là ngành dịch vụ có tác động rõ rệt đến hoạt động sản xuất và toàn bộ nền kinh tế – xã hội của tỉnh.

Về nội thương, trong thời gian qua Tuyên Quang đã cơ bản đáp ứng được những mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng từ 377 tỉ đồng năm 1995 lên 548,1 tỉ đồng năm 1998. Hàng hóa trên thị trường ngày càng đa dạng về chủng loại, mẫu mã đẹp hơn. Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội, phần của quốc doanh chiếm khoảng 30–35%. Với một tỉnh miền núi như Tuyên Quang, thương nghiệp quốc doanh có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân các dân tộc vùng cao, đảm bảo chính sách xã hội của Nhà nước.

Về ngoại thương, kim ngạch xuất khẩu của Tuyên Quang còn nhỏ bé và có sự dao động. Xuất khẩu trực tiếp của tỉnh đạt 2,709 triệu USD năm 1995, xuống 1,648 triệu USD năm 1996, tăng lên 4,451 triệu USD năm 1997 và còn 4,381 triệu USD năm 1998. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gắn với thế mạnh của tỉnh (1998) gồm : chè đen 2311 tấn, tinh dầu sả 164 tấn, quặng kẽm 323 tấn... Kim ngạch nhập khẩu trực tiếp của tỉnh hàng năm vào khoảng 2,0 – 4,0 triệu USD (3,929 triệu USD năm 1995 và 2,053 triệu USD năm 1997).

#### *d) Du lịch*

Tuyên Quang có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Tiêu biểu cho tài nguyên du lịch tự nhiên là : khu vực Thượng Lâm (cách huyện lỵ Na Hang 25 km) với cảnh đẹp núi non hùng vĩ của 99 ngọn núi được coi như một Hạ Long cạn ; thác Pắc Ban – Suối Mơ (cách thị xã Tuyên Quang 111 km) với vẻ đẹp nguyên sơ thuần khiết ; các hang động đa dạng cảnh sắc như hang Tiên (Hàm Yên), hang Thẩm Hốc, Thẩm Vài, Bó Ngoạng, Mỏ Bài (Chiêm Hóa) ; khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kè–Bản Bung (Na Hang) với nhiều loài quý hiếm trên diện tích khoảng 41 nghìn ha (có 26 nghìn ha rừng nguyên sinh) và các nguồn nước khoáng có giá trị ở Mỹ Lâm, Bình Ca.

Tài nguyên du lịch nhân văn của Tuyên Quang rất đa dạng và phong phú. Đến năm 1999, cả tỉnh có hơn 300 di tích các loại (lịch sử, cách mạng, kiến trúc, nghệ thuật...), trong đó có 12 di tích và khu di tích đã được xếp hạng, nhằm ghi lại những thời khắc lịch sử của dân tộc, những sự tích anh hùng trong cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước.

Về khảo cổ, đã phát hiện nhiều di vật (rìu đá, mũi giáo, các công cụ lao động thuộc thời kì đồ đá mới, các khuôn đúc tiền, trống đồng...)

ở Bình Ca, An Tượng, An Khang (Yên Sơn), Chiêm Hóa. Ở huyện Chiêm Hóa còn lưu giữ tấm bia chùa Bảo Ninh – Sùng Phúc (cao 1,45m ; rộng 0,8 m). Ở thị xã Tuyên Quang có thành nhà Mạc (xây dựng năm 1592).

Các di tích lịch sử, cách mạng ở Tuyên Quang rất phong phú. Tiêu biểu nhất là khu di tích Tân Trào, thủ đô của khu giải phóng với “mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào” và khu rừng Nà Lừa, Khuổi Kịch, Hang Bòng. Bình Ca không chỉ thơ mộng với “Nắng chói sông Lô hồ ô tiếng hát ; Chuyến phà dào dạt bến nước Bình Ca”, mà còn là nơi ghi lại dấu tích của nhiều thời kì lịch sử. Các địa danh Đăng Châu – Châu Tự Do, đèo Chấn, khe Lau, cây số 7... mãi mãi là những dấu son trong lịch sử dân tộc.

Ngoài các di tích, Tuyên Quang còn có nhiều lễ hội có khả năng thu hút du khách như hội Lồng tồng (tháng 1 và tháng 9), hội đình Giếng Tanh huyện Yên Sơn (10-1), hội đình Tân Trào (4-1)...

Mặc dù tiềm năng du lịch của Tuyên Quang phong phú, nhưng ngành du lịch lại rất nhỏ bé. Tỷ trọng của ngành trong cơ cấu GDP của tỉnh năm 1999 chỉ chiếm 0,35%. Các cơ sở lưu trú vừa ít, vừa chất lượng thấp. Năm 1995 Tuyên Quang có 2 khách sạn với tổng số 57 phòng. Năm 1996 có thêm 5 khách sạn với tổng số 141 phòng và vẫn giữ nguyên cho đến nay. Việc xây dựng ở các nhà nghỉ tư nhân làm cho công suất sử dụng phòng giảm.

Số lượng khách du lịch đến Tuyên Quang không nhiều và thất thường. Số lượt khách năm 1996 là 23158 (có 788 khách quốc tế) và năm 1999 còn 20.835 (có 312 khách quốc tế). Doanh thu từ du lịch năm 1999 đạt 4280 triệu đồng.

Để phát triển du lịch, cần có những giải pháp tổng thể và tập trung vào 3 khu vực chính : Khu bảo tồn Tát Kẽ – Bản Bung ; Khu thị xã Tuyên Quang và phụ cận ; Khu văn hóa – lịch sử Tân Trào.

## **5. Sự phân hóa kinh tế theo lãnh thổ**

Do nền kinh tế phát triển còn chậm nên trong chừng mực nhất định, sự phân hóa theo lãnh thổ chưa thật rõ rệt. Về đại thể, có thể chia thành 3 tiểu vùng sau đây :

#### *a) Tiểu vùng phía bắc*

Tiểu vùng này bao gồm các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên với diện tích 3777,14 km<sup>2</sup> (65,9% lãnh thổ cả tỉnh), số dân 289.000 người (42,2% dân số toàn tỉnh), mật độ số dân trung bình 76 người/km<sup>2</sup>. Đây là vùng chiếm quá nửa diện tích nhưng số dân lại chưa được một nửa so với cả tỉnh. Dân cư thưa thớt, chủ yếu là đồng bào các dân tộc (Tày, Dao, Cao Lan...), trình độ phát triển kinh tế thấp.

Mặc dù diện tích rộng, nhưng phần lớn là đồi núi cao, thiếu đất trồng cây lương thực. Đất lâm nghiệp có tiềm năng lớn. Ở một số xã như Thượng Nông, Thụy Loa (Na Hang), Bạch Xa, Phù Lưu (Hàm Yên), rừng tự nhiên khá phong phú với trữ lượng lớn. Thế mạnh về nông nghiệp của các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa là cây công nghiệp (chè, mía, sả, quế). Hàm Yên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế trang trại với cây cam là chủ đạo. Ngoài ra, tiểu vùng này có khả năng phát triển gia súc (trâu, bò, dê, lợn). Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản có quy mô nhỏ, gắn với tài nguyên hiện có (angtimoan, mangan, vàng sa khoáng...).

Tiềm năng thủy điện ở đây tương đối lớn. Trong tương lai có thể xây dựng nhà máy thủy điện lớn trên sông Gâm, công suất 300 MW và bộ mặt kinh tế – xã hội của tiểu vùng sẽ có những thay đổi sâu sắc. Tuy nhiên, hiện tại đây là tiểu vùng có mức sống thấp nhất tỉnh, việc phát triển kinh tế còn gặp nhiều khó khăn.

#### *b) Tiểu vùng trung tâm*

Tiểu vùng trung tâm gồm huyện Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang, có diện tích 1252,04 km<sup>2</sup> (21,6%), số dân 227.191 người (33,1% toàn tỉnh), mật độ trung bình 181 người/km<sup>2</sup>. So với các tiểu vùng khác, đây là nơi có trình độ phát triển kinh tế cao nhất, kết cấu hạ tầng tốt nhất.

Tiểu vùng này tập trung một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn như đá vôi, sét làm xi măng, đất chịu lửa, barit và nguồn nước khoáng phong phú. Đất đai tương đối rộng, bằng phẳng có khả năng thâm canh cây lương thực, áp dụng nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc trồng và chế biến cây công nghiệp (chè, mía). Cây ăn quả có giá trị kinh tế như

cải, quýt, vải, nhãn có nhiều điều kiện để phát triển. Đây cũng là vùng phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm với quy mô lớn, tận dụng mặt nước ao hồ để nuôi tôm, cá, cá lồng ven sông. Hơn nữa nguồn lao động ở đây lại dồi dào và có tay nghề.

Các ngành công nghiệp tiêu biểu là chế biến chè, đường, chế biến khoáng sản, cơ khí chế tạo thiết bị phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng... Tiểu thủ công nghiệp và các ngành dịch vụ cũng được phát triển mạnh. Đặc biệt ở thị xã Tuyên Quang và phụ cận tập trung nhiều danh thắng, các di tích (đền chùa, thành nhà Mạc...) và khu nghỉ ở nguồn suối khoáng Mỹ Lâm. Đây là tiền đề thích hợp để phát triển du lịch.

### *c) Tiểu vùng phía nam*

Tiểu vùng này bao gồm huyện Sơn Dương với diện tích 790,84 km<sup>2</sup> (13,5%), số dân 169,601 người (24,7% toàn tỉnh), mật độ 214 người/km<sup>2</sup> (chỉ đứng sau thị xã Tuyên Quang).

Ở đây có một số loại khoáng sản có giá trị như thiếc, barit, gần với chúng là các cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản. Về cây công nghiệp, đáng lưu ý là chè, mía. Các xí nghiệp chè đã và đang thu hút một bộ phận lao động, giải quyết việc làm cho nhân dân. Ngoài ra, ở đây có khả năng phát triển mạnh các loại cây ăn quả (nhãn, vải, na), chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. Đất đai bằng phẳng, thuận lợi cho việc trồng cây lương thực.

Kết cấu hạ tầng phát triển hơn so với tiểu vùng phía bắc. Ngoài đường trục 37 chạy qua còn có đường từ thị trấn xuống Sơn Nam nối với tỉnh Vĩnh Phúc. Tuyến đường từ thị xã Tuyên Quang sang Sơn Dương và đến căn cứ địa cách mạng Tân Trào đã được nâng cấp, tạo điều kiện cho sự phát triển du lịch. Quần thể di tích Tân Trào với mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào, lán Nà Lừa... là những địa điểm có sức thu hút du khách.

# ĐỊA LÍ YÊN BÁI

## I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

### 1. Vị trí và lãnh thổ

Yên Bái là một tỉnh miền núi nằm sâu trong nội địa, thuộc vùng Đông Bắc. Lãnh thổ của tỉnh nằm trong hệ tọa độ từ  $21^{\circ}24'40''$  đến  $22^{\circ}16'32''$  vĩ độ Bắc và từ  $103^{\circ}56'26''$  đến  $105^{\circ}03'07''$  kinh độ Đông. Về phía bắc, Yên Bái giáp tỉnh Lào Cai, phía nam giáp tỉnh Phú Thọ, phía đông giáp các tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, phía tây giáp Sơn La.

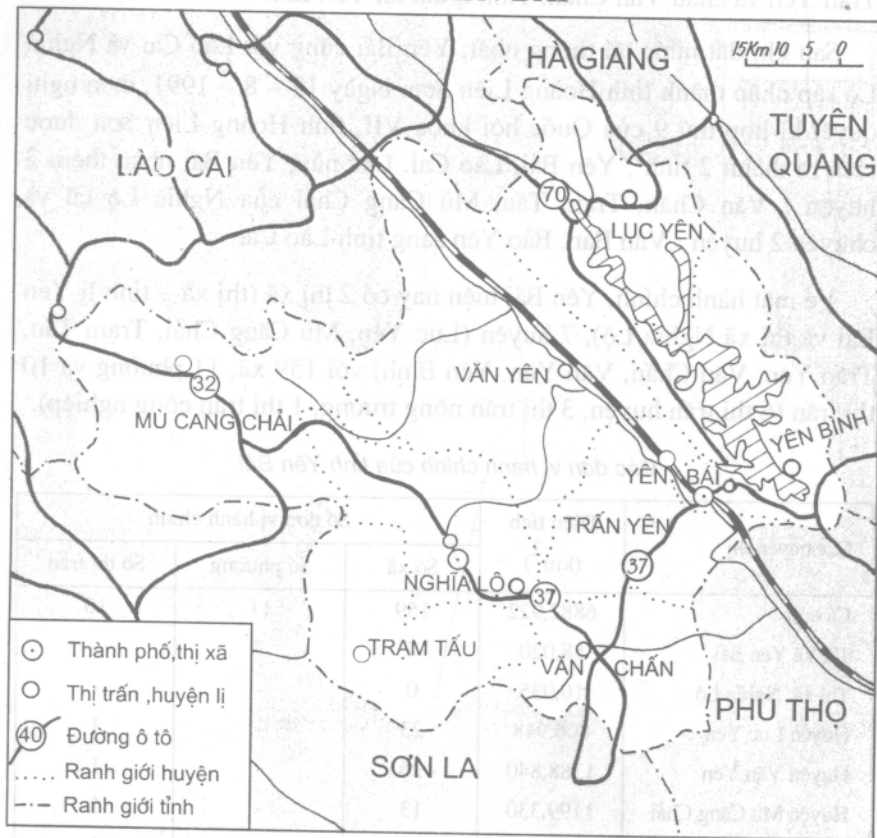
Diện tích tự nhiên của cả tỉnh là  $6882,92 \text{ km}^2$  với số dân 682.171 người (năm 1999). Yên Bái đứng hàng thứ 15 về diện tích (2,08%) và thứ 50 về số dân (0,89%) trong tổng số 61 tỉnh thành của cả nước.

Với vị trí địa lý như vậy, Yên Bái có những thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nằm sâu trong nội địa, nhưng Yên Bái lại là đầu mối và trung độ của một số tuyến giao thông quan trọng. Đây là một trong những cửa ngõ đi vào Tây Bắc và nằm trên trục giao thông giữa Đông Bắc và Tây Bắc. Yên Bái nằm ở khoảng giữa quốc lộ 2 nối Hà Nội và các tỉnh của đồng bằng sông Hồng với cửa khẩu Lào Cai và từ đây qua Hà Khẩu sang thành phố Côn Minh thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Về mặt kinh tế, Yên Bái nằm trên đường trục của hành lang Hà Nội – Lào Cai và có thể dễ dàng giao lưu với các tỉnh trong nước và với Trung Quốc. Ngày nay, trong công cuộc Đổi mới, Yên Bái ngày càng khẳng định vị trí trung tâm của mình trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh miền núi phía Bắc.

Tuy nhiên, việc nằm sâu trong nội địa cùng với địa hình miền núi ít nhiều cũng gây ra một số khó khăn trong việc thiết lập các mối liên hệ kinh tế ở trong và ngoài tỉnh.

# TỈNH YÊN BÁI





## 2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Yên Bái được thành lập năm 1900, địa bàn khi đó gồm : huyện Trấn Yên và châu Văn Chấn. Tỉnh lỵ đặt tại Yên Bái.

Sau khi đất nước tái thống nhất, Yên Bái cùng với Lào Cai và Nghĩa Lộ sáp nhập thành tỉnh Hoàng Liên Sơn. Ngày 12 – 8 – 1991, theo nghị quyết kì họp thứ 9 của Quốc hội khóa VII, tỉnh Hoàng Liên Sơn được tách ra thành 2 tỉnh : Yên Bái, Lào Cai. Lúc này, Yên Bái nhận thêm 3 huyện : Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải của Nghĩa Lộ cũ và chuyển 2 huyện : Văn Bàn, Bảo Yên sang tỉnh Lào Cai.

Về mặt hành chính, Yên Bái hiện nay có 2 thị xã (thị xã – tỉnh lỵ Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ), 7 huyện (Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình) với 159 xã, 11 phường và 10 thị trấn (6 thị trấn huyện, 3 thị trấn nông trường, 1 thị trấn công nghiệp).

*Các đơn vị hành chính của tỉnh Yên Bái*

| Các huyện thị      | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Số đơn vị hành chính |           |             |
|--------------------|---------------------------------|----------------------|-----------|-------------|
|                    |                                 | Số xã                | Số phường | Số thị trấn |
| Cả tỉnh            | 6882,922                        | 159                  | 11        | 10          |
| Thị xã Yên Bái     | 58,020                          | 4                    | 7         | -           |
| Thị xã Nghĩa Lộ    | 10,935                          | 0                    | -         | -           |
| Huyện Lục Yên      | 806,948                         | 23                   | -         | 1           |
| Huyện Văn Yên      | 1388,840                        | 26                   | -         | 1           |
| Huyện Mù Cang Chải | 1199,330                        | 13                   | -         | 1           |
| Huyện Trấn Yên     | 690,741                         | 28                   | -         | 1           |
| Huyện Yên Bình     | 762,180                         | 23                   | -         | 2           |
| Huyện Văn Chấn     | 1223,906                        | 31                   | -         | 3           |
| Huyện Trạm Tấu     | 742,022                         | 11                   | -         | 1           |

Trong 159 xã, hiện có 70 xã vùng cao (đã được Nhà nước công nhận), chiếm 67,56% diện tích tự nhiên và hơn 44% tổng số xã trong tỉnh, trong đó có 61 xã đặc biệt khó khăn.

## II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Địa hình, khoáng sản

#### a) Địa hình

Yên Bái là vùng chuyển tiếp từ trung du (Phú Thọ) lên khu vực núi cao (Lào Cai). Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Nơi thấp nhất ở xã Minh Quân huyện Trấn Yên (20 m) và nơi cao nhất là đỉnh Pu Luông (2985 m).

Địa hình chủ yếu là núi non trùng điệp. Trên địa bàn của tỉnh có 3 dãy núi lớn chạy theo hướng tây bắc – đông nam. Phía tây là dãy Hoàng Liên Sơn – Pu Luông kẹp giữa sông Hồng và sông Đà. Đây là dãy núi trẻ, đỉnh nhọn, độ cao trung bình của các ngọn núi tới 1700 – 2800 m, độ dốc  $40^{\circ}$  –  $70^{\circ}$ , sườn bị cắt xẻ mạnh. Tiếp theo là dãy núi cổ Con Voi nằm giữa sông Chảy và sông Hồng với độ cao trung bình 400 – 1400 m, đỉnh tròn, sườn thoải. Phía đông là hệ thống núi đá vôi nằm giữa sông Chảy và sông Lô, độ cao trung bình 400 – 800 m. Xen kẽ với núi đồi là địa hình thung lũng, bồn địa, đồng bằng giữa núi. Đáng kể nhất là các bồn địa Mường Lò (Văn Chấn), Đại Phú An (Văn Yên), Mường Lai (Lục Yên)...

Về mặt địa hình, có thể chia làm 2 tiểu vùng.

#### – Tiểu vùng cao

Độ cao trung bình của tiểu vùng là trên 600m, gồm 70 xã, chiếm 67,5% diện tích tự nhiên của cả tỉnh. Do địa hình núi cao nên dân cư thưa thớt, chủ yếu là các dân tộc ít người (H'Mông, Dao, Khơ mú...). Nền kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí thấp, tập quán canh tác phân nhiều gắn với phát nương làm rẫy, một bộ phận sống du canh du cư, kết cấu hạ tầng thiếu, đời sống vật chất và tinh thần gặp nhiều khó khăn. Tiềm năng (đất, rừng, khoáng sản...) tương đối phong phú, nhưng việc khai thác còn rất hạn chế.

#### – Tiểu vùng thấp

Có độ cao trung bình dưới 600 m, bao gồm khu vực núi thấp và các bồn địa, thung lũng dọc sông suối, chiếm 32,5% diện tích toàn tỉnh. Dân

cư tương đối trừ mật, đa phần là người Kinh, Tày, Nùng, Thái. Nền kinh tế của tỉnh phần lớn dựa vào việc khai thác các thế mạnh của tiểu vùng với diện tích đất nông nghiệp nhiều, kết cấu hạ tầng tương đối tốt, trình độ dân trí cao...

Về phương diện địa hình, Yên Bái có nhiều thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế – xã hội theo hướng tây bắc – đông nam dọc thung lũng các con sông. Trong khi đó, các mối liên hệ kinh tế theo hướng bắc – nam (107 km trong phạm vi của tỉnh) và đông – tây (125 km) hết sức khó khăn do núi cao, đèo dốc.

#### *b) Khoáng sản*

Trên lãnh thổ của Yên Bái có nhiều đối nham tương được giới hạn bởi các đứt gãy sâu sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, trải qua các chu kỳ tạo sơn lớn kèm theo hoạt động mác ma xâm nhập và phun xuất mạnh. Vì thế, tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú với nhiều mỏ nội sinh và ngoại sinh. Tuy nhiên, các mỏ thường thuộc loại nhỏ, không có khả năng khai thác trên quy mô lớn.

Cho đến nay đã phát hiện được 153 điểm mỏ thuộc các nhóm khoáng sản sau đây :

- Nhóm năng lượng (18 điểm mỏ) gồm than nâu, than antraxit, than bùn, đá chứa dầu... Than có trữ lượng khoảng 78 vạn tấn (đã khai thác được 16 vạn tấn). Than nâu, than lửa dài phân bố ven sông Hồng, sông Chảy mà tiêu biểu là các mỏ Hoàng Thắng, Hồng Quang. Than antraxit tập trung ở huyện Văn Chấn, phía bắc huyện Văn Yên và đang được khai thác ở Suối Quyền (Văn Chấn).

- Nhóm vật liệu xây dựng (42 điểm mỏ) bao gồm đá vôi, đá ốp lát, sét, cát sỏi..., phân bố tương đối rộng rãi.

- Nhóm khoáng chất công nghiệp (39 điểm mỏ) tương đối đa dạng, từ nguyên liệu làm phân bón, hóa chất cho đến nguyên liệu kỹ thuật. Đáng chú ý là đá quý và bán đá quý, phân bố chủ yếu ở Lục Yên.

- Nhóm kim loại (41 điểm mỏ) có đầy đủ các loại, từ kim loại đen (sắt), kim loại màu (đồng, chì, kẽm) đến kim loại quý (vàng), nhưng trữ lượng nhỏ và chỉ có ý nghĩa địa phương.

– Nhóm nước khoáng (13 điểm) phân bố chủ yếu ở phía tây, trên địa bàn các huyện Văn Chấn, Trạm Tấu.

## **2. Đất đai**

a) Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh và tài liệu điều tra gần đây nhất của Sở Địa chính, đất của Yên Bái gồm 8 nhóm :

– Nhóm đất phù sa có diện tích 9171,16 ha (1,33 % diện tích cả tỉnh) phân bố ở các khu vực có sông suối lớn (sông Hồng, sông Chảy...). Có giá trị kinh tế là các bồn địa lớn như Mường Lò (Văn Chấn), Lục Yên. Nhóm đất này thích hợp cho việc trồng cây lương thực (lúa, ngô), cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, đậu tương...).

– Nhóm đất gầy với diện tích 4227,97 ha (0,61%) tập trung ở các vùng trũng, thấp ; thuận lợi cho canh tác lúa nước, nhưng cần bón thêm lân và vôi.

– Nhóm đất đen với diện tích 902,51 ha (0,13%) hình thành trên các thung lũng và ven núi đá vôi, có khả năng trồng màu (sắn), cây công nghiệp ngắn ngày và lúa nước (ở vùng trũng).

– Nhóm đất xám chiếm ưu thế tuyệt đối với 566.953,69 ha (82,37%) ở độ cao dưới 1800 m, tập trung chủ yếu ở Văn Chấn, Văn Yên, Mù Cang Chải. Nhóm đất này phù hợp với cây công nghiệp dài ngày (chè) và cây ăn quả, đối với các khu vực có độ dốc dưới 25°.

– Nhóm đất đỏ có diện tích 12.103,19 ha (1,76%) phân bố ở các vùng đá vôi, macma bazơ thuộc các huyện Lục Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, rất thích hợp với một số cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả.

– Nhóm đất mùn alit ở độ cao hơn 1800 m, với diện tích 55.078,28 ha (8,0%) tập trung ở các huyện vùng cao (Văn Chấn, Mù Cang Chải, Trạm Tấu), chủ yếu là trồng rừng phòng hộ.

– Nhóm đất có tầng đất mỏng, diện tích 1824,61 ha (0,2%) thuộc các huyện Lục Yên, Văn Yên, Văn Chấn.

– Các loại đất khác có diện tích 38.080,86 ha (5,54 %).

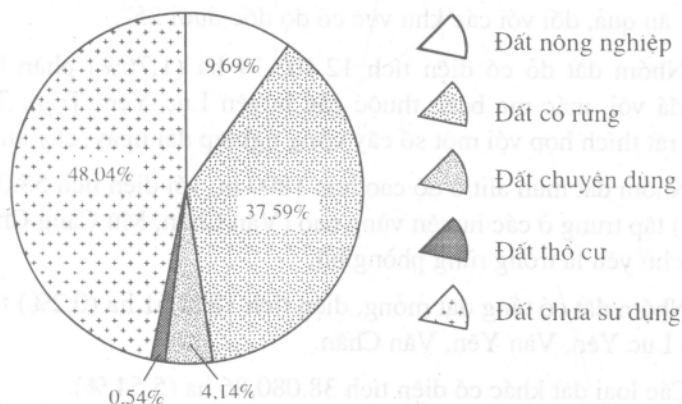
b) Về hiện trạng sử dụng đất, do là một tỉnh miền núi với 55,6% diện tích tự nhiên có độ dốc vượt quá 25° nên đất nông nghiệp ít. Số đất đai

chưa sử dụng còn rất lớn, khoảng hơn 33 vạn ha, chiếm 48% diện tích cả tỉnh. Trong số này, đất có khả năng khai thác phục vụ cho lâm nghiệp lên tới 305.620 ha và cho nông nghiệp là 1972 ha.

*Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Yên Bái*

| Các loại         | Diện tích (ha) | So với diện tích tự nhiên (%) |
|------------------|----------------|-------------------------------|
| Đất nông nghiệp  | 66.692,4       | 9,69                          |
| Đất có rừng      | 258.741,7      | 37,59                         |
| Đất chuyên dùng  | 28.491,6       | 4,14                          |
| Đất thổ cư       | 3696,8         | 0,54                          |
| Đất chưa sử dụng | 330.669,7      | 48,04                         |
| Tổng cộng        | 688.292,2      | 100,00                        |

*CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA YÊN BÁI*



### 3. Khí hậu

a) Trên nền nhiệt đới ẩm gió mùa, khí hậu của Yên Bái ít nhiều chịu tác động của địa hình núi cao, phức tạp. Một vài chỉ số trung bình năm như sau : tổng nhiệt độ  $7500^{\circ} - 8000^{\circ}\text{C}$ , nhiệt độ  $22^{\circ} - 23^{\circ}\text{C}$ , lượng mưa  $1500 - 2200\text{ mm}$ , độ ẩm  $83 - 87\%$ .

Yên Bái có 2 mùa rõ rệt.

Mùa hạ từ tháng IV đến X. Đây là thời kì nóng ẩm, nhiệt độ trung bình trên  $25^{\circ}\text{C}$  (tháng nóng nhất  $37^{\circ} - 38^{\circ}\text{C}$ ). Mưa nhiều, thường kèm gió xoáy, gây lũ quét, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống. Sự phân bố mưa và lượng mưa chịu tác động rõ nét của địa hình. Lượng mưa giảm từ đông sang tây. Dọc theo thung lũng sông Hồng, mưa giảm dần từ đông nam lên tây bắc. Do ảnh hưởng của hướng gió và địa hình dãy Hoàng Liên Sơn nên vào mùa hạ, sườn tây mưa ít hơn sườn đông và phía tây có gió Lào.

Mùa đông kéo dài từ tháng XI đến tháng III năm sau. Ở vùng cao, mùa đông đến sớm hơn và kết thúc muộn hơn so với vùng thấp. Ở những nơi có độ cao trên  $1500\text{ m}$  hầu như không có mùa hạ, nhiệt độ thường dưới  $20^{\circ}\text{C}$ . Trên vùng núi cao có nơi nhiệt độ dưới  $0^{\circ}\text{C}$ , có sương muối và tuyết. Vào đầu mùa đông (tháng XII, I) thường xảy ra hạn hán, vào cuối mùa lại dầm dề mưa phùn.

b) Về đại thể, có thể chia Yên Bái thành 2 tiểu vùng khí hậu :

- Tiểu vùng phía đông có ranh giới là dãy Hoàng Liên Sơn. Đặc trưng của vùng là chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, mưa nhiều ( $1800 - 2000\text{ mm/năm}$ ), nhiệt độ trung bình  $21^{\circ} - 22^{\circ}\text{C}$ . Nhìn chung, khí hậu ở đây thích hợp với cây lương thực - thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng - thủy sản. Tiểu vùng này phân hóa thành 2 khu vực :

+ Khu vực nam Trấn Yên, Văn Yên, thị xã Yên Bái, Ba Khe thuộc thung lũng sông Hồng, có độ cao trung bình  $70\text{ m}$ . Ở đây có nhiệt độ bình quân  $23^{\circ} - 24^{\circ}\text{C}$ , lượng mưa  $1800 - 2200\text{ mm/năm}$  (nơi mưa phùn nhiều nhất tỉnh). Khu vực này có khả năng phát triển cây lương thực - thực phẩm, cây công nghiệp và cây ăn quả.

+ Khu vực Lục Yên – Yên Bình có độ cao dưới 300 m, thuộc thung lũng sông Chảy, với ranh giới là dãy Con Voi. Do có hồ Thác Bà nên khí hậu điều hòa hơn và thuận lợi cho việc phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản và du lịch.

- Tiểu vùng phía tây gồm các huyện thị ở phía tây của tỉnh (Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ), độ cao trung bình trên 700 – 800 m. Ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhưng lại có gió Tây Nam nóng và khô thổi tới. Vì thế, nét tiêu biểu là nắng nhiều, mưa tương đối ít và khí hậu có tính chất cận nhiệt. Tiểu vùng này có sự phân hóa thành 3 khu vực :

+ Khu vực Mù Cang Chải với độ cao trung bình 900 m, là nơi nắng nhiều nhất trong tỉnh, chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây Nam. Tổng nhiệt độ bình quân năm là  $6500 - 7000^{\circ}\text{C}$ , nhiệt độ trung bình  $18 - 20^{\circ}\text{C}$  (mùa đông có thể xuống dưới  $0^{\circ}\text{C}$ ), lượng mưa 1800 – 2000mm, có khả năng phát triển một số cây trồng cận nhiệt và ôn đới.

+ Khu vực tây nam Văn Chấn có độ cao trung bình 800m, phía bắc mưa nhiều, nhưng phía nam lại mưa ít nhất tỉnh. Nhiệt độ trung bình  $18^{\circ} - 20^{\circ}\text{C}$ , mùa đông lạnh, lượng mưa 1800 mm, thích hợp cho cây cận nhiệt và ôn đới.

+ Khu vực Văn Chấn – Tú Lệ với độ cao trung bình 250 – 400 m, trồng cây lương thực (bốn địa Mường Lò 2200 ha), cây công nghiệp đặc biệt là cây chè tuyết, cây ăn quả.

#### 4. Thủy văn

a) Mạng lưới sông ngòi của Yên Bái tương đối phong phú. Chảy trên lãnh thổ của tỉnh là hai hệ thống sông lớn (sông Hồng, sông Chảy) và hàng trăm ngòi, suối lớn nhỏ khác nhau. Mật độ trung bình  $1,15 \text{ km/km}^2$ .

Sông Hồng bắt nguồn từ Ngụ Sơn (Trung Quốc) ở độ cao 1766 m chảy qua Lào Cai, Yên Bái... và đổ vào Biển Đông. Đoạn chảy qua Yên Bái dài khoảng 100 km với độ dốc  $0,23 \text{ m/1 km}$ .

Sông Chảy khởi nguồn từ dãy núi Tây Côn Lĩnh (Trung Quốc) cao 2419 m chạy theo hướng đông bắc – tây nam. Dòng sông nhỏ, sâu, chảy

xiết. Môđun dòng chảy bình quân là  $30,5 \text{ l/s/km}^2$ . Vùng hạ lưu sông Chảy có hồ và nhà máy thủy điện Thác Bà.

Yên Bái còn nhiều ngòi, suối. Tiêu biểu là ngòi Thia đã đi vào thơ ca, bắt nguồn từ núi Pu Sa Phìn (2874 m) thuộc huyện Trạm Tấu, chảy qua Văn Chấn, Văn Yên rồi đổ vào sông Hồng. Sản phẩm bồi đắp là hai cánh đồng tương đối rộng Mường Lò (Văn Chấn) và Đại Phú An (Văn Yên). Ngoài ra còn ngòi Bút từ núi Khau Kim cao 2007 m (Tú Lệ, Văn Yên), ngòi Lâu từ núi Bo Co 1639 m (Hong Ca, Trấn Yên), ngòi Nghĩa Đô, ngòi Lũng Co (Lục Yên)...

Nhìn chung, các ngòi, suối ở Yên Bái đều bắt nguồn từ núi cao nên dốc, dòng chảy xiết, lưu lượng thay đổi thất thường, hay gây lũ đột ngột, nhưng lại chứa đựng nguồn thủy năng phong phú.

b) Bên cạnh hệ thống sông suối, ở Yên Bái có 20.913 ha mặt nước hồ ao với ý nghĩa quan trọng đối với thủy điện, sản xuất nông, lâm ngư nghiệp và giao thông vận tải.

Đáng kể nhất là hồ thủy điện Thác Bà nằm trong lưu vực sông Chảy, thuộc huyện Yên Bình và một phần huyện Lục Yên. Hồ được khởi công năm 1962, hoàn thành năm 1970 với mục đích chính là phục vụ cho nhà máy thủy điện với công suất 108 MW. Chiều dài của hồ là 80 km, rộng 8 – 12 km, có chỗ sâu tới 42 m, với dung tích  $2,9 \text{ tỉ m}^3$ . Ở mức nước thiết kế cao nhất, hồ có diện tích 23.400 ha, trong đó 19.050 ha mặt nước và 4350 ha là đảo (1331 hòn đảo).

Ngoài ra, còn có đầm Ván Hội (Trấn Yên) và một số hồ chứa nước khác.

c) Yên Bái có nguồn nước dưới đất tương đối phong phú, phân bố đều, ở độ sâu 20 – 200 m trong các nham trầm tích bờ rời Đệ Tứ. Tuy nhiên, tài nguyên này chưa được điều tra cận kề. Trong tỉnh có nguồn nước khoáng nóng, phân bố ở phía tây, thuộc địa bàn các huyện Văn Chấn, Trạm Tấu (đới Tú Lệ). Tổng khoáng hóa 1 – 5g/l, nhiệt độ (tại các điểm lộ) trên  $40^\circ\text{C}$ , có thể khai thác dùng làm đồ uống và chữa bệnh.

## 5. Rừng

Rừng là tài nguyên gắn bó trực tiếp với cuộc sống của đông đảo đồng bào các dân tộc ở Yên Bái từ bao đời nay. Trước kia Yên Bái là tỉnh có



tiềm năng rất lớn về rừng. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, rừng đã bị suy giảm nghiêm trọng. Chỉ tính từ năm 1978 đến năm 1994, diện tích rừng tự nhiên giảm tới 60% (183.956 ha). Trung bình mỗi năm giảm đi 13.139 ha, gấp khoảng 1,5 lần diện tích trồng mới.

Trong những năm gần đây, tình hình có khả quan hơn. Tính đến 31-12-1999, toàn tỉnh có 258,9 nghìn ha rừng bao gồm 180,4 nghìn ha rừng tự nhiên và 78,5 nghìn ha rừng trồng, độ che phủ đạt 37,6%. Trữ lượng gỗ các loại hiện có khoảng 17,2 triệu  $m^3$  và hơn 51,1 triệu cây tre, vầu, nứa...

Đối với các loại rừng, trữ lượng gỗ trung bình tính trên 1 ha như sau : rừng trung bình có 156  $m^3$ , rừng nghèo 81  $m^3$ , rừng tái sinh 34  $m^3$ , rừng hỗn giao 67  $m^3$ . Đối với rừng nứa thuần, trữ lượng đạt 5143 cây/ha, còn rừng vầu thuần 2976 cây/ha.

Rừng của Yên Bái còn nhiều loại gỗ quý (đinh, lim, sến, táu, lát, pomu...). Trữ lượng gỗ của rừng tự nhiên chủ yếu tập trung ở các huyện Lục Yên, Văn Yên, Trấn Yên, Văn Chấn, Trạm Tấu. Rừng gỗ trồng phần lớn ở các vùng giấy sợi, rừng phòng hộ đầu nguồn.

Trong rừng, giới động vật khá phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, động vật dưới tán rừng bị suy giảm do việc săn bắn bừa bãi.

### III – DÂN CƯ

#### 1. Số dân và động lực dân số

Năm 1999 số dân của Yên Bái có 682.171 người, chiếm 0,89% dân số cả nước và xếp thứ 50 trong số 61 tỉnh thành. So với năm 1991 (khi tái lập tỉnh) đã tăng thêm được 86.059 người.

Trên bình diện cả nước, quy mô dân số của tỉnh thuộc loại nhỏ. So với các tỉnh Đông Bắc, Yên Bái xếp trên Bắc Kạn, Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang và tương đương với tỉnh Tuyên Quang.

Tốc độ gia tăng dân số vào loại thấp và có chiều hướng liên tục giảm. Từ năm 1992 trở về trước, tỉ suất tăng dân số tự nhiên trung bình năm vượt quá 2%. Từ năm 1993 đến nay, nhờ thực hiện có kết quả chương trình Dân số – kế hoạch hóa gia đình, dân số tăng chậm và đạt mức 1,54% năm 1999.

*Số dân của Yên Bái phân theo các huyện thị năm 1999 (người)*

| Các huyện thị      | Số dân  | Trong đó phân theo |         | Trong đó phân theo |           |
|--------------------|---------|--------------------|---------|--------------------|-----------|
|                    |         | Nam                | Nữ      | Thành thị          | Nông thôn |
| Toàn tỉnh          | 862.171 | 338.913            | 343.258 | 134.857            | 547.314   |
| Thị xã Yên Bái     | 73.626  | 36.225             | 37.401  | 61.912             | 11.714    |
| Thị xã Nghĩa Lộ    | 18.414  | 9129               | 9285    | 18.414             | -         |
| Huyện Lục Yên      | 96.231  | 47.627             | 48.604  | 6589               | 89.642    |
| Huyện Văn Yên      | 106.305 | 53.376             | 52.929  | 9796               | 96.509    |
| Huyện Mù Cang Chải | 38.179  | 18.909             | 19.270  | 1955               | 36.224    |
| Huyện Trấn Yên     | 93.503  | 46.487             | 47.016  | 5280               | 88.223    |
| Huyện Yên Bình     | 96.733  | 48.702             | 48.031  | 13.739             | 82.994    |
| Huyện Văn Chấn     | 139.923 | 68.914             | 71.009  | 15.318             | 124.605   |
| Huyện Trạm Tấu     | 19.257  | 9544               | 9713    | 1854               | 17.403    |

Trong thập kỉ vừa qua, mức sinh và mức tử đều giảm, song mức sinh giảm nhanh hơn. Tỉ suất sinh thô của tỉnh từ 29,28‰ năm 1991 giảm xuống 21,94‰ năm 1999 (nghĩa là giảm 7,34‰). Cũng trong thời gian trên, tỉ suất tử thô chỉ giảm có 1,6‰ (từ 8,13‰ xuống 6,53‰). Điều này chứng tỏ rằng, bên cạnh công tác Dân số – kế hoạch hóa gia đình, việc chăm sóc sức khỏe và điều kiện sống của đồng bào các dân tộc đã được cải thiện đáng kể.

*Tỉ suất sinh, tử, gia tăng tự nhiên của Yên Bái thời kì 1991 – 1999*

| Năm  | Tỉ suất sinh thô (‰) | Tỉ suất tử thô (‰) | Tỉ suất tăng tự nhiên (‰) |
|------|----------------------|--------------------|---------------------------|
| 1991 | 29,28                | 8,13               | 2,115                     |
| 1992 | 28,19                | 8,01               | 2,018                     |
| 1993 | 27,24                | 8,06               | 1,918                     |
| 1994 | 26,37                | 8,05               | 1,832                     |
| 1995 | 25,48                | 7,96               | 1,752                     |
| 1996 | 24,58                | 7,56               | 1,702                     |
| 1997 | 23,69                | 7,23               | 1,646                     |
| 1998 | 22,84                | 6,78               | 1,606                     |
| 1999 | 21,94                | 6,53               | 1,541                     |

Mức sinh, tử và gia tăng tự nhiên có sự phân hóa rõ rệt giữa khu vực thành thị với khu vực nông thôn, giữa vùng cao với vùng thấp.

Trong khi mức tử giữa thành thị và nông thôn chênh nhau không nhiều (1,98‰ năm 1991 và 1,40‰ năm 1999) thì mức sinh lại khác nhau đáng kể (12,92‰ năm 1991 và 11,69‰ năm 1999). Năm 1999 tỉ suất sinh thô ở khu vực nông thôn gấp gần 2 lần so với khu vực thành thị (nông thôn là 24,25‰ và thành thị là 12,56‰). Sự chênh lệch lớn về mức sinh tất yếu dẫn đến tốc độ tăng dân số tự nhiên khác nhau rõ rệt giữa hai khu vực. Tỉ suất tăng dân số tự nhiên ở nông thôn cao hơn ở thành thị từ 1,9 lần (2,332 % so với 1,238% năm 1991) đến hơn 2,4 lần (1,745% so với 0,716% năm 1999). Khoảng cách này, ngày càng tăng thêm và khó có thể thu hẹp lại.

Cũng tương tự như vậy là sự khác nhau giữa các huyện vùng cao và các huyện vùng thấp. Tỉ suất sinh và gia tăng tự nhiên ở vùng cao như các huyện Mường Chải, Trạm Tấu đều lớn hơn so với vùng thấp.

Từ thực tế này, cần phải có những giải pháp đẩy mạnh việc phát triển kinh tế và mặt khác, làm tốt hơn nữa công tác Dân số – kế hoạch hóa gia đình ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở vùng cao.

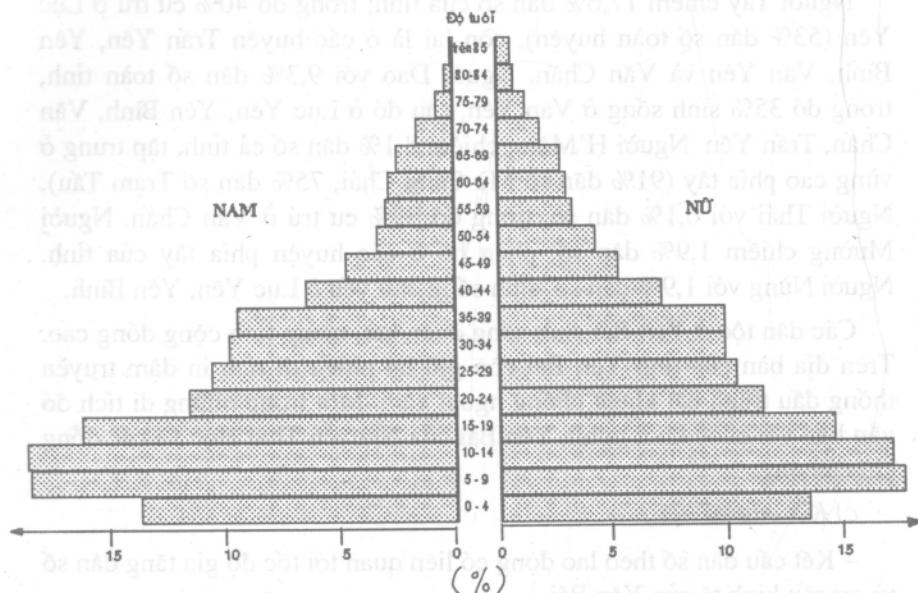
## **2. Kết cấu dân số**

### *a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính*

– Yên Bái là tỉnh có dân số trẻ. Điều này được thể hiện ở chỗ nhóm người dưới 15 tuổi có tỉ lệ khá cao, trong khi đó nhóm người từ 60 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ thấp. Số người trong độ tuổi lao động nhiều. Năm 1999, con số này là 327.268 người, chiếm 48,1% dân số của tỉnh.

– Về kết cấu dân số phân theo giới tính, ở Yên Bái số nữ nhiều hơn số nam chút ít. Tỉ lệ này có sự thay đổi theo thời gian, song không lớn. Năm 1991 nữ giới chiếm 51,2% tổng số dân, còn lại nam giới là 48,8%. Đến năm 1999, tương quan này là 50,3% và 49,7%.

Trong số 9 huyện thị của Yên Bái thì chỉ 2 huyện có số nam nhiều hơn số nữ (1999). Đó là huyện Văn Yên (nam giới 50,2%, nữ giới 49,8%) và huyện Yên Bình (nam giới 50,3%, nữ giới 49,7%).



**THÁP DÂN SỐ TỈNH YÊN BÁI**  
(1/4/1999)

### b) Kết cấu dân tộc

Yên Bái là địa bàn cư trú từ lâu đời của 31 dân tộc anh em. Là một tỉnh đa dân tộc, nơi đây tập trung tới 57,4% tổng số các dân tộc của cả nước.

Về quy mô dân số, có 7 dân tộc với số dân của mỗi dân tộc trên 10.000 người (Kinh, Tày, Dao, H'Mông, Thái, Mường, Nùng), 2 dân tộc có từ 2000 đến 5000 người, 3 dân tộc có từ 500 đến 2000 người. Tổng số dân của 19 dân tộc còn lại không vượt quá 1000 người.

Đồng nhất là người Kinh với 53% dân số của cả tỉnh. Người Kinh tập trung chủ yếu ở thị xã Yên Bái (96,3% số dân của thị xã), Nghĩa Lộ, Trấn Yên (77,5%), Yên Bình (62,2%), Văn Yên (60%), Văn Chấn (42%). Ngoài ra họ còn cư trú ở Lục Yên (21%), Trại Tầu (7,5%), Mù Căng Chải (4%).

Người Tày chiếm 17,6% dân số của tỉnh; trong đó 40% cư trú ở Lục Yên (53% dân số toàn huyện), còn lại là ở các huyện Trấn Yên, Yên Bình, Văn Yên và Văn Chấn. Người Dao với 9,3% dân số toàn tỉnh, trong đó 35% sinh sống ở Văn Yên, sau đó ở Lục Yên, Yên Bình, Văn Chấn, Trấn Yên. Người H'Mông chiếm 8,1% dân số cả tỉnh, tập trung ở vùng cao phía tây (91% dân số Mù Cang Chải, 75% dân số Trạm Tấu). Người Thái với 6,1% dân số, trong đó 89% cư trú ở Văn Chấn. Người Mường chiếm 1,9% dân số, phân bố ở các huyện phía tây của tỉnh. Người Nùng với 1,9% dân số, sinh sống chủ yếu ở Lục Yên, Yên Bình.

Các dân tộc ở Yên Bái sinh sống đoàn kết, mang tính cộng đồng cao. Trên địa bàn của tỉnh Yên Bái còn giữ lại nhiều di tích in đậm truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm. Một trong những di tích đó gắn liền với cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Nguyễn Thái Học và các đồng chí của ông.

#### *c) Kết cấu xã hội*

– Kết cấu dân số theo lao động có liên quan tới tốc độ gia tăng dân số và cơ cấu kinh tế của Yên Bái.

Số dân trong độ tuổi lao động năm 1999 của tỉnh là 327.268 người (48,1% dân số), có thể chia thành 2 nhóm : nhóm không tham gia hoạt động kinh tế (học sinh, lực lượng vũ trang...) có 25.330 người, chiếm 7,74% tổng số lao động trong độ tuổi và nhóm còn lại với 301.938 người (92,26%).

Riêng đối với nhóm thứ hai, lại có thể lại phân tiếp thành : số người chưa có việc làm (6800 người, chiếm 2,25%), số người thiếu việc làm thường xuyên (30.827 người – 10,21%) và số người có việc làm thường xuyên (264.311 người – 87,54%).

Như vậy, số người chưa có việc làm và thiếu việc làm thường xuyên năm 1999 của Yên Bái chiếm 11,49% nguồn lao động của tỉnh.

Về cơ cấu sử dụng lao động phân theo các ngành của tỉnh Yên Bái, phần lớn tập trung vào khu vực I (nông lâm, ngư nghiệp). Tỷ trọng lao động ở khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) tương đối thấp. Trong những năm gần đây đã có sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực I, tăng dần tỷ trọng của khu vực II và khu vực III, nhưng nhìn chung còn chậm.

**Cơ cấu sử dụng lao động ở Yên Bái thời kì 1995 – 2000 (%)**

| Các ngành              | 1995 | 1999 | 2000 (sơ bộ) |
|------------------------|------|------|--------------|
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 74,8 | 81,3 | 78,8         |
| Công nghiệp – xây dựng | 10,0 | 7,6  | 8,8          |
| Dịch vụ                | 15,2 | 11,1 | 12,4         |

Về cơ cấu sử dụng lao động phân theo thành phần kinh tế, dẫn đầu là khu vực ngoài quốc doanh (90%), sau đó là khu vực quốc doanh (9,9%) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (0,1%).

– Là tỉnh miền núi với cộng đồng nhiều dân tộc và trong điều kiện nền kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí của nhân dân nhìn chung còn thấp. Về trình độ của người lao động, năm 1999 số đã qua đào tạo chỉ chiếm 16,1%, số còn lại chưa qua đào tạo là 83,9%.

So với tổng số lao động có chuyên môn kỹ thuật, số người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm 14,7% ; số người có trình độ trung cấp 24,8% ; số người có trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật là 60,5% (năm 1999).

### **3. Phân bố dân cư**

Dân cư của Yên Bái phân bố không đồng đều giữa các huyện thị, giữa thành thị với nông thôn, giữa vùng thấp với vùng cao.

Giữa hai cuộc tổng điều tra dân số gần đây, mật độ dân số trung bình của Yên Bái từ 86 người/km<sup>2</sup> năm 1989 đã tăng lên 99 người/km<sup>2</sup> năm 1999. Có thể phân chia ra 3 khu vực với mật độ dân số khác nhau rõ rệt. Dân cư trù mật nhất tập trung ở 2 thị xã (thị xã Nghĩa Lộ 1684 người/km<sup>2</sup>, thị xã Yên Bái 1269 người /km<sup>2</sup>, 1999). Khu vực có mật độ dân số trung bình là các huyện Trấn Yên (135 người/km<sup>2</sup>), Yên Bình (127 người /km<sup>2</sup>), Lục Yên (119 người/km<sup>2</sup>), Văn Chấn (114 người /km<sup>2</sup>), Văn Yên (77 người/km<sup>2</sup>). Hai huyện dân cư rất thưa thớt là Mù Cang Chải (32 người/km<sup>2</sup>) và Trạm Tấu (26 người/km<sup>2</sup>). Như vậy, nơi dân cư tập trung đông nhất (Nghĩa Lộ) so với nơi dân cư thưa thớt nhất trong tỉnh (Trạm Tấu) chênh nhau tới 64,8 lần.

– Theo địa hình, dân cư của Yên Bái phân bố trên 3 khu vực với mật độ khác nhau. Ở khu vực thung lũng sông Hồng, dân cư đông đúc và chiếm khoảng 41% dân số cả tỉnh (người Kinh 76%, người Tày 11%, người Dao 10% số dân của toàn khu vực). Khu vực thung lũng sông Chảy chiếm 28% số dân cả tỉnh (người Kinh 43%, người Tày 33%, người Nùng 13%, người Dao 10% số dân cả khu vực). Khu vực phía tây với 31% dân số của tỉnh, (người Kinh hơn 33%, người H'Mông 24%, người Thái 19,2%, người Tày gần 12% số dân của khu vực).

Theo độ cao, người Kinh, Tày, Nùng, Thái, Mường cư trú cộng đồng thành các làng bản ở vùng thấp với dân cư trù mật. Ngược lại, các sườn núi hoặc núi cao là địa bàn sinh sống của người Dao, H'Mông, với dân cư thưa thớt.

Về mức độ đô thị hóa, dân thành thị của Yên Bái chiếm 19,8% dân số cả tỉnh (1999). Mặc dù thấp hơn mức bình quân của cả nước (23,47%), nhưng tỉ lệ này vẫn được xếp vào hàng thứ ba trong số các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, sau Quảng Ninh và Thái Nguyên.

Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị ở Yên Bái cũng có sự phân hóa. Hai thị xã là nơi có tỉ lệ dân thành thị cao nhất (Nghĩa Lộ 100%, Yên Bái 84,1%). Các huyện có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất là Trạm Tấu (9,6 %) và Mù Cang Chải (5,1%).

#### **4. Giáo dục, y tế**

##### *a) Giáo dục*

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Yên Bái phát triển tương đối mạnh, vững chắc từ giáo dục mầm non cho đến giáo dục chuyên nghiệp.

Tính đến năm học 1999 – 2000 cả tỉnh có 55 trường mầm non (1287 giáo viên và 20.530 cháu), 162 trường tiểu học (4678 giáo viên và 101.739 học sinh), 153 trường trung học cơ sở (2723 giáo viên và 50.137 học sinh), 24 trường trung học phổ thông (5 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 13 trường trung học phổ thông, 6 trường trung học phổ thông bán công) với 645 giáo viên và 17.140 học sinh.

Giáo dục chuyên nghiệp có 22 cơ sở (cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung tâm hướng nghiệp – dạy nghề). Năm học

1999 – 2000 có 1581 học sinh cao đẳng và đại học 2975 học sinh trung học chuyên nghiệp, 859 học sinh học nghề...

Tỉ lệ huy động các cháu đến trường tương đối khá. Đối với giáo dục mầm non là 20% số cháu từ 0 – 5 tuổi, giáo dục tiểu học là 91% số cháu 6 – 10 tuổi, trung học cơ sở là 62,3% số từ 11 – 14 tuổi và trung học phổ thông là 28,5% số từ 15 – 17 tuổi. Năm 1999, trên 1 vạn dân trung bình có 2482 học sinh.

Yên Bái rất chú ý tới công tác phổ cập giáo dục – chống mù chữ. Cả tỉnh hiện có 160 xã phường đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục (88,8% tổng số xã phường), 20 xã phường đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở (11%).

#### *b) Y tế*

Để đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe cho đồng bào các dân tộc, tỉnh Yên Bái đã mở rộng và nâng cấp các cơ sở y tế. Đến năm 1999 cả tỉnh có 244 cơ sở khám chữa bệnh bao gồm 14 bệnh viện, 27 phòng khám đa khoa khu vực, 177 trạm xá xã phường (trong đó có 23 trạm xá lồng ghép với phòng khám đa khoa) và 26 cơ sở y tế của các xí nghiệp, nông lâm trường. Số giường bệnh các loại là 2322 với 2100 cán bộ ngành y, trong đó có 352 bác sĩ. Trung bình cứ 1 vạn dân có 34,1 giường bệnh và 5,2 bác sĩ.

Ngoài ra, Yên Bái đã triển khai có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia và làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh... Tuy nhiên, việc chăm sóc sức khỏe cần chú ý hơn nữa đến vùng sâu, vùng xa và đồng bào các dân tộc trong tỉnh.

## **IV – KINH TẾ**

### **1. Nhận định chung**

Là một tỉnh miền núi, lại nằm sâu trong nội địa, với 31 dân tộc đang sinh sống, Yên Bái gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kinh tế – xã hội. Sau khi tái lập (1991) cùng với việc thực hiện công cuộc Đổi mới, nền kinh tế của tỉnh đã từng bước phát triển và đạt được những thành tựu nhất định.



Trong khoảng một thập kỉ (1991 – 2000), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hàng năm đạt mức 7,81% và được xếp vào một trong số các tỉnh dẫn đầu về mặt này ở vùng miền núi phía Bắc.

Trong giai đoạn 1991 – 1995, nền kinh tế của tỉnh có mức tăng trưởng trung bình năm là 7,5%. Nhìn chung, các ngành có sự tăng trưởng khác nhau, đứng đầu là khu vực III (dịch vụ) 9,35%, rồi đến khu vực II (công nghiệp – xây dựng) 8,67% và cuối cùng là khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) 5,25%.

Vào giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng đạt mức 8,14%. Một số ngành kinh tế vẫn giữ được mức tăng trưởng khá, trong khi ngành công nghiệp – xây dựng có xu hướng giảm. Cụ thể là khu vực III tăng 13,56%, khu vực II còn 8,4% và khu vực I đạt 5,34%.

Với tốc độ tăng như vậy, nền kinh tế của Yên Bái đã đứng vững trong cơ chế thị trường, hội nhập vào nền kinh tế của cả nước. Đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện. Thu nhập bình quân theo đầu người (giá hiện hành), năm 2000 đạt 2,398 triệu đồng, gấp 4,1 lần năm 1990.

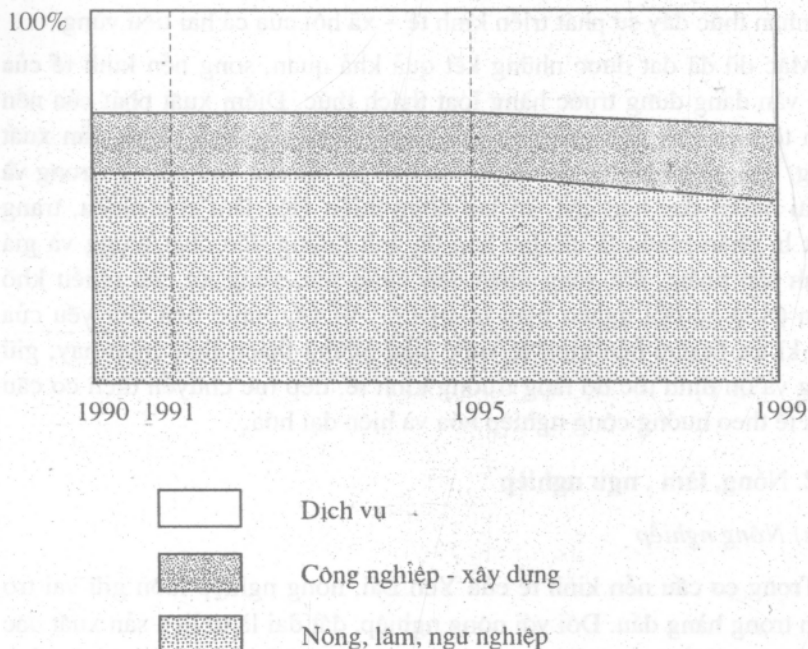
Cơ cấu nền kinh tế của Yên Bái trong thập kỉ vừa qua đã có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm tỉ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của dịch vụ và công nghiệp. Tuy nhiên, sự chuyển dịch đó còn chậm và không đều.

*Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Yên Bái trong thời kì 1990 – 1999 (%)\**

| Năm  | Tổng số    |       | Chia ra               |      |                        |      |            |      |
|------|------------|-------|-----------------------|------|------------------------|------|------------|------|
|      | Triệu đồng | %     | Nông, lâm, ngư nghiệp |      | Công nghiệp – xây dựng |      | Dịch vụ    |      |
|      |            |       | Triệu đồng            | %    | Triệu đồng             | %    | Triệu đồng | %    |
| 1990 | 339.135    | 100,0 | 193.888               | 57,2 | 52.769                 | 15,6 | 92.478     | 27,2 |
| 1991 | 449.922    | 100,0 | 254.429               | 56,5 | 71.403                 | 15,9 | 124.090    | 27,6 |
| 1995 | 898.568    | 100,0 | 498.014               | 55,4 | 147.935                | 16,5 | 252.619    | 28,1 |
| 1999 | 1.503.904  | 100,0 | 732.651               | 48,7 | 292.040                | 19,4 | 479.213    | 31,9 |

\* Tính theo giá hiện hành, kể cả phần của trung ương có trên địa bàn.

## CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA YÊN BÁI



Trong cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo và chiếm 48,7% GDP của tỉnh (1999). Sự chuyển dịch trong nửa sau của thập kỉ 90 diễn ra mạnh hơn so với nửa đầu và theo chiều hướng tích cực. Công nghiệp và xây dựng còn nhỏ bé và chỉ đạt 19,4% (1999). Nhìn chung sự chuyển dịch còn chậm. Vai trò của các ngành dịch vụ ngày càng tăng do thích ứng nhanh với cơ chế thị trường. Đến năm 1999, ngành này chiếm 31,9% GDP của Yên Bái.

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ giữa tiểu vùng phía đông và tiểu vùng phía tây đều theo xu thế tích cực, nghĩa là tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ và giảm tỉ trọng của nông, lâm, ngư

ng nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch chưa đồng đều giữa các tiểu vùng và giữa các huyện thị trong nội bộ từng tiểu vùng. Về mặt này nổi lên vai trò trung tâm của hai thị xã (Yên Bái, Nghĩa Lộ) với tư cách như hai hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả hai tiểu vùng.

Mặc dù đã đạt được những kết quả khả quan, song nền kinh tế của tỉnh vẫn đang đứng trước hàng loạt thách thức. Điểm xuất phát của nền kinh tế hiện nay còn thấp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp vẫn chiếm ưu thế. Sự thu hút vốn đầu tư (trong và ngoài nước) còn hạn chế, số lao động thiếu việc làm còn nhiều, trang thiết bị phần nhiều là cũ, lạc hậu đã ảnh hưởng đến chất lượng và giá thành sản phẩm, đời sống nhân dân vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn (tỉ lệ hộ đói nghèo hiện là 14%)... Vì vậy, mục tiêu chủ yếu của thời kì tới là đưa nền kinh tế vượt qua những thách thức hiện nay, giữ vững và ổn định tốc độ tăng trưởng kinh tế, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

## **2. Nông, lâm, ngư nghiệp**

### *a) Nông nghiệp*

Trong cơ cấu nền kinh tế của Yên Bái, nông nghiệp luôn giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Đối với nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được. Năm 1999, quỹ đất nông nghiệp của tỉnh có khoảng 6,7 vạn ha với cơ cấu sử dụng như sau : đất trồng cây hàng năm 3,9 vạn ha, đất trồng cây lâu năm gần 1,8 vạn ha, đất vườn tạp 0,68 vạn ha, đất cỏ dùng cho chăn nuôi 0,20 vạn ha và mặt nước nuôi trồng thủy sản 0,1 vạn ha.

Nông nghiệp và kinh tế nông thôn của tỉnh đã có những thay đổi đáng kể. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp trung bình năm trong thời kì 1991 – 2000 đạt mức 6,79%, trong đó trồng trọt tăng 6,07%, chăn nuôi tăng 7,47% và dịch vụ nông nghiệp tăng 3,23%. Một trong những nguyên nhân quan trọng là việc chuyển giao và áp dụng những tiến bộ kĩ thuật vào nông nghiệp. 70% các giống cao sản (lúa, ngô) được đưa vào đồng ruộng từ vùng thấp đến vùng cao đã làm tăng năng suất và sản lượng cây trồng.

Tuy đạt mức tăng trưởng khá, nhưng sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp lại chậm.

*Cơ cấu ngành nông nghiệp của Yên Bái thời kì 1991 – 1999 (giá hiện hành)*

| Năm  | Tổng số    |       | Chia ra    |      |            |      |                     |     |
|------|------------|-------|------------|------|------------|------|---------------------|-----|
|      | Triệu đồng | %     | Trồng trọt |      | Chăn nuôi  |      | Dịch vụ nông nghiệp |     |
|      |            |       | Triệu đồng | %    | Triệu đồng | %    | Triệu đồng          | %   |
| 1991 | 288.391    | 100,0 | 220.371    | 76,4 | 68.020     | 23,6 | —                   | —   |
| 1995 | 584.642    | 100,0 | 442.908    | 75,8 | 134.471    | 23,0 | 7263                | 1,2 |
| 1999 | 833.270    | 100,0 | 631.495    | 75,8 | 194.209    | 23,3 | 7566                | 0,9 |

Trong cơ cấu nông nghiệp, trồng trọt giữ vai trò trọng yếu và chiếm tới 3/4 giá trị sản xuất của ngành. Còn chăn nuôi ở địa vị thứ yếu.

Đối với nông nghiệp, hệ thống thủy lợi có ý nghĩa rất quan trọng. Cho đến nay, cả tỉnh có 887 công trình thủy lợi các loại, bao gồm 13 trạm bơm điện, 154 bể chứa, 720 đập dâng, kênh dẫn nước. Theo tổng công suất thiết kế, có khả năng tưới cho 13.130 ha trong tổng số 19.230 ha ruộng nước. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp và phần lớn các công trình thủy lợi được xây dựng từ trước năm 1970, lại đang bị xuống cấp nên trên thực tế, diện tích chủ động tưới tiêu mới được 9205 ha (khoảng 70% công suất thiết kế).

Trong nông nghiệp đã và đang hình thành một số vùng chuyên canh. Đối với cây công nghiệp dài ngày, là 2 vùng chuyên canh chè chủ yếu : vùng Văn Chấn và vùng thung lũng sông Hồng – sông Chảy. Đối với cây lương thực, là các vùng chuyên canh lúa Đại Phú An (Văn Yên), Mường Lò (Văn Chấn), Mường Lai (Lục Yên)... Ngoài ra còn một số vùng chuyên canh cây ăn quả (cam, bưởi, nhãn, mận, đào vùng cao...).

Cũng như một số tỉnh trung du và miền núi, ở Yên Bái gần đây đã ra đời mô hình kinh tế trang trại. Đây là một trong những hình thức mới về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng của tỉnh và góp phần nâng cao đời sống cho nhân dân.

– Trồng trọt

+ Cây lương thực

Trong cơ cấu diện tích gieo trồng thì đại bộ phận là trồng cây lương thực, mặc dù tỉ trọng có xu hướng giảm liên tục. Diện tích cây lương thực của Yên Bái có chiều hướng tăng lên ít nhiều, nhưng thất thường. Tuy vậy, vẫn luôn chiếm trên 70% diện tích gieo trồng của cả tỉnh. Năm 1991 Yên Bái có 56.748 ha cây lương thực, chiếm 78,6% diện tích gieo trồng, năm 1995 là 54.961 ha (75,8%) và năm 1999 đạt 59.732 ha (70,4%).

*Diện tích, sản lượng lương thực (quy thóc) của Yên Bái thời kì 1991 – 1999*

| Năm  | Diện tích (ha) |          |        | Sản lượng quy thóc (tấn) |          |        |
|------|----------------|----------|--------|--------------------------|----------|--------|
|      | Tổng số        | Trong đó |        | Tổng số                  | Trong đó |        |
|      |                | Lúa      | Màu    |                          | Thóc     | Màu    |
| 1991 | 56.748         | 38.202   | 18.546 | 136.021                  | 80.472   | 55.549 |
| 1992 | 55.923         | 38.209   | 17.713 | 155.682                  | 104.857  | 50.825 |
| 1993 | 56.584         | 38.403   | 18.181 | 165.512                  | 119.386  | 46.126 |
| 1994 | 55.634         | 38.320   | 17.314 | 169.275                  | 122.924  | 46.351 |
| 1995 | 54.961         | 38.440   | 16.521 | 171.000                  | 127.253  | 43.747 |
| 1996 | 54.552         | 38.782   | 15.770 | 170.526                  | 129.607  | 40.919 |
| 1997 | 57.341         | 39.248   | 18.093 | 174.002                  | 127.777  | 46.225 |
| 1998 | 57.608         | 39.450   | 18.158 | 181.398                  | 140.072  | 41.326 |
| 1999 | 59.732         | 39.479   | 20.253 | 190.060                  | 143.734  | 46.326 |

Nhờ việc áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật vào ngành trồng cây lương thực (nhất là lúa, ngô) nên sản lượng lương thực (quy thóc) liên tục tăng từ 13,6 vạn tấn năm 1991 lên 19,0 vạn tấn năm 1999. Bình quân lương thực theo đầu người đạt 280 kg năm 1999.

Ở Yên Bái, lúa và ngô là hai cây lương thực quan trọng nhất.

• Cây lúa

Trong số các cây lương thực, lúa chiếm vị trí hàng đầu cả về diện tích (67,3% năm 1991, 69,9% năm 1995, 66,1% năm 1999) và sản lượng (tương ứng các năm là 59,2%, 74,4%, 75,6%).

Nhìn chung, diện tích gieo trồng lúa của Yên Bái liên tục tăng lên. Do chú trọng đầu tư thâm canh nên năng suất và sản lượng lúa cũng không ngừng gia tăng. Năm 1999, năng suất cả năm đạt 36,4 tạ/ha với sản lượng gần 14,4 vạn tấn.

Lúa được trồng dưới hình thức lúa nước và lúa nương. Diện tích lúa nương giảm do năng suất thấp. Đáng chú ý là vụ lúa đông xuân và vụ lúa mùa trồng trên ruộng nước do diện tích lớn, năng suất cao.

Về phân bố, một số vùng chuyên canh lúa nước tập trung ở các đồng bằng giữa núi, bốn địa như Mường Lò, Đại Phú An, Mường Lai... Nếu phân theo các đơn vị hành chính, hai huyện trồng nhiều lúa nhất là Văn Chấn (9.349 ha năm 1999, chiếm 23,7% diện tích gieo trồng lúa của Yên Bái) và Lục Yên (6715 ha-17%), rồi đến các huyện Trấn Yên (6224 ha), Văn Yên (6081 ha), Yên Bình (4304 ha). Tất nhiên, đây cũng là các huyện có sản lượng lúa cao nhất (Văn Chấn gần 3,4 vạn tấn, Lục Yên hơn 2,6 vạn tấn...).

Trong những năm tới, Yên Bái tiếp tục đẩy mạnh sản xuất theo hướng thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện và đầu tư xây dựng một số vùng lúa cao sản (ở các huyện Văn Chấn, Lục Yên, Văn Yên trên diện tích 3880 ha), chủ động tưới tiêu cho hơn 90% diện tích lúa ruộng.

#### • Cây ngô

Ngô là cây đứng hàng thứ hai trong số các cây lương thực của tỉnh Yên Bái. Trong những năm gần đây, diện tích ngô tăng lên nhanh cả về số lượng tuyệt đối lẫn tương đối. Từ 6069 ha năm 1995, cây ngô đã lan rộng ra trên diện tích 9193 ha năm 1999. Tỷ trọng tăng lên tương ứng là 11,0% và 15,4% so với diện tích trồng cây lương thực của cả tỉnh.

Yên Bái có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây ngô. Và lại, đối với đông bào một số dân tộc thì ngô là cây lương thực chủ yếu. Vì thế, việc mở rộng trồng ngô không chỉ góp phần nhằm tăng sản lượng lương thực nói chung, mà còn làm giảm sự căng thẳng trong lúc giáp hạt cho vùng dân tộc thiểu số. Năm 1999, sản lượng ngô của tỉnh đạt hơn 1,7 vạn tấn, tăng 1,83 lần so với năm 1995.

Cây ngô được trồng nhiều nhất ở ba huyện : Văn Chấn (2657 ha năm 1999, chiếm 28,9% diện tích ngô của cả tỉnh), Văn Yên (1827 ha – 19,9%), và Mù Cang Chải (1355 ha – 14,7%). Tiếp theo là ở các huyện : Lục Yên (931 ha), Yên Bình (838 ha), Trấn Yên (747 ha), Trạm Tấu (591 ha)...

Dự kiến, Yên Bái sẽ tiếp tục tăng diện tích trồng ngô để đạt khoảng 1 vạn ha vào năm 2010 ; xây dựng vùng thâm canh ngô ở các huyện Văn Chấn, Văn Yên, Trấn Yên kết hợp với việc đưa một số giống năng suất cao vào gieo trồng trên 40 – 50% diện tích.

- Sắn, khoai lang là một số cây màu lương thực cũng được trồng ở Yên Bái. Diện tích sắn dao động trong khoảng trên 8 nghìn ha (8073 ha năm 1995 và 8494 ha năm 1999) với sản lượng 7,4 – 8,8 vạn tấn (88.341 tấn năm 1995 và 77.297 tấn năm 1999) ; phân bố chủ yếu ở Văn Yên (2300 ha năm 1999), Văn Chấn (2156 ha), Yên Bình (1688 ha).

Diện tích khoai lang có chiều hướng tăng, từ 1206 ha năm 1995 lên 1784 ha năm 1999. Tương tự như vậy, trong quãng thời gian nói trên sản lượng khoai lang từ 6826 tấn tăng lên 9100 tấn. Khoai lang được trồng nhiều ở Yên Bình (414 ha năm 1999), Lục Yên (367 ha), Trấn Yên (318 ha).

#### + Cây công nghiệp

- Cây công nghiệp lâu năm

Cây công nghiệp lâu năm là một trong những thế mạnh của Yên Bái. Từ khi tái lập tỉnh đến nay, diện tích cây công nghiệp tăng nhanh, từ gần 6,8 nghìn ha năm 1991 lên hơn 11,3 nghìn ha năm 1999 (tăng khoảng 1,7 lần). Trong đó, cây chè hầu như chiếm địa vị độc tôn và chè Suối Giàng đã nổi tiếng trên thị trường trong và ngoài nước. Từ năm 1995 trở lại đây, trong cơ cấu cây công nghiệp lâu năm đã có thêm cây cà phê.

Cây chè được phát triển mạnh ở Yên Bái. Năm 1999, cả tỉnh đã có 9528 ha chè. So với năm 1991, diện tích chè đã tăng thêm được 2736 ha (tăng hơn 1,4 lần). Số diện tích chè đang kinh doanh là 7699 ha, chiếm 80,8% diện tích chè hiện có, với sản lượng 3,7 vạn tấn (1999).

Cây chè phân bố ở hầu hết các huyện thị, song tập trung nhất là ở Văn Chấn (2920 ha chè kinh doanh, 1999), Trấn Yên (2014 ha) và Yên Bình (1395 ha).

*Diện tích, sản lượng cây công nghiệp lâu năm ở Yên Bái  
thời kì 1991 – 1999.*

| Năm  | Diện tích (ha) |          |        | Sản lượng (tấn) |        |
|------|----------------|----------|--------|-----------------|--------|
|      | Tổng số        | Trong đó |        | Chè             | Cà phê |
|      |                | Chè      | Cà phê |                 |        |
| 1991 | 6792           | 6792     | —      | 15.704          | —      |
| 1992 | 5971           | 5971     | —      | 19.006          | —      |
| 1993 | 6756           | 6756     | —      | 19.771          | —      |
| 1994 | 6892           | 6892     | —      | 20.270          | —      |
| 1995 | 7461           | 7009     | 452    | 15.988          | —      |
| 1996 | 8543           | 7160     | 1383   | 21.500          | —      |
| 1997 | 9435           | 7534     | 1901   | 30.000          | 5      |
| 1998 | 10.489         | 8301     | 2188   | 35.000          | 35     |
| 1999 | 11.313         | 9528     | 1785   | 37.000          | 105    |

Là cây công nghiệp chủ yếu của Yên Bái, trong những năm tới cây chè tiếp tục được phát triển mạnh. Hướng phát triển chính là cải tạo, thâm canh trên diện tích chè hiện có, đồng thời đẩy mạnh việc trồng chè trên cả hai vùng (chè Shan ở vùng cao và chè trung du giống mới ở vùng thấp) để có thể đạt 13 nghìn ha (trong đó có 3500 ha chè Shan) vào năm 2010.

Cà phê là cây mới được đưa vào trồng thử nghiệm ở Yên Bái từ năm 1995. Diện tích cà phê đang cho sản phẩm năm 1999 là 841 ha, phân bố ở Yên Bình (320 ha), Trấn Yên (220 ha), Văn Yên (95 ha), Lục Yên (90 ha)...

• Cây công nghiệp hàng năm

Các cây công nghiệp hàng năm ở Yên Bái là mía, đậu tương, lạc, bông. Nhìn chung, diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng chậm và phần lớn là thất thường.

Mía là cây công nghiệp hàng năm có diện tích lớn nhất của Yên Bái. Diện tích mía tăng thất thường và dao động trong khoảng trên 1000 ha.



(1065 ha năm 1995 và 1131 ha năm 1999) với sản lượng 25 – 28 nghìn tấn (25,7 nghìn tấn năm 1995 và 28,3 nghìn tấn năm 1999). Cây mía tập trung phần lớn ở huyện Văn Yên (862 ha, 1999). Ở các huyện thị khác, diện tích không đáng kể (vài chục ha mỗi huyện).

Cây đậu tương có xu hướng tăng liên tục, từ 577 ha năm 1995 lên 1011 ha năm 1999 ; với sản lượng tương ứng là 325 tấn và 663 tấn. Đậu tương được phân bố chủ yếu ở Lục Yên (282 ha) và Mù Căng Chải (118 ha).

Diện tích trồng lạc ở Yên Bái cũng gia tăng, nhưng chậm hơn cây đậu tương. Từ 559 ha năm 1995 đã tăng lên 867 ha năm 1999, với sản lượng tương ứng là 504 tấn và 790 tấn. Lạc được trồng nhiều nhất ở Lục Yên (389 ha năm 1999) và Yên Bình (196 ha).

Cây bông có diện tích nhỏ và giảm liên tục, từ 136 ha năm 1995 xuống 110 ha năm 1999, với sản lượng tương ứng là 61 tấn và 49 tấn. Bông chỉ được trồng ở 2 huyện là Văn Chấn (99 ha năm 1999) và Văn Yên (11 ha).

#### + Cây ăn quả

Yên Bái có tiếng với một số cây ăn quả như cam, quýt, hồng không hạt (Lục Yên), bưởi (Yên Bình), nhãn, xoài (Văn Chấn), mận (Trạm Tấu, Mù Căng Chải)... Nhóm cây này cũng có thể được coi là một trong những thế mạnh của ngành trồng trọt ở Yên Bái.

Cây ăn quả chủ yếu được trồng trong các gia đình với diện tích ngày càng tăng, từ 2292 ha năm 1995 lên 4776 ha năm 1999. Về diện tích, nhiều nhất là nhãn – vải (1223 ha, 1999) và cam – quýt – bưởi (1039 ha). Sản phẩm của ngành phần lớn được tiêu thụ tươi, việc chế biến công nghiệp còn hạn chế.

Các huyện trồng nhiều cây ăn quả là Văn Chấn (1562 ha, 1999), Lục Yên (756 ha), Trấn Yên (711 ha) và Yên Bình (550 ha)... Dự kiến đến năm 2010 sẽ có 9570 ha cây ăn quả các loại.

#### – Chăn nuôi

Mặc dù có điều kiện để phát triển, nhưng ngành chăn nuôi của Yên Bái vẫn giữ vai trò thứ yếu trong nông nghiệp.

Trong số đại gia súc, đàn trâu chiếm ưu thế do thích nghi với điều kiện sinh thái của tỉnh. Trâu thường được nuôi theo đàn và tăng từ 64,7 nghìn con năm 1991 lên 82,2 nghìn con năm 1999.

So với đàn trâu, đàn bò ít hơn nhiều về số lượng và có tốc độ tăng trưởng chậm hơn. Nếu so năm 1999 với năm 1991, trong khi đàn trâu tăng gần 1,3 lần thì đàn bò chỉ tăng hơn 1,1 lần.

Đối với tiểu gia súc, đàn dê tăng tương đối nhanh (từ 9,7 nghìn con năm 1995 lên 19,5 nghìn con năm 1999). Ngược lại, đàn ngựa liên tục giảm (6,6 nghìn con năm 1995 và 5,4 nghìn con năm 1999).

Đàn lợn và gia cầm phát triển liên tục, tuy tốc độ gia tăng không cao.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng thường xuyên tăng, từ 8110 tấn (trong đó có 6231 tấn thịt lợn) năm 1995 lên 10.956 tấn (có 7881 tấn thịt lợn) năm 1999. Các huyện dẫn đầu là Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Bình và Văn Yên.

Để phát triển chăn nuôi, Yên Bái tiếp tục áp dụng rộng rãi tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác chọn, tuyển và lai tạo giống, chăm sóc và phòng trừ bệnh, tiến tới giải quyết một phần thức ăn gia súc đã qua chế biến công nghiệp và đầu tư nhiều hơn nữa vào cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành này. Phấn đấu đến năm 2010 sẽ có 10 vạn con trâu, 4,6 vạn con bò (trong đó bò lai Sin 1,85 vạn con, bò sữa 1 nghìn con), 31 vạn con lợn và 3 triệu gia cầm.

#### *h) Lâm nghiệp*

Đối với Yên Bái, lâm nghiệp không chỉ có giá trị về kinh tế, mà còn có ý nghĩa đặc biệt về môi trường và liên quan mật thiết tới cuộc sống của đồng bào các dân tộc.

Trong thời kì 1991 – 1995, do thực hiện chủ trương đóng cửa rừng nên tốc độ tăng trưởng của ngành giảm sút. Đến thời kì 1996 – 2000 nhờ xác định lại mục tiêu là đẩy mạnh việc trồng và bảo vệ rừng kết hợp với việc khai thác rừng một cách hợp lí, nên tốc độ tăng trưởng trung bình năm đã đạt 3,75% (trong đó lâm sinh 5,65%, khai thác 3,42%, dịch vụ 2,25%). Cơ cấu ngành lâm nghiệp có sự chuyển dịch, nhưng khai thác gỗ và lâm sản vẫn chiếm tỉ trọng lớn.

**Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp của Yên Bái  
thời kì 1991 – 1999 (giá hiện hành)**

| Năm  | Tổng số    |       | Chia ra            |       |                       |       |                 |       |
|------|------------|-------|--------------------|-------|-----------------------|-------|-----------------|-------|
|      | Triệu đồng | %     | Trồng và nuôi rừng |       | Khai thác gỗ, lâm sản |       | Lâm nghiệp khác |       |
|      |            |       | Triệu đồng         | %     | Triệu đồng            | %     | Triệu đồng      | %     |
| 1991 | 62.978     | 100,0 | 4776               | 7,58  | 53.001                | 84,16 | 5201            | 8,26  |
| 1993 | 102.778    | 100,0 | 13.809             | 13,43 | 82.242                | 80,02 | 6.727           | 6,55  |
| 1995 | 151.836    | 100,0 | 22.334             | 14,71 | 108.310               | 71,33 | 21.192          | 13,96 |
| 1997 | 180.679    | 100,0 | 33.207             | 18,38 | 128.803               | 71,29 | 18.669          | 10,33 |
| 1999 | 213.405    | 100,0 | 22.025             | 10,32 | 173.375               | 81,24 | 18.005          | 8,84  |

Từ năm 1995 đến nay, diện tích trồng rừng (tập trung) bình quân hàng năm dao động trong khoảng 9 – 11 nghìn ha. Năm cao nhất đạt 11.296 ha (1998) và thấp nhất đạt 6070 ha (1999). Ngoài ra còn trồng cây phân tán 1,1 – 1,8 nghìn ha/năm. Đáng chú ý là rừng đặc sản quế đạt 18 nghìn ha, năm 1999.

Sản lượng gỗ khai thác giảm mạnh, từ 114.114 m<sup>3</sup> năm 1991 xuống 61.185 m<sup>3</sup> năm 1999. Số tre nứa khai thác thất thường, đạt mức 6,4 triệu cây năm 1991 và 9,2 triệu cây năm 1999.

Mục tiêu chính của ngành lâm nghiệp là đến năm 2010 sẽ có 414.410 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên 234.410 ha, rừng trồng 180.000 ha (riêng quế 42.000 ha). Về cơ cấu rừng trồng, tăng cường trồng cây bản địa (sấu, trám...). Rừng trồng tập trung vào khu vực rừng phòng hộ phía tây của tỉnh, trên địa bàn các huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải. Đối với người trồng rừng, tỉnh sẽ tiếp tục quan tâm hơn nữa về kinh phí và tiêu thụ sản phẩm.

**c) Ngư nghiệp**

Là một tỉnh có gần 21 nghìn ha mặt nước, chưa kể các sông suối lớn, nhưng tỉ trọng của ngành thủy sản rất nhỏ bé trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

*Giá trị sản xuất của ngành thủy sản  
Yên Bái (giá hiện hành – triệu đồng)*

| Năm  | Tổng | Chia ra    |           |                  |
|------|------|------------|-----------|------------------|
|      |      | Nuôi trồng | Khai thác | Dịch vụ thủy sản |
| 1991 | 1302 | 66         | 1236      | –                |
| 1995 | 2263 | 115        | 2148      | –                |
| 1999 | 9759 | 6435       | 2471      | 853              |

Về cơ cấu giá trị sản xuất, trước năm 1996, ngành khai thác thủy sản chiếm ưu thế tuyệt đối trong giá trị sản xuất của ngành. Từ năm 1996 đến nay, tình hình diễn ra ngược lại. Tỉ trọng của nuôi trồng đã lấn át đánh bắt thủy sản.

Sản lượng thủy sản của Yên Bái đã tăng từ 392 tấn (nuôi trồng 128 tấn, đánh bắt 264 tấn) năm 1995 lên 910 tấn (nuôi trồng 644 tấn và đánh bắt 266 tấn) năm 1999. Các huyện có sản lượng thủy sản lớn nhất là Yên Bình (418 tấn năm 1999, gần với hồ Thác Bà), Văn Chấn (143 tấn), Lục Yên (131 tấn).

### **3. Công nghiệp**

#### *a) Đặc điểm*

Trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế, công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đối với Yên Bái, một mặt cần tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp để tạo thế ổn định về kinh tế – đời sống và mặt khác, cần tập trung đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm có tiềm năng và thị trường tiêu thụ.

Hiện nay, công nghiệp của Yên Bái còn ở vị trí rất khiêm tốn. Tỉ trọng của công nghiệp trong cơ cấu GDP chưa vượt quá 20% (năm 1999 là 19,4% kể cả xây dựng). Tốc độ tăng trưởng trung bình năm trong thời kì 1991 – 2000 ở mức 7,3%.

Trong cơ cấu ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến (nhất là chế biến nông sản thực phẩm) chiếm tỉ trọng lớn nhất. Công nghiệp khai thác có tỉ trọng nhỏ. Trong ngành công nghiệp đã diễn ra sự chuyển dịch

cơ cấu tương đối rõ nét. Xu thế chung là tăng tỉ trọng của các ngành khai thác và chế biến, đồng thời giảm tỉ trọng của công nghiệp điện, nước. Trong thời kì 1991 – 2000, tỉ trọng của công nghiệp khai thác tăng thêm 4,51% (từ 0,4% lên 4,91%), công nghiệp chế biến tăng 22,81% (từ 47,3% lên 70,11%), trong khi đó công nghiệp điện, nước giảm 27,32% (từ 52,3% xuống 24,98%).

Cả tỉnh có 4449 cơ sở công nghiệp (1999), trong đó quốc doanh có 24 (trung ương 7 và địa phương 17), tập thể 17, tư nhân 17, cá thể 4398 và 1 cơ sở thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Nếu phân theo ngành công nghiệp thì công nghiệp chế biến có 4371 cơ sở (trong đó sản xuất thực phẩm – đồ uống có 3274 cơ sở), công nghiệp khai thác có 75 cơ sở và công nghiệp điện, nước có 3 cơ sở. Trong một thập kỉ vừa qua đã xây dựng thêm được 15 cơ sở chế biến chè loại nhỏ (tổng công suất 59 tấn/ngày), 16 dây chuyền sản xuất giấy xuất khẩu...

*Một số sản phẩm chính của công nghiệp địa phương*

| Sản phẩm                         | 1995   | 1996   | 1997   | 1998   | 1999   |
|----------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Xi măng (tấn)                    | 19.370 | 28.839 | 44.000 | 48.122 | 51.344 |
| Gạch (nghìn viên)                | 36.525 | 43.213 | 48.178 | 51.084 | 48.989 |
| Đá thạch anh (tấn)               | 3319   | 800    | 877    | 1487   | 2267   |
| Đá fenspat (tấn)                 | 6194   | 4936   | 7017   | 3809   | 8272   |
| Xây xát lương thực (tấn)         | 61.886 | 71.188 | 71.147 | 72.552 | 80.116 |
| Chè chế biến (tấn)               | 601    | 1008   | 2.751  | 8657   | 8583   |
| Đường mật các loại (tấn)         | 937    | 1625   | 1723   | 1658   | 1721   |
| Gỗ xẻ các loại (m <sup>3</sup> ) | 1914   | 3000   | 3303   | 4290   | 4207   |
| Đũa gỗ xuất khẩu (triệu đôi)     | 86,3   | 46,6   | 19,9   | 25,3   | 36,1   |
| Quần áo may sẵn (nghìn chiếc)    | 168    | 266    | 277    | 625    | 573    |
| Nông cụ cầm tay (nghìn cái)      | 17     | 27,5   | 28,4   | 7,1    | 13,6   |
| Điện phát ra (triệu kWh)         | 454,4  | 484,4  | 448,3  | 380,4  | 274,8  |

Hoạt động công nghiệp đã thu hút được một bộ phận lao động của tỉnh. Số lao động trong ngành công nghiệp tăng từ 11.090 người năm 1995 lên 14.016 người năm 1999. Trong số này (năm 1999), lao động thuộc khu vực kinh tế

trong nước có 13.973 người (quốc doanh có 6848 người) và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có 43 người. Còn phân theo các ngành công nghiệp thì công nghiệp chế biến-12.306 người, công nghiệp khai thác-1.013 người và công nghiệp điện nước - 697 người.

Công nghiệp Yên Bái tuy còn nhỏ bé, song đã sản xuất được một số sản phẩm phục vụ nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu.

#### *b) Các ngành công nghiệp chủ yếu*

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản

+ Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm

Ngành công nghiệp này của Yên Bái bao gồm công nghiệp mía đường, chế biến chè, cà phê, sắn, rau quả... Quan trọng nhất là công nghiệp chế biến chè.

Một trong những thế mạnh của Yên Bái là việc trồng và chế biến chè. Diện tích chè của tỉnh là hơn 9,5 nghìn ha (1999) và sẽ tiếp tục mở rộng trong thời gian tới. Hiện nay tổng công suất của các nhà máy chế biến mới đạt 118 tấn búp tươi/ngày.

Về chè đen, có 5 nhà máy với tổng công suất thiết kế 97 tấn búp/ngày. Trong số này có 4 nhà máy do ngành chè trung ương quản lý (công suất 81 tấn/ngày) và 1 nhà máy của tỉnh (16 tấn/ngày). Về chè xanh, có 3 cơ sở chế biến hoạt động từ năm 1993 với tổng công suất 21 tấn búp/ngày, trong đó có 1 nhà máy đặt tại vùng chè Suối Giàng. Do nhu cầu của thị trường, các nhà máy chế biến chè tiếp tục được nâng cấp và xây mới, trong đó có cơ sở ở Phình Hồ (Công ti chè đặc sản Nghĩa Lộ) và các cơ sở chế biến chè thành phẩm thuộc các công ti chè Trấn Yên, Bảo Ái, Yên Ninh. Tổng công suất chế biến ở các doanh nghiệp của tỉnh đạt 235 tấn búp/ngày. Năm 1999, sản lượng chè chế biến của Yên Bái đạt gần 8,6 nghìn tấn chè khô.

+ Công nghiệp chế biến lâm sản

Yên Bái là tỉnh có nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến lâm sản. Ngành này bao gồm một số cơ sở sản xuất giấy để, chế biến gỗ và chưng cất tinh dầu quế (dự kiến sẽ xây dựng 1 nhà máy công suất 20 tấn dầu /năm ở Văn Yên).

– Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Yên Bái đã và đang tiến hành khai thác, chế biến một số loại khoáng sản. Đó là các cơ sở khai thác kao lanh ở Trục Bình, Làng Cẩm, Tân Thịnh (công suất 1,5 vạn tấn kao lanh nguyên khai/năm ; sản lượng năm 1999 là 7466 tấn kao lanh tinh), fenxpat ở Phai Hạ (công suất 1,5 vạn tấn), graphit (sản lượng 3 nghìn tấn quặng nguyên khai), đá vôi trắng...

Việc khai thác và chế biến đá quý là một lợi thế của Yên Bái. Đá quý phân bố trên diện tích khoảng 1400 km<sup>2</sup> thuộc các huyện Lục Yên, Yên Bình, Trấn Yên, dọc sông Chảy và tả ngạn sông Hồng. Loại hình chủ yếu là Rubi Saphia chất lượng tốt. Đá quý khai thác được phần lớn chưa qua chế tác và thông qua Thái Lan để tới các thị trường trên thế giới. Một số mỏ chính là mỏ Tân Hương, mỏ Ngòi Chi (Động Quan)...

– Công nghiệp vật liệu xây dựng

Nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp này ở Yên Bái rất đa dạng (sét, cát sỏi, đá vôi...). Hiện nay trên địa bàn của tỉnh đã có một số cơ sở sản xuất như nhà máy xi măng lò đứng Phú Thịnh (dự kiến sẽ có 1 cơ sở nghiền lanhke để sản xuất xi măng mác cao ở Yên Bình), các cơ sở sản xuất gạch (sản lượng năm 1999 là gần 49 triệu viên gạch nung, 47,5 vạn viên gạch lát hoa...), đá xây dựng ở Suối Giàng...

Ngoài ra Yên Bái còn phát triển hàng loạt ngành công nghiệp khác (sản xuất hàng tiêu dùng như may mặc, da giày, sản xuất bia rượu và nước giải khát, điện, cơ khí sửa chữa, sản xuất nhựa, phân bón...) cũng như các ngành tiểu thủ công nghiệp.

*c) Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp*

Ở Yên Bái đang và sẽ hình thành 3 khu vực tập trung công nghiệp.

– Khu vực phía nam thị xã Yên Bái (theo Quyết định 30/QĐ – UB ngày 12-1-1997 của UBND tỉnh) đã và đang ra đời với hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, cơ khí chế tạo, vật liệu xây dựng, may mặc, chế biến hoa quả, thực phẩm...

– Khu vực phía bắc Văn Yên (theo Quyết định 577/QĐ – UB ngày 30-12-1997 của UBND tỉnh) sẽ được triển khai trong tương lai. Hướng

phát triển sẽ là các ngành công nghiệp mía đường, khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản...

– Khu vực Văn Chấn sẽ phát triển các ngành công nghiệp chế biến chè, vật liệu xây dựng, phân bón...

#### **4. Dịch vụ**

##### *a) Giao thông vận tải*

Để phát triển kinh tế – xã hội, trong những năm qua Yên Bái đã chú ý đầu tư cho mạng lưới giao thông vận tải.

Về đường bộ, tổng chiều dài các loại đường hiện có trên địa bàn của tỉnh là 3981,46 km. Mật độ trung bình đạt  $0,57 \text{ km/km}^2$ .

Yên Bái có 4 tuyến quốc lộ chạy qua trên phạm vi 46 xã thuộc 4 huyện với tổng chiều dài 369,5 km. Sự phân bố hợp lý của 2 tuyến dọc là quốc lộ 70 ở phía đông và quốc lộ 32 ở phía tây được nối với nhau bằng quốc lộ 37 ở phía nam đã tạo nên bộ khung để phát triển hệ thống đường bộ trong tỉnh. Về chất lượng, đường tốt chiếm 15% chiều dài, đường trung bình chiếm 34%. Số còn lại là đường xấu, bị xuống cấp nghiêm trọng.

Tỉnh lộ có tổng chiều dài là 229,5 km, đi qua 160 xã nối các thị trấn – huyện lỵ Trạm Tấu, Văn Yên, Trấn Yên, Lục Yên với các quốc lộ. Đường loại tốt chỉ có 14%, loại trung bình có 9%, còn lại là loại xấu và rất xấu.

Đường đô thị có chiều dài 78,5 km thuộc 2 thị xã (Yên Bái, Nghĩa Lộ), chất lượng từ trung bình trở lên.

Đường chuyên dùng với chiều dài 117 km, thuộc các khu vực công nghiệp, quốc phòng, nông trường (trong đó có 57 km ô tô đi được).

Đường huyện cũng được phát triển với mật độ  $0,18 \text{ km/km}^2$ . Ngoài ra còn phải kể đến đường giao thông nông thôn, chủ yếu là đường đất.

Mặc dù giao thông đường bộ được chú ý phát triển, nhưng đến nay vẫn còn 21 trên tổng số 180 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm (Trạm Tấu 6, Lục Yên 5, Văn Yên 3, Văn Chấn 3, Mù Cang Chải 2, Trấn Yên và Yên Bình mỗi huyện 1).



Yên Bái nằm trên tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai. Đoạn đường sắt chạy qua tỉnh gồm 10 ga nằm trên địa bàn 20 xã phường, thị trấn thuộc thị xã Yên Bái và các huyện Trấn Yên, Văn Yên, dài 84 km. Chất lượng đường vào loại xấu, khổ 1m, tốc độ chạy tàu thấp.

Về đường thủy, ở Yên Bái có hai tuyến chính. Tuyến sông Hồng dài 115 km, trong đó có 10 km (Văn Phú – Yên Bái) do trung ương quản lý ; số còn lại chưa khai thông luồng lạch. Tuyến hồ Thác Bà qua 25 xã ven hồ thuộc hai huyện Yên Bình và Lục Yên, nối liền các xã phía đông của hồ với quốc lộ 70, dài 80 km. Trong số này có 50 km (từ cảng Hương Lý – Thác Bà – Cẩm Nhân) do trung ương quản lý.

Ở Yên Bái hiện nay chưa có giao thông đường hàng không. Tuy nhiên trên địa bàn của tỉnh trước đây có 3 sân bay : sân bay quân sự Yên Bái (cách thị xã 5 km, hiện chưa sử dụng lại), sân bay Nghĩa Lộ ( còn mặt bằng) và sân bay Đông Cuông (đã phá để sản xuất nông nghiệp).

Về phương tiện vận tải, tính đến 31 – 12 – 1999 cả tỉnh có 389 ô tô vận tải hàng hóa (trọng tải 1067 tấn), 429 ô tô chở khách (4400 ghế), 118 tàu thuyền máy chở hàng (770 tấn và 1641 mã lực), 103 tàu thuyền chở khách (2157 ghế và 1169 mã lực).

*Tình hình vận tải do Yên Bái quản lý thời kì 1995 – 1999*

| Các loại hình | Khối lượng hàng hóa    |                            | Khối lượng hành khách         |                                    |
|---------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
|               | Vận chuyển (nghìn tấn) | Luân chuyển (nghìn tấn/km) | Vận chuyển (nghìn lượt người) | Luân chuyển (nghìn lượt người /km) |
| Đường ô tô    |                        |                            |                               |                                    |
| 1995          | 230                    | 4345                       | 511                           | 59.539                             |
| 1999          | 595                    | 12.838                     | 1080                          | 79.359                             |
| Đường sông    |                        |                            |                               |                                    |
| 1991          | 152                    | 4236                       | 903                           | 6896                               |
| 1998          | 183                    | 5487                       | 1001                          | 11.285                             |

Khối lượng vận tải của Yên Bái, nhìn chung tăng lên rõ rệt, đặc biệt là vận chuyển hành khách.

### *b) Thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông*

Mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông ở Yên Bái trong những năm gần đây đã có những biến chuyển rõ rệt.

Về cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành (năm 1999 đã có 1 bưu cục trung tâm, 9 bưu cục thuộc huyện, 29 bưu cục khu vực, 20 tổng đài điện thoại. 100% mạng thông tin nội bộ tỉnh đã được số hóa. Tất cả các huyện thị đã có tuyến viba và tổng đài tự động. Số máy điện thoại (cố định) tăng nhanh, từ 2592 chiếc năm 1995 lên 8187 chiếc năm 1999. Mật độ trung bình đạt 1,18 máy/100 dân.

Tuy nhiên, tính đến năm 1999 vẫn còn 69 trên tổng số 180 xã phường của tỉnh chưa được trang bị điện thoại.

### *c) Thương mại*

#### *– Nội thương*

Trong thời kì đầu khi mới tách tỉnh (1991 – 1995), tốc độ tăng trưởng trung bình năm của ngành thương mại chỉ ở mức 4,5%. Đây là thời kì có tốc độ tăng chậm do chưa thích nghi được với cơ chế thị trường. Nhiều công ti, cửa hàng quốc doanh phải đóng cửa hoặc chuyển hướng hoạt động.

Vào thời kì 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng bình quân năm ở mức cao và đạt 9,2%. Tuy nhiên có sự khác nhau giữa hai khu vực. Khu vực quốc doanh tăng rất chậm, trong khi đó lại có sự bùng nổ của khu vực ngoài quốc doanh.

Tính đến năm 1999, trên địa bàn Yên Bái có 4760 đơn vị kinh doanh thương mại (trong đó có 3 cửa trung ương) và thu hút được 6840 người tham gia hoạt động (trong đó có 409 người do trung ương quản lí).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng từ 178,2 tỉ đồng năm 1990 lên khoảng 560 tỉ đồng năm 2000. Vào thời kì này, nhịp độ tăng trung bình năm đạt 12,2%, trong đó quốc doanh tăng 8,4% và ngoài quốc doanh tăng 15,1%.

Trong những năm tới, ngành thương mại sẽ phát huy hơn nữa mặt tích cực của các thành phần kinh tế đối với việc giao lưu hàng hóa, đi đôi với việc xây dựng các doanh nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán và nhằm giữ vững vai trò chủ đạo của thương nghiệp quốc doanh trên

các địa bàn các mặt hàng quan trọng. Cùng với sự hình thành các chợ (liên thôn, bản, xã), Yên Bái sẽ từng bước phát triển các trung tâm thương mại ở các thị xã, thị trấn, thị tứ. Trước mắt đầu tư xây dựng hai trung tâm thương mại lớn ở thị xã Yên Bái (trung tâm lớn nhất tỉnh, đầu mối trao đổi hàng hóa trong nước, quốc tế) và ở thị xã Nghĩa Lộ (trung tâm và đầu mối giao lưu hàng hóa ở phía tây của tỉnh, nhất là hỗ trợ hai huyện vùng cao Mù Cang Chải và Trạm Tấu).

– Ngoại thương

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Yên Bái (kể cả của trung ương và địa phương) tăng từ 7.293 nghìn USD năm 1995 lên 13.756,6 nghìn USD năm 1999. Riêng phần của địa phương quản lý là 3078 nghìn USD năm 1995 và 4475 nghìn USD năm 1999. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của địa phương (năm 1999), nhóm hàng lâm sản có tỉ trọng lớn nhất (1171 nghìn USD – 26,2%) và nhỏ nhất là nhóm hàng công nghiệp nhẹ, thủ công nghiệp. Một số mặt hàng xuất khẩu chính (năm 1999) là : chè 1360,5 tấn (năm 1995 mới chỉ xuất có 300 tấn), gỗ xẻ 970 m<sup>3</sup>, dưa gỗ 17 triệu đôi ...

Kim ngạch nhập khẩu của địa phương trung bình năm dao động trong khoảng 2 triệu USD.

*d) Du lịch*

Yên Bái là tỉnh có nhiều tiềm năng du lịch, nhất là đối với các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa. Tài nguyên du lịch tự nhiên kết hợp với tài nguyên du lịch nhân văn đã tạo nên nhiều danh lam thắng cảnh, di tích có khả năng thu hút du khách.

Về các danh thắng có sức hấp dẫn khách du lịch, trước hết phải kể đến hồ thủy điện Thác Bà. Với 19.050 ha mặt nước và 4350 ha của 1331 hòn đảo (ở trên cốt 58 m) cùng với đền Thác Bà và nhiều hang động (hang Hùm, hang Cầu Cuôi, động Bạch Xà...), hồ này không chỉ là thắng cảnh, mà còn là di tích lịch sử (nơi Trần Nhật Duật đánh tan một đạo quân Nguyên Mông năm 1285). Ở đây có thể phát triển du lịch sinh thái kết hợp giải trí trên hồ, leo núi và tham quan rừng.

Ngoài ra, ở Yên Bái còn có nhiều di tích. Đó là đền Đồng Cường (đền thờ thần Vệ Quốc) và các di vật thuộc văn hóa Sơn Vi (hậu kì đá

cũ) ở vùng phụ cận ; đền Gia Quốc công (thờ Vũ Văn Mật) ; chùa tháp Hắc Y (kiến trúc thời Trần với quần thể di tích gồm tháp Hắc Y, đình Bến Lân, núi Thần Áo đen, đền Đại Cai) ; chùa Bách Lâm ; đền Tuấn Quán...

Ngay tại thị xã Yên Bái là khu di tích mộ Nguyễn Thái Học được Bộ Văn hóa xếp hạng, nơi lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa và 16 đồng chí của ông bị thực dân Pháp xử chém tháng 2 – 1930.

Ở khu vực Nghĩa Lộ có di tích Căng và đồn Nghĩa Lộ cũng được công nhận là di tích lịch sử văn hóa. Di tích Căng là nơi thực dân Pháp giam giữ tù chính trị với sự kiện 9 chiến sĩ hi sinh khi vượt ngục. Còn đồn Nghĩa Lộ ghi dấu chiến thắng lớn của quân dân ta ngày 18 – 10 – 1952 góp phần vào việc giải phóng Tây Bắc. Khu vực này có suối nước nóng bản Hon và từ đây có thể thấy suối Giàng ở độ cao 1371 m với những cây chè tuyết san cổ thụ.

Yên Bái là một trong những nơi tụ cư của người Việt cổ. Thạch đồng Đào Thịnh chạm khắc hoa văn độc đáo cùng thạch đồng Hợp Minh là những di vật vô giá trong kho tàng văn hóa của tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung. Đến Yên Bái còn được đắm mình trong các lễ hội với những phong tục, tập quán riêng đậm đà bản sắc dân tộc.

Tiềm năng phong phú về du lịch của tỉnh trên thực tế chưa được khai thác bao nhiêu. Trong những năm gần đây, số khách du lịch đến Yên Bái ít và tăng giảm thất thường. Năm 1996, có 9697 lượt khách. Hai năm tiếp theo, số khách giảm xuống còn trên 6 nghìn (6192 năm 1997 và 6378 năm 1998). Năm 1999, số khách đến Yên Bái tăng lên 11.768. Tuy nhiên, trong số này mới chỉ có 213 lượt khách quốc tế.

Doanh thu từ du lịch trên địa bàn của tỉnh còn nhỏ. Năm 1999 mới có 5862 triệu đồng, trong đó doanh thu từ dịch vụ lưu trú chiếm tới 40,6% (2380 triệu đồng). Hầu hết doanh thu từ du lịch của tỉnh tập trung ở thị xã Yên Bái (95,6% với 5606 triệu đồng). Số còn lại ở huyện Yên Bình (3,8% với 222 triệu đồng) và thị xã Nghĩa Lộ (0,6% với 34 triệu đồng).

Để phát triển du lịch, Yên Bái sẽ tập trung đầu tư vào 2 địa điểm có nhiều tiềm năng là hồ Thác Bà và khu du lịch Suối Giàng.

## 5. Sự phân hóa kinh tế theo lãnh thổ

Có thể chia Yên Bái thành 2 tiểu vùng :

### *a) Tiểu vùng phía đông*

Tiểu vùng này bao gồm thị xã Yên Bái và 4 huyện (Văn Yên, Trấn Yên, Yên Bình, Lục Yên) thuộc thung lũng sông Hồng, sông Chảy với diện tích 370.673 ha (53,9% diện tích cả tỉnh) và số dân hơn 46 vạn người (68,4% dân số toàn tỉnh).

Tiểu vùng phía đông có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế của Yên Bái. Địa hình tương đối bằng phẳng, có khả năng phát triển cây lương thực, chè trung du, quế, rừng nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản, có nhiều tiềm năng về du lịch và không gian đô thị. Mạng lưới giao thông tương đối thuận lợi, bao gồm đường sắt (trên tuyến Hà Nội – Lào Cai), đường thủy (sông Hồng, hồ Thác Bà) và đường bộ (quốc lộ 37, 32C, quốc lộ 70, 70 – 2, tuyến Yên Bái – Khe Sang).

Về hệ thống đô thị, ngoài thị xã – tỉnh lỵ Yên Bái còn có các thị trấn Yên Bình, Cổ Phúc, Mậu A, Yên Thế và các thị tứ. Ở đây sẽ phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, khoáng sản và các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống.

Hạt nhân, đồng thời cũng là cực phát triển của tiểu vùng (và của cả tỉnh) là thị xã Yên Bái. Trong một thập kỉ vừa qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình năm của thị xã đạt trên 9%, thu nhập bình quân theo đầu người khoảng 9 triệu đồng (năm 2000). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh. Năm 2000, trong cơ cấu kinh tế của thị xã, khu vực II (công nghiệp – xây dựng) chiếm 44%, khu vực III (dịch vụ) chiếm 42% và khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) 14%.

### *b) Tiểu vùng phía tây*

Tiểu vùng phía tây bao gồm thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải với diện tích 317.619 ha (46,1%) và số dân khoảng 22 vạn người (31,6%).

Đây là khu vực có địa hình núi cao hiểm trở, khí hậu nhiệt đới, và cận nhiệt... Khả năng phát triển của tiểu vùng là về lâm nghiệp, cây công nghiệp (chè vùng cao), cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi đại gia

súc. Đặc biệt ở đây có cánh đồng Mường Lò (Văn Chấn) với diện tích hơn 2400 ha, là vùng cây lương thực quan trọng của Yên Bái.

Nhìn chung, trình độ phát triển còn thấp. Trong tổng số 70 xã được công nhận là xã vùng cao thì riêng ở 2 huyện Mù Cang Chải và Trạm Tấu đã có 24 xã. Nền kinh tế chủ yếu trông cậy vào nông, lâm, nghiệp.

Ngoài thị xã Nghĩa Lộ, tiểu vùng có các thị trấn Mù Cang Chải, Liên Sơn, Nghĩa Lộ, Trấn Phú, Trạm Tấu và các thị tứ trung tâm của cụm xã.

Hạt nhân của tiểu vùng là thị xã Nghĩa Lộ. Trước kia, đây là thị xã – tỉnh lỵ của tỉnh Nghĩa Lộ, năm 1995 được tách ra từ huyện Văn Chấn. Cơ sở hạ tầng tương đối tốt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm trong thời kì 1996 – 2000 đạt 8,6%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2000, là 6 triệu đồng. Trong cơ cấu kinh tế của thị xã năm 2000, chủ yếu là công nghiệp – dịch vụ (83%), còn nông, lâm nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu (17%).

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH**

### **I. CÁC TÀI LIỆU CỦA TRUNG ƯƠNG**

1. Các niên giám thống kê của Việt Nam từ 1995 đến 1999. Tổng cục Thống kê. NXB Thống kê, Hà Nội 1996 – 2000.
2. Tư liệu kinh tế – xã hội 61 tỉnh thành phố. Tổng cục Thống kê. NXB Thống kê, Hà Nội 10 – 1999.

### **II. CÁC TÀI LIỆU CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

1. Các niên giám thống kê của 11 tỉnh vùng Đông Bắc cho đến năm 1999.
2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010 và quy hoạch ngành của một số tỉnh (bản vi tính).
3. Các tài liệu khác (Địa chí, Địa lí địa phương của một số tỉnh vùng Đông Bắc).

## MỤC LỤC

|                      | <i>Trang</i> |
|----------------------|--------------|
| - Địa lí Bắc Giang   | 3            |
| - Địa lí Bắc Kạn     | 30           |
| - Địa lí Cao Bằng    | 66           |
| - Địa lí Hà Giang    | 104          |
| - Địa lí Lạng Sơn    | 141          |
| - Địa lí Lào Cai     | 179          |
| - Địa lí Phú Thọ     | 211          |
| - Địa lí Quảng Ninh  | 238          |
| - Địa lí Thái Nguyên | 268          |
| - Địa lí Tuyên Quang | 300          |
| - Địa lí Yên Bái     | 338          |



*Chịu trách nhiệm xuất bản :*

Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

*Biên tập lần đầu :*

PHI CÔNG VIỆT

*Biên tập tái bản :*

NGUYỄN ĐÌNH TÁM

*Trình bày bìa :*

NGUYỄN KIM DUNG

*Sửa bản in :*

PHÒNG SỬA BÀI (NXB GIÁO DỤC)

*Chế bản :*

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

---

## **ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM - TẬP HAI**

**Mã số : 8H774T5-CNH**

In 3.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Trường Đại học Chuyên Ngành In.  
35 Trần Quốc Toản, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Số in : 20/HDGC. Số xuất bản :  
21/613-05. In xong và nộp lưu chiểu tháng 03 năm 2005.



## TÌM ĐỌC SÁCH ĐỊA LÍ CỦA NXB GIÁO DỤC

Sổ tay thuật ngữ Địa lí

Sổ tay địa danh nước ngoài

Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam - Tập một

Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam - Tập hai

Bản đồ học chuyên đề

Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam - Tập một

Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam - Tập hai

Thiên nhiên Việt Nam

Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam

Địa lí Đông Nam Á

PGS. Nguyễn Đức

PGS. Nguyễn Đức

PGS. TS. Nguyễn Việt Thịnh

TS. Đỗ Thị Minh Đức

PGS. TS. Nguyễn Việt Thịnh

TS. Đỗ Thị Minh Đức

PGS. TS. Lê Huỳnh,

PGS. TS. Lê Ngọc Nam ...

PGS. TS. Lê Thông (Chủ biên)

PGS. TS. Lê Thông (Chủ biên)

GS. Lê Bá Thảo

TS. Phạm Trung Lương (Chủ biên)

PGS. TS. Phan Huy Xu (Chủ biên)

### TÌM MUA :

- Tại Hà Nội:

57 Giảng Võ, 81 Trần Hưng Đạo, 232 Tây Sơn,  
23 Tràng Tiền

- Tại TP. Hồ Chí Minh:

231 Nguyễn Văn Cừ, 240 Trần Bình Trọng

- Tại Đà Nẵng:

15 Nguyễn Chí Thanh

Và các cửa hàng sách của các Công ty Sách và Thiết bị trường học ở 61 tỉnh, thành phố trong cả nước.



**Giá: 23.400đ**